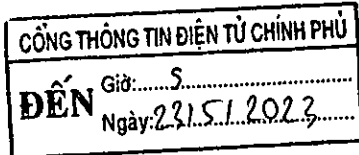


BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **5110** /BTC-ĐT
V/v Báo cáo tình hình giải ngân
13 tháng kế hoạch vốn đầu tư
công nguồn NSNN năm 2022 -
chi tiết các dự án sử dụng vốn
ngân sách trung ương

Hà Nội, ngày **19** tháng **5** năm 2023



Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Bộ Tài chính báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 - chi tiết các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương (theo Phụ lục đính kèm).

Bộ Tài chính kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khái (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Cổng TTĐTCTP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCDN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (6b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022

Kỳ báo cáo: Cả năm (Trong đó chi tiết dự án sử dụng vốn NSTW)

(Kèm theo công văn số: 5110/BTC-ĐT ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	734.197.541	50.401.416	683.796.125	580.046.834	664.087.851	103.749.290	565.408.647	77,01%	35.155.491	69,75%	530.253.156	77,55%	
	VỐN TRONG NƯỚC	694.129.441	44.918.903	649.210.539	545.461.248	630.710.438	103.749.290	546.516.989	78,7%	31.992.315	71,22%	514.534.674	79,26%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.068.100	5.482.514	34.585.586	34.585.586	33.367.412	-	18.881.658	47,1%	3.163.176	57,70%	15.718.482	45,45%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	- 435.748.476	27.893.291	407.855.185	304.105.895	389.785.067	103.749.290	344.790.588	79,1%	19.468.735	69,80%	325.321.853	79,76%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	298.449.065	22.508.125	275.940.940	275.940.939	274.302.784	-	220.618.059	73,9%	15.686.756	69,69%	204.931.303	74,27%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	274.449.065	22.508.125	251.940.940	251.940.939	250.502.736	-	207.684.953	75,7%	15.686.756	69,69%	191.998.197	76,21%	
	Vốn trong nước	234.380.965	17.025.612	217.355.353	217.355.353	217.135.324	-	188.803.295	80,6%	12.523.580	73,56%	176.279.714	81,10%	
	Vốn nước ngoài	40.068.100	5.482.514	34.585.586	34.585.586	33.367.412	-	18.881.658	47,1%	3.163.176	57,70%	15.718.482	45,45%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.050.500	50.500	24.000.000	24.000.000	23.800.048	-	12.982.068	54,0%	48.961	96,95%	12.933.106	53,89%	
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	23.800.048	-	12.933.106	53,9%	-	0,00%	12.933.106	53,89%	
	Vốn nước ngoài	50.500	50.500	-	-	-	-	48.961	97,0%	48.961	96,95%	-	0,00%	
	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	144.152.268	7.970.161	136.182.106	136.182.106	135.262.532	-	106.973.093	74,2%	6.447.982	80,90%	100.525.111	73,82%	
	VỐN TRONG NƯỚC	130.587.609	6.215.422	124.372.187	124.372.187	124.152.158	-	98.748.813	75,6%	4.920.472	79,17%	93.828.341	75,44%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.564.659	1.754.740	11.809.919	11.809.919	11.110.374	-	8.224.280	60,6%	1.527.510	87,05%	6.696.770	56,70%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	144.152.268	7.970.161	136.182.106	136.182.106	135.262.532	-	106.429.826	73,8%	6.447.982	80,90%	99.981.844	73,42%	
1,1	Vốn trong nước	130.587.609	6.215.422	124.372.187	124.372.187	124.152.158	-	98.748.813	75,6%	4.920.472	79,17%	93.828.341	75,44%	
1,2	Vốn nước ngoài	13.564.659	1.754.740	11.809.919	11.809.919	11.110.374	-	8.224.280	60,6%	1.527.510	87,05%	6.696.770	56,70%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia								0,0%		0,00%		0,00%	
2,1	Vốn trong nước								0,0%		0,00%		0,00%	
2,2	Vốn nước ngoài								0,0%		0,00%		0,00%	
3	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao								0,0%		0,00%		0,00%	
002	VĂN PHÒNG QUỐC HỘI	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	47.571	73,0%	-	0,00%	47.571	72,96%	
a	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	47.571	73,0%	-	0,00%	47.571	72,96%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	47.571	73,0%	-	0,00%	47.571	72,96%	
1,1	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	47.571	73,0%	-	0,00%	47.571	72,96%	
0	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.088	-	-	-	23.088	-	22.151	95,9%	-	0,00%	22.151	95,94%	
0	7886614 - Trụ sở Văn phòng Quốc hội tại thành phố Đà Nẵng	14.751	-	-	-	14.751	-	14.751	100,0%	-	0,00%	14.751	100,00%	
0	Vốn trong nước	14.751	-	-	-	14.751	-	14.751	100,0%	-	0,00%	14.751	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	1600111 - Trung tâm hội nghị, hội thảo VPQH tại TP Hồ Chí Minh	8.337	-	-	-	8.337	-	7.400	88,8%	-	0,00%	7.400	88,77%	
		Vốn trong nước	8.337	-	-	-	8.337	-	7.400	88,8%	-	0,00%	7.400	88,77%	
	0	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	42.112	-	-	-	42.112	-	25.420	60,4%	-	0,00%	25.420	60,36%	
	0	992000013 - Dự án nâng cấp trang thiết bị sản xuất chương trình cho Truyền hình Quốc hội Việt Nam	42.112	-	-	-	42.112	-	25.420	60,4%	-	0,00%	25.420	60,36%	
		Vốn trong nước	42.112	-	-	-	42.112	-	25.420	60,4%	-	0,00%	25.420	60,36%	
	1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	003	TÒA ÁN NDTC	1.491.439	491.439	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	1.105.491	74,1%	423.111	86,10%	682.380	68,24%	
	a	Vốn trong nước	1.491.439	491.439	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	1.105.491	74,1%	423.111	86,10%	682.380	68,24%	
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.491.439	491.439	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	1.105.491	74,1%	423.111	86,10%	682.380	68,24%	
	1,1	Vốn trong nước	1.491.439	491.439	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	1.105.491	74,1%	423.111	86,10%	682.380	68,24%	
	0	Trùng tu trụ sở TANDTC tại số 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội (GD 3)	46.000	-	-	-	46.000	-	20.929	45,5%	-	0,00%	20.929	45,50%	
	0	Trưởng cán bộ Tòa án	44	44	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Trùng tu TANDTC tại 48 Lý Thường Kiệt (GD2)	63.334	55.334	-	-	8.000	-	41.587	65,7%	40.782	73,70%	804	10,06%	
	0	Trang thiết bị TAND TP Hà Nội	14.572	9.572	-	-	5.000	-	11.985	82,3%	9.572	100,00%	2.414	48,27%	
	0	TAND huyện Ứng Hòa	13.000	-	-	-	13.000	-	13.000	100,0%	-	0,00%	13.000	100,00%	
	0	Học viện Tòa án (GD4)	10.360	10.360	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Mở rộng Học viện Tòa án (GD 3)	13.232	13.232	-	-	-	-	6.863	51,9%	6.863	51,87%	-	0,00%	
	0	Trang thiết bị trụ sở mới TANDTC tại 43 Hai Bà Trưng	40.056	40.056	-	-	-	-	40.056	100,0%	40.056	100,00%	-	0,00%	
	0	TAND quận Cầu Giấy	1.265	1.265	-	-	-	-	1.052	83,2%	1.052	83,20%	-	0,00%	
	0	Xây mới Tòa án nhân dân tối cao tại 43 Hai Bà Trưng	129.597	129.597	-	-	-	-	114.337	88,2%	114.337	88,22%	-	0,00%	
	0	TAND quận Lê Chân	17.281	4.281	-	-	13.000	-	17.281	100,0%	4.281	100,00%	13.000	100,00%	
	0	TAND huyện Thủy Nguyên	6.500	-	-	-	6.500	-	6.159	94,8%	-	0,00%	6.159	94,75%	
	0	Tòa án TP Hồ Chí Minh	8.500	8.500	-	-	-	-	6.523	76,7%	6.523	76,74%	-	0,00%	
	0	Tu bổ bảo tồn TAND TP Hồ Chí Minh	45.000	5.000	-	-	40.000	-	2.227	4,9%	2.227	44,54%	-	0,00%	
	0	TAND huyện Thanh Khê	500	-	-	-	500	-	191	38,2%	-	0,00%	191	38,20%	
	0	TAND tỉnh Nam Định (GD 2)	4.500	-	-	-	4.500	-	4.439	98,6%	-	0,00%	4.439	98,64%	
	0	TAND huyện Trục Ninh	7.664	-	-	-	7.664	-	7.602	99,2%	-	0,00%	7.602	99,19%	
	0	TAND TX Chí Linh	7.146	2.646	-	-	4.500	-	7.146	100,0%	2.646	100,02%	4.500	100,00%	
	0	TAND tỉnh Hưng Yên	70.000	-	-	-	70.000	-	49.634	70,9%	-	0,00%	49.634	70,91%	
	0	TAND huyện Mỹ Hòa	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
	0	TAND tỉnh Long An	210	210	-	-	-	-	152	72,6%	152	72,57%	-	0,00%	
	0	TAND Huyện Cần Đước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	TAND huyện Cái Bè	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
	0	CTMR trụ sở Tòa án nhân dân TP Cao Lãnh	5.309	3.381	-	-	1.928	-	4.809	90,6%	3.381	100,00%	1.428	74,05%	
	0	TAND huyện Hồng Ngự	33	33	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	TAND TP Vĩnh Long	500	-	-	-	500	-	494	98,9%	-	0,00%	494	98,88%	
	0	TAND tỉnh An Giang	55.000	-	-	-	55.000	-	55.000	100,0%	-	0,00%	55.000	100,00%	
	0	TAND tỉnh Kiên Giang	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
	0	TAND huyện Giang Thành	488	488	-	-	-	-	488	100,0%	488	100,00%	-	0,00%	
	0	TAND TP Cần Thơ (mới)	2.480	2.480	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ	190	-	-	-	190	-	161	84,9%	-	0,00%	161	84,86%	
	0	TAND tỉnh Bạc Liêu	75.409	25.409	-	-	50.000	-	75.409	100,0%	25.409	100,00%	50.000	100,00%	
	0	TAND tỉnh Cà Mau	55.207	207	-	-	55.000	-	55.207	100,0%	207	100,00%	55.000	100,00%	
	0	TAND huyện Duyên Hải	5.888	5.888	-	-	-	-	5.817	98,8%	5.817	98,79%	-	0,00%	
	0	TAND huyện Mỹ Xuyên	796	796	-	-	-	-	710	89,2%	710	89,20%	-	0,00%	
	0	TAND TP Sóc Trăng	20.224	224	-	-	20.000	-	1.991	9,8%	224	100,15%	1.767	8,84%	
	0	TAND huyện Lục Ngạn	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	TAND huyện Việt Yên	10.000	7.000	-	-	3.000	-	10.000	100,0%	7.000	100,00%	3.000	100,00%	
	0	TAND tỉnh Bắc Giang (XM)	1.288	1.288	-	-	-	-	157	12,2%	157	12,16%	-	0,00%	
	0	TAND TP Việt Trì	2.247	222	-	-	2.025	-	2.245	99,9%	222	100,00%	2.023	99,89%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đề: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	TAND TX Phú Thọ	20.000	-	-	-	20.000	-	17.505	87,5%	-	0,00%	17.505	87,52%	
0	TAND TP Tam Điệp	15.290	-	-	-	15.290	-	14.073	92,0%	-	0,00%	14.073	92,04%	
0	TAND huyện Quảng Xương	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0	TAND huyện Nghi Lộc	2.200	-	-	-	2.200	-	2.200	100,0%	-	0,00%	2.200	100,00%	
0	TAND TP Vinh (GD2)	14	14	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7674987 - Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh	830	830	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	TAND tỉnh Hà Tĩnh	52.000	22.000	-	-	30.000	-	22.005	42,3%	22.000	100,00%	5	0,02%	
0	TAND huyện Quảng Trạch	102	102	-	-	-	-	59	58,2%	59	58,19%	-	0,00%	
0	Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tòa án tại tỉnh Quảng Bình (GD2)	3.085	3.085	-	-	-	-	3.074	99,6%	3.074	99,65%	-	0,00%	
0	TAND thành phố Đồng Hà	34	34	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	TAND huyện Phú Lộc	10.500	-	-	-	10.500	-	1.875	17,9%	-	0,00%	1.875	17,86%	
0	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	71.372	34.372	-	-	37.000	-	44.207	61,9%	34.372	100,00%	9.835	26,58%	
0	TAND tỉnh Bình Thuận	25.000	-	-	-	25.000	-	16.106	64,4%	-	0,00%	16.106	64,42%	
0	TAND huyện Hàm Tân	695	695	-	-	-	-	223	32,1%	223	32,09%	-	0,00%	
0	TAND huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận	1.128	1.128	-	-	-	-	1.067	94,6%	1.067	94,58%	-	0,00%	
0	TAND huyện Long Điền	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	25.000	-	-	-	25.000	-	25.000	100,0%	-	0,00%	25.000	100,00%	
0	TAND huyện Tân Phú	500	-	-	-	500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	TAND huyện Vĩnh Cửu	500	-	-	-	500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7829170 - Cải tạo, MR trụ sở tòa án huyện Long Thành	645	645	-	-	-	-	430	66,7%	430	66,66%	-	0,00%	
0	TAND tỉnh Bình Dương	18.000	-	-	-	18.000	-	2.345	13,0%	-	0,00%	2.345	13,03%	
0	TAND huyện Bắc Tân Uyên	113	113	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	TAND huyện Bến Bàng	75	75	-	-	-	-	19	25,6%	19	25,55%	-	0,00%	
0	Cải tạo TAND cấp huyện thuộc tỉnh Bình Phước	12.500	5.500	-	-	7.000	-	12.125	97,0%	5.500	100,00%	6.625	94,64%	
0	TAND huyện Trảng Bàng	14.800	-	-	-	14.800	-	13.677	92,4%	-	0,00%	13.677	92,41%	
0	TAND huyện Đại Lộc	18.142	5.442	-	-	12.700	-	17.479	96,3%	5.442	100,00%	12.037	94,78%	
0	TAND thị xã Điện Bàn	6.345	890	-	-	5.455	-	4.660	73,4%	890	100,00%	3.770	69,11%	
0	TAND TX Hoài Nhơn	15.000	-	-	-	15.000	-	5.229	34,9%	-	0,00%	5.229	34,86%	
0	CTMR TAND TP Cam Ranh	3.332	3.332	-	-	-	-	2.912	87,4%	2.912	87,39%	-	0,00%	
0	CTMR TAND huyện Ninh Hòa	3.014	3.014	-	-	-	-	2.567	85,2%	2.567	85,19%	-	0,00%	
0	TAND thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	92	92	-	-	-	-	77	83,8%	77	83,79%	-	0,00%	
0	TAND tỉnh Quảng Ngãi	20.000	-	-	-	20.000	-	15.070	75,4%	-	0,00%	15.070	75,35%	
0	TAND tỉnh Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	TAND TP Phan Rang Tháp Chàm	5.757	-	-	-	5.757	-	5.342	92,8%	-	0,00%	5.342	92,79%	
0	TAND huyện Đồng Hỷ	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0	TAND tỉnh Cao Bằng	12.422	-	-	-	12.422	-	2.645	21,3%	-	0,00%	2.645	21,30%	
0	TAND huyện Hà Quảng	31.500	-	-	-	31.500	-	20.936	66,5%	-	0,00%	20.936	66,46%	
0	TAND huyện Trăn Yên	3.092	1.980	-	-	1.112	-	2.976	96,3%	1.864	94,18%	1.112	100,00%	
0	TAND huyện Lạc Thủy	4.800	-	-	-	4.800	-	4.800	100,0%	-	0,00%	4.800	100,00%	
0	TAND TP Hòa Bình	20.000	-	-	-	20.000	-	17.475	87,4%	-	0,00%	17.475	87,38%	
0	TAND tỉnh Sơn La	68.214	28.214	-	-	40.000	-	68.214	100,0%	28.214	100,00%	40.000	100,00%	
0	TAND tỉnh Điện Biên	60.000	-	-	-	60.000	-	39.427	65,7%	-	0,00%	39.427	65,71%	
0	TAND TX Quảng Yên	32.053	6.896	-	-	25.157	-	32.053	100,0%	6.896	100,00%	25.157	100,00%	
0	TAND huyện Đức Trọng	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
0	TAND tỉnh Đắk Lắk	78.468	38.468	-	-	40.000	-	70.111	89,4%	31.177	81,05%	38.934	97,34%	
0	TAND tỉnh Kon Tum	50.000	-	-	-	50.000	-	5.655	11,3%	-	0,00%	5.655	11,31%	
0	TAND huyện Long Mỹ	10.510	7.010	-	-	3.500	-	7.722	73,5%	4.222	60,22%	3.500	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
004	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN	1.016.001	229.801	786.200	786.200	786.200	-	733.755	72,2%	152.127	66,20%	581.628	73,98%	
a	Vốn trong nước	1.016.001	229.801	786.200	786.200	786.200	-	733.755	72,2%	152.127	66,20%	581.628	73,98%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.016.001	229.801	786.200	786.200	786.200	-	733.755	72,2%	152.127	66,20%	581.628	73,98%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đề: ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	I.1	Vốn trong nước	1.016.001	229.891	786.200	786.200	786.200	-	733.755	72,2%	152.127	66,20%	581.628	73,98%	
	0	Viện KSND tỉnh Long An (Địa Phương hỗ trợ 10 tỷ đồng)(Khởi công năm 2018)	13.064	13.064	-	-	-	-	12.762	97,7%	12.762	97,69%	-	0,00%	
	0	Viện KSND tỉnh Lâm Đồng (Khởi công năm 2018)	3.318	3.318	-	-	-	-	2.940	88,6%	2.940	88,61%	-	0,00%	
	0	Viện KSND tỉnh Đắk Lắk (khởi công 2018)	2.606	2.606	-	-	-	-	691	26,5%	691	26,51%	-	0,00%	
	0	VKSND huyện Lạc Thủy (Khởi công năm 2019) (Địa phương hỗ trợ 5 tỷ đồng)	1	1	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	VKSND huyện Chợ Mới (khởi công 2019)	394	394	-	-	-	-	60	15,2%	60	15,21%	-	0,00%	
	0	VKSND huyện Phú Riềng (khởi công 2019)	1	1	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	VKSND quận Ninh Kiều (khởi công 2019)	4.310	4.310	-	-	-	-	894	20,7%	894	20,74%	-	0,00%	
	0	VKSND huyện Vị Xuyên (khởi công 2019)	164	164	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	VKSND huyện Long Mỹ (khởi công 2018)	8.205	8.205	-	-	-	-	5.349	65,2%	5.349	65,19%	-	0,00%	
	0	VKSND huyện Bình Giả (khởi công 2019)	4.926	4.926	-	-	-	-	4.341	88,1%	4.341	88,13%	-	0,00%	
	0	VKSND quân Tân Bình (khởi công 2019)	7.453	7.006	-	-	447	-	7.429	99,7%	7.006	100,00%	423	94,63%	
	0	VKSND huyện Duyên Hải (Khởi công năm 2019)	4.460	4.460	-	-	-	-	1.429	32,0%	1.429	32,04%	-	0,00%	
	0	Viện KSND huyện Phố Yên (khởi công 2019)	3.040	3.040	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Viện KSND tỉnh Bắc Giang (khởi công 2019) (Địa phương hỗ trợ 8,5 tỷ đồng)	17.727	-	-	-	17.727	-	12.270	69,2%	-	0,00%	12.270	69,22%	
	0	Viện KSND tỉnh Vĩnh Long (khởi công 2019)	4.857	2.317	-	-	2.540	-	4.846	99,8%	2.317	100,02%	2.529	99,57%	
	0	Viện KSND huyện Yên Phong (Khởi công năm 2020)(Địa phương hỗ trợ 50%TMĐT)	632	-	-	-	632	-	632	100,0%	-	0,00%	632	100,00%	
	0	Viện KSND huyện Đắk Mũi (KC 2020) (Địa phương hỗ trợ 3 tỷ đồng)	5.272	-	-	-	5.272	-	5.145	97,6%	-	0,00%	5.145	97,59%	
	0	Viện KSND huyện Lập Thạch (KC 2020) (Địa phương hỗ trợ 60% TMĐT)	940	901	-	-	39	-	725	77,2%	687	76,29%	38	97,44%	
	0	Viện KSND huyện Hoài Nhơn (KC 2020)	9.348	-	-	-	9.348	-	3.975	42,5%	-	0,00%	3.975	42,52%	
	0	Viện KSND huyện Thốt Nốt (KC 2020)	11.652	3.126	-	-	8.526	-	11.326	97,2%	3.126	100,01%	8.200	96,18%	
	0	Viện KSND huyện Bảo Lạc (KC 2020)	742	-	-	-	742	-	742	100,0%	-	0,00%	742	100,00%	
	0	Viện KSND huyện Cẩm Mỹ (Khởi công năm 2020)	303	247	-	-	55	-	224	74,0%	169	68,35%	55	99,46%	
	0	Viện KSND huyện Can Lộc (Khởi công năm 2020)	643	-	-	-	643	-	643	100,0%	-	0,00%	643	100,00%	
	0	Viện KSND huyện An Dương (Khởi công năm 2020)	1.904	-	-	-	1.904	-	1.898	99,7%	-	0,00%	1.898	99,68%	
	0	Viện KSND huyện Kim Động (Khởi công năm 2020)	42	42	-	-	-	-	2	4,7%	2	4,73%	-	0,00%	
	0	Viện KSND huyện Phú Quốc (Khởi công năm 2020)	7.341	41	-	-	7.300	-	6.583	89,7%	41	98,81%	6.542	89,62%	
	0	Viện KSND huyện Kon Rẫy (Khởi công năm 2020)	39	12	-	-	27	-	27	68,4%	-	0,00%	27	99,63%	
	0	Viện KSND huyện Bát Xát (Khởi công năm 2020)	1.148	-	-	-	1.148	-	1.147	100,0%	-	0,00%	1.147	99,96%	
	0	Viện KSND huyện Nam Trưc (Khởi công năm 2020)	1.975	-	-	-	1.975	-	1.975	100,0%	-	0,00%	1.975	100,00%	
	0	Viện KSND huyện Thanh Chương (Khởi công năm 2020)	8.813	-	-	-	8.813	-	4.822	54,7%	-	0,00%	4.822	54,71%	
	0	Viện KSND huyện Quý Châu (khởi công 2020)	3.527	2.369	-	-	1.158	-	2.452	69,5%	1.803	76,10%	649	56,04%	
	0	Viện KSND thành phố Đồng Hới (Khởi công năm 2020)	4.658	2.037	-	-	2.621	-	4.174	89,6%	2.037	100,00%	2.137	81,54%	
	0	Viện KSND huyện Trà Bồng (Khởi công năm 2020)	2.388	-	-	-	2.388	-	2.275	95,3%	-	0,00%	2.275	95,27%	
	0	Viện KSND huyện Phù Yên (Khởi công năm 2020)	3.381	-	-	-	3.381	-	3.290	97,3%	-	0,00%	3.290	97,31%	
	0	Viện KSND huyện Hưng Hà (Khởi công năm 2020)	3.314	-	-	-	3.314	-	3.171	95,7%	-	0,00%	3.171	95,69%	
	0	Viện KSND huyện Nga Sơn (Khởi công năm 2020)	1.250	536	-	-	714	-	1.250	100,0%	536	100,00%	714	100,03%	
	0	Viện KSND huyện Thạch Thành(Khởi công năm 2020)	2.125	995	-	-	1.129	-	1.115	52,5%	-	0,00%	1.115	98,72%	
	0	Viện KSND huyện Bá Thước (Khởi công năm 2020)	2.015	922	-	-	1.094	-	1.066	52,9%	-	0,00%	1.066	97,49%	
	0	Viện KSND quận 5 (Khởi công năm 2020)	15.416	-	-	-	15.416	-	8.681	56,3%	-	0,00%	8.681	56,31%	
	0	Viện KSND Thị xã Hương Trà (Khởi công năm 2020)	2.879	-	-	-	2.879	-	2.841	98,7%	-	0,00%	2.841	98,69%	
	0	Viện KSND tỉnh Tuyên Quang (tỉnh hỗ trợ 15% TMĐT - 9,5 tỷ)(KC 2020)	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
	0	Viện KSND tỉnh Hà Nam (Địa phương hỗ trợ 30%(TMĐT) (KC 2021)	28.217	8.141	-	-	20.076	-	2.537	9,0%	2.537	31,16%	-	0,00%	
	0	Viện KSND cấp huyện: Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú (VDP 44 tỷ) (KC 2021)	16.448	6.448	-	-	10.000	-	11.530	70,1%	6.448	100,00%	5.082	50,82%	
	0	Viện KSND tỉnh Ninh Thuận (KC 2020)	15.002	2	-	-	15.000	-	9.387	62,6%	2	100,00%	9.385	62,57%	
	0	Viện KSND Cấp cao 3 (KC 2020)	55.000	15.000	-	-	40.000	-	55.000	100,0%	15.000	100,00%	40.000	100,00%	
	0	Viện KSND tỉnh Trà Vinh (KC 2020)	16.000	-	-	-	16.000	-	16.000	100,0%	-	0,00%	16.000	100,00%	
	0	Viện KSND Cấp cao tại Đà Nẵng (KC 2021)	40.764	-	-	-	40.764	-	3.321	8,1%	-	0,00%	3.321	8,15%	
	0	VKSND huyện Tiên Du (Địa phương hỗ trợ 50%)	6.000	2.000	-	-	4.000	-	6.000	100,0%	2.000	100,00%	4.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Lương Tài (Địa phương hỗ trợ 50%)	7.200	2.500	-	-	4.700	-	7.200	100,0%	2.500	100,00%	4.700	100,00%	
	0	VKSND huyện Thanh Miện (Địa phương hỗ trợ 10 tỷ đồng)	6.039	539	-	-	5.500	-	6.039	100,0%	539	100,00%	5.500	100,00%	
	0	VKSND thành phố Hòa Bình (địa phương hỗ trợ 4,5 tỷ)	5.998	298	-	-	5.700	-	5.998	100,0%	298	100,01%	5.700	100,00%	
	0	VKSND huyện Mai Châu (địa phương hỗ trợ 4,5 tỷ)	10.800	-	-	-	10.800	-	10.800	100,0%	-	0,00%	10.800	100,00%	
	0	CTMR VKSND tỉnh Quảng Ninh (Địa phương hỗ trợ 90%)	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
	0	VKSND huyện Quảng Yên (Địa phương hỗ trợ 90%)	954	-	-	-	954	-	954	100,0%	-	0,00%	954	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đd: DP triển khai (tổng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	VKSND huyện Bình Xuyên (Địa phương hỗ trợ 60% TMĐT)	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
	0	VKSND cấp huyện: Dương Minh Châu, Tân Biên, Châu Thành (địa phương hỗ trợ 20%)	25.769	6.769	-	-	19.000	-	25.769	100,0%	6.769	99,99%	19.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Phú Tân	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
	0	Cải tạo, mở rộng VKSND huyện Đất Đỏ	3.675	-	-	-	3.675	-	3.531	96,1%	-	0,00%	3.531	96,08%	
	0	VKSND huyện Bạch Thông	14.280	5.480	-	-	8.800	-	12.073	84,5%	5.480	100,00%	6.593	74,92%	
	0	VKSND thị xã Phước Long	11.940	8.640	-	-	3.300	-	4.870	40,8%	4.870	56,36%	-	0,00%	
	0	VKSND huyện Tân Linh	4.883	383	-	-	4.500	-	4.804	98,4%	383	99,99%	4.421	98,24%	
	0	Viện KSND huyện Năm Căn	18.519	5.019	-	-	13.500	-	18.519	100,0%	5.019	100,00%	13.500	100,00%	
	0	Viện KSND quận Cái Răng	12.700	4.700	-	-	8.000	-	9.512	74,9%	4.700	100,00%	4.812	60,15%	
	0	VKSND huyện Trùng Khánh	9.500	-	-	-	9.500	-	9.500	100,0%	-	0,00%	9.500	100,00%	
	0	VKSND quận Sơn Trà	13.807	3.807	-	-	10.000	-	13.633	98,7%	3.807	100,00%	9.827	98,27%	
	0	Trụ sở làm việc phòng điều tra tội phạm tại các tỉnh Tây Nguyên	14.561	5.561	-	-	9.000	-	10.882	74,7%	5.561	100,00%	5.321	59,12%	
	0	VKSND huyện Buôn Hồ	5.500	5.500	-	-	-	-	5.500	100,0%	5.500	100,00%	-	0,00%	
	0	Xây dựng các hạng mục phụ trợ VKSND huyện Năm Pồ	2.651	-	-	-	2.651	-	2.570	96,9%	-	0,00%	2.570	96,93%	
	0	VKSND thành phố Pleiku	11.500	-	-	-	11.500	-	11.500	100,0%	-	0,00%	11.500	100,00%	
	0	VKSND huyện Xin Mần	8.500	-	-	-	8.500	-	8.500	100,0%	-	0,00%	8.500	100,00%	
	0	VKSND thị xã Hồng Lĩnh	8.802	-	-	-	8.802	-	8.802	100,0%	-	0,00%	8.802	100,00%	
	0	VKSND huyện Vạn Ninh	7.500	-	-	-	7.500	-	7.500	100,0%	-	0,00%	7.500	100,00%	
	0	VKSND huyện Đình Lập	6.514	14	-	-	6.500	-	6.514	100,0%	14	99,29%	6.500	100,00%	
	0	VKSND huyện Mỹ Lộc	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
	0	Cải tạo mở rộng Viện KSND Tỉnh Nghệ An	8.000	3.000	-	-	5.000	-	6.717	84,0%	3.000	100,00%	3.717	74,34%	
	0	VKSND huyện Tam Nông	12.697	4.997	-	-	7.700	-	8.578	67,6%	4.997	100,00%	3.581	46,50%	
	0	VKSND huyện Tuy An	12.333	4.633	-	-	7.700	-	10.658	86,4%	4.633	99,99%	6.025	78,25%	
	0	Viện KSND huyện Quế Sơn	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Tư Nghĩa	11.030	4.330	-	-	6.700	-	4.579	41,5%	4.330	99,99%	249	3,72%	
	0	VKSND huyện Cam Lộ	8.500	-	-	-	8.500	-	8.500	100,0%	-	0,00%	8.500	100,00%	
	0	VKSND huyện Mỹ Xuyên	19.942	4.042	-	-	15.900	-	19.900	99,8%	4.042	100,00%	15.858	99,74%	
	0	VKSND huyện Vĩnh Lộc	6.500	-	-	-	6.500	-	6.500	100,0%	-	0,00%	6.500	100,00%	
	0	VKSND huyện Phú Vang	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
	0	Viện KSND huyện Cai Lậy	6.000	-	-	-	6.000	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Văn Yên	13.700	-	-	-	13.700	-	13.700	100,0%	-	0,00%	13.700	100,00%	
	0	VKSND tỉnh Bắc Kan (VDP 5 tỷ)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	VKSND tỉnh Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	VKSND huyện Lạng Giang	3.544	156	-	-	3.388	-	3.544	100,0%	156	100,02%	3.388	100,00%	
	0	VKSND huyện Lạc Sơn (VDP 4,5 tỷ) (KC 2022)	13.377	-	-	-	13.377	-	13.377	100,0%	-	0,00%	13.377	100,00%	
	0	VKSND huyện Cỏ Tré	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Văn Đồn	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Thanh Phú	6.000	-	-	-	6.000	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Hà Quảng	18.000	-	-	-	18.000	-	18.000	100,0%	-	0,00%	18.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Tam Nông	6.000	-	-	-	6.000	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Hương Sơn	6.000	-	-	-	6.000	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
	0	VKSND TP Hà Tiên	10.300	-	-	-	10.300	-	10.300	100,0%	-	0,00%	10.300	100,00%	
	0	VKSND huyện Đắk Hà	5.002	2	-	-	5.000	-	5.002	100,0%	2	99,91%	5.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Mường Tè	7.000	-	-	-	7.000	-	7.000	100,0%	-	0,00%	7.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Bảo Thắng	5.800	300	-	-	5.500	-	5.800	100,0%	300	100,00%	5.500	100,00%	
	0	VKSND huyện Núi Thành	6.300	-	-	-	6.300	-	6.300	100,0%	-	0,00%	6.300	100,00%	
	0	VKSND huyện Quỳnh Phụ	12.000	-	-	-	12.000	-	12.000	100,0%	-	0,00%	12.000	100,00%	
	0	VKSND huyện Cảng Long	6.300	-	-	-	6.300	-	6.300	100,0%	-	0,00%	6.300	100,00%	
	0	VKSND tỉnh Bến Tre	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
	0	VKSND tỉnh Kiên Giang	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
	0	VKSND huyện Krông Pắc	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	VKSND thị xã Mỹ Hòa	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
	0	VKSND huyện Văn Lãng	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
	0	VKSND huyện Đa Tịch	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
	0	VKSND huyện Quế Phong	300	-	-	-	300	-	276	92,0%	-	0,00%	276	92,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	VKSND TP Sầm Sơn	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
	0	VKSND huyện Mù Cang Chải	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
	0	VKSND TP Sơn La	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
	0	Xây dựng khối phòng học trường ĐTBĐNVKS TP Hồ Chí Minh (2019)	22.981	-	-	-	22.981	-	22.136	96,3%	-	0,00%	22.136	96,32%	
	0	Xây dựng nhà ở học viên	26.500	11.500	-	-	15.000	-	26.500	100,0%	11.500	100,00%	15.000	100,00%	
	0	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân	80.000	30.000	-	-	50.000	-	1.552	1,9%	1.552	5,17%	-	0,00%	
	0	Dự án ghi âm, ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can theo luật tố tụng hình sự năm 2015	56.000	21.000	-	-	35.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	005	VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	183.031	64,0%	11.809	72,23%	171.222	63,47%	
	a	Vốn trong nước	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	183.031	64,0%	11.809	72,23%	171.222	63,47%	
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	183.031	64,0%	11.809	72,23%	171.222	63,47%	
	1,1	Vốn trong nước	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	183.031	64,0%	11.809	72,23%	171.222	63,47%	
	-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	286.125	16.349	-	-	269.776	-	182.956	63,9%	11.734	71,77%	171.222	63,47%	
	-	7677306 - Dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị 30-4	127.510	2.532	-	-	124.978	-	63.540	49,8%	2.532	100,00%	61.008	48,81%	
	-	7908498 - Bãi đỗ xe ngầm 3 tầng sử dụng chung cho cơ quan Chính Phủ và Chủ tịch nước	1.149	1.149	-	-	-	-	48	4,2%	48	4,16%	-	0,00%	
	-	992000095 - DA Sửa chữa cải tạo nhà C tại Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương	65.711	8.689	-	-	57.022	-	52.507	79,9%	8.689	100,00%	43.818	76,84%	
	-	992100145 - DA cải tạo sửa chữa một số hệ thống kỹ thuật và xây lắp tòa nhà Trung tâm Hội nghị Quốc gia	88.241	465	-	-	87.776	-	66.861	75,8%	465	100,00%	66.396	75,64%	
	0	7621014 - DATP3-Tòa nhà làm việc của Văn phòng Chính Phủ	2.842	2.842	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	7916771 - Dự án Phòng truyền thống của Chính Phủ	671	671	-	-	-	-	75	11,2%	75	11,17%	-	0,00%	
	1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	009	BỘ CÔNG AN	8.056.783	1.099.783	6.957.000	6.957.000	6.957.000	-	6.738.219	83,6%	1.077.334	97,96%	5.660.885	81,37%	
	a	Vốn trong nước	8.056.783	1.099.783	6.957.000	6.957.000	6.957.000	-	6.738.219	83,6%	1.077.334	97,96%	5.660.885	81,37%	
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.056.783	1.099.783	6.957.000	6.957.000	6.957.000	-	6.738.219	83,6%	1.077.334	97,96%	5.660.885	81,37%	
	1,1	Vốn trong nước	8.056.783	1.099.783	6.957.000	6.957.000	6.957.000	-	6.738.219	83,6%	1.077.334	97,96%	5.660.885	81,37%	
	0	Ngành An ninh và trật tự, an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Nhiệm vụ quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	7.978	178	-	-	7.800	-	5.853	73,4%	178	100,00%	5.675	72,76%	
	0	Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	12.200	-	-	-	12.200	-	5.190	42,5%	-	0,00%	5.190	42,54%	
	0	Các dự án chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Dự án 30 Trần Bình Trọng, Bộ Công an	506.800	-	-	-	506.800	-	506.800	100,0%	-	0,00%	506.800	100,00%	
	0	Cơ sở Viện khoa học và công nghệ	1.200	-	-	-	1.200	-	1.200	100,0%	-	0,00%	1.200	100,00%	
	0	Dự án đầu tư hạ tầng truyền dẫn, hạ tầng thông tin chỉ huy giai đoạn 2026-2030 (giai đoạn 2)	1.502	-	-	-	1.502	-	1.502	100,0%	-	0,00%	1.502	99,98%	
	0	TS01-12 (Dự án 44 Yên Kiêu, Bộ Công an)	280	-	-	-	280	-	86	30,6%	-	0,00%	86	30,59%	
	0	Trung tâm huấn luyện quốc gia về phòng, chống khủng bố (giai đoạn 2)	2.100	-	-	-	2.100	-	196	9,4%	-	0,00%	196	9,36%	
	0	Doanh trại lực lượng Cảnh sát cơ động (bao gồm Đoàn Cảnh sát cơ động Kỵ binh và Trung tâm huấn luyện)	3.500	-	-	-	3.500	-	1.300	37,1%	-	0,00%	1.300	37,13%	
	0	Trung tâm khám, điều trị kỹ thuật chất lượng cao Bệnh viện 19/8	3.200	-	-	-	3.200	-	3.150	98,4%	-	0,00%	3.150	98,44%	
	0	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện 30/4 Bộ Công an	1.400	-	-	-	1.400	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Cơ sở làm việc khối Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
	0	Các nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Các dự án hoàn thành năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Dự án nhóm B	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự	71.000	-	-	-	71.000	-	33.100	46,6%	-	0,00%	33.100	46,62%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Đầu tư trang bị bảo mật các hệ thống thông tin liên lạc, công nghệ thông tin trong Công an nhân dân	71.350	-	-	-	71.350	-	70.540	98,9%	-	0,00%	70.540	98,87%	
0	Dự án Đầu tư tăng cường năng lực sản xuất chương trình phát sóng của Kênh truyền hình CAND, giai đoạn 2021-2025	181.037	75.288	-	-	105.749	-	89.198	49,3%	75.287	100,00%	13.911	13,15%	
0	Nâng cấp mở rộng hệ thống kiểm soát an ninh cho các Trại tạm giam và một số Nhà tạm giữ trọng điểm:	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho một số Nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Cà Mau	105	-	-	-	105	-	105	99,7%	-	0,00%	105	99,74%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho một số Nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	47	-	-	-	47	-	47	100,0%	-	0,00%	47	100,00%	
0	Dự án thành phần Công an tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án tổng thể "Nâng cấp, mở rộng hệ thống kiểm soát an ninh cho các Trại tạm giam và một số Nhà tạm giữ trọng điểm" (Hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam và một số Nhà tạm giữ thuộc thuộc Công an tỉnh Quảng Ngãi)	182	-	-	-	182	-	182	100,0%	-	0,00%	182	100,00%	
0	Nâng cấp, mở rộng hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam và một số Nhà tạm giữ trọng điểm thuộc Công an tỉnh Bình Định	6.411	6.125	-	-	286	-	6.409	100,0%	6.125	100,00%	284	99,14%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh tại 06 nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Cao Bằng	6.408	-	-	-	6.408	-	6.287	98,1%	-	0,00%	6.287	98,12%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (CA huyện: Tân Yên, Việt Yên và Hiệp Hòa).	3.169	-	-	-	3.169	-	3.169	100,0%	-	0,00%	3.169	100,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh tại 05 cơ sở giam giữ thuộc Công an tỉnh Phú Yên	5.278	-	-	-	5.278	-	5.272	99,9%	-	0,00%	5.272	99,88%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Vĩnh Phúc	24	24	-	-	-	-	8	34,8%	8	34,75%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh	444	435	-	-	9	-	444	100,0%	435	100,00%	9	98,90%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bắc Cạn	931	14	-	-	917	-	899	96,6%	14	100,00%	885	96,51%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lào Cai	1.144	1.144	-	-	-	-	1.144	100,0%	1.144	100,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho một số cơ sở giam giữ thuộc Công an tỉnh Thái Nguyên	3.710	3.710	-	-	-	-	3.679	99,2%	3.679	99,17%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Điện Biên	242	242	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh tại một số cơ sở giam giữ thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa	2.946	2.946	-	-	-	-	2.908	98,7%	2.908	98,71%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam và nhà tạm giữ cấp huyện thuộc Công an tỉnh Đắk Nông	29	29	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lâm Đồng	45	45	-	-	-	-	39	87,1%	39	87,14%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh và cột chống sét tại 05 nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	395	304	-	-	91	-	394	99,9%	304	100,04%	90	99,29%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bình Dương	66	66	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam Công an tỉnh Long An	12	5	-	-	7	-	7	58,6%	5	100,00%	2	27,73%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bến Tre	2.521	2.521	-	-	-	-	2.482	98,5%	2.482	98,45%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Vĩnh Long	46	46	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống kiểm soát an ninh một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	1.909	1.909	-	-	-	-	1.890	99,0%	1.890	99,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Tuyên Quang	217	-	-	-	217	-	217	99,9%	-	0,00%	217	99,90%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn	997	-	-	-	997	-	979	98,2%	-	0,00%	979	98,16%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lai Châu	13	-	-	-	13	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Hà Nam	71	-	-	-	71	-	70	98,9%	-	0,00%	70	98,90%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Kon Tum	60	-	-	-	60	-	60	100,0%	-	0,00%	60	100,00%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Đồng Tháp	24	-	-	-	24	-	18	75,0%	-	0,00%	18	75,00%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bến Tre	105	-	-	-	105	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh	124	-	-	-	124	-	124	99,6%	-	0,00%	124	99,60%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Hưng Yên	15	-	-	-	15	-	14	99,7%	-	0,00%	14	99,70%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Nghệ An	13	-	-	-	13	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa	4	-	-	-	4	-	4	91,4%	-	0,00%	4	91,41%	
0	Hệ thống KSAH cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Ninh Thuận	8	-	-	-	8	-	8	102,6%	-	0,00%	8	102,56%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		Hệ thống KSCAN cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	8	-	-	-	8	-	8	93,9%	-	0,00%	8	93,93%	
0		Hệ thống KSCAN cho Trại tạm giam và một số nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6	-	-	-	6	-	6	100,0%	-	0,00%	6	100,00%	
0		Dự án sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân	102.000	-	-	-	102.000	-	102.000	100,0%	-	0,00%	102.000	100,00%	
0		Khu liên hợp Mỹ Hưng (DA.0120C)	270.000	-	-	-	270.000	-	214.697	79,5%	-	0,00%	214.697	79,52%	
0		Nhà hát Hồ Gươm	255.184	141.184	-	-	114.000	-	255.184	100,0%	141.184	100,00%	114.000	100,00%	
0		Trụ sở làm việc mới cơ quan Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	20.032	16.295	-	-	3.737	-	20.032	100,0%	16.295	100,00%	3.737	100,00%	
0		Cơ sở làm việc Cục Kho vận, kho K3, đội xe II tại Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2)	5.127	-	-	-	5.127	-	5.127	100,0%	-	0,00%	5.127	100,00%	
0		Kho dự trữ Quốc gia miền Trung của Bộ Công an	26.000	-	-	-	26.000	-	26.000	100,0%	-	0,00%	26.000	100,00%	
0		Mạng cáp quang ngành Công an (Giai đoạn II)	28.000	-	-	-	28.000	-	28.000	100,0%	-	0,00%	28.000	100,00%	
0		Dự án tổng thể đầu tư xây dựng đường giao thông các Trại giam, Cơ sở giáo dục, Trường giáo dưỡng thuộc Tổng cục VIII (giai đoạn III)	-	-	-	-	-	-	54.163	0,0%	-	0,00%	54.163	0,00%	
0		Dự án thành phần đã hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Đường giao thông vào Phân trại số 3 thuộc Trại giam Cái Tàu	1.562	-	-	-	1.562	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Xây dựng đường giao thông vào Phân trại số 2 - Trại giam Xuân Hà	1.684	-	-	-	1.684	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Xây dựng hoàn chỉnh đường giao thông vào Phân trại số 4 thuộc Trại giam Ngọc Lý	197	-	-	-	197	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Cải tạo đường giao thông vào Phân trại số 3 thuộc Trại giam Tân Lập	136	-	-	-	136	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Cải tạo đường giao thông vào Phân trại số 1 và Phân trại số 3 thuộc Trại giam Xuân Nguyên	356	-	-	-	356	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Đường giao thông từ Trung tâm đến Phân trại số 3 Trại giam Bình Điền	672	-	-	-	672	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Hệ thống đường giao thông Trại giam Nghĩa An	1.304	-	-	-	1.304	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Đường giao thông vào Phân trại số 4 - Trại giam số 6	3.683	-	-	-	3.683	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Hệ thống đường giao thông từ Khu trung tâm vào Phân trại số 1 Trại giam Gia Trung	75	-	-	-	75	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Đường giao thông nội bộ từ Phân trại số 3 đi Phân trại số 5, Phân trại số 6 - Trại giam Thủ Đức	200	-	-	-	200	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		DAIP: Đường và cầu vào Phân trại số 3 thuộc Trại giam Kim Sơn	180	-	-	-	180	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Dự án thành phần chuyển tiếp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Đường giao thông từ Phân trại số 2 đi Phân trại số 4 thuộc Trại giam Gia Trung	18.868	-	-	-	18.868	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào cơ sở giáo dục A1	6.050	-	-	-	6.050	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Xây dựng đường giao thông nội bộ Trại giam Tổng Lê Chân	2.758	-	-	-	2.758	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Cải tạo đường giao thông vào Phân trại số 2 thuộc Trại giam Xuyên Mộc	4.675	-	-	-	4.675	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Dự án thành phần khởi công mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Cải tạo đường giao thông vào Phân trại số 2 thuộc Trại giam Định Thành	12.600	-	-	-	12.600	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Xây dựng cầu vào Phân trại số 3 thuộc Trại giam Cái Tàu	6.700	-	-	-	6.700	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Xây dựng đường vào Phân trại số 3 thuộc Trại giam Thanh Hòa	5.300	-	-	-	5.300	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Thu viện trung tâm thuộc Học viện An ninh nhân dân (giai đoạn I)	1.000	-	-	-	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,00%	1.000	100,00%	
0		Trụ sở làm việc Công an tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 1)	18.000	-	-	-	18.000	-	18.000	100,0%	-	0,00%	18.000	100,00%	
0		Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	32.603	32.603	-	-	-	-	32.602	100,0%	32.602	100,00%	-	0,00%	
0		Khu đào tạo Quốc tế thuộc Học viện An ninh nhân dân	8.075	8.075	-	-	-	-	8.074	100,0%	8.074	99,99%	-	0,00%	
0		Dự án Tăng cường phương tiện cho lực lượng Cảnh sát giao thông cấp quận, huyện	74.076	74.076	-	-	-	-	72.532	97,9%	72.532	97,92%	-	0,00%	
0		Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở: Nhà tạm giữ, Trại tạm giam thuộc Bộ Công an quản lý (giai đoạn 2019-2020)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Bình Định (giai đoạn 1)	3.990	3.990	-	-	-	-	3.990	100,0%	3.990	99,99%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Hòa Bình (PC81B)	256	256	-	-	-	-	256	100,1%	256	100,08%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Tiền Giang	10.854	10.854	-	-	-	-	9.651	88,9%	9.651	88,92%	-	0,00%	
0		Cơ sở giam giữ Công an thành phố Bà Rịa thuộc Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (giai đoạn II)	5.500	5.500	-	-	-	-	5.180	94,2%	5.180	94,18%	-	0,00%	
0		Nhà tạm giữ Công an thị xã Di An thuộc Công an tỉnh Bình Dương	12.873	12.873	-	-	-	-	12.873	100,0%	12.873	100,00%	-	0,00%	
0		Nhà tạm giữ Công an thành phố Vị Thanh thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	331	331	-	-	-	-	236	71,3%	236	71,30%	-	0,00%	
0		Nhà tạm giữ Công an thành phố Đà Lạt thuộc Công an tỉnh Lâm Đồng	1.252	1.252	-	-	-	-	1.252	100,0%	1.252	99,99%	-	0,00%	
0		Cơ sở tạm giữ thuộc Công an quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	4.999	4.999	-	-	-	-	4.999	100,0%	4.999	100,00%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	10.600	10.600	-	-	-	-	7.529	71,0%	7.529	71,03%	-	0,00%	
0		Nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán thuộc Công an tỉnh Đồng Nai	147	147	-	-	-	-	147	100,0%	147	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai ứng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng (giai đoạn I)	21.475	21.475	-	-	-	-	21.291	99,1%	21.291	99,14%	-	0,00%	
0	Nhà tạm giữ Công an huyện Diên Khánh thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa	5.490	5.490	-	-	-	-	5.490	100,0%	5.490	100,00%	-	0,00%	
0	Nhà tạm giữ Công an huyện Phú Tân thuộc Công an tỉnh An Giang	682	682	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Trụ sở doanh trại Trung đoàn 600 thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh vệ	735	735	-	-	-	-	734	99,9%	734	99,91%	-	0,00%	
0	Trụ sở làm việc Viện Khoa học hình sự Bộ Công an	34.727	34.727	-	-	-	-	22.594	65,1%	22.594	65,06%	-	0,00%	
0	Dự án Trang bị , nâng cao năng lực giám định các hóa chất cấm trong vệ sinh an toàn thực phẩm cho Viện Khoa học hình sự và phòng kỹ thuật hình sự Công an 05 thành phố trực thuộc trung ương, mã số TĐAS4	52.923	52.923	-	-	-	-	52.876	99,9%	52.876	99,91%	-	0,00%	
0	Dự án Trang bị nâng cao năng lực công tác khám nghiệm hiện trường cho lực lượng kỹ thuật hình sự Công an các cấp	146.232	146.232	-	-	-	-	145.501	99,5%	145.501	99,50%	-	0,00%	
0	Dự án Hệ thống giám sát an ninh, an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin của Văn phòng	35.564	35.564	-	-	-	-	34.280	96,4%	34.280	96,39%	-	0,00%	
0	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án nhóm B	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án Trang bị công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cho các cơ sở giam giữ thuộc Cục C10 - giai đoạn 2021-2025	308.815	70.815	-	-	238.000	-	295.911	95,8%	70.815	100,00%	225.096	94,58%	
0	Dự án Đầu tư tăng cường tiềm lực về phương tiện, thiết bị tìm kiếm, cứu nạn và phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (giai đoạnII)	429.071	154.347	-	-	274.724	-	261.704	61,0%	154.347	100,00%	107.358	39,08%	
0	Dự án Trang bị phương tiện, thiết bị hỗ trợ công tác nghiệp vụ cho lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, mã số DA03/2019	27.011	27.011	-	-	-	-	26.868	99,5%	26.868	99,47%	-	0,00%	
0	Trung tâm thẩm vấn An ninh tại Hà Nội (Trung tâm huấn luyện Thạch Hòa)	164.908	46.908	-	-	118.000	-	111.985	67,9%	46.908	100,00%	65.077	55,15%	
0	Đầu tư xây dựng khu học tập học viên trong nước thuộc Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (giai đoạn I)	77.719	27.719	-	-	50.000	-	77.718	100,0%	27.718	100,00%	50.000	100,00%	
0	Cơ sở đào tạo chính Trường cao đẳng Cảnh sát nhân dân II (giai đoạn I)	130.389	30.389	-	-	100.000	-	130.389	100,0%	30.389	100,00%	100.000	100,00%	
0	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sơn La (Giai đoạn II)	45.500	-	-	-	45.500	-	45.500	100,0%	-	0,00%	45.500	100,00%	
0	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Công an tỉnh Đồng Tháp	35.000	-	-	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,00%	35.000	100,00%	
0	Trung tâm chỉ huy Khôi cơ quan Cảnh sát điều tra và Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh Hà Giang	57.705	22.705	-	-	35.000	-	57.705	100,0%	22.705	100,00%	35.000	100,00%	
0	Dự án đầu tư phương tiện, cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật bản	4.002	4.002	-	-	-	-	3.520	88,0%	3.520	87,97%	-	0,00%	
0	Các dự án khởi công mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án nhóm A	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án tổng thể đầu tư xây dựng các cơ sở Nhà tạm giữ, Trại tạm giam, Trại giam thuộc Bộ Công an quản lý	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án nhóm B	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế tiên tiến, hiện đại cho các Bệnh viện hạng I, Bộ Công an	111.481	-	-	-	111.481	-	65.902	59,1%	-	0,00%	65.902	59,11%	
0	Dự án Hiện đại hóa công tác kỹ thuật hình sự trong Công an nhân dân giai đoạn 2021-2025	700.000	-	-	-	700.000	-	571.447	81,6%	-	0,00%	571.447	81,64%	
0	Đầu tư trang bị phương tiện và công cụ hỗ trợ cho lực lượng Công an xã, thị trấn chính quy	700.000	-	-	-	700.000	-	700.000	100,0%	-	0,00%	700.000	100,00%	
0	Trung tâm phục hợp điều hành An ninh mạng và công nghệ cao	327.000	-	-	-	327.000	-	2.063	0,6%	-	0,00%	2.063	0,63%	
0	Mở rộng hệ thống giám sát, xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông trên các tuyến cao tốc và quốc lộ trọng điểm	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư hạ tầng thông tin chỉ huy bộ đàm cho Công an địa phương	200.000	-	-	-	200.000	-	165.651	82,8%	-	0,00%	165.651	82,83%	
0	Dự án Đầu tư hệ thống camera giám sát an ninh và hệ thống cơ sở dữ liệu tại các Trại tạm giam, Nhà tạm giữ Công an các đơn vị, địa phương	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý thi hành tạm giữ, tạm giam từ Bộ Công an đến Công an cấp huyện (C11 chủ đầu tư)	93.800	-	-	-	93.800	-	29.503	31,5%	-	0,00%	29.503	31,45%	
0	Các hệ thống giám sát an ninh tại Công an các địa phương (địa phương là chủ đầu tư)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Hà Giang (các huyện: Mèo Vạc, Hoàng Su Phì)	1.855	-	-	-	1.855	-	1.855	100,0%	-	0,00%	1.855	100,00%	
0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Sơn La (các huyện: Phù Yên, Bắc Yên, Mường La, Mai Sơn)	5.760	-	-	-	5.760	-	5.324	92,4%	-	0,00%	5.324	92,43%	
0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Đắk Lắk (các huyện: Ea Kar, Lắk, Buôn Đôn, Krông An)	5.750	-	-	-	5.750	-	5.599	97,4%	-	0,00%	5.599	97,37%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Điện Biên (thị xã Mường Lay, các huyện: Mường Ảng, Mường Nhé)	4.300	-	-	-	4.300	-	4.300	100,0%	-	0,00%	4.300	100,00%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Cao Bằng (huyện Thạch An)	940	-	-	-	940	-	918	97,7%	-	0,00%	918	97,66%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Hòa Bình (các huyện: Lương Sơn, Lạc Sơn)	1.850	-	-	-	1.850	-	1.756	94,9%	-	0,00%	1.756	94,92%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Nam Định (huyện Hải Hậu)	1.450	-	-	-	1.450	-	1.381	95,2%	-	0,00%	1.381	95,22%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng (thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, các huyện: Mỹ Tú, Cù Lao Dung)	5.220	-	-	-	5.220	-	5.220	100,0%	-	0,00%	5.220	100,00%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Gia Lai (thị xã Ayun Pa, các huyện: Chư Sê, Krông Pa, Kông Chro)	5.210	-	-	-	5.210	-	4.417	84,8%	-	0,00%	4.417	84,79%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Yên Bái (thành phố Yên Bái, các huyện: Lục Yên, Trấn Yên, Văn Chấn, Nghĩa Lộ)	5.120	-	-	-	5.120	-	4.973	97,1%	-	0,00%	4.973	97,13%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Đồng Tháp (thành phố Sa Đéc, huyện Lai Vung)	2.880	-	-	-	2.880	-	2.772	96,3%	-	0,00%	2.772	96,27%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Phú Thọ (các huyện: Đoan Hùng, Thanh Ba)	1.855	-	-	-	1.855	-	1.736	93,6%	-	0,00%	1.736	93,61%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Cà Mau (các huyện: Thới Bình, Cái Nước)	2.880	-	-	-	2.880	-	2.801	97,3%	-	0,00%	2.801	97,26%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lai Châu (huyện Than Uyên)	1.440	-	-	-	1.440	-	1.435	99,7%	-	0,00%	1.435	99,65%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Thái Bình (huyện Kiến Xương)	940	-	-	-	940	-	917	97,6%	-	0,00%	917	97,55%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bắc Kạn (các huyện: Chợ Đồn, Bạch Thông, Pắc Nham)	2.780	-	-	-	2.780	-	2.726	98,1%	-	0,00%	2.726	98,06%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lào Cai (các huyện: Bảo Thắng, Bảo Yên)	2.370	-	-	-	2.370	-	2.035	85,9%	-	0,00%	2.035	85,86%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lâm Đồng (các huyện: Đà Huoi, Cát Tiên, Đa Tề)	3.800	-	-	-	3.800	-	3.800	100,0%	-	0,00%	3.800	100,00%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Quảng Trị (thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các huyện: Vĩnh Linh, Đakrông, Hướng Hóa, Hải Lăng)	7.050	-	-	-	7.050	-	6.162	87,4%	-	0,00%	6.162	87,40%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Kon Tum (thành phố Kon Tum, các huyện: Ia H'Drai, Đăk Tô, Kon Plông, Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Đăk Hà)	7.480	-	-	-	7.480	-	7.480	100,0%	-	0,00%	7.480	100,00%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Kiên Giang (các huyện: Gò Quao, Giang Thành)	2.880	-	-	-	2.880	-	2.840	98,6%	-	0,00%	2.840	98,62%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Tiền Giang (thị xã Cai Lậy)	1.440	-	-	-	1.440	-	1.440	100,0%	-	0,00%	1.440	100,00%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bình Định (thị xã An Nhơn, các huyện: Vĩnh Thạnh, Vân Canh)	3.290	-	-	-	3.290	-	2.886	87,7%	-	0,00%	2.886	87,71%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn (các huyện: Lộc Bình, Đình Lập)	2.880	-	-	-	2.880	-	2.541	88,2%	-	0,00%	2.541	88,23%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang (thành phố Vị Thanh, các huyện: Long Mỹ, Vị Thủy)	4.320	-	-	-	4.320	-	4.252	98,4%	-	0,00%	4.252	98,43%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Vĩnh Long (huyện Bình Tân)	1.440	-	-	-	1.440	-	1.327	92,2%	-	0,00%	1.327	92,15%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Ninh Thuận (huyện Bác Ái)	1.440	-	-	-	1.440	-	1.415	98,3%	-	0,00%	1.415	98,29%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bình Thuận (huyện Đức Linh)	1.440	-	-	-	1.440	-	1.316	91,4%	-	0,00%	1.316	91,36%	
	0	Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an Thành phố Cần Thơ (các quận: Ninh Kiều, Thốt Nốt, Cái Răng, các huyện: Phong Điền, Thới Lai, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh)	10.000	-	-	-	10.000	-	7.483	74,8%	-	0,00%	7.483	74,83%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Hà Nam (thành phố Phủ Lý)	1.440	-	-	-	1.440	-	1.355	94,1%	-	0,00%	1.355	94,10%	
0		Hệ thống camera giám sát an ninh các nhà tạm giữ thuộc Công an tỉnh Long An (các huyện: Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Cần Đức, Tân Trụ)	4.700	-	-	-	4.700	-	4.297	91,4%	-	0,00%	4.297	91,42%	
0		Mở rộng đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân 1 (giai đoạn 1)	110.000	-	-	-	110.000	-	110.000	100,0%	-	0,00%	110.000	100,00%	
0		Trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bắc Ninh	22.000	-	-	-	22.000	-	22.000	100,0%	-	0,00%	22.000	100,00%	
0		Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
0		Xây dựng Kho dự trữ, cấp phát tổng hợp, Kho dự trữ xăng dầu phía Bắc và Đoàn xe I thuộc Cục Trang bị và kho vận	1.286	-	-	-	1.286	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Mở rộng, nâng cấp tổng thể Bệnh viện 199 (giai đoạn II)	72.000	-	-	-	72.000	-	72.000	100,0%	-	0,00%	72.000	100,00%	
0		Dự án tăng cường trang thiết bị kỹ thuật và xây dựng trung tâm dữ liệu nghiệp vụ và phòng, chống ma túy cho lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy giai đoạn 2021 - 2025, mã số DA/C04/2021	372.000	-	-	-	372.000	-	143.503	38,6%	-	0,00%	143.503	38,58%	
0		Dự án tổng thể đầu tư xây dựng các cơ sở Nhà tạm giữ, Trại tạm giam, Trại giam thuộc Bộ Công an quản lý (DA 10126)	-	-	-	-	-	-	607.005	0,0%	-	0,00%	607.005	0,00%	
0		Khởi Trại giam	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Các dự án đã đầu tư GĐ1, đầu tư hoàn chỉnh để đồng bộ đưa vào sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 2 - Trại giam Vĩnh Quang	12.000	-	-	-	12.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu trung tâm chỉ huy và Phần trại số 2 - Trại Giam Thanh Xuân	132.100	-	-	-	132.100	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 5 - Trại giam Thanh Phong	16.000	-	-	-	16.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Trung tâm chỉ huy mới và Phần trại số 5 thuộc Trại giam Thanh Lâm	8.000	-	-	-	8.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần Trại số 4 - Trại giam số 6	13.000	-	-	-	13.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu trung tâm và Phần trại K1 - Trại giam Gia Trung	16.000	-	-	-	16.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 1 - Trại giam Mỹ Phước	33.000	-	-	-	33.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 3 - Trại giam Thanh Lâm	14.000	-	-	-	14.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu trung tâm và Phần trại số 1 - Trại giam An Diêm	2.000	-	-	-	2.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại K4 - Trại giam Gia Trung	24.000	-	-	-	24.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 3 - Trại giam Thanh Hòa	22.000	-	-	-	22.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Các dự án cơ sở cải tạo, nâng cấp tại chỗ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 3 - Trại giam Ninh Khánh	21.000	-	-	-	21.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu trung tâm và Phần trại K1 - Trại giam Xuân Hà	21.000	-	-	-	21.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu Trung tâm và Phần trại số 1 - Trại giam Kim Sơn	21.000	-	-	-	21.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu trung tâm và Phần trại K1 - Trại giam Bình Diêm	12.000	-	-	-	12.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 2 - Trại giam Đức Trung	15.000	-	-	-	15.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu trung tâm chỉ huy và Phần trại số 2 - Trại giam Đắk Tân	19.000	-	-	-	19.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 3 - Trại giam Cái Tàu	17.000	-	-	-	17.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 2 - Trại giam Đại Bình	9.000	-	-	-	9.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 4 - Trại giam Ngọc Lý	11.000	-	-	-	11.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 1 - Trại giam Bến Giá	9.000	-	-	-	9.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 3 - Trại giam Quyết Tiến	8.000	-	-	-	8.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu Trung tâm và Phần trại số 1 - Trại giam A2	17.000	-	-	-	17.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Các dự án xây dựng mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại K3 - Trại giam Quảng Ninh	103.000	-	-	-	103.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 2 - Trại giam Thanh Cẩm	42.000	-	-	-	42.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 2 - Trại giam Yên Hòa	2.000	-	-	-	2.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Các dự án chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 4 thuộc Trại giam Tân Lập	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 4 thuộc Trại giam Phố Sơn 4	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 3 thuộc Trại giam Xuân Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 2 thuộc Trại giam Suối Hai	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 3 thuộc Trại giam số 5	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 4 thuộc Trại giam số 5	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 1 thuộc Trại giam số 6	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 3 thuộc Trại giam số 6	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phần trại số 1 thuộc Trại giam Nghĩa An	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		Phân trại số 2 thuộc Trại giam Bình Điện	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 3 thuộc Trại giam Gia Trung	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 3 thuộc Trại giam Thủ Đức	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 4 thuộc Trại giam Thủ Đức	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 3 thuộc Trại giam Xuân Lộc	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 5 thuộc Trại giam Xuân Lộc	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 1 thuộc Trại giam An Phước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 3 thuộc Trại giam An Phước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 3 thuộc Trại giam Tổng Lê Chân	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 2 thuộc Trại giam Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khu trung tâm và Phân trại số 1 thuộc Trại giam Long Hòa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 3 thuộc Trại giam Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 2 thuộc Trại giam Đình Thành	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 4 thuộc Trại giam Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 2 thuộc Trại giam Thanh Lâm	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 4 thuộc Trại giam Thanh Lâm	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 1 thuộc Trại giam Sông Cái	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 5 thuộc Trại giam Ninh Khánh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 3 thuộc Trại giam Số 3	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 8 thuộc Trại giam Thủ Đức	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 3 thuộc Trại giam A2	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 2 thuộc Trại giam Đắk Plao	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 2 thuộc Trại giam Phú Hòa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phân trại số 1 thuộc Trại giam Đại Bình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Khởi Trại tạm giam	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Cao Bằng (GDII)	25.000	-	-	-	25.000	-	25.000	100,0%	-	0,00%	25.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang (GDII)	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0		Trại tạm giam thuộc Công an thành phố Hồ Chí Minh - Trại tạm giam T30 (GDII)	7.808	-	-	-	7.808	-	7.808	100,0%	-	0,00%	7.808	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Thuận (GDII)	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên	1.700	-	-	-	1.700	-	1.700	100,0%	-	0,00%	1.700	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Nghệ An	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Phước	1.300	-	-	-	1.300	-	1.300	100,0%	-	0,00%	1.300	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Tĩnh	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Trà Vinh	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Tiền Giang (GDII)	12.000	-	-	-	12.000	-	12.000	100,0%	-	0,00%	12.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Định (GDII)	18.000	-	-	-	18.000	-	18.000	100,0%	-	0,00%	18.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng (GDII)	42.000	-	-	-	42.000	-	42.000	100,0%	-	0,00%	42.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Sóc Trăng	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an thành phố Cần Thơ	600	-	-	-	600	-	600	100,0%	-	0,00%	600	100,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc	300	-	-	-	300	-	180	60,0%	-	0,00%	180	60,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai	1.200	-	-	-	1.200	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang	300	-	-	-	300	-	221	73,8%	-	0,00%	221	73,82%	
0		Trại tạm giam Công an tỉnh Bạc Liêu	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
0		Khởi Nhà tạm giữ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0		Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0		Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Vĩnh Long	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	100,0%	-	0,00%	3.000	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.46: DP trên Khai tổng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an TP Hà Nội	1.000	-	-	-	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,00%	1.000	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an TP Hồ Chí Minh	60.000	-	-	-	60.000	-	60.000	100,0%	-	0,00%	60.000	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bạc Liêu	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Tiền Giang	6.000	-	-	-	6.000	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Đồng Tháp	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bình Thuận	12.000	-	-	-	12.000	-	12.000	100,0%	-	0,00%	12.000	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Kiên Giang	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Đắk Lắk	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an thành phố Cần Thơ	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Cao Bằng	100	-	-	-	100	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn	50	-	-	-	50	-	50	100,0%	-	0,00%	50	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lai Châu	500	-	-	-	500	-	208	41,6%	-	0,00%	208	41,60%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lào Cai	150	-	-	-	150	-	150	100,0%	-	0,00%	150	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bắc Kạn	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Vĩnh Phúc	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh	200	-	-	-	200	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Quảng Trị	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	50	-	-	-	50	-	50	100,0%	-	0,00%	50	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Gia Lai	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Đắk Nông	200	-	-	-	200	-	200	100,0%	-	0,00%	200	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Lâm Đồng	200	-	-	-	200	-	200	100,0%	-	0,00%	200	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bình Phước	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh An Giang	150	-	-	-	150	-	150	100,0%	-	0,00%	150	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bến Tre	200	-	-	-	200	-	200	100,0%	-	0,00%	200	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	50	-	-	-	50	-	50	100,0%	-	0,00%	50	100,00%	
0	Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn cấp thẳng qua Bộ Công an	757.243	-	757.243	757.243	757.243	-	757.243	100,0%	-	0,00%	757.243	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
010	BỘ QUỐC PHÒNG	12.236.001	135.731	12.100.270	12.100.270	12.100.270	-	12.036.580	98,4%	45.545	33,56%	11.991.035	99,10%	
a	Vốn trong nước	12.045.731	45.731	12.000.000	12.000.000	12.000.000	-	12.036.580	99,9%	45.545	33,56%	11.991.035	99,93%	
b	Vốn ngoài nước	190.270	90.000	100.270	100.270	100.270	-	82.655	43,4%	-	0,00%	82.655	82,43%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.236.001	135.731	12.100.270	12.100.270	12.100.270	-	12.036.580	98,4%	45.545	33,56%	11.991.035	99,10%	
1,1	Vốn trong nước	12.045.731	45.731	12.000.000	12.000.000	12.000.000	-	12.036.580	99,9%	45.545	33,56%	11.991.035	99,93%	
0	Đường Trường Sơn Đông	85.000	-	-	-	85.000	-	85.000	100,0%	-	0,00%	85.000	100,00%	
0	Khu hậu phương/ Trung tâm huấn luyện/Trường sĩ quan Chính trị (giai đoạn 1)	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0	Xây dựng, nâng cấp kho K332/Cục Kỹ thuật/ Quân chủng PK-KQ	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0	Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị Quân đội làm nhiệm vụ ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai/Cục CHCN	800	-	-	-	800	-	799	99,9%	-	0,00%	799	99,88%	
0	Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị Quân đội làm nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy, ứng phó sập đổ công trình/Cục CHCN	800	-	-	-	800	-	799	99,9%	-	0,00%	799	99,88%	
0	Đầu tư mua sắm các trang thiết bị cho các đơn vị quân đội làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn trên sông, ven biển/Cục CHCN	800	-	-	-	800	-	746	93,2%	-	0,00%	746	93,25%	
0	992100103 - ĐTXD doanh trại Trung đoàn BBCG 102/Sư đoàn 308/QĐ1	180.000	-	-	-	180.000	-	180.000	100,0%	-	0,00%	180.000	100,00%	
0	992100104 - Đầu tư trang thiết bị chuyển động y học hàng không/Viện Y học PKQ/QCPK-KQ	68.514	9.514	-	-	59.000	-	68.514	100,0%	9.514	100,00%	59.000	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		992100105 - Di chuyển Hải đội 401 và ĐTXD một số hạng mục BTL Vùng CSB4	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0		992100106 - Xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan chứng thực điện tử chuyên dùng Chính phủ	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0		992100107 - Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật Trụ sở Cục Cơ yếu Đảng - Chính quyền	18.700	-	-	-	18.700	-	18.700	100,0%	-	0,00%	18.700	100,00%	
0		Xây dựng hệ thống Chứng thực số Bộ Quốc phòng	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	100,0%	-	0,00%	1.500	100,00%	
0		hỗ trợ cải thiện chất lượng sống của người khuyết tật tại các tỉnh bị phun rải nặng chất da cam: (VỐN ĐỐI ỨNG)	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0		Đầu tư xây dựng Doanh trại Lữ đoàn 3/BTL86	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0		Đóng mới tàu vận tải đổ bộ 550 tấn/TCHC	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0		Xây dựng phòng TN động lực học vũ khí và công nghệ quang học phục vụ CNQP, trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ Nano/HVKTOS	50.000	-	-	-	50.000	-	49.991	100,0%	-	0,00%	49.991	99,98%	
0		Giảng đường nhà H, Học viện Chính trị	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0		Đầu tư xây dựng giảng đường TA1 và giảng đường cơ sở phía Nam/Học viện kỹ thuật mật mã	113.500	-	-	-	113.500	-	113.189	99,7%	-	0,00%	113.189	99,73%	
0		Mô phỏng bán tự nhiên hệ thống điều khiển tên lửa	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
0		Đầu tư nâng cấp phòng kiểm định, giữ chuẩn chính cấp BQP lĩnh vực phòng xạ; phòng kiểm tra, thử nghiệm khí tài phát khói/BCHH	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0		Đầu tư xây dựng Kho KT887/Cục Kỹ thuật Bình chủng/Tổng cục kỹ thuật	28.000	-	-	-	28.000	-	28.000	100,0%	-	0,00%	28.000	100,00%	
0		992200015 - Thành lập bản đồ không gian ba chiều (3D) một số thành phố trọng điểm/Cục bản đồ/BTTM	42.195	-	-	-	42.195	-	42.195	100,0%	-	0,00%	42.195	100,00%	
0		992200026 - Đầu tư công nghệ sửa chữa một số loại tên lửa phòng không - giai đoạn II tại Nhà máy A45/QC-PK-KQ	43.000	-	-	-	43.000	-	43.000	100,0%	-	0,00%	43.000	100,00%	
0		992200029 - Di chuyển mở rộng khu sản xuất Quốc phòng khu A Nhà máy Z117	130.000	-	-	-	130.000	-	130.000	100,0%	-	0,00%	130.000	100,00%	
0		992200037 - Đầu tư tiềm lực nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm thuốc nổ, thuốc hóa thuật, nhiên liệu rắn tên lửa/VTPTN	70.000	-	-	-	70.000	-	70.000	100,0%	-	0,00%	70.000	100,00%	
0		992200038 - Xây dựng, nâng cấp hệ thống kho Hậu cần - Kỹ thuật Lữ đoàn 45/BCPB	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0		992200039 - Đầu tư nâng cao năng lực kiểm định, sửa chữa của Trung tâm Đo lường miền Bắc/QCPK-KQ	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0		992200042 - Trung tâm thí nghiệm phục vụ nghiên cứu của Cục 78/TC2	25.000	-	-	-	25.000	-	25.000	100,0%	-	0,00%	25.000	100,00%	
0		992200043 - Xử lý ô nhiễm dioxin khu vực sân bay Biên Hòa giai đoạn 1 (phần vốn đối ứng)	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
0		992200046 - Đầu tư làm chủ công nghệ sửa chữa, sản xuất thiết bị thông tin không dây và truyền dẫn nền tảng IP, băng rộng	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,00%	50.000	100,00%	
0		992200050 - Nâng cấp, cải tạo kho J106, J250/Cục Xe máy/TCKT	80.000	-	-	-	80.000	-	80.000	100,0%	-	0,00%	80.000	100,00%	
0		992200055 - Doanh trại Trường Cao đẳng trình sát/TC2	45.000	-	-	-	45.000	-	45.000	100,0%	-	0,00%	45.000	100,00%	
0		992200036 - Đầu tư nâng cao năng lực Viện Công nghệ/TCCNQP	70.000	-	-	-	70.000	-	70.000	100,0%	-	0,00%	70.000	100,00%	
0		992200011 - Hoàn thiện công nghệ sửa chữa tăng - thiết giáp - GD2 - Z153/TCKT	47.487	-	-	-	47.487	-	47.487	100,0%	-	0,00%	47.487	100,00%	
0		992200013 - Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất súng phóng lựu liên thanh và các loại súng chống tăng thế hệ mới Z125 (gđ 2)	150.000	-	-	-	150.000	-	150.000	100,0%	-	0,00%	150.000	100,00%	
0		992200014 - ĐTCN sửa chữa ra đa thế hệ mới GDD2/Z119/QCPK-KQ	80.000	-	-	-	80.000	-	80.000	100,0%	-	0,00%	80.000	100,00%	
0		992200025 - ĐTCN sửa chữa tổ hợp TLPK thế hệ mới - GD2 tại nhà máy A31/QC-PK-KQ	25.000	-	-	-	25.000	-	25.000	100,0%	-	0,00%	25.000	100,00%	
0		001100004 - ĐTXD viện bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương - Bệnh viện 108	80.000	-	-	-	80.000	-	76.151	95,2%	-	0,00%	76.151	95,19%	
0		001600001 - Đầu tư công nghệ sửa chữa pháo phân lực và tổ hợp vũ khí tích hợp trên xe của Nhà máy Z133/TCKT	1.000	-	-	-	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,00%	1.000	100,00%	
0		Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật kết nối các đơn vị khu Căn cứ hậu cần/BTTM	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0		ĐTXD căn cứ Hải đoàn 32 và Hải đội 321/Bộ Tư Lệnh vùng Cảnh sát biển 3 (giai đoạn 2)	800	-	-	-	800	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		001100005 - Xây dựng Big data và xử lý thông tin KHQS bằng công nghệ AI	2.000	-	-	-	2.000	-	1.995	99,8%	-	0,00%	1.995	99,75%	
0		001100013 - Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	4.000	-	-	-	4.000	-	3.999	100,0%	-	0,00%	3.999	99,98%	
0		001100015 - Tăng cường hiện đại hóa, nâng cao năng lực ngành điều tra hình sự Quân đội cục ĐTHS/BQP	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		001100016 - ĐT mua sắm trung tâm chế thử, thử nghiệm và khí, trang bị kỹ thuật và viện khoa học và công nghệ quân sự	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0		001100017 - XD đường đến các tổ, chốt và ra các mốc Quốc giới/BĐBP	9.500	-	-	-	9.500	-	9.500	100,0%	-	0,00%	9.500	100,00%	
0		001100014 - XD nền tảng PT ứng dụng CP điện tử trong BQP hướng tới CP số,XDHT TT dữ liệuBQP/BTL 86	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0		001100008 - XD CẢI TẠO NC KHU A TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT TĂNG THIẾT GIÁP /BCTTG-GD2	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0		120163409 - Hải đội 2 Biên phòng Hải Phòng	525	-	-	-	525	-	525	100,0%	-	0,00%	525	100,00%	
0		120220001 - Đầu tư mua sắm trang thiết bị nâng cao năng lực nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm cho Viện kỹ thuật Hải Quân	74.808	-	-	-	74.808	-	74.808	100,0%	-	0,00%	74.808	100,00%	
0		120220002 - Xây dựng doanh trại Lữ đoàn bộ - Lữ đoàn 603 Quân Khu 3	1.190	-	-	-	1.190	-	1.190	100,0%	-	0,00%	1.190	100,00%	
0		120220003 - Xây dựng doanh trại Trung tâm bảo đảm kỹ thuật và Hải đội 1 Lữ đoàn 125 trung tâm huấn luyện Vùng 2 Hải Quân	100.000	-	-	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,00%	100.000	100,00%	
0		120220004 - Xây dựng doanh trại Lữ đoàn 127 Tiểu đoàn 563, Tiểu đoàn 553 và xây dựng cầu cảng số 1 Vùng 5 Hải Quân	90.000	-	-	-	90.000	-	89.955	100,0%	-	0,00%	89.955	99,95%	
0		120220005 - Đầu tư nhà xưởng hạ tầng và công nghệ nhà máy X35 Quân chủng Hải Quân	39.000	-	-	-	39.000	-	39.000	100,0%	-	0,00%	39.000	100,00%	
0		120220006 - Xây dựng doanh trại cầu cảng Lữ đoàn 175 và căn cứ bảo đảm kỹ thuật hậu cần tại Năm Căn thuộc Vùng 5 QCHQ (Giai đoạn 2)	100.000	-	-	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,00%	100.000	100,00%	
0		120220007 - Đầu tư xây dựng doanh trại các đơn vị và hệ chống sạt lở tuyến biển Vùng 3 Hải Quân	43.000	-	-	-	43.000	-	43.000	100,0%	-	0,00%	43.000	100,00%	
0		120220008 - Bổ sung doanh trại, cải tạo học viện Hải Quân (Giai đoạn 5)	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0		120220009 - Đầu tư hiện đại hóa công nghệ, hạ tầng nhà xưởng, hệ thống trạm xưởng bảo đảm kỹ thuật Hải Quân	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0		120220010 - Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng Hải Phòng	480	-	-	-	480	-	480	100,0%	-	0,00%	480	100,00%	
0		120220013 - Dự án Kho hậu cần chiến dịch tại Hải Phòng và Hà Nam (Quân khu 3)	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0		120220012 - Kho xăng dầu vùng 4 Quân chủng Hải Quân	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0		120220011 - Đầu tư nâng cao năng lực ngành liên chuẩn, đo lường, chất lượng/QCHQ	75.000	-	-	-	75.000	-	75.000	100,0%	-	0,00%	75.000	100,00%	
0		Đường TTBG tỉnh Tây Ninh/QK7 (giai đoạn 2021-2025)	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,00%	50.000	100,00%	
0		Nâng cao năng lực Viện Nhiệt đới mới trường/Viện Khoa học và Công nghệ quân sự	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
0		016100003 - Xây dựng Nhà máy đóng tàu Sông Thu GD2/Tổng Cty Sông Thu	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0		016100005 - Bệnh viện 13/Cục hậu cần/QK3	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0		016100006 - Trung đoàn bộ và Tiểu đoàn 2/BBI/BB2/QK3	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0		026100031 - Đồn Biên phòng Văn Lý (92), BCH BĐBP tỉnh Nam Định	11.605	-	-	-	11.605	-	8.699	75,0%	-	0,00%	8.699	74,95%	
0		Doanh trại Ban CHQS Thành phố Nam Định/Bộ CHQS tỉnh Nam Định/QK3	11.500	-	-	-	11.500	-	11.500	100,0%	-	0,00%	11.500	100,00%	
0		Xây dựng nâng cấp Kho Vũ khí, doanh trại Trung đoàn 151/Bộ CHQS tỉnh Hà Nam/Quân khu 3	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0		Tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự của tỉnh Hà Nam	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0		036100005 - XD doanh trại D1, D2 trường QS/QK3 (ĐT XD doanh trại tiểu đoàn 1,2/Trường Quân sự/QK3)	27.212	9.712	-	-	17.500	-	27.212	100,0%	9.712	100,00%	17.500	100,00%	
0		036100015 - Công trình Quân sự HPA (Doanh trại Ban CHQS huyện Thanh Miện/Bộ CHQS tỉnh Hải Dương/QK3	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
0		036600447 - Doanh trại lữ đoàn pháo binh 454/QK3	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0		Đồn biên phòng cửa khẩu cảng Diêm Điền/ Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh Thái Bình	7.000	-	-	-	7.000	-	7.000	100,0%	-	0,00%	7.000	100,00%	
0		Đồn BP Mỹ Thanh Tây(869)	10.200	700	-	-	9.500	-	10.200	100,0%	700	100,00%	9.500	100,00%	
0		Đồn Biên phòng Kiên Phước (578): Doanh trại Hải đội và bến cấp tàu Hải đội 2 Bộ CH BĐBP Tiền Giang	2.300	-	-	-	2.300	-	2.294	99,7%	-	0,00%	2.294	99,74%	
0		061100009 - Doanh trại các đơn vị Bộ CHQS tỉnh Bến Tre/Quân khu 9	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0		061100013 - Kê chống sạt lở doanh trại Sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Bến Tre	2.200	-	-	-	2.200	-	2.200	100,0%	-	0,00%	2.200	100,00%	
0		220210005 - Đầu tư XD công trình Khu KTQP Tân Hồng- GD 2	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,00%	50.000	100,00%	
0		220210002 - Doanh trại lữ đoàn PB6/Quân khu 9 (220210002 - Trụ sở Công an xã Hòa Khương thuộc Công an huyện Hòa Vang)	100.000	-	-	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,00%	100.000	100,00%	
0		Cầu tàu trung đoàn 962/QK9	1.315	-	-	-	1.315	-	1.315	100,0%	-	0,00%	1.315	100,00%	
0		Tiểu đoàn 3 và cơ quan lữ đoàn 962/QK9	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0		Doanh trại các đơn vị Sư đoàn 310/QK9	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	120211101 - Nhà nghiệp vụ đối ngoại HQ Vùng 5/BQP	25.000	-	-	-	25.000	-	25.000	100,0%	-	0,00%	25.000	100,00%	
0	Dự án ĐTXD công trình khu KTQP Từ giác Long Xuyên/QK9(Giai đoạn 2)	54.664	4.664	-	-	50.000	-	54.649	100,0%	4.664	100,00%	49.985	99,97%	
0	120163389 - Kho hậu cần tổng hợp / Cục HC/ QK9	545	-	-	-	545	-	545	100,0%	-	0,00%	545	100,00%	
0	Đường TTBG tỉnh An Giang (giai đoạn 2014-2016)	55.000	-	-	-	55.000	-	54.968	99,9%	-	0,00%	54.968	99,94%	
0	Đường TTBG tỉnh An Giang (giai đoạn 2017-2020)	40.000	-	-	-	40.000	-	39.992	100,0%	-	0,00%	39.992	99,98%	
0	Đường TTBG tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 2014-2016)	55.000	-	-	-	55.000	-	55.000	100,0%	-	0,00%	55.000	100,00%	
0	Đồn biên phòng Nhà Mát (664)	165	-	-	-	165	-	165	100,0%	-	0,00%	165	100,00%	
0	Đồn Biên phòng Cái Cưng (666)	580	-	-	-	580	-	580	100,0%	-	0,00%	580	100,00%	
0	Đồn BP Hòn Chuối (704)	18.000	-	-	-	18.000	-	18.000	100,0%	-	0,00%	18.000	100,00%	
0	120180001 - Nâng cấp Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	350	-	-	-	350	-	350	100,0%	-	0,00%	350	100,00%	
0	Đồn Biên phòng Vĩnh Châu	1.500	-	-	-	1.500	-	585	39,0%	-	0,00%	585	39,00%	
0	Doanh trại Trung đoàn 101/325/QĐ2	90.000	-	-	-	90.000	-	90.000	100,0%	-	0,00%	90.000	100,00%	
0	Doanh trại Lữ đoàn 203; Lữ đoàn 673/Quân đoàn 2	55.000	-	-	-	55.000	-	55.000	100,0%	-	0,00%	55.000	100,00%	
0	Lữ đoàn CB219/QĐ2	395	-	-	-	395	-	395	100,0%	-	0,00%	395	100,00%	
0	Đầu tư hiện đại hóa dây chuyền sản xuất Nitro Centulo (NC) của Nhà máy Z195/Tổng cục CNQP	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0	Xây dựng doanh trại Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp/Binh chủng Tăng thiết giáp (giai đoạn 2)	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	100,0%	-	0,00%	3.000	100,00%	
0	Hạ tầng Kho KS/Cục Kỹ thuật/QK2	580	-	-	-	580	-	580	100,0%	-	0,00%	580	100,00%	
0	Đường TTBG tỉnh Lào Cai/QK2 (giai đoạn 2021-2025)	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,00%	50.000	100,00%	
0	Xây dựng kho chiến dịch K79/Cục Kỹ thuật/QK2	55.000	-	-	-	55.000	-	55.000	100,0%	-	0,00%	55.000	100,00%	
0	Sở chỉ huy Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ, Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Hà Giang, Tiểu đoàn vận tải 25/316; Tiểu đoàn 3 Trường Quân sự, Tiểu đoàn 3 Lữ 406/QK2	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,00%	50.000	100,00%	
0	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực sản xuất liêu phóng, bộ lửa và hỏa cụ Z121/TCCNPQ	100.000	-	-	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,00%	100.000	100,00%	
0	Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ quy tập hài cốt liệt sỹ hy sinh trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc trên địa bàn tỉnh Hà Giang (giai đoạn 2) của Bộ Tư lệnh Quân khu 2	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0	120210001 - Đường ra Mốc 320,321,322,323 xã Na Mèo huyện Quan sơn - tỉnh Thanh Hóa	42.000	-	-	-	42.000	-	42.000	100,0%	-	0,00%	42.000	100,00%	
0	136100044 - Ban CHQS TP Sầm Sơn	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0	Nhà nghỉ A5 (07 tầng khu A) Đoàn 296 Sầm Sơn/TCHC	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0	120184833 - Đồn Biên phòng Quỳnh Thuận (148)	380	-	-	-	380	-	380	100,0%	-	0,00%	380	100,00%	
0	Doanh trại các đơn vị Bộ CHQS tỉnh Nghệ An/Quân khu 4	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0	Đồn Biên phòng Lạch Kèn (160)/Bộ Chỉ huy BĐBP Hà Tĩnh	1.000	-	-	-	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,00%	1.000	100,00%	
0	Đầu tư phát triển cụm bản, hỗ trợ dân phát triển SX (GD3) Khu KTQP Nam Quảng Bình/Bình đoàn 15	299	299	-	-	-	-	193	64,6%	193	64,55%	-	0,00%	
0	Đường vào các Đồn Biên phòng Quảng Bình	343	-	-	-	343	-	343	100,0%	-	0,00%	343	100,00%	
0	Doanh trại tiểu đoàn 43/Trung đoàn 842/Bộ CHQS tỉnh Quảng trị/QK4	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0	Dự án ĐTXD công trình (giai đoạn 3) Khu KTQP Khe Sanh Tỉnh Quảng trị/QK4	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0	20210009 - Nâng cấp tuyến đường vào Đồn Biên phòng Ba Lín (625) Quảng Trị	52.000	-	-	-	52.000	-	52.000	100,0%	-	0,00%	52.000	100,00%	
0	120210002 - Doanh trại Bộ CHQS tỉnh TT Huế và các đơn vị trực thuộc	100.000	-	-	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,00%	100.000	100,00%	
0	120210001 - Đồn Biên Phòng CKC Thuận An	7.500	-	-	-	7.500	-	7.500	100,0%	-	0,00%	7.500	100,00%	
0	161100010 - Đường từ Đồn Biên Phòng Nhâm ra biên giới	3.800	-	-	-	3.800	-	3.800	100,0%	-	0,00%	3.800	100,00%	
0	Xây dựng doanh trại Trung đoàn 141/Sư đoàn 7/QĐ4	32.000	-	-	-	32.000	-	32.000	100,0%	-	0,00%	32.000	100,00%	
0	120180001 - Dự án Đầu tư xây dựng công trình (Giai đoạn 1) Khu kinh tế Quốc phòng, Bình đoàn 16	7.427	7.427	-	-	-	-	7.377	99,3%	7.377	99,33%	-	0,00%	
0	120210001 - Bổ sung doanh trại các cơ quan, đơn vị Bộ CHQS tỉnh Bình Phước/QK7	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,00%	50.000	100,00%	
0	186100001 - Dự án đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 2) Khu KTQP Bình đoàn 16	93.000	-	-	-	93.000	-	92.999	100,0%	-	0,00%	92.999	100,00%	
0	120220002 - Đồn Biên phòng Lộc Thiện (805)	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0	Đồn Cù Lao Chàm (276)	2.377	-	-	-	2.377	-	2.376	100,0%	-	0,00%	2.376	99,96%	
0	120210122 - Xây dựng Trung tâm Công nghệ thông tin và ngoại ngữ (GD 3)	70.000	-	-	-	70.000	-	70.000	100,0%	-	0,00%	70.000	100,00%	
0	216100003 - Đồn Biên phòng Hòa Hiệp Nam (356)	1.000	-	-	-	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,00%	1.000	100,00%	
0	Đường TTBG tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025)	97.278	544	-	-	96.734	-	97.278	100,0%	544	100,00%	96.734	100,00%	
0	120221001 - Dự án xây dựng Bệnh viện 91 (giai đoạn 3)/Cục Hân cần/Quân khu 1	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0	120221002 - Dự án đầu tư xây dựng Kho K21/Quân khu 1	17.000	-	-	-	17.000	-	17.000	100,0%	-	0,00%	17.000	100,00%	
0	120221003 - Dự án xây dựng mới doanh trại Tiểu đoàn 1 /Lữ đoàn 575/QK1	11.000	-	-	-	11.000	-	11.000	100,0%	-	0,00%	11.000	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHỈ CHỮ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	120221004 - Dự án Di dời xí nghiệp tổng lắp vũ khí-giải đoạn 1 của Nhà máy Z131/ Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	70.000	-	-	-	70.000	-	70.000	100,0%	-	0,00%	70.000	100,00%	
	0	Dự án ĐTXD công trình (giải đoạn 2) Khu KTQP Bảo Lâm - Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng /QK1	35.000	-	-	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,00%	35.000	100,00%	
	0	Khu kinh tế quốc phòng Mẫu Sơn (giải đoạn 2)	32.341	12.841	-	-	19.500	-	32.341	100,0%	12.841	100,00%	19.500	100,00%	
	0	Đồn biên phòng Bình Nghi (67) và Đồn biên phòng Thanh Lóa (31)	7.500	-	-	-	7.500	-	7.500	100,0%	-	0,00%	7.500	100,00%	
	0	Nâng cấp kho KV1/ACQK	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
	0	ĐTXD công trình (Giải đoạn 3) Khu KTQP Xim Mơn, tỉnh Hà Giang/QK2	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
	0	Doanh trại ban CHQS huyện Văn Yên/Yên Bái/QK2	85	-	-	-	85	-	85	100,0%	-	0,00%	85	100,00%	
	0	Đường từ trạm KSBP Lăng Pá/Đồn Biên phòng A Mú Sung (267) đến trạm KSBP Y Tý/Đồn Biên phòng Y Tý (273), huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	3.870	-	-	-	3.870	-	3.870	100,0%	-	0,00%	3.870	100,00%	
	0	Đồn Biên phòng Nậm Cháy (243) và Đồn Biên phòng Bát Xát (257)/Bộ Chỉ huy BDBPLào Cai	1.200	-	-	-	1.200	-	1.200	100,0%	-	0,00%	1.200	100,00%	
	0	700468607 - Trụ sở Bộ CHQS tỉnh HB, Đại Đội tăng thiết giáp và kho HCKT BCH QS tỉnh HB GD 2, QK3	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
	0	Đầu tư XDCT Khu KTQP Sông Mã, tỉnh Sơn La/QK2 (gđ 2)	35.000	-	-	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,00%	35.000	100,00%	
	0	Đồn biên phòng cửa khẩu Lóng Sập	72	-	-	-	72	-	72	100,0%	-	0,00%	72	100,00%	
	0	220210003 - (MÁT)XD đồn BP Ngọc Vừng(24) và XD bổ sung HM, NC đồn Quảng Đức (19)	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
	0	220220006 - Sở chỉ huy/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh (GD2)/QK3	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
	0	Đồn BP Đảo Tròn (6); Bó súng HM, NC Sở chỉ huy Bộ đội Biên phòng Tỉnh Quảng Ninh	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	100,0%	-	0,00%	3.000	100,00%	
	0	ĐTXD Nhà giảng đường H1, nhà ở học viên Hệ đào tạo ngắn hạn và Hệ sau đại học C1 Khu B/HVLO	66.000	-	-	-	66.000	-	66.000	100,0%	-	0,00%	66.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng công trình (giải đoạn 3) Khu KTQP Bình đoàn 13	17.000	-	-	-	17.000	-	17.000	100,0%	-	0,00%	17.000	100,00%	
	0	120163332 - Khu KTQP Bình Đoàn 13 (giải đoạn 2)	30	30	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Đầu tư xây dựng doanh trại e52, e54, e64/f320/QĐ3	88.500	-	-	-	88.500	-	88.500	100,0%	-	0,00%	88.500	100,00%	
	0	301100002 - Xây dựng 02 đồn BP Đak Long (673) và Sa Long (701)	8.400	-	-	-	8.400	-	8.400	100,0%	-	0,00%	8.400	100,00%	
	0	ĐTXD doanh trại ePB4 và dCB17/BB10/QK3	11.500	-	-	-	11.500	-	11.500	100,0%	-	0,00%	11.500	100,00%	
	0	301100004 - Nâng cấp tuyến đường Đak Mai-ĐakBlo, huyện Đak Glei, tỉnh Kon Tum	7.000	-	-	-	7.000	-	7.000	100,0%	-	0,00%	7.000	100,00%	
	0	120210001 - Đồn Biên phòng Bu Cháp 775	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
	0	Xây dựng mới các đơn vị Bộ CHQS tỉnh Đắc Nông/QK3	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
	0	Cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải và Trung tâm xã Vàng Ma Chải	2.500	-	-	-	2.500	-	2.500	100,0%	-	0,00%	2.500	100,00%	
	0	Ban chỉ huy QS thị xã Ngã Bẩy/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang/QK9	2.890	-	-	-	2.890	-	2.887	99,9%	-	0,00%	2.887	99,89%	
	0	Ban CHQS huyện Phụng Hiệp/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang/QK9	1.680	-	-	-	1.680	-	1.679	99,9%	-	0,00%	1.679	99,94%	
	0	Vốn cấp thẳng qua Bộ Quốc phòng	7.394.549	-	7.394.549	7.394.549	7.394.549	-	7.394.549	100,0%	-	0,00%	7.394.549	100,00%	
	1,2	Vốn ngoài nước	190.270	90.000	100.270	100.270	100.270	-	82.655	43,4%	-	0,00%	82.655	82,43%	
	0	Các dự án đặc biệt của Bộ Quốc phòng	90.000	90.000	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	992100006 - Đầu tư dự án Tăng cường năng lực bảo đảm an ninh, an toàn trên biển Việt Nam (sử dụng vốn vay ODA Nhật bản)	10.270	-	-	-	10.270	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Dự án đồng mới tàu tuần tra cao tốc của Bộ đội Biên phòng sử dụng vốn vay ưu đãi của Ấn Độ	90.000	-	-	-	90.000	-	82.655	91,8%	-	0,00%	82.655	91,84%	
	0	Dự án mở rộng khả năng sản xuất được chất phóng xạ phục vụ trong y tế của Trung tâm máy gia tốc Cyclotron 30 MeV, Bệnh viện TWQĐ 108	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	011	BỘ NGOẠI GIAO	652.300	-	652.300	652.300	652.300	-	208.733	32,0%	-	0,00%	208.733	32,00%	
	a	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300	-	208.733	32,0%	-	0,00%	208.733	32,00%	
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	652.300	-	652.300	652.300	652.300	-	208.733	32,0%	-	0,00%	208.733	32,00%	
	1,1	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300	-	208.733	32,0%	-	0,00%	208.733	32,00%	
	0	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	652.300	-	-	-	652.300	-	208.733	32,0%	-	0,00%	208.733	32,00%	
	-	7018079 - Đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao	450.137	-	-	-	450.137	-	120.294	26,7%	-	0,00%	120.294	26,72%	
	-	Vốn trong nước	450.137	-	-	-	450.137	-	120.294	26,7%	-	0,00%	120.294	26,72%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	2100177 - NC HT tòa soạn đa năng và trang thiết bị của Báo Thế giới và Việt Nam	135	-	-	-	135	-	134	99,9%	-	0,00%	134	99,89%	
0	Vốn trong nước	135	-	-	-	135	-	134	99,9%	-	0,00%	134	99,89%	
0	992100141 - Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thiết bị và phần mềm cấp phát hộ chiếu điện tử trong các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao "ĐA thành phần số 3 thuộc Đề án (Sàn xuất và phát hành Hộ chiếu điện tử Việt Nam)	152.388	-	-	-	152.388	-	76.553	50,2%	-	0,00%	76.553	50,24%	
0	Vốn trong nước	152.388	-	-	-	152.388	-	76.553	50,2%	-	0,00%	76.553	50,24%	
0	992100157 - Cải tạo sửa chữa phục dựng bảo tồn công trình kiến trúc tòa nhà Bắc Bộ phủ 12 Ngô Quyền	1.659	-	-	-	1.659	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	1.659	-	-	-	1.659	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7918841.Cải tạo trụ sở, nhà ở Đại sứ quán Việt Nam tại Anh	10.832	-	-	-	10.832	-	401	3,7%	-	0,00%	401	3,70%	
0	Vốn trong nước	10.832	-	-	-	10.832	-	401	3,7%	-	0,00%	401	3,70%	
0	7918846.Xây mới trụ sở, nhà ở cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp	6.155	-	-	-	6.155	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	6.155	-	-	-	6.155	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7918847.Nâng cấp trụ sở đối ngoại và cải tạo sửa, chữa nhà ở cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Lào	463	-	-	-	463	-	368	79,5%	-	0,00%	368	79,47%	
0	Vốn trong nước	463	-	-	-	463	-	368	79,5%	-	0,00%	368	79,47%	
0	7923424 - Sửa chữa và HT điện năng mặt trời	30.531	-	-	-	30.531	-	10.983	36,0%	-	0,00%	10.983	35,97%	
0	Vốn trong nước	30.531	-	-	-	30.531	-	10.983	36,0%	-	0,00%	10.983	35,97%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
012	BỘ NN & PTNT	7.521.365	1.083.305	6.438.060	6.438.060	5.977.870	-	5.747.348	76,4%	922.143	85,12%	4.825.205	74,95%	
a	Vốn trong nước	5.292.931	754.871	4.538.060	4.538.060	4.538.060	-	4.142.916	78,3%	593.777	78,66%	3.549.138	78,21%	
b	Vốn ngoài nước	2.228.434	328.434	1.900.000	1.900.000	1.439.810	-	1.604.433	72,0%	328.366	99,98%	1.276.067	67,16%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.521.365	1.083.305	6.438.060	6.438.060	5.977.870	-	5.747.348	76,4%	922.143	85,12%	4.825.205	74,95%	
1,1	Vốn trong nước	5.292.931	754.871	4.538.060	4.538.060	4.538.060	-	4.142.916	78,3%	593.777	78,66%	3.549.138	78,21%	
0	Hồ chứa nước Krông Pách thượng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và NNPTNT Đắk Lắk	457.606	35.606	-	-	422.000	-	103.846	22,7%	35.606	100,00%	68.241	16,17%	
0	Ban QLDT & XD TL 8	236.350	18.350	-	-	218.000	-	140.029	59,2%	18.350	100,00%	121.679	55,82%	
0	Hồ chứa nước sông Chơ I	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Ban QLDTXD TL 7	131.300	4.500	-	-	126.800	-	112.519	85,7%	4.499	99,99%	108.020	85,19%	
0	Hồ chứa nước Cảnh Tang	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Ban QLDT XD TL 1	231.478	16.704	-	-	214.774	-	61.477	26,6%	16.703	100,00%	44.774	20,85%	
0	Hồ bán móng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Ban QLDT XD TL 4	62.144	-	-	-	62.144	-	22.144	35,6%	-	0,00%	22.144	35,63%	
0	Sở NN& PTNT Thanh Hoá	6.656	-	-	-	6.656	-	947	14,2%	-	0,00%	947	14,22%	
0	Cum hồ chứa nước tỉnh Cao Bằng	52.000	-	-	-	52.000	-	19.010	36,6%	-	0,00%	19.010	36,56%	
0	Kế chống xói lở khẩn cấp bờ biển từ Gio Hải đến thị trấn Cầm Việt	3.950	-	-	-	3.950	-	3.950	100,0%	-	0,00%	3.950	100,00%	
0	Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự	191.000	-	-	-	191.000	-	191.000	100,0%	-	0,00%	191.000	100,00%	
0	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực ĐBSCL	467.150	-	-	-	467.150	-	467.150	100,0%	-	0,00%	467.150	100,00%	
0	Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần số 1: Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành	164.000	-	-	-	164.000	-	164.000	100,0%	-	0,00%	164.000	100,00%	
0	Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	90.897	-	-	-	90.897	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần số 1: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	650	-	-	-	650	-	650	100,0%	-	0,00%	650	100,00%	
0	- Dự án thành phần số 2 Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025	2.250	-	-	-	2.250	-	2.245	99,8%	-	0,00%	2.245	99,78%	
0	- Dự án thành phần số 3 Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần số 4: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	100,0%	-	0,00%	1.500	100,00%	
0	- Dự án thành phần số 5: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025	19.000	-	-	-	19.000	-	19.000	100,0%	-	0,00%	19.000	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	- Dự án thành phần số 6: Tu bổ xung yếu hệ thống để điều chỉnh phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 7: Tu bổ xung yếu hệ thống để điều chỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025	22.327	-	-	-	22.327	-	22.327	100,0%	-	0,00%	22.327	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 8: Tu bổ xung yếu hệ thống để điều chỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025	1.970	-	-	-	1.970	-	1.970	100,0%	-	0,00%	1.970	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 9: Tu bổ xung yếu hệ thống để điều chỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025	2.100	-	-	-	2.100	-	2.100	100,0%	-	0,00%	2.100	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 10: Tu bổ xung yếu hệ thống để điều chỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án thành phần số 11: Tu bổ xung yếu hệ thống để điều chỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	500	-	-	-	500	-	18	3,6%	-	0,00%	18	3,56%	
	0	- Dự án thành phần số 12: Nâng cấp tuyến đê tả Đáy đoạn từ Km 117+810-K129 tỉnh Hà Nam	600	-	-	-	600	-	600	100,0%	-	0,00%	600	100,00%	
	0	Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ cấp III trở lên	53.087	-	-	-	53.087	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án thành phần số 1: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Thái Nguyên	2.730	-	-	-	2.730	-	2.730	100,0%	-	0,00%	2.730	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 10: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Nam Định	3.080	-	-	-	3.080	-	1.202	39,0%	-	0,00%	1.202	39,03%	
	0	- Dự án thành phần số 11: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Ninh Bình	870	-	-	-	870	-	870	100,0%	-	0,00%	870	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 12: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Thanh Hoá	1.150	-	-	-	1.150	-	1.150	100,0%	-	0,00%	1.150	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 13: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án thành phần số 14: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án thành phần số 15: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Long An	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án thành phần số 16: Xây dựng bổ sung công trình phòng chống lụt bão, kết hợp giao thông đê hữu Hồng, khu vực thượng lưu công án Tắc Giang, tỉnh Hà Giang	2.100	-	-	-	2.100	-	2.100	100,0%	-	0,00%	2.100	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 2: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Vĩnh Phúc	4.711	-	-	-	4.711	-	4.711	100,0%	-	0,00%	4.711	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 3: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Bắc Ninh	1.735	-	-	-	1.735	-	1.713	98,7%	-	0,00%	1.713	98,72%	
	0	- Dự án thành phần số 4: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Bắc Giang	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 5: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hải Dương	508	-	-	-	508	-	508	100,0%	-	0,00%	508	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 6: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án thành phần số 7: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Thái Bình	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 8: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tp Hải phòng	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
	0	- Dự án thành phần số 9: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê TP Hà Nội	903	-	-	-	903	-	903	100,0%	-	0,00%	903	100,00%	
	0	Cum hồ tỉnh Bình Phước	1.800	-	-	-	1.800	-	1.560	86,7%	-	0,00%	1.560	86,67%	
	0	Công trình thủy lợi vùng Nam Măng Thít	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Củng cố hoàn thiện và xử lý sụt lún đê biển một số tỉnh Bắc Bộ	3.524	654	-	-	2.870	-	3.524	100,0%	654	100,00%	2.870	100,00%	
	0	Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Luỹ	3.300	-	-	-	3.300	-	3.103	94,0%	-	0,00%	3.103	94,04%	
	0	Kê chống sụt lún bờ sông Kỳ Cùng	2.100	-	-	-	2.100	-	2.100	100,0%	-	0,00%	2.100	100,00%	
	0	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống thủy lợi hồ Núi Ngang - Liệt Sơn	1.800	-	-	-	1.800	-	1.800	100,0%	-	0,00%	1.800	100,00%	
	0	Nâng cấp trạm bơm phi sa	3.279	309	-	-	2.970	-	3.279	100,0%	309	100,00%	2.970	100,00%	
	0	Sửa chữa, nâng cấp HTTL Bắc Nam Hà và HTTL Xuân Thủy	8.090	1.030	-	-	7.060	-	8.089	100,0%	1.029	99,93%	7.060	100,00%	
	0	Tăng cường khả năng thoát lũ sông Rọi	4.600	-	-	-	4.600	-	3.865	84,0%	-	0,00%	3.865	84,02%	
	0	Tu bổ xung yếu hệ thống để điều chỉnh giai đoạn 2021-2025(CBDT)	9.722	1.325	-	-	8.397	-	9.656	99,3%	1.325	100,00%	8.331	99,21%	
	0	Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án thành phần số 2: Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn (CBDT)	25.624	124	-	-	25.500	-	24.300	94,8%	124	99,91%	24.176	94,81%	
	0	- Dự án thành phần số 8: Hồ chứa nước ngọt đảo Thổ Châu, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ cấp III trở lên (CBDT)	9.843	1.152	-	-	8.691	-	9.797	99,5%	1.152	100,00%	8.645	99,48%	
	0	Công cố Cánh Gáo	41.062	22.062	-	-	19.000	-	41.062	100,0%	22.062	100,00%	19.000	100,00%	
	0	Cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển Quảng Ninh	13.430	-	-	-	13.430	-	13.031	97,0%	-	0,00%	13.031	97,03%	
	0	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Phú Quý (gđ 2)	1.150	-	-	-	1.150	-	1.142	99,3%	-	0,00%	1.142	99,31%	
	0	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển cây trồng	23.015	-	-	-	23.015	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	- Dự án thành phần: Cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất giống chè	3.274	-	-	-	3.274	-	3.274	100,0%	-	0,00%	3.274	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây nông nghiệp	408	-	-	-	408	-	378	92,7%	-	0,00%	378	92,70%	
0	- Dự án thành phần: Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất và chuyển giao công nghệ một số giống cây trồng có giá trị cao theo hướng công nghiệp	3.437	-	-	-	3.437	-	3.437	100,0%	-	0,00%	3.437	100,00%	
0	-Dự án thành phần: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, SX giống đậu đỗ	1.700	-	-	-	1.700	-	1.700	100,0%	-	0,00%	1.700	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Đầu tư nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị phụ vụ SX giống cà phê, hồ tiêu	2.160	-	-	-	2.160	-	2.160	100,0%	-	0,00%	2.160	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ giống Ngô	1.692	-	-	-	1.692	-	1.692	100,0%	-	0,00%	1.692	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Nâng cao cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ SX giống ngô lai chất lượng	3.344	-	-	-	3.344	-	3.344	100,0%	-	0,00%	3.344	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống mía theo hệ thống 3 cấp	3.300	-	-	-	3.300	-	3.300	100,0%	-	0,00%	3.300	100,00%	
0	- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ, nghiên cứu sản xuất giống cây trồng của Viện KHKT Nông nghiệp Duyên Hải Nam Trung Bộ	3.700	-	-	-	3.700	-	3.700	100,0%	-	0,00%	3.700	100,00%	
0	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi	16.600	-	-	-	16.600	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần: Đầu tư hạ tầng phục vụ nghiên cứu, SX giống tôm đầu	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần: Mở rộng hệ thống chuồng nuôi lợn GPP tại trại nghiên cứu và phát triển giống lợn hạt nhân Tam Diệp	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Mở rộng trạm nghiên cứu nhân giống gia cầm Cẩm Bình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần: Mở rộng trung tâm nghiên cứu Vịt Đại Xuyên	200	-	-	-	200	-	200	100,0%	-	0,00%	200	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Nâng cấp bãi tại và mở rộng Trung tâm giống vật nuôi chất lượng cao thuộc Học viện Nông nghiệp VN	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần: Nâng cấp cơ sở hạ tầng nhân giống gia súc lớn khu vực phía Nam	3.600	-	-	-	3.600	-	3.600	100,0%	-	0,00%	3.600	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Nâng cấp mở rộng trung tâm nguồn gen vật nuôi Quốc gia công nghệ cao (Trung tâm thực nghiệm và bảo tồn vật nuôi)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần: Nâng cấp và mở rộng năng lực sản xuất tinh bột cộng và nâng cao chất lượng giống bò thịt	5.500	-	-	-	5.500	-	5.500	100,0%	-	0,00%	5.500	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Phát triển một số giống vật nuôi chất lượng cao tại khu vực miền Trung	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần: Xây dựng trại giống bò thịt năng suất chất lượng cao	6.800	-	-	-	6.800	-	6.022	88,6%	-	0,00%	6.022	88,56%	
0	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	-Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng (BĐT)	3.750	-	-	-	3.750	-	3.713	99,0%	-	0,00%	3.713	99,02%	
0	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi (CBĐT)	891	651	-	-	240	-	881	98,9%	641	98,50%	240	100,00%	
0	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	-Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp (CBĐT)	676	226	-	-	450	-	676	100,0%	226	100,00%	450	100,00%	
0	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Trồng, bảo vệ và phát triển rừng (CBĐT)	1.746	-	-	-	1.746	-	1.568	89,8%	-	0,00%	1.568	89,80%	
0	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ Hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu	35.379	-	-	-	35.379	-	16.855	47,6%	-	0,00%	16.855	47,64%	
0	Dự án quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	4.663	863	-	-	3.800	-	3.517	75,4%	863	100,00%	2.654	69,84%	
0	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư cơ sở vật chất cho khối trường khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Hồng	20.200	-	-	-	20.200	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần 1: Xây dựng trường Cao đẳng cơ điện Phú Thọ gd 2	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
0	- Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc gd 2	13.500	-	-	-	13.500	-	13.500	100,0%	-	0,00%	13.500	100,00%	
0	- Dự án thành phần 3: Nâng cấp và cải tạo Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần 4: Nâng cấp cải tạo Trường Cao đẳng Nông Lâm Đồng Bắc gd 2	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần 5: Đầu tư, xây dựng cải tạo, nâng cấp trường cao đẳng Cơ điện và xây dựng Bắc Ninh	1.500	-	-	-	1.500	-	1.162	77,5%	-	0,00%	1.162	77,45%	
0	- Dự án thành phần 6: Nâng cấp cơ sở 1 Trường cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản	1.500	-	-	-	1.500	-	1.446	96,4%	-	0,00%	1.446	96,37%	
0	- Dự án thành phần 8: Nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ khí Nông nghiệp	1.350	-	-	-	1.350	-	1.350	100,0%	-	0,00%	1.350	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	- Dự án thành phần 7: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi giai đoạn 2021-2025	350	-	-	-	350	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần 9: Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất Trường cao đẳng công nghệ và Nông lâm Đồng Bắc	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Hà Nội và Nam đồng bằng sông Hồng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần số 7: Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Cơ khí Ninh Bình, gđ 2	250	-	-	-	250	-	250	100,0%	-	0,00%	250	100,00%	
0	- Dự án thành phần số 8: Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xá, gđ 2	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
0	Đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Hà Nội và Nam đồng bằng sông Hồng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	-Đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Hà Nội và Nam đồng bằng sông Hồng (CBĐT)	1.673	595	-	-	1.078	-	1.673	100,0%	595	99,97%	1.078	100,02%	
0	Dự án đầu tư cơ sở vật chất cho khối Trường khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc đồng bằng sông Hồng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	-Dự án đầu tư cơ sở vật chất cho khối Trường khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc đồng bằng sông Hồng (CBĐT)	2.682	882	-	-	1.800	-	2.682	100,0%	882	100,00%	1.800	100,00%	
0	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực TP HCM và Tây Nguyên (CBĐT)	632	-	-	-	632	-	632	100,0%	-	0,00%	632	99,97%	
0	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Đông Nam Bộ và ĐBSCL	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Đông Nam Bộ và ĐBSCL (CBĐT)	454	-	-	-	454	-	453	99,9%	-	0,00%	453	99,88%	
0	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất và tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Nghiên cứu điện nông nghiệp và CNSTH	2.300	-	-	-	2.300	-	2.300	100,0%	-	0,00%	2.300	100,00%	
0	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm	405	-	-	-	405	-	405	100,0%	-	0,00%	405	100,00%	
0	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các Viện lĩnh vực lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, các Viện lĩnh vực lâm nghiệp (CBĐT)	680	-	-	-	680	-	660	97,1%	-	0,00%	660	97,06%	
0	Tăng cường đầu tư cơ sở cho khối Viện Quy hoạch thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần 2: Tăng cường năng lực Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam giai đoạn 2021-2025 tại TP HCM	395	-	-	-	395	-	278	70,4%	-	0,00%	278	70,38%	
0	- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Khối Viện Quy hoạch Thủy lợi (CBĐT)	335	335	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	-Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam (CBĐT)	1.300	-	-	-	1.300	-	1.290	99,2%	-	0,00%	1.290	99,24%	
0	THỂ DỤC THỂ THAO	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư, xây dựng khu nhà giáo dục thể chất cho một số Trường	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Đầu tư, xây dựng khu nhà giáo dục thể chất cho một số Trường (CBĐT)	300	-	-	-	300	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư, xây dựng khu Nhà giáo dục thể chất cho một số Trường	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Đầu tư, xây dựng khu Nhà giáo dục thể chất Trường Cao đẳng Cơ khí và Thủy lợi	478	-	-	-	478	-	478	99,9%	-	0,00%	478	99,90%	
0	- Dự án thành phần: Nâng cấp, cải tạo khu giáo dục thể chất Trường Cao đẳng Nông Lâm Đồng Bắc	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Dự án thành phần: Xây dựng khu Nhà giáo dục thể chất Trường Cao đẳng cơ điện Hà Nội	2.600	600	-	-	2.000	-	2.000	76,9%	-	0,00%	2.000	100,00%	
0	- Dự án thành phần: Xây dựng khu Nhà giáo dục thể chất Trường Cao đẳng Cơ khí Nông nghiệp	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
0	Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi	253	-	-	-	253	-	184	72,8%	-	0,00%	184	72,81%	
0	HTTL Tân Mỹ	177.547	89.547	-	-	88.000	-	161.189	90,8%	89.547	100,00%	71.643	81,41%	
0	- Ban QLDA và XD thủy lợi 7	79.000	-	-	-	79.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	- Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Bình Thuận	9.000	-	-	-	9.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hệ thống kênh mương HTTL Nà Sản	54.500	-	-	-	54.500	-	54.500	100,0%	-	0,00%	54.500	100,00%	
0	Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá	87.100	-	-	-	87.100	-	87.100	100,0%	-	0,00%	87.100	100,00%	
0	Kế chống lụt bão vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè, tỉnh Lai Châu	53.490	-	-	-	53.490	-	53.490	100,0%	-	0,00%	53.490	100,00%	
0	Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	-Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1 (Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk)+ Ban QLĐTXDTL8	60.000	-	-	-	60.000	-	59.761	99,6%	-	0,00%	59.761	99,60%	
0	-Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1 (Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk)	10.000	-	-	-	10.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH							LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
0	-Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1 (Ban QLDABTXD huyện EaHleo)	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%		
0	-Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1 (Ban QLDABTXD huyện EaHleo)	50.000	-	-	-	50.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn	16.500	-	-	-	16.500	-	16.500	100,0%	-	0,00%	16.500	100,00%		
0	Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài xã Tịnh Thới, TP Cao Lãnh	2.808	-	-	-	2.808	-	2.578	91,8%	-	0,00%	2.578	91,81%		
0	Hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ	1.006	-	-	-	1.006	-	1.006	100,0%	-	0,00%	1.006	100,00%		
0	Hồ Bán Lãi giai đoạn 2 (hệ thống kênh mương)	2.700	-	-	-	2.700	-	2.700	100,0%	-	0,00%	2.700	100,00%		
0	Hồ Krông Pach thượng (GD2)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (CBĐT)	13.400	-	-	-	13.400	-	13.400	100,0%	-	0,00%	13.400	100,00%		
0	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa	7.138	-	-	-	7.138	-	7.137	100,0%	-	0,00%	7.137	99,99%		
0	Tăng cường khả năng thoát lũ cho hạ du hồ Ké Gổ	12.150	-	-	-	12.150	-	12.150	100,0%	-	0,00%	12.150	100,00%		
0	Tiêu úng vùng 3, huyện Nông Cống (giai đoạn 2)	2.300	-	-	-	2.300	-	2.300	100,0%	-	0,00%	2.300	100,00%		
0	Trạm bơm Hoàng Khánh	1.085	-	-	-	1.085	-	1.085	100,0%	-	0,00%	1.085	100,00%		
0	Trạm bơm Lăng Sơn	1.607	-	-	-	1.607	-	1.607	100,0%	-	0,00%	1.607	100,00%		
0	Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng; vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu	2.135	135	-	-	2.000	-	1.890	88,5%	120	89,09%	1.769	88,46%		
0	Công trình thủy lợi vùng Nam Mãng Thít	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%		
0	Xử lý sạt lở bờ sông Tiên khu vực An Lạc, TP Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh	3.615	-	-	-	3.615	-	3.512	97,1%	-	0,00%	3.512	97,15%		
0	Cụm công trình Khe Mước - Bến Than	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	-Cụm công trình Khe Mước - Bến Than (Ban QLDABTXDNN Quảng Trị)	910	-	-	-	910	-	907	99,7%	-	0,00%	907	99,67%		
0	-Cụm công trình Khe Mước - Bến Than (Ban QLDABTXDNTL4)	3.000	-	-	-	3.000	-	2.923	97,4%	-	0,00%	2.923	97,42%		
0	Sửa chữa nâng cấp HTTL Thác Huồng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	-Sửa chữa nâng cấp HTTL Thác Huồng (Công ty TNHH MTV KTCITL Nam Sông Thương)	4.300	-	-	-	4.300	-	4.300	100,0%	-	0,00%	4.300	100,00%		
0	Trạm Kiểm ngư Phú Quốc	81.800	-	-	-	81.800	-	57.902	70,8%	-	0,00%	57.902	70,78%		
0	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, Thị xã Duyên Hải	6.650	-	-	-	6.650	-	6.650	100,0%	-	0,00%	6.650	100,00%		
0	Khu neo đậu tránh trú bão Sông Tắc kết hợp cảng cá Hòn Rời	2.680	-	-	-	2.680	-	2.669	99,6%	-	0,00%	2.669	99,57%		
0	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du	1.760	-	-	-	1.760	-	1.760	100,0%	-	0,00%	1.760	100,00%		
0	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Cà Ná	1.140	-	-	-	1.140	-	1.140	100,0%	-	0,00%	1.140	100,00%		
0	Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa, kết hợp Cảng cá Tam Quang	2.330	-	-	-	2.330	-	2.330	100,0%	-	0,00%	2.330	100,00%		
0	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Thọ Quang (giai đoạn II)	1.000	-	-	-	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,00%	1.000	100,00%		
0	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống thủy sản	515	-	-	-	515	-	515	100,0%	-	0,00%	515	100,00%		
0	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Chi cục Thú y Vùng IV	561	61	-	-	500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	Xây dựng cơ sở hạ tầng các đơn vị vườn quốc gia và kiểm lâm (CBĐT)	4.780	-	-	-	4.780	-	4.688	98,1%	-	0,00%	4.688	98,09%		
0	Đầu tư xây dựng Trung tâm Khám bệnh - Hỗ trợ chăm sóc và điều trị người cao tuổi - Bệnh viện Đa khoa nông nghiệp	143	-	-	-	143	-	143	100,0%	-	0,00%	143	99,99%		
0	7846398 - Lập Quy hoạch và khai nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050	767	767	-	-	-	-	219	28,6%	219	28,59%	-	0,00%		
0	Xây dựng, cải tạo trụ sở cơ quan Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	453	-	-	-	453	-	452	99,7%	-	0,00%	452	99,71%		
0	7887959 - Quan lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (ADB10)	1.120	1.120	-	-	-	-	1.120	100,0%	1.120	100,00%	-	0,00%		
0	7923213 - Đầu tư, nâng cấp CSV, trang thiết bị hệ thống Khảo nghiệm giống cây trồng	536	536	-	-	-	-	401	74,8%	401	74,78%	-	0,00%		
0	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối giai đoạn 2021-2025 (CBĐT)	2.100	-	-	-	2.100	-	1.531	72,9%	-	0,00%	1.531	72,91%		
0	7961060 - Xây dựng Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2025	483	-	-	-	483	-	134	27,6%	-	0,00%	134	27,64%		
0	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ kiểm soát dịch bệnh lây truyền giữa động vật, người và nâng cấp khu nội dung vật thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ATSH cấp độ III	939	939	-	-	-	-	100	10,6%	100	10,64%	-	0,00%		
0	Dự án Nâng cấp phòng thí nghiệm thú y quốc gia đạt chuẩn an toàn sinh học cấp độ III và cơ sở nuôi dưỡng sạch bệnh	905	905	-	-	-	-	474	52,4%	474	52,36%	-	0,00%		
0	Dự án quy hoạch Lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2.183	2.183	-	-	-	-	289	13,2%	289	13,25%	-	0,00%		
0	7898920 - Dự án Phát triển thủy sản bền vững	1.065	1.065	-	-	-	-	731	68,7%	731	68,68%	-	0,00%		
0	- Phát triển giống dê cừu	2.341	2.341	-	-	-	-	2.106	90,0%	2.106	89,98%	-	0,00%		
0	1200649 - Trung tâm khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản đồng bằng sông Cửu Long	85	-	-	-	85	-	84	99,0%	-	0,00%	84	99,00%		
0	1600095 - Tăng cường năng lực và nâng cao Viện nghiên cứu rau quả	9.700	-	-	-	9.700	-	9.412	97,0%	-	0,00%	9.412	97,03%		

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		992100154 - Đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường năng lực cho một số Trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng	1.072	-	-	-	1.072	-	931	86,9%	-	0,00%	931	86,89%	
0		Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ và kiểm dịch thực vật (CBDT)	130	-	-	-	130	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các Viện lĩnh vực thủy sản (CBDT)	277	-	-	-	277	-	275	99,3%	-	0,00%	275	99,28%	
0		SCNC hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải	100.000	-	-	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,00%	100.000	100,00%	
0		Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,00%	50.000	100,00%	
0		Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phát triển ứng dụng công nghệ sinh học nông nghiệp (CBDT)	650	-	-	-	650	-	642	98,8%	-	0,00%	642	98,77%	
0		Cải tạo, nâng cấp trường Cao đẳng lương thực thực phẩm Đà Nẵng	3.820	3.820	-	-	-	-	1.379	36,1%	1.379	36,10%	-	0,00%	
0		7938240 - Nâng cấp cảng cá Ninh Cơ	1.900	-	-	-	1.900	-	1.900	100,0%	-	0,00%	1.900	100,00%	
0		Hồ chứa nước Bán Lát	255	255	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		7568784 - Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo - Chi Linh	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0		7865851 - Sửa chữa, nâng cấp HTTL Bắc Hưng Hải (Giai đoạn 2)	6.500	-	-	-	6.500	-	4.098	63,0%	-	0,00%	4.098	63,05%	
0		7909616 - Dự án Xứ lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc	4.300	-	-	-	4.300	-	4.300	100,0%	-	0,00%	4.300	100,00%	
0		Nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Hố, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	45.000	-	-	-	45.000	-	45.000	100,0%	-	0,00%	45.000	100,00%	
0		HTKT vùng chuyên canh cây chanh xã Bình Hòa Nam huyện Đức Huệ và xã Thạnh Hòa, Thạnh Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	35.000	-	-	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,00%	35.000	100,00%	
0		Dự án thủy lợi Bảo Định (giai đoạn 2)	400	-	-	-	400	-	400	100,0%	-	0,00%	400	100,00%	
0		Đầu tư cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	3.265	3.265	-	-	-	-	2.775	85,0%	2.775	84,99%	-	0,00%	
0		K.sơ di nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây	14.000	-	-	-	14.000	-	13.434	96,0%	-	0,00%	13.434	95,96%	
0		Đã Xứ lý Sạt lở CB BSBB KV DB SCL (Kê PCSL sang Tien an tạo TL)	4.350	-	-	-	4.350	-	4.314	99,2%	-	0,00%	4.314	99,17%	
0		7027340 - Nạo vét thượng nguồn sông Ba Lai - Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre	490	-	-	-	490	-	490	100,0%	-	0,00%	490	100,00%	
0		7913680 - Hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	35.000	-	-	-	35.000	-	5.668	16,2%	-	0,00%	5.668	16,19%	
0		7628969 - Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại	12.400	-	-	-	12.400	-	11.346	91,5%	-	0,00%	11.346	91,50%	
0		7869682 - Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc Nam Bến Tre	3.900	-	-	-	3.900	-	3.900	100,0%	-	0,00%	3.900	100,00%	
0		7867590 - Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bẫy Núi	3.701	-	-	-	3.701	-	3.581	96,8%	-	0,00%	3.581	96,76%	
0		7909866 - Xứ lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	5.100	-	-	-	5.100	-	5.100	100,0%	-	0,00%	5.100	100,00%	
0		Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (giai đoạn 1)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Ban OLDXTL10)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (hợp phần sinh kế của Hậu Giang)	1.131	1.131	-	-	-	-	1.105	97,7%	1.105	97,70%	-	0,00%	
0		Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (tỉnh Kiên Giang)	53.060	33.360	-	-	19.700	-	46.887	88,4%	32.993	98,90%	13.894	70,53%	
0		- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (hợp phần sinh kế của Kiên Giang)	638	638	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Phòng TNMT huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang)	440	440	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Phòng TNMT huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang)	2.310	2.310	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Sở Nông nghiệp và PTNT Kiên Giang)	29.972	29.972	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Đầu tư xây dựng Nhà Hiện bộ, xưởng thực hành Trường CD Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ	2.022	2.022	-	-	-	-	2.015	99,7%	2.015	99,67%	-	0,00%	
0		Cảng trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	6.700	-	-	-	6.700	-	6.700	100,0%	-	0,00%	6.700	100,00%	
0		Dự án Cụm công trình Tắc Thui và các công trình thủy lợi ven biển Tây	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	100,0%	-	0,00%	3.000	100,00%	
0		Nâng cấp, cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	4.100	-	-	-	4.100	-	3.708	90,4%	-	0,00%	3.708	90,44%	
0		Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu	84.000	49.000	-	-	35.000	-	84.000	100,0%	49.000	100,00%	35.000	100,00%	
0		7909617 - Kê chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực xã Vĩnh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	10.100	-	-	-	10.100	-	10.100	100,0%	-	0,00%	10.100	100,00%	
0		Trạm bơm Trại Phương II	1.322	1.322	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Xây dựng hạ tầng vùng NTTS tập trung huyện Lương Tài	2.900	-	-	-	2.900	-	689	23,7%	-	0,00%	689	23,74%	
0		7856770 - Hệ thống kênh mương Hồ Ngòi Giành	13.230	-	-	-	13.230	-	8.247	62,3%	-	0,00%	8.247	62,33%	
0		Kê bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa	6.300	-	-	-	6.300	-	2.721	43,2%	-	0,00%	2.721	43,19%	
0		7922889 - Hồ chứa nước Thục huyện tỉnh Phú Thọ	8.600	-	-	-	8.600	-	6.724	78,2%	-	0,00%	6.724	78,19%	
0		Đầu tư nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan	154.700	-	-	-	154.700	-	154.700	100,0%	-	0,00%	154.700	100,00%	
0		Cụm công trình thủy lợi Nam Sông Văn	5.200	-	-	-	5.200	-	5.200	100,0%	-	0,00%	5.200	100,00%	
0		Hệ thống tiêu úng Đông Sơn	12.892	12.892	-	-	-	-	1.689	13,1%	1.689	13,10%	-	0,00%	
0		Dự án Phát triển nông nghiệp có nước (WB.7)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
							TỶ LỆ	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Hà Tĩnh) (Tiểu dự án khai thác đa mục tiêu thủy lợi Sông Rác - Ké Gỗ)	726	726	-	-	-	-	466	64,1%	466	64,13%	-	0,00%	
0		- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Quảng Nam)	1.000	1.000	-	-	-	-	292	29,2%	292	29,24%	-	0,00%	
0		- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Thanh Hóa)	1.576	1.576	-	-	-	-	1.301	82,5%	1.301	82,55%	-	0,00%	
0		120120068 - Hồ Cửa Đạt (Hệ thống kênh Bắc sông Chu - Nam sông Mã (Sở Nông nghiệp))	2.480	-	-	-	2.480	-	2.480	100,0%	-	0,00%	2.480	100,00%	
0		7641988 - Tiểu vùng vùng III huyện Nông Cống (Ban QLĐT XD TL 3)	1.775	1.775	-	-	-	-	719	40,5%	719	40,53%	-	0,00%	
0		764198802 - Tiểu vùng vùng III Nông Cống	500	500	-	-	-	-	457	91,5%	457	91,46%	-	0,00%	
0		HTTL Khe Lai - Vực Mầu	136.270	-	-	-	136.270	-	136.270	100,0%	-	0,00%	136.270	100,00%	
0		Hoàn thiện hệ thống công trình công Nam Đàn	53.400	-	-	-	53.400	-	53.400	100,0%	-	0,00%	53.400	100,00%	
0		Hoàn thiện hệ thống công trình công Nam Đàn	111	-	-	-	111	-	111	100,0%	-	0,00%	111	100,00%	
0		7051023 - HTTL Đà Hàn (TDA do BQLDA huyện HKê quản lý)	369	-	-	-	369	-	368	99,8%	-	0,00%	368	99,83%	
0		7047219 - TDA CT đầu mối HCN Ngàn Trươi	19.500	-	-	-	19.500	-	18.980	97,3%	-	0,00%	18.980	97,33%	
0		7126351 - Tiểu dự án ngăn trước - cảm trang w/q	9.562	-	-	-	9.562	-	8.812	92,2%	-	0,00%	8.812	92,16%	
0		7642415 - Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi Cẩm Trang (GD II) tỉnh Hà Tĩnh	234.137	31.977	-	-	202.160	-	223.611	95,5%	31.977	100,00%	191.634	94,79%	
0		Hệ thống thủy lợi Rào Nan (Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh Quảng Bình)	21.992	21.992	-	-	-	-	21.221	96,5%	21.221	96,49%	-	0,00%	
0		- Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Bắc - Nam sông Gianh	2.066	2.066	-	-	-	-	6	0,3%	6	0,28%	-	0,00%	
0		Đập ngăn mặn sông Hiếu	572	572	-	-	-	-	28	4,9%	28	4,90%	-	0,00%	
0		- Hồ chứa nước Mỹ Lâm (Ban ĐTXD TL 5)	59.487	59.487	-	-	-	-	49.226	82,8%	49.226	82,75%	-	0,00%	
0		Hồ chứa nước Mỹ Lâm tỉnh Phú Yên	10.943	10.943	-	-	-	-	7.885	72,1%	7.885	72,05%	-	0,00%	
0		- Hồ chứa nước Mỹ Lâm (Ban QLDA NNPTNT tỉnh Phú Yên)	8.382	8.382	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Hồ chứa nước Mỹ Lâm (UBND huyện Tây Hòa)	2.561	2.561	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		7936339 - Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền	2.600	-	-	-	2.600	-	825	31,7%	-	0,00%	825	31,73%	
0		7061278 - Hồ Tá Trạch	810	-	-	-	810	-	810	100,0%	-	0,00%	810	100,00%	
0		Hệ thống thủy lợi Tà Pao	11.502	11.502	-	-	-	-	2.020	17,6%	2.020	17,56%	-	0,00%	
0		- Hồ chứa nước sông Lũy (Ban QLĐT XD TL 7)	7.246	7.246	-	-	-	-	2.135	29,5%	2.135	29,47%	-	0,00%	
0		- HTTL Sông Ray (Ban QLDA TL - Sở NN& PTNT Bà Rịa - Vũng Tàu)	12.359	12.359	-	-	-	-	7.797	63,1%	7.797	63,09%	-	0,00%	
0		Xây dựng, nâng cấp trạm kiểm lâm và một số công trình bảo vệ rừng VQG Cát Tiên	2.168	2.168	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng nghề công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	1.273	1.273	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới Bình Phước	349	349	-	-	-	-	349	100,0%	349	100,03%	-	0,00%	
0		SCNC kênh Tây hồ Dầu Tiếng	594	594	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		7867126 - Dự án Sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng (GD2)	13.000	-	-	-	13.000	-	13.000	100,0%	-	0,00%	13.000	100,00%	
0		7917526 - Sửa chữa hồ chứa nước Thà La	2.200	-	-	-	2.200	-	2.200	100,0%	-	0,00%	2.200	100,00%	
0		Cụm hồ chứa Hồ Khê, Mỏ ở, Cha Mai	10.000	-	-	-	10.000	-	7.575	75,7%	-	0,00%	7.575	75,75%	
0		7100942 - Hồ chứa nước Đồng Mít, Tỉnh Bình Định	43	43	-	-	-	-	43	100,0%	43	100,00%	-	0,00%	
0		Hồ chứa nước Đồng Mít tỉnh Bình Định	46.654	46.654	-	-	-	-	44.552	95,5%	44.552	95,50%	-	0,00%	
0		7909068 - Khu neo đậu tránh trú bão đầm Đê Gi	1.800	-	-	-	1.800	-	1.800	100,0%	-	0,00%	1.800	100,00%	
0		Hồ Chà Rang	3.800	-	-	-	3.800	-	3.306	87,0%	-	0,00%	3.306	87,00%	
0		7739878 - Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng sx chế tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0		Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trầu	9.200	-	-	-	9.200	-	8.719	94,8%	-	0,00%	8.719	94,77%	
0		Đầu tư cơ sở vật chất cho khối Trường khu vực miền Trung	1.300	-	-	-	1.300	-	856	65,9%	-	0,00%	856	65,87%	
0		7927003. Nâng cấp mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp Cảng cá Tĩnh Hòa	4.300	-	-	-	4.300	-	4.300	100,0%	-	0,00%	4.300	100,00%	
0		7916625 - Hồ Suối Cát	7.000	-	-	-	7.000	-	5.706	81,5%	-	0,00%	5.706	81,51%	
0		7920979 - Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản hạ lưu sông Bàn Thạch, tỉnh Phú Yên	2.900	-	-	-	2.900	-	626	21,6%	-	0,00%	626	21,58%	
0		7741662 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chế tập chung an toàn chất lượng cao tỉnh TN	548	-	-	-	548	-	548	100,0%	-	0,00%	548	100,00%	
0		7921580 - Hồ Cao Ngồi tỉnh Tuyên Quang	7.100	-	-	-	7.100	-	7.100	100,0%	-	0,00%	7.100	100,00%	
0		7978145 - Dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang	2.500	-	-	-	2.500	-	2.500	100,0%	-	0,00%	2.500	100,00%	
0		HT thủy lợi tưới cho vùng đất dốc	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0		Cụm CT thủy lợi các huyện Bắc Quang, Quang bình	5.600	-	-	-	5.600	-	5.600	100,0%	-	0,00%	5.600	100,00%	
0		Kê chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	4.500	-	-	-	4.500	-	4.500	100,0%	-	0,00%	4.500	100,00%	
0		Kê chống sạt lở bờ hữu Sông hồng TP Lào Cai(GD 2)	72.700	-	-	-	72.700	-	72.700	100,0%	-	0,00%	72.700	100,00%	
0		7922880 - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Cô Tô	3.700	-	-	-	3.700	-	3.500	94,6%	-	0,00%	3.500	94,60%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		- Hồ chứa nước Dự Sĩ (Sở NNPTNT Lâm Đồng)	4.549	4.549	-	-	-	-	3.527	77,5%	3.527	77,53%	-	0,00%	
0		- Công trình hồ chứa nước thủy lợi Iamor giai đoạn 2 (UBND huyện Chu Prong)	3.110	3.110	-	-	-	-	125	4,0%	125	4,02%	-	0,00%	
0		7645469 - CT Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mor giai đoạn 1+ giai đoạn 2 (Ban QLDTXD TL 8)+ (UBND huyện Eastup)	72.660	72.660	-	-	-	-	60.322	83,0%	60.322	83,02%	-	0,00%	
0		- Công trình hồ chứa nước thủy lợi Iamor giai đoạn 2 (Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và	15.823	15.823	-	-	-	-	6.108	38,6%	6.108	38,60%	-	0,00%	
0		Cụm CTTL Ia H Drai	1.047	1.047	-	-	-	-	1.047	100,0%	1.047	100,00%	-	0,00%	
0		7580716 - Hạ tầng thủy lợi vùng chuyển canh nhân, với	14.500	-	-	-	14.500	-	13.579	93,7%	-	0,00%	13.579	93,65%	
0		7909329 - Xứ lý sạt lở bờ sông Đắk Bì	2.500	-	-	-	2.500	-	2.500	100,0%	-	0,00%	2.500	100,00%	
0		7863340 - Cụm hồ Đắk Gân, Đắk Gang tỉnh Đắk Nông	10.700	-	-	-	10.700	-	10.043	93,9%	-	0,00%	10.043	93,86%	
0		Hệ thống kênh mương Hồ Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông	60.500	-	-	-	60.500	-	60.500	100,0%	-	0,00%	60.500	100,00%	
0		7909866 - Xứ lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	650	-	-	-	650	-	650	100,0%	-	0,00%	650	100,00%	
0		7917018 - Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	15.100	-	-	-	15.100	-	15.100	100,0%	-	0,00%	15.100	100,00%	
0		Hồ Giang Ma, tỉnh Lai Châu	4.600	-	-	-	4.600	-	4.600	100,0%	-	0,00%	4.600	100,00%	
0		7909866.Xứ lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	2.000	-	-	-	2.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		7968483.Dự án thành phần "Xây dựng nhà giáo dục thể chất Trường cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi" thuộc dự án "Đầu tư, xây dựng khu giáo dục thể chất cho một số Trường"	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		7864359.Hồ La Ngà 3, tỉnh Bình Thuận	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
0		VỐN ĐỐI ỨNG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Dự án ADB.8 Thủy lợi (CPO)	3.750	-	-	-	3.750	-	3.744	99,9%	-	0,00%	3.744	99,85%	
0		Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (WB9)	43.590	-	-	-	43.590	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Dự án WB9 Thủy lợi (CPO)	36.106	566	-	-	35.540	-	32.850	91,0%	566	100,00%	32.284	90,84%	
0		- TDA kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Thăng Mít (Sở NNPTNT Trà Vinh)	2.260	-	-	-	2.260	-	2.260	100,0%	-	0,00%	2.260	100,00%	
0		- TDA kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Thăng Mít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long (Ban ĐTXD TL 10)	124	124	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- TDA xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng SCL (Ban 10- dự án WB9)	5.000	-	-	-	5.000	-	4.948	99,0%	-	0,00%	4.948	98,96%	
0		- Tiền dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trung tâm PTQĐ Tân Châu, An Giang)	15	15	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- TDA xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng SCL (Trung tâm PTQĐ Long Xuyên An Giang)	1.137	347	-	-	790	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Mỏ nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIMI1)	29.970	-	-	-	29.970	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Dự án KEXIMI 1 (CPO)	26.080	910	-	-	25.170	-	26.080	100,0%	910	100,00%	25.170	100,00%	
0		- Dự án KEXIMI 1 (Ban QLDA đầu tư NNPTNT tỉnh Thanh Hoá)	17.247	12.447	-	-	4.800	-	10.198	59,1%	6.304	50,64%	3.895	81,14%	
0		Dự án Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8)	20.000	-	-	-	20.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Dự án WB8 Thủy lợi (CPO)	10.400	-	-	-	10.400	-	10.400	100,0%	-	0,00%	10.400	100,00%	
0		- TDA SCNC hồ chứa nước Dấu Tiếng (Dự án WB8 Thủy lợi)	9.600	-	-	-	9.600	-	5.629	58,6%	-	0,00%	5.629	58,63%	
0		Khôi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An (JICA 2)	33.500	-	-	-	33.500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Khôi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An (JICA 2) (Viện KHTL)	8.000	-	-	-	8.000	-	7.829	97,9%	-	0,00%	7.829	97,86%	
0		- Khôi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An (JICA 2) (Ban CPO)	3.500	-	-	-	3.500	-	3.303	94,4%	-	0,00%	3.303	94,37%	
0		- Khôi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An (JICA 2) (Sở NNPTNT Nghệ An)	22.000	-	-	-	22.000	-	21.829	99,2%	-	0,00%	21.829	99,22%	
0		Quản lý nước Bến Tre (JICA 3)	112.203	-	-	-	112.203	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Quản lý nước Bến Tre (JICA 3) (Ban QLDT &XD TL9)	94.269	32.066	-	-	62.203	-	9.663	10,3%	7.814	24,37%	1.849	2,97%	
0		- Quản lý nước Bến Tre (JICA 3) (Ban QLDA NNPTNT tỉnh Bến Tre)	117.110	67.110	-	-	50.000	-	31.204	26,6%	31.204	46,50%	-	0,00%	
0		Dự án hiện đại hoá thủy lợi thích ứng BĐKH (dự án ADB.9 thành phần Bộ NNPTNT	2.407	107	-	-	2.300	-	2.057	85,5%	107	100,00%	1.950	84,78%	
0		Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng sông Hồng	530	-	-	-	530	-	530	100,0%	-	0,00%	530	100,00%	
0		Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	3.608	958	-	-	2.650	-	2.584	71,6%	958	100,00%	1.626	61,34%	
0		Dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển	13.480	-	-	-	13.480	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		- Dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (Ban TW)	7.494	694	-	-	6.800	-	6.535	87,2%	694	100,00%	5.842	85,91%	
0		- Dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển hợp phần TCLN)	5.069	1.569	-	-	3.500	-	4.120	81,3%	1.226	78,13%	2.894	82,69%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	- Dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (Quảng Ninh)	250	-	-	-	250	-	250	100,0%	-	0,00%	250	100,00%	
	0	- Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (Hải Phòng)	630	-	-	-	630	-	630	100,0%	-	0,00%	630	100,00%	
	0	- Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (Thanh Hóa)	900	-	-	-	900	-	880	97,8%	-	0,00%	880	97,81%	
	0	- Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (Nghệ An)	117	67	-	-	50	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (tỉnh Hà Tĩnh)	217	17	-	-	200	-	217	100,0%	17	100,00%	200	100,00%	
	0	- Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (Quảng Bình)	1.344	974	-	-	370	-	1.288	95,8%	974	100,00%	314	84,86%	
	0	- Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (hợp phần tỉnh)	500	-	-	-	500	-	488	97,6%	-	0,00%	488	97,60%	
	0	- Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (Thừa Thiên Huế)	572	292	-	-	280	-	514	89,9%	254	87,01%	260	92,86%	
	0	Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh hoá nhằm giảm phát thải Co2 - KFW8	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KfW8) (ban TW)	2.900	-	-	-	2.900	-	2.819	97,2%	-	0,00%	2.819	97,20%	
	0	- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KfW8) (Hà Giang)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KfW8) (Bắc Kạn)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KfW8) (Lào Cai)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KfW8) (Lai Châu)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KfW8) (Yên Bái)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ - JICA 2	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ - JICA 2 (Ban TW)	4.124	1.124	-	-	3.000	-	4.124	100,0%	1.124	100,00%	3.000	100,00%	
	0	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất heo các tỉnh Tây Nguyên (ban TW)	2.490	-	-	-	2.490	-	2.490	100,0%	-	0,00%	2.490	99,99%	
	0	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam VNSAT (CPO Nông nghiệp)	8.260	-	-	-	8.260	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (hợp phần A)	1.522	262	-	-	1.260	-	1.195	78,5%	-	0,00%	1.195	94,84%	
	0	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (CPO Nông nghiệp)	10.511	3.511	-	-	7.000	-	10.504	99,9%	3.509	99,96%	6.995	99,93%	
	0	Chương trình kỹ năng và Kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	- Dự án thành phần 5 (trường cao đẳng cơ điện Hà Nội) - Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng	3.616	116	-	-	3.500	-	3.220	89,1%	116	100,00%	3.104	88,69%	
	0	- Dự án thành phần 7 (trường cao đẳng cơ điện và XD Bắc Ninh) - Chương trình kỹ năng và kiến thức cho	362	126	-	-	236	-	250	69,1%	126	100,00%	124	52,60%	
	0	- Dự án thành phần 8 (trường cao đẳng KTKT thủy sản) - Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng	13.165	4.483	-	-	8.682	-	13.151	99,9%	4.483	100,00%	8.669	99,85%	
	0	7809387 - Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng KT toàn diện - Dự án thành phần 6 , hợp phần 1 - Trường Cao đẳng cơ điện Phú Thọ	2.366	2.366	-	-	-	-	706	29,8%	706	29,83%	-	0,00%	
	0	Dự án thành phần: Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu thuộc Dự án "Nâng cao chất lượng giáo dục đại học" (Học viện Nông nghiệp Việt Nam)	75.100	-	-	-	75.100	-	75.100	100,0%	-	0,00%	75.100	100,00%	
	0	Chương trình cải cách giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề - Trung tâm GĐKT và đào tạo nghề xanh chất (Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi)	7.600	-	-	-	7.600	-	7.584	99,8%	-	0,00%	7.584	99,79%	
	0	Bộ nông nghiệp điều chỉnh giảm kế hoạch nhưng chưa phân khai tiếp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1,2		Vốn ngoài nước	2.228.434	328.434	1.900.000	1.900.000	1.439.810	-	1.604.433	72,0%	328.366	99,98%	1.276.067	67,16%	
0		Chưa phân bổ	460.190	-	-	-	460.190	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Phục hồi quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng Sông Hồng	22.000	-	-	-	22.000	-	21.874	99,4%	-	0,00%	21.874	99,43%	
0		Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2-KfW8	2.830	-	-	-	2.830	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Dự án ADB.8 Thủy lợi	7.300	-	-	-	7.300	-	7.284	99,8%	-	0,00%	7.284	99,78%	
0	Dự án khôi phục và nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An	28.000	-	-	-	28.000	-	27.463	98,1%	-	0,00%	27.463	98,08%	
0	Dự án khôi phục và nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An	251.000	-	-	-	251.000	-	251.000	100,0%	-	0,00%	251.000	100,00%	
0	Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửa Long	242.840	-	-	-	242.840	-	237.848	97,9%	-	0,00%	237.848	97,94%	
0	Dự án Quản lý nước Bến Tre	86.150	-	-	-	86.150	-	79.210	91,9%	-	0,00%	79.210	91,94%	
0	Cải cách GD kỹ thuật và ĐT nghề - TT GD kỹ thuật và ĐT nghề xanh chất lượng cao	106.501	-	-	-	106.501	-	106.354	99,9%	-	0,00%	106.354	99,86%	
0	7700947-Kiểm soát nguồn nước thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thi tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long (phần Mô hình chuyển đổi sinh kế và các hoạt động phi công trình)	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0	7462803-Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Mỏ nhằm nâng cao khả năng Kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu	235.330	-	-	-	235.330	-	230.817	98,1%	-	0,00%	230.817	98,08%	
0	7306150-Đầu tư cơ sở vật chất tăng cường năng lực nghiên cứu và đào tạo cho Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	26.000	-	-	-	26.000	-	14.693	56,5%	-	0,00%	14.693	56,51%	
0	7491010-Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (ViSAT)	6.000	-	-	-	6.000	-	5.422	90,4%	-	0,00%	5.422	90,37%	
0	7559008-Hợp phần A Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	240	-	-	-	240	-	231	96,3%	-	0,00%	231	96,30%	
0	Tăng cường năng lực KHCN và ĐT - Dự án SAHEP	97.808	-	-	-	97.808	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	183.800	-	-	-	183.800	-	168.147	91,5%	-	0,00%	168.147	91,48%	
0	7568037-Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	7.250	-	-	-	7.250	-	2.789	38,5%	-	0,00%	2.789	38,47%	
0	7636995-Tiến độ dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Dâu Tiếng tỉnh Tây Ninh thuộc dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8)	15.000	-	-	-	15.000	-	9.372	62,5%	-	0,00%	9.372	62,48%	
0	Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện-Dự án thành phần 8 - Hợp phần 1	58.490	-	-	-	58.490	-	58.490	100,0%	-	0,00%	58.490	100,00%	
0	Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đất rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	13.000	-	-	-	13.000	-	4.888	37,6%	-	0,00%	4.888	37,60%	
0	Dự án thành phần 5 Trường CĐ Cơ điện Hà Nội thuộc dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện	20.271	-	-	-	20.271	-	20.184	99,6%	-	0,00%	20.184	99,57%	
0	Dự án thành phần: Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu thuộc Dự án "Nâng cao chất lượng giáo dục đại học" (Học viện Nông nghiệp Việt Nam)	426.242	328.434	-	-	97.808	-	328.366	77,0%	328.366	99,98%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
013	BỘ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ	748.966	137.666	611.300	611.300	611.300	-	343.032	45,8%	100.265	72,83%	242.767	39,71%	
a	Vốn trong nước	666.125	84.825	581.300	581.300	581.300	-	288.821	43,4%	68.107	80,29%	220.714	37,97%	
b	Vốn ngoài nước	82.841	52.841	30.000	30.000	30.000	-	54.211	65,4%	32.158	60,86%	22.053	73,51%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	748.966	137.666	611.300	611.300	611.300	-	343.032	45,8%	100.265	72,83%	242.767	39,71%	
1.1	Vốn trong nước	666.125	84.825	581.300	581.300	581.300	-	288.821	43,4%	68.107	80,29%	220.714	37,97%	
0	7684756-Đầu tư xây dựng nhà kỹ thuật xã sinh viên và cải tạo nhà kỹ thuật xã dành cho cán bộ của ngành di học	39	39	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7272751-Đầu tư xây dựng "Trung tâm Thông tin Học liệu và phòng học đa năng"	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7615348-Xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công	30.199	10.199	-	-	20.000	-	17.109	56,7%	10.199	100,00%	6.910	34,55%	
0	7639596 - Dự án tạo năng lực và tăng cường CSVC cho CQ Bộ KHDĐT	20.000	-	-	-	20.000	-	12.407	62,0%	-	0,00%	12.407	62,04%	
0	7818593 - XD TT nghiên cứu dữ liệu và năng lực điều hành hệ thống TT	70.000	-	-	-	70.000	-	68.685	98,1%	-	0,00%	68.685	98,12%	
0	7887741 - Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	73.116	15.560	-	-	57.556	-	2.852	3,9%	2.343	15,06%	508	0,88%	
0	7889267 - Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	36.578	498	-	-	36.080	-	172	0,5%	113	22,62%	60	0,17%	
0	7889268 - Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	39.303	303	-	-	39.000	-	195	0,5%	113	37,17%	83	0,21%	
0	7889269 - Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	21.480	480	-	-	21.000	-	149	0,7%	113	23,46%	36	0,17%	
0	7889270 - Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	28.462	462	-	-	28.000	-	152	0,5%	113	24,38%	40	0,14%	
0	7889271 - Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	24.360	360	-	-	24.000	-	156	0,6%	113	31,28%	44	0,18%	
0	7918840 - Xây dựng Hệ thống thông tin quốc gia về phát triển doanh nghiệp	496	-	-	-	496	-	203	40,8%	-	0,00%	203	40,83%	
0	7939958 - Dự án Xây dựng Hệ thống sản xuất thông tin thống kê điện tử	970	-	-	-	970	-	970	100,0%	-	0,00%	970	100,00%	
0	7949888 - Dự án đầu tư khu cơ sở kỹ thuật & ương tạo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc	4.000	-	-	-	4.000	-	485	12,1%	-	0,00%	485	12,13%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	7995147 - Cải tạo nhà làm việc 7 tầng cơ quan Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	160	-	-	-	160	-	160	100,0%	-	0,00%	160	100,00%	
0	7995149 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê thành phố Hà Nội	170	-	-	-	170	-	170	100,0%	-	0,00%	170	100,00%	
0	7995213 - Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Lai Châu - Tam Đường, tỉnh Lai Châu	35	-	-	-	35	-	35	100,0%	-	0,00%	35	100,00%	
0	7995219 - Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	35	-	-	-	35	-	35	100,0%	-	0,00%	35	100,00%	
0	7995221 - Mở rộng Chi cục Thống kê huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	45	-	-	-	45	-	45	100,0%	-	0,00%	45	100,00%	
0	7995222 - Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Đông Văn - Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	80	-	-	-	80	-	80	100,0%	-	0,00%	80	100,00%	
0	7995227 - Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Thống kê	90	-	-	-	90	-	90	100,0%	-	0,00%	90	100,00%	
0	7995324 - Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Văn Chấn - Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	40	-	-	-	40	-	40	100,0%	-	0,00%	40	100,00%	
0	7996068 - Cải tạo trụ sở Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	180	-	-	-	180	-	180	100,0%	-	0,00%	180	100,00%	
0	7996126 - Cải tạo Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (Nhà làm việc 3 tầng cũ)	85	-	-	-	85	-	85	100,0%	-	0,00%	85	100,00%	
0	7996127 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	205	-	-	-	205	-	205	100,0%	-	0,00%	205	100,00%	
0	7996289 - Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Châu Thành - Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	35	-	-	-	35	-	35	100,0%	-	0,00%	35	100,00%	
0	7996291 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	205	-	-	-	205	-	205	100,0%	-	0,00%	205	100,00%	
0	7996293 - Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	70	-	-	-	70	-	70	100,0%	-	0,00%	70	100,00%	
0	7996300 - Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Cờ Đỏ - Thới Lai, thành phố Cần Thơ	85	-	-	-	85	-	85	100,0%	-	0,00%	85	100,00%	
0	7996301 - Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Vị Thủy - Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	85	-	-	-	85	-	85	100,0%	-	0,00%	85	100,00%	
0	7996304 - Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	70	-	-	-	70	-	70	100,0%	-	0,00%	70	100,00%	
0	7996929 - Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Hồng Lĩnh - Nghi Xuân - Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	35	-	-	-	35	-	35	100,0%	-	0,00%	35	100,00%	
0	7996934 - Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Tân Châu - Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	85	-	-	-	85	-	85	100,0%	-	0,00%	85	100,00%	
0	7996937 - Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Cư Jút - Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	75	-	-	-	75	-	75	100,0%	-	0,00%	75	100,00%	
0	7996940 - Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Đắk Glei - Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	45	-	-	-	45	-	45	100,0%	-	0,00%	45	100,00%	
0	7996944 - Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Phú Lộc - Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	75	-	-	-	75	-	75	100,0%	-	0,00%	75	100,00%	
0	7996956 - Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Bàu Bàng - Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	75	-	-	-	75	-	75	100,0%	-	0,00%	75	100,00%	
0	7996960 - Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	80	-	-	-	80	-	80	100,0%	-	0,00%	80	100,00%	
0	7997146 - Xây dựng Chi cục Thống kê thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	75	-	-	-	75	-	75	100,0%	-	0,00%	75	100,00%	
0	1500137 - Dự án đầu tư xây dựng Học viện Chính sách và Phát triển (mã dự án 7502746)	260.063	49.190	-	-	210.873	-	136.253	52,4%	49.190	100,00%	87.063	41,29%	
0	7504580.Cải tạo, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất cho cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư (giai đoạn 2 - trụ sở 68 Hoàng Diệu và 65 Văn Miếu)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	1500200 - ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ (Theo hình thức PPP) mã dự án 7510164	37	37	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	1700002 - Tiểu dự án 6 "Đề án phát triển tổng thể kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long" mã dự án 7606079	2.440	2.440	-	-	-	-	571	23,4%	571	23,42%	-	0,00%	
0	7649827.Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và Đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển tại Khu đô thị Nam An Khánh, Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7582517.Xây dựng trụ sở Ủy ban Hợp tác Lào - Việt Nam tại Viêng Chăn - CHDCND Lào	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7769630.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7641820.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đức Huệ, tỉnh Long An	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7639853.Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang	18.000	-	-	-	18.000	-	16.931	94,1%	-	0,00%	16.931	94,06%	
0	7637311.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7637029.Xây dựng Trụ sở Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long	17.648	3.926	-	-	13.722	-	12.676	71,8%	3.926	100,00%	8.750	63,76%	
0	7679712.xây dựng Chi cục Thống kê huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7501784.Xây dựng trụ sở cục Thống kê thành phố Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7636810.Xây dựng chi cục Thống kê huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7682871.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7638321.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7680488.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	7697786.Xây dựng Chi cục Thống kê Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7763589.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7769629.Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	10.293	1.293	-	-	9.000	-	10.293	100,0%	1.293	100,04%	9.000	100,00%	
0	7678181.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7301768.Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7688203.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7684302.Xây dựng Chi cục Thống kê thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7769652.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7771142.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	38	38	-	-	-	-	20	52,6%	20	52,63%	-	0,00%	
0	7770797.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7633359.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7633366.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7755734.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7769677.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Di Linh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7750724.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Gia Lai	6.383	-	-	-	6.383	-	6.321	99,0%	-	0,00%	6.321	99,03%	
0	7770798.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7686123.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục thống kê tỉnh Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7769649.Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	82.841	52.841	30.000	30.000	30.000	-	54.211	65,4%	32.158	60,86%	22.053	73,51%	
0	1700002 - Tiểu dự án 6 "Đề án phát triển tổng thể kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long" mã dự án 7606079	82.841	52.841	-	-	30.000	-	54.211	65,4%	32.158	60,86%	22.053	73,51%	
2	VỐN CMTT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
014	BỘ TƯ PHÁP	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	-	174.075	29,5%	61.796	89,20%	112.279	21,59%	
a	Vốn trong nước	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	-	174.075	29,5%	61.796	89,20%	112.279	21,59%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	-	174.075	29,5%	61.796	89,20%	112.279	21,59%	
1,1	Vốn trong nước	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	-	174.075	29,5%	61.796	89,20%	112.279	21,59%	
0	7947047.Đầu tư hạ tầng Trung tâm dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	
0	7278285.Kho vật chứng Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	179	-	-	-	179	-	176	98,4%	-	0,00%	176	98,39%	
0	7484119.Xây dựng kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy, Quảng Bình	307	-	-	-	307	-	306	99,7%	-	0,00%	306	99,72%	
0	7816079.Cải tạo, mở rộng trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	900	-	-	-	900	-	900	100,0%	-	0,00%	900	100,00%	
0	7818266.Công trình kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	185	-	-	-	185	-	185	99,8%	-	0,00%	185	99,76%	
0	7818265.Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	331	-	-	-	331	-	331	100,0%	-	0,00%	331	100,00%	
0	7577417.Xây dựng kho vật chứng Chi cục THADS huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên	50	-	-	-	50	-	50	100,0%	-	0,00%	50	100,00%	
0	7819423.Kho vật chứng kết hợp cải tạo mở rộng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	1.057	-	-	-	1.057	-	1.056	100,0%	-	0,00%	1.056	99,95%	
0	7811529.Kho vật chứng chi cục Thi hành án dân sự Thị Xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	607	107	-	-	500	-	607	100,0%	107	99,76%	500	100,00%	
0	7800509.Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	193	-	-	-	193	-	185	95,7%	-	0,00%	185	95,73%	
0	7818130.Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	59	9	-	-	50	-	9	15,3%	-	0,00%	9	18,00%	
0	7816071.Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	50	-	-	-	50	-	13	26,0%	-	0,00%	13	26,00%	
0	7822675.Cải tạo mở rộng Trụ sở kết hợp kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch	5.078	-	-	-	5.078	-	4.932	97,1%	-	0,00%	4.932	97,12%	
0	7556505.Xây dựng kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	675	-	-	-	675	-	675	100,0%	-	0,00%	675	99,96%	
0	7819320.Kho vật chứng Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
0	7818018.Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngõ Năm, tỉnh Sóc Trăng	33	21	-	-	12	-	29	86,8%	21	98,08%	8	66,67%	
0	7580004.Xây dựng kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thời Lai, thành phố Cần Thơ	18	18	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	7278291.Kho vật chủng Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giở, Thành phố Hồ Chí Minh	411	-	-	-	411	-	298	72,5%	-	0,00%	298	72,51%	
	0	7513198.Đầu tư xây dựng Cơ sở 2 Trường Đại học Luật Hà Nội	449.374	49.374	-	-	400.000	-	58.653	13,1%	49.374	100,00%	9.279	2,32%	
	0	7199978.Xây dựng Trụ sở Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp và Cùm kho vật chủng Thi hành án dân sự tp Cao Lãnh	369	-	-	-	369	-	368	99,7%	-	0,00%	368	99,66%	
	0	7198597.Xây dựng trụ sở Cục Thi hành án dân sự tỉnh và chi cục THADS tp Cà Mau	197	-	-	-	197	-	196	99,6%	-	0,00%	196	99,60%	
	0	7279195.Trụ sở Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc và Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc	998	-	-	-	998	-	998	100,0%	-	0,00%	998	100,00%	
	0	7556506.Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trach, tỉnh Quảng Bình	408	-	-	-	408	-	407	99,8%	-	0,00%	407	99,80%	
	0	7555234.Xây dựng trụ sở Chi cục THADS huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	143	-	-	-	143	-	142	99,3%	-	0,00%	142	99,33%	
	0	7771759.Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	136	136	-	-	-	-	136	100,0%	136	100,00%	-	0,00%	
	0	7817570.Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân phú Đông, tỉnh Tiền Giang	612	-	-	-	612	-	596	97,4%	-	0,00%	596	97,39%	
	0	7813714.Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	3.188	-	-	-	3.188	-	3.188	100,0%	-	0,00%	3.188	100,00%	
	0	7816728.Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau	487	113	-	-	374	-	487	100,0%	113	100,00%	374	100,00%	
	0	7818019.Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	88	-	-	-	88	-	88	100,0%	-	0,00%	88	100,00%	
	0	7814344.Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	2.899	1.999	-	-	900	-	2.899	100,0%	1.999	100,00%	900	100,00%	
	0	7885933.Trụ sở Chi cục THADS huyện Bình Chánh và cùm kho vật chủng Chi cục THADS Huyện Bình Chánh và Quận Bình Tân	8.179	4.404	-	-	3.775	-	8.179	100,0%	4.404	99,99%	3.775	100,00%	
	0	7784412.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	512	112	-	-	400	-	512	100,0%	112	100,00%	400	100,00%	
	0	7827859.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	454	-	-	-	454	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	7812030.Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	1.021	1.021	-	-	-	-	844	82,7%	844	82,66%	-	0,00%	
	0	7827050.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	400	-	-	-	400	-	393	98,1%	-	0,00%	393	98,13%	
	0	7817291.Công trình xây dựng Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Châu	5.000	-	-	-	5.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	7816080.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	4.300	-	-	-	4.300	-	1.838	42,7%	-	0,00%	1.838	42,74%	
	0	7827860.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	1.300	-	-	-	1.300	-	1.300	100,0%	-	0,00%	1.300	100,00%	
	0	7812415.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Hóa	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
	0	7827858.Xây dựng Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	4.000	-	-	-	4.000	-	3.550	88,8%	-	0,00%	3.550	88,75%	
	0	7816076.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	50	-	-	-	50	-	49	98,0%	-	0,00%	49	98,00%	
	0	7812029.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	2.666	2.666	-	-	-	-	1.894	71,1%	1.894	71,06%	-	0,00%	
	0	7813710.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	2.850	-	-	-	2.850	-	2.850	100,0%	-	0,00%	2.850	100,02%	
	0	7821569.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	3.527	-	-	-	3.527	-	279	7,9%	-	0,00%	279	7,92%	
	0	7819097.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đông	2.450	-	-	-	2.450	-	1.933	78,9%	-	0,00%	1.933	78,90%	
	0	7817571.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	100,0%	-	0,00%	1.500	100,00%	
	0	7828534.Xây dựng Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh	672	655	-	-	17	-	672	100,0%	655	100,00%	17	99,71%	
	0	7814648.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	5.900	-	-	-	5.900	-	5.900	100,0%	-	0,00%	5.900	100,00%	
	0	7814042.Trụ sở và kho vật chủng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	850	-	-	-	850	-	850	100,0%	-	0,00%	850	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	7818775.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	900	-	-	-	900	-	900	100,0%	-	0,00%	900	100,00%	
	0	7815498.Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	3.119	-	-	-	3.119	-	2.885	92,5%	-	0,00%	2.885	92,48%	
	0	7825094.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	3.000	-	-	-	3.000	-	2.741	91,4%	-	0,00%	2.741	91,37%	
	0	7806220.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	3.634	2.073	-	-	1.561	-	2.408	66,3%	1.987	95,88%	421	26,94%	
	0	7818135.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mô	582	150	-	-	432	-	456	78,4%	150	100,00%	306	70,93%	
	0	7818776.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	700	-	-	-	700	-	700	100,0%	-	0,00%	700	100,00%	
	0	7816078.Cụm trụ sở và cụm kho vật chứng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum - Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum	1.700	-	-	-	1.700	-	1.463	86,1%	-	0,00%	1.463	86,06%	
	0	7812417.Cải tạo, mở rộng trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa	51	-	-	-	51	-	51	99,9%	-	0,00%	51	99,86%	
	0	7810779.Trụ sở và kho vật chứng chi cục Thi hành án dân sự huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	2.250	-	-	-	2.250	-	2.250	100,0%	-	0,00%	2.250	100,00%	
	0	7812414.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bá Thước	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
	0	7817829.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	5.100	-	-	-	5.100	-	5.100	100,0%	-	0,00%	5.100	100,00%	
	0	7822674.Cụm kho vật chứng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai - Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	7812416.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1.104	-	-	-	1.104	-	1.078	97,7%	-	0,00%	1.078	97,66%	
	0	7813087.Trụ sở làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	5.500	-	-	-	5.500	-	5.500	100,0%	-	0,00%	5.500	100,00%	
	0	7816718.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang	1.790	-	-	-	1.790	-	1.619	90,4%	-	0,00%	1.619	90,44%	
	0	7806219.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	1.602	-	-	-	1.602	-	1.463	91,3%	-	0,00%	1.463	91,33%	
	0	7818133.Trụ sở, kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	1.643	-	-	-	1.643	-	1.643	100,0%	-	0,00%	1.643	99,98%	
	0	7819116.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại	501	418	-	-	83	-	82	16,4%	-	0,00%	82	99,31%	
	0	7947072.Dầu tư Trụ Sở Cơ Quan Thi Hành Án Dân Sự Giai Đoạn 2021-2025 Trên Địa Bàn Tỉnh Quảng Ninh	7.000	-	-	-	7.000	-	5.604	80,1%	-	0,00%	5.604	80,06%	
	0	7206441.Xây dựng trụ sở và kho vật chứng Thi hành án dân sự tp Hải Phòng	6.000	6.000	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	7552452.Xây dựng trụ sở Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	854	-	-	-	854	-	854	100,0%	-	0,00%	854	99,98%	
	0	7486768.Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	106	-	-	-	106	-	105	99,1%	-	0,00%	105	99,06%	
	0	7558639.Xây dựng kho vật chứng kết hợp cải tạo mở rộng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	476	-	-	-	476	-	322	67,6%	-	0,00%	322	67,65%	
	0	7556711.Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	731	-	-	-	731	-	730	99,9%	-	0,00%	730	99,86%	
	0	7670431.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	736	-	-	-	736	-	735	99,9%	-	0,00%	735	99,90%	
	0	7559246.Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	935	-	-	-	935	-	843	90,2%	-	0,00%	843	90,16%	
	0	7947071.Cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan Bộ Tư pháp tại 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội.	374	-	-	-	374	-	374	100,0%	-	0,00%	374	100,00%	
	0	7961752.Dự án: Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc.	2.000	-	-	-	2.000	-	1.416	70,8%	-	0,00%	1.416	70,80%	
	0	7978144 - Trụ sở cơ quan thi hành án dân sự GD 2021-2025 trên địa bàn Hà Tĩnh-Quảng Bình	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
	1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2	VỐN CMTT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	016	BỘ CÔNG THƯƠNG	825.255	-	825.255	825.255	418.571	-	395.989	48,0%	-	0,00%	395.989	47,98%	
	a	Vốn trong nước	585.900	-	585.900	585.900	418.571	-	395.989	67,6%	-	0,00%	395.989	67,59%	
	b	Vốn ngoài nước	239.355	-	239.355	239.355	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ		
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022				
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ			
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5			
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	825.255	-	-	825.255	825.255	418.571	-	-	395.989	48,0%	-	0,00%	395.989	47,98%	
	1.1	Vốn trong nước	585.900	-	-	585.900	585.900	418.571	-	-	395.989	67,6%	-	0,00%	395.989	67,59%	
	0	Đầu tư xây dựng Nhà xưởng thực hành - thí nghiệm công nghệ cao tại cơ sở 2 của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	100,0%	-	0,00%	1.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng Nhà hiệu bộ, lý thuyết - Thư viện của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại	3.600	-	-	-	-	3.600	-	-	3.600	100,0%	-	0,00%	3.600	100,00%	
	0	Đầu tư Xây dựng Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội giai đoạn I (2016 - 2020)	20.500	-	-	-	-	20.500	-	-	20.500	100,0%	-	0,00%	20.500	100,00%	
	0	Xây dựng công trình Xưởng thực hành chuyên ngành Điện công nghiệp, chuyên ngành Cơ khí của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	6.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng Hệ thống đường giao thông Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung	3.500	-	-	-	-	3.500	-	-	2.556	73,0%	-	0,00%	2.556	73,04%	
	0	Xây dựng Kỳ túc xá 9 tầng Trường Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Công thương Trung ương	18.000	-	-	-	-	18.000	-	-	18.000	100,0%	-	0,00%	18.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng Nhà điều hành A2 của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	12.000	-	-	-	-	12.000	-	-	12.000	100,0%	-	0,00%	12.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng Nhà thể thao đa năng của Trường Đại học Sao Đỏ	8.850	-	-	-	-	8.850	-	-	8.850	100,0%	-	0,00%	8.850	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng Khối nhà học Mô đun 2 tầng (Lý thuyết + Thực hành) của Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	7.900	-	-	-	-	7.900	-	-	7.621	96,5%	-	0,00%	7.621	96,47%	
	0	Đầu tư xây dựng Hệ thống đường giao thông nội bộ Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Thương mại	10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng Hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ	9.000	-	-	-	-	9.000	-	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và xưởng thực hành công nghệ cao Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	15.000	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
	0	Cải tạo nhà D cơ sở 2 Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	6.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng Nhà đa năng và hạng mục phụ trợ của Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	15.000	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng nhà xưởng thực hành, thực nghiệm ứng dụng công nghệ 4.0 Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
	0	Đầu tư phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm khu vực miền núi phía Bắc tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	250	-	-	-	-	250	-	-	200	80,0%	-	0,00%	200	80,00%	
	0	Đầu tư Phòng thí nghiệm Phân tích và chế biến khoáng sản ở khu vực miền núi phía Bắc tại Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	2.882	96,1%	-	0,00%	2.882	96,07%	
	0	Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Bắc của Cục Công nghiệp	6.739	-	-	-	-	6.739	-	-	6.696	99,4%	-	0,00%	6.696	99,36%	
	0	Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Nam của Cục Công nghiệp	8.105	-	-	-	-	8.105	-	-	7.112	87,8%	-	0,00%	7.112	87,75%	
	0	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thu gom và xử lý nước thải Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Thương mại	1.539	-	-	-	-	1.539	-	-	1.244	80,8%	-	0,00%	1.244	80,80%	
	0	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thu gom và xử lý nước thải tại Cơ sở II Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công thương	12.200	-	-	-	-	12.200	-	-	11.691	95,8%	-	0,00%	11.691	95,83%	
	0	Đầu tư xây dựng trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Bình	18.000	-	-	-	-	18.000	-	-	18.000	100,0%	-	0,00%	18.000	100,00%	
	0	Xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường cơ động tỉnh Bến Tre	9.000	-	-	-	-	9.000	-	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang	12.000	-	-	-	-	12.000	-	-	12.000	100,0%	-	0,00%	12.000	100,00%	
	0	Trụ sở Cục quản lý thị trường tỉnh Thái Bình	9.000	-	-	-	-	9.000	-	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
	0	Trụ sở làm việc Cục Quản lý thị trường tỉnh Lai Châu	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
	0	Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
	0	Xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam	8.300	-	-	-	-	8.300	-	-	8.300	100,0%	-	0,00%	8.300	100,00%	
	0	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng trụ sở Cục và xây dựng trụ sở Đội Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Nam	6.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
	0	Dự án đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai	7.850	-	-	-	-	7.850	-	-	7.554	96,2%	-	0,00%	7.554	96,22%	
	0	Dự án đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Kiên Giang	5.000	-	-	-	-	5.000	-	-	4.307	86,1%	-	0,00%	4.307	86,15%	
	0	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Bộ Công Thương tại số 23 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	900	-	-	-	-	900	-	-	897	99,7%	-	0,00%	897	99,69%	
	0	Xây dựng trụ sở và khu chức năng Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp I	13.000	-	-	-	-	13.000	-	-	13.000	100,0%	-	0,00%	13.000	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Xây dựng trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường số 1 tỉnh Bạc Liêu	6.000	-	-	-	6.000	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
0	Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định	500	-	-	-	500	-	420	84,0%	-	0,00%	420	84,00%	
0	Dự án đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
0	Dự án đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La	7.000	-	-	-	7.000	-	7.000	100,0%	-	0,00%	7.000	100,00%	
0	Dự án đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi	12.500	-	-	-	12.500	-	5.887	47,1%	-	0,00%	5.887	47,10%	
0	Đầu tư trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên	8.500	-	-	-	8.500	-	8.500	100,0%	-	0,00%	8.500	100,00%	
0	Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Tĩnh	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
0	Dự án đầu tư Trụ sở Cục và Đội Quản lý thị trường tỉnh Bình Định	8.500	-	-	-	8.500	-	8.500	100,0%	-	0,00%	8.500	100,00%	
0	Đầu tư trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường số 1 tỉnh An Giang	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0	Dự án đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An	10.000	-	-	-	10.000	-	9.688	96,9%	-	0,00%	9.688	96,88%	
0	Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0	Dự án đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Lâm Đồng	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0	Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại - Cục Xúc tiến thương mại	8.610	-	-	-	8.610	-	8.404	97,6%	-	0,00%	8.404	97,60%	
0	Nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại 21 Ngõ Quyền, Hà Nội	4.700	-	-	-	4.700	-	4.700	100,0%	-	0,00%	4.700	100,00%	
0	Phát triển Chính phủ điện tử của Bộ Công Thương	6.000	-	-	-	6.000	-	4.535	75,6%	-	0,00%	4.535	75,58%	
0	Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045	1.521	-	-	-	1.521	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050	657	-	-	-	657	-	17	2,5%	-	0,00%	17	2,51%	
0	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	3.250	-	-	-	3.250	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	QUY HOẠCH HẠ TẦNG, DỰ TRÙ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	2.600	-	-	-	2.600	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án Thành phần 1 "Quản lý Dự án và Dịch vụ tư vấn" thuộc Hợp phần 2 Dự án "Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện"	3.000	-	-	-	3.000	-	1.329	44,3%	-	0,00%	1.329	44,30%	
1,2	Vốn ngoài nước	239.355	-	239.355	239.355	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Chưa phân bổ	-	-	-	239.355	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CMTT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
017	BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ	566.881	298.351	268.530	268.530	268.530	-	317.272	56,0%	111.427	37,35%	205.845	76,66%	
a	Vốn trong nước	462.752	194.222	268.530	268.530	268.530	-	230.951	49,9%	25.106	12,93%	205.845	76,66%	
b	Vốn ngoài nước	104.129	104.129	-	-	-	-	86.321	82,9%	86.321	82,90%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	566.881	298.351	268.530	268.530	268.530	-	317.272	56,0%	111.427	37,35%	205.845	76,66%	
1,1	Vốn trong nước	462.752	194.222	268.530	268.530	268.530	-	230.951	49,9%	25.106	12,93%	205.845	76,66%	
0	992100137 - Lập quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	10.330	4.000	-	-	6.330	-	7.142	69,1%	4.000	100,00%	3.142	49,64%	
0	1500032 - Trung tâm Khoa học và Công nghệ hạt nhân	150.000	100.000	-	-	50.000	-	506	0,3%	-	0,00%	506	1,01%	
0	Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia	161.800	61.800	100.000	100.000	100.000	-	161.800	100,0%	61.800	100,00%	100.000	100,00%	
0	992100160 - Trạm thực nghiệm sơn tạo và Thực hành công nghệ	19.000	-	-	-	19.000	-	16.886	88,9%	-	0,00%	16.886	88,88%	
0	Đầu tư trang thiết bị thử nghiệm để nâng cao năng lực phục vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng của Trung tâm Chứng nhận phù hợp	25.000	-	-	-	25.000	-	25.000	100,0%	-	0,00%	25.000	100,00%	
0	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường, thử nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2	68.200	-	-	-	68.200	-	60.311	88,4%	-	0,00%	60.311	88,43%	
0	Xây dựng Toà nhà của Cơ sở Hỗ trợ kỹ thuật về đảm bảo an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường cho phát triển điện hạt nhân"	28.422	28.422	-	-	-	-	21.106	74,3%	21.106	74,26%	-	0,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	104.129	104.129	-	-	-	-	86.321	82,9%	86.321	82,90%	-	0,00%	
0	Hợp tác xây dựng viện khoa học và công nghệ VN-Hà Quốc	104.129	104.129	-	-	-	-	86.321	82,9%	86.321	82,90%	-	0,00%	
2	VỐN CMTT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
018	BỘ TÀI CHÍNH	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	-	564.936	73,8%	31.524	100,00%	533.412	72,63%	
a	Vốn trong nước	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	-	564.936	73,8%	31.524	100,00%	533.412	72,63%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Ti:đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	-	564.936	73,8%	31.524	100,00%	533.412	72,63%		
1.1	Vốn trong nước	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	-	564.936	73,8%	31.524	100,00%	533.412	72,63%		
0	Đầu tư xây dựng mở rộng trụ sở làm việc cơ quan Bộ Tài chính tại số 6 - 8 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội	159.915	7.865	-	-	152.050	-	64.592	40,4%	7.865	100,00%	56.727	37,31%		
0	Kho dự trữ Kon Tum 2	10.051	-	-	-	10.051	-	10.051	100,0%	-	0,00%	10.051	100,00%		
0	Kho dự trữ Lai Châu	24.274	10.274	-	-	14.000	-	24.274	100,0%	10.274	100,00%	14.000	100,00%		
0	Kho dự trữ Quảng Trị	28.613	12.651	-	-	15.962	-	28.613	100,0%	12.651	100,00%	15.962	100,00%		
0	Kho dự trữ Đắk Nông	14.734	734	-	-	14.000	-	14.734	100,0%	734	99,95%	14.000	100,00%		
0	Kho dự trữ Tây Ninh	14.000	-	-	-	14.000	-	14.000	100,0%	-	0,00%	14.000	100,00%		
0	Kho dự trữ Thái Bình	307	-	-	-	307	-	307	100,0%	-	0,00%	307	100,00%		
0	Trụ sở làm việc Cục DTNNKV Thanh Hóa	10.930	-	-	-	10.930	-	8.442	77,2%	-	0,00%	8.442	77,24%		
0	Quy hoạch tổng thể hệ thống kho DTQG thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	10.700	-	-	-	10.700	-	2.287	21,4%	-	0,00%	2.287	21,37%		
0	Đầu tư xây dựng mở rộng học viện Tài chính - Đầu tư xây dựng khối nhà hiệu bộ	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%		
0	Hải đội kiểm soát hải quan số 2 tại Đà Nẵng	400	-	-	-	400	-	400	100,0%	-	0,00%	400	100,00%		
0	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Trà Lĩnh	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%		
0	Xây dựng triển khai hệ thống hóa đơn điện tử	490.500	-	-	-	490.500	-	396.236	80,8%	-	0,00%	396.236	80,78%		
0	Xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp về tài chính giai đoạn I	500	-	-	-	500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
1.2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2.1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2.2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
019	BỘ XÂY DỰNG	1.213.384	-	1.213.384	1.213.384	1.213.384	-	952.092	78,5%	-	0,00%	952.092	78,47%		
a	Vốn trong nước	1.188.834	-	1.188.834	1.188.834	1.188.834	-	952.092	80,1%	-	0,00%	952.092	80,09%		
b	Vốn ngoài nước	24.550	-	24.550	24.550	24.550	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.213.384	-	1.213.384	1.213.384	1.213.384	-	952.092	78,5%	-	0,00%	952.092	78,47%		
1.1	Vốn trong nước	1.188.834	-	1.188.834	1.188.834	1.188.834	-	952.092	80,1%	-	0,00%	952.092	80,09%		
0	7940836.Dự án đầu tư xây dựng nhà đa năng - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	3.800	-	-	-	3.800	-	2.753	72,4%	-	0,00%	2.753	72,44%		
0	7940317.Đầu tư xây dựng kỹ túc xá cho học sinh, sinh viên, hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan - Trường Cao đẳng nghề Việt Xổ số 1	1.000	-	-	-	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,00%	1.000	100,00%		
0	7940315.Dự án đầu tư nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan Trường Đại học Xây dựng Miền Tây (Khu A)	600	-	-	-	600	-	600	100,0%	-	0,00%	600	100,00%		
0	7940116.Đầu tư xây dựng Kỹ túc xá và Nhà thí nghiệm thực hành Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	675	-	-	-	675	-	675	100,0%	-	0,00%	675	100,00%		
0	7940117.Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất (Phân hiệu Đà Nẵng) - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	645	-	-	-	645	-	645	100,0%	-	0,00%	645	100,00%		
0	7918454.Dự án Đầu tư, Nâng Cấp Trụ Sở Bộ Xây Dựng	1.000	-	-	-	1.000	-	996	99,6%	-	0,00%	996	99,56%		
0	7512751.Đầu tư xây dựng công trình Nhà đa năng - Trường Trung cấp Xây dựng Miền Trung	12.966	-	-	-	12.966	-	9.578	73,9%	-	0,00%	9.578	73,87%		
0	7837482.Đầu tư xây dựng cơ sở Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Lạt (giai đoạn 1)	25.000	-	-	-	25.000	-	14.141	56,6%	-	0,00%	14.141	56,56%		
0	7818394.Nhà học đa năng - Trường Đại học kiến trúc Hà Nội	100.000	-	-	-	100.000	-	60.654	60,7%	-	0,00%	60.654	60,65%		
0	7861749.Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Đại học Xây dựng Miền Tây (giai đoạn 2)	205.000	-	-	-	205.000	-	169.087	82,5%	-	0,00%	169.087	82,48%		
0	7919393.Dự án đầu tư xây dựng nhà học đa năng - Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh tại cơ sở Cần Thơ	100.000	-	-	-	100.000	-	68.022	68,0%	-	0,00%	68.022	68,02%		
0	7900053.Dự án đầu tư Nhà đa năng - Trường Cao đẳng Công nghệ Quốc tế LILAMA 2	110.000	-	-	-	110.000	-	110.000	100,0%	-	0,00%	110.000	100,00%		
0	7892354.Dự án đầu tư xây dựng Nhà học đa năng - Trường Cao đẳng Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh	174.276	-	-	-	174.276	-	160.950	92,4%	-	0,00%	160.950	92,35%		
0	7918257.Đầu tư xây dựng Trung tâm thư viện Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	43.000	-	-	-	43.000	-	32.133	74,7%	-	0,00%	32.133	74,73%		
0	7916877.Đầu tư xây dựng Xưởng thực hành công nghệ cao và khu thực hành máy công trình - Trường Cao đẳng nghề Việt Xổ số 1	62.300	-	-	-	62.300	-	20.276	32,5%	-	0,00%	20.276	32,55%		
0	7818385.Hệ thống đường giao thông (Khu B) - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	2.634	-	-	-	2.634	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	7918677.tăng cường năng lực đầu tư chiến sâu trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học và thí nghiệm vật liệu mới của Viện Vật liệu xây dựng	20.800	-	-	-	20.800	-	20.050	96,4%	-	0,00%	20.050	96,39%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH							LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
0	7915510.Đầu tư xây dựng tòa nhà trung tâm khoa khám bệnh và kỹ thuật nghiệp vụ Bệnh viện Xây dựng	240.000	-	-	-	240.000	-	240.000	100,0%	-	0,00%	240.000	100,00%		
0	7917860.Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung (LGSP) Bộ Xây dựng	6.000	-	-	-	6.000	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%		
0	7917861.Chuyển đổi số và xây dựng kho dữ liệu dùng chung ngành Xây dựng	12.000	-	-	-	12.000	-	12.000	100,0%	-	0,00%	12.000	100,00%		
0	7867759.Quy hoạch xây dựng trụ sở làm việc của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể tại Thủ đô Hà Nội đến năm 2030	2.840	-	-	-	2.840	-	1.096	38,6%	-	0,00%	1.096	38,58%		
0	7895885.Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050	29.900	-	-	-	29.900	-	4.185	14,0%	-	0,00%	4.185	14,00%		
0	7889042.Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	12.545	-	-	-	12.545	-	4.825	38,5%	-	0,00%	4.825	38,46%		
0	7082309.Đầu tư xây dựng công trình nhà Quốc hội	7.012	-	-	-	7.012	-	1.399	20,0%	-	0,00%	1.399	19,95%		
0	7920620.Đầu tư nâng cấp Trụ sở Cục Công tác Phía Nam-Bộ Xây dựng	14.591	-	-	-	14.591	-	10.778	73,9%	-	0,00%	10.778	73,87%		
0	7835176.Dự án thành phần 11 thuộc Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện	250	-	-	-	250	-	250	100,0%	-	0,00%	250	100,00%		
1,2	Vốn ngoài nước	24.550	-	24.550	24.550	24.550	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	Dự án thành phần 11 Trường CD Xây dựng TP. HCM thuộc dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện	24.550	-	-	-	24.550	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
021	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	55.050.633	-	55.050.633	55.050.633	55.050.633	-	51.884.562	94,2%	-	0,00%	51.884.562	94,25%		
a	Vốn trong nước	50.173.900	-	50.173.900	50.173.900	50.173.900	-	47.960.084	95,6%	-	0,00%	47.960.084	95,59%		
b	Vốn ngoài nước	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733	-	4.385.090	89,9%	-	0,00%	4.385.090	89,92%		
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	55.050.633	-	55.050.633	55.050.633	55.050.633	-	51.884.562	94,2%	-	0,00%	51.884.562	94,25%		
1,1	Vốn trong nước	50.173.900	-	50.173.900	50.173.900	50.173.900	-	47.960.084	95,6%	-	0,00%	47.960.084	95,59%		
0	Tổng số dự án- vốn trong nước	49.669.027	-	-	-	49.669.027	-	47.960.084	96,6%	-	0,00%	47.960.084	96,56%		
0	Hoàn ứng trước kế hoạch	5.892.881	-	-	-	5.892.881	-	5.802.434	98,5%	-	0,00%	5.802.434	98,47%		
0	Dự án cải tạo, nâng cấp QL31 đoạn Hữu Sơn - Bàn Chắt, tỉnh Lạng Sơn	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	100,0%	-	0,00%	3.000	100,00%		
0	Dự án mở rộng QL1 đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ	272.697	-	-	-	272.697	-	272.697	100,0%	-	0,00%	272.697	100,00%		
0	7013302.Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ	185.743	-	-	-	185.743	-	185.743	100,0%	-	0,00%	185.743	100,00%		
0	Mở rộng và hoàn thiện đường Láng-Hoà Lạc	85.840	-	-	-	85.840	-	85.840	100,0%	-	0,00%	85.840	100,00%		
0	Dự án đầu tư xây dựng cầu Long Bình - Chrey Thom (vốn NSNN: 370.728, vốn CPC vay ưu đãi 375.249)	2.592	-	-	-	2.592	-	2.592	100,0%	-	0,00%	2.592	99,99%		
0	Lập dự án đầu tư đoạn Pa Tân-Mường Tè	670	-	-	-	670	-	670	100,0%	-	0,00%	670	100,00%		
0	Lập báo cáo đầu tư XDCT đường bộ cao tốc Lạng Sơn-Bắc Giang-Bắc Ninh	200	-	-	-	200	-	200	100,0%	-	0,00%	200	100,00%		
0	QL3 mới Hà Nội-Thái Nguyên (CBDT)	2.424	-	-	-	2.424	-	2.392	98,7%	-	0,00%	2.392	98,68%		
0	BCNCKT đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Hà Nội - Hà Đông	1.092	-	-	-	1.092	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	Dự án Xa lộ Bắc Nam-Dự án 10 (Đường HCM)	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%		
0	Lập dự án đầu tư tuyến N1 đoạn Đức Huệ -Châu Đức	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%		
0	Lập dự án đầu tư đường cao tốc Việt Trì-Lào Cai	2.815	-	-	-	2.815	-	2.815	100,0%	-	0,00%	2.815	100,00%		
0	Báo cáo DT dự án đường vành đai 3 Mai Dịch- Nội Bài	500	-	-	-	500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường QL 18 Móng Dương - Móng cái	590	-	-	-	590	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
0	Lập dự án đầu tư QL8A đoạn km0-km37	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%		
0	Lập dự án đầu tư cầu Bến Thủy 2	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%		
0	Lập DADT đường 12B-ATK (km 18-km47+300) thuộc hệ thống ATK Hoà Bình	1.100	-	-	-	1.100	-	1.100	100,0%	-	0,00%	1.100	100,00%		
0	Lập DADT điều chỉnh tuyến QL32C đoạn qua TP Việt Trì tỉnh Phú Thọ	700	-	-	-	700	-	700	100,0%	-	0,00%	700	100,00%		
0	Lập BCNCKT tuyến nối QL10 với QL21 sử dụng vốn dự QL10	580	-	-	-	580	-	580	100,0%	-	0,00%	580	100,00%		
0	Lập dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc TP HCM-Lạng Thành-Dầu Giầy	1.343	-	-	-	1.343	-	1.343	100,0%	-	0,00%	1.343	100,00%		
0	Lập DA đầu tư đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	9.394	-	-	-	9.394	-	9.394	100,0%	-	0,00%	9.394	100,00%		
0	Lập DADT đường cao tốc Bắc-Nam đoạn Quảng Ngãi - Quy Nhơn, tỉnh Quy Nhơn và Bình Định	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%		
0	Lập DA đầu tư đường cao tốc Bắc- Nam đoạn Nha Trang- Phan Thiết	11.310	-	-	-	11.310	-	11.300	99,9%	-	0,00%	11.300	99,91%		
0	7915313.Dự án đầu tư nâng cấp nội đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang	4.000	-	-	-	4.000	-	3.652	91,3%	-	0,00%	3.652	91,30%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Lập DADT cải tạo, xây dựng mới thay thế các cầu yếu trên các tuyến trong phạm vi cả nước	6.519	-	-	-	6.519	-	6.518	100,0%	-	0,00%	6.518	99,98%	
0	Lập dự án xây dựng đường sắt cao tốc TP HCM - Cần Thơ	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
0	Sửa chữa mặt cầu Thăng Long (GD II)	22.000	-	-	-	22.000	-	22.000	100,0%	-	0,00%	22.000	100,00%	
0	QL26 (Giao QL14 đến Hoà Đông)	5.269	-	-	-	5.269	-	5.218	99,0%	-	0,00%	5.218	99,04%	
0	QL 28 Km121 - Km178+600 và kiên cố hoá.	25.000	-	-	-	25.000	-	24.459	97,8%	-	0,00%	24.459	97,84%	
0	XDCS hữu cần phối hợp TKCN	10.602	-	-	-	10.602	-	10.601	100,0%	-	0,00%	10.601	99,99%	
0	Đường trục, sân đỗ máy bay CHK Vĩnh	16.500	-	-	-	16.500	-	16.172	98,0%	-	0,00%	16.172	98,01%	
0	Xây dựng CHK Đồng Hới	23.925	-	-	-	23.925	-	23.924	100,0%	-	0,00%	23.924	100,00%	
0	Tuyến Vận tải thủy Thị Vải - Soài Rạp	6.618	-	-	-	6.618	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	QL 20B và sụt trượt đèo Pren	6.440	-	-	-	6.440	-	6.440	100,0%	-	0,00%	6.440	100,00%	
0	QL20 đoạn Di Linh-Đức Trọng (Phần NSNN góp)	1.700	-	-	-	1.700	-	1.699	100,0%	-	0,00%	1.699	99,96%	
0	Lập dự án phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc Bộ	2.278	-	-	-	2.278	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	QL21B (Km0 - Km41)	3.500	-	-	-	3.500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	QL56 km0-km18 Đồng Nai	523	-	-	-	523	-	522	99,9%	-	0,00%	522	99,90%	
0	Cầu Rạch Miễu	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0	Vốn NSNN góp cho DA BOT QL 2 (Đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên)	12.666	-	-	-	12.666	-	12.666	100,0%	-	0,00%	12.666	100,00%	
0	QL10 Tân Đê - La yên (chỉ tính phần GPMB, TTgCP cho sử dụng vốn ứng trước KH)	17.200	-	-	-	17.200	-	17.200	100,0%	-	0,00%	17.200	100,00%	
0	7067659.Tiêu dự án GPMB thuộc dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Đông Hà đến thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	52.009	-	-	-	52.009	-	52.009	100,0%	-	0,00%	52.009	100,00%	
0	Dự án xây dựng cầu Đồng nai	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0	Tiêu DA GPMB Đồng Nai	34.975	-	-	-	34.975	-	34.975	100,0%	-	0,00%	34.975	100,00%	
0	Đường vào làng VHDL	56.863	-	-	-	56.863	-	56.863	100,0%	-	0,00%	56.863	100,00%	
0	7057796.Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 54 Trà Vinh	24.386	-	-	-	24.386	-	24.386	100,0%	-	0,00%	24.386	100,00%	
0	Đầu tư XD Cảng Ninh Phúc (GD1)	675	-	-	-	675	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo nâng cấp đường QL 279 đoạn km184-km299	1.677	-	-	-	1.677	-	1.677	100,0%	-	0,00%	1.677	100,00%	
0	Trung tâm điều hành CT Đường kiểm Miền Trung (phần vốn NSNN 10 tỷ)	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0	Nâng cấp, MR QL1 đoạn Phôi Lý-Cầu Đuối VT - Hà Nam	473.286	-	-	-	473.286	-	473.286	100,0%	-	0,00%	473.286	100,00%	
0	Cầu Bà Rén	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0	Dự án đầu tư 07 cầu yếu trên Quốc lộ 70	891	-	-	-	891	-	891	100,0%	-	0,00%	891	100,00%	
0	Khảo sát, lập DA ĐT-DA thành phần ĐTXD tuyến đường kết nối giữa đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình với Quốc lộ 1-Giai đoạn II	803	-	-	-	803	-	803	100,0%	-	0,00%	803	100,00%	
0	Dự án cải tạo nâng cấp QL29 đoạn qua địa phận tỉnh DakLak	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	100,0%	-	0,00%	1.500	100,00%	
0	Tuyến tránh QL37 đoạn qua thành phố Yên Bái	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp QL14B đoạn qua thành phố Đà Nẵng	5.000	-	-	-	5.000	-	4.513	90,3%	-	0,00%	4.513	90,27%	
0	QL1 đoạn từ Hầm Đèo Cà đến Km1445 tỉnh Khánh Hòa	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	QL1 đoạn từ Km1445 đến cuối tỉnh Khánh Hòa	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	Mở rộng QL1 đoạn Km1265-Km1353 tiếp giáp Hầm Đèo Cà tỉnh Phú Yên	4.500	-	-	-	4.500	-	4.500	100,0%	-	0,00%	4.500	100,00%	
0	Khảo sát lập dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng QL1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng BOT	2.500	-	-	-	2.500	-	2.500	100,0%	-	0,00%	2.500	100,00%	
0	Lập dự án Xây dựng tuyến tránh thị trấn Na Sầm và đoạn tránh đèo Bả Củng trên Quốc lộ 4A	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	100,0%	-	0,00%	1.500	100,00%	
0	Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km 33-Km 47 và Km 58-Km 80 trên Quốc lộ 4B	989	-	-	-	989	-	989	100,0%	-	0,00%	989	100,00%	
0	Khảo sát, lập DA ĐT-DA ĐTXD tuyến đường kết nối giữa đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình với Quốc lộ 1-Giai đoạn I	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0	Lập dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn đầu Bình Thuận - TP Phan Thiết theo hình thức BOT	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	Dự án Tín dụng ngược GTVT để cải tạo mạng lưới đường quốc gia giai đoạn III	6.874	-	-	-	6.874	-	6.874	100,0%	-	0,00%	6.874	100,00%	
0	Dự án ĐTXD mở rộng quốc lộ 1 đoạn từ Vĩnh An (Hà Tĩnh) đến Bắc TP Đồng Hới (tỉnh Quảng Bình)	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	Dự án ĐTXD mở rộng quốc lộ 1 đoạn bắc TP Đồng Hới đến cuối tỉnh Quảng Bình	4.500	-	-	-	4.500	-	4.500	100,0%	-	0,00%	4.500	100,00%	
0	Dự án ĐTXD mở rộng quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Quảng Trị	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	Lập dự án nghiên cứu tổng thể, toàn diện tuyến luồng tàu biển Cái Mép - Thị Vải	17.000	-	-	-	17.000	-	17.000	100,0%	-	0,00%	17.000	100,00%	
0	Dự án TTHH 3 tuyến phía Bắc và khu đầu mối HN	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,00%	20.000	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỬ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỬ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	T.Đ.ĐP triển khai cùng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐS Yên Viên-Lào Cai	12.396	-	-	-	12.396	-	12.396	100,0%	-	0,00%	12.396	100,00%	
0	Dự án Đường sắt Thống nhất	51.953	-	-	-	51.953	-	51.953	100,0%	-	0,00%	51.953	100,00%	
0	7047528.Các cầu có L<= 50m đoạn từ Km1095+540 đến Km1726+200 tuyến đường sắt Thống Nhất	32.883	-	-	-	32.883	-	32.883	100,0%	-	0,00%	32.883	100,00%	
0	Đường sắt Hà Nội - Phố Lu	42.777	-	-	-	42.777	-	42.777	100,0%	-	0,00%	42.777	100,00%	
0	Gia cố sửa chữa cầu Long Biên - Giai đoạn 2	3.243	-	-	-	3.243	-	3.242	100,0%	-	0,00%	3.242	99,98%	
0	Xây dựng mới tuyến đường sắt từ Chùa Vẽ đến nhà máy DAP thuộc khu kinh tế Đình Vũ - TP Hải Phòng	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0	Dự án: Lắp đặt TTHL AT trên các tuyến đường sắt theo QĐ 1856/gđ 2009-2010 (Tiểu I)	65.000	-	-	-	65.000	-	65.000	100,0%	-	0,00%	65.000	100,00%	
0	Xây dựng mới 3 cầu theo lệnh khẩn cấp: Đồng Nai, Tam Bạc, Thị Cầu	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7235349.Gia cố khẩn cấp 2 đoạn sạt trượt thuộc tuyến đường sắt Yên Viên, Lào Cai	42.560	-	-	-	42.560	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án Mỏ Ga Hải Vân tuyến ĐSTN	295	-	-	-	295	-	294	99,8%	-	0,00%	294	99,81%	
0	Gia cố DBAT các cầu Bình Lợi Km1719+860, Đồng Nai lớn Km1699+860, Đồng Nai nhỏ Km1699+245 -tuyến ĐSTN	211	-	-	-	211	-	211	100,0%	-	0,00%	211	100,00%	
0	QL279 Km0 - Km41	8.821	-	-	-	8.821	-	8.820	100,0%	-	0,00%	8.820	99,99%	
0	QL 38 đoạn nối cầu Yên Lạnh - QL 1A	2.700	-	-	-	2.700	-	2.700	100,0%	-	0,00%	2.700	100,00%	
0	Lắp BCNCKT QL39 (cầu Triều Dương - cảng Diêm Điền) km42+635-km74+450 & kmkm81+600-km108+381	606	-	-	-	606	-	600	99,0%	-	0,00%	600	99,01%	
0	Bảo cáo NCKT QL2 (Phù Lỗ - hồ giang)	1.742	-	-	-	1.742	-	1.742	100,0%	-	0,00%	1.742	100,00%	
0	Dự án tăng cường ATGT trên các quốc lộ ở phía Bắc Việt Nam	1.039	-	-	-	1.039	-	1.039	100,0%	-	0,00%	1.039	100,00%	
0	Lập dự án đầu tư QL30 đoạn Cao Lãnh-Hồng Ngự	1.408	-	-	-	1.408	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Lập dự án đầu tư xây dựng 52 cầu GTNT các tỉnh miền núi phía Bắc	512	-	-	-	512	-	512	100,0%	-	0,00%	512	100,00%	
0	Lắp BCNCKT QL3B Xuất Hồ-Pô Mả	2.220	-	-	-	2.220	-	2.220	100,0%	-	0,00%	2.220	100,00%	
0	Lắp BCNCKT tuyến tránh QL10 qua TX Thái Bình	706	-	-	-	706	-	706	100,0%	-	0,00%	706	100,00%	
0	Lập dự án đầu tư QL49A	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
0	QL 21 Hà Nam	220	-	-	-	220	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo nâng cấp đường CHC,DLSD- CHK Liên Khương	19.397	-	-	-	19.397	-	19.397	100,0%	-	0,00%	19.397	100,00%	
0	ĐA nâng cao an toàn bên khách ngang sông (thực hiện theo Quyết định 259/QĐ-TTg 4/3/2008	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,00%	2.000	100,00%	
0	7069494.Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 55 đoạn qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỷ trình Km45+850 - Km77+265	2.929	-	-	-	2.929	-	2.929	100,0%	-	0,00%	2.929	100,00%	
0	QL39 đoạn km30+630-km36+160 (Phần vốn NSTW)	50.185	-	-	-	50.185	-	44.282	88,2%	-	0,00%	44.282	88,24%	
0	Lắp DADT mở rộng QL 1 đoạn Phan Thiết- Đồng Nai	6.745	-	-	-	6.745	-	6.745	100,0%	-	0,00%	6.745	100,00%	
0	Lắp ĐA tuyến An Hùn - Cao Lãnh địa phận Tiền Giang, Đồng Tháp km0-km34	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	100,0%	-	0,00%	3.000	100,00%	
0	Lắp ĐA đầu tư đường cao tốc Dầu Dẫy- Liên Khương	12.000	-	-	-	12.000	-	12.000	100,0%	-	0,00%	12.000	100,00%	
0	Lắp ĐA ĐT cải tạo, MR QL4 1 đoạn Km368+700-Km 382+500 (Thanh Hoá)	616	-	-	-	616	-	616	100,0%	-	0,00%	616	100,00%	
0	Lắp ĐA ĐT xây dựng hệ thống tín GTVT đồng rệp và tích hợp các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	100	-	-	-	100	-	100	100,0%	-	0,00%	100	100,00%	
0	7207338.Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc đoạn tp Ninh Bình - Thanh Hoá (Nghị Sơn)	11.939	-	-	-	11.939	-	11.938	100,0%	-	0,00%	11.938	99,99%	
0	Lắp ĐA đầu tư đường bộ cao tốc Nghi Sơn - Bãi Vọt	6.000	-	-	-	6.000	-	6.000	100,0%	-	0,00%	6.000	100,00%	
0	Lập dự án Cầu, Nắp QL2C km49+750-km147+250	2.400	-	-	-	2.400	-	2.400	100,0%	-	0,00%	2.400	100,00%	
0	Xây dựng cầu vượt đường sắt Lê Lợi -QL 47	18	-	-	-	18	-	18	100,0%	-	0,00%	18	100,00%	
0	QL 62, đoạn Tân An-Tân Thạnh	1.724	-	-	-	1.724	-	1.724	100,0%	-	0,00%	1.724	99,98%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp QL 54 Km0+330-Km32 tỉnh Đồng Tháp	455	-	-	-	455	-	455	100,0%	-	0,00%	455	99,97%	
0	Dự án ĐTXD mở rộng quốc lộ 1 đoạn đầu tỉnh Bình Định đến Km1193	627	-	-	-	627	-	627	100,0%	-	0,00%	627	99,97%	
0	Dự án ĐTXD mở rộng quốc lộ 1 đoạn Km1195-Km1263 tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên	390	-	-	-	390	-	390	100,0%	-	0,00%	390	100,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế theo hình thức hợp đồng BOT	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	Đầu tư xây dựng QL 1A đoạn qua Diên Châu-Quận Hành	310.000	-	-	-	310.000	-	310.000	100,0%	-	0,00%	310.000	100,00%	
0	Dự án QL14C đoạn qua tỉnh Đắk Lắk- Đắk Nông giai đoạn II	600	-	-	-	600	-	600	100,0%	-	0,00%	600	100,00%	
0	7050373.Cầu Hoàng An, Km 964 + 781, Quốc lộ 1A	30.000	-	-	-	30.000	-	22.838	76,1%	-	0,00%	22.838	76,13%	
0	Mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Trung Lương - Mĩ Thuận	34.777	-	-	-	34.777	-	34.775	100,0%	-	0,00%	34.775	99,99%	
0	Mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Trung Lương - Mĩ Thuận-GPMB Tiền Giang	29.646	-	-	-	29.646	-	29.646	100,0%	-	0,00%	29.646	100,00%	
0	Cầu Cao Cút	41.187	-	-	-	41.187	-	41.187	100,0%	-	0,00%	41.187	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		Lập dự án khắc phục hậu quả bão số 5-QL6	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
0		QL 45 (Km80+656-Km111+400) trong đó bao gồm cả Cầu Vay Km90+105	65.000	-	-	-	65.000	-	65.000	100,0%	-	0,00%	65.000	100,00%	
0		Cầu Linh Cảm, QL15 A	62.561	-	-	-	62.561	-	62.086	99,2%	-	0,00%	62.086	99,24%	
0		Cầu Linh Cảm, QL15 A-GPMB Đức Thọ	16.373	-	-	-	16.373	-	16.372	100,0%	-	0,00%	16.372	99,99%	
0		Tuyến tránh TX Bạc Liêu	39.655	-	-	-	39.655	-	39.655	100,0%	-	0,00%	39.655	100,00%	
0		Thay dầm cầu Đa Phúc- ĐS Đông Anh - Thái Nguyên	17.995	-	-	-	17.995	-	17.995	100,0%	-	0,00%	17.995	100,00%	
0		Nối đường trục cấp quang giữa trung tâm thông tin quân đội với trung tâm thông tin đường sắt Hà Nội-HP	221	-	-	-	221	-	221	100,0%	-	0,00%	221	100,00%	
0		Nâng cấp kết hợp hàn ray km 175+000-km 185+000 ĐS TPHCM	9.743	-	-	-	9.743	-	9.743	100,0%	-	0,00%	9.743	100,00%	
0		Dự án Di dời ga Phan Thiết ra khỏi trung tâm thành phố Phan Thiết	52.784	-	-	-	52.784	-	52.784	100,0%	-	0,00%	52.784	100,00%	
0		Kiểm cố hóa kết cấu hạ tầng ĐS đoạn km 344+730-km 354+950 tuyến ĐSTN	83.029	-	-	-	83.029	-	83.029	100,0%	-	0,00%	83.029	100,00%	
0		Dự án HDH TTTH Vinh - Sài Gòn	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0		Dự án Nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Thanh Hóa - Diễn Châu	120.500	-	-	-	120.500	-	120.500	100,0%	-	0,00%	120.500	100,00%	
0		Dự án Nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Thanh Hóa - Diễn Châu-GPMB Thanh Hóa	19.500	-	-	-	19.500	-	19.500	100,0%	-	0,00%	19.500	100,00%	
0		Dự án Đường sắt cao tốc Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	34.854	-	-	-	34.854	-	34.854	100,0%	-	0,00%	34.854	100,00%	
0		Nâng cấp ĐS Hà Nội - Lạng Sơn	227.904	-	-	-	227.904	-	227.444	99,8%	-	0,00%	227.444	99,80%	
0		Dự án ĐTXD đường ô tô cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0		Khảo sát, lập dự án nâng cấp cải tạo QL34 đoạn Ca Thành - Nguyễn Bình (Km182 - Km212 +600) và đèo Mã Phục - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Km276 - Km 295)	3.000	-	-	-	3.000	-	2.642	88,1%	-	0,00%	2.642	88,06%	
0		Dự án đầu tư cải tạo nâng cấp QL27 đoạn qua địa phận tỉnh Đắk Lắk (Km0 - Km83) theo hình thức BOT	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0		Dự án QL4D đoạn Sa Pa - Thành phố Lào Cai (Km103-Km140)	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	100,0%	-	0,00%	1.500	100,00%	
0		Dự án ĐTXD mở rộng quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi	2.000	-	-	-	2.000	-	1.992	99,6%	-	0,00%	1.992	99,60%	
0		7295127.Tiêu dự án GPMB của dự án: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24 đoạn Km165+057-Km168+454 tỉnh Kon Tum	29.310	-	-	-	29.310	-	29.309	100,0%	-	0,00%	29.309	100,00%	
0		7042481.Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 24 đoạn Km 165+056,56 - Km 168+454 Tỉnh Kon Tum	21.748	-	-	-	21.748	-	14.083	64,8%	-	0,00%	14.083	64,76%	
0		Dự án Nâng cao an toàn cầu ĐS tuyến HN-HCM	30.041	-	-	-	30.041	-	30.034	100,0%	-	0,00%	30.034	99,98%	
0		7038318.Nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - TP.HCM	11.500	-	-	-	11.500	-	11.500	100,0%	-	0,00%	11.500	100,00%	
0		7038318.Nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - TP.HCM	4.705	-	-	-	4.705	-	4.705	100,0%	-	0,00%	4.705	100,00%	
0		7038318.Nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - TP.HCM	3.969	-	-	-	3.969	-	3.968	100,0%	-	0,00%	3.968	99,97%	
0		7038318.Nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - TP.HCM	212	-	-	-	212	-	212	100,0%	-	0,00%	212	100,00%	
0		7038318.Nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - TP.HCM	78	-	-	-	78	-	77	99,3%	-	0,00%	77	99,33%	
0		7223958.Tiêu dự án GPMB, Tải định cư tỉnh Thừa Thiên Huế - DA nâng cao an toàn đường sắt trên tuyến Hà Nội - tp Hồ Chí Minh	9.577	-	-	-	9.577	-	9.572	99,9%	-	0,00%	9.572	99,95%	
0		7924163.Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh	86.413	-	-	-	86.413	-	86.370	100,0%	-	0,00%	86.370	99,95%	
0		7924171.Cải tạo, nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh	18.285	-	-	-	18.285	-	18.284	100,0%	-	0,00%	18.284	99,99%	
0		Vành đai III Hà Nội (giai đoạn II) Mai Dịch - Bắc Hồ Linh Đàm	34.000	-	-	-	34.000	-	34.000	100,0%	-	0,00%	34.000	100,00%	
0		Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 4 đoạn nối Hà Giang - Lào Cai giai đoạn 1, phần do TVĐBVN làm chủ đầu tư đoạn Km238-Km258, Km271-Km299 và Km339-Km414 (Đường nối quốc lộ 4C và 4D, Km238 - Km414)	2.325	-	-	-	2.325	-	2.325	100,0%	-	0,00%	2.325	100,00%	
0		7401274.Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km8 - Km29, Km40 - Km66 trên Quốc lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn	101.691	-	-	-	101.691	-	94.585	93,0%	-	0,00%	94.585	93,01%	
0		Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 37 đoạn Gia Phú - Cò Nòi, tỉnh Sơn La	769	-	-	-	769	-	769	100,0%	-	0,00%	769	100,00%	
0		Dự án Đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo quốc lộ 20 đoạn Km 00 - Km 123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT	811.936	-	-	-	811.936	-	811.935	100,0%	-	0,00%	811.935	100,00%	
0		Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Tuy Loan	1.519.359	-	-	-	1.519.359	-	1.519.358	100,0%	-	0,00%	1.519.358	100,00%	
0		11 dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 1 (các dự án chuyển tiếp)	16.034.398	-	-	-	16.034.398	-	15.759.196	98,3%	-	0,00%	15.759.196	98,28%	
0		Cao Bồ - Mai Sơn	33.000	-	-	-	33.000	-	29.867	90,5%	-	0,00%	29.867	90,51%	
0		Mai Sơn - QL45	3.000.000	-	-	-	3.000.000	-	2.995.068	99,8%	-	0,00%	2.995.068	99,84%	
0		Mai Sơn - QL45	2.960.815	-	-	-	2.960.815	-	2.960.815	100,0%	-	0,00%	2.960.815	100,00%	
0		Mai Sơn - OL45-GPMB Ninh Bình	20.112	-	-	-	20.112	-	15.216	75,7%	-	0,00%	15.216	75,66%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHI CHỮ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đề: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Mai Sơn - QL45-GPMB Thanh Hóa	19.073	-	-	-	19.073	-	19.037	99,8%	-	0,00%	19.037	99,81%	
0	QL45 - Nghi Sơn	949.956	-	-	-	949.956	-	949.733	100,0%	-	0,00%	949.733	99,98%	
0	QL45 - Nghi Sơn	929.157	-	-	-	929.157	-	928.934	100,0%	-	0,00%	928.934	99,98%	
0	QL45 - Nghi Sơn-GPMB Nghi Sơn	20.799	-	-	-	20.799	-	20.799	100,0%	-	0,00%	20.799	100,00%	
0	Nghi Sơn - Diễn Châu	2.063.828	-	-	-	2.063.828	-	2.062.574	99,9%	-	0,00%	2.062.574	99,94%	
0	Nghi Sơn - Diễn Châu	1.910.087	-	-	-	1.910.087	-	1.910.087	100,0%	-	0,00%	1.910.087	100,00%	
0	Nghi Sơn - Diễn Châu-GPMB Thanh Hóa	4.800	-	-	-	4.800	-	4.800	100,0%	-	0,00%	4.800	100,00%	
0	Nghi Sơn - Diễn Châu-GPMB Diễn Châu	73.000	-	-	-	73.000	-	72.203	98,9%	-	0,00%	72.203	98,91%	
0	Nghi Sơn - Diễn Châu-GPMB Yên Thành	16.941	-	-	-	16.941	-	16.484	97,3%	-	0,00%	16.484	97,30%	
0	Nghi Sơn - Diễn Châu-GPMB Quỳnh Lưu	24.000	-	-	-	24.000	-	24.000	100,0%	-	0,00%	24.000	100,00%	
0	Nghi Sơn - Diễn Châu-GPMB Hoàng Mai	35.000	-	-	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,00%	35.000	100,00%	
0	Diễn Châu - Bãi Vọt	746.799	-	-	-	746.799	-	745.183	99,8%	-	0,00%	745.183	99,78%	
0	Diễn Châu - Bãi Vọt	654.459	-	-	-	654.459	-	654.459	100,0%	-	0,00%	654.459	100,00%	
0	Diễn Châu - Bãi Vọt-GPMB Diễn Châu	18.780	-	-	-	18.780	-	17.771	94,6%	-	0,00%	17.771	94,63%	
0	Diễn Châu - Bãi Vọt-GPMB Nghi Lộc	8.500	-	-	-	8.500	-	7.893	92,9%	-	0,00%	7.893	92,86%	
0	Diễn Châu - Bãi Vọt-GPMB Hưng Nguyên	65.060	-	-	-	65.060	-	65.060	100,0%	-	0,00%	65.060	100,00%	
0	Cam Lộ - La Sơn	1.633.845	-	-	-	1.633.845	-	1.490.456	91,2%	-	0,00%	1.490.456	91,22%	
0	Cam Lộ - La Sơn	1.513.717	-	-	-	1.513.717	-	1.407.530	93,0%	-	0,00%	1.407.530	92,99%	
0	Cam Lộ - La Sơn-GPMB Quảng Trị	11.600	-	-	-	11.600	-	8.296	71,5%	-	0,00%	8.296	71,52%	
0	Cam Lộ - La Sơn-GPMB Thừa Thiên Huế	108.528	-	-	-	108.528	-	74.630	68,8%	-	0,00%	74.630	68,77%	
0	Nha Trang - Cam Lâm-CPXL	951.200	-	-	-	951.200	-	904.287	95,1%	-	0,00%	904.287	95,07%	
0	Nha Trang - Cam Lâm-CPXL	895.000	-	-	-	895.000	-	875.169	97,8%	-	0,00%	875.169	97,78%	
0	Nha Trang - Cam Lâm-GPMB Khánh Hòa	56.200	-	-	-	56.200	-	29.118	51,8%	-	0,00%	29.118	51,81%	
0	Cam Lâm - Vĩnh Hào	1.178.770	-	-	-	1.178.770	-	1.178.366	100,0%	-	0,00%	1.178.366	99,97%	
0	Cam Lâm - Vĩnh Hào	1.158.708	-	-	-	1.158.708	-	1.158.708	100,0%	-	0,00%	1.158.708	100,00%	
0	Cam Lâm - Vĩnh Hào-GPMB Tuy Phong	202	-	-	-	202	-	201	99,7%	-	0,00%	201	99,73%	
0	Cam Lâm - Vĩnh Hào-GPMB Cam Ranh	1.862	-	-	-	1.862	-	1.862	100,0%	-	0,00%	1.862	100,00%	
0	Cam Lâm - Vĩnh Hào-GPMB Ninh Sơn	17.998	-	-	-	17.998	-	17.595	97,8%	-	0,00%	17.595	97,76%	
0	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	2.337.000	-	-	-	2.337.000	-	2.304.950	98,6%	-	0,00%	2.304.950	98,63%	
0	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	2.227.771	-	-	-	2.227.771	-	2.203.831	98,9%	-	0,00%	2.203.831	98,93%	
0	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết-GPMB Bắc Bình	23.115	-	-	-	23.115	-	20.368	88,1%	-	0,00%	20.368	88,12%	
0	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết-GPMB Tuy Phong	45.720	-	-	-	45.720	-	45.371	99,2%	-	0,00%	45.371	99,24%	
0	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết-GPMB Hàm Thuận Bắc	30.994	-	-	-	30.994	-	28.185	90,9%	-	0,00%	28.185	90,94%	
0	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết-GPMB Hàm Thuận Nam	9.400	-	-	-	9.400	-	7.194	76,5%	-	0,00%	7.194	76,53%	
0	Phan Thiết - Dầu giầy	2.290.000	-	-	-	2.290.000	-	2.278.189	99,5%	-	0,00%	2.278.189	99,48%	
0	Phan Thiết - Dầu giầy	2.120.181	-	-	-	2.120.181	-	2.120.181	100,0%	-	0,00%	2.120.181	100,00%	
0	Phan Thiết - Dầu giầy	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0	Phan Thiết - Dầu giầy	2.300	-	-	-	2.300	-	2.280	99,1%	-	0,00%	2.280	99,13%	
0	Phan Thiết - Dầu giầy	29.082	-	-	-	29.082	-	29.081	100,0%	-	0,00%	29.081	100,00%	
0	Phan Thiết - Dầu giầy	44.560	-	-	-	44.560	-	44.435	99,7%	-	0,00%	44.435	99,72%	
0	Phan Thiết - Dầu giầy	25.977	-	-	-	25.977	-	25.687	98,9%	-	0,00%	25.687	98,88%	
0	Phan Thiết - Dầu giầy	62.900	-	-	-	62.900	-	51.525	81,9%	-	0,00%	51.525	81,92%	
0	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	846.509	-	-	-	846.509	-	817.033	96,5%	-	0,00%	817.033	96,52%	
0	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	3.491	-	-	-	3.491	-	3.490	100,0%	-	0,00%	3.490	99,97%	
0	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2022	11.524.231	-	-	-	11.524.231	-	10.474.582	90,9%	-	0,00%	10.474.582	90,89%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cắt hạ cánh, đường lên Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	188.163	-	-	-	188.163	-	188.163	100,0%	-	0,00%	188.163	100,00%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cắt hạ cánh, đường lên Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	141.000	-	-	-	141.000	-	134.669	95,5%	-	0,00%	134.669	95,51%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp các cầu yếu và gia cố trụ chống và xó trên tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	257.981	-	-	-	257.981	-	257.980	100,0%	-	0,00%	257.980	100,00%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	518.033	-	-	-	518.033	-	516.575	99,7%	-	0,00%	516.575	99,72%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	515.160	-	-	-	515.160	-	514.939	100,0%	-	0,00%	514.939	99,96%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai (tổng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	0	7749492.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	740	-	-	-	740	-	536	72,4%	-	0,00%	536	72,37%	
	0	7749492.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	100	-	-	-	100	-	35	35,2%	-	0,00%	35	35,20%	
	0	7749492.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	450	-	-	-	450	-	235	52,2%	-	0,00%	235	52,19%	
	0	7749492.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	400	-	-	-	400	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	7749492.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	250	-	-	-	250	-	118	47,4%	-	0,00%	118	47,39%	
	0	7749492.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	73	-	-	-	73	-	73	99,7%	-	0,00%	73	99,67%	
	0	7749492.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	860	-	-	-	860	-	639	74,3%	-	0,00%	639	74,29%	
	0	7924172.Cải tạo, nâng cấp đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh	224.678	-	-	-	224.678	-	224.359	99,9%	-	0,00%	224.359	99,86%	
	0	7924173.Cải tạo các ga trên tuyến đường sắt phía Bắc	8.400	-	-	-	8.400	-	8.205	97,7%	-	0,00%	8.205	97,68%	
	0	Quốc lộ 27 đoạn tránh Liên Khương	395	-	-	-	395	-	377	95,4%	-	0,00%	377	95,44%	
	0	Lập DC dự án Cầu, Nâng cấp QL53 đoạn Km67-Km114 Trà Vinh	442	-	-	-	442	-	442	100,0%	-	0,00%	442	100,00%	
	0	7050458.Dự án cải tạo, nâng cấp QL53 đoạn Trà Vinh - Long Toàn, tỉnh Trà Vinh	43.447	-	-	-	43.447	-	30.468	70,1%	-	0,00%	30.468	70,13%	
	0	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 53 đoạn Trà Vinh-Long Toàn, tỉnh Trà Vinh-GPMB	846	-	-	-	846	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 57 đoạn từ bến phà Đình Khao đến thị trấn Mỏ Cày, tỉnh Bến tre, Vĩnh Long	58.000	-	-	-	58.000	-	47.761	82,3%	-	0,00%	47.761	82,35%	
	0	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24	229.325	-	-	-	229.325	-	204.376	89,1%	-	0,00%	204.376	89,12%	
	0	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 25	20.790	-	-	-	20.790	-	20.463	98,9%	-	0,00%	20.463	98,86%	
	0	7792100.Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25	21.910	-	-	-	21.910	-	21.614	98,6%	-	0,00%	21.614	98,65%	
	0	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường nối QL1 đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (thuộc đoạn tuyến Quốc lộ 40B)	3.679	-	-	-	3.679	-	2.453	66,7%	-	0,00%	2.453	66,67%	
	0	Thăm lũng cường lớp BTN mặt đường; cải tạo các đường cong có bán kính nhỏ; kiên cố hoá các công trình phòng hộ, thoát nước và chỉnh lý hướng tuyến tránh các đoạn sụt trượt trên quốc lộ 12 đoạn Km102-Km139+650, tỉnh Điện Biên	187.607	-	-	-	187.607	-	187.557	100,0%	-	0,00%	187.557	99,97%	
	0	Thăm lũng cường lớp BTN mặt đường; cải tạo các đường cong có bán kính nhỏ; kiên cố hoá các công trình phòng hộ, thoát nước và chỉnh lý hướng tuyến tránh các đoạn sụt trượt trên quốc lộ 12 đoạn Km102-Km139+650, tỉnh Điện Biên-GPMB huyện Mường Chà	4.893	-	-	-	4.893	-	4.801	98,1%	-	0,00%	4.801	98,12%	
	0	7082642.Nâng cấp Quốc lộ 32 C đoạn Hiền Lương - Thành phố Yên Bái tỉnh Yên Bái (Km 79 - km 96 + 500)	70.000	-	-	-	70.000	-	70.000	100,0%	-	0,00%	70.000	100,00%	
	0	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL4E Km0-Km44+600 tỉnh Lào Cai	48.938	-	-	-	48.938	-	48.937	100,0%	-	0,00%	48.937	100,00%	
	0	Nâng cấp quốc lộ 37 đoạn từ Km280-Km340, tỉnh Yên Bái	121.024	-	-	-	121.024	-	121.024	100,0%	-	0,00%	121.024	100,00%	
	0	QL279 đoạn Phò Ràng - Khau Co (Km67-Km158) tỉnh Lào Cai (GĐ1 làm đoạn phò Ràng - Tân An km67 - km 92 - TMDT 517,840 tỉ đồng)	52.441	-	-	-	52.441	-	52.441	100,0%	-	0,00%	52.441	100,00%	
	0	Dự án đầu tư nâng cấp QL279 đoạn Việt Vinh - Nghĩa Đô (Km0-Km36) tỉnh Hà Giang	307.246	-	-	-	307.246	-	254.975	83,0%	-	0,00%	254.975	82,99%	
	0	Cải tạo, nâng cấp QL 279B, tỉnh Điện Biên	167.970	-	-	-	167.970	-	162.297	96,6%	-	0,00%	162.297	96,62%	
	0	Cải tạo, nâng cấp QL 279B, tỉnh Điện Biên-GPMB huyện Điện Biên	30.030	-	-	-	30.030	-	17.921	59,7%	-	0,00%	17.921	59,68%	
	0	QL37 đoạn Km23+200-Km47+888, tỉnh Hải Dương	60.000	-	-	-	60.000	-	50.017	83,4%	-	0,00%	50.017	83,36%	
	0	QL21B đoạn Km41 - Km57+950 (Chợ Dấu - Ba Đa), tỉnh Hà Nam	228.340	-	-	-	228.340	-	100.377	44,0%	-	0,00%	100.377	43,96%	
	0	Dự án nâng cấp QL 15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa - Tiểu dự án 3 (km 53 -km 109)	250.000	-	-	-	250.000	-	236.013	94,4%	-	0,00%	236.013	94,41%	
	0	Dự án nâng cấp mở rộng QL15A đoạn qua Khu di tích Trường Bón, tỉnh Nghệ An	130.000	-	-	-	130.000	-	106.986	82,3%	-	0,00%	106.986	82,30%	
	0	Đầu tư QL36 - Tuyến tránh Thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43.000	-	-	-	43.000	-	24.020	55,9%	-	0,00%	24.020	55,86%	
	0	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL63 đoạn Km74+200-Km112+782 tỉnh Cà Mau (trước mỗi làm đoạn km110+323-km112+782)	31.821	-	-	-	31.821	-	22.074	69,4%	-	0,00%	22.074	69,37%	
	0	Cải tạo, nâng cấp QL61B (đoạn ngã ba Vĩnh Tường - TT. Long Mỹ)	126.387	-	-	-	126.387	-	122.453	96,9%	-	0,00%	122.453	96,89%	
	0	Đầu tư mở rộng một số cầu trên QL1 đoạn qua tỉnh Tiền Giang	17.651	-	-	-	17.651	-	13.674	77,5%	-	0,00%	13.674	77,47%	
	0	Dự án đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	750.000	-	-	-	750.000	-	641.799	85,6%	-	0,00%	641.799	85,57%	
	0	Dự án đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	603.500	-	-	-	603.500	-	499.318	82,7%	-	0,00%	499.318	82,74%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Dự án đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	7.000	-	-	-	7.000	-	6.026	86,1%	-	0,00%	6.026	86,08%	
0	Dự án đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ-GPMB Vĩnh Long	139.500	-	-	-	139.500	-	136.455	97,8%	-	0,00%	136.455	97,82%	
0	Dự án cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội-TP. HCM	163.861	-	-	-	163.861	-	160.848	98,2%	-	0,00%	160.848	98,16%	
0	Dự án cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội-TP. HCM	152.590	-	-	-	152.590	-	150.754	98,8%	-	0,00%	150.754	98,80%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	45	-	-	-	45	-	45	100,1%	-	0,00%	45	100,14%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	6.438	-	-	-	6.438	-	6.437	100,0%	-	0,00%	6.437	99,99%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	1.343	-	-	-	1.343	-	1.343	100,0%	-	0,00%	1.343	100,00%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	1.086	-	-	-	1.086	-	655	60,3%	-	0,00%	655	60,31%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	67	-	-	-	67	-	65	97,0%	-	0,00%	65	97,01%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	1.800	-	-	-	1.800	-	1.109	61,6%	-	0,00%	1.109	61,61%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	24	-	-	-	24	-	24	100,0%	-	0,00%	24	100,00%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	26	-	-	-	26	-	26	98,4%	-	0,00%	26	98,37%	
0	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	442	-	-	-	442	-	390	88,3%	-	0,00%	390	88,34%	
0	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	87.573	-	-	-	87.573	-	87.241	99,6%	-	0,00%	87.241	99,62%	
0	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh-GPMB Quảng Trị	85.324	-	-	-	85.324	-	85.324	100,0%	-	0,00%	85.324	100,00%	
0	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh-GPMB TX Ba Đồn	325	-	-	-	325	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh-GPMB Quảng Nam	817	-	-	-	817	-	817	100,0%	-	0,00%	817	99,97%	
0	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh-GPMB Phú Yên	463	-	-	-	463	-	459	99,2%	-	0,00%	459	99,18%	
0	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh-GPMB Đồng Xuân	644	-	-	-	644	-	641	99,5%	-	0,00%	641	99,53%	
0	7853652.Tiến dự án GPMB làm mới Ga Xuân Sơn Nam theo Quyết định số 1976 của Bộ GTVT.	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Lường sông Hậu Giai đoạn 2	960.190	-	-	-	960.190	-	954.178	99,4%	-	0,00%	954.178	99,37%	
0	Lường sông Hậu Giai đoạn 2-GPMB Trà Vinh	289.810	-	-	-	289.810	-	289.810	100,0%	-	0,00%	289.810	100,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2)	156.400	-	-	-	156.400	-	156.400	100,0%	-	0,00%	156.400	100,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2)-GPMB Chợ gạo	246.301	-	-	-	246.301	-	246.301	100,0%	-	0,00%	246.301	100,00%	
0	7195275.Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	7.000	-	-	-	7.000	-	7.000	100,0%	-	0,00%	7.000	100,00%	
0	Tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình-Hà nam	132.427	-	-	-	132.427	-	74.598	56,3%	-	0,00%	74.598	56,33%	
0	7195275.Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình- Hưng Yên	276.143	-	-	-	276.143	-	97.608	35,3%	-	0,00%	97.608	35,35%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3B đoạn Xuân Hòa - cửa khẩu Pô Mã (Km0 - Km66+600)	79.000	-	-	-	79.000	-	76.829	97,3%	-	0,00%	76.829	97,25%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn Km37-Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh	352.569	-	-	-	352.569	-	352.569	100,0%	-	0,00%	352.569	100,00%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn Km37-Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh	50.431	-	-	-	50.431	-	50.431	100,0%	-	0,00%	50.431	100,00%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp QL37 đoạn qua tỉnh Thái Bình và cầu sông Hóa (KCM)	294.413	-	-	-	294.413	-	253.515	86,1%	-	0,00%	253.515	86,11%	
0	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	750.000	-	-	-	750.000	-	468.916	62,5%	-	0,00%	468.916	62,52%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	4.225	-	-	-	4.225	-	4.225	100,0%	-	0,00%	4.225	99,99%	
0		Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận-GPMB Ninh Thuận	162	-	-	-	162	-	157	97,2%	-	0,00%	157	97,22%	
0		Dự án nâng cấp Quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh - Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	270.000	-	-	-	270.000	-	270.000	100,0%	-	0,00%	270.000	100,00%	
0		Cải tạo, nâng cấp mặt đường tuyến Quản Lộ-Phụng Hiệp	1.500	-	-	-	1.500	-	938	62,5%	-	0,00%	938	62,51%	
0		7843067.Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	701.426	-	-	-	701.426	-	701.426	100,0%	-	0,00%	701.426	100,00%	
0		7843067.Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	59.171	-	-	-	59.171	-	48.461	81,9%	-	0,00%	48.461	81,90%	
0		7843061.Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	476.250	-	-	-	476.250	-	464.950	97,6%	-	0,00%	464.950	97,63%	
0		7843061.Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	127.934	-	-	-	127.934	-	127.933	100,0%	-	0,00%	127.933	100,00%	
0		Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng-GPMB Sóc Trăng	25.816	-	-	-	25.816	-	25.734	99,7%	-	0,00%	25.734	99,68%	
0		QL37 qua địa phận Hải Phòng	174.228	-	-	-	174.228	-	174.228	100,0%	-	0,00%	174.228	100,00%	
0		Dự án Xây dựng, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	8.540	-	-	-	8.540	-	8.540	100,0%	-	0,00%	8.540	100,00%	
0		Lập dự án xây dựng đường sắt Biên Hoà - Vũng Tàu	3.000	-	-	-	3.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu	412	-	-	-	412	-	411	99,8%	-	0,00%	411	99,76%	
0		Đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	813	-	-	-	813	-	813	100,0%	-	0,00%	813	100,00%	
0		Đường sắt vành đai phía Đông: Ngạc Hải - Lạc Đạo	851	-	-	-	851	-	850	99,9%	-	0,00%	850	99,88%	
0		Đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	1.313	-	-	-	1.313	-	1.289	98,2%	-	0,00%	1.289	98,17%	
0		Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Cầu Rạch Miễu 2	179.280	-	-	-	179.280	-	179.272	100,0%	-	0,00%	179.272	100,00%	
0		Cầu Rạch Miễu 2 - GPMB Tiền Giang	207.592	-	-	-	207.592	-	207.592	100,0%	-	0,00%	207.592	100,00%	
0		Cầu Rạch Miễu 2 - GPMB Bến Tre	713.128	-	-	-	713.128	-	713.128	100,0%	-	0,00%	713.128	100,00%	
0		Cải tạo nâng cấp QL7 đoạn Km0-Km36 và xử lý sụt lún do bão lũ đoạn Khe Thơi - Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	302.000	-	-	-	302.000	-	301.644	99,9%	-	0,00%	301.644	99,88%	
0		Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh giai đoạn 1	12.000	-	-	-	12.000	-	8.635	72,0%	-	0,00%	8.635	71,95%	
0		Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam	594	-	-	-	594	-	475	80,0%	-	0,00%	475	79,96%	
0		7066687.Dự án đầu tư xây dựng QL25 đoạn từ cầu Lộ Bắc đến Đèo Tô Na (Km99+500 - Km111)	16.005	-	-	-	16.005	-	16.005	100,0%	-	0,00%	16.005	100,00%	
0		7700637.Dự án Thiết lập dài vệ tinh Cospas - Sarsat thế hệ mới MEOLUT	42.618	-	-	-	42.618	-	41.458	97,3%	-	0,00%	41.458	97,28%	
0		7952808.Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn từ Thiên Cẩm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh	4.733	-	-	-	4.733	-	4.733	100,0%	-	0,00%	4.733	100,00%	
0		Chẩn bị đầu tư dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn	175	-	-	-	175	-	172	98,1%	-	0,00%	172	98,11%	
0		Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 (gồm đoạn Cần Thơ - Cà Mau)	9.525.691	-	-	-	9.525.691	-	9.269.810	97,3%	-	0,00%	9.269.810	97,31%	
0		Bãi Vọt - Hàm Nghi	684.944	-	-	-	684.944	-	684.621	100,0%	-	0,00%	684.621	99,95%	
0		Bãi Vọt - Hàm Nghi-CPOLDA	344.415	-	-	-	344.415	-	344.415	100,0%	-	0,00%	344.415	100,00%	
0		Bãi Vọt - Hàm Nghi-GPMB Hà Tĩnh	73.857	-	-	-	73.857	-	73.534	99,6%	-	0,00%	73.534	99,56%	
0		Bãi Vọt - Hàm Nghi-GPMB Huyện Can Lộc	59.000	-	-	-	59.000	-	59.000	100,0%	-	0,00%	59.000	100,00%	
0		Bãi Vọt - Hàm Nghi-GPMB Huyện Đức Thọ	207.672	-	-	-	207.672	-	207.672	100,0%	-	0,00%	207.672	100,00%	
0		Hàm Nghi - Vũng Áng	762.808	-	-	-	762.808	-	755.544	99,0%	-	0,00%	755.544	99,05%	
0		Hàm Nghi - Vũng Áng-CPOLDA	388.798	-	-	-	388.798	-	388.798	100,0%	-	0,00%	388.798	100,00%	
0		Hàm Nghi - Vũng Áng-GPMB Hà Tĩnh	82.370	-	-	-	82.370	-	75.106	91,2%	-	0,00%	75.106	91,18%	
0		Hàm Nghi - Vũng Áng-GPMB Cẩm Xuyên	215.439	-	-	-	215.439	-	215.439	100,0%	-	0,00%	215.439	100,00%	
0		Hàm Nghi - Vũng Áng-GPMB Kỳ Anh	76.201	-	-	-	76.201	-	76.201	100,0%	-	0,00%	76.201	100,00%	
0		Vũng Áng - Bình	436.276	-	-	-	436.276	-	436.261	100,0%	-	0,00%	436.261	100,00%	
0		Vũng Áng - Bình-CPOLDA	168.642	-	-	-	168.642	-	168.642	100,0%	-	0,00%	168.642	100,00%	
0		Vũng Áng - Bình-GPMB huyện Kỳ Anh	10.424	-	-	-	10.424	-	10.424	100,0%	-	0,00%	10.424	100,00%	
0		Vũng Áng - Bình-GPMB Thị Xã Kỳ Anh	42.210	-	-	-	42.210	-	42.195	100,0%	-	0,00%	42.195	99,96%	
0		Vũng Áng - Bình- GPMB Quảng Trạch	215.000	-	-	-	215.000	-	215.000	100,0%	-	0,00%	215.000	100,00%	
0		Bình - Vạn Ninh	543.876	-	-	-	543.876	-	542.106	99,7%	-	0,00%	542.106	99,67%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		Bùng - Vạn Ninh-CPQLDA	278.763	-	-	-	278.763	-	278.763	100,0%	-	0,00%	278.763	100,00%	
0		Bùng - Vạn Ninh-GPMB TP Đồng Hới	265.113	-	-	-	265.113	-	263.343	99,3%	-	0,00%	263.343	99,33%	
0		Vạn Ninh - Cam Lộ	810.704	-	-	-	810.704	-	791.317	97,6%	-	0,00%	791.317	97,61%	
0		Vạn Ninh - Cam Lộ-CPQLDA	529.704	-	-	-	529.704	-	529.624	100,0%	-	0,00%	529.624	99,98%	
0		Vạn Ninh - Cam Lộ - GPMB huyện Lệ Thủy	87.000	-	-	-	87.000	-	86.959	100,0%	-	0,00%	86.959	99,95%	
0		Vạn Ninh - Cam Lộ - GPMB huyện Vĩnh Ninh	194.000	-	-	-	194.000	-	174.733	90,1%	-	0,00%	174.733	90,07%	
0		Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	1.392.534	-	-	-	1.392.534	-	1.392.298	100,0%	-	0,00%	1.392.298	99,98%	
0		Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	97.846	-	-	-	97.846	-	97.610	99,8%	-	0,00%	97.610	99,76%	
0		Quảng Ngãi - Hoài Nhơn -GPMB Quảng Ngãi	870.133	-	-	-	870.133	-	870.133	100,0%	-	0,00%	870.133	100,00%	
0		Quảng Ngãi - Hoài Nhơn -GPMB Hoài Nhơn	424.555	-	-	-	424.555	-	424.555	100,0%	-	0,00%	424.555	100,00%	
0		Hoài Nhơn - Quy Nhơn	1.004.268	-	-	-	1.004.268	-	1.004.268	100,0%	-	0,00%	1.004.268	100,00%	
0		Hoài Nhơn - Quy Nhơn-CPQLDA	93.478	-	-	-	93.478	-	93.478	100,0%	-	0,00%	93.478	100,00%	
0		Hoài Nhơn - Quy Nhơn-GPMB Huyện Hoài An	194.656	-	-	-	194.656	-	194.656	100,0%	-	0,00%	194.656	100,00%	
0		Hoài Nhơn - Quy Nhơn-GPMB Huyện Phú Mỹ	197.836	-	-	-	197.836	-	197.836	100,0%	-	0,00%	197.836	100,00%	
0		Hoài Nhơn - Quy Nhơn-GPMB huyện Phú Cát	103.054	-	-	-	103.054	-	103.054	100,0%	-	0,00%	103.054	100,00%	
0		Hoài Nhơn - Quy Nhơn-GPMB TX An Nhơn	238.700	-	-	-	238.700	-	238.700	100,0%	-	0,00%	238.700	100,00%	
0		Hoài Nhơn - Quy Nhơn-GPMB Huyện tây sơn	129.223	-	-	-	129.223	-	129.223	100,0%	-	0,00%	129.223	100,00%	
0		Hoài Nhơn - Quy Nhơn-GPMB Hoài Nhơn	47.321	-	-	-	47.321	-	47.321	100,0%	-	0,00%	47.321	100,00%	
0		Quy Nhơn - Chí Thạnh	344.031	-	-	-	344.031	-	340.365	98,9%	-	0,00%	340.365	98,93%	
0		Quy Nhơn - Chí Thạnh-CPQLDA	113.423	-	-	-	113.423	-	113.423	100,0%	-	0,00%	113.423	100,00%	
0		Quy Nhơn - Chí Thạnh-GPMB Bình Định	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,00%	40.000	100,00%	
0		Quy Nhơn - Chí Thạnh-GPMB Huyện Tuy An	58.354	-	-	-	58.354	-	58.324	99,9%	-	0,00%	58.324	99,95%	
0		Quy Nhơn - Chí Thạnh-TX An Nhơn	32.000	-	-	-	32.000	-	28.364	88,6%	-	0,00%	28.364	88,64%	
0		Quy Nhơn - Chí Thạnh-GPMB huyện Tuy Phước	100.254	-	-	-	100.254	-	100.254	100,0%	-	0,00%	100.254	100,00%	
0		Chí Thạnh - Văn Phong	695.035	-	-	-	695.035	-	485.444	69,8%	-	0,00%	485.444	69,84%	
0		Chí Thạnh - Văn Phong-CPQLDA	122.111	-	-	-	122.111	-	120.732	98,9%	-	0,00%	120.732	98,87%	
0		Chí Thạnh - Văn Phong-GPMB TP Tuy Hòa	572.924	-	-	-	572.924	-	364.712	63,7%	-	0,00%	364.712	63,66%	
0		Văn Phong - Nha Trang	882.565	-	-	-	882.565	-	868.973	98,5%	-	0,00%	868.973	98,46%	
0		Văn Phong - Nha Trang-QLDA	115.006	-	-	-	115.006	-	104.281	90,7%	-	0,00%	104.281	90,67%	
0		Văn Phong - Nha Trang-GPMB Vạn Ninh	767.559	-	-	-	767.559	-	764.692	99,6%	-	0,00%	764.692	99,63%	
0		Cần Thơ - Hậu Giang	1.003.079	-	-	-	1.003.079	-	1.003.079	100,0%	-	0,00%	1.003.079	100,00%	
0		Cần Thơ - Hậu Giang-CPQLDA	57.079	-	-	-	57.079	-	57.079	100,0%	-	0,00%	57.079	100,00%	
0		Cần Thơ - Hậu Giang-GPMB Cần Thơ	161.300	-	-	-	161.300	-	161.300	100,0%	-	0,00%	161.300	100,00%	
0		Cần Thơ - Hậu Giang-GPMB Hãn Giang	784.700	-	-	-	784.700	-	784.700	100,0%	-	0,00%	784.700	100,00%	
0		Hậu Giang - Cà Mau	965.571	-	-	-	965.571	-	965.535	100,0%	-	0,00%	965.535	100,00%	
0		Hậu Giang - Cà Mau-CPQLDA	91.571	-	-	-	91.571	-	91.571	100,0%	-	0,00%	91.571	100,00%	
0		Hậu Giang - Cà Mau-GPMB Hậu Giang	188.000	-	-	-	188.000	-	188.000	100,0%	-	0,00%	188.000	100,00%	
0		Hậu Giang - Cà Mau-GPMB Bạc Liêu	88.770	-	-	-	88.770	-	88.735	100,0%	-	0,00%	88.735	99,96%	
0		Hậu Giang - Cà Mau-GPMB Kiên Giang	253.000	-	-	-	253.000	-	252.998	100,0%	-	0,00%	252.998	100,00%	
0		Hậu Giang - Cà Mau-GPMB Cà Mau	344.230	-	-	-	344.230	-	344.230	100,0%	-	0,00%	344.230	100,00%	
0		Các dự án giao thông	6.691.826	-	-	-	6.691.826	-	6.654.061	99,4%	-	0,00%	6.654.061	99,44%	
0		Tuyến Chợ Mới - Bắc Can	17.805	-	-	-	17.805	-	14.847	83,4%	-	0,00%	14.847	83,39%	
0		Cao tốc đoạn Hòa Liên - Tuy Loan thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng	4.600	-	-	-	4.600	-	3.914	85,1%	-	0,00%	3.914	85,09%	
0		Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1)	17.021	-	-	-	17.021	-	17.021	100,0%	-	0,00%	17.021	100,00%	
0		Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (giai đoạn 1)	5.000	-	-	-	5.000	-	4.554	91,1%	-	0,00%	4.554	91,08%	
0		Đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Thành - Đức Hòa	3.000	-	-	-	3.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	1.079	-	-	-	1.079	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		CBDA đường bộ cao tốc đoạn Cần Thơ - Cà Mau	701	-	-	-	701	-	582	83,0%	-	0,00%	582	83,02%	
0		Nghiên cứu tiền khả thi đường bộ cao tốc Bắc - Nam Phía đông	1.268	-	-	-	1.268	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		7944717 Dự án đầu tư nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ trên địa phận tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ để tổ chức lại giao thông	7.600	-	-	-	7.600	-	6.317	83,1%	-	0,00%	6.317	83,12%	
0		Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (Buôn Ma Thuột-Văn Phong)	4.273	-	-	-	4.273	-	4.247	99,4%	-	0,00%	4.247	99,39%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	7967793. Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	20.727	-	-	-	20.727	-	17.925	86,5%	-	0,00%	17.925	86,48%	
0	Nâng cấp tuyến luồng Cái Mép - Thị Vải từ phao số "0" vào khu bến cảng công ten nơ Cái Mép	274.000	-	-	-	274.000	-	274.000	100,0%	-	0,00%	274.000	100,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải vào các bến cảng khu vực Nam Nghi Sơn, Thanh Hóa	143.910	-	-	-	143.910	-	142.621	99,1%	-	0,00%	142.621	99,10%	
0	Tuyến luồng vào khu bến cảng Thọ Quang, Đà Nẵng	30.500	-	-	-	30.500	-	30.382	99,6%	-	0,00%	30.382	99,61%	
0	Cải tạo, nâng cấp luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000DWT	1.482	-	-	-	1.482	-	1.481	99,9%	-	0,00%	1.481	99,93%	
0	Đầu tư 02 tàu tiếp tế kiểm tra trên biển khu vực Trường Sa, các đảo xa bờ khu vực phía Nam và các đảo xa bờ khu vực phía Bắc	112.995	-	-	-	112.995	-	112.714	99,8%	-	0,00%	112.714	99,75%	
0	Đầu tư xây dựng các đèn biển: Tư Chính A, Tư Chính B, Phúc Nguyên, Đá Lát, Mũi La Gan, Trường Sa Đông, Phan Vinh, Sâu Đông, Lạch Ghép, Lạch Quên, Cửa Vạn, Hòn La	2.600	-	-	-	2.600	-	2.053	79,0%	-	0,00%	2.053	78,96%	
0	Nâng cao tình không các cầu đường bộ cắt qua tuyến DTND quốc gia - Giai đoạn 1 (khu vực phía Nam) Tên cũ: Nâng cao tình không các cầu đường bộ, đường sắt (cắt qua tuyến DTND quốc gia)	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống)	9.791	-	-	-	9.791	-	9.790	100,0%	-	0,00%	9.790	99,99%	
0	Chuyến ngành Hàng không	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án đầu tư nâng cấp đường cắt hạ cánh, đường lăn cảng hàng không Côn Đảo	4.037	-	-	-	4.037	-	4.037	100,0%	-	0,00%	4.037	100,00%	
0	Cải tạo, mở rộng QL.2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phúc	3.647	-	-	-	3.647	-	1.897	52,0%	-	0,00%	1.897	52,02%	
0	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 19 đoạn Km90-Km108 và các cầu trên địa bàn tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai	8.820	-	-	-	8.820	-	6.362	72,1%	-	0,00%	6.362	72,13%	
0	Cải tạo, nâng cấp QL.31 đoạn Km2+400 - Km44+900, tỉnh Bắc Giang	274.434	-	-	-	274.434	-	274.434	100,0%	-	0,00%	274.434	100,00%	
0	7946369. Cải tạo, nâng cấp QL.31 đoạn Km2+400 - Km44+900, tỉnh Bắc Giang	50.686	-	-	-	50.686	-	50.685	100,0%	-	0,00%	50.685	100,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn tránh thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	54.200	-	-	-	54.200	-	54.200	100,0%	-	0,00%	54.200	100,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn tránh thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	2.000	-	-	-	2.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp QL2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang	203.793	-	-	-	203.793	-	203.793	100,0%	-	0,00%	203.793	100,00%	
0	Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	3.031	-	-	-	3.031	-	2.657	87,7%	-	0,00%	2.657	87,66%	
0	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	160.000	-	-	-	160.000	-	160.000	100,0%	-	0,00%	160.000	100,00%	
0	Tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	63.685	-	-	-	63.685	-	63.011	98,9%	-	0,00%	63.011	98,94%	
0	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 26 các đoạn còn lại chưa đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	4.033	-	-	-	4.033	-	4.033	100,0%	-	0,00%	4.033	100,00%	
0	Mở rộng quốc lộ 1 đoạn Km996+889-Km996+2189 và cầu Tam Kỳ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	57.777	-	-	-	57.777	-	57.777	100,0%	-	0,00%	57.777	100,00%	
0	7927367. Dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn km996+889-km996+2189 và cầu Tam kỳ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	1.300	-	-	-	1.300	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km1211+110 - Km1211+799,21 tỉnh Bình Định	30.645	-	-	-	30.645	-	30.645	100,0%	-	0,00%	30.645	100,00%	
0	Mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km1211+110 - Km1211+799,21 tỉnh Bình Định	2.355	-	-	-	2.355	-	2.355	100,0%	-	0,00%	2.355	100,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	9.500	-	-	-	9.500	-	9.454	99,5%	-	0,00%	9.454	99,51%	
0	Khối khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Tăng cường năng lực ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác dự báo cho Viện Chiến lược và phát triển GTVT Tên cũ: Ứng dụng khoa học - công nghệ trong công tác dự báo của Viện Chiến lược và phát triển giao thông vận tải	6.400	-	-	-	6.400	-	6.258	97,8%	-	0,00%	6.258	97,78%	
0	Hoạt động các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Bộ Giao thông vận tải	2.236	-	-	-	2.236	-	2.236	100,0%	-	0,00%	2.236	100,00%	
0	Khối công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Giao thông vận tải giai đoạn 2021-2025	785	-	-	-	785	-	668	85,1%	-	0,00%	668	85,09%	
0	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý tích hợp phục vụ chuyển đổi số Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	417	-	-	-	417	-	407	97,5%	-	0,00%	407	97,49%	
0	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải	320	-	-	-	320	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý phương tiện, người điều khiển phương tiện hàng không và kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	251	-	-	-	251	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHỈ CHỮ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2013	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý phương tiện và nhân viên, người điều khiển phương tiện hàng không	184	-	-	-	184	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	100.000	-	-	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,00%	100.000	100,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	100.000	-	-	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,00%	100.000	100,00%	
0	Đầu tư hoàn chỉnh QL32C đoạn qua Phú Thọ	120.000	-	-	-	120.000	-	120.000	100,0%	-	0,00%	120.000	100,00%	
0	Đóng mới 01 tàu chuyên dụng tìm kiếm cứu nạn hoạt động xa bờ	128.000	-	-	-	128.000	-	116.706	91,2%	-	0,00%	116.706	91,18%	
0	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận	500	-	-	-	500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đường Hồ Chí Minh, QL14 đoạn Kon Tum - Pleiku	438	-	-	-	438	-	438	100,0%	-	0,00%	438	100,00%	
0	Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	4.723.000	-	-	-	4.723.000	-	4.723.000	100,0%	-	0,00%	4.723.000	100,00%	
0	Các dự án ODA chuyển tiếp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	504.873	-	-	-	504.873	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn ngoài nước	4.876.733	-	-	-	4.876.733	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông (Phần thực hiện dự án)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	57.341	-	-	-	57.341	-	56.725	98,9%	-	0,00%	56.725	98,93%	
0	Vốn ngoài nước	63.074	-	-	-	63.074	-	62.018	98,3%	-	0,00%	62.018	98,33%	
0	Dự án đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông (Phần thực hiện dự án)-GPMB TP HÀ NỘI	1.770	-	-	-	1.770	-	1.509	85,2%	-	0,00%	1.509	85,23%	
0	Dự án ĐTXD cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Hợp phần A) - Giai đoạn khởi động	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	8.639	-	-	-	8.639	-	8.639	100,0%	-	0,00%	8.639	100,00%	
0	Vốn ngoài nước	222.207	-	-	-	222.207	-	222.207	100,0%	-	0,00%	222.207	100,00%	
0	Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	41.733	-	-	-	41.733	-	37.828	90,6%	-	0,00%	37.828	90,64%	
0	Vốn ngoài nước	22.537	-	-	-	22.537	-	22.500	99,8%	-	0,00%	22.500	99,84%	
0	Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện-GPMB Hải Phòng-vốn trong nước	4.777	-	-	-	4.777	-	4.777	100,0%	-	0,00%	4.777	100,00%	
0	Dự án xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	7.301	-	-	-	7.301	-	7.301	100,0%	-	0,00%	7.301	100,00%	
0	Vốn ngoài nước	213.314	-	-	-	213.314	-	187.738	88,0%	-	0,00%	187.738	88,01%	
0	Dự án xây dựng tuyến Lộ Tê - Rạch Sỏi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	4.000	-	-	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,00%	4.000	100,00%	
0	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng Mê Kông (DATP 1, 2 & 3)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	9.688	-	-	-	9.688	-	9.686	100,0%	-	0,00%	9.686	99,98%	
0	Vốn ngoài nước	199.077	-	-	-	199.077	-	186.817	93,8%	-	0,00%	186.817	93,84%	
0	Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	25.568	-	-	-	25.568	-	25.268	98,8%	-	0,00%	25.268	98,83%	
0	Vốn ngoài nước	284.000	-	-	-	284.000	-	284.000	100,0%	-	0,00%	284.000	100,00%	
0	Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)-GPMB Hưng Yên	432	-	-	-	432	-	256	59,3%	-	0,00%	256	59,35%	
0	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn ngoài nước	3.782	-	-	-	3.782	-	480	12,7%	-	0,00%	480	12,68%	
0	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	240	-	-	-	240	-	240	100,1%	-	0,00%	240	100,11%	
0	Vốn ngoài nước	49.000	-	-	-	49.000	-	45.477	92,8%	-	0,00%	45.477	92,81%	
0	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	500	-	-	-	500	-	500	100,0%	-	0,00%	500	100,00%	
0	Vốn ngoài nước	44.500	-	-	-	44.500	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	3.000	-	-	-	3.000	-	3.000	100,0%	-	0,00%	3.000	100,00%	
0	Vốn ngoài nước	70.000	-	-	-	70.000	-	70.000	100,0%	-	0,00%	70.000	100,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,00%	5.000	100,00%	
0	Vốn ngoài nước	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,00%	50.000	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	6.454	-	-	-	6.454	-	5.286	81,9%	-	0,00%	5.286	81,90%	
0	Vốn ngoài nước	109.031	-	-	-	109.031	-	31.775	29,1%	-	0,00%	31.775	29,14%	
0	Dự án: Phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc bộ (WB6)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	32.855	-	-	-	32.855	-	30.765	93,6%	-	0,00%	30.765	93,64%	
0	Vốn ngoài nước	400.000	-	-	-	400.000	-	363.086	90,8%	-	0,00%	363.086	90,77%	
0	7029381.Dự án phát triển Giao thông vận tải khu vực Đồng bằng Bắc Bộ	3.447	-	-	-	3.447	-	3.447	100,0%	-	0,00%	3.447	100,01%	
0	7029381.Dự án phát triển Giao thông vận tải khu vực Đồng bằng Bắc Bộ	2.278	-	-	-	2.278	-	2.206	96,8%	-	0,00%	2.206	96,84%	
0	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	28.024	-	-	-	28.024	-	28.023	100,0%	-	0,00%	28.023	100,00%	
0	Vốn ngoài nước	381.192	-	-	-	381.192	-	381.150	100,0%	-	0,00%	381.150	99,99%	
0	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc-GPMB Lai Châu	63.740	-	-	-	63.740	-	63.424	99,5%	-	0,00%	63.424	99,50%	
0	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc-GPMB Lào Cai	29.977	-	-	-	29.977	-	29.977	100,0%	-	0,00%	29.977	100,00%	
0	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc-GPMB Yên Bái	57.387	-	-	-	57.387	-	57.387	100,0%	-	0,00%	57.387	100,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Hưng Hà và đường dẫn hai đầu cầu thuộc tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	21.000	-	-	-	21.000	-	18.161	86,5%	-	0,00%	18.161	86,48%	
0	Vốn ngoài nước	211.495	-	-	-	211.495	-	196.475	92,9%	-	0,00%	196.475	92,90%	
0	Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	6.923	-	-	-	6.923	-	6.920	100,0%	-	0,00%	6.920	99,96%	
0	Vốn ngoài nước	442.731	-	-	-	442.731	-	442.160	99,9%	-	0,00%	442.160	99,87%	
0	Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên- Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn ngoài nước	27.512	-	-	-	27.512	-	26.207	95,3%	-	0,00%	26.207	95,26%	
0	Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên-Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	3.077	-	-	-	3.077	-	3.077	100,0%	-	0,00%	3.077	100,00%	
0	Vốn ngoài nước	145.818	-	-	-	145.818	-	132.199	90,7%	-	0,00%	132.199	90,66%	
0	Thành phần 1A thuộc Dự án đường Tân Vạn - Nhơn Trạch	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	3.808	-	-	-	3.808	-	3.807	100,0%	-	0,00%	3.807	99,97%	
0	Vốn ngoài nước	643.073	-	-	-	643.073	-	312.092	48,5%	-	0,00%	312.092	48,53%	
0	Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	488	-	-	-	488	-	486	99,6%	-	0,00%	486	99,55%	
0	Vốn ngoài nước	437.548	-	-	-	437.548	-	428.122	97,8%	-	0,00%	428.122	97,85%	
0	Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên-GPMB An Giang-Vốn nước ngoài	40.770	-	-	-	40.770	-	38.096	93,4%	-	0,00%	38.096	93,44%	
0	Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên-GPMB Cần Thơ-vốn nước ngoài	49.912	-	-	-	49.912	-	47.158	94,5%	-	0,00%	47.158	94,48%	
0	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	16.542	-	-	-	16.542	-	13.001	78,6%	-	0,00%	13.001	78,59%	
0	Vốn ngoài nước	285.800	-	-	-	285.800	-	274.340	96,0%	-	0,00%	274.340	95,99%	
0	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (GĐI)-GPMB Nam Định	4.426	-	-	-	4.426	-	2.414	54,5%	-	0,00%	2.414	54,53%	
0	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (GĐI)-GPMB Phú Thọ	5.924	-	-	-	5.924	-	5.924	100,0%	-	0,00%	5.924	100,00%	
0	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (GĐI)-GPMB Ninh Bình	3.000	-	-	-	3.000	-	1.414	47,1%	-	0,00%	1.414	47,14%	
0	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (GĐI)-GPMB Quảng Nam	657	-	-	-	657	-	657	100,0%	-	0,00%	657	100,00%	
0	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (GĐI)-GPMB Khánh Hòa	14.177	-	-	-	14.177	-	14.177	100,0%	-	0,00%	14.177	100,00%	
0	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (GĐI)-GPMB Thái Nguyên	700	-	-	-	700	-	247	35,3%	-	0,00%	247	35,29%	
0	Nâng cấp mở rộng QL 9 đoạn từ cảng Cửa Việt đến QL1	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	6.000	-	-	-	6.000	-	5.224	87,1%	-	0,00%	5.224	87,07%	
0	Vốn ngoài nước	159.000	-	-	-	159.000	-	120.381	75,7%	-	0,00%	120.381	75,71%	
0	Xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành - Vốn ngoài nước	296.260	-	-	-	296.260	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Vốn ngoài nước	25.100	-	-	-	25.100	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án khởi công mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	14.000	-	-	-	14.000	-	14.000	100,0%	-	0,00%	14.000	100,00%	
0	Các dự án khởi GD, ĐT & GDDN	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Dự án thành phần thuộc Dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” vay vốn ODA của ADB của Trường Cao đẳng Hàng Hải I	5.000	-	-	-	5.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án thành phần thuộc Dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” vay vốn ODA của ADB của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương I	5.000	-	-	-	5.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733	-	4.385.090	89,9%	-	0,00%	4.385.090	89,92%	
0	Dự án kết nối trung tâm đồng bằng sông Mekong	199.077	-	-	-	199.077	-	186.906	93,9%	-	0,00%	186.906	93,89%	
0	Dự án tăng cường kết nối giao thông KV Tây Nguyên	616.061	-	-	-	616.061	-	600.567	97,5%	-	0,00%	600.567	97,48%	
0	DA kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	381.192	-	-	-	381.192	-	381.150	100,0%	-	0,00%	381.150	99,99%	
0	XD cầu cạn đoạn Mai dịch - Năm Thông Lạng	213.314	-	-	-	213.314	-	213.313	100,0%	-	0,00%	213.313	100,00%	
0	Dự án phát triển Giao thông vận tải khu vực Đồng bằng Bắc Bộ	400.000	-	-	-	400.000	-	363.085	90,8%	-	0,00%	363.085	90,77%	
0	Dự án LRAMP II tỉnh	217.282	-	-	-	217.282	-	211.894	97,5%	-	0,00%	211.894	97,52%	
0	Xây dựng tuyến Lộ Tê - Rạch Sỏi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án cải tạo cầu yếu và kết nối trên các quốc lộ	285.800	-	-	-	285.800	-	280.222	98,0%	-	0,00%	280.222	98,05%	
0	Xây dựng đoạn Tân Vạn - Nhơn Trạch	643.073	-	-	-	643.073	-	392.347	61,0%	-	0,00%	392.347	61,01%	
0	Dự án xây dựng đường 6 tổ Tân Vũ - Lạch Huyện	22.537	-	-	-	22.537	-	22.500	99,8%	-	0,00%	22.500	99,84%	
0	Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam	284.000	-	-	-	284.000	-	284.000	100,0%	-	0,00%	284.000	100,00%	
0	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 9 đoạn từ cảng Cửa Việt đến đến Quốc lộ 1, sử dụng vốn dư của Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam	159.000	-	-	-	159.000	-	120.381	75,7%	-	0,00%	120.381	75,71%	
0	Dự án đầu tư xây dựng tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên	528.230	-	-	-	528.230	-	513.396	97,2%	-	0,00%	513.396	97,19%	
0	Đường sắt đô thị Hà Nội (Cầu Lĩnh - Hà Đông)	63.074	-	-	-	63.074	-	62.876	99,7%	-	0,00%	62.876	99,69%	
0	ĐT XD CT Cảng của ngõ QT Hải Phòng GD Khởi động	222.207	-	-	-	222.207	-	222.207	100,0%	-	0,00%	222.207	100,00%	
0	Lập dự án ĐT cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét - Tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	109.031	-	-	-	109.031	-	31.776	29,1%	-	0,00%	31.776	29,14%	
0	DA XD cầu Hưng Hà và đường dẫn hai đầu cầu	211.495	-	-	-	211.495	-	194.539	92,0%	-	0,00%	194.539	91,98%	
0	Xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành	296.260	-	-	-	296.260	-	278.831	94,1%	-	0,00%	278.831	94,12%	
0	Xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	25.100	-	-	-	25.100	-	25.100	100,0%	-	0,00%	25.100	100,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
022	BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO	1.722.907	323.133	1.399.774	1.399.774	1.399.774	-	1.035.055	60,1%	284.582	88,07%	750.473	53,61%	
a	Vốn trong nước	627.619	140.492	487.127	487.127	487.127	-	402.585	64,1%	101.941	72,56%	300.644	61,72%	
b	Vốn ngoài nước	1.095.288	182.641	912.647	912.647	912.647	-	632.470	57,7%	182.641	100,00%	449.828	49,29%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.722.907	323.133	1.399.774	1.399.774	1.399.774	-	1.035.055	60,1%	284.582	88,07%	750.473	53,61%	
1,1	Vốn trong nước	627.619	140.492	487.127	487.127	487.127	-	402.585	64,1%	101.941	72,56%	300.644	61,72%	
0	Đầu tư xây dựng Phần hiệu Kiên Giang của Trường Đại học Nha Trang	41.184	16.449	-	-	24.735	-	38.604	93,7%	16.449	100,00%	22.155	89,57%	
0	Đầu tư xây dựng trường ĐH Luật TP HCM giai đoạn I tại Phường Long Phước, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	34.143	-	-	-	34.143	-	5.478	16,0%	-	0,00%	5.478	16,04%	
0	Đầu tư xây dựng Nhà giảng đường sinh viên Học viện Quản lý giáo dục	11.705	-	-	-	11.705	-	11.705	100,0%	-	0,00%	11.705	100,00%	
0	Đầu tư xây dựng Nhà học và xưởng thực hành khu F1 Trường ĐH sư phạm kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	2.064	2.064	-	-	-	-	2.063	100,0%	2.063	99,97%	-	0,00%	
0	Đầu tư xây dựng cải tạo, xây dựng trường thực nghiệm Khoa học giáo dục - Viện Khoa học giáo dục Việt Nam	19.467	553	-	-	18.914	-	1.794	9,2%	553	100,06%	1.241	6,56%	
0	Đầu tư xây dựng công trình nhà điều hành trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	1.450	1.450	-	-	-	-	1.450	100,0%	1.450	100,00%	-	0,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng Trường Dự bị đại học dân tộc Trung ương Nha Trang	14.928	14.928	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	GPMB cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc (giai đoạn 2018-2020)	32.000	-	-	-	32.000	-	32.000	100,0%	-	0,00%	32.000	100,00%	
0	Xây dựng các công trình thiết yếu cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc (giai đoạn 2018-2020)	27.773	27.773	-	-	-	-	26.380	95,0%	26.380	94,99%	-	0,00%	
0	Xây dựng hệ thống trung tâm quản lý điều hành giáo dục và đào tạo	90.000	40.000	-	-	50.000	-	36.252	40,3%	36.252	90,63%	-	0,00%	
0	Nhiệm vụ quy hoạch các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm (992100033 - Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục Đại học và Sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)	7.000	7.000	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	5.000	5.000	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc và Nhà thư viện các trường thuộc Đại học Huế	31.268	-	-	-	31.268	-	25.463	81,4%	-	0,00%	25.463	81,43%	
0	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	53.138	20.138	-	-	33.000	-	14.930	28,1%	14.930	74,14%	-	0,00%	
0	Đầu tư xây dựng Đại học Thái Nguyên bước III giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7885841.Dự án đầu tư xây dựng Đại học Huế giai đoạn III	66	66	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7885815.Xây dựng tòa nhà trung tâm điều hành và làm việc của cán bộ giảng viên Trường Đại học Giao thông vận tải	69.000	-	-	-	69.000	-	68.352	99,1%	-	0,00%	68.352	99,06%	
0	Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại trường Đại học Y Dược và bệnh viện trường Đại học Y Dược - Đại học Huế	4.218	296	-	-	3.922	-	4.218	100,0%	296	99,84%	3.922	100,00%	
0	Tiến dự án 1 Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình cấp thiết cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc, vay vốn Ngân hàng Thế giới	57.248	-	-	-	57.248	-	46.442	81,1%	-	0,00%	46.442	81,12%	
0	Đầu tư xây dựng hoàn thiện Trường Đại học Tây Bắc	22.000	-	-	-	22.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Vốn chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Nâng cao chất lượng giáo dục Đại học tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội thuộc DA Nâng cao chất lượng giáo dục đại học do Ngân hàng thế giới tài trợ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Xây dựng thư viện điện tử dùng chung cho các cơ sở giáo dục Đại học ở Việt Nam thuộc DA Nâng cao chất lượng giáo dục Đại học do Ngân hàng Thế giới tài trợ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7808006.Đầu tư cho hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam thuộc dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học do Ngân hàng Thế giới tài trợ	2.674	2.034	-	-	640	-	825	30,9%	825	40,56%	-	0,00%	
0	7808005.Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học ở Việt Nam thuộc dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học do Ngân hàng Thế giới tài trợ	7.295	2.743	-	-	4.552	-	4.421	60,6%	2.743	100,01%	1.678	36,86%	
0	Chương trình Phát triển các trường sư phạm (ETEP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư thiết bị và hạ tầng công nghệ TT Trường Đại học Vinh -CT ETEP	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Tăng cường năng lực về cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin trong khuôn khổ chương trình ETEP để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Học viện Quản lý giáo dục	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Nâng cấp, sửa chữa và ĐT cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ TT của trường ĐHSPhN 2 thuộc CT phát triển các trường SP để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, CB QL cơ sở GD PT (ETEP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo, sửa chữa CT viện nghiên cứu SP và nhà đa năng 8 tầng Trường ĐHSPh HN 2 thuộc chương trình PT các trường SP để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, CB QL cơ sở GDPT (ETEP)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đại học sư phạm TPHCM - Tăng cường năng lực về CSVQ & hạ tầng CNTT trong khuôn khổ ETEP để nâng cao chất lượng GDDT	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Nâng cao năng lực cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin trong khuôn khổ Chương trình ETEP tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất của Trường Đại học Vinh thuộc Chương trình ETEP	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Nâng cấp, sửa chữa và đầu tư cơ sở vật chất của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tham gia Chương trình ETEP	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Nâng cấp đầu tư CSVQ hạ tầng công nghệ thông tin của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tham gia chương trình ETEP	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Tăng cường năng lực về cơ sở vật chất và hạ tầng CNTT trong khuôn khổ ETEP để nâng cao chất lượng GDDT của Trường ĐH Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Nâng cấp, sửa chữa và đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên - Chương trình ETEP	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7556847.Đầu tư xây dựng công trình Nhà Hiệu bộ - Phòng ban chức năng - Giảng đường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	47.000	-	-	-	47.000	-	47.000	100,0%	-	0,00%	47.000	100,00%	
0	7556851.Dự án đầu tư xây dựng Giảng đường A1 - Tòa nhà Khoa học Tự nhiên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	47.000	-	-	-	47.000	-	35.208	74,9%	-	0,00%	35.208	74,91%	
1,2	Vốn ngoài nước	1.095.288	182.641	912.647	912.647	912.647	-	632.470	57,7%	182.641	100,00%	449.828	49,29%	
0	Nâng cấp trường Đại học Cần Thơ	227.814	-	-	-	227.814	-	-	0,0%	-	0,00%	88.512	38,85%	
0	Nâng cao chất lượng giáo dục đại học tại Trường Đại học Bách Khoa	308.474	-	-	-	308.474	-	-	0,0%	-	0,00%	303.860	98,50%	
0	Xây dựng thư viện điện tử dùng chung	90.000	-	-	-	90.000	-	-	0,0%	-	0,00%	16.064	17,85%	
0	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học ở Việt Nam thuộc dự án SAHEP	64.435	-	-	-	64.435	-	-	0,0%	-	0,00%	34.264	53,18%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đặc: DP triển khai ứng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại Trường đại học y dược và Bệnh viện Trường Đại học Y dược - Đại học Huế	42.285	-	-	-	42.285	-	-	0,0%	-	0,00%	7.128	16,86%	
0	Tiểu dự án 1 Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình cấp thiết cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý	179.639	-	-	-	179.639	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Nâng cao chất lượng giáo dục đại học SAHEP (Bộ GDĐT)	30.648	30.648	-	-	-	-	-	0,0%	30.648	100,00%	-	0,00%	
0	Nâng cao chất lượng giáo dục đại học tại Trường Đại học Bách khoa	70.762	70.762	-	-	-	-	-	0,0%	70.762	100,00%	-	0,00%	
0	Nâng cao chất lượng giáo dục đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	81.231	81.231	-	-	-	-	-	0,0%	81.231	100,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
023	BỘ Y TẾ	1.299.214	244.714	1.054.500	1.054.500	1.054.500	-	763.200	58,7%	116.642	47,66%	646.559	61,31%	
a	Vốn trong nước	1.119.214	244.714	874.500	874.500	874.500	-	763.200	68,2%	116.642	47,66%	646.559	73,93%	
b	Vốn ngoài nước	180.000	-	180.000	180.000	180.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.299.214	244.714	1.054.500	1.054.500	1.054.500	-	763.200	58,7%	116.642	47,66%	646.559	61,31%	
1,1	Vốn trong nước	1.119.214	244.714	874.500	874.500	874.500	-	763.200	68,2%	116.642	47,66%	646.559	73,93%	
0	Chẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa khu vực Nam Trung Bộ - BV Phong Đa Liễu TW Tuy Hòa	2.000	-	-	-	2.000	-	662	33,1%	-	0,00%	662	33,10%	
0	Vốn thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư xây dựng mới Viện Pháp y quốc gia	50.000	50.000	-	-	-	-	42.393	84,8%	42.393	84,79%	-	0,00%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp BV Phụ sản TW cơ sở 1 giai đoạn 2	10.000	-	-	-	10.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện K cơ sở 1, II	140.000	-	-	-	140.000	-	77.007	55,0%	-	0,00%	77.007	55,00%	
0	Bệnh viện Lão khoa TW cơ sở 2	90.000	-	-	-	90.000	-	981	1,1%	-	0,00%	981	1,09%	
0	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình TW Cần Thơ	95.000	-	-	-	95.000	-	94.951	99,9%	-	0,00%	94.951	99,95%	
0	Bệnh viện Nội tiết TW TP. Hồ Chí Minh	15.000	-	-	-	15.000	-	14.323	95,5%	-	0,00%	14.323	95,49%	
0	Dự án xây dựng trung tâm khám bệnh và điều trị trong ngày Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	85.000	-	-	-	85.000	-	57.720	67,9%	-	0,00%	57.720	67,91%	
0	Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện phụ sản TW cơ sở 2	159.000	-	-	-	159.000	-	159.000	100,0%	-	0,00%	159.000	100,00%	
0	Dự án xây dựng bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở 2	187.000	-	-	-	187.000	-	184.271	98,5%	-	0,00%	184.271	98,54%	
0	Dự án đầu tư xây dựng Viện pháp y tâm thần Trung ương	50.483	27.483	-	-	23.000	-	33.248	65,9%	27.483	100,00%	5.765	25,07%	
0	Trung tâm pháp y tâm thần Tây Nguyên	6.385	6.385	-	-	-	-	6.385	100,0%	6.385	100,00%	-	0,00%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp và bổ sung TTB Viện Pasteur Nha Trang	25.000	25.000	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án cải tạo nâng cấp và bổ sung TTB Viện VSDT Tây Nguyên	2.772	2.772	-	-	-	-	2.286	82,5%	2.286	82,47%	-	0,00%	
0	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Miền trung	12.985	12.985	-	-	-	-	6.939	53,4%	6.939	53,44%	-	0,00%	
0	Trung tâm chăm sóc điều trị cho cán bộ chất lượng cao - BV Hữu Nghị	2.000	2.000	-	-	-	-	1.815	90,8%	1.815	90,76%	-	0,00%	
0	Trung tâm chăm sóc điều trị cho cán bộ chất lượng cao - BV Thống Nhất	1.183	1.183	-	-	-	-	129	10,9%	129	10,90%	-	0,00%	
0	Trung tâm chăm sóc điều trị cho cán bộ chất lượng cao - BV C Đà Nẵng	1.192	1.192	-	-	-	-	336	28,2%	336	28,19%	-	0,00%	
0	Dự án nâng cấp xây dựng và mua sắm trang thiết bị - Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh	9.784	9.784	-	-	-	-	1.768	18,1%	1.768	18,07%	-	0,00%	
0	Dự án cải tạo, nâng cấp, trang thiết bị Viện kiểm định quốc gia vác xin và sinh phẩm y tế	14.531	14.531	-	-	-	-	14.507	99,8%	14.507	99,83%	-	0,00%	
0	Dự án nâng cấp Viện Pasteur Hồ Chí Minh	20.000	20.000	-	-	-	-	12.600	63,0%	12.600	63,00%	-	0,00%	
0	Mua sắm trang thiết bị và cải tạo sửa chữa nâng cấp Đại học Y dược TP Hồ Chí Minh	32.500	-	-	-	32.500	-	32.500	100,0%	-	0,00%	32.500	100,00%	
0	7456648-ĐA DTXD bệnh mai cơ sở 2	71.399	71.399	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Dự án chuyển tiếp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Xây dựng trường ĐH Dược Hà Nội trở thành Trường trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020 - Hàn Quốc	20.000	-	-	-	20.000	-	3.379	16,9%	-	0,00%	3.379	16,90%	
0	Dự án xây dựng, cải tạo mở rộng bệnh viện Đại học kỹ thuật y tế Hải dương	16.000	-	-	-	16.000	-	16.000	100,0%	-	0,00%	16.000	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	180.000	-	180.000	180.000	180.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Xây dựng trường ĐH Dược Hà Nội trở thành Trường trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020 - Hàn Quốc	180.000	-	-	-	180.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	024	BỘ LAO ĐỘNG TB & XH	803.181	136.981	666.200	666.200	666.200	-	560.122	69,7%	123.181	89,93%	436.941	65,59%	
	a	Vốn trong nước	563.381	136.981	426.400	426.400	426.400	-	341.115	60,5%	123.181	89,93%	217.934	51,11%	
	b	Vốn ngoài nước	239.800	-	239.800	239.800	239.800	-	219.007	91,3%	-	0,00%	219.007	91,33%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	803.181	136.981	666.200	666.200	666.200	-	560.122	69,7%	123.181	89,93%	436.941	65,59%	
	1.1	Vốn trong nước	563.381	136.981	426.400	426.400	426.400	-	341.115	60,5%	123.181	89,93%	217.934	51,11%	
	0	Trung tâm điều dưỡng người có công tình Thanh Hóa	43.138	10.674	-	-	32.464	-	40.799	94,6%	10.674	100,00%	30.125	92,80%	
	0	Trung tâm điều dưỡng người có công tình Bạc Liêu	59.758	17.437	-	-	42.321	-	59.757	100,0%	17.437	100,00%	42.320	100,00%	
	0	Trung tâm điều dưỡng người có công tình Đồng Tháp	59.208	17.208	-	-	42.000	-	47.543	80,3%	17.208	100,00%	30.336	72,23%	
	0	Trung tâm điều dưỡng người có công tình Nghệ An - giai đoạn 2	30.000	-	-	-	30.000	-	24.634	82,1%	-	0,00%	24.634	82,11%	
	0	Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại 3 miền Bắc, Trung, Nam	6.000	-	-	-	6.000	-	95	1,6%	-	0,00%	95	1,58%	
	0	Trường Đại học Lao động xã hội (Cơ sở 2 Tp. Hồ Chí Minh)	21.675	6.371	-	-	15.304	-	21.195	97,8%	6.371	100,00%	14.824	96,86%	
	0	Cải tạo, nâng cấp Trường Đại học Lao động Xã hội	60.000	-	-	-	60.000	-	1.324	2,2%	-	0,00%	1.324	2,21%	
	0	Cải tạo, nâng cấp Trường Đại học SPKT Nam Định	40.000	-	-	-	40.000	-	2.484	6,2%	-	0,00%	2.484	6,21%	
	0	Nhà nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển công nghệ thuộc Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long	500	-	-	-	500	-	435	87,0%	-	0,00%	435	87,00%	
	0	Trụ sở liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	146.870	32.870	-	-	114.000	-	67.121	45,7%	27.819	84,63%	39.302	34,48%	
	0	Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	759	759	-	-	-	-	90	11,9%	90	11,86%	-	0,00%	
	0	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	778	778	-	-	-	-	366	47,0%	366	47,04%	-	0,00%	
	0	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	1.081	1.081	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Trung tâm điều dưỡng người có công tình Bình Định	2.943	2.943	-	-	-	-	2.806	95,4%	2.806	95,35%	-	0,00%	
	0	Trung tâm điều dưỡng người có công tình Vĩnh Long	1.890	1.890	-	-	-	-	1.832	96,9%	1.832	96,93%	-	0,00%	
	0	Trung tâm điều dưỡng người có công tình Sơn La	2.914	2.914	-	-	-	-	2.698	92,6%	2.698	92,59%	-	0,00%	
	0	Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang	13.397	13.397	-	-	-	-	11.608	86,6%	11.608	86,65%	-	0,00%	
	0	Trung tâm phục hồi sức khỏe người có công Sơn Sơn	21.211	21.211	-	-	-	-	20.437	96,4%	20.437	96,35%	-	0,00%	
	0	Mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Chính hình và Phục hồi chức năng Tp Hồ Chí Minh	4.915	4.915	-	-	-	-	1.894	38,5%	1.894	38,54%	-	0,00%	
	0	Cải tạo, nâng cấp trụ sở 35 Trần Phú	2.533	2.533	-	-	-	-	1.941	76,6%	1.941	76,63%	-	0,00%	
	0	Dự án thành phần 2 tại Đại học sư phạm kỹ thuật Vĩnh	11.610	-	-	-	11.610	-	7.279	62,7%	-	0,00%	7.279	62,70%	
	0	Dự án thành phần 3 tại Đại học sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long	12.472	-	-	-	12.472	-	8.916	71,5%	-	0,00%	8.916	71,49%	
	0	Dự án thành phần 4 tại Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất	12.229	-	-	-	12.229	-	9.098	74,4%	-	0,00%	9.098	74,39%	
	0	Dự án "Dịch vụ tư vấn" (Dự án thành phần 1) thuộc Dự án "Chương trình Kỹ năng và Kiến thức cho tầng trưởng kinh tế toàn diện"	7.500	-	-	-	7.500	-	6.763	90,2%	-	0,00%	6.763	90,17%	
	1.2	Vốn ngoài nước	239.800	-	239.800	239.800	239.800	-	219.007	91,3%	-	0,00%	219.007	91,33%	
	0	Dự án thành phần 2 tại Đại học sư phạm kỹ thuật Vĩnh	74.255	-	-	-	74.255	-	65.574	88,3%	-	0,00%	65.574	88,31%	
	0	Dự án thành phần 3 tại Đại học sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long	88.198	-	-	-	88.198	-	76.247	86,4%	-	0,00%	76.247	86,45%	
	0	Dự án thành phần 4 tại Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất	76.947	-	-	-	76.947	-	76.927	100,0%	-	0,00%	76.927	99,97%	
	0	Dự án "Dịch vụ tư vấn" (Dự án thành phần 1) thuộc Dự án "Chương trình Kỹ năng và Kiến thức cho tầng trưởng kinh tế toàn diện"	400	-	-	-	400	-	259	64,8%	-	0,00%	259	64,75%	
	2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	025	BỘ VĂN HÓA TT & DL	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.160.900	-	601.309	45,1%	157.965	91,14%	443.344	38,19%	
	a	Vốn trong nước	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.160.900	-	601.309	45,1%	157.965	91,14%	443.344	38,19%	
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.160.900	-	601.309	45,1%	157.965	91,14%	443.344	38,19%	
	1.1	Vốn trong nước	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.160.900	-	601.309	45,1%	157.965	91,14%	443.344	38,19%	
	0	Cấp vốn điều lệ cho quỹ phát triển du lịch	150.000	-	-	-	150.000	-	150.000	100,0%	-	0,00%	150.000	100,00%	
	0	Chính lý, bổ sung nội dung trưng bày và cải tạo, nâng cấp hệ thống kỹ thuật Bảo tàng Hồ Chí Minh	2.681	132	-	-	2.549	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng Lịch sử Quốc gia tại số 1 Tràng Tiền	4.005	-	-	-	4.005	-	2.273	56,7%	-	0,00%	2.273	56,75%	
	0	Tu bổ, cải tạo Nhà hát Lớn Hà Nội	3.661	121	-	-	3.540	-	1.793	49,0%	121	100,00%	1.672	47,23%	
	0	Nhà hát Cải lương Việt Nam	1.069	261	-	-	808	-	52	4,9%	52	19,91%	-	0,00%	
	0	Hoàn thiện nội ngoại thất và trang thiết bị chuyên ngành Nhà hát Tuổi Trẻ cơ sở 2	1.151	72	-	-	1.079	-	89	7,7%	72	100,00%	17	1,58%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHỈ CHỮ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trước: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Nhà hát Kịch Việt Nam cơ sở 2	1.000	-	-	-	1.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp Thư viện quốc gia Việt Nam giai đoạn 2	1.000	-	-	-	1.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Bảo tàng Lịch sử Quốc gia tại số 25 Tôn Đức	1.000	-	-	-	1.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Trung tâm bảo quản, tu sửa và trưng bày mỹ thuật đương đại - Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	216	216	-	-	-	-	216	100,0%	216	100,00%	-	0,00%	
0	Nhà hát Tuổi trẻ (cơ sở 2) GĐ1	54.723	-	-	-	54.723	-	3.001	5,5%	-	0,00%	3.001	5,48%	
0	Cải tạo nâng cấp thư viện quốc gia Việt Nam (giai đoạn 1)	31.304	3.864	-	-	27.440	-	8.012	25,6%	2.894	74,89%	5.118	18,65%	
0	Cải tạo nâng cấp Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam	11.132	43	-	-	11.089	-	2.812	25,3%	43	100,00%	2.769	24,97%	
0	Cải tạo, nâng cấp khu phụ trợ biểu diễn Liên đoàn Xiếc Việt Nam	16.808	-	-	-	16.808	-	1.616	9,6%	-	0,00%	1.616	9,61%	
0	Hoàn thiện hệ thống thiết bị Trung tâm Khoa học thông tin thư viện thuộc Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	60.051	51	-	-	60.000	-	417	0,7%	51	100,00%	366	0,61%	
0	Hoàn thiện nội ngoại thất và trưng thiết bị chuyên ngành Khu phụ trợ biểu diễn Liên đoàn Xiếc Việt Nam	60.446	6	-	-	60.440	-	20.812	34,4%	6	100,00%	20.806	34,42%	
0	Trung tâm phát triển và sáng tạo nghệ thuật tạo hình - Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	750	-	-	-	750	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Viện nghiên cứu nghệ thuật Múa - Học viện Múa Việt Nam	1.000	-	-	-	1.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Trường Trung cấp Múa thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2 (gồm 03 tiểu dự án: Khu tập luyện thực hành Trường Trung cấp Múa thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2; Hệ thống giao thông Trường Trung cấp Múa thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2; Dự án Trường Trung cấp Múa TP.HCM cơ sở 2)	1.000	-	-	-	1.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Trung tâm thực hành nghề khách sạn - Trường Cao đẳng nghề du lịch và Dịch vụ Hải Phòng	11.458	-	-	-	11.458	-	339	3,0%	-	0,00%	339	2,96%	
0	Mở rộng trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh - Trung tâm Huấn luyện vận động viên trẻ (giai đoạn 2)	8.234	-	-	-	8.234	-	4.794	58,2%	-	0,00%	4.794	58,22%	
0	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trường Đại học Thể dục Thể thao I (nay là trường đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh) - Trung tâm Huấn luyện vận động viên trẻ giai đoạn 1	206	-	-	-	206	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Cải tạo nâng cấp Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội - Hàng mục nhà số 8: Nhà thực hành đa năng và phụ trợ	46.976	-	-	-	46.976	-	17.781	37,9%	-	0,00%	17.781	37,85%	
0	Trung tâm phát triển nghệ thuật sân khấu truyền thống - Trường đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	109.000	-	-	-	109.000	-	43.231	39,7%	-	0,00%	43.231	39,66%	
0	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà tập chính của Trường trung cấp Nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ Việt Nam	50.852	-	-	-	50.852	-	16.434	32,3%	-	0,00%	16.434	32,32%	
0	Xây dựng và Hoàn thiện cảnh quan Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0	Cải tạo nâng cấp khu A Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	2.970	187	-	-	2.783	-	427	14,4%	187	100,00%	240	8,63%	
0	Cải tạo, nâng cấp Khu C Tam Đảo, Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia Hà Nội	1.219	295	-	-	924	-	364	29,9%	295	100,00%	69	7,47%	
0	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	1.911	-	-	-	1.911	-	681	35,6%	-	0,00%	681	35,65%	
0	Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận (giai đoạn 2)	1.977	-	-	-	1.977	-	40	2,0%	-	0,00%	40	2,02%	
0	Nâng cấp, sửa chữa, thay thế cơ sở vật chất, thiết bị và các hạng mục công trình tại sân vận động - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	94.583	54.931	-	-	39.952	-	76.223	80,3%	42.743	77,81%	33.480	83,80%	
0	Chống lún sụt khẩn cấp C, D sân vận động trung tâm Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	3.269	-	-	-	3.269	-	1.318	40,3%	-	0,00%	1.318	40,32%	
0	Nâng cấp, sửa chữa, thay thế cơ sở vật chất, thiết bị và các hạng mục công trình tại cung thể thao dưới nước - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	34.858	19.093	-	-	15.765	-	33.383	95,8%	19.093	100,00%	14.290	90,64%	
0	Nâng cấp, cải tạo Trường bắn thuộc Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	49.196	28.382	-	-	20.814	-	48.506	98,6%	28.382	100,00%	20.124	96,68%	
0	Trung tâm nghiên cứu thi nghiệm Thể dục thể thao, Viện khoa học TDTT	3.161	-	-	-	3.161	-	538	17,0%	-	0,00%	538	17,02%	
0	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu tổng hợp và Nhà tập tổng hợp Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	9.867	-	-	-	9.867	-	5.971	60,5%	-	0,00%	5.971	60,51%	
0	Cải tạo mặt sân (lớp phủ) sân diễn kinh sân vận động trung tâm Khu liên hợp thể thao quốc gia	5.628	-	-	-	5.628	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa	175.871	30.924	-	-	144.947	-	55.842	31,8%	30.924	100,00%	24.918	17,19%	
0	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Đà Lạt	115.000	-	-	-	115.000	-	108	0,1%	-	0,00%	108	0,09%	
0	Khu liên cơ quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại số 294/2/33 Kim Mã	1.501	154	-	-	1.347	-	193	12,9%	154	100,00%	39	2,90%	
0	Cải tạo nhà ở trọ số Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Pháp	76.882	28.466	-	-	48.416	-	62.570	81,4%	27.698	97,30%	34.872	72,03%	
0	Xây dựng nền tảng, cơ sở dữ liệu quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa	293	293	-	-	-	-	34	11,6%	34	11,60%	-	0,00%	
0	Nền tảng tích hợp, xử lý dữ liệu trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch	500	500	-	-	-	-	53	10,7%	53	10,70%	-	0,00%	
0	Cải tạo Trụ sở Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	25.028	28	-	-	25.000	-	361	1,4%	28	100,00%	333	1,33%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỬ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỬ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Cải tạo trụ sở 80 Quán Sứ	15.040	40	-	-	15.000	-	1.220	8,1%	40	100,00%	1.180	7,87%	
0	Ứng dụng công nghệ IPTV trong hoạt động quảng bá truyền thông cho ngành VH-TTDL	204	204	-	-	-	-	62	30,4%	62	30,39%	-	0,00%	
0	Trung tâm khoa học thông tin thư viện Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	16.888	-	-	-	16.888	-	10.248	60,7%	-	0,00%	10.248	60,68%	
0	Cải tạo, nâng cấp Bệnh Viện Thể thao Việt Nam	2	2	-	-	-	-	2	100,0%	2	100,00%	-	0,00%	
0	Hoàn thiện nội, ngoại thất và hệ thống thiết bị chuyên ngành Trung tâm Doping và Y học thể thao	42	42	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Hoàn thiện hệ thống thiết bị Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam	29.201	89	-	-	29.112	-	10.073	34,5%	89	100,00%	9.984	34,29%	
0	Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	17.113	4.922	-	-	12.191	-	4.994	29,2%	4.726	96,02%	268	2,20%	
0	Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	11.991	-	-	-	11.991	-	4.426	36,9%	-	0,00%	4.426	36,91%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
026	BỘ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG	1.669.347	213.400	1.455.947	1.455.947	1.455.947	-	1.201.958	72,0%	103.629	48,56%	1.098.329	75,44%	
a	Vốn trong nước	1.323.205	16.705	1.306.500	1.306.500	1.306.500	-	987.357	74,6%	4.932	29,52%	982.425	75,20%	
b	Vốn ngoài nước	346.142	196.695	149.447	149.447	149.447	-	214.601	62,0%	98.697	50,18%	115.904	77,56%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669.347	213.400	1.455.947	1.455.947	1.455.947	-	1.201.958	72,0%	103.629	48,56%	1.098.329	75,44%	
1,1	Vốn trong nước	1.323.205	16.705	1.306.500	1.306.500	1.306.500	-	987.357	74,6%	4.932	29,52%	982.425	75,20%	
0	1200242 - Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật Liên đoàn địa chất xa hiểm	20.000	-	-	-	20.000	-	19.998	100,0%	-	0,00%	19.998	99,99%	
0	1600091 - ĐTXD Trung tâm tích hợp, xử lý thông tin dữ liệu và điều hành mạng lưới Quan trắc môi trường Quốc gia	29.829	-	-	-	29.829	-	15.884	53,3%	-	0,00%	15.884	53,25%	
0	1600092 - ĐT đóng bộ trạm khí tượng Hải Vân Ba Lạt; trạm Thủy văn Thượng Cát và trạm Thủy văn môi trường Hà Nội thuộc Đài KTTV khu vực Đồng bằng Bắc Bộ	25.000	-	-	-	25.000	-	23.918	95,7%	-	0,00%	23.918	95,67%	
0	1600093 - Xây dựng cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị cho liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Bắc và Liên đoàn địa chất và khoáng sản biển	40.000	-	-	-	40.000	-	29.573	73,9%	-	0,00%	29.573	73,93%	
0	1700014 - Xây dựng hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường biển 4 tỉnh miền Trung	2.006	2.006	-	-	-	-	162	8,1%	162	8,07%	-	0,00%	
0	1800021 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) (Phần do Tổng cục quản lý đất đai thực hiện từ Tổng cục quản lý đất đai nguồn NSTW)	8.395	2.895	-	-	5.500	-	3.654	43,5%	1.960	67,71%	1.693	30,79%	
0	992000011 - Đầu tư hạ tầng xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia phục vụ xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và Chính phủ điện tử	128.033	-	-	-	128.033	-	68.023	53,1%	-	0,00%	68.023	53,13%	
0	992000012 - Hiện đại hóa mạng lưới độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng phát triển kinh tế xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển	50.000	-	-	-	50.000	-	41.122	82,2%	-	0,00%	41.122	82,24%	
0	992000081 - Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	801	51	-	-	750	-	334	41,7%	-	0,00%	334	44,57%	
0	992000090 - ĐTXD tăng cường cơ sở vật chất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Bắc Ninh	300	-	-	-	300	-	289	96,2%	-	0,00%	289	96,17%	
0	992000099 - Tăng cường cơ sở vật chất Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Bắc	1.000	-	-	-	1.000	-	504	50,4%	-	0,00%	504	50,45%	
0	992000100 - Xây mới 66 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ	25.000	-	-	-	25.000	-	21.404	85,6%	-	0,00%	21.404	85,62%	
0	992000107 - DA đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí (giai đoạn 1)	257.000	-	-	-	257.000	-	201.530	78,4%	-	0,00%	201.530	78,42%	
0	992000162 - XD hệ thống quan trắc, giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hồ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng-Thái Bình	16	16	-	-	-	-	16	97,6%	16	97,64%	-	0,00%	
0	992100002 - Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	21.000	-	-	-	21.000	-	18.743	89,3%	-	0,00%	18.743	89,25%	
0	992100003 - Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	6.521	6.521	-	-	-	-	113	1,7%	113	1,73%	-	0,00%	
0	992100004 - Quy hoạch không gian biển Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	22.283	137	-	-	22.146	-	656	2,9%	137	100,00%	519	2,35%	
0	992100007 - Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	16.404	504	-	-	15.900	-	212	1,3%	-	0,00%	212	1,33%	
0	992100008 - Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	18.548	-	-	-	18.548	-	11.076	59,7%	-	0,00%	11.076	59,72%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	992100186 - Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác ĐTCB và quản lý tổng hợp TNMT biển và hải đảo (giai đoạn I)	190	190	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992200052 - Xây dựng cơ sở kiểm định, hiện chuẩn thiết bị đo lường vật lý và phân loại lưu giữ, bảo quản mẫu phóng xạ, Liên đoàn Vật lý địa chất	100	-	-	-	100	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7812120 - XD nhà điều hành quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai và G/Sát biển đối khí hậu KV Việt Bắc	11.000	-	-	-	11.000	-	11.000	100,0%	-	0,00%	11.000	100,00%	
0	7555188 - XD đồ tìm, tiếp nhận xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh	28.127	-	-	-	28.127	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7582864 - DA đầu tư quan trắc giám sát TN nước sông VU Gia - Thu Bồn và sông Cà	648	22	-	-	626	-	648	100,0%	22	100,00%	626	100,00%	
0	7583194 - Tăng cường năng lực giám sát TNMT - 79 Vạn Tiến Dũng	144.775	13	-	-	144.762	-	68.988	47,7%	13	100,00%	68.975	47,65%	
0	7601786 - Tiêu DA 3: XD hệ thống giám sát biến động bờ sông, bờ biển ĐB SCL bằng CN viễn thám	1.230	-	-	-	1.230	-	705	57,3%	-	0,00%	705	57,32%	
0	7602804 - Tiêu DA 1: đầu tư nâng cấp hệ thống quan trắc, giám sát TN mặt nước ĐB SCL	2.406	1.766	-	-	640	-	1.189	49,4%	1.189	67,35%	-	0,00%	
0	7602812 - Tiêu DA 2: đầu tư nâng cấp hệ thống quan trắc, giám sát TN nước dưới đất ĐB SCL	1.320	1.320	-	-	-	-	1.320	100,0%	1.320	100,02%	-	0,00%	
0	7712132 - DT khu liên cơ QLNN thuộc Bộ TN MT	266.265	1.265	-	-	265.000	-	263.425	98,9%	-	0,00%	263.425	99,41%	
0	7817830 - DTXD mạng lưới KTTV QG 2021-2030, tầm nhìn 2050	12.422	-	-	-	12.422	-	11.404	91,8%	-	0,00%	11.404	91,80%	
0	7829647 - QH điều tra cơ bản địa chất về KSQG TK 2021-2030, tầm nhìn 2050	2.370	-	-	-	2.370	-	1.635	69,0%	-	0,00%	1.635	68,99%	
0	7836937 - SC NC TRU SO BO TN VA MT - 10 TON THAT THUUYET	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
0	7922878 - Đầu tư xây dựng mới Trạm radar thời tiết và thám không và tuyến Trường Sa phục vụ công tác dự báo KTTV	2.117	-	-	-	2.117	-	1.881	88,9%	-	0,00%	1.881	88,85%	
0	7929381 - Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn I)	55.000	-	-	-	55.000	-	55.000	100,0%	-	0,00%	55.000	100,00%	
0	Trường ĐHTM và Môi Trường - 7489912	84.500	-	-	-	84.500	-	84.500	100,0%	-	0,00%	84.500	100,00%	
0	7561543 - Đầu tư XD trung tâm điều hành KTTV khu vực Tây Nguyên	12.000	-	-	-	12.000	-	2.004	16,7%	-	0,00%	2.004	16,70%	
0	Đầu tư TC CSVC Trạm KT Hải Vân Phú Quý thuộc Đài KTTV KV NTB	3.800	-	-	-	3.800	-	3.646	96,0%	-	0,00%	3.646	95,95%	
0	7865633-Đầu tư cấp bách trạm Khí tượng Hải vân Bạch Long Vĩ thuộc Đài KTTV khu vực Đông Bắc	7.800	-	-	-	7.800	-	7.800	100,0%	-	0,00%	7.800	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	346.142	196.695	149.447	149.447	149.447	-	214.601	62,0%	98.697	50,18%	115.904	77,56%	
0	Xây dựng hệ thống giám sát biến động bờ sông	40.575	-	-	-	40.575	-	-	0,0%	-	0,00%	39.441	97,21%	
0	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7.576	-	-	-	7.576	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	Đầu tư nâng cấp hệ thống quan trắc tài nguyên nước mặt sông Cửu Long	17.296	-	-	-	17.296	-	-	0,0%	-	0,00%	9.353	54,07%	
0	Tiểu dự án 4: DTXD TTDL vùng ĐBSCL	84.000	-	-	-	84.000	-	-	0,0%	-	0,00%	67.110	79,89%	
0	Tăng cường quản lý dữ liệu đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (phần do tổng cục Quản lý đất đai thực hiện từ nguồn NSTW)	766	766	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	TDA 3: "Xây dựng Hệ thống giám sát biến động bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long bằng công nghệ viễn thám"	249	249	-	-	-	-	-	0,0%	245	98,32%	-	0,00%	
0	TDA 4: "Đầu tư trung tâm dữ liệu vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường của khu vực phục vụ phân tích, đánh giá hỗ trợ ra quyết định và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu"	33.087	33.087	-	-	-	-	-	0,0%	16.537	49,98%	-	0,00%	
0	TDA 1: "Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt tại Đồng bằng sông Cửu Long"	32.637	32.637	-	-	-	-	-	0,0%	28.535	87,43%	-	0,00%	
0	TDA 2: "Nâng cấp xây dựng mạng quan trắc nước dưới đất Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu"	47.000	47.000	-	-	-	-	-	0,0%	8.292	17,64%	-	0,00%	
0	Tiểu dự án đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước và tăng cường công tác điều phối việc vận hành liên hồ chứa trên Sông Vu Gia - thuộc hợp phần 2 dự án Sửa chữa đường cao cấp toàn đèo	82.956	82.956	-	-	-	-	-	0,0%	45.088	54,35%	-	0,00%	
2	VỐN CMTT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
027	BỘ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG	129.000	-	129.000	129.000	129.000	-	101.357	78,6%	-	0,00%	101.357	78,57%	
a	Vốn trong nước	129.000	-	129.000	129.000	129.000	-	101.357	78,6%	-	0,00%	101.357	78,57%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	129.000	-	129.000	129.000	129.000	-	101.357	78,6%	-	0,00%	101.357	78,57%	
1,1	Vốn trong nước	129.000	-	129.000	129.000	129.000	-	101.357	78,6%	-	0,00%	101.357	78,57%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992100189 - Trường Đào tạo, Bồi dưỡng số	10.140	-	-	-	10.140	-	10.093	99,5%	-	0,00%	10.093	99,54%	
0	Văn hoá thông tin (160)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992100192 - Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị hạ tầng chuyên biệt phục vụ tác nghiệp và hoạt động bảo chi	33.000	-	-	-	33.000	-	33.000	100,0%	-	0,00%	33.000	100,00%	
0	Các hoạt động kinh tế (280)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7933483 - Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ thống nhất trên cơ sở quy hoạch, kết nối đám mây của các cơ quan nhà nước tại các bộ, ngành, địa phương	1.073	-	-	-	1.073	-	808	75,2%	-	0,00%	808	75,25%	
0	7947766 - Nâng cấp, hiện đại hóa trung tâm dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật nhà trạm Cục Bưu điện Trung ương	349	-	-	-	349	-	304	87,2%	-	0,00%	304	87,18%	
0	7947768 - Hệ thống thiết bị chuyển mạch định tuyến lớp lõi, các nút mạng truy nhập của Mạng truyền số liệu chuyên dùng	366	-	-	-	366	-	288	78,7%	-	0,00%	288	78,66%	
0	7948172 - Hệ thống kiểm định chức năng, hiệu năng các giải pháp phục vụ Chính phủ số	192	-	-	-	192	-	169	88,0%	-	0,00%	169	88,02%	
0	7948357 - Hệ thống đánh giá, kiểm định các tiêu chuẩn về chữ ký số và xác thực điện tử	312	-	-	-	312	-	193	61,7%	-	0,00%	193	61,72%	
0	992000168 - Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	22.000	-	-	-	22.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992000171 - Hệ thống hỗ trợ, giám sát, điều hành an toàn an ninh mạng phục vụ Chính phủ điện tử	16.079	-	-	-	16.079	-	16.078	100,0%	-	0,00%	16.078	100,00%	
0	992000172 - Hệ thống thao trường mạng phục vụ huấn luyện, diễn tập, sát hạch an toàn thông tin phục vụ Chính phủ điện tử	6.185	-	-	-	6.185	-	1.921	31,1%	-	0,00%	1.921	31,06%	
0	992200047 - Hệ thống đánh giá, kiểm định an toàn thông tin	247	-	-	-	247	-	140	56,7%	-	0,00%	140	56,72%	
0	992200048 - Hệ thống hỗ trợ điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng	176	-	-	-	176	-	108	61,4%	-	0,00%	108	61,38%	
0	992200049 - Hệ thống trang thiết bị phát hiện và phòng chống tấn công cho ứng dụng CNTT dùng chung tại Bộ TT & TT	382	-	-	-	382	-	164	43,1%	-	0,00%	164	43,06%	
0	992100152 - Trang bị hệ thống, giải pháp hiện đại hóa mạng Bưu chính KT1	16.500	-	-	-	16.500	-	16.121	97,7%	-	0,00%	16.121	97,70%	
0	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992100028 - Cài tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Cục Bưu điện Trung ương	22.000	-	-	-	22.000	-	21.970	99,9%	-	0,00%	21.970	99,86%	
1,2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
035	BỘ NỘI VỤ	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	-	725.997	98,1%	346.097	99,63%	379.900	96,74%	
a	Vốn trong nước	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	-	725.997	98,1%	346.097	99,63%	379.900	96,74%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	-	725.997	98,1%	346.097	99,63%	379.900	96,74%	
1,1	Vốn trong nước	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	-	725.997	98,1%	346.097	99,63%	379.900	96,74%	
0	992000047 - Xây dựng, thay thế, bổ sung cơ sở chính của Học viện Quốc gia	350.400	170.400	-	-	180.000	-	350.381	100,0%	170.400	100,00%	179.981	99,99%	
0	992100124 - Xây dựng CSDL tích hợp ngành Nội vụ và Trung tâm điều hành thông minh Bộ Nội vụ	116.383	56.383	-	-	60.000	-	116.290	99,9%	56.383	100,00%	59.907	99,84%	
0	7913162.Lưu trữ tài liệu điện tử Phòng Lưu trữ nhà nước Việt Nam	104.163	74.163	-	-	30.000	-	102.693	98,6%	74.163	100,00%	28.530	95,10%	
0	7808007 - Kho lưu trữ & TCSDL Trung tâm lưu trữ	42.202	21.269	-	-	20.933	-	42.157	99,9%	21.269	100,00%	20.888	99,79%	
0	Xây dựng khu đào tạo bồi dưỡng VHVCQG cơ sở tại TP Hồ Chí Minh	25.155	25.155	-	-	-	-	23.882	94,9%	23.882	94,94%	-	0,00%	
0	7809592.Xây dựng và cải tạo sửa chữa Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh	52.245	-	-	-	52.245	-	41.274	79,0%	-	0,00%	41.274	79,00%	
0	7885974.Cải tạo, sửa chữa kho lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia I	12.290	-	-	-	12.290	-	12.259	99,7%	-	0,00%	12.259	99,75%	
0	7911179.Cải tạo, sửa chữa kho lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV	15.437	-	-	-	15.437	-	15.279	99,0%	-	0,00%	15.279	98,98%	
0	7914070.Cải tạo trụ sở Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước	21.795	-	-	-	21.795	-	21.782	99,9%	-	0,00%	21.782	99,94%	
1,2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
036	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VN	16.579.507	-	16.579.507	16.579.507	16.579.507	-	652.729	3,9%	-	0,00%	652.729	3,94%	
a	Vốn trong nước	16.579.507	-	16.579.507	16.579.507	16.579.507	-	652.729	3,9%	-	0,00%	652.729	3,94%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.579.507	-	16.579.507	16.579.507	16.579.507	-	652.729	3,9%	-	0,00%	652.729	3,94%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đề: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
1,1	Vốn trong nước	16.579.507	-	16.579.507	16.579.507	16.579.507	-	652.729	3,9%	-	0,00%	652.729	3,94%	
0	Dự án đầu tư xây dựng một Nhà máy in tiền quốc gia (Dự án NH 09B)	534.600	-	-	-	534.600	-	529.332	99,0%	-	0,00%	529.332	99,01%	
0	Nhà đa năng phân viện Bắc Ninh-HVNH	268	-	-	-	268	-	265	98,9%	-	0,00%	265	98,88%	
0	992200041 - Cải tạo nâng cấp KTX C1 Phân viện Bắc Ninh - HVNH	9.732	-	-	-	9.732	-	9.732	100,0%	-	0,00%	9.732	100,00%	
0	Vốn cấp bù lãi suất, chi phí quản lý, cấp vốn điện lực	16.034.907	-	16.034.907	16.034.907	16.034.907	-	113.400	0,7%	-	0,00%	113.400	0,71%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
037	THANH TRA CHÍNH PHỦ	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	-	11.660	80,0%	6.881	95,45%	4.779	64,93%	
a	Vốn trong nước	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	-	11.660	80,0%	6.881	95,45%	4.779	64,93%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	-	11.660	80,0%	6.881	95,45%	4.779	64,93%	
1,1	Vốn trong nước	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	-	11.660	80,0%	6.881	95,45%	4.779	64,93%	
0	7026860.Xây dựng trụ sở Thanh tra Chính phủ	328	328	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7122192.Nhà làm việc và Trung tâm đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra khu vực Miền Trung - Tây Nguyên	13.811	6.881	-	-	6.910	-	11.478	83,1%	6.881	100,00%	4.597	66,33%	
0	7932434.Mua sắm Hệ thống thiết bị chuyển mạch tăng, chuyển mạch lõi	220	-	-	-	220	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7932436.Xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu chung	210	-	-	-	210	-	182	86,7%	-	0,00%	182	86,67%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
039	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	428.266	428.266	-	-	-	-	332.399	77,6%	332.399	77,62%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	428.266	428.266	-	-	-	-	332.399	77,6%	332.399	77,62%	-	0,00%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	428.266	428.266	-	-	-	-	332.399	77,6%	332.399	77,62%	-	0,00%	
1,1	Vốn trong nước	428.266	428.266	-	-	-	-	332.399	77,6%	332.399	77,62%	-	0,00%	
0	Trường đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán	221.885	221.885	-	-	-	-	185.321	83,5%	185.321	83,52%	-	0,00%	
0	Trường đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán - Phân hiệu phía Nam	22.511	22.511	-	-	-	-	21.079	93,6%	21.079	93,64%	-	0,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan KTTN khu vực I	21.490	21.490	-	-	-	-	4.568	21,3%	4.568	21,26%	-	0,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan KTTN khu vực XIII	14.399	14.399	-	-	-	-	14.399	100,0%	14.399	100,00%	-	0,00%	
0	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan KTTN khu vực III	73.432	73.432	-	-	-	-	48.978	66,7%	48.978	66,70%	-	0,00%	
0	Xây dựng nền tảng tích hợp, kết nối liên thông dữ liệu của KTTN với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đơn vị được kiểm toán	74.549	74.549	-	-	-	-	58.054	77,9%	58.054	77,87%	-	0,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
040	ĐÀI TIẾNG NÓI VN	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	-	432.846	87,4%	21.580	61,05%	411.266	89,39%	
a	Vốn trong nước	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	-	432.846	87,4%	21.580	61,05%	411.266	89,39%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	-	432.846	87,4%	21.580	61,05%	411.266	89,39%	
1,1	Vốn trong nước	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	-	432.846	87,4%	21.580	61,05%	411.266	89,39%	
0	1800039 - Đầu tư xây dựng đài phát sóng Nam Trung bộ nhằm tăng cường năng lực phủ sóng TNNV khu vực đảo Hoàng Sa và Trường SA của Việt Nam	8.517	8.517	-	-	-	-	6.819	80,1%	6.819	80,06%	-	0,00%	
0	1900057 - Nâng cấp di dời cơ sở vật chất, hạ tầng và thiết bị phát sóng phát thanh tại Đài phát sóng phát thanh Đống Hới	68.054	14.761	-	-	53.293	-	19.520	28,7%	14.761	100,00%	4.759	8,93%	
0	992100066 - ĐTXD hệ thống phát thanh sóng trung AM/DRM tại Đài phát sóng khu vực Trung Bộ nhằm tăng cường năng lực phủ sóng khu vực quần đảo Hoàng Sa và biển đảo Việt Nam	180.000	-	-	-	180.000	-	180.000	100,0%	-	0,00%	180.000	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	992100067 - Xây dựng Kênh VOV Giao thông tại TP Đà Nẵng, Nha Trang và vùng Duyên Hải	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0	992100090 - Tăng cường năng lực và mở rộng vùng phủ sóng phát thanh FM hệ VOV1, VOV2, VOV3 trên phạm vi toàn quốc	161.807	-	-	-	161.807	-	161.507	99,8%	-	0,00%	161.507	99,81%	
0	992200007 - Xây dựng trung tâm sản xuất và xử lý tin tức theo công nghệ mới của Đài TNVN	35.000	-	-	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,00%	35.000	100,00%	
0	Xây dựng trụ sở CQTT Đồng bằng Sông Cửu Long - Đài TNVN	12.073	12.073	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
041	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VN	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	473.014	98,5%	13.348	100,00%	459.667	98,48%	
a	Vốn trong nước	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	473.014	98,5%	13.348	100,00%	459.667	98,48%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	473.014	98,5%	13.348	100,00%	459.667	98,48%	
1,1	Vốn trong nước	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	473.014	98,5%	13.348	100,00%	459.667	98,48%	
190	Phát thanh, truyền hình, thông tin	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	473.014	98,5%	13.348	100,00%	459.667	98,48%	
0	1800043 - Đa Năng cao năng lực sản xuất chương trình truyền hình tiếng dân tộc	172.300	-	-	-	172.300	-	172.285	100,0%	-	0,00%	172.285	99,99%	
0	Vốn trong nước	172.300	-	-	-	172.300	-	172.285	100,0%	-	0,00%	172.285	99,99%	
0	1900040 - Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tiếng Khơ Me	34.742	-	-	-	34.742	-	34.684	99,8%	-	0,00%	34.684	99,83%	
0	Vốn trong nước	34.742	-	-	-	34.742	-	34.684	99,8%	-	0,00%	34.684	99,83%	
0	992000015 - Nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng Trường Cao đẳng Truyền hình	16.928	9.228	-	-	7.700	-	16.463	97,3%	9.228	100,00%	7.236	93,97%	
0	Vốn trong nước	16.928	9.228	-	-	7.700	-	16.463	97,3%	9.228	100,00%	7.236	93,97%	
0	992000016 - Mở rộng phủ sóng truyền hình tới miền núi, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2	32.836	-	-	-	32.836	-	32.836	100,0%	-	0,00%	32.836	100,00%	
0	Vốn trong nước	32.836	-	-	-	32.836	-	32.836	100,0%	-	0,00%	32.836	100,00%	
0	992000063 - Tăng cường đầu tư thiết bị nâng cao năng lực SX gói kênh truyền hình Đối ngoại phủ sóng khu vực Bắc Mỹ và SXCT dạy và học tiếng Việt cho Kiều bào trên Truyền hình	72.860	-	-	-	72.860	-	66.588	91,4%	-	0,00%	66.588	91,39%	
0	Vốn trong nước	72.860	-	-	-	72.860	-	66.588	91,4%	-	0,00%	66.588	91,39%	
0	992100156 - Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số, hạ tầng bảo điện tử của Đài THVN	64.699	4.120	-	-	60.579	-	64.428	99,6%	4.120	100,00%	60.308	99,55%	
0	Vốn trong nước	64.699	4.120	-	-	60.579	-	64.428	99,6%	4.120	100,00%	60.308	99,55%	
0	992100176 - Thay thế máy phát hình tại các địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn	55.730	-	-	-	55.730	-	55.730	100,0%	-	0,00%	55.730	100,00%	
0	Vốn trong nước	55.730	-	-	-	55.730	-	55.730	100,0%	-	0,00%	55.730	100,00%	
0	992200034 - Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất và phát sóng chương trình cho kênh truyền hình đối ngoại quốc gia VTV World	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
0	Vốn trong nước	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,00%	30.000	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
042	THÔNG TẤN XÃ VN	137.500	-	137.500	137.500	137.500	-	114.758	83,5%	-	0,00%	114.758	83,46%	
a	Vốn trong nước	137.500	-	137.500	137.500	137.500	-	114.758	83,5%	-	0,00%	114.758	83,46%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	137.500	-	137.500	137.500	137.500	-	114.758	83,5%	-	0,00%	114.758	83,46%	
1,1	Vốn trong nước	137.500	-	137.500	137.500	137.500	-	114.758	83,5%	-	0,00%	114.758	83,46%	
0	992100097 - ứng dụng công nghệ truyền thông hiện đại trong sản xuất thông tin của TTXVN	45.500	-	-	-	45.500	-	42.431	93,3%	-	0,00%	42.431	93,25%	
0	992100096 - Phát triển hệ thống kỹ thuật các bảo điện tử chủ lực của TTXVN	28.000	-	-	-	28.000	-	27.779	99,2%	-	0,00%	27.779	99,21%	
0	992100086 - Hệ thống sản xuất tin tức số đa nền tảng mô hình tòa soạn hội tụ	32.000	-	-	-	32.000	-	30.843	96,4%	-	0,00%	30.843	96,39%	
0	992100099 - Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ triển khai CPĐT - TTXVN	12.000	-	-	-	12.000	-	8.128	67,7%	-	0,00%	8.128	67,74%	
0	992100100 - Trung tâm Thông tin TTXVN tại Hải Dương	4.700	-	-	-	4.700	-	4.258	90,6%	-	0,00%	4.258	90,60%	
0	7956165 - Trung tâm Thông tin TTXVN tại Đắk Lắk	300	-	-	-	300	-	176	58,6%	-	0,00%	176	58,57%	
0	7961004 - Cải tạo sửa chữa trụ sở Cơ quan thường trú TTXVN tại Brussels	15.000	-	-	-	15.000	-	1.143	7,6%	-	0,00%	1.143	7,62%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
044	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	1.382.526	210.049	1.172.477	1.172.477	1.172.477	-	579.815	41,9%	209.973	99,96%	369.842	31,54%	
a	Vốn trong nước	1.122.549	210.049	912.500	912.500	912.500	-	579.815	51,7%	209.973	99,96%	369.842	40,53%	
b	Vốn ngoài nước	259.977	-	259.977	259.977	259.977	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.382.526	210.049	1.172.477	1.172.477	1.172.477	-	579.815	41,9%	209.973	99,96%	369.842	31,54%	
1,1	Vốn trong nước	1.122.549	210.049	912.500	912.500	912.500	-	579.815	51,7%	209.973	99,96%	369.842	40,53%	
0	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.084.473	201.973	-	882.500	-	-	554.630	51,1%	201.973	100,00%	352.657	39,96%	
-	7077814 - Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	923.056	189.656	-	-	733.400	-	490.148	53,1%	189.656	100,00%	300.492	40,97%	
-	Vốn trong nước	923.056	189.656	-	-	733.400	-	488.813	53,0%	189.653	100,00%	299.160	40,79%	
0	1500007 - Kì mĩ định cư Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	72.317	12.317	-	60.000	-	-	35.103	48,5%	12.317	100,00%	22.786	37,98%	
0	Vốn trong nước	72.317	12.317	-	60.000	-	-	35.103	48,5%	12.317	100,00%	22.786	37,98%	
0	992000109 - Dự án "Phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam - Tiểu dự án ĐHQGHN"	89.100	-	-	-	89.100	-	29.379	33,0%	-	0,00%	29.379	32,97%	
0	Vốn trong nước	89.100	-	-	-	89.100	-	29.379	33,0%	-	0,00%	29.379	32,97%	
0	Khoa học và công nghệ	38.076	8.076	-	-	30.000	-	25.185	66,1%	8.000	99,06%	17.185	57,28%	
0	1900011 - Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên đề phục vụ đào tạo về khoa học cơ bản tại ĐHQGHN	8.076	8.076	-	-	-	-	8.000	99,1%	8.000	99,06%	-	0,00%	
0	Vốn trong nước	8.076	8.076	-	-	-	-	8.000	99,1%	8.000	99,06%	-	0,00%	
0	992200086 - Xây dựng phòng TN chuyên đề cho một số ngành đào tạo mới tại ĐDH QGHN	30.000	-	-	-	30.000	-	17.185	57,3%	-	0,00%	17.185	57,28%	
0	Vốn trong nước	30.000	-	-	-	30.000	-	17.185	57,3%	-	0,00%	17.185	57,28%	
1,2	Vốn ngoài nước	259.977	-	259.977	259.977	259.977	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992000109 - Dự án "Phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam - Tiểu dự án ĐHQGHN"	259.977	-	-	-	259.977	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
045	VIỆN HL KHXH VN	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000	-	70.709	52,7%	29.681	87,18%	41.028	41,03%	
a	Vốn trong nước	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000	-	70.709	52,7%	29.681	87,18%	41.028	41,03%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000	-	70.709	52,7%	29.681	87,18%	41.028	41,03%	
1,1	Vốn trong nước	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000	-	70.709	52,7%	29.681	87,18%	41.028	41,03%	
0	1500006 - Cơ sở nghiên cứu và đào tạo Học viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh	33.336	33.336	-	-	-	-	29.677	89,0%	29.677	89,02%	-	0,00%	
0	1600010 - Cơ sở nghiên cứu khởi các viện nghiên cứu Quốc tế	709	709	-	-	-	-	3	0,5%	3	0,49%	-	0,00%	
0	Cải tạo, nâng cấp Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam tại số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội	100.000	-	-	-	100.000	-	41.028	41,0%	-	0,00%	41.028	41,03%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
046	VIỆN HL KH & CN VN	4.990.690	1.165.590	3.825.100	3.825.100	3.825.100	-	1.505.703	30,2%	1.122.534	96,31%	383.169	10,02%	
a	Vốn trong nước	1.493.590	365.590	1.128.000	1.128.000	1.128.000	-	560.209	37,5%	323.207	88,41%	237.002	21,01%	
b	Vốn ngoài nước	3.497.100	800.000	2.697.100	2.697.100	2.697.100	-	945.494	27,0%	799.327	99,92%	146.167	5,42%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.990.690	1.165.590	3.825.100	3.825.100	3.825.100	-	1.505.703	30,2%	1.122.534	96,31%	383.169	10,02%	
1,1	Vốn trong nước	1.493.590	365.590	1.128.000	1.128.000	1.128.000	-	560.209	37,5%	323.207	88,41%	237.002	21,01%	
0	Sửa chữa- nâng cấp Bảo tàng sinh học Viện Nghiên cứu Khoa học Tây Nguyên	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,00%	15.000	100,00%	
0	992000045 - Dự án phòng thí nghiệm phát triển công nghệ hệ thống điều hành thông minh	253	253	-	-	-	-	253	100,0%	253	100,00%	-	0,00%	
0	992100029 - Cơ sở làm việc Viện Nghiên cứu hệ gen và Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ	193	193	-	-	-	-	193	100,0%	193	100,00%	-	0,00%	
0	1600115 - Nâng cao tiềm lực Viện VLĐC phục vụ công tác phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai	21.296	963	-	-	20.333	-	21.296	100,0%	963	100,00%	20.333	100,00%	
0	992100108 - Phòng thí nghiệm chuyên sâu IoT và Robot (dự án thành phần 2 thuộc DA Phòng thí nghiệm trọng điểm Hướng Vải lý, tự động hóa)	51.692	51.590	-	-	102	-	39.844	77,1%	39.742	77,03%	102	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		7830606 - Trung tâm ứng phó sự cố môi trường biển	14	14	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		992200001 - Phòng thí nghiệm trong điểm nghiên cứu cấu trúc, hoạt tính sinh học của protein, peptit và nghiên cứu sinh tổng hợp các hợp chất thiên nhiên từ sinh vật biển(DA thành phần 2 thuộc DA phòng thí nghiệm trong điểm về CN	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		1200832 - Trung tâm vũ trụ Việt Nam	744.958	20.508	-	-	724.450	-	93.870	12,6%	20.508	100,00%	73.362	10,13%	
0		1400050 - Xây dựng trụ sở viện Vật Lý	15.354	15.354	-	-	-	-	11.015	71,7%	11.015	71,74%	-	0,00%	
0		1900009 - Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Nghiên cứu và Triển khai công nghệ Cổ Nhuế	2.384	-	-	-	2.384	-	2.219	93,1%	-	0,00%	2.219	93,10%	
0		992100109 - Phòng thí nghiệm Vật liệu và Công nghệ hydro	36.334	36.334	-	-	12.664	-	12.664	34,9%	12.664	34,85%	-	0,00%	
0		992100110 - Phòng thí nghiệm trong điểm nghiên cứu địa chất và địa vật lý biển thềm lục địa Việt Nam	56.847	47.847	-	-	9.000	-	48.147	84,7%	47.845	100,00%	302	3,36%	
0		992100136 - Phòng thí nghiệm Khoa học và Công nghệ Photonics (DA thành phần 1 thuộc DA Phòng thí nghiệm trong điểm hướng Vật lý, tự động hóa)	34.492	34.186	-	-	306	-	34.492	100,0%	34.186	100,00%	306	100,00%	
0		992200004 - Dự án phòng thí nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực sinh khoáng và tài biến địa chất (DA thành phần 1 của DA phòng thí nghiệm trong điểm Khối Khoa học trái đất)	35.000	-	-	-	35.000	-	34.650	99,0%	-	0,00%	34.650	99,00%	
0		992200016 - Đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT dùng chung và XD nền tảng Chính phủ điện tử giai đoạn 2021-2025 tại Viện Hàn lâm KHCNVN (DA thành phần2 của DA Nâng cấp hạ tầng CNTT, tiếp tục NC phục vụ CT phòng tránh giảm nhẹ thiên tai)	25.000	-	-	-	25.000	-	25.000	100,0%	-	0,00%	25.000	100,00%	
0		7337391.Xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - Kinh phí Ban quản lý dự án	229.389	5.389	-	-	224.000	-	5.212	2,3%	2.990	55,49%	2.221	0,99%	
0		Cơ sở hạ tầng Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh	31.772	4.773	-	-	26.999	-	25.002	78,7%	4.773	100,00%	20.229	74,92%	
0		Xây dựng phòng thí nghiệm trong điểm về phát triển và ứng dụng cảm biến hóa - sinh là dự án thành phần 2 thuộc Dự án Phòng thí nghiệm trong điểm Hướng nghiên cứu hòa sinh	41.258	35.832	-	-	5.426	-	41.258	100,0%	35.832	100,00%	5.426	100,00%	
0		Xây dựng khu nghiên cứu và bảo tồn tài nguyên di truyền biển Đông tại Bảo tàng Hải dương học	18.180	180	-	-	18.000	-	18.176	100,0%	176	97,92%	18.000	100,00%	
0		Dự án nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo của Viện Sinh Thái Học Miền Nam.	33.082	23.082	-	-	10.000	-	32.530	98,3%	23.082	100,00%	9.448	94,48%	
0		Đầu tư tăng cường năng lực NC PTNTĐ Công nghệ lên men và KT cải biến sinh tổng hợp hoạt chất sinh học tại Viện HLKH và CNVN là dự án thành phần 1 thuộc dự án PTNTĐ về CNSH	49.020	49.020	-	-	-	-	48.913	99,8%	48.913	99,78%	-	0,00%	
0		Phòng thí nghiệm vi sinh vật nhiệt đới (dự án thành phần 1 thuộc Dự án Phòng thí nghiệm trọng điểm Hướng nghiên cứu hòa sinh)	52.073	40.073	-	-	12.000	-	50.476	96,9%	40.073	100,00%	10.403	86,69%	
1,2		Vốn ngoài nước	3.497.100	800.000	2.697.100	2.697.100	2.697.100	-	945.494	27,0%	799.327	99,92%	146.167	5,42%	
0		7337391.Xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - Kinh phí Ban quản lý dự án	1.000.000	-	-	-	1.000.000	-	25.706	2,6%	-	0,00%	25.706	2,57%	
0		1200832 - Trung tâm vũ trụ Việt Nam	2.497.100	800.000	-	-	1.697.100	-	919.788	36,8%	799.327	99,92%	120.461	7,10%	
2		VỐN CMTM QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2		Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
048		LIÊN MINH HTX VN	1.963	-	1.963	1.963	1.963	-	1.755	89,4%	-	0,00%	1.755	89,42%	
a		Vốn trong nước	1.963	-	1.963	1.963	1.963	-	1.755	89,4%	-	0,00%	1.755	89,42%	
b		Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.963	-	1.963	1.963	1.963	-	1.755	89,4%	-	0,00%	1.755	89,42%	
1,1		Vốn trong nước	1.963	-	1.963	1.963	1.963	-	1.755	89,4%	-	0,00%	1.755	89,42%	
0		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	323	-	-	-	323	-	268	82,9%	-	0,00%	268	82,94%	
0		992100082 - Xây dựng Xưởng thực hành nghề điện công nghiệp - Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Bộ	203	-	-	-	203	-	202	99,7%	-	0,00%	202	99,68%	
0		Vốn trong nước	203	-	-	-	203	-	202	99,7%	-	0,00%	202	99,68%	
0		992100083 - Xây dựng Xưởng thực hành nghề Công nghệ thông tin, Điện công nghiệp và Kỹ thuật may - Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Trung ương	120	-	-	-	120	-	66	54,6%	-	0,00%	66	54,62%	
0		Vốn trong nước	120	-	-	-	120	-	66	54,6%	-	0,00%	66	54,62%	
0		Các hoạt động kinh tế	1.640	-	-	-	1.640	-	1.487	90,7%	-	0,00%	1.487	90,70%	
0		992100084 - Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tư vấn, hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ đầu vào, đầu ra cho các hợp tác xã thành viên	40	-	-	-	40	-	37	93,6%	-	0,00%	37	93,56%	
0		Vốn trong nước	40	-	-	-	40	-	37	93,6%	-	0,00%	37	93,56%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai cùng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0		992100085 - Trung tâm tư vấn, hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, hình thành và phát triển hợp tác xã liên hiệp hợp tác xã - Khu vực Miền Bắc	1.600	-	-	-	1.600	-	1.450	90,6%	-	0,00%	1.450	90,63%	
0		Vốn trong nước	1.600	-	-	-	1.600	-	1.450	90,6%	-	0,00%	1.450	90,63%	
1,2		Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2		VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2,1		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2,2		Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
049		HỌC VIỆN CT - HC QG HCM	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	294.231	71,3%	73.073	67,09%	221.158	72,75%	
a		Vốn trong nước	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	294.231	71,3%	73.073	67,09%	221.158	72,75%	
b		Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	294.231	71,3%	73.073	67,09%	221.158	72,75%	
1,1		Vốn trong nước	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	294.231	71,3%	73.073	67,09%	221.158	72,75%	
0		7228683 - Xây dựng nhà ở học viên (tự túc xá) HVCT Khu vực I	86.028	72.028	-	-	14.000	-	86.027	100,0%	72.027	100,00%	14.000	100,00%	
0		7849573 - Đầu tư cơ sở vật chất của Học viện Chính trị Khu vực IV	32.000	-	-	-	32.000	-	32.000	100,0%	-	0,00%	32.000	100,00%	
0		7849574 - Dự án xây dựng mô hình quản trị thông minh HVCTQG HCM	120.893	36.893	-	-	2.204	1,8%	1.046	2,84%	1.158	1,38%	1.158	1,38%	
0		7917470 - Xây dựng nhà ăn học viên Học viện Chính trị khu vực IV	8.000	-	-	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,00%	8.000	100,00%	
0		7917471 - Chống ứng ngập Học viện Chính trị quốc gia HCM	11.000	-	-	-	11.000	-	11.000	100,0%	-	0,00%	11.000	100,00%	
0		7925664 - Xây dựng tòa nhà ở học viên HVCT Quốc Gia HCM	155.000	-	-	-	155.000	-	155.000	100,0%	-	0,00%	155.000	100,00%	
1,2		Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2		VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2,1		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
2,2		Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%		
050		ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH	1.527.249	673.309	853.940	853.940	853.940	-	602.214	39,4%	328.125	48,73%	274.090	32,10%	
a		Vốn trong nước	1.327.209	673.309	653.900	653.900	653.900	-	602.214	45,4%	328.125	48,73%	274.090	41,92%	
b		Vốn ngoài nước	200.040	-	200.040	200.040	200.040	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.527.249	673.309	853.940	853.940	853.940	-	602.214	39,4%	328.125	48,73%	274.090	32,10%	
1,1		Vốn trong nước	1.327.209	673.309	653.900	653.900	653.900	-	602.214	45,4%	328.125	48,73%	274.090	41,92%	
0		7858925 - Phát triển các ĐHQG Việt Nam - Tiểu dự án ĐHQG-HCM	71.379	21.379	-	-	50.000	-	23.223	32,5%	21.366	99,94%	1.857	3,71%	
0		Phòng TN Rada và công nghệ truyền thông	33.981	17.981	-	-	16.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		QG HCM01 - Bồi thường GPMB quận Thủ Đức	300.353	199.621	-	-	100.732	-	299.694	99,8%	199.621	100,00%	100.073	99,35%	
0		QG HCM01 - Bồi thường GPMB Bình Dương	100.000	100.000	-	-	-	-	1.200	1,2%	1.200	1,20%	-	0,00%	
0		XD CSHT chung khu quy hoạch ĐHQG - GD2	55.256	55.256	-	-	-	-	49.571	89,7%	49.571	89,71%	-	0,00%	
0		7917890 - XCTD khối TTNC chính sách KTL A3 ĐHKH Luật	75.279	55.279	-	-	20.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		XD CSHT chung khu quy hoạch ĐHQG - GD3	169.737	-	-	-	169.737	-	30.829	18,2%	-	0,00%	30.829	18,16%	
0		7919600-Đầu tư xây dựng Nhà TN.B4-2 Các Khoa, Bộ môn và Phòng thí nghiệm giai đoạn 2	48.000	43.000	-	-	5.000	-	1.882	3,9%	1.882	4,38%	-	0,00%	
0		7920108-Dự án xây dựng Khối phòng học - Phòng máy thực hành A (CNTT.B5) của Trường Đại học Công nghệ Thông tin	48.431	18.000	-	-	30.431	-	1.980	4,1%	1.980	11,00%	-	0,00%	
0		Ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyển đổi số	51.000	-	-	-	51.000	-	1.714	3,4%	-	0,00%	1.714	3,36%	
0		7921768 - Phòng TN ưu tiên nghiên cứu ứng dụng KHCN trong KTHPL-K	19.534	-	-	-	19.534	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0		PTN vật liệu tiên tiến	45.000	-	-	-	45.000	-	27.818	61,8%	-	0,00%	27.818	61,82%	
0		Phòng TN nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo	45.000	-	-	-	45.000	-	39.392	87,5%	-	0,00%	39.392	87,54%	
0		7924709 - Phòng TN Níc - XDMH DLTM	25.000	-	-	-	25.000	-	240	1,0%	-	0,00%	240	0,96%	
0		7924710 - Phòng TN phân tích và nghiên cứu liên ngành hóa - TP	43.000	-	-	-	43.000	-	43.000	100,0%	-	0,00%	43.000	100,00%	
0		Nhà học tập và thí nghiệm BK.B7	53.000	53.000	-	-	-	-	2.314	4,4%	2.314	4,37%	-	0,00%	
0		Khối nhà Y A1	744	744	-	-	-	-	433	58,2%	433	58,20%	-	0,00%	
0		ĐHQG Trường phổ thông năng khiếu giai đoạn 1	6.581	6.581	-	-	-	-	6.205	94,3%	6.205	94,29%	-	0,00%	
0		ĐHQG Đường NV2, trường ĐH Khoa học XH & NV	4.707	4.707	-	-	-	-	4.245	90,2%	4.245	90,18%	-	0,00%	
0		ĐHQG HCM Trạm xử lý nước thải khu B KTX sinh viên	4.597	4.597	-	-	-	-	3.659	79,6%	3.659	79,60%	-	0,00%	
0		ĐTXD công trình nhà NV.B4-2	56.569	56.569	-	-	-	-	1.360	2,4%	1.360	2,40%	-	0,00%	
0		ĐTXD công trình Nhà NV.B4-1 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn	16.595	16.595	-	-	-	-	16.595	100,0%	16.595	100,00%	-	0,00%	
0		7919733 - XD 30 PH và 05 PCN cho Trường PT Thực hành sư phạm	25.000	20.000	-	-	5.000	-	18.394	73,6%	17.694	88,47%	701	14,01%	
0		7921770 - Dự án Phòng thí nghiệm nghiên cứu chuyên sâu về ứng dụng khoa học công nghệ trong việc bảo tồn, khai thác và phát triển nông sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long	28.466	-	-	-	28.466	-	28.466	100,0%	-	0,00%	28.466	100,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	1,2	Vốn ngoài nước	200.040	-	200.040	200.040	200.040	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	7858925 - Phát triển các ĐHQG Việt Nam - Tiểu dự án ĐHQG-HCM	200.040	-	-	-	200.040	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	083	ỦY BAN DÂN TỘC	54.000	-	54.000	54.000	1.300	-	1.037	1,9%	-	0,00%	1.037	1,92%	
	a	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	1.300	-	1.037	1,9%	-	0,00%	1.037	1,92%	
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	54.000	-	54.000	54.000	1.300	-	1.037	1,9%	-	0,00%	1.037	1,92%	
	1,1	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	1.300	-	1.037	1,9%	-	0,00%	1.037	1,92%	
	0	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	832	-	-	-	832	-	769	92,4%	-	0,00%	769	92,43%	
	0	1600240 - Đầu tư xây dựng Học viện Dân tộc	832	-	-	-	832	-	769	92,4%	-	0,00%	769	92,43%	
	0	Các hoạt động kinh tế	468	-	-	-	468	-	268	57,3%	-	0,00%	268	57,33%	
	0	7962197 - Xây dựng Kho dữ liệu và hệ thống khai thác thông tin thống kê công tác dân tộc và dữ liệu thống kê 53 dân tộc thiểu số	468	-	-	-	468	-	268	57,3%	-	0,00%	268	57,33%	
	0	Vốn trong nước	468	-	-	-	468	-	268	57,3%	-	0,00%	268	57,33%	
	1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	100	BQL LĂNG CT HỒ CHÍ MINH	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	-	143.470	75,6%	22.286	100,00%	121.184	72,31%	
	a	Vốn trong nước	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	-	143.470	75,6%	22.286	100,00%	121.184	72,31%	
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	-	143.470	75,6%	22.286	100,00%	121.184	72,31%	
	1,1	Vốn trong nước	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	-	143.470	75,6%	22.286	100,00%	121.184	72,31%	
	0	7004686.Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	0	992100182 - Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống thiết bị kỹ thuật điện, lạnh, chiếu sáng Công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (KT 02-2021)	88.070	-	-	-	88.070	-	88.070	100,0%	-	0,00%	88.070	100,00%	
	0	992100184 - Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp, thoát nước và thay thế lớp bảo ôn hệ thống kỹ thuật Công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (dự án KT01-2021)	16.629	-	-	-	16.629	-	16.629	100,0%	-	0,00%	16.629	100,00%	
	0	992200018 - TM01-22	300	-	-	-	300	-	300	100,0%	-	0,00%	300	100,00%	
	0	1200032 - Dự án cải tạo, nâng cấp đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	74.657	22.286	-	-	52.371	-	28.241	37,8%	22.286	100,00%	5.955	11,37%	
	0	1400030 - Dự án chống sạt lở bờ sông Đà khu vực K9	10.230	-	-	-	10.230	-	10.230	100,0%	-	0,00%	10.230	100,00%	
	1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	109	VĂN PHÒNG TW ĐẢNG	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	417.338	71,4%	101.141	100,00%	316.197	65,47%	
	a	Vốn trong nước	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	417.338	71,4%	101.141	100,00%	316.197	65,47%	
	b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	417.338	71,4%	101.141	100,00%	316.197	65,47%	
	1,1	Vốn trong nước	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	417.338	71,4%	101.141	100,00%	316.197	65,47%	
	0	7669322 - DA XD Kho BH lưu trữ VP TW Đảng	378.687	49.027	-	-	329.660	-	276.787	73,1%	49.027	100,00%	227.760	69,09%	
	0	7677174 - DA XD trụ so các ban Đảng tại TP HCM	107.385	43.024	-	-	64.361	-	77.452	72,1%	43.024	100,00%	34.428	53,49%	
	0	7680577 - Nhà nghỉ diên dương pv TW tại Sapa	14.736	6.623	-	-	8.113	-	13.794	93,6%	6.622	99,99%	7.172	88,40%	
	0	7680578 - nhà làm việc Ban tuyên giáo TW	1.500	-	-	-	1.500	-	478	31,9%	-	0,00%	478	31,85%	
	0	1200811 - Cải tạo nâng cấp nhà nghỉ Tuấn Châu	7.927	-	-	-	7.927	-	7.405	93,4%	-	0,00%	7.405	93,42%	
	0	1800026 - Cơ quan đại diện Tập chí Cộng sản khu vực Miền trung - Tây Nguyên tại Đà Nẵng	2.213	2.213	-	-	-	-	2.213	100,0%	2.213	100,00%	-	0,00%	
	0	992100129 - Xây dựng Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin mạng của các cơ quan Đảng ở Trung ương	69.800	-	-	-	69.800	-	37.691	54,0%	-	0,00%	37.691	54,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	992100130 - Nâng cấp, hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu dùng chung cho các cơ quan Đảng ở Trung ương	880	-	-	-	880	-	846	96,2%	-	0,00%	846	96,18%	
0	992200035 - Xây dựng cơ sở dữ liệu tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức của hệ thống chính trị	1.014	255	-	-	759	-	672	66,2%	255	100,00%	417	54,89%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
110	ỦY BAN MẶT TRẬN TQ VN	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	46.336	75,1%	-	0,00%	46.336	75,10%	
a	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	46.336	75,1%	-	0,00%	46.336	75,10%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	46.336	75,1%	-	0,00%	46.336	75,10%	
1,1	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	46.336	75,1%	-	0,00%	46.336	75,10%	
0	992000092 - DA Trụ sở Trung tâm bồi dưỡng và Nghiên cứu Khoa học MTQ Việt Nam - Giai đoạn 2	61.700	-	-	-	61.700	-	46.336	75,1%	-	0,00%	46.336	75,10%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
111	TW ĐOÀN TN CS HCM	458.600	-	458.600	458.600	458.600	-	292.779	63,8%	-	0,00%	292.779	63,84%	
a	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600	-	292.779	63,8%	-	0,00%	292.779	63,84%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	458.600	-	458.600	458.600	458.600	-	292.779	63,8%	-	0,00%	292.779	63,84%	
1,1	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600	-	292.779	63,8%	-	0,00%	292.779	63,84%	
0	1600058 - XD khối nhà hiệu bộ, khối giảng đường chính Học viện TTN Việt Nam	41.930	-	-	-	41.930	-	41.930	100,0%	-	0,00%	41.930	100,00%	
0	7574746 - Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Khánh Hòa	9.000	-	-	-	9.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7881224-Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Khánh Hòa	6.000	-	-	-	6.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992000021 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Hòa Bình	5.500	-	-	-	5.500	-	4.868	88,5%	-	0,00%	4.868	88,50%	
0	992000025 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Gia Lai	5.500	-	-	-	5.500	-	5.245	95,4%	-	0,00%	5.245	95,36%	
0	992000026 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bình Thuận	5.700	-	-	-	5.700	-	5.266	92,4%	-	0,00%	5.266	92,39%	
0	992100043 - Bể bơi Trung tâm hướng dẫn hoạt động thiếu nhi Trung ương tại Hà Nội	5.596	-	-	-	5.596	-	5.238	93,6%	-	0,00%	5.238	93,61%	
0	992100044 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Hưng Yên	5.644	-	-	-	5.644	-	5.347	94,7%	-	0,00%	5.347	94,74%	
0	992100045 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Đắk Nông	5.598	-	-	-	5.598	-	4.863	86,9%	-	0,00%	4.863	86,87%	
0	992100046 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Lào Cai	6.145	-	-	-	6.145	-	5.433	88,4%	-	0,00%	5.433	88,41%	
0	992100047 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Kiên Giang	6.145	-	-	-	6.145	-	5.605	91,2%	-	0,00%	5.605	91,21%	
0	992100048 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Hải Phòng	4.936	-	-	-	4.936	-	4.340	87,9%	-	0,00%	4.340	87,92%	
0	992100049 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Hậu Giang	6.135	-	-	-	6.135	-	5.664	92,3%	-	0,00%	5.664	92,32%	
0	992100051 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Quảng Bình	13.500	-	-	-	13.500	-	13.443	99,6%	-	0,00%	13.443	99,58%	
0	992100052 - Trung tâm văn hóa đọc, giáo dục văn thể mỹ cho thiếu niên, nhi đồng	20.000	-	-	-	20.000	-	200	1,0%	-	0,00%	200	1,00%	
0	992100053 - Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Bảo Tiên phong điện tử	30.000	-	-	-	30.000	-	28.743	95,8%	-	0,00%	28.743	95,81%	
0	992100055 - Nâng cấp Trung tâm thanh thiếu niên Trung ương	64.000	-	-	-	64.000	-	240	0,4%	-	0,00%	240	0,38%	
0	992100059 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Ninh Bình	6.021	-	-	-	6.021	-	5.239	87,0%	-	0,00%	5.239	87,02%	
0	992100060 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Sóc Trăng	6.090	-	-	-	6.090	-	5.427	89,1%	-	0,00%	5.427	89,11%	
0	992100061 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Thanh Hóa	4.920	-	-	-	4.920	-	4.374	88,9%	-	0,00%	4.374	88,91%	
0	992100063 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Hà Giang	5.640	-	-	-	5.640	-	5.246	93,0%	-	0,00%	5.246	93,02%	
0	992100092 - Trung tâm văn hóa và phát triển năng lực xã thanh niên	118.600	-	-	-	118.600	-	63.370	53,4%	-	0,00%	63.370	53,43%	
0	992100093 - Cải tạo, nâng cấp nhà C, D Trung tâm hỗ trợ thanh thiếu nhi Việt Nam	100	-	-	-	100	-	65	65,1%	-	0,00%	65	65,07%	
0	992100132 - Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Hưng Yên	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000	100,0%	-	0,00%	9.000	100,00%	
0	992200008 - Bể bơi thanh thiếu niên Bình Dương	7.000	-	-	-	7.000	-	7.000	100,0%	-	0,00%	7.000	100,00%	
0	992200009 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Bến Tre	11.000	-	-	-	11.000	-	11.000	100,0%	-	0,00%	11.000	100,00%	
0	992200010 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Tuyên Quang	10.800	-	-	-	10.800	-	10.800	100,0%	-	0,00%	10.800	100,00%	
0	992200019 - Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Thái Nguyên	6.000	-	-	-	6.000	-	4.887	81,5%	-	0,00%	4.887	81,45%	
0	992200020 - Bảo tàng tuổi trẻ Việt Nam	500	-	-	-	500	-	344	68,7%	-	0,00%	344	68,71%	
0	992200021 - Di tích lịch sử ngã ba Cà Nôi, Mai Sơn, Sơn La	800	-	-	-	800	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tổng số với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	992200022 - Đầu tư một số hạng mục hạ tầng và rèn luyện thể chất tại phân viện miền Nam	800	-	-	-	800	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992200023 - Đầu tư nâng cao chất lượng Bảo Thiểu niên Tiền phong và Nhi đồng	30.000	-	-	-	30.000	-	29.602	98,7%	-	0,00%	29.602	98,67%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
112	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VN	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996	-	66.390	85,5%	66.034	97,56%	356	3,56%	
a	Vốn trong nước	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996	-	66.390	85,5%	66.034	97,56%	356	3,56%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996	-	66.390	85,5%	66.034	97,56%	356	3,56%	
1,1	Vốn trong nước	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996	-	66.390	85,5%	66.034	97,56%	356	3,56%	
0	1500004 - Dự án cải tạo, nâng cấp Trụ sở Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	46.785	46.785	-	-	-	-	45.134	96,5%	45.134	96,47%	-	0,00%	
0	992000103 - Trung tâm vì sự phát triển Phụ nữ khu vực đồng bằng Bắc Bộ	900	900	-	-	-	-	-	0,0%	900	100,00%	-	0,00%	
0	992200044 - Đầu tư Trang thiết bị nội thất và HM phụ trợ cho TT vì sự phát triển phụ nữ KV Bắc Trung Bộ	29.996	20.000	-	-	9.996	-	20.356	67,9%	20.000	100,00%	356	3,56%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
113	HỘI NÔNG DÂN VN	80.151	51	80.100	80.100	80.100	-	38.953	48,6%	4	8,63%	38.948	48,62%	
a	Vốn trong nước	80.151	51	80.100	80.100	80.100	-	38.953	48,6%	4	8,63%	38.948	48,62%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	80.151	51	80.100	80.100	80.100	-	38.953	48,6%	4	8,63%	38.948	48,62%	
1,1	Vốn trong nước	80.151	51	80.100	80.100	80.100	-	38.953	48,6%	4	8,63%	38.948	48,62%	
0	7751394.Cải tạo Trụ sở làm việc Trung ương Hội Nông dân Việt Nam tại Hà Nội	6.465	-	-	-	6.465	-	5.247	81,2%	-	0,00%	5.247	81,16%	
0	7047726.Trung tâm hỗ trợ nông dân và phát triển nông thôn tại Phú Yên	8.025	-	-	-	8.025	-	5.658	70,5%	-	0,00%	5.658	70,50%	
0	7007952.Trung tâm hỗ trợ nông dân và phát triển nông thôn tại tỉnh Thừa Thiên Huế	7.000	-	-	-	7.000	-	3.906	55,8%	-	0,00%	3.906	55,80%	
0	7144015.Xây dựng Trường Trung cấp nghề Hội Nông dân Việt Nam	3.191	-	-	-	3.191	-	3.135	98,2%	-	0,00%	3.135	98,23%	
0	7875741.Dự án đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân Hội Nông dân tỉnh An Giang	8.455	-	-	-	8.455	-	7.395	87,5%	-	0,00%	7.395	87,47%	
0	7556067.Xây dựng Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh Nghệ An	6.000	-	-	-	6.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7340863.Đầu tư xây dựng Phân hiệu Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam khu vực phía Nam	51	51	-	-	-	-	4	8,6%	4	8,63%	-	0,00%	
0	7881596.Xây dựng Khu giáo dục thể chất Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam	2.000	-	-	-	2.000	-	1.990	99,5%	-	0,00%	1.990	99,51%	
0	7912460.Đầu tư trang thiết bị cho Tòa soạn báo Nông thôn ngày nay	38.964	-	-	-	38.964	-	11.618	29,8%	-	0,00%	11.618	29,82%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
115	TỔNG LIÊN ĐOÀN LĐ VN	121.349	45.949	75.400	75.400	75.400	-	110.941	91,4%	39.065	85,02%	71.875	95,33%	
a	Vốn trong nước	121.349	45.949	75.400	75.400	75.400	-	110.941	91,4%	39.065	85,02%	71.875	95,33%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.349	45.949	75.400	75.400	75.400	-	110.941	91,4%	39.065	85,02%	71.875	95,33%	
1,1	Vốn trong nước	121.349	45.949	75.400	75.400	75.400	-	110.941	91,4%	39.065	85,02%	71.875	95,33%	
0	7778418.Xây dựng Trung tâm truyền thông đa phương tiện của Báo Lao động	2.176	2.176	-	-	-	-	2.176	100,0%	2.176	100,00%	-	0,00%	
0	7902707.Đầu tư sửa chữa, nâng cấp Trường Đại học Công đoàn cơ sở 1 tại Hà Nội	1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	100,0%	1.000	100,00%	-	0,00%	
0	7936916.Báo Lao động thủ đô	500	500	-	-	-	-	94	18,8%	94	18,77%	-	0,00%	
0	7377063.Cung vãn hóa lao động thành phố Hồ Chí Minh	295	295	-	-	-	-	295	99,8%	295	99,85%	-	0,00%	
0	7901932.Đầu tư xây dựng Trường Trung cấp công nghệ số 8 - Cơ sở 1	18.865	865	-	-	18.000	-	18.865	100,0%	865	100,00%	18.000	100,00%	
0	7927878.Trường Trung cấp kỹ thuật - Du lịch Công đoàn Ninh Bình - giai đoạn 2	19.396	4.396	-	-	15.000	-	19.396	100,0%	4.396	100,00%	15.000	100,00%	
0	7926087.Nhà văn hóa Lao động Nghệ An	545	545	-	-	-	-	545	100,0%	545	100,00%	-	0,00%	
0	7927016.Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật số 1 Nghệ An (Giai đoạn 2)	20.494	8.994	-	-	11.500	-	20.494	100,0%	8.994	100,00%	11.500	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đầu: BP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	7816451.Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh - giai đoạn 2	20.587	5.587	-	-	15.000	-	18.632	90,5%	5.587	100,00%	13.045	86,97%	
0	7815942.Trường Trung cấp Du Lịch - Công nghệ số 9 (Xây dựng cơ sở 2)	1.332	1.332	-	-	-	-	1.163	87,3%	1.163	87,34%	-	0,00%	
0	7901004.Mã rộng cơ sở vật chất trường Trung cấp Công nghệ số 10	16.386	9.986	-	-	6.400	-	13.539	82,6%	8.709	87,21%	4.830	75,47%	
0	Nhà thi đấu thể dục thể thao Liên đoàn lao động tỉnh Tây Ninh	5.000	5.000	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7679004.Nhà thi đấu Thể dục - Thể thao LĐLĐ tỉnh Khánh Hòa	5.242	5.242	-	-	-	-	5.242	100,0%	5.242	100,00%	-	0,00%	
0	7927768.Đầu tư các hạng mục công trình tại cơ sở 1 và cơ sở 2 của Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên - Giai đoạn 2	9.500	-	-	-	9.500	-	9.500	100,0%	-	0,00%	9.500	100,00%	
0	7901894.Cung văn hóa Lao động Việt - Nhật tỉnh Quảng Ninh	31	31	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
123	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VN	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	738.504	79,5%	5.097	55,70%	733.407	79,72%	
a	Vốn trong nước	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	738.504	79,5%	5.097	55,70%	733.407	79,72%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	738.504	79,5%	5.097	55,70%	733.407	79,72%	
1,1	Vốn trong nước	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	738.504	79,5%	5.097	55,70%	733.407	79,72%	
0	7440016.Cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu	1.150	1.150	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	7511330.Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc Gia tỉnh Nghệ An	280.000	-	-	-	280.000	-	222.055	79,3%	-	0,00%	222.055	79,31%	
0	7555788.Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020	290.000	-	-	-	290.000	-	199.034	68,6%	-	0,00%	199.034	68,63%	
0	7556026.Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020	358.000	8.000	-	-	350.000	-	317.415	88,7%	5.097	63,71%	312.318	89,23%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
143	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100	-	3.871.249	57,8%	-	0,00%	3.871.249	57,76%	
a	Vốn trong nước	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100	-	3.871.249	57,8%	-	0,00%	3.871.249	57,76%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100	-	3.871.249	57,8%	-	0,00%	3.871.249	57,76%	
1,1	Vốn trong nước	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100	-	3.871.249	57,8%	-	0,00%	3.871.249	57,76%	
0	Vốn cấp bù lãi suất, chi phí quản lý, cấp vốn điều lệ	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100	-	3.871.249	57,8%	-	0,00%	3.871.249	57,76%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
145	NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	8.561.312	100,0%	-	0,00%	8.561.312	100,00%	
a	Vốn trong nước	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	8.561.312	100,0%	-	0,00%	8.561.312	100,00%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	8.561.312	100,0%	-	0,00%	8.561.312	100,00%	
1,1	Vốn trong nước	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	8.561.312	100,0%	-	0,00%	8.561.312	100,00%	
0	Vốn cấp bù lãi suất, chi phí quản lý, cấp vốn điều lệ	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	8.561.312	100,0%	-	0,00%	8.561.312	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
180	BQL LÃNG VẬN HÓA DL CÁC DT	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800	-	234.621	100,0%	2.821	99,99%	231.800	100,00%	
a	Vốn trong nước	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800	-	234.621	100,0%	2.821	99,99%	231.800	100,00%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800	-	234.621	100,0%	2.821	99,99%	231.800	100,00%	
1,1	Vốn trong nước	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800	-	234.621	100,0%	2.821	99,99%	231.800	100,00%	
0	Dự án khu dân làng	60.000	-	-	-	60.000	-	60.000	100,0%	-	0,00%	60.000	100,00%	
0	Dự án khu các làng dân tộc IV	80.743	-	-	-	80.743	-	80.743	100,0%	-	0,00%	80.743	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
0	Dự án Hạ tầng khu kỹ thuật cạnh quan khu các làng dân tộc	92.821	2.821	-	-	90.000	-	92.821	100,0%	2.821	99,99%	90.000	100,00%	
0	Trung tâm quản lý điều hành VP	1.057	-	-	-	1.057	-	1.057	100,0%	-	0,00%	1.057	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
181	BQL KHU CN CAO LĂNG HÒA LẠC	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400	-	336.309	52,8%	4.764	37,08%	331.545	53,10%	
a	Vốn trong nước	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400	-	336.309	52,8%	4.764	37,08%	331.545	53,10%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400	-	336.309	52,8%	4.764	37,08%	331.545	53,10%	
1,1	Vốn trong nước	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400	-	336.309	52,8%	4.764	37,08%	331.545	53,10%	
0	7182252 - Dự án phát triển cơ sở hạ tầng Khu CNC Hoà Lạc	800	-	-	-	800	-	800	100,0%	-	0,00%	800	100,00%	
0	1201011 - Dự án xây dựng khu tái định cư Nam đường tỉnh lộ 420 khu Công nghệ cao Hòa Lạc	53.841	4.641	-	-	49.200	-	9.509	17,7%	4.641	100,00%	4.868	9,89%	
0	1201012 - Bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho toàn bộ phần diện tích Khu CNC Hòa Lạc trên địa bàn huyện Thạch Thái	496.668	-	-	-	496.668	-	249.145	50,2%	-	0,00%	249.145	50,16%	
0	1201014 - Giải phóng mặt bằng khu Tái định cư Quân đội	76.732	-	-	-	76.732	-	76.731	100,0%	-	0,00%	76.731	100,00%	
0	1300213 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ (đất ở) tại khu Sau Đình, Đồi Mốt, xã Tân xã, huyện Thạch Thái	7.191	7.191	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	1300214 - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ (đất ở) tại khu Đà Sen, xã Bình Yên, huyện Thạch Thái	2.015	1.015	-	-	1.000	-	123	6,1%	123	12,12%	-	0,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
182	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC & KỸ THUẬT VN	31.500	-	31.500	31.500	31.500	-	30.531	96,9%	-	0,00%	30.531	96,92%	
a	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500	-	30.531	96,9%	-	0,00%	30.531	96,92%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	31.500	-	31.500	31.500	31.500	-	30.531	96,9%	-	0,00%	30.531	96,92%	
1,1	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500	-	30.531	96,9%	-	0,00%	30.531	96,92%	
0	1800050 - Đầu tư xây dựng tòa nhà Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	31.500	-	-	-	31.500	-	30.531	96,9%	-	0,00%	30.531	96,92%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	30.531	96,9%	-	0,00%	30.531	96,92%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
183	ỦY BAN TOÀN QUỐC LIÊN HIỆP CÁC HỘI VĂN HỌC NT VN	31.300	-	31.300	31.300	31.300	-	17.338	55,4%	-	0,00%	17.338	55,39%	
a	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300	-	17.338	55,4%	-	0,00%	17.338	55,39%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	31.300	-	31.300	31.300	31.300	-	17.338	55,4%	-	0,00%	17.338	55,39%	
1,1	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300	-	17.338	55,4%	-	0,00%	17.338	55,39%	
0	1500049 - XD Trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	31.300	-	-	-	31.300	-	17.338	55,4%	-	0,00%	17.338	55,39%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
185	HỘI NHÀ VĂN VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
1,1	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
160	Văn hoá thông tin	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
0	992200051 - Trung tâm truyền bá và phát triển sách văn học Việt Nam	10.000	-	-	-	10.000	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
186	HỘI NHÀ BÁO VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
1,1	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
0	7943370 - Hạ tầng thông tin phục vụ công tác chỉ đạo của Trung ương Hội Nhà báo Việt Nam	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,00%	10.000	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
187	HỘI LUẬT GIA	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	9.200	100,0%	-	0,00%	9.200	100,00%	
a	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	9.200	100,0%	-	0,00%	9.200	100,00%	
b	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	9.200	100,0%	-	0,00%	9.200	100,00%	
1,1	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	9.200	100,0%	-	0,00%	9.200	100,00%	
0	992200045 - Xây dựng tòa nhà trụ sở Hội Luật Gia Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	9.200	-	-	-	9.200	-	9.200	100,0%	-	0,00%	9.200	100,00%	
1,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2	VỐN CTMT QG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
2,2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	590.045.274	42.431.255	547.614.019	443.864.728	528.825.319	103.749.290	458.435.554	77,7%	28.707.509	67,66%	429.728.045	78,47%	
	VỐN TRONG NƯỚC	563.541.832	36.703.481	524.838.351	421.089.061	506.568.281	103.749.290	447.778.176	79,5%	27.071.843	69,95%	420.706.333	80,16%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	26.503.441	3.727.774	22.775.667	22.775.667	22.257.038	-	10.657.378	40,2%	1.635.666	43,88%	9.021.712	39,61%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	435.748.476	27.893.291	407.855.185	304.105.895	389.785.067	103.749.290	344.790.588	79,1%	19.468.735	69,80%	325.321.853	79,76%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	154.296.797	14.537.964	139.758.834	139.758.833	139.040.252	-	113.644.966	73,7%	9.238.774	63,55%	104.406.192	74,70%	
	Vốn trong nước	127.793.356	10.810.190	116.983.166	116.983.166	116.783.214	-	102.987.588	80,6%	7.603.108	70,33%	95.384.480	81,54%	
	Vốn nước ngoài	26.503.441	3.727.774	22.775.667	22.775.667	22.257.038	-	10.657.378	40,2%	1.635.666	43,88%	9.021.712	39,61%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.246.297	14.487.464	115.758.834	115.758.833	115.240.204	-	100.662.899	77,3%	9.189.813	63,43%	91.473.086	79,02%	
	Vốn trong nước	103.793.356	10.810.190	92.983.166	92.983.166	92.983.166	-	90.054.482	86,8%	7.603.108	70,33%	82.451.374	88,67%	
	Vốn nước ngoài	26.452.941	3.677.274	22.775.667	22.775.667	22.257.038	-	10.608.417	40,1%	1.586.705	43,15%	9.021.712	39,61%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.050.500	50.500	24.000.000	24.000.000	23.800.048	-	12.982.068	54,0%	48.961	96,95%	12.933.106	53,89%	
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	23.800.048	-	12.933.106	53,9%	-	0,00%	12.933.106	53,89%	
	Vốn nước ngoài	50.500	50.500	-	-	-	-	48.961	97,0%	48.961	96,95%	-	0,00%	
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,00%	-	0,00%	
1	BÀ GIANG	6.013.336	322.921	5.690.415	5.495.198	5.690.415	195.217	3.848.929	64,0%	316.316	98,0%	3.532.613	62,1%	
	Vốn trong nước	5.221.881	300.921	4.920.960	4.725.743	4.920.960	195.217	3.726.505	71,4%	294.812	98,0%	3.431.693	69,7%	
	Vốn nước ngoài	791.455	22.000	769.455	769.455	769.455	-	122.424	15,5%	21.504	97,7%	100.920	13,1%	
1	Vốn cân đối NSDP	1.460.709	299.222	1.161.487	966.270	1.161.487	195.217	1.315.742	90,1%	293.113	98,0%	1.022.629	88,0%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.552.627	23.699	4.528.928	4.528.928	4.528.928	-	2.533.187	55,6%	23.203	97,9%	2.509.984	55,4%	
	Vốn trong nước	3.761.172	1.699	3.759.473	3.759.473	3.759.473	-	2.410.763	64,1%	1.699	100,0%	2.409.064	64,1%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHI CHỮ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÀN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÀN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn nước ngoài	791.455	22.000	769.455	769.455	769.455	-	122.424	15,5%	21.504	97,7%	100.920	13,1%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.059.368	23.699	3.035.669	3.035.669	3.035.669	-	2.124.389	69,4%	23.203	97,9%	2.101.186	69,2%	
		Vốn trong nước	2.267.913	1.699	2.266.214	2.266.214	2.266.214		2.001.965	88,3%	1.699	100,0%	2.000.266	88,3%	
		Vốn trong nước	2.267.913	1.699	2.266.214	2.266.214	2.266.214		2.001.965	88,3%	1.699	100,0%	2.000.266	88,3%	
		Ngành, lĩnh vực Quốc phòng	168.905	-	168.905	168.905	168.905		168.905	100,0%	-	0,0%	168.905	100,0%	
		Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh (Chương trình 504)	40.000		40.000	40.000	40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
		Đường ra biển giới từ Thanh Vân đi Bát Đại Sơn đến mốc 338 huyện Quán Ba	125.705		125.705	125.705	125.705		125.705	100,0%	-	0,0%	125.705	100,0%	
		Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quán Ba (GĐ I)	3.200		3.200	3.200	3.200		3.200	100,0%	-	0,0%	3.200	100,0%	
		Ngành lĩnh vực thông tin	20.000	-	20.000	20.000	20.000		19.997	100,0%	-	0,0%	19.997	100,0%	
		Xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh tỉnh Hà Giang	20.000		20.000	20.000	20.000		19.997	100,0%	-	0,0%	19.997	100,0%	
		Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	450.924	1.637	449.287	449.287	449.287		363.657	80,6%	1.637	100,0%	362.020	80,6%	
		Cụm Thủy Lợi Hùng An, huyện Bắc Quang	2.359		2.359	2.359	2.359		2.359	100,0%	-	0,0%	2.359	100,0%	
		Hồ điều tiết thủy lợi và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 3 xã Cản Tỷ, Đồng Hà, Lũng Tầm huyện Quán Ba, tỉnh Hà Giang	29.876		29.876	29.876	29.876		29.857	99,9%	-	0,0%	29.857	99,9%	
		Bổ trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai thôn Khai Hoang, xã Ma Lê, huyện Đồng Văn	7.163		7.163	7.163	7.163		7.163	100,0%	-	0,0%	7.163	100,0%	
		Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn, Mốc 272/2, Mốc 276 huyện Quán Ba	64.501		64.501	64.501	64.501		64.465	99,9%	-	0,0%	64.465	99,9%	
		Dự án ổn định dân cư thôn đặc biệt khó khăn thôn Na Cai, xã Khuôn Lũng, huyện Xin Mần	10.000		10.000	10.000	10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
		Ổn định dân cư, định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn Mè Năng, xã Xin Cai, huyện Mèo Vạc	6.740		6.740	6.740	6.740		5.912	87,7%	-	0,0%	5.912	87,7%	
		Dự án di dân biên giới xã Phú Lũng, huyện Yên Minh; Hạng mục: Đường giao thông và kẻ chống sạt lở	6.497	1.637	4.860	4.860	4.860		1.667	25,7%	1.637	100,0%	30	0,6%	
		Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ cơ quan và khu dân cư huyện ủy huyện Hoàng Su Phì	45.000		45.000	45.000	45.000		45.000	100,0%	-	0,0%	45.000	100,0%	
		Dự án xây dựng khu Khu Tái định cư thị trấn Cốc Pài huyện Xin Mần (HM đường giao thông vào khu dân cư và SUMB)	11.000		11.000	11.000	11.000		11.000	100,0%	-	0,0%	11.000	100,0%	
		Đắp đàng nước tạo cánh quan trung tâm thành phố Hà Giang	86.329		86.329	86.329	86.329		86.329	100,0%	-	0,0%	86.329	100,0%	
		Cụm hồ CNSH 04 huyện vùng cao phía Bắc	90.664		90.664	90.664	90.664		75.019	82,7%	-	0,0%	75.019	82,7%	
		DA 02 - Cầu treo qua sông Gầm đến xã Thượng Tân, huyện Bắc Mê	7.089		7.089	7.089	7.089		7.089	100,0%	-	0,0%	7.089	100,0%	
		DA 03 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 (DA 03) thuộc Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang; Đoạn tuyến 2: Đường liên trục thôn Khuổi Năng - Khuổi trang - Bách Sơn	851		851	851	851		850	99,9%	-	0,0%	850	99,9%	
		Dự án: Ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Đoạn tuyến 1: Đường liên xã Thượng Tân – Yên Cường, huyện Bắc Mê (DA03) đầu tư cơ sở hạ tầng giai đoạn 1	6.507		6.507	6.507	6.507		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		DA 05 - Đầu tư CSHT giai đoạn 2 (DA 05) Nâng cấp, cải tạo đường trục liên thôn Nậm Đầu-Lũng Càng-Lũng Hảo xã Minh Ngọc huyện Bắc Mê	3.874		3.874	3.874	3.874		3.874	100,0%	-	0,0%	3.874	100,0%	
		Hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất và đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống	25.918		25.918	25.918	25.918		13.073	50,4%	-	0,0%	13.073	50,4%	
		Đoạn tuyến 1: Đường liên xã Thượng Tân – Yên Cường, huyện Bắc Mê (DA03) đầu tư cơ sở hạ tầng giai đoạn 1	46.761		46.761	46.761	46.761		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Ngành, lĩnh vực công nghiệp	122.690	-	122.690	122.690	122.690		106.753	87,0%	-	0,0%	106.753	87,0%	
		Dự án cấp điện cho các thôn bản vùng sâu vùng xa vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2013-2020	52.690		52.690	52.690	52.690		50.877	96,6%	-	0,0%	50.877	96,6%	
		Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông	35.000		35.000	35.000	35.000		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
		Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	35.000		35.000	35.000	35.000		20.876	59,6%	-	0,0%	20.876	59,6%	
		Khu công nghiệp và khu kinh tế	20.278	-	20.278	20.278	20.278		11.449	56,5%	-	0,0%	11.449	56,5%	
		Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên. Hạng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1a, D2	20.278		20.278	20.278	20.278		11.449	56,5%	-	0,0%	11.449	56,5%	
		Lĩnh vực thương mại	212	-	212	212	212		212	100,0%	-	0,0%	212	100,0%	
		Chợ đầu mối thị trấn Cốc Pài, huyện Xin Mần	212		212	212	212		212	100,0%	-	0,0%	212	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Ngành, lĩnh vực giao thông	1.329.198	-	1.329.198		1.329.198		1.188.814	89,4%	-	0,0%	1.188.814	89,4%	
	Cải tạo, nâng cấp mở mới đường cứu hộ, cứu nạn Đạo Đức - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	3.929		3.929		3.929		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Mở mới đường liên xã Năng Đôn - Hồ Thầu, huyện HSP	9.980		9.980		9.980		9.980	100,0%	-	0,0%	9.980	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xin Mần (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang	500.000		500.000		500.000		500.000	100,0%	-	0,0%	500.000	100,0%	
	Mở mới, rải nhựa đường Ngọc Minh (Vị Xuyên) đi Thượng Bình (Bắc Quang)	9.481		9.481		9.481		9.481	100,0%	-	0,0%	9.481	100,0%	
	Đường Thượng Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	23.121		23.121		23.121		23.121	100,0%	-	0,0%	23.121	100,0%	
	Nâng cấp đường Km 90 (Đường Bắc Quang- Xin Mần đi cửa khẩu Xin Mần và mốc 198 huyện Xin Mần Giai đoạn II	32.818		32.818		32.818		32.818	100,0%	-	0,0%	32.818	100,0%	
	Đường giao thông và hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, huyện Quỳ Bạ	65.619		65.619		65.619		50.068	76,3%	-	0,0%	50.068	76,3%	
	Đường nội thị, thị trấn Vị Xuyên (GD 1, đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên), huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	96.119		96.119		96.119		96.119	100,0%	-	0,0%	96.119	100,0%	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km160+500, QL4C xã Pá Vi đi Mốc 456 xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc	130.007		130.007		130.007		96.042	73,9%	-	0,0%	96.042	73,9%	
	Đường TT huyện Đồng Văn đi Mốc 450 (nay là Mốc 456) huyện Mèo Vạc	115.000		115.000		115.000		115.000	100,0%	-	0,0%	115.000	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GB I từ Km0-Km27 và xây dựng cầu Bàn Ngõ tại Km60+600	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đường Minh Ngọc - Mậu Duệ (ĐT.176B), tỉnh Hà Giang (GD I từ Km7+200 - Km27+500	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km13 - Km17 và đoạn Km 36+183 đến Km 46+00, ĐT.176 (Yên Minh-Mậu Duệ-Mèo Vạc), tỉnh Hà Giang	102.000		102.000		102.000		40.800	40,0%	-	0,0%	40.800	40,0%	
	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tả Sừ Chơng, huyện Hoàng Su Phì đi Thượng Sơn huyện Vị Xuyên	80.000		80.000		80.000		80.000	100,0%	-	0,0%	80.000	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL.2, xã Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	70.807		70.807		70.807		70.807	100,0%	-	0,0%	70.807	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.183 Đoạn Km17-Km50+200 và đường Phố Cáo - Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, Yên Bái	20.000		20.000		20.000		6.606	33,0%	-	0,0%	6.606	33,0%	
	Cải tạo, sửa chữa đường huyện (ĐH.02; ĐH.03; ĐH.04; ĐH.05) trên địa bàn các xã Phú Lũng, Thắng Mỗ, Sùng Chàng, Sùng Thái huyện Yên Minh	50.317		50.317		50.317		37.972	75,5%	-	0,0%	37.972	75,5%	
	Ngành, lĩnh vực du lịch	10.000	-	10.000		10.000		9.980	99,8%	-	0,0%	9.980	99,8%	
	Bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử Căng Bắc Mế, xã Yên Cường, huyện Bắc Mế	10.000		10.000		10.000		9.980	99,8%	-	0,0%	9.980	99,8%	
	Lĩnh vực Xã hội	15.000	-	15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Tu bổ, mở rộng, quy tập nghĩa trang liệt sỹ Vị Xuyên Giai đoạn I	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật	91.728	-	91.728		91.728		81.649	89,0%	-	0,0%	81.649	89,0%	
	Trụ sở xã Trung Thịnh, huyện Xin Mần.HM: Nhà trụ sở, nhà bếp, nhà công vụ, công hàng rào, sân bê tông, rãnh thoát nước, bể sùng nhà hội trường, sân bê tông, rãnh trụ sở xã, kê đá, trường, kê đá, đường bê tông, rãnh trạm y tế + khối lượng phát sinh	4.342		4.342		4.342		4.342	100,0%	-	0,0%	4.342	100,0%	
	Kê chống sạt lở UBND xã Phương Thiện, Trường mầm non, trạm y tế và đường Phương Thiện đi Cao Bồ, trung tâm xã để bảo vệ khu dân cư xã Phương Thiện, TP Hà Giang	6.661		6.661		6.661		6.660	100,0%	-	0,0%	6.660	100,0%	
	Kê chống sạt lở bờ Tây và bờ Đông sông Lô đoạn từ cầu Yên Biên I về phía thượng lưu, thành phố Hà Giang	11.470		11.470		11.470		11.470	100,0%	-	0,0%	11.470	100,0%	
	Kê chống sạt lở khu vực trường học, trạm y tế, nhà lưu trú và trụ sở làm việc xã Bản Páo, huyện Hoàng Su Phì	30.429		30.429		30.429		29.668	97,5%	-	0,0%	29.668	97,5%	
	SUMB+kê chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai tại khu vực dân cư, Trường THCS, UBND xã,Trạm y tế chợ xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	38.621		38.621		38.621		29.509	76,4%	-	0,0%	29.509	76,4%	
	Nguồn vốn đối ứng NSTW	38.978	62	38.916		38.916		35.549	91,2%	62	100,0%	35.487	91,2%	
	ĐA Thoát nước và xử lý nước thải (thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	4.230	62	4.168		4.168		801	18,9%	62	100,0%	739	17,7%	
	Dự án Hà Giang cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tiểu dự án tỉnh Hà Giang	34.748		34.748		34.748		34.748	100,0%	-	0,0%	34.748	100,0%	
	Vốn nước ngoài	791.455	22.000	769.455	769.455	769.455		122.424	15,5%	21.504	97,7%	100.920	13,1%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	769.455	-	769.455		769.455		100.920	13,1%	-	0,0%	100.920	13,1%	
	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	20.483		20.483		20.483		6.210	30,3%	-	0,0%	6.210	30,3%	
	ĐA Thoát nước và xử lý nước thải (thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	24.200		24.200		24.200		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Hà Giang cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tiểu dự án tỉnh Hà Giang	199.054		199.054		199.054		54.755	27,5%	-	0,0%	54.755	27,5%	
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đấp (WB8)	122.765		122.765		122.765		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Phát triển đa mục tiêu cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang	43.770		43.770		43.770		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	"Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)"-Tiểu dự án tại Hà Giang	290.373		290.373		290.373		8.658	3,0%	-	0,0%	8.658	3,0%	
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	68.810		68.810		68.810		31.297	45,5%	-	0,0%	31.297	45,5%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	22.000	22.000	-		-		21.504	97,7%	21.504	97,7%	-	0,0%	
	Đường Ngã ba Hang Mây đi thôn Đọ Súng xã Tà Lùng, huyện Đồng Văn	2.000	2.000	-		-		2.000	100,0%	2.000	100,0%	-	0,0%	
	Đường giao thông từ Phố Mý xã Tà Lùng đi NàPoòng xã Nậm Ban, huyện Mèo Vạc	2.000	2.000	-		-		1.993	99,7%	1.993	99,7%	-	0,0%	
	Đổ Bê tông tuyến đường UBND xã Đì thôn Phiêng Chom Xã Ngam La, huyện Yên Minh	2.000	2.000	-		-		1.987	99,4%	1.987	99,4%	-	0,0%	
	Đường giao thông nông thôn từ thôn Sán Trổ đi thôn Cốc Méo, xã Bát Đại Sơn, huyện Quan Bạ	2.000	2.000	-		-		2.000	100,0%	2.000	100,0%	-	0,0%	
	Đường bê tông liên thôn, thôn Lũng Tao, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	2.000	2.000	-		-		1.962	98,1%	1.962	98,1%	-	0,0%	
	Đường bê tông từ thôn Bản Bùn lên thôn Khuổi Tát, xã Thương Bình, huyện Bắc Quang	2.000	2.000	-		-		2.000	100,0%	2.000	100,0%	-	0,0%	
	Đổ bê tông Tuyến đường từ Km3 đường VQ - BM đi đội 4 thôn Nậm An, xã Tự Nhân, huyện Hoàng Su Phì	2.000	2.000	-		-		1.801	90,1%	1.801	90,1%	-	0,0%	
	Đường bê tông từ thôn Tân Thượng, xã Yên Thành đi giáp danh thôn Tân Bình, xã Tân Nam, huyện Quang Bình	2.000	2.000	-		-		1.838	91,9%	1.838	91,9%	-	0,0%	
	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phiêng Đáy, xã Phiêng Luông, huyện Bắc Mê	2.000	2.000	-		-		1.923	96,2%	1.923	96,2%	-	0,0%	
	Cấp nước sinh hoạt tập trung từ thôn Lũng Chàng về trung tâm xã Thên Phàng, thôn Khẩu Tinh, Tà Lướt, xã Thên Phàng huyện Xin Mần	2.000	2.000	-		-		2.000	100,0%	2.000	100,0%	-	0,0%	
	Kênh mương Thào Cháy - Thôn Ngam Lâm, Nậm Dân, huyện Xin Mần	2.000	2.000	-		-		2.000	100,0%	2.000	100,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.493.259	-	1.493.259	1.493.259	1.493.259	-	408.798	27,4%	-	0,0%	408.798	27,4%	
	Vốn trong nước	1.493.259	-	1.493.259	1.493.259	1.493.259	-	408.798	27,4%	-	0,0%	408.798	27,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	268.980	-	268.980	268.980	268.980	-	109.050	40,5%	-	0,0%	109.050	40,5%	
	Vốn trong nước	268.980	-	268.980	268.980	268.980	-	109.050	40,5%	-	0,0%	109.050	40,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	538.519	-	538.519	538.519	538.519	-	86.435	16,1%	-	0,0%	86.435	16,1%	
	Vốn trong nước	538.519	-	538.519	538.519	538.519	-	86.435	16,1%	-	0,0%	86.435	16,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	685.760	-	685.760	685.760	685.760	-	213.313	31,1%	-	0,0%	213.313	31,1%	
	Vốn trong nước	685.760	-	685.760	685.760	685.760	-	213.313	31,1%	-	0,0%	213.313	31,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2	TUYÊN QUANG	6.047.659	69.923	5.977.737	4.995.355	5.977.737	982.382	4.506.520	74,5%	58.090	83,1%	4.448.430	74,4%	
	Vốn trong nước	5.804.138	60.001	5.744.137	4.761.755	5.744.137	982.382	4.393.070	75,7%	58.090	96,8%	4.334.980	75,5%	
	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600	-	113.450	46,6%	-	0,0%	113.450	48,6%	
1	Vốn cân đối NSDP	2.010.931	58.149	1.952.782	970.400	1.952.782	982.382	1.909.196	94,9%	56.664	97,4%	1.852.532	94,9%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.036.728	11.774	4.024.955	4.024.955	4.024.955	-	2.597.324	64,3%	1.426	12,1%	2.595.898	64,5%	
	Vốn trong nước	3.793.207	1.852	3.791.355	3.791.355	3.791.355	-	2.483.874	65,5%	1.426	77,0%	2.482.448	65,5%	
	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600	-	113.450	46,6%	-	0,0%	113.450	48,6%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.329.774	11.774	3.318.000	3.318.000	3.318.000	-	2.518.856	75,6%	1.426	12,1%	2.517.430	75,9%	
	Vốn trong nước	3.086.252	1.852	3.084.400	3.084.400	3.084.400	-	2.405.406	77,9%	1.426	77,0%	2.403.980	77,9%	
	Sở Công Thương	545	545	-	-	-	-	545	100,0%	545	100,0%	-	0,0%	
	7566408 - Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020	545	545	-	-	-	-	545	100,0%	545	100,0%	-	0,0%	
	Sở Giao thông - Vận tải	462.000	-	462.000	-	462.000	-	349.583	75,7%	-	0,0%	349.583	75,7%	
	7836232 - Cải tạo, NC tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00-Km86+300 huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình	195.000	-	195.000	-	195.000	-	195.000	100,0%	-	0,0%	195.000	100,0%	
	7889868 - CT,NC đường từ Tân Yên-Thái Sơn-Thái Hòa-Đức Ninh huyện Hàm Yên, tỉnh TQ	46.390	-	46.390	-	46.390	-	44.480	95,9%	-	0,0%	44.480	95,9%	
	7889869 - XD đường từ KĐT Suối Khoáng Mỹ Lâm đến QL 2D kết nối đường cao tốc TQ-PT	170.000	-	170.000	-	170.000	-	59.493	35,0%	-	0,0%	59.493	35,0%	
	7889954 - ĐTXD cầu và tuyến đường tránh TT SD từ Km183-QL37 đi qua tổ DP Tân Kỳ, Tân Phúc qua QL 2C đến Km188-QL37, tổ DP Đàng Châu huyện SD	50.610	-	50.610	-	50.610	-	50.610	100,0%	-	0,0%	50.610	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Số Giáo dục và Đào tạo	50.000	-	50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	7887802 - XD Trường TH phổ thông Chuyên Tuyên Quang tại địa điểm mới	50.000		50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	Số Y tế	535.000	-	535.000		535.000		60.679	11,3%	-	0,0%	60.679	11,3%	
	7831026 - DA xây dựng bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	35.000		35.000		35.000		34.966	99,9%	-	0,0%	34.966	99,9%	
	7882172 - Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	500.000		500.000		500.000		25.713	5,1%	-	0,0%	25.713	5,1%	
	Các quan hệ khác của ngân sách	126.705	1.205	125.500		125.500		112.504	88,8%	881	73,1%	111.624	88,9%	
	7516414 - Chương trình đô thị miền núi phía bắc TP Tuyên Quang	23.500		23.500		23.500		23.194	98,7%	-	0,0%	23.194	98,7%	
	7598247 - Xây dựng 2 Tuyến đường dọc Sông Lô đầu nối với các tuyến QL37 Tuyên Quang	35.000		35.000		35.000		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	7602646 - Cải tạo, NC tuyến đường GT từ TT xã Vân Sơn qua các thôn Dộc Vầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã H.Lạc, xã Sầm Dương, đến thôn Phan Lương, xã L.Xuyến, huyện SD, tỉnh TQ	37.000		37.000		37.000		29.739	80,4%	-	0,0%	29.739	80,4%	
	7839405 - Xây dựng đường GT từ trường Th khuôn Hà đến đèo kéo Rào thôn Nà Vàng xã Khuôn Hà	30.000		30.000		30.000		23.691	79,0%	-	0,0%	23.691	79,0%	
	7580303 - Hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước mặt và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Khuôn Phươn, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang (Năm 2016)	1.205	1.205	-				881	73,1%	881	73,1%	-	0,0%	
	Các đơn vị khác	1.723.900	-	1.723.900		1.723.900		1.674.375	97,1%	-	0,0%	1.674.375	97,1%	
	7771306 - XD cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang	33.000		33.000		33.000		33.000	100,0%	-	0,0%	33.000	100,0%	
	7814052 - Dự án đầu tư XD đường cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ kết nối cao tốc Nội Bài-Lào Cai	1.075.000		1.075.000		1.075.000		1.075.000	100,0%	-	0,0%	1.075.000	100,0%	
	7872488 - XD cầu qua Sông Lô Km71 đường TQ-HG đi Bạch Xá, xã Bạch Xá, huyện Hàm Yên	50.000		50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	7872490 - XD cầu Xuân Vân vượt sông Gâm, huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	150.000		150.000		150.000		100.475	67,0%	-	0,0%	100.475	67,0%	
	7898082 - XD đường trục phát triển đô thị từ TPTQ đi TT huyện Yên Sơn KM14 QL2 TQ-HG	415.900		415.900		415.900		415.900	100,0%	-	0,0%	415.900	100,0%	
	580 - Vốn NSTW cho Di dân Thủy điện TQ	188.102	102	188.000		188.000		157.719	83,8%	-	0,0%	157.719	83,9%	
	Đề án tổng thể di dân TĐC dự án thủy điện Tuyên Quang	188.102	102	188.000		188.000		157.719	83,8%	-	0,0%	157.719	83,9%	
	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600		113.450	46,6%	-	0,0%	113.450	48,6%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	243.522	9.922	233.600		233.600		113.450	46,6%	-	0,0%	113.450	48,6%	
	7679446 - Tiêu dự án thuộc dự án SC và nâng cấp an toàn đập (WB)	34.900		34.900		34.900		32.583	93,4%	-	0,0%	32.583	93,4%	
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	51.324		51.324		51.324		39.557	77,1%	-	0,0%	39.557	77,1%	
	Dự án chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang	80.000		80.000		80.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7516414 - Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang (WB)	77.298	9.922	67.376		67.376		41.311	53,4%	-	0,0%	41.311	61,3%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	706.955	-	706.955	706.955	706.955	-	78.468	11,1%	-	0,0%	78.468	11,1%	
	Vốn trong nước	706.955	-	706.955	706.955	706.955	-	78.468	11,1%	-	0,0%	78.468	11,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	195.660	-	195.660	195.660	195.660	-	61.524	31,4%	-	0,0%	61.524	31,4%	
	Vốn trong nước	195.660	-	195.660	195.660	195.660	-	61.524	31,4%	-	0,0%	61.524	31,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	166.109	-	166.109	166.109	166.109	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	166.109	-	166.109	166.109	166.109	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	345.186	-	345.186	345.186	345.186	-	16.944	4,9%	-	0,0%	16.944	4,9%	
	Vốn trong nước	345.186	-	345.186	345.186	345.186	-	16.944	4,9%	-	0,0%	16.944	4,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
3	CAO BẰNG	4.984.306	164.788	4.819.518	4.031.667	4.819.518	787.851	3.135.948	62,9%	125.008	75,9%	3.010.940	62,5%	
	Vốn trong nước	4.536.127	159.302	4.376.825	3.588.974	4.376.825	787.851	2.879.108	63,5%	125.008	78,5%	2.754.100	62,9%	
	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693	-	256.839	57,3%	-	0,0%	256.839	58,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	2.086.900	157.769	1.929.131	1.141.280	1.929.131	787.851	1.445.904	69,3%	124.359	78,8%	1.321.545	68,5%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.897.406	7.019	2.890.387	2.890.387	2.890.387	-	1.690.044	58,3%	649	9,2%	1.689.395	58,4%	
	Vốn trong nước	2.449.227	1.533	2.447.694	2.447.694	2.447.694	-	1.433.204	58,5%	649	42,3%	1.432.555	58,5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693	-	256.839	57,3%	-	0,0%	256.839	58,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.662.288	7.019	1.655.269	1.655.269	1.655.269	-	1.078.082	64,9%	649	9,2%	1.077.433	65,1%	
	Vốn trong nước	1.214.109	1.533	1.212.576	1.212.576	1.212.576		821.242	67,6%	649	42,3%	820.594	67,7%	
	Quốc phòng	20.649	649	20.000		20.000		20.649	100,0%	649	100,0%	20.000	100,0%	
	Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	5.000		5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	Đường GT Đồn Biên phòng Cốc Páng (155) ra các mốc từ 520 đến 534	15.649	649	15.000		15.000		15.649	100,0%	649	100,0%	15.000	100,0%	
	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng - giai đoạn II	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Văn hóa thông tin	12.000		12.000		12.000		12.000	100,0%	-	0,0%	12.000	100,0%	
	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Tu bổ, nâng cấp khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giọng	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	178.319	384	177.935		177.935		170.949	95,9%	-	0,0%	170.949	96,1%	
	Đã bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	388	384	4		4		4	1,1%	-	0,0%	4	100,0%	
	Đã Kê chống sạt lở, ổn định dân cư bờ trái Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	4.000		4.000		4.000		4.000	100,0%	-	0,0%	4.000	100,0%	
	Đã Kê chống sạt lở, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	11.400		11.400		11.400		11.400	100,0%	-	0,0%	11.400	100,0%	
	Đã Kê chống sạt lở, ổn định dân cư Cao Bình, xã Hùng Đạo, thành phố Cao Bằng	75.000		75.000		75.000		75.000	100,0%	-	0,0%	75.000	100,0%	
	Đã Kê bờ trái Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (km0+00-km2+00)	20.000		20.000		20.000		14.133	70,7%	-	0,0%	14.133	70,7%	
	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	23.072		23.072		23.072		23.034	99,8%	-	0,0%	23.034	99,8%	
	Đã ổn định dân cư BG xóm Lũng Mẩn và cụm dân cư Lũng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Đã nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cao Bằng	34.459		34.459		34.459		33.377	96,9%	-	0,0%	33.377	96,9%	
	Giao thông	916.136	-	916.136		916.136		531.140	58,0%	-	0,0%	531.140	58,0%	
	Đường tỉnh 208 từ TT Đông Khê (huyện Thạch An)-xã Cách Linh, Triệu Áu (huyện Phục Hòa)-xã An Lạc thị trấn Thanh Nhật, xã Đức Quang (huyện Hà Lang)-xã Chi Viên (huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	617.067		617.067		617.067		267.525	43,4%	-	0,0%	267.525	43,4%	
	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đồng Bắc Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	68.528		68.528		68.528		33.849	49,4%	-	0,0%	33.849	49,4%	
	Nâng cấp cải tạo đường Nà Pồng-Đức Hạnh (cầu qua Sông Gầm) huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	40.000		40.000		40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh lộ 205	56.045		56.045		56.045		56.045	100,0%	-	0,0%	56.045	100,0%	
	Cầu Bân Đe (Sông Gầm) và đường kết nối Quốc lộ 34A - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm	24.400		24.400		24.400		24.400	100,0%	-	0,0%	24.400	100,0%	
	Cầu và đường nối quốc lộ 34A với xã Nam Quang, Nam Cao huyện Bảo lâm	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (TPCB), Hồng Nam (huyện Hòa An)	10.946		10.946		10.946		10.946	100,0%	-	0,0%	10.946	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa-thị trấn Thông Nông huyện Hà Quảng	68.000		68.000		68.000		68.000	100,0%	-	0,0%	68.000	100,0%	
	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2.250		2.250		2.250		2.175	96,6%	-	0,0%	2.175	96,6%	
	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	1.900		1.900		1.900		1.865	98,1%	-	0,0%	1.865	98,1%	
	Đường tránh thị trấn Nước Hai huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2.000		2.000		2.000		1.335	66,8%	-	0,0%	1.335	66,8%	
	Công nghiệp	36.996	-	36.996		36.996		36.996	100,0%	-	0,0%	36.996	100,0%	
	Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	36.996		36.996		36.996		36.996	100,0%	-	0,0%	36.996	100,0%	
	Cấp nước, thoát nước	25.000	-	25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Khu công nghiệp và khu kinh tế	4.509	-	4.509		4.509		4.509	100,0%	-	0,0%	4.509	100,0%	
	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh tỉnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	4.509		4.509		4.509		4.509	100,0%	-	0,0%	4.509	100,0%	
	Công nghệ thông tin	500	500	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chuyển đổi, chuẩn hóa tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025	500	500	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693		256.839	57,3%		0,0%	256.839	58,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	448.179	5.486	442.693		442.693		256.839	57,3%		0,0%	256.839	58,0%	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	28.331	5.486	22.845		22.845		-	0,0%		0,0%	-	0,0%	
	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	129.483		129.483		129.483		74.616	57,6%	-	0,0%	74.616	57,6%	
	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương. Hợp phần 1: Khôi phục cải tạo đường địa phương	12.276		12.276		12.276		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đồng Bắc Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	239.914		239.914		239.914		144.548	60,2%	-	0,0%	144.548	60,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả Theo cơ chế tài chính trong nước	38.175	-	38.175	-	38.175	-	37.675	98,7%	-	0,0%	37.675	98,7%	
		-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.235.118	-	1.235.118	1.235.118	1.235.118	-	611.962	49,5%	-	0,0%	611.962	49,5%	
	Vốn trong nước	1.235.118	-	1.235.118	1.235.118	1.235.118	-	611.962	49,5%	-	0,0%	611.962	49,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	223.690	-	223.690	223.690	223.690	-	85.930	38,4%	-	0,0%	85.930	38,4%	
	Vốn trong nước	223.690	-	223.690	223.690	223.690	-	85.930	38,4%	-	0,0%	85.930	38,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	495.706	-	495.706	495.706	495.706	-	231.195	46,6%	-	0,0%	231.195	46,6%	
	Vốn trong nước	495.706	-	495.706	495.706	495.706	-	231.195	46,6%	-	0,0%	231.195	46,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	515.722	-	515.722	515.722	515.722	-	294.836	57,2%	-	0,0%	294.836	57,2%	
	Vốn trong nước	515.722	-	515.722	515.722	515.722	-	294.836	57,2%	-	0,0%	294.836	57,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
4	LẠNG SƠN	3.880.151	13.050	3.867.101	3.340.703	3.737.840	526.399	3.249.942	83,8%	-	0,0%	3.249.942	84,0%	
	Vốn trong nước	3.464.954	-	3.464.954	2.938.556	3.464.955	526.399	3.077.310	88,8%	-	0,0%	3.077.310	88,8%	
	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	272.885	-	172.632	41,6%	-	0,0%	172.632	42,9%	
1	Vốn cân đối NSDP	1.794.199	-	1.794.199	1.267.800	1.794.199	526.399	1.624.692	90,6%	-	0,0%	1.624.692	90,6%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.085.953	13.050	2.072.903	2.072.903	1.943.641	-	1.625.250	77,9%	-	0,0%	1.625.250	78,4%	
	Vốn trong nước	1.670.756	-	1.670.756	1.670.756	1.670.756	-	1.452.618	86,9%	-	0,0%	1.452.618	86,9%	
	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	272.885	-	172.632	41,6%	-	0,0%	172.632	42,9%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.243.625	13.050	1.230.575	1.230.575	1.101.313	-	1.001.052	80,5%	-	0,0%	1.001.052	81,3%	
	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	828.419	100,0%	-	0,0%	828.419	100,0%	
	Giao thông	483.700	-	483.700	483.700	483.700	-	483.700	100,0%	-	0,0%	483.700	100,0%	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	483.700	-	483.700	483.700	483.700	-	483.700	100,0%	-	0,0%	483.700	100,0%	
	Đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tráng Các	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%	
	Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	260.100	-	260.100	260.100	260.100	-	260.100	100,0%	-	0,0%	260.100	100,0%	
	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐH.28 (Cao Lộc-Bà Sơn), huyện Cao Lộc	163.600	-	163.600	163.600	163.600	-	163.600	100,0%	-	0,0%	163.600	100,0%	
	ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA	5.097	-	5.097	5.097	5.097	-	5.097	100,0%	-	0,0%	5.097	100,0%	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	5.097	-	5.097	5.097	5.097	-	5.097	100,0%	-	0,0%	5.097	100,0%	
	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn (Đổi ứng NSTW: 155.156 trđ)	5.097	-	5.097	5.097	5.097	-	5.097	100,0%	-	0,0%	5.097	100,0%	
	PHÂN BỐ CHI TIẾT	339.631	-	339.631	339.631	339.631	-	339.623	100,0%	-	0,0%	339.623	100,0%	
	Quốc phòng	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	59.992	100,0%	-	0,0%	59.992	100,0%	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	59.992	100,0%	-	0,0%	59.992	100,0%	
	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	59.992	100,0%	-	0,0%	59.992	100,0%	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2.000	-	2.000	2.000	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	Dự án khởi công mới	2.000	-	2.000	2.000	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	2.000	-	2.000	2.000	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	Khu công nghiệp và khu kinh tế	153.148	-	153.148	153.148	153.148	-	153.148	100,0%	-	0,0%	153.148	100,0%	
	Dự án khởi công mới	153.148	-	153.148	153.148	153.148	-	153.148	100,0%	-	0,0%	153.148	100,0%	
	Cải tạo, mở rộng đường Bà Triệu (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu)	85.848	-	85.848	85.848	85.848	-	85.848	100,0%	-	0,0%	85.848	100,0%	
	Nút giao cao tốc vào Khu công nghiệp Hữu Lũng	67.300	-	67.300	67.300	67.300	-	67.300	100,0%	-	0,0%	67.300	100,0%	
	Giao thông	107.183	-	107.183	107.183	107.183	-	107.183	100,0%	-	0,0%	107.183	100,0%	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	53.483	-	53.483	53.483	53.483	-	53.483	100,0%	-	0,0%	53.483	100,0%	
	Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập	53.483	-	53.483	53.483	53.483	-	53.483	100,0%	-	0,0%	53.483	100,0%	
	Các dự án khởi công mới	53.700	-	53.700	53.700	53.700	-	53.700	100,0%	-	0,0%	53.700	100,0%	
	Dự án Đường Tân Trĩ - Nghinh Tường (ĐH.77), huyện Bắc Sơn	53.700	-	53.700	53.700	53.700	-	53.700	100,0%	-	0,0%	53.700	100,0%	
	Giáo dục - Đào tạo	14.900	-	14.900	14.900	14.900	-	14.900	100,0%	-	0,0%	14.900	100,0%	
	Các dự án khởi công mới	14.900	-	14.900	14.900	14.900	-	14.900	100,0%	-	0,0%	14.900	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp Trường cao đẳng nghề Lạng Sơn (phòng học + KTX)	14.900	-	14.900	14.900	14.900	-	14.900	100,0%	-	0,0%	14.900	100,0%	
	Khoa học CN, CNTT	2.400	-	2.400	2.400	2.400	-	2.400	100,0%	-	0,0%	2.400	100,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LƯY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LƯY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LƯY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Các dự án khởi công mới	2.400	-	2.400		2.400		2.400	100,0%	-	0,0%	2.400	100,0%	
		Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	2.400		2.400		2.400		2.400	100,0%	-	0,0%	2.400	100,0%	
		Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	272.885		172.632	41,6%	-	0,0%	172.632	42,9%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	415.197	13.050	402.147	-	272.885		172.632	41,6%	-	0,0%	172.632	42,9%	
		Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai Thành phố Lạng Sơn và 4 huyện Cao Lộc, Tràng Định, Bình Gia, Lộc Bình	16.435		16.435		16.435		-	0,0%	-	0,0%		0,0%	
		Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	52.080		52.080		52.080		28.498	54,7%	-	0,0%	28.498	54,7%	
		Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn	13.800	-	13.800		13.800		5.792	42,0%	-	0,0%	5.792	42,0%	
		Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	68.218	-	68.218		68.218		65.096	95,4%	-	0,0%	65.096	95,4%	
		Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	76.500	-	76.500		76.500		55.653	72,7%	-	0,0%	55.653	72,7%	
		Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn - Hợp phần 3	4.500		4.500		4.500		1.105	24,6%	-	0,0%	1.105	24,6%	
		Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2	3.852		3.852		3.852		-	0,0%	-	0,0%		0,0%	
		Dự án LRAMP - Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	50.550	13.050	37.500		37.500		16.488	32,6%	-	0,0%	16.488	44,0%	
		KHV CHƯA PHÂN BỐ	129.262		129.262				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	842.328	-	842.328	842.328	842.328	-	624.199	74,1%	-	0,0%	624.199	74,1%	
		Vốn nước ngoài	842.328	-	842.328	842.328	842.328	-	624.199	74,1%	-	0,0%	624.199	74,1%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	274.510	-	274.510	274.510	274.510	-	263.882	96,1%	-	0,0%	263.882	96,1%	
		Vốn trong nước	274.510		274.510	274.510	274.510	-	263.882	96,1%	-	0,0%	263.882	96,1%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	156.977	-	156.977	156.977	156.977	-	125.692	80,1%	-	0,0%	125.692	80,1%	
		Vốn trong nước	156.977		156.977	156.977	156.977	-	125.692	80,1%	-	0,0%	125.692	80,1%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	410.841	-	410.841	410.841	410.841	-	234.625	57,1%	-	0,0%	234.625	57,1%	
		Vốn trong nước	410.841		410.841	410.841	410.841	-	234.625	57,1%	-	0,0%	234.625	57,1%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
5		LÀO CAI	5.705.071	84.653	5.620.418	4.836.733	5.620.418	783.685	5.323.667	93,3%	78.254	92,4%	5.245.413	93,3%	
		Vốn trong nước	5.342.860	84.653	5.258.207	4.474.522	5.258.207	783.685	5.128.135	96,0%	78.254	92,4%	5.049.881	96,0%	
		Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	195.532	54,0%	-	0,0%	195.532	54,0%	
1		Vốn cân đối NSDP	2.957.778	84.653	2.873.125	2.089.440	2.873.125	783.685	2.806.870	94,9%	78.254	92,4%	2.728.616	95,0%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	2.747.293	-	2.747.293	2.747.293	2.747.293	-	2.516.797	91,6%	-	0,0%	2.516.797	91,6%	
		Vốn trong nước	2.385.082	-	2.385.082	2.385.082	2.385.082	-	2.321.265	97,3%	-	0,0%	2.321.265	97,3%	
		Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	195.532	54,0%	-	0,0%	195.532	54,0%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.868.856	-	1.868.856	1.868.856	1.868.856	-	1.702.172	91,1%	-	0,0%	1.702.172	91,1%	
		Vốn trong nước	1.506.645	-	1.506.645	1.506.645	1.506.645	-	1.506.640	100,0%	-	0,0%	1.506.640	100,0%	
		Thu hồi vốn ứng trước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Tiểu DA GPMB tại huyện Bát Xát (DA Đường nối CTNB-LC)	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
		Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Trường Cao Đẳng Lào Cai, HM nhà lớp học kết hợp ...	48.000		48.000		48.000		48.000	100,0%	-	0,0%	48.000	100,0%	
		Y tế dân số	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	56.000		56.000		56.000		56.000	100,0%	-	0,0%	56.000	100,0%	
		Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	31.100		31.100		31.100		31.100	100,0%	-	0,0%	31.100	100,0%	
		Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	129.100		129.100		129.100		129.100	100,0%	-	0,0%	129.100	100,0%	
		Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai (GDII)	116.000		116.000		116.000		116.000	100,0%	-	0,0%	116.000	100,0%	
		Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	45.000		45.000		45.000		45.000	100,0%	-	0,0%	45.000	100,0%	
		Nông lâm nghiệp, thủy lợi...	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Kê hai bên suối khu trung tâm xã Bản Hồ Thị xã Sa Pa (Bảo vệ dân cư) Nạo vét lòng suối 7828847	130		130		130		126	96,9%	-	0,0%	126	96,9%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai ứng m.vĩ KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7823487 - Bổ trí dân cư ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm thôn Móng Sến 1, 2 xã Trung Châu	3.900		3.900		3.900		3.900	100,0%	-	0,0%	3.900	100,0%	
	Kê sòng Hồng khu vực Cảnh Chấn - Vạn Hòa Lào Cai (Đoạn từ Phố Mới - Vạn Hòa)	45.000		45.000		45.000		45.000	100,0%	-	0,0%	45.000	100,0%	
	Khu công nghiệp và khu kinh tế	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại khu công nghiệp tăng lũng (GD2) 7570563	598		598		598		598	100,0%	-	0,0%	598	100,0%	
	Giao thông	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đèn bù đường kết nối ga Phố Mới (BT)	5.600		5.600		5.600		5.600	100,0%	-	0,0%	5.600	100,0%	
	Cải tạo nâng cấp nút giao QL4D thuộc đường cao tốc Nội Bài LC	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Cảng hàng không Sa Pa	5.000		5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	Đường kết nối tỉnh lộ 151(VB) với đường cao tốc nội bài LC	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Đường kết nối ga Phố mới(LC)- ga Bảo Hà...Sở KH	61.800		61.800		61.800		61.800	100,0%	-	0,0%	61.800	100,0%	
	Dự án đường nối cao tốc NB-LC đến Sa Pa, tỉnh Lào Cai 7598905	22.784		22.784		22.784		22.784	100,0%	-	0,0%	22.784	100,0%	
	Cầu Phú Thịnh, thành phố Lào Cai	163.772		163.772		163.772		163.772	100,0%	-	0,0%	163.772	100,0%	
	Cầu Lăng Giàng, thành phố Lào Cai	57.000		57.000		57.000		57.000	100,0%	-	0,0%	57.000	100,0%	
	Xây dựng cầu biên giới qua sông hồng, nâng cấp tỉnh lộ 156 đoạn Kim Thành - Ngòi Phát	100.000		100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	DATP2 - NC TL 156 (KT- Ngòi phát) đoạn từ cầu QK...	180.000		180.000		180.000		180.000	100,0%	-	0,0%	180.000	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp nút giao QL4D (IC19) thuộc đường cao tốc NB-LC	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bán Xèo- Dền Sáng- Y Tý BX	95.000		95.000		95.000		95.000	100,0%	-	0,0%	95.000	100,0%	
	Đường kết nối tỉnh lộ 151 (Vô Lao - Văn Bàn) với đường cao tốc NB-LC tại xã Cam Con huyện Bảo Yên)	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường Tả Cù Tỷ huyện Bắc Hà đi UBND xã Bán Ngà huyện s	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	CT, NC các tuyến tỉnh lộ 154, 160 kết nối huyện MK-BH	113.729		113.729		113.729		113.729	100,0%	-	0,0%	113.729	100,0%	
	7865789.XD tuyến đường kết nối từ cầu lăng Giàng đến QL70(CBĐT)	17.994		17.994		17.994		17.994	100,0%	-	0,0%	17.994	100,0%	
	Xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Vạn Hòa- Yên Bái đến đường Lăng Giàng QL 7	55.000		55.000		55.000		55.000	100,0%	-	0,0%	55.000	100,0%	
	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài - TP Lào Cai	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Du lịch	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đầu tư xây dựng phần khu du lịch y tế thuộc khu du lịch Quốc gia Sa Pa	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	Công nghệ thông tin	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trung tâm dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số tỉnh Lào Cai	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xã hội	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Lào Cai	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Hỗ trợ đối ứng ODA	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	ĐA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công (GMS) lần thứ 2- tiểu DA đô thị Sa Pa tỉnh Lào Cai 7556341	13.000		13.000		13.000		13.000	100,0%	-	0,0%	13.000	100,0%	
	ĐA Phát triển đô thị loại vừa VN - Tiểu DA TP Lào Cai 7341734 (ODA)	1.479		1.479		1.479		1.479	100,0%	-	0,0%	1.479	100,0%	
	ĐA Phát triển đô thị loại vừa VN - Tiểu DA TP Lào Cai 7341734 (UBND TP)	3.659		3.659		3.659		3.658	100,0%	-	0,0%	3.658	100,0%	
	Dự án ĐTNCCS hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (vốn vay Quỹ Co oét) 7812355	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211		195.532	54,0%	-	0,0%	195.532	54,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	362.211		362.211		362.211		195.532	54,0%	-	0,0%	195.532	54,0%	
	ĐA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công (GMS) lần thứ 2- tiểu DA đô thị Sa Pa 7556341	79.954		79.954		79.954		55.627	69,6%	-	0,0%	55.627	69,6%	
	ĐA Phát triển đô thị loại vừa VN - Tiểu DA TP Lào Cai 7341734	85.187		85.187		85.187		67.037	78,7%	-	0,0%	67.037	78,7%	
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên KQ (vốn WB)	14.377		14.377		14.377		13.956	97,1%	-	0,0%	13.956	97,1%	
	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản địa phương vốn (WB) 7593697	116.000		116.000		116.000		35.218	30,4%	-	0,0%	35.218	30,4%	
	ĐA tăng cường quản lý đất đai dài và cơ sở dữ liệu đất đai 7630531	10.500		10.500		10.500		6.275	59,8%	-	0,0%	6.275	59,8%	
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) 7613121	56.193		56.193		56.193		17.419	31,0%	-	0,0%	17.419	31,0%	
	Dự án ĐTNCCS hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (vốn vay Quỹ Co oét) 7812355	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tái chính trong nước	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	878.437	-	878.437	878.437	878.437		814.625	92,7%	-	0,0%	814.625	92,7%	
	Vốn trong nước	878.437	-	878.437	878.437	878.437		814.625	92,7%	-	0,0%	814.625	92,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	182.520	-	182.520	182.520	182.520		155.650	85,3%	-	0,0%	155.650	85,3%	
	Vốn trong nước	182.520	-	182.520	182.520	182.520		155.650	85,3%	-	0,0%	155.650	85,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	313.730	-	313.730	313.730	313.730		288.468	91,9%	-	0,0%	288.468	91,9%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Ti.đồ: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
		Vốn trong nước	313.730		313.730	313.730	313.730		288.468	91,9%	-	0,0%	288.468	91,9%	
		Vốn nước ngoài	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	382.187	-	382.187	382.187	382.187	-	370.507	96,9%	-	0,0%	370.507	96,9%	
		Vốn trong nước	382.187		382.187	382.187	382.187		370.507	96,9%	-	0,0%	370.507	96,9%	
		Vốn nước ngoài	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
6	YÊN BÁI		5.055.117	58.683	4.996.435	3.863.179	4.968.718	1.133.256	4.348.648	86,0%	-	0,0%	4.348.648	87,0%	
		Vốn trong nước	4.607.630	-	4.607.630	3.474.374	4.579.913	1.133.256	4.171.783	90,5%	-	0,0%	4.171.783	90,5%	
		Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	176.865	39,5%	-	0,0%	176.865	45,5%	
1	Vốn cân đối NSDP		2.471.996		2.471.996	1.338.740	2.471.996	1.133.256	2.454.941	99,3%	-	0,0%	2.454.941	99,3%	
2	Vốn Ngân sách trung ương		2.583.121	58.683	2.524.439	2.524.439	2.496.722	-	1.893.706	73,3%	-	0,0%	1.893.706	75,0%	
		Vốn trong nước	2.135.634	-	2.135.634	2.135.634	2.107.917	-	1.716.841	80,4%	-	0,0%	1.716.841	80,4%	
		Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	176.865	39,5%	-	0,0%	176.865	45,5%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực		1.947.694	58.683	1.889.011	1.889.011	1.889.011	-	1.435.489	73,7%	-	0,0%	1.435.489	76,0%	
		Vốn trong nước	1.500.206	-	1.500.206	1.500.206	1.500.206	-	1.258.624	83,9%	-	0,0%	1.258.624	83,9%	
		Bổ trợ đối ứng các dự án ODA	10.668	-	10.668		10.668		10.668	100,0%	-	0,0%	10.668	100,0%	
		Dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Yên Bái"	10.668		10.668		10.668		10.668	100,0%	-	0,0%	10.668	100,0%	
		Bổ trợ để thu hồi vốn ứng trước	74.928	-	74.928		74.928		74.924	100,0%	-	0,0%	74.924	100,0%	
		Giao thông	46.840	-	46.840		46.840		46.838	100,0%	-	0,0%	46.838	100,0%	
		Cầu Trại Hút	10.001		10.001		10.001		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
		Đường tránh ngập thành phố Yên Bái, đoạn nối trung tâm Km5 với Quốc lộ 32C	16.000		16.000		16.000		16.000	100,0%	-	0,0%	16.000	100,0%	
		Đường Yên Bái - Khe Sang (đoạn Yên Bái - Trại Hút)	9.000		9.000		9.000		9.000	100,0%	-	0,0%	9.000	100,0%	
		Đường, đê chống ngập và phục vụ cứu hộ, cứu nạn Yên Bái - Trấn Yên	943		943		943		943	100,0%	-	0,0%	943	100,0%	
		Đường từ xã Năm Khát, huyện Mù Cang Chải đến xã Túc Dân, huyện Trạm Tấu	5.000		5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
		Đường tránh ngập huyện Văn Chấn	2.500		2.500		2.500		2.500	100,0%	-	0,0%	2.500	100,0%	
		Đường trung tâm cụm xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	433		433		433		433	100,0%	-	0,0%	433	100,0%	
		Đường khu trung tâm cụm xã Bàn Mú, huyện Trạm Tấu	1.361		1.361		1.361		1.361	100,0%	-	0,0%	1.361	100,0%	
		Đường khu trung tâm cụm xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	264		264		264		264	99,9%	-	0,0%	264	99,9%	
		Đường khu trung tâm cụm xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	501		501		501		501	100,0%	-	0,0%	501	100,0%	
		Đường khu trung tâm cụm xã Yên Thành, huyện Yên Bình	837		837		837		836	99,9%	-	0,0%	836	99,9%	
		Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	26.705	-	26.705		26.705		26.704	100,0%	-	0,0%	26.704	100,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, sửa chữa đập, hồ thủy lợi Từ Hiếu, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, sửa chữa hồ Đàm Hậu, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	12.988		12.988		12.988		12.987	100,0%	-	0,0%	12.987	100,0%	
		Nhà khuyến nông trung tâm cụm xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	328		328		328		328	100,0%	-	0,0%	328	100,0%	
		Nhà khuyến nông trung tâm cụm xã Văn Hội, huyện Trấn Yên	379		379		379		379	100,0%	-	0,0%	379	100,0%	
		Sân tạo mặt bằng + kê đá trung tâm cụm xã Phình Hồ, huyện Trạm Tấu	541		541		541		541	99,9%	-	0,0%	541	99,9%	
		Xây rãnh thoát nước, tường rào chợ trung tâm cụm xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	328		328		328		328	100,0%	-	0,0%	328	100,0%	
		Xây kê đá đường vào 2 đầu cầu treo + hệ thống thoát nước trung tâm cụm xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	441		441		441		441	100,0%	-	0,0%	441	100,0%	
		Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía bắc	1.200		1.200		1.200		1.200	100,0%	-	0,0%	1.200	100,0%	
		Dự án nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm nông nghiệp và phát triển khí sinh học (Qseap-YB)	500		500		500		500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
		Thương mại	453	-	453		453		453	100,0%	-	0,0%	453	100,0%	
		Nâng cấp chợ trung tâm cụm xã Văn Hội, huyện Trấn Yên	453		453		453		453	100,0%	-	0,0%	453	100,0%	
		Y tế dân số và gia đình	929	-	929		929		929	100,0%	-	0,0%	929	100,0%	
		Trạm y tế trung tâm cụm xã Yên Thành, huyện Yên Bình	929		929		929		929	100,0%	-	0,0%	929	100,0%	
		Khu công nghiệp và khu kinh tế	/	-	/		/		/	100,0%	-	0,0%	/	100,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái	/		/		/		/	100,0%	-	0,0%	/	100,0%	
		Bổ trợ vốn cho các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025	244.604	-	244.604		244.604		204.728	83,7%	-	0,0%	204.728	83,7%	
		Lĩnh vực giao thông	222.416	-	222.416		222.416		183.235	82,4%	-	0,0%	183.235	82,4%	
		Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Trạm Tấu (Yên Bái) - Bắc Yên (Sơn La)	92.416		92.416		92.416		65.707	71,1%	-	0,0%	65.707	71,1%	
		Đường nối quốc lộ 32 (thị xã Nghĩa Lộ) với Tỉnh lộ 174 (huyện Trạm Tấu), tỉnh Yên Bái	80.000		80.000		80.000		67.528	84,4%	-	0,0%	67.528	84,4%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tỉnh Yên Bái	50.000		50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	22.188	-	22.188		22.188		21.493	96,9%	-	0,0%	21.493	96,9%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Hồng (đoạn qua khu vực Tuấn Quán), thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	22.188		22.188		22.188		21.493	96,9%	-	0,0%	21.493	96,9%	
	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022	636.606	-	636.606		636.606		539.087	82,1%	-	0,0%	539.087	82,1%	
	Cầu Giới Phiên, thành phố Yên Bái	259.606		259.606		259.606		259.606	100,0%	-	0,0%	259.606	100,0%	
	Đường nối quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	80.000		80.000		80.000		80.000	100,0%	-	0,0%	80.000	100,0%	
	Nút giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	17.000		17.000		17.000		17.000	100,0%	-	0,0%	17.000	100,0%	
	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Thanh Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	300.000		300.000		300.000		182.481	60,8%	-	0,0%	182.481	60,8%	
	Các dự án khởi công mới năm 2022	163.400	-	163.400		163.400		163.400	100,0%	-	0,0%	163.400	100,0%	
	Các dự án đủ thủ tục đầu tư	163.400	-	163.400		163.400		163.400	100,0%	-	0,0%	163.400	100,0%	
	Lĩnh vực giao thông	163.400	-	163.400		163.400		163.400	100,0%	-	0,0%	163.400	100,0%	
	Đường nối Tỉnh lộ 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	8.400		8.400		8.400		8.400	100,0%	-	0,0%	8.400	100,0%	
	Cải tạo đường nối Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Đường nối QL 70, QL 32 C QL 37 với cao tốc Nội Bài- Lào Cai	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Đường nối quốc lộ 32 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	120.000		120.000		120.000		120.000	100,0%	-	0,0%	120.000	100,0%	
	Các dự án thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế (QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 30/9/2022)	350.000	-	350.000		350.000		265.817	75,9%	-	0,0%	265.817	75,9%	
	Đường nối QL 32 (TX Nghĩa Lộ với tỉnh lộ 174 (H. Trạm Tấu) tỉnh Yên Bái	55.763		55.763		55.763		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nút giao IC 13 cao tốc Nội Bài- Lào Cai	50.000		50.000		50.000		32.658	65,3%	-	0,0%	32.658	65,3%	
	Kê chống sạt lở một số điểm suối ngòi Thìa và suối ngòi Hút tỉnh Yên Bái	74.237		74.237		74.237		74.237	100,0%	-	0,0%	74.237	100,0%	
	Cầu Giới phiên TP Yên Bái	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Đường nối QL 32 với đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai (IC15)	50.000		50.000		50.000		43.987	88,0%	-	0,0%	43.987	88,0%	
	Đường nối Tỉnh lộ 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	50.000		50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	Cải tạo đường nối QL 37 với đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai (IC15)	50.000		50.000		50.000		44.934	89,9%	-	0,0%	44.934	89,9%	
	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805		176.865	39,5%	-	0,0%	176.865	45,5%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805		176.865	39,5%	-	0,0%	176.865	45,5%	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	58.683	58.683	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tại 21 tỉnh	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Yên Bái"	17.850		17.850		17.850		15.869	88,9%	-	0,0%	15.869	88,9%	
	Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án thành phố Yên Bái"	189.304		189.304		189.304		96.751	51,1%	-	0,0%	96.751	51,1%	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo tỉnh Yên Bái	100.000		100.000		100.000		15.328	15,3%	-	0,0%	15.328	15,3%	
	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho Trung tâm y tế huyện Lục Yên và 08 phòng khám đa khoa khu vực, tỉnh Yên Bái	9.274		9.274		9.274		1.304	14,1%	-	0,0%	1.304	14,1%	
	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ tuyến cơ sở"	72.377		72.377		72.377		47.613	65,8%	-	0,0%	47.613	65,8%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	635.428	-	635.428	635.428	607.711	-	458.217	72,1%	-	0,0%	458.217	72,1%	
	Vốn trong nước	635.428	-	635.428	635.428	607.711	-	458.217	72,1%	-	0,0%	458.217	72,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	210.820	-	210.820	210.820	210.820	-	182.375	86,5%	-	0,0%	182.375	86,5%	
	Vốn trong nước	210.820	-	210.820	210.820	210.820	-	182.375	86,5%	-	0,0%	182.375	86,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	164.985	-	164.985	164.985	163.917	-	69.697	42,2%	-	0,0%	69.697	42,2%	
	Vốn trong nước	164.985	-	164.985	164.985	163.917	-	69.697	42,2%	-	0,0%	69.697	42,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	259.623	-	259.623	259.623	232.974	-	206.146	79,4%	-	0,0%	206.146	79,4%	
	Vốn trong nước	259.623	-	259.623	259.623	232.974	-	206.146	79,4%	-	0,0%	206.146	79,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
7	THÁI NGUYÊN	9.470.338	186.115	9.284.223	5.992.283	9.284.223	3.291.940	8.687.558	91,7%	180.240	96,8%	8.507.318	91,6%	
	Vốn trong nước	9.110.345	181.322	8.929.023	5.637.083	8.929.023	3.291.940	8.499.306	93,3%	180.240	99,4%	8.319.066	93,2%	
	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	188.252	52,3%	-	0,0%	188.252	53,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đất: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
1	Vốn cân đối NSDP	7.030.570	181.322	6.849.248	3.557.308	6.849.248	3.291.940	6.469.751	92,0%	180.240	99,4%	6.289.511	91,8%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.439.768	4.793	2.434.975	2.434.975	2.434.975	-	2.217.807	90,9%	-	0,0%	2.217.807	91,1%	
	Vốn trong nước	2.079.775	-	2.079.775	2.079.775	2.079.775	-	2.029.555	97,6%	-	0,0%	2.029.555	97,6%	
	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	188.252	52,3%	-	0,0%	188.252	53,0%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.117.676	4.793	2.112.883	2.112.883	2.112.883	-	1.944.954	91,8%	-	0,0%	1.944.954	92,1%	
	Vốn trong nước	1.757.683	-	1.757.683	1.757.683	1.757.683	-	1.756.702	99,9%	-	0,0%	1.756.702	99,9%	
	Lĩnh vực giao thông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7777266 - Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT 261 đoạn từ KM1+00-KM20+00 tỉnh Thái Nguyên	48.208	-	48.208	-	48.208	-	48.208	100,0%	-	0,0%	48.208	100,0%	
	7807224 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ K31 (QL3) đến khu di tích lịch sử ATK Định Hóa	15.476	-	15.476	-	15.476	-	15.476	100,0%	-	0,0%	15.476	100,0%	
	7901858 - Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	1.218.541	-	1.218.541	-	1.218.541	-	1.218.541	100,0%	-	0,0%	1.218.541	100,0%	
	7908718 - Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	100.000	-	100.000	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7922979 - Trường Trung học phổ thông Tức Tranh, huyện Phú Lương	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Lĩnh vực y tế, dân số	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7912688 - Xây dựng mở rộng Bệnh viện A Thái Nguyên	60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%	
	Lĩnh vực thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7912689 - Xây dựng sân vận động Thái Nguyên	200.000	-	200.000	-	200.000	-	200.000	100,0%	-	0,0%	200.000	100,0%	
	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7918344 - Bảo vệ và PT rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng & NCNL PCCC rừng tỉnh TN GB 2021-2025	15.000	-	15.000	-	15.000	-	14.553	97,0%	-	0,0%	14.553	97,0%	
	Lĩnh vực công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7931323 - Đầu tư dự án về chuyển đổi số	663	-	663	-	663	-	663	100,0%	-	0,0%	663	100,0%	
	7931374 - Đầu tư hiện đại hóa Kt, công nghệ PV nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp PITH tỉnh TN	796	-	796	-	796	-	796	100,0%	-	0,0%	796	100,0%	
	Lĩnh vực xã hội	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7922976 - Nâng cấp, cải tạo Cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên	22.000	-	22.000	-	22.000	-	22.000	100,0%	-	0,0%	22.000	100,0%	
	Đầu ứng dự án ODA	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7376841 - Hệ thống thoát nước khu vực trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	38.027	-	38.027	-	38.027	-	37.493	98,6%	-	0,0%	37.493	98,6%	
	7498429 - Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc TP Thái Nguyên	8.972	-	8.972	-	8.972	-	8.972	100,0%	-	0,0%	8.972	100,0%	
	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	188.252	52,3%	-	0,0%	188.252	53,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	188.252	52,3%	-	0,0%	188.252	53,0%	
	7376841 - Hệ thống thoát nước khu vực trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	84.473	4.793	79.680	-	79.680	-	12.443	14,7%	-	0,0%	12.443	15,6%	
	7498429 - Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc TP Thái Nguyên	86.929	-	86.929	-	86.929	-	66.819	76,9%	-	0,0%	66.819	76,9%	
	7629133 - Phát triển tổng hợp các đô thị đồng lưu - Tiểu dự án TP Thái Nguyên	120.000	-	120.000	-	120.000	-	84.849	70,7%	-	0,0%	84.849	70,7%	
	7681712 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	33.411	-	33.411	-	33.411	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch	15.180	-	15.180	-	15.180	-	10.683	70,4%	-	0,0%	10.683	70,4%	
	7606198 - Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	20.000	-	20.000	-	20.000	-	13.459	67,3%	-	0,0%	13.459	67,3%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	272.853	84,7%	-	0,0%	272.853	84,7%	
	Vốn trong nước	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	272.853	84,7%	-	0,0%	272.853	84,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	178.400	-	178.400	178.400	178.400	-	167.116	93,7%	-	0,0%	167.116	93,7%	
	Vốn trong nước	178.400	-	178.400	178.400	178.400	-	167.116	93,7%	-	0,0%	167.116	93,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.041	-	1.041	1.041	1.041	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	1.041	-	1.041	1.041	1.041	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	142.651	-	142.651	142.651	142.651	-	105.737	74,1%	-	0,0%	105.737	74,1%	
	Vốn trong nước	142.651	-	142.651	142.651	142.651	-	105.737	74,1%	-	0,0%	105.737	74,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.44: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
8	BẮC KẠN	3.546.876	114.451	3.432.425	3.342.289	3.432.425	90.136	2.241.591	63,2%	65.162	56,9%	2.176.429	63,4%	
	Vốn trong nước	3.109.263	71.390	3.037.873	2.947.737	3.037.873	90.136	2.066.006	66,4%	58.014	81,3%	2.007.992	66,1%	
	Vốn nước ngoài	437.613	43.061	394.552	394.552	394.552	-	175.585	40,1%	7.148	16,6%	168.437	42,7%	
1	Vốn cân đối NSDP	644.153	26.227	617.926	527.790	617.926	90.136	503.654	78,2%	18.240	69,5%	485.414	78,6%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.902.723	88.224	2.814.499	2.814.499	2.814.499	-	1.737.937	59,9%	46.922	53,2%	1.691.014	60,1%	
	Vốn trong nước	2.465.110	45.163	2.419.947	2.419.947	2.419.947	-	1.562.352	63,4%	39.774	88,1%	1.522.578	62,9%	
	Vốn nước ngoài	437.613	43.061	394.552	394.552	394.552	-	175.585	40,1%	7.148	16,6%	168.437	42,7%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.281.255	88.224	2.193.031	2.193.031	2.193.031	-	1.361.192	59,7%	46.922	53,2%	1.314.270	59,9%	
	Vốn trong nước	1.843.642	45.163	1.798.479	1.798.479	1.798.479	-	1.185.607	64,3%	39.774	88,1%	1.145.833	63,7%	
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp(098)(074)(075)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh	79.326	4.326	75.000	-	75.000	-	79.326	100,0%	4.326	100,0%	75.000	100,0%	
	Lĩnh vực quốc phòng an ninh(011)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	8.700	-	8.700	-	8.700	-	8.700	100,0%	-	0,0%	8.700	100,0%	
	Lĩnh vực phát triển truyền hình thông tin(201)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp hệ thống sản xuất chương trình truyền hình Bắc Kạn	36.502	22.185	14.317	-	14.317	-	30.755	84,3%	22.184	100,0%	8.571	59,9%	
	Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế(282)(285)(292)(311)(322)(332)(314)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể	930.930	-	930.930	-	930.930	-	309.825	33,3%	-	0,0%	309.825	33,3%	
	Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh, huyện Ba Bể	198.019	-	198.019	-	198.019	-	198.019	100,0%	-	0,0%	198.019	100,0%	
	XD hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể	38.000	-	38.000	-	38.000	-	38.000	100,0%	-	0,0%	38.000	100,0%	
	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP) (43-100 ma Ctrinh 000)	2.081	-	2.081	-	2.081	-	2.081	100,0%	-	0,0%	2.081	100,0%	
	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh	35.000	-	35.000	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn	40.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	Đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025	97.000	-	97.000	-	97.000	-	97.000	100,0%	-	0,0%	97.000	100,0%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	21.232	-	21.232	-	21.232	-	21.232	100,0%	-	0,0%	21.232	100,0%	
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin nền tảng phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025	10.000	-	10.000	-	10.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Lĩnh vực bảo vệ môi trường(278)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải các thôn khu vực hồ Ba Bể	3.200	-	3.200	-	3.200	-	1.595	49,8%	-	0,0%	1.595	49,8%	
	Đường kết nối vào Phường Mỹ, thành phố Bắc Kạn	36.399	399	36.000	-	36.000	-	36.399	100,0%	399	100,0%	36.000	100,0%	
	Hạ tầng kỹ thuật trung tâm thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	88.191	2.191	86.000	-	86.000	-	88.191	100,0%	2.191	100,0%	86.000	100,0%	
	Đường nội thị phía Tây thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	44.262	262	44.000	-	44.000	-	44.262	100,0%	262	100,0%	44.000	100,0%	
	Xây dựng đường giao thông nội thị Văn Tùng, huyện Ngân Sơn	23.074	74	23.000	-	23.000	-	9.013	39,1%	74	100,0%	8.939	38,9%	
	Đường nội thị thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông	53.008	2.008	51.000	-	51.000	-	53.009	100,0%	2.008	100,0%	51.000	100,0%	
	Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	48.143	143	48.000	-	48.000	-	48.013	99,7%	143	100,0%	47.870	99,7%	
	Đầu tư xây dựng Hạ tầng trung tâm huyện Pắc Nặm	37.224	224	37.000	-	37.000	-	37.224	100,0%	224	100,0%	37.000	100,0%	
	Đầu tư hạ tầng khu dân cư các thôn đồng bào Mông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (4 xã)	9.216	9.216	-	-	-	-	7.951	86,3%	7.951	86,3%	-	0,0%	
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh BK	12	12	-	-	-	-	12	100,0%	12	100,0%	-	0,0%	
	Đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn	4.123	4.123	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	437.613	43.061	394.552	394.552	394.552	-	175.585	40,1%	7.148	16,6%	168.437	42,7%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	437.613	43.061	394.552	-	394.552	-	175.585	40,1%	7.148	16,6%	168.437	42,7%	
	Sửa chữa nâng cao an toàn đập WB8	12.254	3.019	9.235	-	9.235	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương vốn vay WB (LRAMP)-Hợp phần đường	16.200	-	16.200	-	16.200	-	3.510	21,7%	-	0,0%	3.510	21,7%	
	Chương trình hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (42-200)	126.000	-	126.000	-	126.000	-	46.000	36,5%	-	0,0%	46.000	36,5%	
	DA đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn nguồn 53	31.500	-	31.500	-	31.500	-	15.322	48,6%	-	0,0%	15.322	48,6%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	207.423	37.423	170.000	-	170.000	-	94.132	45,4%	7.148	19,1%	86.984	51,2%	
	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	24.506	2.619	21.887	-	21.887	-	16.621	67,8%	-	0,0%	16.621	75,9%	
	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn 2)	19.730	-	19.730	-	19.730	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	376.745	60,6%	-	0,0%	376.745	60,6%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn trong nước	621.468	-	621.468	621.468	621.468		376.745	60,6%	-	0,0%	376.745	60,6%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	163.290	-	163.290	163.290	163.290	-	93.128	57,0%	-	0,0%	93.128	57,0%	Điều chỉnh
		Vốn trong nước	163.290	-	163.290	163.290	163.290		93.128	57,0%	-	0,0%	93.128	57,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	157.302	-	157.302	157.302	157.302	-	72.375	46,0%	-	0,0%	72.375	46,0%	
		Vốn trong nước	157.302	-	157.302	157.302	157.302		72.375	46,0%	-	0,0%	72.375	46,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	300.876	-	300.876	300.876	300.876	-	211.242	70,2%	-	0,0%	211.242	70,2%	
		Vốn trong nước	300.876	-	300.876	300.876	300.876		211.242	70,2%	-	0,0%	211.242	70,2%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
9		PHÚ THỌ	6.420.600	525.834	5.894.765	5.146.671	5.894.765	748.094	5.579.704	86,9%	454.383	86,4%	5.125.321	86,9%	
		Vốn trong nước	6.305.922	473.206	5.832.715	5.084.621	5.832.715	748.094	5.559.304	88,2%	454.383	96,0%	5.104.921	87,5%	
		Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050	-	20.400	17,8%	-	0,0%	20.400	32,9%	
1		Vốn cân đối NSDP	2.239.266	304.652	1.934.614	1.186.520	1.934.614	748.094	1.675.376	74,8%	285.977	93,9%	1.389.399	71,8%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	4.181.334	221.182	3.960.151	3.960.151	3.960.151	-	3.904.328	93,4%	168.406	76,1%	3.735.922	94,3%	
		Vốn trong nước	4.066.656	168.554	3.898.101	3.898.101	3.898.101	-	3.883.928	95,5%	168.406	99,9%	3.715.522	95,3%	
		Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050	-	20.400	17,8%	-	0,0%	20.400	32,9%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.717.553	221.182	3.496.371	3.496.371	3.496.371	-	3.482.690	93,7%	168.406	76,1%	3.314.284	94,8%	
		Vốn trong nước	3.602.875	168.554	3.434.321	3.434.321	3.434.321	-	3.462.290	96,1%	168.406	99,9%	3.293.884	95,9%	
		Quốc phòng	194.000	-	194.000			194.000	194.000	100,0%	-	0,0%	194.000	100,0%	
		7942934 - CT, NC đường tỉnh 313G H. Tân Sơn (Đoạn QL 32 đi QL 70B H. Yên Lập) và đường nối QL 70 đi đường tỉnh 313D H. Yên Lập	164.000	-	164.000			164.000	164.000	100,0%	-	0,0%	164.000	100,0%	
		7927828 - CT, NC tuyến đường Xuân an - Trung sơn huyện Yên lập (Kết nối Hồ Ngòi Giành)	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		Giáo dục, đào tạo và GD nghề nghiệp	200.000	-	200.000		200.000		200.000	100,0%	-	0,0%	200.000	100,0%	
		7818889 - Trường THPT chuyên Hùng Vương	200.000	-	200.000		200.000		200.000	100,0%	-	0,0%	200.000	100,0%	
		Văn hóa, thông tin	530.265	68.437	461.828		461.828		525.850	99,2%	68.437	100,0%	457.413	99,0%	
		7159261 - Trường tiểu học Xã Hy Cương	6.357	-	6.357		6.357		4.257	67,0%	-	0,0%	4.257	67,0%	
		7159267 - Trường Trung học Cơ Sở xã Hy Cương	6.043	-	6.043		6.043		4.229	70,0%	-	0,0%	4.229	70,0%	
		7159273 - Trạm y tế xã Hy Cương	2.400	-	2.400		2.400		1.900	79,2%	-	0,0%	1.900	79,2%	
		7001057 - Nhà bảo tàng Tỉnh	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		7007471 - Tài đình Cư sở 1 xã Hy Cương	1.839	-	1.839		1.839		1.838	100,0%	-	0,0%	1.838	100,0%	
		7159279 - Bãi đỗ Xe Xã Hy Cương Thành Phố Việt Trì	3.800	-	3.800		3.800		3.800	100,0%	-	0,0%	3.800	100,0%	
		7200624 - HTKT quảng trường Hùng vương và TĐVTTH	169.290	-	169.290		169.290		169.290	100,0%	-	0,0%	169.290	100,0%	
		7167763 - Trung tâm văn hoá lễ hội trại châu Phú Ninh	5.814	-	5.814		5.814		5.814	100,0%	-	0,0%	5.814	100,0%	
		7029212 - Khu di tích lịch sử Đền Hùng	204.722	68.437	136.285		136.285		204.722	100,0%	68.437	100,0%	136.285	100,0%	
		7717411 - Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ	100.000	-	100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
		Du lịch	330.500	50.500	280.000		280.000		310.527	94,0%	50.500	100,0%	260.027	92,9%	
		7561422 - Hồ công viên văn lung giai đoạn 2016-2020	50.500	50.500	-		-		50.500	100,0%	50.500	100,0%	-	0,0%	
		7949233 - Đường giao thông kết nối phát triển du lịch đổi chế Long Cốc - Vườn Quốc gia Xuân Sơn (đoạn từ Long Cốc đi Xuân Đài)	100.000	-	100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
		7934905 - Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B - quốc lộ 70B-IC11-khu du lịch Ao giới suối tiên và đền mẫu Âu Cơ, huyện hạ hòa	100.000	-	100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
		7931246 - Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	80.000	-	80.000		80.000		60.027	75,0%	-	0,0%	60.027	75,0%	
		Cấp nước, thoát nước	43	-	43		43		43	100,0%	-	0,0%	43	100,0%	
		7127040 - Hệ thống cấp nước sạch thị Trấn Thanh Sơn	43	-	43		43		43	100,0%	-	0,0%	43	100,0%	
		NN, lâm nghiệp, điện nghiệp, thủy lợi và thủy sản	24.772	24.772	-		-		24.772	100,0%	24.772	100,0%	-	0,0%	
		7555521 - Trạm bơm tiêu cho các xã Sài Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	24.772	24.772	-		-		24.772	100,0%	24.772	100,0%	-	0,0%	
		Khu công nghiệp và khu kinh tế	640.000	-	640.000		640.000		523.951	81,9%	-	0,0%	523.951	81,9%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHỈ CHỮ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7931364 - Đường kết nối từ TT huyện Thanh Ba đi cụm CN Bãi Ba - Đồng Thành qua đường tỉnh 314 với nút giao IC9 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	100.000	-	100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	7946548 - Tuyến đường kết nối từ km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba	100.000	-	100.000		100.000		59.462	59,5%	-	0,0%	59.462	59,5%	
	7956889 - Đường GT nối từ đường tỉnh 325B (Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao)-quốc lộ 2-đường tỉnh 323H-đường huyện P2 (Cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phú Ninh)	120.000	-	120.000		120.000		67.263	56,1%	-	0,0%	67.263	56,1%	
	7902961 - Đường giao thông nối từ QL.32 đi ĐT.316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà (giai đoạn I)	200.000	-	200.000		200.000		200.000	100,0%	-	0,0%	200.000	100,0%	
	7956128 - Cao NC đường tỉnh 325Bno đường HCM đi cầu ngọc thạch và đg cầu hồ cầu nan GD1	120.000	-	120.000		120.000		97.226	81,0%	-	0,0%	97.226	81,0%	
	Giao thông	1.523.295	24.845	1.498.450		1.498.450		1.523.147	100,0%	24.697	99,4%	1.498.450	100,0%	
	7904119 - Đường GT liên vùng kết nối đường HCM với QL 70B QL 32C tỉnh PT đi YBai	900.000	-	900.000		900.000		900.000	100,0%	-	0,0%	900.000	100,0%	
	7922545 - Đường GT kết nối từ đường tỉnh 323 đến QL2 huyện Phú Ninh Phú Thọ	100.000	-	100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	7932359 - Nâng cấp cải tạo đoạn từ Âm Ha đi quốc lộ 70 huyện Hạ Hòa	80.000	-	80.000		80.000		80.000	100,0%	-	0,0%	80.000	100,0%	
	7940154 - Tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) - Giai đoạn I (đoạn từ km0 - km5+846)	220.000	-	220.000		220.000		220.000	100,0%	-	0,0%	220.000	100,0%	
	7459209 - Tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến QL2 và đường Hồ Chí Minh	24.845	24.845	-		-		24.697	99,4%	24.697	99,4%	-	0,0%	
	7956795 - Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng	120.000	-	120.000		120.000		120.000	100,0%	-	0,0%	120.000	100,0%	
	7551877 - CT, NC đường GT kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	78.450	-	78.450		78.450		78.450	100,0%	-	0,0%	78.450	100,0%	
	Công trình công cộng tại đô thị	160.000	-	160.000		160.000		160.000	100,0%	-	0,0%	160.000	100,0%	
	7921798 - Đường Hai Bà trung (Đoạn từ nút giao Nguyễn Tất Thành Với Đường Âu cơ	80.000	-	80.000		80.000		80.000	100,0%	-	0,0%	80.000	100,0%	
	7926987 - Đường Nối Đường Hùng Vương Qua Nguyễn Tất Thành Đường Phú Đồng	80.000	-	80.000		80.000		80.000	100,0%	-	0,0%	80.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050		20.400	17,8%	-	0,0%	20.400	32,9%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050		20.400	17,8%	-	0,0%	20.400	32,9%	
	7316179 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì - PT	32.545	32.545	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7596171 - Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)	62.050	-	62.050		62.050		20.400	32,9%	-	0,0%	20.400	32,9%	ko có KH năm
	Chương trình mở rộng quy mô VS và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Chương trình 21 tỉnh)	20.083	20.083	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	463.780	-	463.780	463.780	463.780	-	421.638	90,9%	-	0,0%	421.638	90,9%	
	Vốn trong nước	463.780	-	463.780	463.780	463.780	-	421.638	90,9%	-	0,0%	421.638	90,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	280.430	-	280.430	280.430	280.430	-	268.282	95,7%	-	0,0%	268.282	95,7%	
	Vốn trong nước	280.430	-	280.430	280.430	280.430	-	268.282	95,7%	-	0,0%	268.282	95,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.095	-	1.095	1.095	1.095	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	1.095	-	1.095	1.095	1.095	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	182.255	-	182.255	182.255	182.255	-	153.356	84,1%	-	0,0%	153.356	84,1%	
	Vốn trong nước	182.255	-	182.255	182.255	182.255	-	153.356	84,1%	-	0,0%	153.356	84,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
10	BẮC GIANG	19.543.727	1.670.531	17.873.196	8.281.579	17.873.196	9.591.617	13.939.671	71,3%	1.529.185	91,5%	12.410.486	69,4%	
	Vốn trong nước	19.358.854	1.661.736	17.697.118	8.105.501	17.697.118	9.591.617	13.850.394	71,5%	1.529.185	92,0%	12.321.209	69,6%	
	Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078	-	89.277	48,3%	-	0,0%	89.277	50,7%	
1	Vốn cân đối NSDP	16.744.976	1.661.536	15.083.440	5.491.823	15.083.440	9.591.617	11.567.281	69,1%	1.528.985	92,0%	10.038.296	66,6%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.798.751	8.995	2.789.756	2.789.756	2.789.756	-	2.372.390	84,8%	200	2,2%	2.372.190	85,0%	
	Vốn trong nước	2.613.878	200	2.613.678	2.613.678	2.613.678	-	2.283.113	87,3%	200	100,0%	2.282.913	87,3%	
	Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078	-	89.277	48,3%	-	0,0%	89.277	50,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.313.558	8.995	2.304.563	2.304.563	2.304.563	-	2.089.993	90,3%	200	2,2%	2.089.793	90,7%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn trong nước	2.128.685	200	2.128.485	2.128.485	2.128.485	-	2.000.716	94,0%	200	100,0%	2.000.516	94,0%	
		I. Lĩnh vực giao thông-385.620 tỷ	1.112.430	-	1.112.430	-	1.112.430	-	984.857	88,5%	-	0,0%	984.857	88,5%	
		Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng lũ thuộc lưu vực Sông Thương và sông cầu huyện YD tỉnh BG	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
		XD đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa tỉnh BG với TX Phổ Yên Thái Nguyên (QL37 đến cầu Hòa Sơn)	300.000	-	300.000		300.000		300.000	100,0%	-	0,0%	300.000	100,0%	
		Cải tạo NC đường tỉnh 291 trên địa bàn huyện Sơn Động	286.900	-	286.900		286.900		236.807	82,5%	-	0,0%	236.807	82,5%	
		Cải tạo NC ĐT 298 đoạn từ Đình Néo đi Việt Yên	95.000	-	95.000		95.000		95.000	100,0%	-	0,0%	95.000	100,0%	
		Cải tạo NC ĐT đoạn từ cầu Bồ Hạ đến TT Phồn Xương huyện Yên Thế tỉnh BG	45.000	-	45.000		45.000		45.000	100,0%	-	0,0%	45.000	100,0%	
		Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2 nối tuyến nhánh 02 đường VĐ IV với khu Cn Yenn Phong và QL18 tỉnh BG	294.910	-	294.910		294.910		217.431	73,7%	-	0,0%	217.431	73,7%	
		XD Cầu và đường dẫn nối Cảng Mỹ An QL31-QL1 và tuyến nhánh Hồ Suối Nứa- Khuôn Thần huyện Lục Ngạn	55.620	-	55.620		55.620		55.620	100,0%	-	0,0%	55.620	100,0%	
		Đường liên xã từ QL17(đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đi Phúc Sơn huyện Tân Yên	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		II. Nông Lâm nghiệp, thủy sản và PTNT 298.555 tỷ	298.755	200	298.555	-	298.555	-	298.755	100,0%	200	100,0%	298.555	100,0%	
		Trường bắn quốc gia khu vực 1 Bắc Giang	199.055	-	199.055		199.055		199.055	100,0%	-	0,0%	199.055	100,0%	
		Tu bổ chống sạt lở để cấp III huyện Tân Yên K6+000 đến K14+700 đê Hữu Sông Thương	15.200	200	15.000		15.000		15.200	100,0%	200	100,0%	15.000	100,0%	
		CTNC Công Đại La để tái Cầu huyện Hiệp Hòa	5.500	-	5.500		5.500		5.500	100,0%	-	0,0%	5.500	100,0%	
		CTNC Công Yên Ninh để tái cầu Huyện Hiệp Hòa	7.000	-	7.000		7.000		7.000	100,0%	-	0,0%	7.000	100,0%	
		ĐA nâng cao năng lực PCCC, bảo vệ và PT rừng tỉnh BG	12.000	-	12.000		12.000		12.000	100,0%	-	0,0%	12.000	100,0%	
		Kênh tiêu thoát lũ nam biên huyện Yên Dũng Tỉnh BG	25.000	-	25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
		Xây dựng và CT hạ tầng thiết yếu vùng Trồng cây ăn quả Tập trung có giá trị Kinh tế cao L. ngạn	35.000	-	35.000		35.000		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
		III. Đầu tư Hạ tầng khu công nghiệp 30 tỷ	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		XD hệ thống xử lý nước thải khu CN Song Khê - Nội Hoàng (phía bắc) GĐ2	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		IV. Lĩnh vực y tế 60 tỷ	60.000	-	60.000		60.000		60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%	
		ĐTXD MR quy mô giường bệnh trung tâm y tế huyện Yên Dũng	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		V. Lĩnh vực Văn hóa Thể thao -DL 30 tỷ	37.000	-	37.000		37.000		37.000	100,0%	-	0,0%	37.000	100,0%	
		Bảo tồn tôn tạo và PHGTLSCGDĐB những di sản khởi nghĩa yên thế	37.000	-	37.000		37.000		37.000	100,0%	-	0,0%	37.000	100,0%	
		VI. Lĩnh vực GD- GD nghề nghiệp 9ty 400	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
		7893668 - XD GD phục vụ học lý thuyết và CT GD TX Nhà KTX số 2 trường CĐ nghề Công nghệ Việt Hàn- Bg	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
		VII. Lĩnh vực công nghệ thông tin 12 tỷ	7.000	-	7.000		7.000		7.000	100,0%	-	0,0%	7.000	100,0%	
		7535225 - Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	7.000	-	7.000		7.000		7.000	100,0%	-	0,0%	7.000	100,0%	
		VIII. Đầu tư CT ATK 63 tỷ	63.500	-	63.500		63.500		63.104	99,4%	-	0,0%	63.104	99,4%	
		Cải tạo NC đường GT các xã Hoàng An, Hoàng Lương, Đại Thành và Thanh Văn Hiệp Hòa	1.500	-	1.500		1.500		1.104	73,6%	-	0,0%	1.104	73,6%	
		7877933 - XD CSVC một số trường MN TH THCS thuộc các xã Thanh Văn, Mai Trung, Quang Minh H Thanh, H Văn Hiệp Hòa	13.000	-	13.000		13.000		13.000	100,0%	-	0,0%	13.000	100,0%	
		7877934 - Tu bổ tôn tạo một số di tích LS, văn hóa ATK II tại các xã Hòa Sơn- H Văn X Cẩm và ĐT XD CSVC trường THCS Hùng Sơn Hiệp Hòa	15.000	-	15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
		7927824 - hòng học thuộc các xã ATK II Xuân Cẩm Mai Trung Hợp Thịnh Hương Lâm Hoàng An HH	17.000	-	17.000		17.000		17.000	100,0%	-	0,0%	17.000	100,0%	
		7927891 - XD phòng học thuộc các xã TKII Thái Sơn Hoàng Văn Hương Lâm Hợp Thịnh Hùng Sơn HH	17.000	-	17.000		17.000		17.000	100,0%	-	0,0%	17.000	100,0%	
		Đề xuất những dự án cấp thiết mang tính chất kết nối liên vùng và HT khác từ NS TW	500.000	-	500.000		500.000		500.000	100,0%	-	0,0%	500.000	100,0%	
		Đường nối QL 37 QL17 Võ Nhai (Thái Nguyên) tỉnh BG	500.000	-	500.000		500.000		500.000	100,0%	-	0,0%	500.000	100,0%	
		Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078		89.277	48,3%	-	0,0%	89.277	50,7%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.873	8.795	176.078		176.078		89.277	48,3%	-	0,0%	89.277	50,7%	
		7579497 - Tiêu DA SCNC an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang	29.821	-	29.821		29.821		20.963	70,3%	-	0,0%	20.963	70,3%	
		Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch	16.082	2.625	13.457		13.457		13.334	82,9%	-	0,0%	13.334	99,1%	
		7746871 - Tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang	26.170	6.170	20.000		20.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7428224 - PT đo thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	112.800	-	112.800		112.800		54.979	48,7%	-	0,0%	54.979	48,7%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BQ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	485.193	-	485.193	485.193	485.193	-	282.397	58,2%	-	0,0%	282.397	58,2%	
	Vốn trong nước	485.193	-	485.193	485.193	485.193	-	282.397	58,2%	-	0,0%	282.397	58,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	245.270	-	245.270	245.270	245.270	-	198.545	80,9%	-	0,0%	198.545	80,9%	
	Vốn trong nước	245.270	-	245.270	245.270	245.270	-	198.545	80,9%	-	0,0%	198.545	80,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	89.012	-	89.012	89.012	89.012	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	89.012	-	89.012	89.012	89.012	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	150.911	-	150.911	150.911	150.911	-	83.852	55,6%	-	0,0%	83.852	55,6%	
	Vốn trong nước	150.911	-	150.911	150.911	150.911	-	83.852	55,6%	-	0,0%	83.852	55,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
11	BÒA BÌNH	6.909.063	97.818	6.811.245	4.448.726	6.811.245	2.362.519	4.367.663	63,2%	58.782	60,1%	4.308.881	63,3%	
	Vốn trong nước	6.442.808	54.134	6.388.674	4.026.155	6.388.674	2.362.519	4.187.372	65,0%	39.196	72,4%	4.148.175	64,9%	
	Vốn nước ngoài	466.255	43.684	422.571	422.571	422.571	-	180.292	38,7%	19.586	44,8%	160.705	38,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	4.251.560	19.351	4.232.209	1.869.690	4.232.209	2.362.519	2.578.150	60,6%	11.204	57,9%	2.566.946	60,7%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.657.503	78.467	2.579.036	2.579.036	2.579.036	-	1.789.513	67,3%	47.578	60,6%	1.741.935	67,5%	
	Vốn trong nước	2.191.248	34.783	2.156.465	2.156.465	2.156.465	-	1.609.222	73,4%	27.992	80,5%	1.581.229	73,3%	
	Vốn nước ngoài	466.255	43.684	422.571	422.571	422.571	-	180.292	38,7%	19.586	44,8%	160.705	38,0%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.077.215	57.967	2.019.248	2.019.248	2.019.248	-	1.742.647	83,9%	27.992	48,3%	1.714.655	84,9%	
	Vốn trong nước	1.631.460	34.783	1.596.677	1.596.677	1.596.677	-	1.581.942	97,0%	27.992	80,5%	1.553.949	97,3%	
	Dề án PT KTXH vùng chuyên dân Sông Đà	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7561541 - Nâng cấp đường xã Hiền Lương thị trấn Đà Bắc	8.295	-	8.295	-	8.295	-	8.295	100,0%	-	0,0%	8.295	100,0%	
	7561547 - Đường từ DT433 đi xóm Rừng xã Trung Thành Đà Bắc	6.333	-	6.333	-	6.333	-	5.249	82,9%	-	0,0%	5.249	82,9%	
	Đg Phú Cường Gò Lào	65.000	-	65.000	-	65.000	-	65.000	100,0%	-	0,0%	65.000	100,0%	
	Đường TT xã Đồng Chum đi xã Mường Chiềng	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	NC đường liên xã Vầy Nưa Tiến Phong	78.077	-	78.077	-	78.077	-	78.077	100,0%	-	0,0%	78.077	100,0%	
	Đường liên xã từ X Thung, suối Hoa Tân lạc đi X Dải Bắc Phong	21.000	-	21.000	-	21.000	-	20.905	99,5%	-	0,0%	20.905	99,5%	
	Tuyến đường xóm Nà Bó, X Cải Tân Thành Mai Châu	22.700	-	22.700	-	22.700	-	22.700	100,0%	-	0,0%	22.700	100,0%	
	Đường 433 đi X Đăm Phế, Mường Chiềng Đà Bắc	22.800	-	22.800	-	22.800	-	22.800	100,0%	-	0,0%	22.800	100,0%	
	NC đường liên xã Nành Nghè	22.000	-	22.000	-	22.000	-	22.000	100,0%	-	0,0%	22.000	100,0%	
	Nước tự chảy, X Bùn, X Thủa Yên Móng TP HB	1.816	-	1.816	-	1.816	-	1.816	100,0%	-	0,0%	1.816	100,0%	
	Đường TT xã Mường Tuồng H Đà Bắc (Xứ lý sạt trượt)	16.150	-	16.150	-	16.150	-	7.002	43,4%	-	0,0%	7.002	43,4%	
	ĐT NC cơ sở HT ổn định dân cư cho ND các xã huyện Tân Lạc	19.000	-	19.000	-	19.000	-	19.000	100,0%	-	0,0%	19.000	100,0%	
	ĐT NC cơ sở HT ổn định dân cư cho ND các xã huyện Đà Bắc	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	ĐT NC cơ sở HT ổn định dân cư cho ND các xã huyện Cao Phong	17.000	-	17.000	-	17.000	-	17.000	100,0%	-	0,0%	17.000	100,0%	
	ĐT NC cơ sở HT ổn định dân cư cho ND TP HB	19.000	-	19.000	-	19.000	-	18.115	95,3%	-	0,0%	18.115	95,3%	
	4006 - Hỗ trợ đối ứng ODA	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7579077 - Mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17.890	-	17.890	-	17.890	-	17.890	100,0%	-	0,0%	17.890	100,0%	
	Lĩnh vực QLNN	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7500366 - Chương trình đô thị miền núi Phía Bắc	174	174	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7126816 - ĐA Thoát lũ lý nước thải TP Hoà bình	5.000	-	5.000	-	5.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	4013 - Đầu tư ATK (an toàn khu)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường Xã Cao Dương Thanh Sơn Lạ Sơn	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	CT đường Chi Nê đi thôn Tân Thành Phú Nghĩa Lạc Thủy	35.000	-	35.000	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	Đường Xuân Thủy Kim Bôi	40.211	211	40.000	-	40.000	-	40.211	100,0%	211	100,0%	40.000	100,0%	
	Đường từ Phú Lão đi LH Lạc Thủy	21.500	-	21.500	-	21.500	-	21.500	100,0%	-	0,0%	21.500	100,0%	
	Đường từ Tân Thành-Long Sơn-Hợp Thanh	33.897	-	33.897	-	33.897	-	33.897	100,0%	-	0,0%	33.897	100,0%	
	Đường từ Mỹ Hòa Kim Bôi đi Hưng Thái Lạc Thủy	45.500	-	45.500	-	45.500	-	44.444	97,7%	-	0,0%	44.444	97,7%	
	4019 - Đầu tư phát triển Hạ tầng khu Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7562688 - Dự án hạ tầng du lịch Chùa Tiên, Phú Lão Lạc Thủy	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	4059 - Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 - 2020	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CÁ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7484906 - DA cấp điện nông thôn Quốc Gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7556818 - Hạ tầng KT cụm công nghiệp Phú Thành II	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Lĩnh vực văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7004686 - DA Bộ QP (Khôi phục tôn tạo di tích LSCM địa điểm huấn luyện chính trị và ĐH trụ bị đảng ND Lào tại tỉnh HB)	9.317	-	9.317	-	9.317	-	9.249	99,3%	-	0,0%	9.249	99,3%	
	Ngành lĩnh vực, các hoạt động KT	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Giao thông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7563536 - Đường Hàng Kia- Cùn Pheo- QL6 huyện Mai Châu	284	-	284	-	284	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7851319 - Kè sát lở chính trị Sông Bù Lương Sơn	48.102	-	48.102	-	48.102	-	48.102	100,0%	-	0,0%	48.102	100,0%	
	7578550 - Đường từ thị trấn Lương Sơn đi xã Cù Yên H.Lương Sơn	18.267	1.267	17.000	-	17.000	-	14.459	79,2%	-	0,0%	14.459	85,1%	
	Đường tránh TT Vụ Bản Lạc Sơn	500	-	500	-	500	-	123	24,6%	-	0,0%	123	24,6%	
	7848324-NLH MN, TH Thuộc CT KCH cho ĐB dân tộc xã Phú Cường	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7853778-NLH MN, TH Thuộc CT H Mai Châu	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7375129 - cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 433 đoạn Km0-Km23	19.888	-	19.888	-	19.888	-	16.015	80,5%	-	0,0%	16.015	80,5%	
	7537225 - Tái định cư đường tỉnh 433 đoạn Km0-Km23	112	-	112	-	112	-	45	40,0%	-	0,0%	45	40,0%	
	7493702 - CT đường liên huyện vùng cao Lạc Sơn - Tân Lạc	12.199	-	12.199	-	12.199	-	12.198	100,0%	-	0,0%	12.198	100,0%	
	7555206 - Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 435	14.800	-	14.800	-	14.800	-	14.800	100,0%	-	0,0%	14.800	100,0%	
	76547991 -ĐA Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 435	12.233	-	12.233	-	12.233	-	11.233	91,8%	-	0,0%	11.233	91,8%	
	7567650 - Đường Lũng Văn Bắc Sơn Noong Luông Tân Lạc	8.500	-	8.500	-	8.500	-	8.289	97,5%	-	0,0%	8.289	97,5%	
	7891281 Đường khu dân cư mới QH13,13B,13C TT Cao Phong	37.803	-	37.803	-	37.803	-	37.803	100,0%	-	0,0%	37.803	100,0%	
	Đường Quang Tiến Thịnh Minh TP HB	891	891	-	-	-	-	891	100,0%	891	100,0%	-	0,0%	
	Đường Quang Tiến Thịnh Minh TP HB	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường nối từ QL 6 đi Độc Lập Đủ Sáng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường nối QH8 với đường An Dương Vương TPHB	60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%	
	Đường TT Đà Bắc Thanh Sơn Phú Thọ	60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%	
	Đường nối Cao tốc Hòa lạc HB với khu CN yên Quang TP HB	49.897	97	49.800	-	49.800	-	49.897	100,0%	97	100,0%	49.800	100,0%	
	Đường từ QL6 đi khu CN Nhuận Trạch H Lương Sơn	103.000	-	103.000	-	103.000	-	103.000	100,0%	-	0,0%	103.000	100,0%	
	Cải tạo Đường Hòa Bình đoạn Km3+600-Km2+870 Âu cơ di cảng Bích Hà	46.710	-	46.710	-	46.710	-	41.721	89,3%	-	0,0%	41.721	89,3%	
	Đường Thương Cốc Phú Lương	43.828	21.128	22.700	-	22.700	-	43.828	100,0%	21.128	100,0%	22.700	100,0%	
	Đường tiền kết vùng HB - Hà Nội và Cao tốc Sơn La	400.000	-	400.000	-	400.000	-	400.000	100,0%	-	0,0%	400.000	100,0%	
	Đường nội thị TT Bò	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường QH1	290	-	290	-	290	-	290	100,0%	-	0,0%	290	100,0%	
	Giáo dục	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trường THPT Công Nghiệp	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Mở rộng trường Chính trị tỉnh	26.269	5.535	20.734	-	20.734	-	18.748	71,4%	5.535	100,0%	13.213	63,7%	
	Ngành nông nghiệp thủy lợi, thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7567664 - Đ. lâm nghiệp và đường CV, đường ranh cán lửa L.ác Sơn	10.050	-	10.050	-	10.050	-	9.072	90,3%	-	0,0%	9.072	90,3%	
	7567680 - Hạ tầng phát triển XS cam an toàn huyện Cao Phong	28.500	-	28.500	-	28.500	-	25.054	87,9%	-	0,0%	25.054	87,9%	
	7569838 - TĐC xóm Châm, xã Yên Lập,kè chống sạt lở suối Bung	6.197	-	6.197	-	6.197	-	6.094	98,3%	-	0,0%	6.094	98,3%	
	ĐA trồng rừng các huyện	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7583428 - DA xây dựng HTKT vùng nuôi trồng thủy sản Lạc Thủy	5.130	5.130	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	4065 - Chương trình mục tiêu về y tế và dân số	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7545067 - Bệnh viện y học cổ truyền	351	351	-	-	-	-	130	37,2%	130	37,2%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	160.705	36,1%	-	0,0%	160.705	38,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	160.705	36,1%	-	0,0%	160.705	38,0%	
	Dự án đầu tư XD và phát triển cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	40.000	-	40.000	-	40.000	-	30.495	76,2%	-	0,0%	30.495	76,2%	
	7853993- Cung cấp TB cho bệnh viện đa khoa H Lạc Thủy	30.000	-	30.000	-	30.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7668114 - CT mở rộng quy mô vệ sinh & nước sinh hoạt năm 2016	37.000	220	36.780	-	36.780	-	35.975	97,2%	-	0,0%	35.975	97,8%	
	7790608- CT mở rộng quy mô vệ sinh & nước sinh hoạt xã Giáo dục năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7765148- CT mở rộng quy mô vệ sinh & nước sinh hoạt xã Y tế năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7579077 - Mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	30.472	-	30.472	-	30.472	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7420663 - Cải thiện nông nghiệp cổ tuổi (WB7)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7599710 - SC và nâng cao an toàn hồ đập(WB7)	105.780	22.777	83.003	-	83.003	-	14.731	13,9%	-	0,0%	14.731	17,7%	
	HT du lịch chùa Tiên Phú Lão DA PT vùng Sông Mê Kông	30.000	-	30.000	-	30.000	-	23.846	79,5%	-	0,0%	23.846	79,5%	
	7126816 - DA Thoát xử lý nước thải TP Hoà bình	85.399	-	85.399	-	85.399	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHỈ CHỮ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
I	2.	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7500366 - Chương trình đô thị miền núi Phía Bắc	36.687	187	36.500		36.500		15.243	41,5%		0,0%	15.243	41,8%	
	7577691 - DA Phát triển GD THCS khu vực khó khăn nhất GD 2	7.947		7.947		7.947		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7333219 - Dự án phát triển đa mục tiêu vùng ĐBDT thiếu số Đà Bắc	42.470	-	42.470		42.470		40.415	95,2%	-	0,0%	40.415	95,2%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	580.288	20.500	559.788	559.788	559.788	-	46.866	8,1%	19.586	95,5%	27.280	4,9%	
	Vốn trong nước	559.788	-	559.788	559.788	559.788	-	27.280	4,9%	-	0,0%	27.280	4,9%	
	Vốn nước ngoài	20.500	20.500	-	-	-	-	19.586	95,5%	19.586	95,5%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	189.830	-	189.830	189.830	189.830	-	6.653	3,5%	-	0,0%	6.653	3,5%	
	Vốn trong nước	189.830	-	189.830	189.830	189.830	-	6.653	3,5%	-	0,0%	6.653	3,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	95.423	-	95.423	95.423	95.423	-	10.131	10,6%	-	0,0%	10.131	10,6%	
	Vốn trong nước	95.423	-	95.423	95.423	95.423	-	10.131	10,6%	-	0,0%	10.131	10,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	295.035	20.500	274.535	274.535	274.535	-	30.082	10,2%	19.586	95,5%	10.496	3,8%	
	Vốn trong nước	274.535	-	274.535	274.535	274.535	-	10.496	3,8%	-	0,0%	10.496	3,8%	
	Vốn nước ngoài	20.500	20.500	-	-	-	-	19.586	95,5%	19.586	95,5%	-	0,0%	
12	SƠN LA	6.124.740	80.803	6.043.937	5.452.604	6.043.938	591.334	4.718.465	77,0%	55.035	68,1%	4.663.430	77,2%	
	Vốn trong nước	5.993.619	60.482	5.933.137	5.341.804	5.933.138	591.334	4.693.817	78,3%	55.035	91,0%	4.638.782	78,2%	
	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	24.648	18,8%	-	0,0%	24.648	22,2%	
1	Vốn cân đối NSDP	2.205.896	46.842	2.159.054	1.567.720	2.159.054	591.334	1.706.287	77,4%	46.118	98,5%	1.660.170	76,9%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.918.845	33.961	3.884.884	3.884.884	3.884.884	-	3.012.178	76,9%	8.918	26,3%	3.003.160	77,3%	
	Vốn trong nước	3.787.724	13.640	3.774.084	3.774.084	3.774.084	-	2.987.530	78,9%	8.918	65,4%	2.978.612	78,9%	
	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	24.648	18,8%	-	0,0%	24.648	22,2%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.885.318	33.961	2.851.367	2.851.367	2.851.367	-	2.479.618	85,9%	8.918	26,3%	2.470.700	86,6%	
	Vốn trong nước	2.754.207	13.640	2.740.567	2.740.567	2.740.567	-	2.454.970	89,1%	8.918	65,4%	2.446.052	89,3%	
	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chi cục kiểm lâm tỉnh điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022): 1.024	36.387		36.387		36.387		36.135	99,3%	-	0,0%	36.135	99,3%	
	BQL rừng ĐD-PH Thuận Châu	9.000		9.000		9.000		8.999	100,0%	-	0,0%	8.999	100,0%	
	BQL rừng ĐD-PH Sốp Cộp	4.951		4.951		4.951		4.663	94,2%	-	0,0%	4.663	94,2%	
	BQL KBTTN Mường La	7.700		7.700		7.700		7.700	100,0%	-	0,0%	7.700	100,0%	
	BQL rừng đặc dụng Tà Xùa	8.500		8.500		8.500		6.500	76,5%	-	0,0%	6.500	76,5%	
	BQL rừng đặc dụng Xuân Nha	1.930		1.930		1.930		1.699	88,0%	-	0,0%	1.699	88,0%	
	Kê chống sạt lở Suối Tắc bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên điều chỉnh tăng theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 12.000 triệu đồng)	94.040		94.040		94.040		94.040	100,0%	-	0,0%	94.040	100,0%	
	Giao thông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường giao thông Năm Păm - Ngọc Chiến (giai đoạn II), huyện Mường La điều chỉnh tăng theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 12.000 triệu đồng) (điều chỉnh tăng theo QĐ 2061 ngày 04/10/2022: 15 tỷ) ĐC TĂNG theo QĐ 2227 26/10/2022 : 12.987 Triệu đồng	104.987		104.987		104.987		81.772	77,9%	-	0,0%	81.772	77,9%	
	Nâng cấp Đường giao thông từ xã Sơn Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp điều chỉnh tăng theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 12.000 triệu đồng)	74.000		74.000		74.000		66.074	89,3%	-	0,0%	66.074	89,3%	
	Đường Bon Phàng - Năm Lầu huyện Thuận Châu điều chỉnh tăng theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 12.000 triệu đồng)	46.900		46.900		46.900		46.900	100,0%	-	0,0%	46.900	100,0%	
	Đường giao thông từ Chiềng Khoi - Phiềng Khoi, huyện Yên Châu	56.500		56.500		56.500		52.018	92,1%	-	0,0%	52.018	92,1%	
	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiềng Phu - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã	38.000		38.000		38.000		38.000	100,0%	-	0,0%	38.000	100,0%	
	Đường tỉnh 112 (đoạn Lăng Châu - Xim Vàng), huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La điều chỉnh tăng theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 12.000 triệu đồng)	78.000		78.000		78.000		78.000	100,0%	-	0,0%	78.000	100,0%	
	Đường Mường Chanh (Bản Hĩa) - TT xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022): 30.000	80.500		80.500		80.500		73.317	91,1%	-	0,0%	73.317	91,1%	
	Nâng cấp đường giao thông Năm Ty, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Năm Ty đi bản Pá Lành, xã Năm Ty, huyện Sông Mã - bản Nà Ké, xã Năm Lầu), tỉnh Sơn La	26.000		26.000		26.000		26.000	100,0%	-	0,0%	26.000	100,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Cải tạo, nâng cấp đường nội Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với QL.279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	435.000		435.000		435.000		433.502	99,7%	-	0,0%	433.502	99,7%	
		Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cỏ Nồi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn điều chỉnh tăng theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 11.000 triệu đồng)	229.600		229.600		229.600		212.973	92,8%	-	0,0%	212.973	92,8%	
		Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	245.600		245.600		245.600		245.600	100,0%	-	0,0%	245.600	100,0%	
		Công nghiệp	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La (điều chỉnh giảm theo QĐ 2061 ngày 04/10/2022: 20 tỷ) ĐC tăng theo QĐ 2592 (12/12/2022) :3.740	81.800		81.800		81.800		81.800	100,0%	-	0,0%	81.800	100,0%	
		GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tô Hiệu, thành phố Sơn La (điều chỉnh tăng theo QĐ 2061 ngày 04/10/2022: 5 tỷ)	29.800		29.800		29.800		29.800	100,0%	-	0,0%	29.800	100,0%	
		Trường trung học phổ thông Mường Giôn	39.500		39.500		39.500		31.673	80,2%	-	0,0%	31.673	80,2%	
		Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	37.400		37.400		37.400		33.302	89,0%	-	0,0%	33.302	89,0%	
		Phân bổ theo QĐ 3297 ngày 31/12/2021	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Thuận Châu	10.600		10.600		10.600		10.596	100,0%	-	0,0%	10.596	100,0%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Mai Sơn	4.920		4.920		4.920		4.720	95,9%	-	0,0%	4.720	95,9%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Sốp Cộp	3.144		3.144		3.144		2.945	93,7%	-	0,0%	2.945	93,7%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Sông Mã	4.000		4.000		4.000		3.991	99,8%	-	0,0%	3.991	99,8%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Phù Yên điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):1.024	1.276		1.276		1.276		737	57,7%	-	0,0%	737	57,7%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Bắc Yên	4.100		4.100		4.100		4.055	98,9%	-	0,0%	4.055	98,9%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Vân Hồ	300		300		300		300	100,0%	-	0,0%	300	100,0%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Mường La	2.780		2.780		2.780		2.431	87,5%	-	0,0%	2.431	87,5%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Yên Châu	1.322		1.322		1.322		1.308	99,0%	-	0,0%	1.308	99,0%	
		Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	10.900		10.900		10.900		10.900	100,0%	-	0,0%	10.900	100,0%	
		Chỉ cục kiểm lâm tỉnh	9.770		9.770		9.770		9.760	99,9%	-	0,0%	9.760	99,9%	
		Đầu tư XD Bệnh viện đa khoa Sơn La điều chỉnh giảm theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 53.000 triệu đồng) ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 : 32.987 Triệu đồng	17.180		17.180		17.180		16.269	94,7%	-	0,0%	16.269	94,7%	
		điều chỉnh tăng theo QĐ 469+2227	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Kê chống sạt lở suối Vạt bảo vệ thị trấn Yên Châu ĐC TĂNG theo QĐ 2227 26/10/2022 : 5.000 Triệu đồng	9.077		9.077		9.077		9.077	100,0%	-	0,0%	9.077	100,0%	
		Tuyến đường Quảng trường- TT xã Hua La TP Sơn La điều chỉnh tăng theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 30.000 triệu đồng) ĐC TĂNG theo QĐ 2227 26/10/2022 : 15.000 Triệu đồng	55.000		55.000		55.000		55.000	100,0%	-	0,0%	55.000	100,0%	
		ĐTXD PT khu du lịch quốc gia Mộc Châu Sơn La điều chỉnh giảm theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 30.000 triệu đồng) ĐC giảm theo QĐ 2595 (12/12/2022) :6.740	3.260		3.260		3.260		3.259	100,0%	-	0,0%	3.259	100,0%	
		NGUỒN VỐN ĐỀ ÁN 666	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Kê suối Năm La, thành phố Sơn La (đoạn từ hồ Tuổi trẻ đến cầu Tổng Panh) ĐC tăng theo QĐ 2227 26/10/2022 :16.744 Triệu đồng điều chỉnh taeng theo QĐ 2736 (27/12/2022):58.036	84.780		84.780		84.780		36.635	43,2%	-	0,0%	36.635	43,2%	
		Cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):400	9.348		9.348		9.348		308	3,3%	-	0,0%	308	3,3%	
		Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Giàng 1+2+3 ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :1132 Triệu đồng điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):159	872		872		872		869	99,6%	-	0,0%	869	99,6%	
		Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Dân Đàm ĐC tăng theo QĐ 2227 26/10/2022 :1600 Triệu đồng điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022):103,điều chỉnh tăng theo QĐ 2834 (31/12/2022):155	2.790		2.790		2.790		2.790	100,0%	-	0,0%	2.790	100,0%	
		Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bón 1+2+3	2.849		2.849		2.849		13	0,5%	-	0,0%	13	0,5%	
		Giao thông	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Đường Tạ Bú, huyện Mường La-Liếp Tê, huyện Thuận Châu ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 : 25.216 Triệu đồng điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):2.899	24.328		24.328		24.328		23.999	98,6%	-	0,0%	23.999	98,6%	
		Đường từ TL107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại ĐC tăng theo QĐ 2227 26/10/2022 :10.912 Triệu đồng điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022):820	45.432		45.432		45.432		42.235	93,0%	-	0,0%	42.235	93,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Đường từ QL279 - xã Cà Nàng (Đoạn QL279 - xã Mường Chiến) ĐC tăng theo QĐ 2227 26/10/2022 :11.328 Triệu đồng điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022):5400	56.428		56.428		56.428		29.636	52,5%	-	0,0%	29.636	52,5%	
	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tả, huyện Thuận Châu ĐC tăng theo QĐ 2227 26/10/2022 :10.078 Triệu đồng điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022):6200	47.478		47.478		47.478		39.100	82,4%	-	0,0%	39.100	82,4%	
	Đường QL279 (Bản Cát) - Pá Ngà - Púng Luông địa phận huyện Quỳnh Nhai ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 : 17.319 Triệu đồng điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022):4.300	38.124		38.124		38.124		23.557	61,8%	-	0,0%	23.557	61,8%	
	Đường nội bộ + Rãnh thoát nước điểm TĐC Huổi Chòi điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):1.989	2.115		2.115		2.115		2.102	99,4%	-	0,0%	2.102	99,4%	
	Đường GT từ TT xã Mường Trai đến điểm TĐC Khâu Ban, điểm TĐC Huổi Co Cò, huyện Mường La ĐC tăng theo QĐ 2227 26/10/2022 :1.064 Triệu đồng điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022):13	4.248		4.248		4.248		4.247	100,0%	-	0,0%	4.247	100,0%	
	Đường TL107 - điểm TĐC Pú Ồ ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :943 Triệu đồng	90		90		90		89	99,1%	-	0,0%	89	99,1%	
	Đường vào điểm TĐC Phẳng Cướm ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :348 Triệu đồng	605		605		605		604	99,8%	-	0,0%	604	99,8%	
	Đường từ Mường Kiểng đến điểm TĐC Huổi Phay ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :423 Triệu đồng	781		781		781		780	99,9%	-	0,0%	780	99,9%	
	Đường QL6 đi Hua Tát - nối tuyến đường vào điểm TĐC Nong Luông 1 điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):84	1.940		1.940		1.940		1.848	95,3%	-	0,0%	1.848	95,3%	
	Đường Tiến Xa - Điểm TĐC Co Trai ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :1.308 Triệu đồng điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):0,01	287		287		287		286	99,8%	-	0,0%	286	99,8%	
	Đường nối đến điểm TĐC Đoàn Kết (đoạn: Đường Chiềng Ngăn - Hát Lót - Điểm TĐC Đoàn Kết; Đường Nà Săn - Mường Bon- UBND xã Mường Bon; Đường giao thông từ trung tâm xã Mường Bon đến điểm TĐC Đoàn Kết) ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :547 Triệu đồng điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):2	2.221		2.221		2.221		2.220	100,0%	-	0,0%	2.220	100,0%	
	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C5 ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :617 Triệu đồng	636		636		636		635	99,9%	-	0,0%	635	99,9%	
	Đường giao thông khu TĐC Tân Lập (đường nội đồng gồm cả điểm TĐC bản Ôn TTNT Mộc Châu) điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):362	3.016		3.016		3.016		2.568	85,1%	-	0,0%	2.568	85,1%	
	Đường GT từ TT xã Chiềng Sơn - điểm TĐC Co Phương điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):1.218	11.300		11.300		11.300		10.637	94,1%	-	0,0%	10.637	94,1%	
	Đường giao thông đến điểm TĐC Pá Có - Phiềng Khoang, bản Hòm, xã Chiềng Co	3.100		3.100		3.100		3.100	100,0%	-	0,0%	3.100	100,0%	
	Đường QL43 - TT xã Tả Lại ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :6.000 Triệu đồng điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022):5.628	12.042		12.042		12.042		11.602	96,3%	-	0,0%	11.602	96,3%	
	Đường từ TL 106 - điểm TĐC Pú Nhường ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :551 Triệu đồng điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):5	18.142		18.142		18.142		18.142	100,0%	-	0,0%	18.142	100,0%	
	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):3000	42.578		42.578		42.578		38.960	91,5%	-	0,0%	38.960	91,5%	
	đường tỉnh lộ 114 bản Bang - bản Lao điểm TĐC Suối Dinh 1+2 xã Mường Bang huyện Phù Yên điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 (27/12/2022):437	6.937		6.937		6.937		6.937	100,0%	-	0,0%	6.937	100,0%	
	NSH bản Hạ Lương xã Tường Phong huyện Phù Yên	54		54		54		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	ĐC tăng theo QĐ 2227 26/10/2022	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường giao thông đến điểm TĐC Ten Che 1+2	111		111		111		110	99,4%	-	0,0%	110	99,4%	
	Đường từ điểm TĐC Phẳng Cướm đến Huổi Pán	127		127		127		126	99,4%	-	0,0%	126	99,4%	
	Đường từ TT Mường Kiểng đến điểm TĐC Huổi Phay	583		583		583		583	99,9%	-	0,0%	583	99,9%	
	Đường giao thông vào điểm TĐC Púng Luông	127		127		127		126	99,3%	-	0,0%	126	99,3%	
	Đường đến điểm TĐC Huổi Liu	152		152		152		151	99,5%	-	0,0%	151	99,5%	
	Đường vào TĐC xen ghép bản Chón xã Mường Bú	139		139		139		139	99,8%	-	0,0%	139	99,8%	
	Đường giao thông từ đập thủy điện đến điểm TĐC Pá Hát	59		59		59		59	99,2%	-	0,0%	59	99,2%	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La (giai đoạn II) điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):4000	2.500		2.500		2.500		2.500	100,0%	-	0,0%	2.500	100,0%	
	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La GD I	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Bồi thường hỗ trợ TĐC huyện Yên Châu ĐC giảm theo QĐ 2592 12/12/2022 : 69 Triệu đồng	1.258		1.258		1.258		1.258	100,0%	-	0,0%	1.258	100,0%	
	Bồi thường hỗ trợ TĐC huyện Sông Mã	721		721		721		721	100,0%	-	0,0%	721	100,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Bồi thường hỗ trợ TĐC huyện Thuận Châu ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 : 900 Triệu đồng	7.923		7.923		7.923		7.923	100,0%	-	0,0%	7.923	100,0%	
		Kế suôi Nậm La TP Sơn La ĐC giảm theo QĐ 2592 12/12/2022 : 3,956 Triệu đồng	130.174		130.174		130.174		95.119	73,1%	-	0,0%	95.119	73,1%	
		Bồi thường hỗ trợ TĐC huyện Quỳnh Nhai ĐC tăng theo QĐ 2592 12/12/2022 : 4,025 Triệu đồng	4.025		4.025		4.025		4.010	99,6%	-	0,0%	4.010	99,6%	
		Cấp NSH điểm TĐC Pù ó	30		30		30		30	100,0%	-	0,0%	30	100,0%	
		Cấp NSH TĐC bản Khoang	50		50		50		50	100,0%	-	0,0%	50	100,0%	
		Chuyển nguồn theo CV 1825 ngày 20/05/2022	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên Quang minh Văn Hồ	3.704	3.704	-				3.704	100,0%	3.704	100,0%	-	0,0%	
		DA Bảo vệ và PTR Sốp Cộp	25	25	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		DA Bảo vệ và PTR Mai Sơn	153	153	-				126	82,5%	126	82,5%	-	0,0%	
		DA Bảo vệ và PTR Mường La	74	74	-				74	100,0%	74	100,0%	-	0,0%	
		DA Bảo vệ và PTR Yên Châu	32	32	-				32	100,0%	32	100,0%	-	0,0%	
		Cấp NSH bản Hóm xã Chiềng Co	95	95	-				7	7,1%	7	7,1%	-	0,0%	
		Cấp NSH điểm TĐC bản Noong Lanh	145	145	-				11	7,6%	11	7,6%	-	0,0%	
		Cấp NSH điểm TĐC bản Tam	40	40	-				28	69,7%	28	69,7%	-	0,0%	
		Cấp NSH điểm TĐC bản Noong Đức	94	94	-				12	12,8%	12	12,8%	-	0,0%	
		Cấp NSH điểm TĐC Thảm Càng 1+2	838	838	-				837	99,9%	837	99,9%	-	0,0%	
		Cấp NSH điểm TĐC Tà Vàng	99	99	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Cấp NSH điểm TĐC Pha Máy	261	261	-				67	25,8%	67	25,8%	-	0,0%	
		Cấp NSH điểm TĐC xã Tân Lập	55	55	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		BQL rừng ĐD-PH Sốp Cộp	4	4	-				4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	
		BQL rừng đặc dụng Xuân Nha	7	7	-				7	100,0%	7	100,0%	-	0,0%	
		PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La (Kiếm Lâm)	10	10	-				10	100,0%	10	100,0%	-	0,0%	
		Kế chống sụt lún ngập úng TT hành chính huyện Văn Hồ	85	85	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Đường QL 6 TT hành chính huyện Văn Hồ	7.340	7.340	-				3.970	54,1%	3.970	54,1%	-	0,0%	
		Đường GT vào điểm TĐC bản Tam	172	172	-				4	2,1%	4	2,1%	-	0,0%	
		Đường GT Nội bộ điểm TĐC bản Lay	407	407	-				25	6,2%	25	6,2%	-	0,0%	
		Dự án ĐT nâng cấp, sửa chữa XD mới cơ sở hạ tầng tại các khu TĐC phục vụ KTXH Vùng TĐC thủy điện Sơn La điều chỉnh giảm theo QĐ (1694 ngày 19/08/2022: 15.718 triệu đồng) ĐC giảm theo QĐ 2227 26/10/2022 :4.220 Triệu đồng điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):1,02 điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):108,055 điều chỉnh giảm theo QĐ 2834 (31/12/2022):155	209.468		209.468		209.468		194.078	92,7%	-	0,0%	194.078	92,7%	
		Hoàn trả NSTW Vốn SN năm 2017 tạm vay 2017 thực hiện BT GPMB Điều chỉnh tăng theo QĐ 2736 ngày 27/12/2022	45.131		45.131		45.131		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Đề án 1460	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Xây dựng cơ sở hạ tầng trong điểm	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		CT Cấp điện TĐC Suối Dinh 1+2 xã Mường Bang huyện Phù Yên	824		824		824		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Xây dựng cơ sở hạ tầng trong điểm	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Đường GI từ xã Chiềng San- Chiềng Hoa Mường La GĐ I điều chỉnh giảm theo QĐ 2736 (27/12/2022):3.974	10.920		10.920		10.920		9.356	85,7%	-	0,0%	9.356	85,7%	
		Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800		24.648	18,8%		0,0%	24.648	22,2%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	131.121	20.321	110.800		110.800		24.648	18,8%		0,0%	24.648	22,2%	
		Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	60.800		60.800		60.800		24.648	40,5%		0,0%	24.648	40,5%	
		Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án Thành phần tỉnh Sơn La điều chỉnh giảm theo QĐ 1979 NGÀY 18/08/2021:29.240	50.000		50.000		50.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		dự án tăng cường năng lực VLG	20.321	20.321	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	532.560	51,5%	-	0,0%	532.560	51,5%	
		Vốn trong nước	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	532.560	51,5%	-	0,0%	532.560	51,5%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	291.840	-	291.840	291.840	291.840	-	133.597	45,8%	-	0,0%	133.597	45,8%	
		Vốn trong nước	291.840	-	291.840	291.840	291.840	-	133.597	45,8%	-	0,0%	133.597	45,8%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	153.849	-	153.849	153.849	153.849	-	72.828	47,3%	-	0,0%	72.828	47,3%	
	Vốn trong nước	153.849	-	153.849	153.849	153.849	-	72.828	47,3%	-	0,0%	72.828	47,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	587.828	-	587.828	587.828	587.828	-	326.135	55,5%	-	0,0%	326.135	55,5%	
	Vốn trong nước	587.828	-	587.828	587.828	587.828	-	326.135	55,5%	-	0,0%	326.135	55,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
13	LAI CHÂU	3.575.675	-	3.575.675	3.464.950	3.557.031	110.725	3.316.357	92,7%	-	0,0%	3.316.357	92,7%	
	Vốn trong nước	3.511.035	-	3.511.035	3.400.310	3.511.035	110.725	3.271.216	93,2%	-	0,0%	3.271.216	93,2%	
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	45.996	-	45.141	69,8%	-	0,0%	45.141	69,8%	
1	Vốn cân đối NSDP	909.545	-	909.545	798.820	909.545	110.725	774.665	85,2%	-	0,0%	774.665	85,2%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.666.130	-	2.666.130	2.666.130	2.647.486	-	2.541.692	95,3%	-	0,0%	2.541.692	95,3%	
	Vốn trong nước	2.601.490	-	2.601.490	2.601.490	2.601.490	-	2.496.551	96,0%	-	0,0%	2.496.551	96,0%	
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	45.996	-	45.141	69,8%	-	0,0%	45.141	69,8%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.810.825	-	1.810.825	1.810.825	1.792.181	-	1.789.936	98,8%	-	0,0%	1.789.936	98,8%	
	Vốn trong nước	1.746.185	-	1.746.185	1.746.185	1.746.185	-	1.744.795	99,9%	-	0,0%	1.744.795	99,9%	
	GIAO THÔNG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường hành lang biên giới Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	139.000	-	139.000	-	139.000	-	139.000	100,0%	-	0,0%	139.000	100,0%	
	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (Sơn Thắng - Thèn Sín - Mường Sô)	159.000	-	159.000	-	159.000	-	159.000	100,0%	-	0,0%	159.000	100,0%	
	Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên	120.000	-	120.000	-	120.000	-	120.000	100,0%	-	0,0%	120.000	100,0%	
	Nâng cấp đường Mường Kim - Tả Mung gần với đường sản xuất khu Nhà Phạ xã Mường Kim	50.000	-	50.000	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lũng Thuận - Vàng Ma Chải	50.000	-	50.000	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	Nâng cấp đường Mỏ Si San - Si Lô Lầu, huyện Phong Thổ	64.000	-	64.000	-	64.000	-	63.397	99,1%	-	0,0%	63.397	99,1%	
	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17, huyện Mường Tè	75.685	-	75.685	-	75.685	-	75.685	100,0%	-	0,0%	75.685	100,0%	
	Nâng cấp đường Lao Lú Đé - Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	32.000	-	32.000	-	32.000	-	32.000	100,0%	-	0,0%	32.000	100,0%	
	Đường liên xã Khun Há - Bản Bò, huyện Tam Đường	32.000	-	32.000	-	32.000	-	32.000	100,0%	-	0,0%	32.000	100,0%	
	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	51.500	-	51.500	-	51.500	-	51.500	100,0%	-	0,0%	51.500	100,0%	
	Đầu tư SC NC các công trình giao thông thuộc các khu điểm TĐC các xã: Nậm Cha, Nậm Hần, Nậm Ma SH	72.500	-	72.500	-	72.500	-	72.500	100,0%	-	0,0%	72.500	100,0%	
	ĐTSC, NC các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Cấn Co, Lũng Thàng, Pa Khôa, Noong Hóc, Nậm Cuối huyện Sìn Hồ, các xã Lè Lòi, Nậm Háng, Nậm Mạnh huyện Nậm Nhùn, thị trấn Tam Đường, thị trấn Phong Thổ	72.500	-	72.500	-	72.500	-	72.500	100,0%	-	0,0%	72.500	100,0%	
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Noong Hóc, Nậm Ma huyện Sìn Hồ	100.000	-	100.000	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hạ tầng thiết yếu Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	79.000	-	79.000	-	79.000	-	79.000	100,0%	-	0,0%	79.000	100,0%	
	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu	33.600	-	33.600	-	33.600	-	33.600	100,0%	-	0,0%	33.600	100,0%	
	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	50.000	-	50.000	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Bổ trí dân cư tập trung ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao điểm bản Hua Cuổi, xã Nậm Cuối, huyện Sìn Hồ	25.000	-	25.000	-	25.000	-	24.213	96,9%	-	0,0%	24.213	96,9%	
	Kê chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	58.000	-	58.000	-	58.000	-	58.000	100,0%	-	0,0%	58.000	100,0%	
	Kê chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sìn Hồ	56.000	-	56.000	-	56.000	-	56.000	100,0%	-	0,0%	56.000	100,0%	
	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tả Tổng và Mù Cà, huyện Mường Tè	42.000	-	42.000	-	42.000	-	42.000	100,0%	-	0,0%	42.000	100,0%	
	Sắp xếp, ổn định các điểm dân cư: Mỏ Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha A, Pá Khà, U Na 1-2, Tia Ma Mú, Pa Tét xã Tả Tổng, huyện Mường Tè	89.000	-	89.000	-	89.000	-	89.000	100,0%	-	0,0%	89.000	100,0%	
	ĐTSC, NC các công trình thủy lợi NSH thuộc các khu điểm TĐC các xã: Nậm Hần, Nậm Ma, Pa Khôa, Nậm Cha Nậm Tăm Tủa Sìn Chải Sìn Hồ, các xã Nậm Mạnh, Nậm Háng, Lè lòi huyện Nậm Nhùn, thị trấn phong thổ huyện Phong Thổ	48.000	-	48.000	-	48.000	-	48.000	100,0%	-	0,0%	48.000	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	THỂ DỤC, THỂ THAO	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu	75.000		75.000		75.000		75.000	100,0%	-	0,0%	75.000	100,0%	
	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trung tâm Hội nghị Văn hóa huyện Nậm Nhùn	35.000		35.000		35.000		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	AN NINH	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đầu tư cơ sở làm việc công an các xã, thị trấn	32.800		32.800		32.800		32.800	100,0%	-	0,0%	32.800	100,0%	
	QUỐC PHÒNG	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bùn ra khu vực Mốc 52 huyện Nậm Nhùn; Đường ra biên giới đoạn từ bản Tả Pa khu vực Mốc 34 huyện Mường Tè	28.600		28.600		28.600		28.600	100,0%	-	0,0%	28.600	100,0%	
	CÔNG CỘNG TẠI ĐÔ THỊ	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính huyện Nậm Nhùn (GĐIII)	40.000		40.000		40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	Y TẾ	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn (giai đoạn 2)	36.000		36.000		36.000		36.000	100,0%	-	0,0%	36.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	45.996		45.141	69,8%	-	0,0%	45.141	69,8%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	45.996		45.996		45.996		45.141	98,1%	-	0,0%	45.141	98,1%	
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch	45.996		45.996		45.996		45.141	98,1%	-	0,0%	45.141	98,1%	
	Chưa phân bổ hết	18.644		18.644				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	751.756	87,9%	-	0,0%	751.756	87,9%	
	Vốn trong nước	855.305	-	855.305	855.305	855.305		751.756	87,9%	-	0,0%	751.756	87,9%	
	Vốn nước ngoài	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.540	-	141.540	141.540	141.540	-	110.842	78,3%	-	0,0%	110.842	78,3%	
	Vốn trong nước	141.540		141.540	141.540	141.540		110.842	78,3%	-	0,0%	110.842	78,3%	
	Vốn nước ngoài	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	302.129	-	302.129	302.129	302.129	-	263.460	87,2%	-	0,0%	263.460	87,2%	
	Vốn trong nước	302.129		302.129	302.129	302.129		263.460	87,2%	-	0,0%	263.460	87,2%	
	Vốn nước ngoài	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	411.636	-	411.636	411.636	411.636	-	377.454	91,7%	-	0,0%	377.454	91,7%	
	Vốn trong nước	411.636		411.636	411.636	411.636		377.454	91,7%	-	0,0%	377.454	91,7%	
	Vốn nước ngoài	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
14	ĐIỆN BIÊN	4.450.510	42.343	4.408.167	3.554.122	4.408.167	854.045	2.900.639	65,2%	36.558	86,3%	2.864.081	65,0%	
	Vốn trong nước	4.362.986	39.339	4.323.647	3.469.602	4.323.647	854.045	2.825.177	64,8%	33.554	85,3%	2.791.623	64,6%	
	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	75.462	86,2%	3.004	100,0%	72.458	85,7%	
1	Vốn cân đối NSDP	1.708.285	31.510	1.676.775	822.730	1.676.775	854.045	821.425	48,1%	28.054	89,0%	793.370	47,3%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.742.224	10.833	2.731.392	2.731.392	2.731.392	-	2.079.215	75,8%	8.504	78,5%	2.070.711	75,8%	
	Vốn trong nước	2.654.700	7.829	2.646.872	2.646.872	2.646.872		2.003.753	75,5%	5.500	70,3%	1.998.253	75,5%	
	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	75.462	86,2%	3.004	100,0%	72.458	85,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.590.229	10.833	1.579.396	1.579.396	1.579.396	-	1.440.671	90,6%	8.504	78,5%	1.432.167	90,7%	
	Vốn trong nước	1.502.705	7.829	1.494.876	1.494.876	1.494.876	-	1.365.209	90,9%	5.500	70,3%	1.359.709	91,0%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường ra biên giới Mường Nhé - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kê bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	30.000		30.000		30.000		24.008	80,0%	-	0,0%	24.008	80,0%	
	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	20.000	-	20.000		20.000		17.146	85,7%	-	0,0%	17.146	85,7%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ - Giai đoạn II	37.183	-	37.183		37.183		35.278	94,9%	-	0,0%	35.278	94,9%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	50.000	-	50.000	-	50.000	-	23.021	46,0%	-	0,0%	23.021	46,0%	
	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	12.000	-	12.000	-	12.000	-	11.960	99,7%	-	0,0%	11.960	99,7%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	1.500	500	1.000	-	1.000	-	1.500	100,0%	500	100,0%	1.000	100,0%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	524	-	524	-	524	-	346	66,1%	-	0,0%	346	66,1%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	72.122	-	72.122	-	72.122	-	27.828	38,6%	-	0,0%	27.828	38,6%	
	Hồ Huổi Trang Tai, huyện Điện Biên	60.000	-	60.000	-	60.000	-	57.553	95,9%	-	0,0%	57.553	95,9%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nông, lâm, nghề nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tộc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lối – Bản Tin Tộc II xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.	2.406	-	2.406	-	2.406	-	1.797	74,7%	-	0,0%	1.797	74,7%	
	Thủy lợi bản Tin tộc II, xã Mường Lói huyện Điện Biên	4.150	-	4.150	-	4.150	-	3.625	87,3%	-	0,0%	3.625	87,3%	
	Hệ thống điện bản Tin tộc II, xã Mường Lói huyện Điện Biên	8.372	-	8.372	-	8.372	-	7.337	87,6%	-	0,0%	7.337	87,6%	
	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Két Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 12 - Pủ Múa - Két tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	4.845	-	4.845	-	4.845	-	4.131	85,3%	-	0,0%	4.131	85,3%	
	Thủy lợi bản Két tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	4.115	-	4.115	-	4.115	-	3.912	95,1%	-	0,0%	3.912	95,1%	
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư từ tư do bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Công trình đường giao thông liên bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong đi bản Huổi Trạ 2, xã Nậm Vĩ, huyện Mường Nhé	5.960	-	5.960	-	5.960	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Điểm ĐCDC Phàng Mú Phình, xã Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng + trang thiết bị	1.100	-	1.100	-	1.100	-	991	90,1%	-	0,0%	991	90,1%	
	Điện sinh hoạt	3.800	-	3.800	-	3.800	-	3.341	87,9%	-	0,0%	3.341	87,9%	
	Điểm ĐCDC Hồ Nam Cẩn xã Lay Nua thị xã Mường Lay	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường giao thông liên bản + nội bản (số 2 Huổi Luôn)	9.600	-	9.600	-	9.600	-	9.075	94,5%	-	0,0%	9.075	94,5%	
	Điểm ĐCDC Huổi Chá, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Sơn úi mặt bằng + đường vào ĐCDC	3.884	-	3.884	-	3.884	-	3.884	100,0%	-	0,0%	3.884	100,0%	
	Điểm ĐCDC Hà La Chũ A, xã Hừa Ngải, huyện Mường Chà	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng	934	-	934	-	934	-	933	99,9%	-	0,0%	933	99,9%	
	Điểm ĐCDC Hồ Huổi Luông A xã Lay Nua thị xã Mường Lay	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Sơn úi mặt bằng (sơn nền, giao thông, thoát nước)	13.580	-	13.580	-	13.580	-	12.503	92,1%	-	0,0%	12.503	92,1%	
	Hệ thống nước sinh hoạt điểm ĐCDC Hồ Huổi Luông A xã Lay Nua	2.115	-	2.115	-	2.115	-	2.054	97,1%	-	0,0%	2.054	97,1%	
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Sửa chữa công trình thủy lợi bản Nậm Sìn, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	1.122	-	1.122	-	1.122	-	1.033	92,1%	-	0,0%	1.033	92,1%	
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Nậm Sìn, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	9.945	-	9.945	-	9.945	-	7.935	79,8%	-	0,0%	7.935	79,8%	
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	58.350	-	58.350	-	58.350	-	53.769	92,1%	-	0,0%	53.769	92,1%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - chỉ cục lâm nghiệp	1.914	-	1.914	-	1.914	-	1.913	100,0%	-	0,0%	1.913	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên	303	-	303		303		303	99,9%	-	0,0%	303	99,9%	
	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Chà	670	-	670		670		558	83,3%	-	0,0%	558	83,3%	
	UBND huyện Điện Biên	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Mường Chà	1.333	-	1.333		1.333		1.314	98,6%	-	0,0%	1.314	98,6%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND thành phố Điện Biên Phủ	180	-	180		180		169	93,7%	-	0,0%	169	93,7%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Tuần Giáo	4.506	-	4.506		4.506		4.302	95,5%	-	0,0%	4.302	95,5%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Mường Nhé	203	-	203		203		3	1,3%	-	0,0%	3	1,3%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Nậm Pồ	100	-	100		100		100	100,0%	-	0,0%	100	100,0%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Mường Ảng	2.798	-	2.798		2.798		2.796	100,0%	-	0,0%	2.796	100,0%	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Tuần Chua	200	-	200		200		200	100,0%	-	0,0%	200	100,0%	
	UBND huyện Điện Biên Đông	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Công nghiệp	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tò huyện Mường Ảng	500	-	500		500		500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
	Giao thông	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lu - Pá Mỷ	30.000	-	30.000		30.000		26.137	87,1%	-	0,0%	26.137	87,1%	
	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	380.000	-	380.000		380.000		380.000	100,0%	-	0,0%	380.000	100,0%	
	Đường Km45 (Na phèo- Si Pa Phìn) đi Nà Hỳ	2.022	2.022	-		-		498	24,6%	498	24,6%	-	0,0%	
	Đường Tây Trang-Bán Pa Thom	804	804	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	73.515	3.515	70.000		70.000		73.515	100,0%	3.515	100,0%	70.000	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	120.000	-	120.000		120.000		120.000	100,0%	-	0,0%	120.000	100,0%	
	Đường Chà Nưa - Nậm Dịch - mốc B4, huyện Mường Chà (nay là huyện Nậm Pồ)	35.000	-	35.000		35.000		17.209	49,2%	-	0,0%	17.209	49,2%	
	Đường Huổi Lèng - Ka Di Nhè - Nậm Chua, huyện Mường Chà	40.000	-	40.000		40.000		38.015	95,0%	-	0,0%	38.015	95,0%	
	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Búng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên	19.134	-	19.134		19.134		14.357	75,0%	-	0,0%	14.357	75,0%	
	Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	65.987	987	65.000		65.000		65.987	100,0%	987	100,0%	65.000	100,0%	
	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	25.000	-	25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sot - Pá Sáng, huyện Mường Ảng	33.379	-	33.379		33.379		33.379	100,0%	-	0,0%	33.379	100,0%	
	Đường liên huyện Hua Nà - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cầm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên)	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	60.000	-	60.000		60.000		60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%	
	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luồng 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên	1.000	-	1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã phu Luồng huyện Điện Biên	500	-	500		500		500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
	Nâng cấp đường QL6 - TT xã rạc đông - TT xã Phình Sáng - Phăng Cú huyện Tuần Giáo	500	-	500		500		500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
	Khu công nghiệp, khu kinh tế	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Thương mại	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Cấp thoát nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	19.911	-	19.911		19.911		18.441	92,6%	-	0,0%	18.441	92,6%	
	Công nghệ thông tin	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	9.000	-	9.000		9.000		8.992	99,9%	-	0,0%	8.992	99,9%	
	Quy hoạch	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đb: DP triển khai (tổng số với KH TTCP giao)							
1	2	3=4+5	4 =	5=6+8	6	7	8 =	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	16.274	-	16.274		16.274	-	15.383	94,5%	-	0,0%	15.383	94,5%	
	Công trình công cộng tại các đô thị	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Sân ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	15.535	-	15.535		15.535	-	15.535	100,0%	-	0,0%	15.535	100,0%	
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	29.831	-	29.831		29.831	-	28.644	96,0%	-	0,0%	28.644	96,0%	
	NGÂN/H/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN	-	-	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	10.000	-	10.000		10.000	-	10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Trụ sở làm việc UBND - UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	25.000	-	25.000		25.000	-	25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Nhà khách tỉnh Điện Biên	-	-	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	NGÂN/H/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI	-	-	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	-	-	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	-	-	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	-	-	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)	-	-	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	75.462	86,2%	3.004	100,0%	72.458	85,7%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	87.524	3.004	84.520		84.520	-	75.462	86,2%	3.004	100,0%	72.458	85,7%	
	Nâng cấp sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Núa Ngam và các bản lán căn huyện Điện Biên	4.138	-	4.138		4.138	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	16.250	-	16.250		16.250	-	16.248	100,0%	-	0,0%	16.248	100,0%	
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	59.214	3.004	56.210		56.210	-	59.214	100,0%	3.004	100,0%	56.210	100,0%	
	Nâng cấp hệ thống cấp nước tại địa phương đảm bảo an ninh nước sạch cho người dân khu vực kho khăn xã Thanh Nua và xã Hua Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên sử dụng vốn Quỹ đặc biệt Hợp tác Mè Công - Lan Thương	7.922	-	7.922		7.922	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	638.544	55,4%	-	0,0%	638.544	55,4%	
	Vốn trong nước	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	638.544	55,4%	-	0,0%	638.544	55,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	187.470	-	187.470	187.470	187.470	-	114.184	60,9%	-	0,0%	114.184	60,9%	
	Vốn trong nước	187.470	-	187.470	187.470	187.470	-	114.184	60,9%	-	0,0%	114.184	60,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	486.705	-	486.705	486.705	486.705	-	324.962	66,8%	-	0,0%	324.962	66,8%	
	Vốn trong nước	486.705	-	486.705	486.705	486.705	-	324.962	66,8%	-	0,0%	324.962	66,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	477.821	-	477.821	477.821	477.821	-	199.398	41,7%	-	0,0%	199.398	41,7%	
	Vốn trong nước	477.821	-	477.821	477.821	477.821	-	199.398	41,7%	-	0,0%	199.398	41,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
15	HÀ NỘI	55.029.601	3.051.525	51.978.076	51.582.952	51.978.076	395.124	47.429.960	86,2%	2.256.780	74,0%	45.173.180	86,9%	
	Vốn trong nước	51.227.100	3.051.525	48.175.575	47.780.451	48.175.575	395.124	45.498.611	88,8%	2.256.780	74,0%	43.241.831	89,8%	
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	1.931.349	50,8%	-	0,0%	1.931.349	50,8%	
1	Vốn cân đối NSDP	50.831.976	3.051.525	47.780.451	47.385.327	47.780.451	395.124	45.103.488	88,7%	2.256.780	74,0%	42.846.708	89,7%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	2.326.472	55,4%	-	0,0%	2.326.472	55,4%	
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.123	100,0%	-	0,0%	395.123	100,0%	
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	1.931.349	50,8%	-	0,0%	1.931.349	50,8%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	2.326.472	55,4%	-	0,0%	2.326.472	55,4%	
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.123	100,0%	-	0,0%	395.123	100,0%	
	0195.001-Kê Hồng Hà	1.100	-	1.100		1.100	-	1.100	100,0%	-	0,0%	1.100	100,0%	
	0195.003-Xử lý khẩn cấp ke chống sạt lở bờ hữu sông Đà xã Khánh Thượng -Mĩnh Quang huyện Ba Vì	17.248	-	17.248		17.248	-	17.247	100,0%	-	0,0%	17.247	100,0%	
	0195.004-Kê Minh Quang (sau kê Khánh Thượng Minh Quang)	49.039	-	49.039		49.039	-	49.039	100,0%	-	0,0%	49.039	100,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		0195.005-Xử lý khẩn cấp hộ dân chống sạt lở khu vực hạ lưu kè Thuận Mỹ, huyện Ba Vì (Kè Thuận Mỹ)	53.755	-	53.755		53.755		53.755	100,0%	-	0,0%	53.755	100,0%	
		0195.011-Xử lý sạt lở bờ hữu sông Hồng, thôn Đại Gia, xã Thụy Phú, huyện Phú Xuyên (Kè Đại Gia)	336	-	336		336		336	100,0%	-	0,0%	336	100,0%	
		0195.012-Kè Tráng Việt	45	-	45		45		45	100,0%	-	0,0%	45	100,0%	
		1007.069-Xử lý sự cố hư hỏng kè Thanh Diễm Mễ Linh	34.200	-	34.200		34.200		34.200	100,0%	-	0,0%	34.200	100,0%	
		1007.088-Kè Minh Châu	17.719	-	17.719		17.719		17.719	100,0%	-	0,0%	17.719	100,0%	
		1007.089-Kè Thọ An	41.325	-	41.325		41.325		41.325	100,0%	-	0,0%	41.325	100,0%	
		1008.037-Cụm công trình huyện tập -Trung tâm đảo tạo VDV cấp cao Hà Nội.	103.336	-	103.336		103.336		103.336	100,0%	-	0,0%	103.336	100,0%	
		1011.002-Dự án mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	77.021	-	77.021		77.021		77.021	100,0%	-	0,0%	77.021	100,0%	
		Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	1.931.349	50,8%	-	0,0%	1.931.349	50,8%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	3.802.501	-	3.802.501		3.802.501	-	1.931.349	50,8%	-	0,0%	1.931.349	50,8%	
		0440.001-Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo.	21.492		21.492		21.492		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		0440.003-Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thi điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1.709.609	-	1.709.609		1.709.609		1.495.370	87,5%	-	0,0%	1.495.370	87,5%	
		1007.118-Xây dựng nhà máy XLNT tập trung Yên Xá Thanh Trì	1.950.000	-	1.950.000		1.950.000		386.330	19,8%	-	0,0%	386.330	19,8%	
		1010.020-Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	121.400	-	121.400		121.400		49.650	40,9%	-	0,0%	49.650	40,9%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
16		HẢI PHÒNG	21.486.611	172.806	21.313.805	12.720.720	21.313.805	8.593.085	15.694.667	73,0%	121.339	70,2%	15.573.328	73,1%	
		Vốn trong nước	21.282.960	148.317	21.134.643	12.541.558	21.134.643	8.593.085	15.685.694	73,7%	119.066	80,3%	15.566.629	73,7%	
		Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	8.973	4,4%	2.273	9,3%	6.700	3,7%	
1		Vốn cân đối NSDP	20.173.970	148.317	20.025.653	11.432.568	20.025.653	8.593.085	14.576.704	72,3%	119.066	80,3%	14.457.639	72,2%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	1.117.963	85,2%	2.273	9,3%	1.115.690	86,6%	
		Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	1.108.990	100,0%	-	0,0%	1.108.990	100,0%	
		Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	8.973	4,4%	2.273	9,3%	6.700	3,7%	
2,1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	1.117.963	85,2%	2.273	9,3%	1.115.690	86,6%	
		Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	1.108.990	100,0%	-	0,0%	1.108.990	100,0%	
		280 - Chi các hoạt động kinh tế	1.108.990	-	1.108.990		1.108.990		1.108.990	100,0%	-	0,0%	1.108.990	100,0%	
		7391316 - Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu bay cảng hàng không quốc tế Cát Bi	160.586		160.586		160.586		160.586	100,0%	-	0,0%	160.586	100,0%	
		7882219 - Dự án đầu tư xây dựng cầu bến Rừng	868.654		868.654		868.654		868.654	100,0%	-	0,0%	868.654	100,0%	
		7027573 - Đường bao Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân Cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	79.750		79.750		79.750		79.750	100,0%	-	0,0%	79.750	100,0%	
		Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	8.973	4,4%	2.273	9,3%	6.700	3,7%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	203.651	24.489	179.162	-	179.162	-	8.973	4,4%	2.273	9,3%	6.700	3,7%	
		7791305 - Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	50.000		50.000		50.000		6.500	13,0%	-	0,0%	6.500	13,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7706451 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	35.273	24.489	10.784		10.784		2.473	7,0%	2.273	9,3%	200	1,9%	Cục QLN chưa có DA này
	7881174 - Dự án Nâng cấp nhà máy nước An Dương	118.378		118.378		118.378		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
17	QUẢNG NINH	16.033.912	1.114.223	14.919.689	11.222.520	14.597.279	3.697.169	14.457.256	90,2%	817.598	73,4%	13.639.657	91,4%	
	Vốn trong nước	15.683.912	1.114.223	14.569.689	10.872.520	14.569.689	3.697.169	14.434.381	92,0%	817.598	73,4%	13.616.783	93,5%	
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	27.590	-	22.874	6,5%	-	0,0%	22.874	6,5%	
1	Vốn cân đối NSDP	15.076.489	1.106.800	13.969.689	10.272.520	13.969.689	3.697.169	13.913.687	92,3%	812.481	73,4%	13.101.206	93,8%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	957.423	7.423	950.000	950.000	627.590	-	543.569	56,8%	5.118	68,9%	538.451	56,7%	
	Vốn trong nước	607.423	7.423	600.000	600.000	600.000	-	520.695	85,7%	5.118	68,9%	515.577	85,9%	
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	27.590	-	22.874	6,5%	-	0,0%	22.874	6,5%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	957.423	7.423	950.000	950.000	627.590	-	543.569	56,8%	5.118	68,9%	538.451	56,7%	
	Vốn trong nước	607.423	7.423	600.000	600.000	600.000	-	520.695	85,7%	5.118	68,9%	515.577	85,9%	
	- Thu hồi vốn ứng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Đồng Đô 2, xã Bình Khê huyện Đông Triều	11.581		11.581		11.581		11.580	100,0%	-	0,0%	11.580	100,0%	
	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Trại Lốc 1 và 2, xã An Sinh huyện Đông Triều	9.698		9.698		9.698		9.698	100,0%	-	0,0%	9.698	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Hạ tầng, giao thông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7751416 - CT, NC đường tỉnh 341 (QL18C) từ KKT của khẩu Móng Cái đến KKT của khẩu Bắc Phong Sinh huyện Hải Hà -GD2	155.118	5.118	150.000		150.000		124.535	80,3%	5.118	100,0%	119.417	79,6%	
	7912889 - Đường ven sông nội tu đường CT HL-HP đến TX Đông Triều, đoạn từ DT338 - đến TX DTrieu (GD1)	302.722		302.722		302.722		302.722	100,0%	-	0,0%	302.722	100,0%	
	220180021 - HM RPBH DA đường cao tốc Vân Đồn-Móng Cái (PPP)	5.000		5.000		5.000		2.537	50,7%	-	0,0%	2.537	50,7%	
	7677805 - Hỗ trợ GPMB tuyến đường ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	30.000		30.000		30.000		29.226	97,4%	-	0,0%	29.226	97,4%	
	7677642 - Hỗ trợ GPMB tuyến đường ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	43.000		43.000		43.000		40.344	93,8%	-	0,0%	40.344	93,8%	
	Hỗ trợ GPMB tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh QN (Phần UBND huyện Tiên Yên thực hiện)	4.462	2.305	2.157		2.157		52	1,2%	-	0,0%	52	2,4%	
	Chưa PK cho ngành lĩnh vực	45.843		45.843		45.843		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	27.590		22.874	6,5%	-	0,0%	22.874	6,5%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	27.590	-	27.590		27.590		22.874	82,9%	-	0,0%	22.874	82,9%	
	7756600 - Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng trưởng và tăng cường tính chống chịu ven biển (Vốn ODA)	22.900		22.900		22.900		22.874	99,9%	-	0,0%	22.874	99,9%	
	7414561 - Dự án thoát nước và Xử lý nước thải TP Hạ Long (Vốn ODA)	4.690		4.690		4.690		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	KHV chưa phân bổ	322.410		322.410				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
18		HẢI DƯƠNG	7.849.443	139.156	7.710.287	6.044.368	7.710.287	1.665.919	6.630.767	84,5%	103.862	74,6%	6.526.905	84,7%	
		Vốn trong nước	7.627.556	139.156	7.488.400	5.822.481	7.488.400	1.665.919	6.486.364	85,0%	103.862	74,6%	6.382.501	85,2%	
		Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	144.404	65,1%	-	0,0%	144.404	65,1%	
1		Vốn cân đối NSDP	5.966.902	133.713	5.833.189	4.167.270	5.833.189	1.665.919	5.259.119	88,1%	100.136	74,9%	5.158.983	88,4%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	1.882.541	5.443	1.877.098	1.877.098	1.877.098	-	1.371.648	72,9%	3.726	68,5%	1.367.922	72,9%	
		Vốn trong nước	1.660.654	5.443	1.655.211	1.655.211	1.655.211	-	1.227.244	73,9%	3.726	68,5%	1.223.518	73,9%	
		Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	144.404	65,1%	-	0,0%	144.404	65,1%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.773.651	5.443	1.768.208	1.768.208	1.768.208	-	1.265.319	71,3%	3.726	68,5%	1.261.592	71,3%	
		Vốn trong nước	1.551.764	5.443	1.546.321	1.546.321	1.546.321	-	1.120.915	72,2%	3.726	68,5%	1.117.189	72,2%	
		Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	79.195	3.195	76.000		76.000		37.945	47,9%	2.329	72,9%	35.617	46,9%	
		7443084 - NC, tu sửa hồ chứa nước Chóp Sỏi - TX Chí Linh	13.000		13.000		13.000		12.999	100,0%	-	0,0%	12.999	100,0%	
		7443087 - NC, tu sửa hồ chứa nước Trại Gao - TX Chí Linh	13.000		13.000		13.000		13.000	100,0%	-	0,0%	13.000	100,0%	
		7525733 - XD & cải tạo kênh TTN Cẩm Đông - Phi Xá - CG	1.535	1.535	-				669	43,6%	669	43,6%	-	0,0%	
		7867512 - Xử lý cấp bách các công trình để điều chỉnh Hải Dương	51.660	1.660	50.000		50.000		11.278	21,8%	1.660	100,0%	9.618	19,2%	
		Sở Giao thông - Vận tải	993.732	2.249	991.483		991.483		715.441	72,0%	1.398	62,2%	714.043	72,0%	
		7316769 - XD nút giao LT tại điểm giao cắt đường sắt HN-HP, QL5	194.724	2.249	192.475		192.475		193.873	99,6%	1.398	62,2%	192.475	100,0%	
		7858208 - XD cầu vượt tại nút giao đường dẫn cầu Hàn, đường Ngô Quyền, Quốc lộ 5 TPHD	140.000		140.000		140.000		79.077	56,5%	-	0,0%	79.077	56,5%	
		7889360 - Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây Tỉnh Hải Dương	400.000		400.000		400.000		400.000	100,0%	-	0,0%	400.000	100,0%	
		7934126 - Dự án xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối với QL 37, thành phố Chí Linh	136.008		136.008		136.008		9.668	7,1%	-	0,0%	9.668	7,1%	
		XD đường tránh đường tỉnh 391 đoạn qua địa bàn TT Tú Kỳ và xã Văn tổ huyện Tứ Kỳ	45.000		45.000		45.000		740	1,6%	-	0,0%	740	1,6%	
		7867514 - Xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng huyện Kim Thành - Hải Dương	78.000		78.000		78.000		32.083	41,1%	-	0,0%	32.083	41,1%	
		Số Văn hoá, Thể thao và Du lịch	478.838		478.838		478.838		367.529	76,8%	-	0,0%	367.529	76,8%	
		7623083 - XD HTKT khu du lịch và bảo tồn sinh thái đảo cô xã Chí Lăng nam TM HD	23.000		23.000		23.000		21.276	92,5%	-	0,0%	21.276	92,5%	
		7359571 - Đường GT đoạn từ QL37 - đến Kiếp Bạc & QL37-Khu C.Sơn	350.000		350.000		350.000		345.055	98,6%	-	0,0%	345.055	98,6%	
		7757096 - Hạ tầng du lịch vào chùa Huyện Thuyên	20.838		20.838		20.838		181	0,9%	-	0,0%	181	0,9%	
		Đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (Đoạn từ QL 37 vào chùa Côn Sơn)	85.000		85.000		85.000		1.018	1,2%	-	0,0%	1.018	1,2%	
		Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887		144.404	65,1%	-	0,0%	144.404	65,1%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	221.887		221.887		221.887		144.404	65,1%	-	0,0%	144.404	65,1%	
		Dự án nâng cao an toàn đập WB8	101.410		101.410		101.410		55.842	55,1%	-	0,0%	55.842	55,1%	
		Dự án Phát triển TP Động Lực	120.477		120.477		120.477		88.561	73,5%	-	0,0%	88.561	73,5%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	106.329	97,6%	-	0,0%	106.329	97,6%	
		Vốn trong nước	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	106.329	97,6%	-	0,0%	106.329	97,6%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	106.329	97,6%	-	0,0%	106.329	97,6%	
		Vốn trong nước	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	106.329	97,6%	-	0,0%	106.329	97,6%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
19		HƯNG YÊN	12.524.371	376.992	12.147.379	4.570.230	12.147.379	7.577.149	9.792.173	78,2%	227.152	60,3%	9.565.021	78,7%	
		Vốn trong nước	12.524.371	376.992	12.147.379	4.570.230	12.147.379	7.577.149	9.792.173	78,2%	227.152	60,3%	9.565.021	78,7%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
1		Vốn cân đối NSDP	10.628.622	184.073	10.444.549	2.867.400	10.444.549	7.577.149	7.981.633	75,1%	103.779	56,4%	7.877.854	75,4%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	1.895.749	192.919	1.702.830	1.702.830	1.702.830	-	1.810.540	95,5%	123.373	64,0%	1.687.167	99,1%	
		Vốn trong nước	1.895.749	192.919	1.702.830	1.702.830	1.702.830	-	1.810.540	95,5%	123.373	64,0%	1.687.167	99,1%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.810.719	192.919	1.617.800	1.617.800	1.617.800	-	1.734.662	95,8%	123.373	64,0%	1.611.289	99,6%	
		Vốn trong nước	1.810.719	192.919	1.617.800	1.617.800	1.617.800	-	1.734.662	95,8%	123.373	64,0%	1.611.289	99,6%	
		Lĩnh vực giao thông	1.617.800	-	1.617.800	-	1.617.800	-	1.611.289	99,6%	-	0,0%	1.611.289	99,6%	
		7646381 - Cải tạo, nâng cấp ĐL17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hạ tầng KT...	7.800	-	7.800	-	7.800	-	1.289	16,5%	-	0,0%	1.289	16,5%	
		7772962 - Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38	50.000	-	50.000	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
		7918751 - NC, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua tỉnh Hưng Yên	900.000	-	900.000	-	900.000	-	900.000	100,0%	-	0,0%	900.000	100,0%	
		7904394 - Dự án xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cầu rẽ Ninh Bình	600.000	-	600.000	-	600.000	-	600.000	100,0%	-	0,0%	600.000	100,0%	
		7904393 - Xây dựng đường trục ngang kết nối QL 39(KM22+550) với ĐT 376	60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%	
		Xây dựng hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	6.598	6.598	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Lĩnh vực giáo dục	49.499	49.499	-	-	-	-	142	0,3%	142	0,3%	-	0,0%	
		7934329 - Mua sắm thiết bị dùng chung lớp 1 và phòng học ngoại ngữ đa năng thuộc Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho trường chính giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông năm 2021-2025	49.499	49.499	-	-	-	-	142	0,3%	142	0,3%	-	0,0%	
		Nguồn TráI phiếu chính phủ kéo dài	136.822	136.822	-	-	-	-	123.231	90,1%	123.231	90,1%	-	0,0%	
		7648809- Dự án đầu tư xây dựng Nâng cấp đê tả sông Luộc kéo dài (đoạn từ K120+600 đê tả sông Hồng đến K20+700 đê tả sông Luộc),tỉnh Hưng Yên	136.822	136.822	-	-	-	-	123.231	90,1%	123.231	90,1%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	75.878	89,2%	-	0,0%	75.878	89,2%	
		Vốn trong nước	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	75.878	89,2%	-	0,0%	75.878	89,2%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	75.878	89,2%	-	0,0%	75.878	89,2%	
		Vốn trong nước	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	75.878	89,2%	-	0,0%	75.878	89,2%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
20		VĨNH PHÚC	12.534.406	2.275.704	10.258.702	6.937.401	10.258.702	3.321.301	10.939.759	87,3%	1.694.494	74,5%	9.245.266	90,1%	
		Vốn trong nước	12.147.793	2.143.852	10.003.941	6.682.640	10.003.941	3.321.301	10.861.929	89,4%	1.680.807	78,4%	9.181.122	91,8%	
		Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	77.830	20,1%	13.687	10,4%	64.144	25,2%	
1		Vốn cân đối NSDP	11.373.649	1.908.062	9.465.587	6.144.286	9.465.587	3.321.301	10.376.475	91,2%	1.554.686	81,5%	8.821.789	93,2%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	563.284	48,5%	139.808	38,0%	423.477	53,4%	
		Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	485.454	62,7%	126.121	53,5%	359.333	66,7%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	77.830	20,1%	13.687	10,4%	64.144	25,2%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	563.284	48,5%	139.808	38,0%	423.477	53,4%	
	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	485.454	62,7%	126.121	53,5%	359.333	66,7%	
	Lĩnh vực giao thông	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	485.454	62,7%	126.121	53,5%	359.333	66,7%	
	Hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (tuyến đường Vành đai 5 – Vòng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo kết nối giữa đường Vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang)	200.000		200.000		200.000		161.928	81,0%	-	0,0%	161.928	81,0%	
	Đường Tây Thiên – Tam Sơn, đoạn từ Tây Thiên đến cầu Hợp Lý và đoạn từ QL2C đến hồ Văn Trục	125.000		125.000		125.000		65.000	52,0%	-	0,0%	65.000	52,0%	
	Đường trục Đông – Tây, đoạn nối từ đường vành đai 3 với đường vành đai 4	40.000		40.000		40.000		37.607	94,0%	-	0,0%	37.607	94,0%	
	Mở rộng đường trục trung tâm Khu đô thị mới Mê Linh	90.000		90.000		90.000		90.000	100,0%	-	0,0%	90.000	100,0%	
	Đường liên xã từ đường Thượng Trưng - Tuấn Chính đi ngã ba công làng Tam Phúc	83.354		83.354		83.354		4.798	5,8%	-	0,0%	4.798	5,8%	
	7309637 - Đường song song với đường sắt hà nội - Lào cai từ hợp thịnh đạo tú	19.840	19.840	-				19.840	100,0%	19.840	100,0%	-	0,0%	
	7926849 - Đường Thố Tang-Vĩnh Sơn tuyến phía Đông TT Thố Tang (ĐH 17) CCN Vĩnh Sơn-Thượng Trưng (Nối từ KĐT Phúc Sơn đi QL2C cũ)	155.950	155.950	-				63.532	40,7%	63.532	40,7%	-	0,0%	
	7926850 - Cải tạo, nâng cấp đường Thố Tang (TL304) đi Vĩnh Sơn (Đường trục TT huyện), huyện Vĩnh Tường (ĐH15B)	60.000	60.000	-				42.749	71,2%	42.749	71,2%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761		77.830	20,1%	13.687	10,4%	64.144	25,2%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761		77.830	20,1%	13.687	10,4%	64.144	25,2%	
	Lĩnh vực kiến thiết thi công	365.055	128.555	236.500	236.500	236.500		68.235	18,7%	13.687	10,6%	54.548	23,1%	
	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc	365.055	128.555	236.500	236.500	236.500		68.235	18,7%	13.687	10,6%	54.548	23,1%	
	Lĩnh vực thủy lợi	21.558	3.297	18.261	18.261	18.261		9.595	44,5%		0,0%	9.595	52,5%	
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Vĩnh Phúc	21.558	3.297	18.261	18.261	18.261		9.595	44,5%		0,0%	9.595	52,5%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
21	BẮC NINH	8.160.972	169.038	7.991.934	7.186.837	7.991.934	805.097	6.842.702	83,8%	145.770	86,2%	6.696.932	83,8%	
	Vốn trong nước	8.133.905	169.038	7.964.867	7.159.770	7.964.867	805.097	6.842.702	84,1%	145.770	86,2%	6.696.932	84,1%	
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	7.292.475	137.733	7.154.742	6.349.645	7.154.742	805.097	6.296.958	86,3%	114.465	83,1%	6.182.493	86,4%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	868.497	31.305	837.192	837.192	837.192	-	545.744	62,8%	31.305	100,0%	514.439	61,4%	
	Vốn trong nước	841.430	31.305	810.125	810.125	810.125	-	545.744	64,9%	31.305	100,0%	514.439	63,5%	
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	868.497	31.305	837.192	837.192	837.192	-	545.744	62,8%	31.305	100,0%	514.439	61,4%	
	Vốn trong nước	841.430	31.305	810.125	810.125	810.125	-	545.744	64,9%	31.305	100,0%	514.439	63,5%	
	Y tế, dân số và gia đình	120.000		120.000		120.000		79.263	66,1%	-	0,0%	79.263	66,1%	
	7927300 - ĐTXD cải tạo nâng cấp TTYT huyện Yên Phong QM 300 giường bệnh	60.000		60.000		60.000		41.279	68,8%	-	0,0%	41.279	68,8%	
	7927301 - ĐTXD mở rộng trung tâm y tế Huyện Thuận Thành	60.000		60.000		60.000		37.984	63,3%	-	0,0%	37.984	63,3%	
	Văn hoá thông tin	48.625	-	48.625		48.625		48.625	100,0%	-	0,0%	48.625	100,0%	
	7866219 - Tư bổ, tôn tạo Thánh cổ Luy Lâu và Hệ thống Tứ pháp, huyện Thuận Thành	47.878		47.878		47.878		47.878	100,0%	-	0,0%	47.878	100,0%	
	7874147 - Nhà lưu niệm ĐC Lê Quang Đạo	747		747		747		747	100,0%	-	0,0%	747	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHỈ CHỮ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Bảo vệ môi trường	50.000	-	50.000	-	50.000	-	43.900	87,8%	-	0,0%	43.900	87,8%	
	7872958 - ĐTXD hệ thống xử lý nước thải đô thị Thừa Lương Tài	50.000	-	50.000	-	50.000	-	43.900	87,8%	-	0,0%	43.900	87,8%	
	Các hoạt động kinh tế	622.805	31.305	591.500	-	591.500	-	373.956	60,0%	31.305	100,0%	342.651	57,9%	
	7856262 - DA CẢI TẠO NC KÊNH TIÊU TÀO KHÊ (ĐOẠN TỪ CẦU TRẦM ĐÈN ĐT CHI)	35.000	-	35.000	-	35.000	-	35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	7942654 - Xứ lý sạt lở bờ, bãi sông đoạn từ K32+544-K33+300 và đoạn từ K46+500-K46+700 đê HC, Huyện Yên Phong	40.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	7587505 - Cầu vượt sông đường nối hai huyện Tiên Du và T/Thành	62.576	27.576	35.000	-	35.000	-	62.576	100,0%	27.576	100,0%	35.000	100,0%	
	7885573 - ĐTXD đường 278 đoạn từ QL 18 xã Phương Mao đến ĐT 287 xã Yên giả QV	40.000	-	40.000	-	40.000	-	30.073	75,2%	-	0,0%	30.073	75,2%	
	7885574 - ĐTXD cầu kênh vãng và đường dẫn hai đầu cầu Kết nối hai tỉnh Bắc ninh và hải dương	223.000	-	223.000	-	223.000	-	40.953	18,4%	-	0,0%	40.953	18,4%	
	7885574 - ĐTXD cầu kênh vãng và đường dẫn hai đầu cầu Kết nối hai tỉnh Bắc ninh và hải dương	3.728	3.728	-	-	-	-	3.728	100,0%	3.728	100,0%	-	0,0%	
	7837996 - Đường nội thị QUÊ Vg đoạn Nhân Hòa đi đại xuân	54.000	-	54.000	-	54.000	-	33.720	62,4%	-	0,0%	33.720	62,4%	
	7864469 - Đường lý anh tông kéo dài (đoạn từ ĐT 295B đến đường H)	28.000	-	28.000	-	28.000	-	28.000	100,0%	-	0,0%	28.000	100,0%	
	7105464 - Xứ lý cấp bách kế Trĩ Phương và kế Chũ Đồng để tá Đường, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	44.500	-	44.500	-	44.500	-	44.500	100,0%	-	0,0%	44.500	100,0%	
	7945903 - ĐTXD ĐT.282B đoạn từ ĐT.285 đi đường dẫn cầu Bình Than, huyện Gia Bình	92.000	-	92.000	-	92.000	-	55.404	60,2%	-	0,0%	55.404	60,2%	
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	27.067	-	27.067	-	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hoạt động kinh tế	27.067	-	27.067	-	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7662361 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Bắc Ninh vay vốn ngân hàng thế giới	27.067	-	27.067	-	27.067	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
22	HÀ NAM	9.496.687	683.859	8.812.828	4.553.247	8.812.828	4.259.581	8.167.830	86,0%	248.830	36,4%	7.919.000	89,9%	
	Vốn trong nước	9.404.598	621.339	8.783.259	4.523.678	8.783.259	4.259.581	8.138.639	86,5%	248.830	40,0%	7.889.809	89,8%	
	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	29.191	31,7%	-	0,0%	29.191	98,7%	
1	Vốn cần đối NSDP	7.243.930	68.131	7.175.799	2.916.218	7.175.799	4.259.581	6.819.375	94,1%	3.128	4,6%	6.816.247	95,0%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.252.757	615.728	1.637.029	1.637.029	1.637.029	-	1.348.455	59,9%	245.702	39,9%	1.102.753	67,4%	
	Vốn trong nước	2.160.668	553.208	1.607.460	1.607.460	1.607.460	-	1.319.264	61,1%	245.702	44,4%	1.073.562	66,8%	
	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	29.191	31,7%	-	0,0%	29.191	98,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.201.987	615.728	1.586.259	1.586.259	1.586.259	-	1.297.723	58,9%	245.702	39,9%	1.052.021	66,3%	
	Vốn trong nước	2.109.898	553.208	1.556.690	1.556.690	1.556.690	-	1.268.532	60,1%	245.702	44,4%	1.022.830	65,7%	
	Vốn chương trình MT	1.784.569	227.879	1.556.690	1.556.690	1.556.690	-	1.022.830	57,3%	-	0,0%	1.022.830	65,7%	
	04999 - Hỗ trợ khác	1.759.020	227.879	1.531.141	1.531.141	1.531.141	-	1.005.113	57,1%	-	0,0%	1.005.113	65,6%	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	7302702 - XL K/cấp S/ô K141, 140-K143, 740 đê H.Hồng L.Nhân	5.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	7338123 - Xứ lý K/cấp s/ô bờ hữu s.Hồng kè Nguyễn lý, C/Xá, VD - 7338123	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Các đơn vị khác	1.739.020	227.879	1.511.141	1.511.141	1.511.141	-	985.113	56,6%	-	0,0%	985.113	65,2%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
														TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		7950930 - CT, kiến cổ hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây huyện Bình Lục	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		7000116 - XDCSHT khu du lịch Tam Chúc-7000116	727.000	227.000	500.000		500.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7389191 - Xây KC chống s/lô kè, đê bao BV bồi đắp HIông Phú Phúc, L.Nhân-7389191	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
		7731388 - Đầu tư XD hạ tầng khu du lịch Chùa Bà Đanh huyện Kim Bảng	30.771		30.771		30.771		30.771	100,0%	-	0,0%	30.771	100,0%	
		7734583 - NC, Cải tạo đường DH04 huyện Bình Lục 7734583	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
		7781677 - Nạo vét, gia cố kênh dẫn trạm bơm Đình Xá, TP Phủ Lý	25.000		25.000		25.000		24.741	99,0%	-	0,0%	24.741	99,0%	
		7869708 - Nạo vét, kiến cổ hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường GT TP Phủ Lý tỉnh Hà Nam	40.000		40.000		40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
		7869709 - Nạo vét, gia cố kênh BH8 tỉnh Hà Nam	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		7871173 - ĐTXD tuyến đường trục vành kinh tế T4 (từ đoạn giao QL .21 đến đường DDT 499B) Thanh Liêm	50.000		50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
		7876550 - Nạo vét, kiến cổ hóa kênh, kết hợp cải tạo, NC đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phận 2 xã Tiểu động, An Lão, H Bình Lục	60.000		60.000		60.000		60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%	
		7886907 - Đầu tư XD tuyến đường kết nối từ tuyến tránh QL38 đến khu vực quy hoạch cảng Yên Lệnh, TX Duy Tiên	50.000		50.000		50.000		35.337	70,7%	-	0,0%	35.337	70,7%	
		7781678 - Nạo vét, kiến cổ hóa kênh tiêu KT10, KB8, KN12A GĐ I dự án nạo vét kênh tiêu KN12A, KT10...hệ thống Nhâm Trảng, Cỏ Đam	70.000		70.000		70.000		66.061	94,4%	-	0,0%	66.061	94,4%	
		7875198 - Cải tạo nâng cấp kiến cổ hóa kênh CG2, CG4 huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam	55.000		55.000		55.000		55.000	100,0%	-	0,0%	55.000	100,0%	
		7919177 - ĐTXD cầu Tân Lang và tuyến đường kết nối vùng, nối từ đường nối vành đai 4-vành đai 5 qua QL 38 đến đường QL21 H Kim Bảng	400.000		400.000		400.000		400.000	100,0%	-	0,0%	400.000	100,0%	
		7651524 - Cải tạo nâng cấp đường Văn Xá đi Lê Hồ huyện Kim Bảng	879	879	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7940908 - ĐTXD tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 (KV quy hoạch trung tâm HC thị xã Duy Tiên) đến đê Sông Hồng DB TX DUY TIÊN	140.370		140.370		140.370		133.203	94,9%	-	0,0%	133.203	94,9%	
		04080 - Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống y tế địa phương(trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương)	25.549	-	25.549		25.549		17.717	69,3%	-	0,0%	17.717	69,3%	
		Sở Y tế	25.549	-	25.549		25.549		17.717	69,3%	-	0,0%	17.717	69,3%	
		7691701 - Cải tạo nâng cấp BV Y học cổ truyền tỉnh Hà Nam	16.126		16.126		16.126		8.294	51,4%	-	0,0%	8.294	51,4%	
		7756194 - Cải tạo mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh	9.423	-	9.423		9.423		9.423	100,0%	-	0,0%	9.423	100,0%	
		Vốn TPCP	325.329	325.329	-		-		245.702	75,5%	245.702	75,5%	-	0,0%	
		7651955 - XD tuyến đường nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính 7651955	325.329	325.329	-		-		245.702	75,5%	245.702	75,5%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569		29.191	31,7%	-	0,0%	29.191	98,7%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569		29.191	31,7%	-	0,0%	29.191	98,7%	
		7172381 - Dự án Phát triển đô thị Phủ Lý - Hà Nam	57.992	28.423	29.569		29.569		29.191	50,3%	-	0,0%	29.191	98,7%	
		7677291 - DA tăng cường QL đất đai và CSDL đất đai tại Hà Nam, vốn vay WB	34.097	34.097	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	50.770	-	50.770	50.770	50.770	-	50.732	99,9%	-	0,0%	50.732	99,9%	
		Vốn trong nước	50.770	-	50.770	50.770	50.770	-	50.732	99,9%	-	0,0%	50.732	99,9%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	50.770	-	50.770	50.770	50.770	-	50.732	99,9%	-	0,0%	50.732	99,9%	
		Vốn trong nước	50.770	-	50.770	50.770	50.770	-	50.732	99,9%	-	0,0%	50.732	99,9%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
23		NAM ĐỊNH	7.499.371	363.714	7.135.657	4.920.238	7.134.486	2.215.419	6.705.025	89,4%	303.809	83,5%	6.401.216	89,7%	
		Vốn trong nước	7.414.994	296.181	7.118.813	4.903.394	7.117.642	2.215.419	6.692.862	90,3%	293.782	99,2%	6.399.080	89,9%	
		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	12.164	14,4%	10.027	14,8%	2.136	12,7%	
1		Vốn cân đối NSDP	5.344.760	296.181	5.048.579	2.833.160	5.048.579	2.215.419	4.644.383	86,9%	293.782	99,2%	4.350.601	86,2%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	2.154.611	67.533	2.087.078	2.087.078	2.085.907	-	2.060.642	95,6%	10.027	14,8%	2.050.615	98,3%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.46: DP triển khai theo sơ với KH TTCT giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn trong nước	2.070.234	-	2.070.234	2.070.234	2.069.063	-	2.048.479	98,9%	-	0,0%	2.048.479	98,9%	
	Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	12.164	14,4%	10.027	14,8%	2.136	12,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.959.000	67.533	1.891.467	1.891.467	1.891.467	-	1.882.560	96,1%	10.027	14,8%	1.872.533	99,0%	
	Vốn trong nước	1.874.623	-	1.874.623	1.874.623	1.874.623	-	1.870.397	99,8%	-	0,0%	1.870.397	99,8%	
	Văn hoá thông tin	238.760	-	238.760	238.760	238.760	-	238.760	100,0%	-	0,0%	238.760	100,0%	
	7586538 - Dự án ĐT XD khu TT lễ hội thuộc dự án BTVH Trần	238.760	-	238.760	238.760	238.760	-	238.760	100,0%	-	0,0%	238.760	100,0%	
	Các hoạt động kinh tế	1.635.863	-	1.635.863	1.635.863	1.635.863	-	1.631.637	99,7%	-	0,0%	1.631.637	99,7%	
	7452855 - Cải tạo NC trạm bơm Đê - HTTN Vụ bản	50.463	-	50.463	50.463	50.463	-	46.991	93,1%	-	0,0%	46.991	93,1%	
	7495027 - XD cảng cá Quận Vĩnh Huyện Nghĩa Hưng Nam Định	14.470	-	14.470	14.470	14.470	-	14.470	100,0%	-	0,0%	14.470	100,0%	
	7507719 - XD đường trục PT KN vùng KTBND với đường CTCGNB	781.550	-	781.550	781.550	781.550	-	781.550	100,0%	-	0,0%	781.550	100,0%	
	7539444 - CTNC CS hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản H Nghĩa Hưng	50.000	-	50.000	50.000	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	7712006 - XD Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê Hữu Đào đến QL 21B	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	7715980 - Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 488B huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định	50.000	-	50.000	50.000	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	7720308 - Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B tỉnh Nam Định	9.380	-	9.380	9.380	9.380	-	9.380	100,0%	-	0,0%	9.380	100,0%	
	7745392 - Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	500.000	-	500.000	500.000	500.000	-	500.000	100,0%	-	0,0%	500.000	100,0%	
	7774376 - CT, NC Tỉnh lộ 488C H.Nghĩa Hưng, ND	30.000	-	30.000	30.000	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	7852685 - Xây dựng tuyến đường huyện nội tu đê Ta Dạy đến đường 57B huyện Ý Yên	50.000	-	50.000	50.000	50.000	-	49.246	98,5%	-	0,0%	49.246	98,5%	
	Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	12.164	14,4%	10.027	14,8%	2.136	12,7%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	12.164	14,4%	10.027	14,8%	2.136	12,7%	
	7593697 - Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	27.333	20.899	6.434	6.434	6.434	-	10.027	36,7%	10.027	48,0%	-	0,0%	
	7635212 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Nam Định	57.044	46.634	10.410	10.410	10.410	-	2.136	3,7%	-	0,0%	2.136	20,5%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	195.611	-	195.611	195.611	194.440	-	178.082	91,0%	-	0,0%	178.082	91,0%	
	Vốn trong nước	195.611	-	195.611	195.611	194.440	-	178.082	91,0%	-	0,0%	178.082	91,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	194.440	-	194.440	194.440	194.440	-	178.082	91,6%	-	0,0%	178.082	91,6%	
	Vốn trong nước	194.440	-	194.440	194.440	194.440	-	178.082	91,6%	-	0,0%	178.082	91,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.171	-	1.171	1.171	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	1.171	-	1.171	1.171	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
24	NINH BÌNH	10.360.371	706.451	9.653.920	5.210.470	9.653.920	4.443.450	9.312.895	89,9%	619.855	87,7%	8.693.040	90,0%	
	Vốn trong nước	10.044.300	706.451	9.337.849	4.894.399	9.337.849	4.443.450	9.093.438	90,5%	619.855	87,7%	8.473.583	90,7%	
	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	219.457	69,4%	-	0,0%	219.457	69,4%	
1	Vốn cân đối NSDP	8.435.635	674.119	7.761.516	3.318.066	7.761.516	4.443.450	7.553.503	89,5%	619.201	91,9%	6.934.302	89,3%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.924.736	32.332	1.892.404	1.892.404	1.892.404	-	1.759.392	91,4%	654	2,0%	1.758.738	92,9%	
	Vốn trong nước	1.608.665	32.332	1.576.333	1.576.333	1.576.333	-	1.539.935	95,7%	654	2,0%	1.539.280	97,6%	
	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	219.457	69,4%	-	0,0%	219.457	69,4%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.851.476	32.332	1.819.144	1.819.144	1.819.144	-	1.689.988	91,3%	654	2,0%	1.689.334	92,9%	
	Vốn trong nước	1.535.405	32.332	1.503.073	1.503.073	1.503.073	-	1.470.530	95,8%	654	2,0%	1.469.876	97,8%	
	7888954 - Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 482 kết nối QL1A với QL 10 và kết nối QL 10 với QL 12B, tỉnh Ninh Bình	445.000	-	445.000	445.000	445.000	-	445.000	100,0%	-	0,0%	445.000	100,0%	
	220030019 - Khu hàng động Tràng An	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	61.700	100,0%	-	0,0%	61.700	100,0%	
	7590034 - Bảo quản, tu bổ, tôn tạo và mở rộng phạm vi một số di tích có liên quan đến Nhà nước Đại Cồ Việt nhằm phát huy giá trị lịch sử văn hóa Cổ Đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	26.540	26.452	88	88	88	-	434	1,6%	347	1,3%	87	99,2%	
	7923709 - Bảo tồn, tôn tạo, khai quật khảo cổ và phát huy giá trị lịch sử - văn hóa khu di tích đặc biệt Cổ Đô Hoa Lư	1.017	-	1.017	1.017	1.017	-	1.017	100,0%	-	0,0%	1.017	100,0%	
	7135626 - Quảng Trường và Tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế, phường Ninh Khánh Thành Phố Ninh Bình	223.050	-	223.050	223.050	223.050	-	223.050	100,0%	-	0,0%	223.050	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ	
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022				
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ			
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
	220120050 - SC, NC, Đảm bảo an toàn 4 hồ chứa Lăng cá, Bồng Lai, Bai Cà, Trố Lười huyện Nho Quan	14.000			14.000		14.000	14.000	100,0%	-	0,0%	14.000	100,0%		
	7281487 - Đường cứu hộ cứu nạn, chống tràn thoát lũ từ trung tâm 6 xã tiểu khu 1 ra đê hữu đê	145.786			145.786		145.786	145.786	100,0%	-	0,0%	145.786	100,0%		
	7384204 - Đường vành đai cấp bách chống lũ quét thượng nguồn đảm bảo an sinh và PTKT XH của các xã Miền núi khó khăn TP Tam Điệp	237.413			237.413		237.413	237.413	100,0%	-	0,0%	237.413	100,0%		
	7391811 - XD nâng cấp hồ điều tiết thượng lưu cống C10, Huyện Kim Sơn GĐ I	6.000			6.000		6.000	6.000	100,0%	-	0,0%	6.000	100,0%		
	7585701 - Nâng cấp tuyến đường chính vào Khu du lịch suối Kênh Gà và động Văn Trinh (GĐ I)	46.547			46.547		46.547	13.351	28,7%	-	0,0%	13.351	28,7%		
	7664403 - Xây dựng tuyến đường Bãi Đính - Ba Sao đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình	5.880	5.880	-	-			307	5,2%	307	5,2%	-	0,0%		
	7838858 - Đầu tư xây dựng tuyến đường bờ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (GĐ I)	190.000			190.000		190.000	190.000	100,0%	-	0,0%	190.000	100,0%		
	7871886 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường kết nối QL 12B với QL10 đoạn qua Yên Mô- KS (ĐT 480E)	17.051			17.051		17.051	17.051	100,0%	-	0,0%	17.051	100,0%		
	7916685 - Đầu tư xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (GĐ I)	115.421			115.421		115.421	115.421	100,0%	-	0,0%	115.421	100,0%		
	Vốn nước ngoài	316.071	-		316.071	316.071	316.071	219.457	69,4%	-	0,0%	219.457	69,4%		
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	316.071			316.071	316.071	316.071	219.457	69,4%	-	0,0%	219.457	69,4%		
	7827431 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	25.059			25.059		25.059	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7552140 - XD âu kìm dài phục vụ ngăn mặn, giữ ngọt và ứng phó với tác động nước biển dâng cho 6 huyện, TP khu vực Nam Ninh Bình	38.350			38.350		38.350	31.096	81,1%	-	0,0%	31.096	81,1%		
	7778394 - Xây dựng CSHT đô thị nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu tiêu dự án đô thị Phát Diệm sử dụng vốn vay của AFD	151.180			151.180		151.180	97.652	64,6%	-	0,0%	97.652	64,6%		
	7819395 - Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Ninh bình	101.482			101.482		101.482	90.709	89,4%	-	0,0%	90.709	89,4%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	73.260	-		73.260	73.260	73.260	69.404	94,7%	-	0,0%	69.404	94,7%		
	Vốn trong nước	73.260	-		73.260	73.260	73.260	69.404	94,7%	-	0,0%	69.404	94,7%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	73.260	-		73.260	73.260	73.260	69.404	94,7%	-	0,0%	69.404	94,7%		
	Vốn trong nước	73.260	-		73.260	73.260	73.260	69.404	94,7%	-	0,0%	69.404	94,7%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
25	THÁI BÌNH	8.464.413	400.988		8.063.425	4.227.159	8.063.425	3.836.266	7.635.365	90,2%	388.039	96,8%	7.247.326	89,9%	
	Vốn trong nước	8.348.738	395.736		7.953.002	4.116.736	7.953.002	3.836.266	7.609.807	91,1%	388.039	98,1%	7.221.768	90,8%	
	Vốn nước ngoài	115.675	5.252		110.423	110.423	110.423	-	25.557	22,1%	-	0,0%	25.557	23,1%	
1	Vốn cân đối NSDP	6.502.162	395.736		6.106.426	2.270.160	6.106.426	3.836.266	5.868.342	90,3%	388.039	98,1%	5.480.303	89,7%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.962.251	5.252		1.956.999	1.956.999	1.956.999	-	1.767.022	90,1%	-	0,0%	1.767.022	90,3%	
	Vốn trong nước	1.846.576	-		1.846.576	1.846.576	1.846.576	-	1.741.465	94,3%	-	0,0%	1.741.465	94,3%	
	Vốn nước ngoài	115.675	5.252		110.423	110.423	110.423	-	25.557	22,1%	-	0,0%	25.557	23,1%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.735.795	5.252		1.730.543	1.730.543	1.730.543	-	1.644.917	94,8%	-	0,0%	1.644.917	95,1%	
	Vốn trong nước	1.620.120	-		1.620.120	1.620.120	1.620.120	-	1.619.359	100,0%	-	0,0%	1.619.359	100,0%	
	Dự án quan trọng, kết nối, có tác động liên vùng	130.000			130.000		130.000	130.000	100,0%	-	0,0%	130.000	100,0%		
	Đầu tư xây dựng tuyến đường bờ ven biển tỉnh Thái Bình	130.000			130.000		130.000	130.000	100,0%	-	0,0%	130.000	100,0%		
	Khoa học công nghệ	14.983			14.983		14.983	14.983	100,0%	-	0,0%	14.983	100,0%		
	Xây dựng khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Thái Bình tại xã Minh Quang huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình (giai đoạn I)	14.983			14.983		14.983	14.983	100,0%	-	0,0%	14.983	100,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	9.765			9.765		9.765	9.764	100,0%	-	0,0%	9.764	100,0%		
	Dự án nâng cấp trang thiết bị Y tế phục vụ công tác xét nghiệm tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	1.764			1.764		1.764	1.764	100,0%	-	0,0%	1.764	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHI CHỮ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Dự án nâng cao năng lực kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng thuốc- mỹ phẩm- thực phẩm và đầu tư nâng cấp trang thiết bị Trung tâm kiểm soát bệnh tật	8.001		8.001		8.001		8.000	100,0%	-	0,0%	8.000	100,0%	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	93.189		93.189		93.189		93.187	100,0%	-	0,0%	93.187	100,0%	
	Dự án phục hồi và phát triển rừng ven biển tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020	2.401		2.401		2.401		2.399	99,9%	-	0,0%	2.399	99,9%	
	Củng cố nâng cấp đê, kè và đường cứu hộ, cứu nạn đê Hữu Trê L, từ K21+178 đến K31+200 TP Thái Bình	49.997		49.997		49.997		49.997	100,0%	-	0,0%	49.997	100,0%	
	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I từ K133 đến K150 và từ K150 đến K160 (từ Nhật Tảo đến Tân Đệ) GDD nâng cấp một số đoạn đê từ K150 đến K158+150 và một số hạng mục công trình trên tuyến	25.791		25.791		25.791		25.791	100,0%	-	0,0%	25.791	100,0%	
	Dự án XLCB đê tả Trá lý đoạn từ K2+900 đến K6+600 và kè lát mái thượng lưu cầu Tỉnh Xuyên đoạn từ K2+165 đến K2+650, huyện Hưng Hà	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Công nghệ thông tin	5.736		5.736		5.736		5.736	100,0%	-	0,0%	5.736	100,0%	
	Dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện nền tảng chính quyền điện tử Thái Bình	5.736		5.736		5.736		5.736	100,0%	-	0,0%	5.736	100,0%	
	Khu công nghiệp và khu kinh tế	3.000		3.000		3.000		3.000	100,0%	-	0,0%	3.000	100,0%	
	Dự án đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng kỹ thuật KCN Tiên Hải (XD đường số 1, đường số 5)	3.000		3.000		3.000		3.000	100,0%	-	0,0%	3.000	100,0%	
	Du lịch	19.563		19.563		19.563		19.563	100,0%	-	0,0%	19.563	100,0%	
	Đường vào khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn (đường 453,454)	18.000		18.000		18.000		18.000	100,0%	-	0,0%	18.000	100,0%	
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đoạn 463 vào Chùa keo Huyện Vũ Thư	1.563		1.563		1.563		1.563	100,0%	-	0,0%	1.563	100,0%	
	Giao thông	1.343.884		1.343.884		1.343.884		1.343.127	99,9%	-	0,0%	1.343.127	99,9%	
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Thành phố Thái Bình qua cầu Tỉnh Xuyên đến huyện Hưng Hà	103.540		103.540		103.540		103.540	100,0%	-	0,0%	103.540	100,0%	
	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường cứu hộ cứu nạn DDH từ xã Thái Giang đi xã Thái Dương (đầu nối QL39) huyện Thái Thụy	20.261		20.261		20.261		20.261	100,0%	-	0,0%	20.261	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đường 452 (đường 224 cũ), tỉnh Thái Bình (Giai đoạn I: Đoạn từ ngã tư La đến đường nối hai tỉnh Thái Bình- Hà Nam, tỉnh Thái Bình)	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn từ đê sông Trá Lý đến đường 219 xã Bình Nguyên, Huyện Kiến Xương	30.000		30.000		30.000		29.242	97,5%	-	0,0%	29.242	97,5%	
	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ T 454 (đường 223) đoạn từ TP Thái Bình đến Cầu Sa Cao	180.000		180.000		180.000		180.000	100,0%	-	0,0%	180.000	100,0%	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường vành đai phía nam TP Thái Bình, đoạn từ cầu ngang S1 đến đường Chu Văn An	194.560		194.560		194.560		194.560	100,0%	-	0,0%	194.560	100,0%	
	Cải tạo nâng cấp đường 219 đoạn Thanh Tân- Vũ Quý- Kiến Xương	35.000		35.000		35.000		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	Dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong khu kinh tế Thái Bình	600.000		600.000		600.000		600.000	100,0%	-	0,0%	600.000	100,0%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.455 đoạn từ xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ đến đường ĐT.456, huyện Thái Thụy	45.523		45.523		45.523		45.523	100,0%	-	0,0%	45.523	100,0%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT 452 (đường 224) đoạn từ đường Thái Bình- Hà Nam đến xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Dự án đường cứu hộ cứu nạn qua Tân Phong Vũ Thư từ ĐT 454 đi T.Lý	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 464 (đường 221D) đoạn từ xã Đông Xuyên đến đường ven biển, xã Đông Minh, huyện Tiền Hải	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	- DA nâng cấp ĐT 452(Đường 224 cũ)đoạn QL 39 xã Minh Khai đến đường ĐH 62 Chi Hòa HH	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.65A, ĐH.65B huyện Hưng Hà: Đoạn từ Quốc lộ 39 (km 46+100) đến đường ĐH 59đi di tích lịch sử quốc gia đến Tiên La, Hưng Hà	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423		25.557	22,1%	-	0,0%	25.557	23,1%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	103.675	5.252	98.423	98.423	98.423		25.557	24,7%	-	0,0%	25.557	26,0%	
	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh tại Thái Bình giai đoạn 2020-2023	12.000		12.000		12.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng ven biển hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	54.423		54.423		54.423		15.053	27,7%	-	0,0%	15.053	27,7%	
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Bình (VTLG)	26.252	5.252	21.000		21.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án tăng cường hệ thống xử lý chất thải y tế Bệnh viện Phụ sản và một số Bệnh viện đa khoa tuyến huyện tại Thái Bình do CP Đức tài trợ	11.000		11.000		11.000		10.504	95,5%	-	0,0%	10.504	95,5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	12.000		12.000		12.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án bảo tồn và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực Đồng bằng sông Hồng thực hiện tại Tỉnh Thái Bình	12.000		12.000		12.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	122.106	53,9%	-	0,0%	122.106	53,9%	
	Vốn trong nước	226.456	-	226.456	226.456	226.456		122.106	53,9%	-	0,0%	122.106	53,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	225.350	-	225.350	225.350	225.350	-	122.106	54,2%	-	0,0%	122.106	54,2%	
	Vốn trong nước	225.350	-	225.350	225.350	225.350		122.106	54,2%	-	0,0%	122.106	54,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.106	-	1.106	1.106	1.106	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	1.106	-	1.106	1.106	1.106		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-						-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-						-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
26	THANH HÓA	12.309.342	390.123	11.919.219	11.919.219	11.748.155	-	9.354.943	76,0%	283.000	72,5%	9.071.943	76,1%	
	Vốn trong nước	11.633.369	333.105	11.300.264	11.300.264	11.129.200	-	9.208.015	79,2%	280.039	84,1%	8.927.976	79,0%	
	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	146.928	21,7%	2.961	5,2%	143.967	23,3%	
1	Vốn cân đối NSDP	7.327.559	219.259	7.108.300	7.108.300	7.108.300	-	6.837.175	93,3%	198.323	90,5%	6.638.852	93,4%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.981.783	170.864	4.810.919	4.810.919	4.639.855	-	2.517.768	50,5%	84.677	49,6%	2.433.091	50,6%	
	Vốn trong nước	4.305.810	113.846	4.191.964	4.191.964	4.020.900	-	2.370.840	55,1%	81.716	71,8%	2.289.124	54,6%	
	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	146.928	21,7%	2.961	5,2%	143.967	23,3%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.692.832	170.864	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	1.762.140	47,7%	84.677	49,6%	1.677.463	47,6%	
	Vốn trong nước	3.016.859	113.846	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	1.615.212	53,5%	81.716	71,8%	1.533.496	52,8%	
	Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	1.233		1.233		1.233		1.233	100,0%	-	0,0%	1.233	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất.	7.907		7.907		7.907		7.664	96,9%	-	0,0%	7.664	96,9%	
	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tồn Tân) từ sông Lô, huyện Quan Sơn đến Nam Động, huyện Quan Hóa.	13.903		13.903		13.903		13.463	96,8%	-	0,0%	13.463	96,8%	
	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thủy Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	13.264	1.375	11.889		11.889		1.067	8,0%	1.067	77,6%	-	0,0%	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	5.063	5.063	-				1.857	36,7%	1.857	36,7%	-	0,0%	
	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thương và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	48.046		48.046		48.046		46.916	97,6%	-	0,0%	46.916	97,6%	
	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.	53.065	3.065	50.000		50.000		53.065	100,0%	3.065	100,0%	50.000	100,0%	
	Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bùn Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa.	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trong đó:	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hạng mục do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư	238.332		238.332		238.332		214.011	89,8%	-	0,0%	214.011	89,8%	
	Các hạng mục do UBND huyện Hà Trung làm chủ đầu tư	5.800		5.800		5.800		3.995	68,9%	-	0,0%	3.995	68,9%	
	Đường Vạn Thiện đi Bến En.	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trong đó:	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa (Hiện nay là Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa) làm chủ đầu tư	151.553	49.201	102.352		102.352		151.733	100,1%	49.201	100,0%	102.532	100%	
	Các hạng mục do UBND huyện Nông Cống làm chủ đầu tư	60.700	700	60.000		60.000		60.700	100,0%	700	100,0%	60.000	100,0%	
	Các hạng mục do UBND huyện Như Thanh làm chủ đầu tư	80.561	561	80.000		80.000		37.538	46,6%	561	100,0%	36.977	46,2%	
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa làm chủ đầu tư	9.400		9.400		9.400		9.400	100,0%	-	0,0%	9.400	100,0%	
	Các hạng mục do UBND huyện Thọ Xuân làm chủ đầu tư	15.600		15.600		15.600		15.600	100,0%	-	0,0%	15.600	100,0%	
	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi đường tỉnh 508, huyện Hà Trung.	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung làm chủ đầu tư	5.000		5.000		5.000		2.598	52,0%	-	0,0%	2.598	52,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Các hạng mục do UBND huyện Hà Trung làm chủ đầu tư	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Kê xú lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lò, huyện Quan Sơn.	5.814		5.814		5.814		5.814	100,0%	-	0,0%	5.814	100,0%	
	Kê xú lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, huyện Hà Trung	37	37	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kê chống sạt lở để tả sông Bưởi đoạn K4 - K8, xã Thành Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785 - K8+305, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành	6.341		6.341		6.341		6.341	100,0%	-	0,0%	6.341	100,0%	
	Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông huyện Bá Thước.	1.131		1.131		1.131		1.131	100,0%	-	0,0%	1.131	100,0%	
	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê sông Mã, đoạn K28+100 (xã Hoàng Khánh) - K44+350 (Chân Cầu Hàm Rồng), huyện Hoàng Hóa.	2.700		2.700		2.700		2.700	100,0%	-	0,0%	2.700	100,0%	
	Đầu tư hệ thống thoát nước đường 513 - Khu kinh tế Nghi Sơn.	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Đê, kè biển xã Hải Châu, Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Hải Châu, Hải Ninh), thị xã Nghi Sơn.	4	4	-		-		4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	
	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa.	4.991		4.991		4.991		4.991	100,0%	-	0,0%	4.991	100,0%	
	Đê kè biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương.	3.950		3.950		3.950		2.643	66,9%	-	0,0%	2.643	66,9%	
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	5.401	2.299	3.102		3.102		4.043	74,9%	2.299	100,0%	1.744	56,2%	
	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất (các hạng mục lâm sinh).	20.939	939	20.000		20.000		19.796	94,5%	-	0,0%	19.796	99,0%	
	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, huyện Nga Sơn (GD II).	56.374	-	56.374		56.374		56.374	100,0%	-	0,0%	56.374	100,0%	
	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.	4.225	1.835	2.390		2.390		4.225	100,0%	1.835	100,0%	2.390	100,0%	
	Đường Bắc Nam 2 - KKT Nghi Sơn (đoạn từ nút giao với đường Đông Tây 1 đến nút giao với Quốc Lộ 1A tại xã Tùng Lâm) - GD I.	13.001		13.001		13.001		10.580	81,4%	-	0,0%	10.580	81,4%	
	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn.	28.889	3.999	24.890		24.890		21.926	75,9%	3.999	100,0%	17.927	72,0%	
	Đường Đông Tây, đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3, KKT Nghi Sơn.	3.200		3.200		3.200		3.200	100,0%	-	0,0%	3.200	100,0%	
	Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa.	138.000		138.000		138.000		132.159	95,8%	-	0,0%	132.159	95,8%	
	Xây dựng tuyến đường từ đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh.	5.328		5.328		5.328		5.228	98,1%	-	0,0%	5.228	98,1%	
	Bảo tồn và phòng dựng Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	42.013		42.013		42.013		37.102	88,3%	-	0,0%	37.102	88,3%	
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Thanh Hóa.	5.908		5.908		5.908		5.908	100,0%	-	0,0%	5.908	100,0%	
	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 - Trường Đại học Hồng Đức.	270		270		270		270	100,0%	-	0,0%	270	100,0%	
	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi bản Cha Khốt - Mốc quốc giới 331, huyện Quan Sơn.	7.393		7.393		7.393		7.393	100,0%	-	0,0%	7.393	100,0%	
	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Mường Lát - Đồn Biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GD1).	4.991		4.991		4.991		4.991	100,0%	-	0,0%	4.991	100,0%	
	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hàm Rồng và nội TP. Thanh Hóa.	180	180	-		-		58	32,2%	58	32,2%	-	0,0%	
	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu (Nghệ An).	10.499		10.499		10.499		9.630	91,7%	-	0,0%	9.630	91,7%	
	Nâng cấp tuyến đường thị trấn Mường Lát - Đồn biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GD 2).	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hạng mục do Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh làm chủ đầu tư	24.050		24.050		24.050		24.050	100,0%	-	0,0%	24.050	100,0%	
	Các hạng mục do UBND huyện Mường Lát làm chủ đầu tư	950		950		950		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bim Sơn 6, thị xã Bim Sơn.	20.000		20.000		20.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn.	20.000		20.000		20.000		10.000	50,0%	-	0,0%	10.000	50,0%	
	Đường giao thông nối Quốc lộ 45, xã Định Liên với Quốc lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định.	40.000		40.000		40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	Tuyến đường giao thông đoạn tránh Ngã Ba Chè, từ xã Thiệu Trung đến thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa.	20.000		20.000		20.000		10.000	50,0%	-	0,0%	10.000	50,0%	
	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống.	49.265		49.265		49.265		49.265	100,0%	-	0,0%	49.265	100,0%	
	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung.	20.000		20.000		20.000		2.239	11,2%	-	0,0%	2.239	11,2%	
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn.	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tô Rộng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân).	5.000		5.000		5.000		3.586	71,7%	-	0,0%	3.586	71,7%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), hợp đồng BOT, tỉnh Thanh Hóa.	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trong đó:	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hạng mục xây lắp do Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa được giao quản lý	1.001.745		1.001.745		1.001.745		3.009	0,3%	-	0,0%	3.009	0,3%	
	Các hạng mục do UBND thị xã Nghi Sơn làm chủ đầu tư	35.838	29.775	6.063		6.063		18.616	51,9%	12.554	42,2%	6.062	100,0%	
	Các hạng mục do UBND huyện Hoàng Hóa làm chủ đầu tư	12.130	9.938	2.192		2.192		5.735	47,3%	3.543	35,7%	2.192	100,0%	
	Các hạng mục do UBND TP Sầm Sơn làm chủ đầu tư	4.875	4.875	-		-		973	20,0%	973	20,0%	-	0,0%	
	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trong đó:	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hạng mục do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư	534.500		534.500		534.500		391.633	73,3%	-	0,0%	391.633	73,3%	
	Các hạng mục do UBND huyện Nga Sơn làm chủ đầu tư	16.500		16.500		16.500		16.500	100,0%	-	0,0%	16.500	100,0%	
	Các hạng mục do UBND huyện Hậu Lộc làm chủ đầu tư	70.000		70.000		70.000		14.080	20,1%	-	0,0%	14.080	20,1%	
	Các hạng mục do UBND huyện Hoàng Hóa làm chủ đầu tư	16.000		16.000		16.000		13.179	82,4%	-	0,0%	13.179	82,4%	
	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955		146.928	21,7%	2.961	5,2%	143.967	23,3%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955		146.928	21,7%	2.961	5,2%	143.967	23,3%	
	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP). - Hợp phần đường do tỉnh quản lý, làm chủ đầu tư.	21.084		21.084		21.084		12.640	60,0%	-	0,0%	12.640	60,0%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	127.500		127.500		127.500		16.406	12,9%	-	0,0%	16.406	12,9%	
	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn WB.	61.000		61.000		61.000		28.797	47,2%	-	0,0%	28.797	47,2%	
	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB.	209.641	52.866	156.775		156.775		70.959	33,8%	-	0,0%	70.959	45,3%	
	Tăng cường y tế tỉnh, huyện do CP Đức tài trợ	23.700		23.700		23.700		15.166	64,0%	-	0,0%	15.166	64,0%	
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD.	228.896		228.896		228.896		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất - giai đoạn 2 (ADB).	4.152	4.152	-		-		2.961	71,3%	2.961	71,3%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.117.887	-	755.628	58,6%	-	0,0%	755.628	58,6%	
	Vốn trong nước	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.117.887	-	755.628	58,6%	-	0,0%	755.628	58,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	564.660	-	564.660	564.660	564.660	-	381.250	67,5%	-	0,0%	381.250	67,5%	
	Vốn trong nước	564.660	-	564.660	564.660	564.660	-	381.250	67,5%	-	0,0%	381.250	67,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	486.183	-	486.183	486.183	315.119	-	250.005	51,4%	-	0,0%	250.005	51,4%	
	Vốn trong nước	486.183	-	486.183	486.183	315.119	-	250.005	51,4%	-	0,0%	250.005	51,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	238.108	-	238.108	238.108	238.108	-	124.373	52,2%	-	0,0%	124.373	52,2%	
	Vốn trong nước	238.108	-	238.108	238.108	238.108	-	124.373	52,2%	-	0,0%	124.373	52,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
27	NGHỆ AN	11.575.511	569.990	11.005.521	11.005.521	11.005.521	-	9.130.375	78,9%	515.253	90,4%	8.615.122	78,3%	
	Vốn trong nước	11.039.667	516.286	10.523.381	10.523.381	10.523.381	-	8.897.564	80,6%	514.024	99,6%	8.383.540	79,7%	
	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	232.811	43,4%	1.229	2,3%	231.582	48,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	5.183.689	65.009	5.118.680	5.118.680	5.118.680	-	4.495.353	86,7%	63.006	96,9%	4.432.347	86,6%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	6.391.822	504.981	5.886.841	5.886.841	5.886.841	-	4.635.022	72,5%	452.247	89,6%	4.182.775	71,1%	
	Vốn trong nước	5.855.978	451.277	5.404.701	5.404.701	5.404.701	-	4.402.211	75,2%	451.018	99,9%	3.951.193	73,1%	
	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	232.811	43,4%	1.229	2,3%	231.582	48,0%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	5.096.281	504.981	4.591.300	4.591.300	4.591.300	-	4.250.808	83,4%	452.247	89,6%	3.798.561	82,7%	
	Vốn trong nước	4.560.437	451.277	4.109.160	4.109.160	4.109.160	-	4.017.997	88,1%	451.018	99,9%	3.566.979	86,8%	
	118 - Nguồn NSTW hỗ trợ cho MT, nv cụ thể (không bao gồm CTMTQG) vốn trong nước cấp bằng VND	4.240.436	451.277	3.789.159		3.789.159		3.745.816	88,3%	451.018	99,9%	3.294.798	87,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	1 - Ngân sách cấp trung ương	4.240.436	451.277	3.789.159		3.789.159		3.745.816	88,3%	451.018	99,9%	3.294.798	87,0%	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân	1.800.476		1.800.476		1.800.476		1.405.209	78,0%	-	0,0%	1.405.209	78,0%	
	7038457 - Đường Ngang N5 đoạn 2 thuộc QHXDKKT Đông Nam Nghệ An	75.326		75.326		75.326		75.044	99,6%	-	0,0%	75.044	99,6%	
	7058389 - Đường ngang N5 - Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	403.000		403.000		403.000		179.853	44,6%	-	0,0%	179.853	44,6%	
	7178371 - Tiểu dự án phát triển đô thị Vinh	10.636		10.636		10.636		10.636	100,0%	-	0,0%	10.636	100,0%	
	7212811 - Đường D4 trong khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	21.464		21.464		21.464		21.464	100,0%	-	0,0%	21.464	100,0%	
	7560081 - Đường cứu nạn và tái định cư các khu dân cư ven biển Đông Hải	32.692		32.692		32.692		22.559	69,0%	-	0,0%	22.559	69,0%	
	7941166 - XD tuyến đường QH 18m nối QL 46 với đại lộ Vinh Cửa lò Tĩnh Nghệ an	360		360		360		360	100,0%	-	0,0%	360	100,0%	
	7852823 - Xây dựng Cầu Diễn Kim	11.000		11.000		11.000		10.974	99,8%	-	0,0%	10.974	99,8%	
	7940970 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các xã Diễn Đông, Diễn Liên, Diễn Xuân, Diễn Kỳ, huyện Diễn Châu	32.500		32.500		32.500		32.500	100,0%	-	0,0%	32.500	100,0%	
	7960338 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối từ QL1A đến QL7A (tuyến đi qua các xã Diễn An, Diễn Lộc, Diễn Phú, Diễn Lợi và Minh Châu, huyện Diễn Châu)	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	7297538 - Tuyến dài đê Phan Đăng Lưu và công viên trung tâm tại thị trấn Yên Thành	35.000		35.000		35.000		29.227	83,5%	-	0,0%	29.227	83,5%	
	7986517 - Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước, kênh tưới và hạ tầng sản xuất cánh đồng lớn, liên kết sản xuất lúa giống huyện Yên Thành	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	7057264 - XD khu tránh trú Bão cho tàu thuyền đánh bắt vùng hải sản Lạch Quên - Quỳnh Lưu	7.050		7.050		7.050		7.050	100,0%	-	0,0%	7.050	100,0%	
	7057265 - Xây dựng kè chắn sóng Lạch Thơi xã Sơn Hải huyện Quỳnh Lưu	2.600		2.600		2.600		2.600	100,0%	-	0,0%	2.600	100,0%	
	7057272 - Đê Quỳnh Long - Quỳnh Thuận	7.500		7.500		7.500		7.500	100,0%	-	0,0%	7.500	100,0%	
	7082921 - Nâng cấp tuyến đê biển xã Quỳnh Lộc, huyện Quỳnh Lưu	6.676		6.676		6.676		6.676	100,0%	-	0,0%	6.676	100,0%	
	7570185 - Nâng cấp tuyến đê sông Mỏ, đoạn qua các xã Tiến Thủy, Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Báng, Quỳnh Thanh, Quỳnh Đôi, Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu (giai đoạn I)	34.500		34.500		34.500		29.540	85,6%	-	0,0%	29.540	85,6%	
	7588240 - XD hệ thống cấp nước biển nuôi tôm CN theo quy chuẩn Việt GAP tại xã Quỳnh Báng, huyện Quỳnh Lưu	9.000		9.000		9.000		7.361	81,8%	-	0,0%	7.361	81,8%	
	7941162 - Tuyến đường tránh QL1A đoạn Quỳnh Hậu- Quỳnh Hồng- Quỳnh Diễn - Quỳnh Giang	55.000		55.000		55.000		52.292	95,1%	-	0,0%	52.292	95,1%	
	7280392 - SC, NC tuyến đê Tả Sông Cẩm thuộc ĐP các xã Nghi Tiến và Nghi Yên, N.Lộc	12.295		12.295		12.295		12.295	100,0%	-	0,0%	12.295	100,0%	
	7587755 - Đường GT trục chính dọc TT thị trấn Quán Hành	81.600		81.600		81.600		63.118	77,4%	-	0,0%	63.118	77,4%	
	7629514 - Nâng cấp hệ thống thủy lợi ngăn mặn, chống hạn xã Nghi Vạn	47.789		47.789		47.789		47.789	100,0%	-	0,0%	47.789	100,0%	
	7998001 - Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Rào Trường đoạn qua các xã: Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thịnh, Nghi Long và Nghi Xá huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	700		700		700		700	100,0%	-	0,0%	700	100,0%	
	7129474 - Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh	80.000		80.000		80.000		69.706	87,1%	-	0,0%	69.706	87,1%	
	7577614 - Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới, tiêu Lê Xuân Đào huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	7589052 - Đường GT nối QL46 với đường TL542B tại xã Hưng Thịnh và đường Lê Xuân Đào tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn I)	40.895		40.895		40.895		40.895	100,0%	-	0,0%	40.895	100,0%	
	7941154 - Đường vào khu công nghiệp Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	1.000		1.000		1.000		952	95,2%	-	0,0%	952	95,2%	
	7563740 - Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn để PTSX các vùng nguyên liệu ở Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	21.000		21.000		21.000		14.023	66,8%	-	0,0%	14.023	66,8%	
	7588024 - Đường giao thông Thành Sơn đi Thọ Sơn, huyện Anh Sơn, Nghệ An	43.423		43.423		43.423		26.984	62,1%	-	0,0%	26.984	62,1%	
	7588173 - Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Lam đoạn qua các xã Nam sơn - Bắc sơn - Đặng sơn huyện Đô Lương	1.398		1.398		1.398		1.398	100,0%	-	0,0%	1.398	100,0%	
	7587767 - Đường cứu hộ vùng lũ, đảm bảo ANQP các xã từ Nghĩa Lâm đến xã Nghĩa Bình huyện Nghĩa Đàn	75.000		75.000		75.000		50.447	67,3%	-	0,0%	50.447	67,3%	
	7626003 - Đường giao thông phát triển kinh tế khu vực miền tây Nghệ An tuyến từ trung tâm huyện Nghĩa Đàn nối đường Hồ Chí Minh	65.000		65.000		65.000		53.536	82,4%	-	0,0%	53.536	82,4%	
	7939857 - Cải tạo, nâng cấp đường nối từ ĐT.534B tại xã Tân An, huyện Tân Kỳ với ĐT.534D tại xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ đi đường HCM và đi Cây Chanh huyện Anh Sơn	27.000		27.000		27.000		27.000	100,0%	-	0,0%	27.000	100,0%	
	7579675 - Đường GTLX Châu Quang-Châu Thái-Châu Cường (Giai đoạn 2 đoạn qua xã Châu Cường), huyện Quỳnh Hợp	31.150		31.150		31.150		21.473	68,9%	-	0,0%	21.473	68,9%	
	7385474 - Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét và sạt lở đất xã Quang Phong, huyện Quế Phong	2.500		2.500		2.500		1.542	61,7%	-	0,0%	1.542	61,7%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						CHỈ CHỮ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7386900 - Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai và đặc biệt khó khăn biên giới xã Trĩ Lễ, huyện Q.Phong	2.000		2.000		2.000		1.334	66,7%	-	0,0%	1.334	66,7%	
	7178464 - Xây dựng kè bảo vệ 2 bờ sông Giang xã Môn Sơn	4.987		4.987		4.987		4.987	100,0%	-	0,0%	4.987	100,0%	
	7300570 - Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở và vùng đặc biệt khó khăn xã Lạng Khê huyện C.Cuông	2.500		2.500		2.500		2.500	100,0%	-	0,0%	2.500	100,0%	
	7323824 - XD CSHT khu TĐC để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai sạt lở đất và vùng đặc biệt khó khăn xã Bình Chuẩn huyện C.Cuông	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	7850174 - Cầu Thanh nam qua sông lam huyện Con Cuông	45.000		45.000		45.000		45.000	100,0%	-	0,0%	45.000	100,0%	
	7940883 - Nâng cấp tuyến đường du lịch từ QL7 đến khu du lịch thác khe Kẽm, huyện Con Cuông	27.000		27.000		27.000		27.000	100,0%	-	0,0%	27.000	100,0%	
	7324712 - XD CSHT khu TĐC để di dân k.cấp ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất và vùng đ. biệt k.khẩn xã Yên Tĩnh, huyện T.Dương	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	7353941 - Kè chống sạt lở sông Năm Mỗ đoạn qua các bản Khe Tỳ, Na Lượng và bản Bà xã Hữu Kiêm huyện K.Sơn	5.000		5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	7395936 - Bố trí sắp xếp dân cư bản Huồi Nhân xã Keng ĐU, huyện Kỳ Sơn	12.500		12.500		12.500		12.500	100,0%	-	0,0%	12.500	100,0%	
	7447261 - Bố trí sắp xếp dân cư bản Hoa Lý, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	7.500		7.500		7.500		7.500	100,0%	-	0,0%	7.500	100,0%	
	7575341 - XD Kè sông Hiếu đoạn qua Thị Trấn Tân Lạc	5.000		5.000		5.000		1.040	20,8%	-	0,0%	1.040	20,8%	
	7587800 - NC tuyến đường GT xã Châu Bình, Châu Thuận, Châu Hội, Châu Nga huyện Quý Châu, NA	48.734		48.734		48.734		34.214	70,2%	-	0,0%	34.214	70,2%	
	7952560 - Nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông các xã vùng CT229 huyện Quý Châu (Châu Hội, Châu Thuận, Châu Bình, Châu Nga)	31.182		31.182		31.182		31.182	100,0%	-	0,0%	31.182	100,0%	
	7086974 - Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải (giai đoạn 2) thị xã Cửa Lò	36.162		36.162		36.162		36.152	100,0%	-	0,0%	36.152	100,0%	
	7184482 - Đường ngang số 20, thị xã Cửa Lò, đoạn từ đường trục dọc số III đến đại lộ Vinh - Cửa Lò	18.429		18.429		18.429		15.423	83,7%	-	0,0%	15.423	83,7%	
	7481893 - Hệ thống GT trục chính khu trung tâm từ đường ngang số 6 đến đường ngang số 11, tx Cửa Lò	37.660		37.660		37.660		30.313	80,5%	-	0,0%	30.313	80,5%	
	7951954 - Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh thị xã Cửa Lò	80.000		80.000		80.000		80.000	100,0%	-	0,0%	80.000	100,0%	
	7302596 - Tuyến đường ngang N8 thuộc các DA XD hạ tầng GT t. tâm đô thị mới TX T.Hòa	1.340		1.340		1.340		1.340	100,0%	-	0,0%	1.340	100,0%	
	7282465 - Tuyến đường số 1 khu đô thị Hoàng Mai	86.000		86.000		86.000		70.000	81,4%	-	0,0%	70.000	81,4%	
	7448087 - Bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng sạt lở bờ sông, sạt lở núi thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ an giai đoạn 2008-2010 và định hướng đến năm 2015	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	7450570 - Đường GT từ khu Trung tâm TX Hoàng Mai đến Đền Cờn	16.877		16.877		16.877		16.877	100,0%	-	0,0%	16.877	100,0%	
	7560611 - Nâng cấp cải tạo hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	13.500		13.500		13.500		13.500	100,0%	-	0,0%	13.500	100,0%	
	7593737 - Xây dựng Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai (giai đoạn 1)	18.051		18.051		18.051		15.854	87,8%	-	0,0%	15.854	87,8%	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30.269	-	30.269		30.269		30.269	100,0%	-	0,0%	30.269	100,0%	
	7030761 - XD mới Đê biển Bãi Ngang Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	7124249 - DT, SC NC Đê lưu vực Sông Cả Nghệ An	6.769	-	6.769		6.769		6.769	100,0%	-	0,0%	6.769	100,0%	
	7293009 - Kè chống sạt lở bờ biển xã Quỳnh Lập huyện Quỳnh Lưu	3.500	-	3.500		3.500		3.500	100,0%	-	0,0%	3.500	100,0%	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30.000	-	30.000		30.000		9.446	31,5%	-	0,0%	9.446	31,5%	
	7585525 - Dâu an BHH2 Nghệ An	30.000	-	30.000		30.000		9.446	31,5%	-	0,0%	9.446	31,5%	
	Sở Giao thông - Vận tải	1.772.230	450.000	1.322.230		1.322.230		1.772.230	100,0%	450.000	100,0%	1.322.230	100,0%	
	7291640 - Đường Mường xén-Ta Đơ- Khen Kiến	172.230	-	172.230		172.230		172.230	100,0%	-	0,0%	172.230	100,0%	
	7898943 - Đường ven biển từ Nghi Sơn (TH) đến Cửa Lò (NA) từ km 7-76	1.450.000	450.000	1.000.000		1.000.000		1.450.000	100,0%	450.000	100,0%	1.000.000	100,0%	
	7910078 - Đường GT nối Vinh - Cửa Lò GD 2	50.000	-	50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	7910079 - Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)	100.000	-	100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	7578565 - Xây dựng khoa Nông - Lâm - Ngư, trường ĐH kinh tế Nghệ An	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	Sở Y tế	296.927	927	296.000		296.000		275.506	92,8%	735	79,3%	274.771	92,8%	
	7309052 - Bệnh viện ung biểu nghệ an (mới)	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	7912601 - XÂY DỰNG BỆNH VIỆN UNG BIỂU NGHỆ AN(GIAI ĐOẠN 2)	250.000	-	250.000		250.000		237.036	94,8%	-	0,0%	237.036	94,8%	
	7920466 - Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ an	40.927	927	40.000		40.000		32.469	79,3%	735	79,3%	31.734	79,3%	
	7934115 - Dâu tư cơ sở vật chất trường DH y khoa vinh cơ sở 2	1.000	-	1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	47.126	-	47.126		47.126	-	39.545	83,9%	-	0,0%	39.545	83,9%	
	7590720 - Xây dựng Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Nghệ An cơ sở 2	17.680	-	17.680		17.680	-	15.923	90,1%	-	0,0%	15.923	90,1%	
	7951385 - Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số III tỉnh Nghệ An	500	-	500		500	-	500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
	7292962 - Trường Trung cấp nghề KH-KT Bắc Nghệ An	28.946	-	28.946		28.946	-	23.121	79,9%	-	0,0%	23.121	79,9%	
	Sở Nội vụ	1.000	-	1.000		1.000	-	1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	8005052 - Kho lưu trữ chuyên dụng - Trụ sở Sở Nội vụ Nghệ An	1.000	-	1.000		1.000	-	1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	Ban quản lý khu công nghiệp	231.589	-	231.589		231.589	-	181.860	78,5%	-	0,0%	181.860	78,5%	
	7058382 - Đường ngang N2-Khu KT Đông Nam Nghệ An	113.507	-	113.507		113.507	-	64.028	56,4%	-	0,0%	64.028	56,4%	
	7560079 - Tuyến số 2 thuộc hệ thống giao thông khu A Khu công nghiệp Nam Cẩm	1.000	-	1.000		1.000	-	1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	7560091 - Hệ thống xử lý nước thải tại Khu Công nghiệp Đồng Hới	11.108	-	11.108		11.108	-	10.858	97,7%	-	0,0%	10.858	97,7%	
	7908763 - Cầu vượt đường sắt tại đường N2-Khu kinh tế Đồng Nam	70.974	-	70.974		70.974	-	70.974	100,0%	-	0,0%	70.974	100,0%	
	7908772 - Kênh thoát nước dọc đường N5 Khu kinh tế Đồng Nam	35.000	-	35.000		35.000	-	35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	Văn phòng Tỉnh ủy	350	350	-	-	-	-	283	80,8%	283	80,8%	-	0,0%	
	7445558 - Trụ sở LV Thị Ủy và các đoàn thể thị xã Hoàng Mai	350	350	-	-	-	-	283	80,8%	283	80,8%	-	0,0%	
	Các quan hệ khác của ngân sách	25.469	-	25.469		25.469	-	25.469	100,0%	-	0,0%	25.469	100,0%	
	220160005 - Đường GT P.Vu Q.P-An ninh B.giới ... từ Đg HCM.T.Chương	25.469	-	25.469		25.469	-	25.469	100,0%	-	0,0%	25.469	100,0%	
	128 - NSTW Hỗ trợ có mục tiêu trung ương (không bao gồm CTMTQG, TWHT đầu năm)	320.000	-	320.000		320.000	-	272.181	85,1%	-	0,0%	272.181	85,1%	
	1 - Ngân sách cấp trung ương	320.000	-	320.000		320.000	-	272.181	85,1%	-	0,0%	272.181	85,1%	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân	70.000	-	70.000		70.000	-	22.181	31,7%	-	0,0%	22.181	31,7%	
	7941166 - XD tuyến đường QH 18m nối QL 46 với đại lộ Vinh Cửa Lò tỉnh Nghệ an	20.000	-	20.000		20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	7941154 - Đường vào khu công nghiệp Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	25.000	-	25.000		25.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7588342 - Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuôn - Đại sơn huyện Đô Lương	25.000	-	25.000		25.000	-	2.181	8,7%	-	0,0%	2.181	8,7%	
	Sở Giao thông - Vận tải	200.000	-	200.000		200.000	-	200.000	100,0%	-	0,0%	200.000	100,0%	
	7910078 - Đường GT nối Vinh - Cửa Lò GD 2	100.000	-	100.000		100.000	-	100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	7910079 - Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)	100.000	-	100.000		100.000	-	100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	Sở Y tế	50.000	-	50.000		50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	7934115 - Đầu tư cơ sở vật chất trường DH y khoa Vinh cơ sở 2	50.000	-	50.000		50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	232.811	43,4%	1.229	2,3%	231.582	48,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	232.811	43,4%	1.229	2,3%	231.582	48,0%	
	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	35.000	-	35.000		35.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nghệ An	67.932	40.432	27.500	27.500	27.500	-	23.010	33,9%	1.229	3,0%	21.781	79,2%	
	Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WBB)	16.134	3.000	13.134	13.134	13.134	-	12.367	76,7%	-	0,0%	12.367	94,2%	
	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	44.140	-	44.140		44.140	-	14.193	32,2%	-	0,0%	14.193	32,2%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - tiểu dự án tỉnh Nghệ An	164.200	-	164.200		164.200	-	83.426	50,8%	-	0,0%	83.426	50,8%	
	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2", tiểu dự án tỉnh Nghệ An	45.000	-	45.000		45.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	143.166	-	143.166		143.166	-	99.024	69,2%	-	0,0%	99.024	69,2%	
	Dự án quản lý tài sản địa phương (LRAM) hợp phần tỉnh Nghệ An	10.272	10.272	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	QLN ktra lại
	7617618 - ĐTXD và NC hệ thống xử lý nước thải cho các bệnh viện:BVDK huyện Đô Lương, BVDK huyện Quỳnh Lưu, TT y tế huyện Tân Kỳ, thuộc dự án "Tăng cường HT y tế tuyến tỉnh" tại Nghệ An sử dụng vốn ODA của CHLB Đức	10.000	-	10.000		10.000	-	791	7,9%	-	0,0%	791	7,9%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	384.214	29,7%	-	0,0%	384.214	29,7%	
	Vốn trong nước	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	384.214	29,7%	-	0,0%	384.214	29,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	497.470	-	497.470	497.470	497.470	-	311.355	62,6%	-	0,0%	311.355	62,6%	
	Vốn trong nước	497.470	-	497.470	497.470	497.470	-	311.355	62,6%	-	0,0%	311.355	62,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	305.531	-	305.531	305.531	305.531	-	12.787	4,2%	-	0,0%	12.787	4,2%	
	Vốn trong nước	305.531		305.531	305.531	305.531		12.787	4,2%	-	0,0%	12.787	4,2%	
	Vốn nước ngoài	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	492.540	-	492.540	492.540	492.540	-	60.072	12,2%	-	0,0%	60.072	12,2%	
	Vốn trong nước	492.540		492.540	492.540	492.540		60.072	12,2%	-	0,0%	60.072	12,2%	
	Vốn nước ngoài	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
28	HÀ TỈNH	9.584.000	352.412	9.231.587	7.003.027	9.231.587	2.228.560	8.762.396	91,4%	282.619	80,2%	8.479.777	91,9%	
	Vốn trong nước	8.766.663	284.675	8.481.987	6.253.427	8.481.987	2.228.560	8.543.841	97,5%	270.104	94,9%	8.273.736	97,5%	
	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	218.555	26,7%	12.514	18,5%	206.041	27,5%	
1	Vốn cân đối NSDP	4.847.328	255.378	4.591.950	2.363.390	4.591.950	2.228.560	4.774.648	98,5%	242.587	95,0%	4.532.061	98,7%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.736.672	97.034	4.639.637	4.639.637	4.639.637	-	3.987.748	84,2%	40.032	41,3%	3.947.716	85,1%	
	Vốn trong nước	3.919.335	29.297	3.890.037	3.890.037	3.890.037	-	3.769.193	96,2%	27.517	93,9%	3.741.675	96,2%	
	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	218.555	26,7%	12.514	18,5%	206.041	27,5%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.522.277	97.034	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	3.830.913	84,7%	40.032	41,3%	3.790.881	85,7%	
	Vốn trong nước	3.704.940	29.297	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	3.612.358	97,5%	27.517	93,9%	3.584.840	97,5%	
	Bồi thường GPMB, tái định cư DA Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	642.840		642.840		642.840		642.840	100,0%	-	0,0%	642.840	100,0%	
	Bồi thường GPMB, tái định cư DA Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	1.526.249		1.526.249		1.526.249		1.526.249	100,0%	-	0,0%	1.526.249	100,0%	
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu kinh tế Vũng Áng (giai đoạn 1)	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	Dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	70.000		70.000		70.000		70.000	100,0%	-	0,0%	70.000	100,0%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIIG2	45.000		45.000		45.000		45.000	100,0%	-	0,0%	45.000	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đôn 575, Bán Giàng)	5.225		5.225		5.225		3.354	64,2%	-	0,0%	3.354	64,2%	
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đôn 575, Bán Giàng)	47.775		47.775		47.775		47.775	100,0%	-	0,0%	47.775	100,0%	
	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho Nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	55.000		55.000		55.000		28.998	52,7%	-	0,0%	28.998	52,7%	
	Củng cố nâng cấp đê Hữu Phù đoạn từ cầu Cửa Sốt đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xi đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh	8.073	8.073	-				7.982	98,9%	7.982	98,9%	-	0,0%	
	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2), đoạn từ cầu Cây (K0) đến cầu Hộ Độ (K5+340)	4.000	4.000	-				2.663	66,6%	2.663	66,6%	-	0,0%	
	Hạ tầng khu du lịch biển huyện Lộc Hà	7.000		7.000		7.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	13.937	2.937	11.000		11.000		13.937	100,0%	2.937	100,0%	11.000	100,0%	
	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phú và Hộ Độ, huyện Lộc Hà	25.000		25.000		25.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Tiểu dự án bồi thường, GPMB huyện Nghi Xuân Dự án Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	1.056	1.056	-				783	74,1%	783	74,1%	-	0,0%	
	Tiểu dự án bồi thường, GPMB huyện Kỳ Anh Dự án Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	265	265	-				262	98,7%	262	98,7%	-	0,0%	
	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế cầu treo, huyện Hương Sơn	11.690		11.690		11.690		11.690	100,0%	-	0,0%	11.690	100,0%	
	Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện đề án phát triển bền vững kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê	526	526	-				526	100,0%	526	100,0%	-	0,0%	
	Dự án bảo tồn, nhân giống và phát triển bưởi Phúc Trạch, giai đoạn 2016-2020, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	5.000	5.000	-				4.925	98,5%	4.925	98,5%	-	0,0%	
	Đường vào các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô và Phúc Trạch, huyện Hương Khê (đoạn K15+642,72 đến K25+252,86)	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Xử lý cấp bách đề tài Nghèn, huyện Lộc Hà	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Dự án cải tạo mặt đường, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đường Quang Trung đoạn từ đường Nguyễn Huy Lung đến cầu Hộ Độ và bổ sung 01 đơn nguyên cầu Hộ Độ	105.623		105.623		105.623		105.623	100,0%	-	0,0%	105.623	100,0%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Lộc Yên - Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ Km39+030 - Km47+830)	8.087		8.087		8.087		8.087	100,0%	-	0,0%	8.087	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh DT.553 đoạn từ Lộc Yên - Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ Km39+030 - Km47+830)	91.913		91.913		91.913		91.913	100,0%	-	0,0%	91.913	100,0%	
	Dự án Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	107.440	7.440	100.000		100.000		107.440	100,0%	7.440	100,0%	100.000	100,0%	
	Đường vành đai phía nam Khu kinh tế Vũng Áng	68.326		68.326		68.326		68.326	100,0%	-	0,0%	68.326	100,0%	
	Đường vành đai phía nam Khu kinh tế Vũng Áng	6.674		6.674		6.674		6.674	100,0%	-	0,0%	6.674	100,0%	
	Đường trục chính trung tâm nội Quốc lộ 1 đoạn trình thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	285.000		285.000		285.000		285.000	100,0%	-	0,0%	285.000	100,0%	
	Dự án Đường thị trấn Nghiền - Đồng Lộc, huyện Can Lộc	90.000		90.000		90.000		90.000	100,0%	-	0,0%	90.000	100,0%	
	Dự án nâng cấp, mở rộng đường nội Quốc lộ 1 tại ngã ba Thạch Long đi đường tỉnh DT.549	45.000		45.000		45.000		45.000	100,0%	-	0,0%	45.000	100,0%	
	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bằng, huyện Lộc Hà	43.000		43.000		43.000		43.000	100,0%	-	0,0%	43.000	100,0%	
	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	40.000		40.000		40.000		25.490	63,7%	-	0,0%	25.490	63,7%	
	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà	741		741		741		741	100,0%	-	0,0%	741	100,0%	
	Trường cao đẳng y tế Giai đoạn II	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Trung tâm Sản nhi tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Dự án Đường từ thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú huyện Đức Thọ	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Đường vành đai thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Tiên Sơn)	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Dự án Đường nối QL8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - QL15A, huyện Đức Thọ	17.500		17.500		17.500		17.500	100,0%	-	0,0%	17.500	100,0%	
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch- Thạch Hồi, huyện Cẩm Xuyên	40.000		40.000		40.000		28.800	72,0%	-	0,0%	28.800	72,0%	
	Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	45.000		45.000		45.000		40.072	89,0%	-	0,0%	40.072	89,0%	
	Bệnh viện Y học cổ truyền (giai đoạn 2)	15.000		15.000		15.000		14.708	98,1%	-	0,0%	14.708	98,1%	
	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600		218.555	26,7%	12.514	18,5%	206.041	27,5%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600		218.555	26,7%	12.514	18,5%	206.041	27,5%	
	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8)	231.748		231.748		231.748		11.237	4,8%	-	0,0%	11.237	4,8%	
	Cải tạo và nâng cấp Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	35.074		35.074		35.074		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	91.665	23.346	68.319		68.319		74.005	80,7%	12.514	53,6%	61.490	90,0%	
	Dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	5.720		5.720		5.720		5.719	100,0%	-	0,0%	5.719	100,0%	
	Tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung	26.110	26.110	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"	58.281	18.281	40.000		40.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh (Dự án FMCR tỉnh Hà Tĩnh)	72.000		72.000		72.000		22.710	31,5%	-	0,0%	22.710	31,5%	
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	59.206		59.206		59.206		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị đồng lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	120.000		120.000		120.000		104.884	87,4%	-	0,0%	104.884	87,4%	
	Tiểu Dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	49.533		49.533		49.533		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	68.000		68.000		68.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	214.394	-	214.394	214.394	214.394		156.835	73,2%	-	0,0%	156.835	73,2%	
	Vốn trong nước	214.394	-	214.394	214.394	214.394		156.835	73,2%	-	0,0%	156.835	73,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	207.100	-	207.100	207.100	207.100		154.162	74,4%	-	0,0%	154.162	74,4%	
	Vốn trong nước	207.100	-	207.100	207.100	207.100		154.162	74,4%	-	0,0%	154.162	74,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.041	-	1.041	1.041	1.041		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn trong nước	1.041		1.041	1.041	1.041		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	6.253	-	6.253	6.253	6.253	-	2.673	42,7%	-	0,0%	2.673	42,7%	
		Vốn trong nước	6.253		6.253	6.253	6.253		2.673	42,7%	-	0,0%	2.673	42,7%	
		Vốn nước ngoài	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
29		QUẢNG BÌNH	8.294.221	589.381	7.704.840	5.958.440	7.704.840	1.746.399	5.724.809	69,0%	396.539	67,3%	5.328.270	69,2%	
		Vốn trong nước	7.441.702	524.042	6.917.659	5.171.260	6.917.659	1.746.399	5.492.090	73,8%	396.534	75,7%	5.095.556	73,7%	
		Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	232.719	27,3%	5	0,0%	232.714	29,6%	
1		Vốn cân đối NSDP	5.237.439	413.940	4.823.499	3.077.100	4.823.499	1.746.399	3.681.354	70,3%	331.620	80,1%	3.349.734	69,4%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	3.056.782	175.441	2.881.341	2.881.340	2.881.341	-	2.043.455	66,8%	64.919	37,0%	1.978.536	68,7%	
		Vốn trong nước	2.204.262	110.102	2.094.160	2.094.160	2.094.160	-	1.810.736	82,1%	64.914	59,0%	1.745.822	83,4%	
		Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	232.719	27,3%	5	0,0%	232.714	29,6%	
2,1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.707.147	175.441	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	1.940.207	71,7%	64.919	37,0%	1.875.288	74,1%	
		Vốn trong nước	1.854.628	110.102	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	1.707.488	92,1%	64.914	59,0%	1.642.574	94,2%	
		HOÀN ỨNG TRƯỚC (Đảm bảo an toàn hồ chứa)	26.159	-	26.159		26.159		26.159	100,0%	-	0,0%	26.159	100,0%	
		Sửa chữa nâng cấp cụm hồ chứa nước xã Cư Nấm, huyện Bố Trạch	8.167		8.167		8.167		8.167	100,0%	-	0,0%	8.167	100,0%	
		Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ huyện Quảng Ninh (hồ Điều Giả)	9.492		9.492		9.492		9.492	100,0%	-	0,0%	9.492	100,0%	
		Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Cây Mưng xã Mai Thủy	8.500		8.500		8.500		8.500	100,0%	-	0,0%	8.500	100,0%	
		QUỐC PHÒNG	319	319	-		-		186	58,3%	186	58,3%	-	0,0%	
		Đường ra biển giới từ bản Cốc đi cột mốc 537, xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	319	319	-		-		186	58,3%	186	58,3%	-	0,0%	
		NGÀNH GIAO THÔNG	1.475.296	51.578	1.423.718		1.423.718		1.371.810	93,0%	23.363	45,3%	1.348.447	94,7%	
		Dự án thành phần 1: Đường ven biển thuộc Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	500.000		500.000		500.000		441.663	88,3%	-	0,0%	441.663	88,3%	
		Đường Hồng Hóa - Yên Hóa - Quy Đạt, huyện Minh Hóa (giai đoạn 1)	15.350		15.350		15.350		7.329	47,7%	-	0,0%	7.329	47,7%	
		Đường cứu hộ, cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh (giai đoạn 1)	17.351		17.351		17.351		17.351	100,0%	-	0,0%	17.351	100,0%	
		Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông và hệ thống hạ tầng khu vực trung tâm Thành phố Đồng Hới	39.000		39.000		39.000		30.979	79,4%	-	0,0%	30.979	79,4%	
		Đường từ Tỉnh lộ 561 đi cầu Sông Trược, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1).	29.000		29.000		29.000		29.000	100,0%	-	0,0%	29.000	100,0%	
		Hạ tầng các tuyến nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1)	29.000		29.000		29.000		29.000	100,0%	-	0,0%	29.000	100,0%	
		Đường nối từ Quốc lộ 1A đến Quảng trường biển xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy	70.917		70.917		70.917		70.917	100,0%	-	0,0%	70.917	100,0%	
		Xây dựng Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A.	63.100		63.100		63.100		63.100	100,0%	-	0,0%	63.100	100,0%	
		Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lễ, huyện Tuyên Hóa	74.000		74.000		74.000		74.000	100,0%	-	0,0%	74.000	100,0%	
		Dự án thành phần 2: Cầu Nhật Lệ 3 và đường hai đầu cầu thuộc DA Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	300.000		300.000		300.000		300.000	100,0%	-	0,0%	300.000	100,0%	
		Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	25.600		25.600		25.600		25.600	100,0%	-	0,0%	25.600	100,0%	
		Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới	42.000		42.000		42.000		42.000	100,0%	-	0,0%	42.000	100,0%	
		Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, huyện Bố Trạch	38.800		38.800		38.800		38.800	100,0%	-	0,0%	38.800	100,0%	
		Cầu Lộc Thủy - An Thủy và đường hai đầu cầu	44.400		44.400		44.400		44.400	100,0%	-	0,0%	44.400	100,0%	
		Hạ tầng tuyến đường chính từ Trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với Tỉnh lộ 22	27.600		27.600		27.600		27.600	100,0%	-	0,0%	27.600	100,0%	
		Hạ tầng Tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng Nam, thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1)	17.600		17.600		17.600		17.600	100,0%	-	0,0%	17.600	100,0%	
		Cải tạo, sửa chữa nâng cấp hạ tầng tuyến đường tỉnh lộ 559 đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn	41.000		41.000		41.000		41.000	100,0%	-	0,0%	41.000	100,0%	
		Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	49.000		49.000		49.000		48.108	98,2%	-	0,0%	48.108	98,2%	
		Đường nối từ QL1A đến nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	51.578	51.578	-		-		23.363	45,3%	23.363	45,3%	-	0,0%	
		NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN	88.300	-	88.300		88.300		73.162	82,9%	-	0,0%	73.162	82,9%	
		Kê biên Hải Thành-Quang Phú, thành phố Đồng Hới (giai đoạn 2)	15.000		15.000		15.000		7.948	53,0%	-	0,0%	7.948	53,0%	
		Sửa chữa nâng cấp các hồ đập xung yếu tỉnh Quảng Bình: 78.200 triệu đồng	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Dự án thành phần 1: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đập Khe Dối, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa	11.800		11.800		11.800		3.714	31,5%	-	0,0%	3.714	31,5%	
	Dự án thành phần 2: Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái huyện Quảng Trạch	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Dự án thành phần 3: Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đê, đập Hồi Trường, thị xã Ba Đồn	8.500		8.500		8.500		8.500	100,0%	-	0,0%	8.500	100,0%	
	Dự án thành phần 4: Sửa chữa, nâng cấp 02 hồ Bầu Trạng xã Cư Nấm và Trọt Hóp xã Tây Trạch, huyện Bố Trạch	7.300		7.300		7.300		7.300	100,0%	-	0,0%	7.300	100,0%	
	Dự án thành phần 5: Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cửa Nghé, huyện Bố Trạch	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Dự án thành phần 6: Sửa chữa, nâng cấp hồ Điều Gá và hồ Long Đại (hồ Trôm), huyện Quảng Ninh	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Dự án thành phần 7: Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa nước Cỏ Hụ, Ở Rô và Văn Minh, huyện Lệ Thủy	15.700		15.700		15.700		15.700	100,0%	-	0,0%	15.700	100,0%	
	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	3.065	3.065	-	-	-	-	521	17,0%	521	17,0%	-	0,0%	
	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Cơ sở 1 Trường Đại học Quảng Bình	1.987	1.987	-	-	-	-	355	17,9%	355	17,9%	-	0,0%	
	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	1.078	1.078	-	-	-	-	166	15,4%	166	15,4%	-	0,0%	
	LĨNH VỰC VĂN HÓA	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp giai đoạn I	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	39.736	15.736	24.000	-	24.000	-	30.105	75,8%	6.105	38,8%	24.000	100,0%	
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình (CDC)	24.000	-	24.000	-	24.000	-	24.000	100,0%	-	0,0%	24.000	100,0%	
	Trung tâm truyền thông - Giáo dục sức khỏe tỉnh Quảng Bình	15.736	15.736	-	-	-	-	6.105	38,8%	6.105	38,8%	-	0,0%	
	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH	30.200	-	30.200	-	30.200	-	30.200	100,0%	-	0,0%	30.200	100,0%	
	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	15.200	-	15.200	-	15.200	-	15.200	100,0%	-	0,0%	15.200	100,0%	
	Trung tâm Văn hóa huyện Tuyên Hóa	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	HÀ TÀNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ	49.200	-	49.200	-	49.200	-	49.200	100,0%	-	0,0%	49.200	100,0%	
	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu Kinh tế Hòn La	49.200	-	49.200	-	49.200	-	49.200	100,0%	-	0,0%	49.200	100,0%	
	LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	33.600	-	33.600	-	33.600	-	33.599	100,0%	-	0,0%	33.599	100,0%	
	Dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025	33.600	-	33.600	-	33.600	-	33.599	100,0%	-	0,0%	33.599	100,0%	
	CÔNG NGHIỆP	862	862	-	-	-	-	137	15,9%	137	15,9%	-	0,0%	
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Bình	601	601	-	-	-	-	137	22,8%	137	22,8%	-	0,0%	
	Dự án cấp điện bằng năng lượng mặt trời tỉnh Quảng Bình cho các bản của những xã điện lưới quốc gia không đến được	261	261	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	DỰ ÁN NƯỚC NGOÀI BỔ TRỢ VỐN ĐỐI ƯNG NGUỒN NSTW	105.891	38.542	67.349	-	67.349	-	90.409	85,4%	34.602	89,8%	55.807	82,9%	
	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải -tiểu dự án thành phố Đồng Hới	14.743	2.937	11.806	-	11.806	-	5.328	36,1%	2.937	100,0%	2.391	20,3%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án Quảng Bình	8.000	-	8.000	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,0%	8.000	100,0%	
	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	2.500	-	2.500	-	2.500	-	950	38,0%	-	0,0%	950	38,0%	
	Tuyến đường chính khu đô thị Dĩnh Mubi và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh	36.865	-	36.865	-	36.865	-	36.865	100,0%	-	0,0%	36.865	100,0%	
	Dự án thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị Ba Đồn, thị xã Ba Đồn	8.178	-	8.178	-	8.178	-	7.601	92,9%	-	0,0%	7.601	92,9%	
	Hệ thống đường từ cầu Nhảy Lẻ 2 đến đường HCM nhánh Đồng	35.605	35.605	-	-	-	-	31.665	88,9%	31.665	88,9%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	232.719	27,3%	5	0,0%	232.714	29,6%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	232.719	27,3%	5	0,0%	232.714	29,6%	
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tỉnh Quảng Bình	34.028	11.971	22.057	-	22.057	-	4.179	12,3%	-	0,0%	4.179	18,9%	
	7570220 - Sửa chữa nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Phú Vĩnh (WB8)	18.242	10.201	8.041	-	8.041	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7671197 - Sửa chữa NC bảo đảm an toàn các hồ chứa nước tỉnh QB	45.044	-	45.044	-	45.044	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình	60.890	-	60.890	-	60.890	-	38.087	62,6%	-	0,0%	38.087	62,6%	
	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải -tiểu dự án thành phố Đồng Hới	274.597	37.394	237.203	-	237.203	-	92.840	33,8%	5	0,0%	92.835	39,1%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án Quảng Bình	185.000	-	185.000	-	185.000	-	90.187	48,7%	-	0,0%	90.187	48,7%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2 - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	87.705	2.442	85.263	-	85.263	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	28.331	3.331	25.000	-	25.000	-	6.615	23,3%	-	0,0%	6.615	26,5%	
	Dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch giai đoạn 2	5.514	-	5.514	-	5.514	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Dự án Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình	5.000		5.000		5.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Dự án thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị Ba Đồn, thị xã Ba Đồn	108.169		108.169		108.169		810	0,7%	-	0,0%	810	0,7%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	103.248	29,5%	-	0,0%	103.248	29,5%	
		Vốn trong nước	349.634	-	349.634	349.634	349.634		103.248	29,5%	-	0,0%	103.248	29,5%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	167.790	-	167.790	167.790	167.790	-	67.067	40,0%	-	0,0%	67.067	40,0%	
		Vốn trong nước	167.790	-	167.790	167.790	167.790		67.067	40,0%	-	0,0%	67.067	40,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	24.845	-	24.845	24.845	24.845	-	13.345	53,7%	-	0,0%	13.345	53,7%	
		Vốn trong nước	24.845	-	24.845	24.845	24.845		13.345	53,7%	-	0,0%	13.345	53,7%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	156.999	-	156.999	156.999	156.999	-	22.836	14,5%	-	0,0%	22.836	14,5%	
		Vốn trong nước	156.999	-	156.999	156.999	156.999		22.836	14,5%	-	0,0%	22.836	14,5%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	30	QUẢNG TRỊ	4.441.739	319.517	4.122.222	3.642.222	4.122.222	480.000	3.174.609	71,5%	265.912	83,2%	2.908.697	70,6%	
		Vốn trong nước	3.729.285	299.083	3.430.202	2.950.202	3.430.202	480.000	2.992.917	80,3%	265.912	88,9%	2.727.005	79,5%	
		Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020	-	181.692	25,5%	-	0,0%	181.692	26,3%	
	1	Vốn cân đối NSDP	1.853.051	134.141	1.718.910	1.238.910	1.718.910	480.000	1.653.480	89,2%	102.148	76,1%	1.551.332	90,3%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	2.588.688	185.376	2.403.312	2.403.312	2.403.312	-	1.521.129	58,8%	163.764	88,3%	1.357.365	56,5%	
		Vốn trong nước	1.876.234	164.942	1.711.292	1.711.292	1.711.292	-	1.339.437	71,4%	163.764	99,3%	1.175.673	68,7%	
		Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020	-	181.692	25,5%	-	0,0%	181.692	26,3%	
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.173.196	185.376	1.987.820	1.987.820	1.987.820	-	1.348.194	62,0%	163.764	88,3%	1.184.430	59,6%	
		Vốn trong nước	1.460.742	164.942	1.295.800	1.295.800	1.295.800	-	1.166.502	79,9%	163.764	99,3%	1.002.738	77,4%	
		Quốc phòng	97.664	5.628	92.036		92.036		73.372	75,1%	5.628	100,0%	67.744	73,6%	
		Đường GTBG nối các trạm kiểm soát Biên phòng Xã Heng, A Dơi, Pa Roi, Xy, huyện Hướng Hóa	45.000		45.000		45.000		30.000	66,7%	-	0,0%	30.000	66,7%	
		Doanh trại hải đội dân quân thường trực và bến cập tàu của hải đội	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		Kẻ chống xói lở đảo Cồn Cỏ	22.664	5.628	17.036		17.036		13.372	59,0%	5.628	100,0%	7.744	45,5%	
		An ninh và trật tự, an toàn xã hội	10.000	-	10.000		10.000		4.792	47,9%	-	0,0%	4.792	47,9%	
		Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ các địa phương	10.000		10.000		10.000		4.792	47,9%	-	0,0%	4.792	47,9%	
		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	30.000	-	30.000		30.000		11.678	38,9%	-	0,0%	11.678	38,9%	
		Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa, có:	30.000	-	30.000		30.000		11.678	38,9%	-	0,0%	11.678	38,9%	
		1. Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh	20.000		20.000		20.000		2.858	14,3%	-	0,0%	2.858	14,3%	
		2. Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa	10.000		10.000		10.000		8.820	88,2%	-	0,0%	8.820	88,2%	
		Y tế, dân số và gia đình	51.500	-	51.500		51.500		10.541	20,5%	-	0,0%	10.541	20,5%	
		Đầu tư CSVC, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - HM: Trung tâm tâm thần kinh và HT thiết bị xa trị (Hợp phần Thiết bị), có:	51.500	-	51.500		51.500		10.541	20,5%	-	0,0%	10.541	20,5%	
		1. Đầu tư CSVC, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - HM: Trung tâm tâm thần kinh và HT thiết bị xa trị (Hợp phần Thiết bị)	41.500		41.500		41.500		791	1,9%	-	0,0%	791	1,9%	
		2. Đầu tư CSVC, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - HM: Trung tâm tâm thần kinh và HT thiết bị xa trị (Hợp phần Thiết bị)	10.000		10.000		10.000		9.750	97,5%	-	0,0%	9.750	97,5%	
		Văn hóa thông tin	16.664	-	16.664		16.664		16.664	100,0%	-	0,0%	16.664	100,0%	
		Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh	1.664		1.664		1.664		1.664	100,0%	-	0,0%	1.664	100,0%	
		Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh (hạng mục: Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, Bảo tàng Thành Cổ, địa đạo Vĩnh Mốc)	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
		Các hoạt động kinh tế	1.254.914	159.314	1.095.600		1.095.600		1.049.455	83,6%	158.136	99,3%	891.319	81,4%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCF giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị	22.420		22.420		22.420		21.086	94,0%	-	0,0%	21.086	94,0%	
	Khắc phục sạt lở bờ biển Vĩnh Thái	4.200		4.200		4.200		4.077	97,1%	-	0,0%	4.077	97,1%	
	Sửa chữa khẩn cấp kè biển Vĩnh Mốc, Vĩnh Thạch, Vĩnh Linh	3.688	2.488	1.200		1.200		3.494	94,7%	2.294	92,2%	1.200	100,0%	
	Sửa chữa khẩn cấp kè biển Cửa Việt	2.085	1.085	1.000		1.000		2.012	96,5%	1.012	93,3%	1.000	100,0%	
	Kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	65.000		65.000		65.000		51.518	79,3%	-	0,0%	51.518	79,3%	
	Đường biên giới Khe Sanh - Sa Trầm	8.800		8.800		8.800		2.145	24,4%	-	0,0%	2.145	24,4%	
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đông, thị xã Quảng Trị	10.000		10.000		10.000		4.425	44,3%	-	0,0%	4.425	44,3%	
	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông	12.000		12.000		12.000		8.849	73,7%	-	0,0%	8.849	73,7%	
	Đường GT nối QL9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh	6.000		6.000		6.000		6.000	100,0%	-	0,0%	6.000	100,0%	
	Đường Trần Nguyên Hãn (giai đoạn 2)	66.500		66.500		66.500		56.014	84,2%	-	0,0%	56.014	84,2%	
	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	19.410		19.410		19.410		11.950	61,6%	-	0,0%	11.950	61,6%	
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn I	462.638	142.638	320.000		320.000		453.763	98,1%	142.638	100,0%	311.125	97,2%	
	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị	30.000		30.000		30.000		15.778	52,6%	-	0,0%	15.778	52,6%	
	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị	45.000		45.000		45.000		34.757	77,2%	-	0,0%	34.757	77,2%	
	Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm công đồng Vĩnh Thái (giai đoạn I)	50.000		50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	Hệ thống giao thông kết nối thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm kinh tế của huyện Triệu Phong	24.000		24.000		24.000		24.000	100,0%	-	0,0%	24.000	100,0%	
	Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ	100.000		100.000		100.000		55.937	55,9%	-	0,0%	55.937	55,9%	
	Cầu Cầu Nhì - Hải Tân, đường Thương Xá - Trà Lộc (DH.50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (DH.50a)	80.000		80.000		80.000		49.425	61,8%	-	0,0%	49.425	61,8%	
	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị	20.000		20.000		20.000		19.204	96,0%	-	0,0%	19.204	96,0%	
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	35.961		35.961		35.961		35.961	100,0%	-	0,0%	35.961	100,0%	
	Sân nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2)	20.219		20.219		20.219		14.106	69,8%	-	0,0%	14.106	69,8%	
	Khu lưu trữ chuyển dụng tỉnh Quảng Trị (giai đoạn I)	15.000		15.000		15.000		6.307	42,0%	-	0,0%	6.307	42,0%	
	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị	17.000		17.000		17.000		16.372	96,3%	-	0,0%	16.372	96,3%	
	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng thâm canh cây gỗ lớn và PCCR giai đoạn 2016 - 2020 huyện Hải Lăng	29	29	-		-		28	95,2%	28	95,2%	-	0,0%	
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng các vùng nuôi thủy sản tập trung tỉnh Quảng Trị	2.274	2.274	-		-		1.704	74,9%	1.704	74,9%	-	0,0%	
	Nâng cấp, củng cố, sửa chữa hệ thống đê biển tỉnh Quảng Trị	199	199	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Khu TĐC xã Hải Khê và đường vào Khu TĐC (giai đoạn I) - HP1: Sân nền, đường giao thông nội bộ, cấp điện, điện chiếu sáng, cấp nước, hệ thống nước thải sinh hoạt, trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS, Trạm Y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng, Trụ sở UBND xã	2.576	2.576	-		-		2.444	94,9%	2.444	94,9%	-	0,0%	
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	8.533	1.533	7.000		7.000		6.224	72,9%	1.533	100,0%	4.691	67,0%	
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Hải Lăng làm Chủ đầu tư	38.500		38.500		38.500		17.336	45,0%	-	0,0%	17.336	45,0%	
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Vĩnh Linh làm Chủ đầu tư	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Triệu Phong làm Chủ đầu tư	19.000		19.000		19.000		15.385	81,0%	-	0,0%	15.385	81,0%	
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Gio Linh làm Chủ đầu tư	4.000		4.000		4.000		238	6,0%	-	0,0%	238	6,0%	
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Cam Lộ làm Chủ đầu tư	2.500		2.500		2.500		2.391	95,6%	-	0,0%	2.391	95,6%	
	Đường liên xã Đakrông - Mỏ Ô - Triệu Nguyên - Ba Lũng, huyện Đakrông	11.665	6.365	5.300		5.300		10.922	93,6%	6.365	100,0%	4.557	86,0%	
	Nâng cấp đường 73 Đông (cũ), huyện Gio Linh	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
													TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrong và Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị	5.590		5.590		5.590		5.485	98,1%	-	0,0%	5.485	98,1%	
	Đường Ngô Quyền, Cầu quy Thiện và đoạn còn lại Đường Xuân - Quy - Vĩnh	126	126	-				118	93,3%	118	93,3%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020		181.692	25,5%	-	0,0%	181.692	26,3%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020		181.692	25,5%	-	0,0%	181.692	26,3%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	25.321	14.828	10.493		10.493		9.578	37,8%	-	0,0%	9.578	91,3%	
	ĐA Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	56.140		56.140		56.140		32.302	57,5%	-	0,0%	32.302	57,5%	
	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông	266.640		266.640		266.640		71.108	26,7%	-	0,0%	71.108	26,7%	
	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	25.591	5.606	19.985		19.985		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	156.468		156.468		156.468		21.077	13,5%	-	0,0%	21.077	13,5%	
	Phát triển CHST du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực TV sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - TDA Quảng Trị	88.005		88.005		88.005		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án ĐTXD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị	30.000		30.000		30.000		10.236	34,1%	-	0,0%	10.236	34,1%	
	Dự án nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị	39.289		39.289		39.289		25.528	65,0%	-	0,0%	25.528	65,0%	
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị	25.000		25.000		25.000		11.863	47,5%	-	0,0%	11.863	47,5%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	415.492	-	415.492	415.492	415.492	-	172.935	41,6%	-	0,0%	172.935	41,6%	
	Vốn trong nước	415.492	-	415.492	415.492	415.492	-	172.935	41,6%	-	0,0%	172.935	41,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.240	-	141.240	141.240	141.240	-	92.994	65,8%	-	0,0%	92.994	65,8%	
	Vốn trong nước	141.240	-	141.240	141.240	141.240	-	92.994	65,8%	-	0,0%	92.994	65,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	123.622	-	123.622	123.622	123.622	-	47.745	38,6%	-	0,0%	47.745	38,6%	
	Vốn trong nước	123.622	-	123.622	123.622	123.622	-	47.745	38,6%	-	0,0%	47.745	38,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	150.630	-	150.630	150.630	150.630	-	32.196	21,4%	-	0,0%	32.196	21,4%	
	Vốn trong nước	150.630	-	150.630	150.630	150.630	-	32.196	21,4%	-	0,0%	32.196	21,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
31	HUẾ	7.995.967	1.502.305	6.493.662	4.612.815	6.493.662	1.880.847	5.689.254	71,2%	1.051.556	70,0%	4.637.698	71,4%	
	Vốn trong nước	7.199.785	1.323.458	5.876.327	3.995.480	5.876.327	1.880.847	5.466.991	75,9%	1.051.556	79,5%	4.415.435	75,1%	
	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335	-	222.263	27,9%	-	0,0%	222.263	36,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	5.067.289	1.037.722	4.029.567	2.148.720	4.029.567	1.880.847	3.795.823	74,9%	776.431	74,8%	3.019.392	74,9%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.928.678	464.583	2.464.095	2.464.095	2.464.095	-	1.893.431	64,7%	275.125	59,2%	1.618.306	65,7%	
	Vốn trong nước	2.132.496	285.736	1.846.760	1.846.760	1.846.760	-	1.671.168	78,4%	275.125	96,3%	1.396.043	75,6%	
	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335	-	222.263	27,9%	-	0,0%	222.263	36,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.581.918	464.583	2.117.335	2.117.335	2.117.335	-	1.730.554	67,0%	275.125	59,2%	1.455.429	68,7%	
	Vốn trong nước	1.785.736	285.736	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	1.508.291	84,5%	275.125	96,3%	1.233.166	82,2%	
	Hệ thống tiêu thoát lũ Phố Lợi - Mộc Hàn - Phú Khê	65.000		65.000		65.000		65.000	100,0%	-	0,0%	65.000	100,0%	
	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa	35.000		35.000		35.000		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	Đường Phú Mỹ - Thuận An, huyện Phú Vang	75.000		75.000		75.000		56.977	76,0%	-	0,0%	56.977	76,0%	
	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ, huyện Phú Vang	43.000		43.000		43.000		16.024	37,3%	-	0,0%	16.024	37,3%	
	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An	619.864	78.257	541.607		541.607		619.864	100,0%	78.257	100,0%	541.607	100,0%	
	Đường phía Tây phá Tam Giang - Cầu Hai (đoạn Phú Mỹ-Phú Đa)	60.000		60.000		60.000		57.024	95,0%	-	0,0%	57.024	95,0%	
	Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Diên Lộc	70.000		70.000		70.000		60.000	85,7%	-	0,0%	60.000	85,7%	
	Xây dựng các khu tái định cư và đường vào khu nghĩa trang xã Diên Lộc, huyện Phong Điền	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Đường phía Đông đầm Lập An	29.300		29.300		29.300		27.947	95,4%	-	0,0%	27.947	95,4%	
	Đường trục chính Khu đô thị Chân Mây	11.600		11.600		11.600		10.415	89,8%	-	0,0%	10.415	89,8%	
	Đường nối khu phi thuế quan với khu cảng Chân Mây	25.000		25.000		25.000		24.509	98,0%	-	0,0%	24.509	98,0%	
	Dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế(hợp phần tu bổ, tôn tạo và ĐB, GPMB và tái định cư)	508.100	173.100	335.000		335.000		335.442	66,0%	173.100	100,0%	162.342	48,5%	
	Phục hồi Điện Kiến Trung-Từ Cẩm Thành	82.000		82.000		82.000		52.649	64,2%	-	0,0%	52.649	64,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Tu bổ và phát huy giá trị tổng thể di tích lăng vua Gia Long(phần còn lại)	4.261	1.261	3.000		3.000		4.261	100,0%	1.261	100,0%	3.000	100,0%	
	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh	4.465		4.465		4.465		4.465	100,0%	-	0,0%	4.465	100,0%	
	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh TTH	8.500		8.500		8.500		8.500	100,0%	-	0,0%	8.500	100,0%	
	Dự án lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	30.000		30.000		30.000		27.863	92,9%	-	0,0%	27.863	92,9%	
	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An - CBDT	11.061		11.061		11.061		9.377	84,8%	-	0,0%	9.377	84,8%	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến hồi Hà, hồi Nậy, xã Phong Bình, Phong Chương	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Đường từ xã Hồng Trung đến mốc 646, A Lưới	376	376	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	ĐA định cư và cải thiện cuộc sống dân dân đô tp Huế	9.295	9.295	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Tu bổ phục hồi các lăng mộ và tôn tạo hạ tầng kỹ thuật cảnh quan thuộc quần thể di tích Lăng Gia Long	23.447	23.447	-				22.507	96,0%	22.507	96,0%	-	0,0%	
	Đề chắn sóng cảng Chân Mây - giai đoạn 2	30.467		30.467		30.467		30.467	100,0%	-	0,0%	30.467	100,0%	
	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335		222.263	27,9%	-	0,0%	222.263	36,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	796.182	178.847	617.335		617.335		222.263	27,9%	-	0,0%	222.263	36,0%	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế	28.915	25.644	3.271		3.271		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	44.336		44.336		44.336		24.707	55,7%	-	0,0%	24.707	55,7%	
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) (Huế)	10.418		10.417		10.417		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng-giai đoạn 2, dự án thành phần tỉnh TTH	34.950		34.950		34.950		16.654	47,7%	-	0,0%	16.654	47,7%	
	Dự án "Chương trình phát triển các đô thị loại II(các đô thị xanh)-tiểu dự án Thừa Thiên Huế	422.346	140.183	282.163		282.163		95.834	22,7%	-	0,0%	95.834	34,0%	
	ĐA cải thiện môi trường nước thành phố Huế	202.413		202.413		202.413		85.067	42,0%	-	0,0%	85.067	42,0%	
	Cải thiện dịch vụ y tế tỉnh Thừa Thiên Huế	39.785		39.785		39.785		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	ĐA giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất gđ2	38	38	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Tiểu dự án tỉnh TT Huế	12.981	12.981	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	346.760	-	346.760	346.760	346.760	-	162.877	47,0%	-	0,0%	162.877	47,0%	
	Vốn trong nước	346.760	-	346.760	346.760	346.760	-	162.877	47,0%	-	0,0%	162.877	47,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	117.250	-	117.250	117.250	117.250	-	91.770	78,3%	-	0,0%	91.770	78,3%	
	Vốn trong nước	117.250	-	117.250	117.250	117.250	-	91.770	78,3%	-	0,0%	91.770	78,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	135.960	-	135.960	135.960	135.960	-	40.372	29,7%	-	0,0%	40.372	29,7%	
	Vốn trong nước	135.960	-	135.960	135.960	135.960	-	40.372	29,7%	-	0,0%	40.372	29,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	93.550	-	93.550	93.550	93.550	-	30.735	32,9%	-	0,0%	30.735	32,9%	
	Vốn trong nước	93.550	-	93.550	93.550	93.550	-	30.735	32,9%	-	0,0%	30.735	32,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
32	ĐÀ NẴNG	8.281.442	400.710	7.880.731	5.963.336	7.880.731	1.917.395	6.673.935	80,6%	326.722	81,5%	6.347.213	80,5%	
	Vốn trong nước	8.281.442	400.710	7.880.731	5.963.336	7.880.731	1.917.395	6.673.935	80,6%	326.722	81,5%	6.347.213	80,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	7.493.586	148.803	7.344.783	5.427.388	7.344.783	1.917.395	5.895.823	78,7%	75.815	50,9%	5.820.008	79,2%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	778.112	98,8%	250.908	99,6%	527.204	98,4%	
	Vốn trong nước	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	778.112	98,8%	250.908	99,6%	527.204	98,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	778.112	98,8%	250.908	99,6%	527.204	98,4%	
	Vốn trong nước	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	778.112	98,8%	250.908	99,6%	527.204	98,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7883047.Các tuyến đường ngang nội Quốc lộ 14B và các xã thuộc huyện Hòa Vang	9.786	1.042	8.744		8.744		1.042	10,6%	1.042	100,0%	-	0,0%	
	7859740.Kế chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Yên (đoạn từ hạ lưu đập An Trạch - cầu sông Yên - ngã ba sông Cẩm Lệ)	25.000	2.000	23.000		23.000		24.000	96,0%	1.000	50,0%	23.000	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7625507. Tuyến đường cấp bách chiến lược quốc phòng phục vụ quân sự và dân sinh quận Liên Chiểu, kết nối khu vực phòng thủ đảo Hải Vân - Bán đảo Sơn Trà với khu căn cứ địa phương	27.015	27.015	-	-	-	-	27.015	100,0%	27.015	100,0%	-	0,0%	
	7573013. Đường giao thông nội thị quận Cẩm Lệ	21.851	21.851	-	-	-	-	21.851	100,0%	21.851	100,0%	-	0,0%	
	7625506 - Cảng Liên Chiểu	700.000	200.000	500.000	-	500.000	-	700.000	100,0%	200.000	100,0%	500.000	100,0%	
	7583564 - Cải tạo TT Hội chợ triển lãm thành TT bảo chí APEC 2017	4.204	-	4.204	-	4.204	-	4.204	100,0%	-	0,0%	4.204	100,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
33	QUẢNG NAM	9.454.031	434.264	9.019.766	5.844.822	9.019.766	3.174.944	6.797.158	71,9%	269.887	62,1%	6.527.271	72,4%	
	Vốn trong nước	8.888.906	434.264	8.454.641	5.279.697	8.454.641	3.174.944	6.620.445	74,5%	269.887	62,1%	6.350.558	75,1%	
	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	176.713	31,3%	-	0,0%	176.713	31,3%	
1	Vốn cân đối NSDP	7.107.851	392.769	6.715.082	3.540.138	6.715.082	3.174.944	5.539.462	77,9%	235.606	60,0%	5.303.855	79,0%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.346.180	41.495	2.304.684	2.304.684	2.304.684	-	1.257.696	53,6%	34.280	82,6%	1.223.416	53,1%	
	Vốn trong nước	1.781.055	41.495	1.739.559	1.739.559	1.739.559	-	1.080.983	60,7%	34.280	82,6%	1.046.703	60,2%	
	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	176.713	31,3%	-	0,0%	176.713	31,3%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.445.621	41.495	1.404.126	1.404.126	1.404.126	-	1.001.484	69,3%	34.280	82,6%	967.203	68,9%	
	Vốn trong nước	880.496	41.495	839.001	839.001	839.001	-	824.771	93,7%	34.280	82,6%	790.491	94,2%	
	VỐN GIAO TRONG NĂM	839.001	-	839.001	-	839.001	-	790.491	94,2%	-	0,0%	790.491	94,2%	
	QUỐC PHÒNG	11.591	-	11.591	-	11.591	-	7.296	62,9%	-	0,0%	7.296	62,9%	
	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Rí và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	865	-	865	-	865	-	117	13,6%	-	0,0%	117	13,6%	
	Cơ sở hạ tầng phục vụ an ninh quốc phòng đảo Cù Lao Chàm	10.726	-	10.726	-	10.726	-	7.178	66,9%	-	0,0%	7.178	66,9%	
	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	6.573	-	6.573	-	6.573	-	5.851	89,0%	-	0,0%	5.851	89,0%	
	Nâng cấp bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	6.573	-	6.573	-	6.573	-	5.851	89,0%	-	0,0%	5.851	89,0%	
	VĂN HÓA THÔNG TIN	5.000	-	5.000	-	5.000	-	100	2,0%	-	0,0%	100	2,0%	
	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	5.000	-	5.000	-	5.000	-	100	2,0%	-	0,0%	100	2,0%	
	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	815.836	-	815.836	-	815.836	-	777.244	95,3%	-	0,0%	777.244	95,3%	
	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020	7.465	-	7.465	-	7.465	-	3.047	40,8%	-	0,0%	3.047	40,8%	
	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 - Cấp 2	106	-	106	-	106	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020- Cấp 3	7.359	-	7.359	-	7.359	-	3.047	41,4%	-	0,0%	3.047	41,4%	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam	17.800	-	17.800	-	17.800	-	17.280	97,1%	-	0,0%	17.280	97,1%	
	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	7.000	-	7.000	-	7.000	-	278	4,0%	-	0,0%	278	4,0%	
	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào	1.800	-	1.800	-	1.800	-	1.374	76,3%	-	0,0%	1.374	76,3%	
	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, thành phố Hội An	66.500	-	66.500	-	66.500	-	66.500	100,0%	-	0,0%	66.500	100,0%	
	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	3.452	-	3.452	-	3.452	-	3.321	96,2%	-	0,0%	3.321	96,2%	
	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sát lộ các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 3, xã Trà Leng	1.000	-	1.000	-	1.000	-	240	24,0%	-	0,0%	240	24,0%	
	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiển, xã Ba	2.000	-	2.000	-	2.000	-	1.739	87,0%	-	0,0%	1.739	87,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Cầu Giao Thủy	14.673		14.673		14.673		14.673	100,0%	-	0,0%	14.673	100,0%	
	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	5.538		5.538		5.538		5.538	100,0%	-	0,0%	5.538	100,0%	
	Đường nối thị trung tâm huyện Nông Sơn	5.000		5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	105.217		105.217		105.217		80.217	76,2%	-	0,0%	80.217	76,2%	
	Đường trục chính; tái định cư khu công nghiệp Tam Quang	4.919		4.919		4.919		4.564	92,8%	-	0,0%	4.564	92,8%	
	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	4.971		4.971		4.971		4.971	100,0%	-	0,0%	4.971	100,0%	
	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)	14.490		14.490		14.490		14.490	100,0%	-	0,0%	14.490	100,0%	
	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	40.000		40.000		40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	Đầu tư ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư Thủy điện sông Bung 4	5.500		5.500		5.500		5.500	100,0%	-	0,0%	5.500	100,0%	
	Cầu Tân Bình và đường tránh QL 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	13.860		13.860		13.860		13.860	100,0%	-	0,0%	13.860	100,0%	
	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Vô Chi Công)	190.556		190.556		190.556		190.556	100,0%	-	0,0%	190.556	100,0%	
	Đường nối ĐT 609C đến Quốc lộ 14B	45.000		45.000		45.000		45.000	100,0%	-	0,0%	45.000	100,0%	
	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường DT607; tỷ trình: KM14+565,62 - Km18+00	31.082		31.082		31.082		31.082	100,0%	-	0,0%	31.082	100,0%	
	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Vô Chi Công	148.013		148.013		148.013		148.013	100,0%	-	0,0%	148.013	100,0%	
	Xây dựng chỉnh quyền điện tử, chỉnh quyền sổ tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	65.000		65.000		65.000		65.000	100,0%	-	0,0%	65.000	100,0%	
	DỐI ỨNG DỰ ÁN ODA	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	VỐN TWBS KÉO DÀI	41.495	41.495	-	-	-	-	34.280	82,6%	34.280	82,6%	-	0,0%	
	QUỐC PHÒNG	179	179	-	-	-	-	179	100,0%	179	100,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp mở rộng đường Trà Tân- Trà Cang- Trà Linh thuộc vùng ATK	79	79	-	-	-	-	79	100,0%	79	100,0%	-	0,0%	
	Cơ sở hạ tầng phục vụ ANQP đảo Cù lao chàm	100	100	-	-	-	-	100	100,0%	100	100,0%	-	0,0%	
	VĂN HÓA	1.500	1.500	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Phát huy giá trị di tích nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	1.500	1.500	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN	5.391	5.391	-	-	-	-	1.002	18,6%	1.002	18,6%	-	0,0%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu	987	987	-	-	-	-	717	72,7%	717	72,7%	-	0,0%	
	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 - CẤP 2	2.981	2.981	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 CẤP 3	1.423	1.423	-	-	-	-	284	20,0%	284	20,0%	-	0,0%	
	GIAO THÔNG	32.780	32.780	-	-	-	-	31.933	97,4%	31.933	97,4%	-	0,0%	
	Cầu Bình Sa di Bình Hải (Cầu Tây Giang)	892	892	-	-	-	-	892	100,0%	892	100,0%	-	0,0%	
	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc Lộ 1 đến đường Vô Chi Công và ĐT 613B	1.066	1.066	-	-	-	-	1.066	100,0%	1.066	100,0%	-	0,0%	
	Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam	30.822	30.822	-	-	-	-	29.975	97,3%	29.975	97,3%	-	0,0%	
	DU LỊCH	1.389	1.389	-	-	-	-	910	65,5%	910	65,5%	-	0,0%	
	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	1.389	1.389	-	-	-	-	910	65,5%	910	65,5%	-	0,0%	
	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	257	257	-	-	-	-	257	100,0%	257	100,0%	-	0,0%	
	Xây dựng Chính quyền điện tử Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	257	257	-	-	-	-	257	100,0%	257	100,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	176.713	31,3%	-	0,0%	176.713	31,3%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	176.713	31,3%	-	0,0%	176.713	31,3%	
	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	110.053	-	110.053	-	110.053	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	55.000	-	55.000	-	55.000	-	34.306	62,4%	-	0,0%	34.306	62,4%	
	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	170.000	-	170.000	-	170.000	-	109.688	64,5%	-	0,0%	109.688	64,5%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	103.682	-	103.682	-	103.682	-	19.743	19,0%	-	0,0%	19.743	19,0%	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	44.246	-	44.246	-	44.246	-	12.976	29,3%	-	0,0%	12.976	29,3%	
	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	32.144	-	32.144	-	32.144	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	50.000	-	50.000	-	50.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	VỐN VIÊN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	256.212	28,5%	-	0,0%	256.212	28,5%	
	Vốn trong nước	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	256.212	28,5%	-	0,0%	256.212	28,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	243.240	-	243.240	243.240	243.240	-	105.325	43,3%	-	0,0%	105.325	43,3%	
		Vốn trong nước	243.240	-	243.240	243.240	243.240	-	105.325	43,3%	-	0,0%	105.325	43,3%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	397.937	-	397.937	397.937	397.937	-	84.971	21,4%	-	0,0%	84.971	21,4%	
		Vốn trong nước	397.937	-	397.937	397.937	397.937	-	84.971	21,4%	-	0,0%	84.971	21,4%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	259.381	-	259.381	259.381	259.381	-	65.917	25,4%	-	0,0%	65.917	25,4%	
		Vốn trong nước	259.381	-	259.381	259.381	259.381	-	65.917	25,4%	-	0,0%	65.917	25,4%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
34		QUẢNG NGÃI	7.501.661	68.264	7.433.397	4.553.512	7.433.396	2.879.884	6.356.117	84,7%	59.839	87,7%	6.296.278	84,7%	
		Vốn trong nước	7.430.075	57.014	7.373.061	4.493.176	7.373.060	2.879.884	6.325.229	85,1%	56.000	98,2%	6.269.228	85,0%	
		Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	30.888	43,1%	3.839	34,1%	27.050	44,8%	
1		Vốn cân đối NSDP	5.398.887	55.573	5.343.314	2.463.430	5.343.314	2.879.884	4.533.773	84,0%	54.559	98,2%	4.479.214	83,8%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	2.102.774	12.691	2.090.082	2.090.082	2.090.082	-	1.822.344	86,7%	5.280	41,6%	1.817.064	86,9%	
		Vốn trong nước	2.031.188	1.441	2.029.746	2.029.746	2.029.746	-	1.791.455	88,2%	1.441	100,0%	1.790.014	88,2%	
		Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	30.888	43,1%	3.839	34,1%	27.050	44,8%	
2,1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.532.452	12.691	1.519.761	1.519.761	1.519.761	-	1.477.135	96,4%	5.280	41,6%	1.471.855	96,8%	
		Vốn trong nước	1.460.866	1.441	1.459.425	1.459.425	1.459.425	-	1.446.246	99,0%	1.441	100,0%	1.444.805	99,0%	
		Các dự án trọng điểm, kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh gđ IIb	196.000	-	196.000	-	196.000	-	196.000	100,0%	-	0,0%	196.000	100,0%	
		Đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh gđ IIA, thành phần 1	278.441	1.441	277.000	-	277.000	-	278.441	100,0%	1.441	100,0%	277.000	100,0%	
		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Cải thiện Môi trường đô thị miền Trung (ADB)	183	-	183	-	183	-	183	100,0%	-	0,0%	183	100,0%	
		Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá Bàn	14.000	-	14.000	-	14.000	-	14.000	100,0%	-	0,0%	14.000	100,0%	
		Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa Nước Trong	32.844	-	32.844	-	32.844	-	32.844	100,0%	-	0,0%	32.844	100,0%	
		Bố trí theo ngành, lĩnh vực	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cấp bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	29.887	-	29.887	-	29.887	-	29.887	100,0%	-	0,0%	29.887	100,0%	
		Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
		Dự án Trung tâm y tế quân dân kế hợp huyện Lý Sơn	45.398	-	45.398	-	45.398	-	45.398	100,0%	-	0,0%	45.398	100,0%	
		Lĩnh vực Thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
		Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
		Kế chống sạt lở bờ biển thôn Kỳ Xuyên, xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	33.694	-	33.694	-	33.694	-	33.694	100,0%	-	0,0%	33.694	100,0%	
		Các tuyến đê biển huyện đảo Lý Sơn (giai đoạn 1)	5.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
		Hồ chứa nước Suối Đá	40.000	-	40.000	-	40.000	-	31.599	79,0%	-	0,0%	31.599	79,0%	
		Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	65.000	-	65.000	-	65.000	-	65.000	100,0%	-	0,0%	65.000	100,0%	
		Lĩnh vực Giao thông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	8.000	-	8.000	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,0%	8.000	100,0%	
		Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	24.000	-	24.000	-	24.000	-	24.000	100,0%	-	0,0%	24.000	100,0%	
		Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	381.306	-	381.306	-	381.306	-	381.306	100,0%	-	0,0%	381.306	100,0%	
		Lĩnh vực Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)	40.000	-	40.000	-	40.000	-	33.781	84,5%	-	0,0%	33.781	84,5%	
		Lĩnh vực văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh	119.113	-	119.113	-	119.113	-	119.113	100,0%	-	0,0%	119.113	100,0%	
		Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Xây dựng Hội trường trụ sở UBND tỉnh	23.000	-	23.000	-	23.000	-	23.000	100,0%	-	0,0%	23.000	100,0%	
	Bổ sung NSTW theo Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xây dựng Hội trường trụ sở UBND tỉnh	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	30.888	43,1%	3.839	34,1%	27.050	44,8%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	71.586	11.250	60.336	-	60.336	-	30.888	43,1%	3.839	34,1%	27.050	44,8%	
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	12.354	-	12.354	-	12.354	-	6.653	53,9%	-	0,0%	6.653	53,9%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB (Quảng Ngãi)	41.720	2.373	39.347	-	39.347	-	22.371	53,6%	2.138	90,1%	20.233	51,4%	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	16.512	7.877	8.635	-	8.635	-	1.864	11,3%	1.700	21,6%	164	1,9%	
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh Miền trung tỉnh Quảng Ngãi	1.000	1.000	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	345.209	60,5%	-	0,0%	345.209	60,5%	
	Vốn trong nước	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	345.209	60,5%	-	0,0%	345.209	60,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	181.040	-	181.040	181.040	181.040	-	142.075	78,5%	-	0,0%	142.075	78,5%	
	Vốn trong nước	181.040	-	181.040	181.040	181.040	-	142.075	78,5%	-	0,0%	142.075	78,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	171.173	-	171.173	171.173	171.173	-	80.343	46,9%	-	0,0%	80.343	46,9%	
	Vốn trong nước	171.173	-	171.173	171.173	171.173	-	80.343	46,9%	-	0,0%	80.343	46,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	218.108	-	218.108	218.108	218.108	-	122.791	56,3%	-	0,0%	122.791	56,3%	
	Vốn trong nước	218.108	-	218.108	218.108	218.108	-	122.791	56,3%	-	0,0%	122.791	56,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
35	BÌNH ĐỊNH	11.564.296	79.967	11.484.328	8.785.397	11.484.328	2.698.931	9.912.811	85,7%	65.517	81,9%	9.847.294	85,7%	
	Vốn trong nước	11.217.428	79.967	11.137.460	8.438.529	11.137.460	2.698.931	9.784.685	87,2%	65.517	81,9%	9.719.168	87,3%	
	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	128.126	36,9%	-	0,0%	128.126	36,9%	
1	Vốn cân đối NSDP	7.627.995	79.504	7.548.491	4.849.560	7.548.491	2.698.931	6.351.943	83,3%	65.088	81,9%	6.286.855	83,3%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.936.301	463	3.935.837	3.935.837	3.935.837	-	3.560.868	90,5%	430	92,7%	3.560.439	90,5%	
	Vốn trong nước	3.589.433	463	3.588.969	3.588.969	3.588.969	-	3.432.743	95,6%	430	92,7%	3.432.313	95,6%	
	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	128.126	36,9%	-	0,0%	128.126	36,9%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.631.245	463	3.630.782	3.630.782	3.630.782	-	3.391.684	93,4%	430	92,7%	3.391.254	93,4%	
	Vốn trong nước	3.284.377	463	3.283.914	3.283.914	3.283.914	-	3.263.558	99,4%	430	92,7%	3.263.128	99,4%	
	- Ngành, lĩnh vực Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Dự án	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	7947019 - Đầu tư, XD các trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực Khoa học và công nghệ	64.960	160	64.800	-	64.800	-	61.374	94,5%	160	100,0%	61.215	94,5%	
	Dự án	64.960	160	64.800	-	64.800	-	61.374	94,5%	160	100,0%	61.215	94,5%	
	7490462 - Tổ hợp không gian khoa học - Nhà mô hình vũ trụ	20.115	115	20.000	-	20.000	-	18.376	91,4%	115	100,0%	18.261	91,3%	
	7606975 - Khu khám phá khoa học và Trạm quan trắc thiên văn phổ thông thuộc tổ hợp không gian khoa học	44.845	45	44.800	-	44.800	-	42.998	95,9%	45	100,0%	42.954	95,9%	
	- Ngành, lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	1.328	-	1.328	-	1.328	-	828	62,4%	-	0,0%	828	62,4%	
	Dự án	1.328	-	1.328	-	1.328	-	828	62,4%	-	0,0%	828	62,4%	
	7911463 - Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (khu gây mê hồi sức và các HM phụ trợ)	1.328	-	1.328	-	1.328	-	828	62,4%	-	0,0%	828	62,4%	
	- Ngành, lĩnh vực Văn hóa thông tin	389	-	389	-	389	-	389	100,0%	-	0,0%	389	100,0%	
	Dự án	389	-	389	-	389	-	389	100,0%	-	0,0%	389	100,0%	
	7048414 - Tháp Cảnh Tiên	389	-	389	-	389	-	389	100,0%	-	0,0%	389	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực Bảo vệ môi trường	49.997	-	49.997	-	49.997	-	49.997	100,0%	-	0,0%	49.997	100,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
														TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Dự án	49.997	-	49.997		49.997		49.997	100,0%	-	0,0%	49.997	100,0%	
		7015030 - Thoát nước VSMT TP - QN giai đoạn I	2.688		2.688		2.688		2.688	100,0%	-	0,0%	2.688	100,0%	
		7045546 - DA nhà máy Cept	20.136		20.136		20.136		20.136	100,0%	-	0,0%	20.136	100,0%	
		7249658 - Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (Giai đoạn 2)	27.172		27.172		27.172		27.172	100,0%	-	0,0%	27.172	100,0%	
		- Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế	3.152.704	304	3.152.400		3.152.400		3.135.970	99,5%	270	88,8%	3.135.700	99,5%	
		Dự án	3.152.704	304	3.152.400		3.152.400		3.135.970	99,5%	270	88,8%	3.135.700	99,5%	
		7013717 - Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	27.500	-	27.500		27.500		27.500	100,0%	-	0,0%	27.500	100,0%	
		7026730 - Đền bù GPMB Khu Kinh tế Nhơn Hội	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
		7028327 - Cầu đường Quy Nhơn -Nhơn Hội	62.238	-	62.238		62.238		62.238	100,0%	-	0,0%	62.238	100,0%	
		7032723 - Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)	12.791	-	12.791		12.791		12.791	100,0%	-	0,0%	12.791	100,0%	
		7035832 - Cầu Phong Thạnh	9.686	-	9.686		9.686		9.686	100,0%	-	0,0%	9.686	100,0%	
		7065478 - Hoàn thiện và liên đại hoá hệ thống QL đất (VLAP)	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
		7224741 - Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong	2.000	-	2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
		7256771 - Tuyến đường Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	281.864	-	281.864		281.864		269.547	95,6%	-	0,0%	269.547	95,6%	
		7266922 - Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành	536	-	536		536		536	100,0%	-	0,0%	536	100,0%	
		7278105 - Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GD 2	3.954	-	3.954		3.954		3.954	100,0%	-	0,0%	3.954	100,0%	
		7285653 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy nhơn và vùng lân cận	5	5	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7385918 - Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn	0	0	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7387650 - NC tuyến đường Ân Phong - Ân Tường đông	3.000	-	3.000		3.000		3.000	100,0%	-	0,0%	3.000	100,0%	
		7401747 - Đê Xã Mão	28.999	-	28.999		28.999		28.999	100,0%	-	0,0%	28.999	100,0%	
		7439040 - SC, NC Hồ chứa nước Chánh Hùng	8.035	-	8.035		8.035		8.035	100,0%	-	0,0%	8.035	100,0%	
		7439046 - SC, NC hồ Hóc Xeo (SC đập đất và công lấy nước)	10.695	-	10.695		10.695		10.695	100,0%	-	0,0%	10.695	100,0%	
		7443994 - Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ	2.746	-	2.746		2.746		2.746	100,0%	-	0,0%	2.746	100,0%	
		7446319 - Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai tại xã Mỹ An	4.000	-	4.000		4.000		4.000	100,0%	-	0,0%	4.000	100,0%	
		7448632 - Đê sông Tân An - Đoạn Phước Quang, Phước Hiệp	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		7470298 - Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo	1.200	-	1.200		1.200		1.200	100,0%	-	0,0%	1.200	100,0%	
		7470302 - Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng	3.965	-	3.965		3.965		3.965	100,0%	-	0,0%	3.965	100,0%	
		7485162 - Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Bình Định	2.997	-	2.997		2.997		2.997	100,0%	-	0,0%	2.997	100,0%	
		7487357 - Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
		7493166 - Kê chống xói lở bảo vệ KDC xã Hoài Hương - Hoài Xuân	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
		7515590 - Đập An Thuận	39.998	-	39.998		39.998		39.998	100,0%	-	0,0%	39.998	100,0%	
		7547903 - Đường phía Tây tỉnh BD (ĐT 639B), đoạn Km130-Km145	270	270	-		-		270	100,0%	270	100,0%	-	0,0%	
		7593529 - Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hào, huyện Hoài Nhơn	14.986	-	14.986		14.986		14.986	100,0%	-	0,0%	14.986	100,0%	
		7757585 - Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	210.000	-	210.000		210.000		210.000	100,0%	-	0,0%	210.000	100,0%	
		7897471 - Tuyến Đường Kết Nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	400.000	-	400.000		400.000		400.000	100,0%	-	0,0%	400.000	100,0%	
		7897472 - Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại	509.129	-	509.129		509.129		508.914	100,0%	-	0,0%	508.914	100,0%	
		7897473 - Tuyến Đường Kết Nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	296.254	-	296.254		296.254		293.859	99,2%	-	0,0%	293.859	99,2%	
		7901052 - Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	48.672	-	48.672		48.672		48.672	100,0%	-	0,0%	48.672	100,0%	
		7907649 - XD tuyến đường Ven Biển (ĐT 639) đoạn từ QL 1D đến - QL 19 mới	81.029	-	81.029		81.029		79.690	98,3%	-	0,0%	79.690	98,3%	
		7908862 - Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	65.082	-	65.082		65.082		65.082	100,0%	-	0,0%	65.082	100,0%	
		7909069 - Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	801.263	-	801.263		801.263		801.263	100,0%	-	0,0%	801.263	100,0%	
		7909070 - XD Tuyến đường tránh phía Nam TT Phú Phong	123.000	-	123.000		123.000		122.669	99,7%	-	0,0%	122.669	99,7%	
		7286892 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Văn Canh	23	23	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7285657 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	5	5	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		CTMTQG giảm nghèo bền vững	41.780		41.780		41.780		41.676	99,8%	-	0,0%	41.676	99,8%	
		Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868		128.126	36,9%	-	0,0%	128.126	36,9%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	346.868	-	346.868	346.868	346.868		128.126	36,9%	-	0,0%	128.126	36,9%	
		7887244 - Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	62.573		62.573		62.573		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7593697 - Đầu tư XD cầu dân sinh và Quản lý tải sân đường địa phương (LRAMP)	11.162		11.162		11.162		6.410	57,4%	-	0,0%	6.410	57,4%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7563271 - DA môi trường bền vững các TPDH - Tiểu DA TP Quy Nhơn	160.858	-	160.858	-	160.858	-	108.806	67,6%	-	0,0%	108.806	67,6%	
	7769483 - XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	112.275	-	112.275	-	112.275	-	12.910	11,5%	-	0,0%	12.910	11,5%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	305.055	-	305.055	305.055	305.055	-	169.185	55,5%	-	0,0%	169.185	55,5%	
	Vốn trong nước	305.055	-	305.055	305.055	305.055	-	169.185	55,5%	-	0,0%	169.185	55,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	136.490	-	136.490	136.490	136.490	-	112.221	82,2%	-	0,0%	112.221	82,2%	
	Vốn trong nước	136.490	-	136.490	136.490	136.490	-	112.221	82,2%	-	0,0%	112.221	82,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	84.449	-	84.449	84.449	84.449	-	23.240	27,5%	-	0,0%	23.240	27,5%	
	Vốn trong nước	84.449	-	84.449	84.449	84.449	-	23.240	27,5%	-	0,0%	23.240	27,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	84.116	-	84.116	84.116	84.116	-	33.724	40,1%	-	0,0%	33.724	40,1%	
	Vốn trong nước	84.116	-	84.116	84.116	84.116	-	33.724	40,1%	-	0,0%	33.724	40,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
36	PHÚ YÊN	5.292.077	425.518	4.866.559	4.376.725	4.866.559	489.834	3.460.516	65,4%	118.374	27,8%	3.342.142	68,7%	
	Vốn trong nước	5.180.484	415.067	4.765.417	4.275.583	4.765.417	489.834	3.404.217	65,7%	118.374	28,5%	3.285.844	69,0%	
	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142	-	56.299	50,4%	-	0,0%	56.299	55,7%	
1	Vốn cân đối NSDP	3.724.959	350.215	3.374.744	2.884.910	3.374.744	489.834	2.573.445	69,1%	79.281	22,6%	2.494.164	73,9%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.567.118	75.303	1.491.815	1.491.815	1.491.815	-	887.071	56,6%	39.093	51,9%	847.978	56,8%	
	Vốn trong nước	1.455.525	64.852	1.390.673	1.390.673	1.390.673	-	830.772	57,1%	39.093	60,3%	791.680	56,9%	
	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142	-	56.299	50,4%	-	0,0%	56.299	55,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.396.920	75.303	1.321.617	1.321.617	1.321.617	-	843.722	60,4%	39.093	51,9%	804.629	60,9%	
	Vốn trong nước	1.285.327	64.852	1.220.475	1.220.475	1.220.475	-	787.423	61,3%	39.093	60,3%	748.331	61,3%	
	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7628921 - Bảo vệ và PT rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	28.900	-	28.900	-	28.900	-	1.359	4,7%	-	0,0%	1.359	4,7%	
	Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7495364 - Tuyến đường Phước Tân-Bãi Ngà, đoạn qua NM lọc dầu Vũng Rô	42.994	42.994	-	-	-	-	21.673	50,4%	21.673	50,4%	-	0,0%	
	7613891 - Tuyến nối QL 1A đến khu xử lý rác thải, nước thải ... Khu KT Nam PY	300.000	-	300.000	-	300.000	-	85.690	28,6%	-	0,0%	85.690	28,6%	
	7884653 - Tuyến đường giao thông từ cảng Bãi Góc(khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh PY) kết nối QL1 đi khu kế Vân Phong(tỉnh Khánh Hòa)	431.000	-	431.000	-	431.000	-	339.987	78,9%	-	0,0%	339.987	78,9%	
	Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7582919 - SC, NC TT chuyển khoa đa liệu tỉnh Phú Yên	29.000	-	29.000	-	-	-	19.130	66,0%	-	0,0%	19.130	66,0%	
	Giao thông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7406425 - Đường tránh lũ, cứu nạn nội Tây Hòa,Phù Hòa, TP Tuy Hòa	352	352	-	-	-	-	352	99,9%	352	99,9%	-	0,0%	
	7840591 - Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các tuyến, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, TP Tuy Hòa và Tuy An(giai đoạn 2)	27.800	-	27.800	-	27.800	-	27.800	100,0%	-	0,0%	27.800	100,0%	
	7536502 - Tuyến đường ven Vịnh Xáoi (Bãi tắm Bán Than-KDL NTSom)	81.200	-	81.200	-	81.200	-	34.597	42,6%	-	0,0%	34.597	42,6%	
	7416686 - Tuyến thoát lũ, cứu nạn vượt Sông Kỳ Lộ	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7550684 - Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	118.000	-	118.000	-	118.000	-	48.466	41,1%	-	0,0%	48.466	41,1%	
	Thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7824735 - Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã An Hòa Hải , huyện Tuy An	12.920	-	12.920	-	12.920	-	12.920	100,0%	-	0,0%	12.920	100,0%	
	7825222 - Cấp bách kè biển Xóm Rô và khu vực sạt lở xã An Phú	88.500	-	88.500	-	88.500	-	84.176	95,1%	-	0,0%	84.176	95,1%	
	7706728 - Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch(đoạn từ Phú Đa-Cầu Bàn Thạch)	42.148	-	42.148	-	42.148	-	42.148	100,0%	-	0,0%	42.148	100,0%	
	7840593 - Kè chống xói lở bờ Sông Đa đoạn qua Phú Thủ, huyện Tây Hòa	31.007	-	31.007	-	31.007	-	22.057	71,1%	-	0,0%	22.057	71,1%	
	7556498 - Kè chống xói lở KDC phường Xuân Thành, TXSC	11.371	11.371	-	-	-	-	11.371	100,0%	11.371	100,0%	-	0,0%	
	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7556501 - Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản Long Thành- TXSC	10.135	10.135	-	-	-	-	5.698	56,2%	5.698	56,2%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142	-	56.299	50,4%	-	0,0%	56.299	55,7%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142	-	56.299	50,4%	-	0,0%	56.299	55,7%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7732653 - Tăng cường quản lý đất đai và CSDL quản lý đất đai													
	7625259 - Tiểu dự án SC và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Phú Yên	34.622	10.451	24.171		24.171		-	0,0%		0,0%	-	0,0%	
	7563707 - HT xử lý chất thải y tế tại Tuy Hòa, BV sản nhi...	68.181		68.181		68.181		48.689	71,4%	-	0,0%	48.689	71,4%	
	7563716 - TC trang TBYT BV sản nhi, Khoa ung thư (BV tỉnh)...	4.000		4.000		4.000		3.441	86,0%	-	0,0%	3.441	86,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	4.790		4.790		4.790		4.168	87,0%	-	0,0%	4.168	87,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	170.198	-	170.198	170.198	170.198	-	43.349	25,5%	-	0,0%	43.349	25,5%	
	Vốn nước ngoài	170.198	-	170.198	170.198	170.198	-	43.349	25,5%	-	0,0%	43.349	25,5%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	106.420	-	106.420	106.420	106.420	-	30.472	28,6%	-	0,0%	30.472	28,6%	
	Vốn nước ngoài	106.420	-	106.420	106.420	106.420	-	30.472	28,6%	-	0,0%	30.472	28,6%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	845	-	845	845	845	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	845	-	845	845	845	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	62.933	-	62.933	62.933	62.933	-	12.877	20,5%	-	0,0%	12.877	20,5%	
	Vốn nước ngoài	62.933	-	62.933	62.933	62.933	-	12.877	20,5%	-	0,0%	12.877	20,5%	
37	KHÁNH HÒA	-	-	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	4.873.433	460.488	4.412.945	3.919.636	4.412.945	493.309	4.212.259	86,4%	444.239	96,5%	3.768.020	85,4%	
	Vốn nước ngoài	4.742.454	460.488	4.281.966	3.788.657	4.281.966	493.309	4.136.077	87,2%	444.239	96,5%	3.691.838	86,2%	
1	Vốn cân đối NSDP	130.979	-	130.979	130.979	130.979	-	76.182	58,2%	-	0,0%	76.182	58,2%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.817.551	426.302	3.391.249	2.897.940	3.391.249	493.309	3.396.145	89,0%	414.465	97,2%	2.981.680	87,9%	
	Vốn trong nước	1.055.882	34.186	1.021.696	1.021.696	1.021.696	-	816.114	77,3%	29.774	87,1%	786.341	77,0%	
	Vốn nước ngoài	924.903	34.186	890.717	890.717	890.717	-	739.932	80,0%	29.774	87,1%	710.158	79,7%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	130.979	-	130.979	130.979	130.979	-	76.182	58,2%	-	0,0%	76.182	58,2%	
	Vốn trong nước	853.084	34.186	818.898	818.898	818.898	-	681.247	79,9%	29.774	87,1%	651.473	79,6%	
	Vốn nước ngoài	722.105	34.186	687.919	687.919	687.919	-	605.065	83,8%	29.774	87,1%	575.291	83,6%	
	- Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội	32.431	1.344	31.087	31.087	31.087	-	31.211	96,2%	604	44,9%	30.607	98,5%	
	Đường cơ động và bến cập tàu xã Ninh Vân	9.931	1.344	8.587	8.587	8.587	-	9.191	92,5%	604	44,9%	8.587	100,0%	
	Rà phá bom mìn VLN còn sót lại sau chiến tranh đb K.Hòa gđ 2021-2025	22.500	-	22.500	22.500	22.500	-	22.020	97,9%	-	0,0%	22.020	97,9%	
	- Y tế, dân số và gia đình	10.187	10.187	-	-	-	-	7.228	71,0%	7.228	71,0%	-	0,0%	
	Mua TB y tế cho các Trung Tâm chuyên khoa tuyến tỉnh	5.618	5.618	-	-	-	-	4.285	76,3%	4.285	76,3%	-	0,0%	
	Cải tạo,nâng cấp BV ĐK D.Khánh thành BV Nhiệt đới KH (gđ 2)	4.569	4.569	-	-	-	-	2.943	64,4%	2.943	64,4%	-	0,0%	
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	287.090	9.377	277.713	277.713	277.713	-	253.197	88,2%	9.377	100,0%	243.820	87,8%	
	Kê chống sạt lở TT bờ bắc TT Diên Khánh	3.267	3.267	-	-	-	-	3.267	100,0%	3.267	100,0%	-	0,0%	
	Cảng cá động lực thuộc TT Nghề cá lớn Khánh Hòa (gđ 1)	71.435	-	71.435	71.435	71.435	-	41.158	57,6%	-	0,0%	41.158	57,6%	
	Kê và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen	6.110	6.110	-	-	-	-	6.110	100,0%	6.110	100,0%	-	0,0%	
	Kê chống sạt lở Sông Lạch cầu 2 và Lạch cầu 3	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kê bảo vệ bờ sông Tô Hạp, huyện Khánh sơn	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	HT kênh đập Hòa Huỳnh-Bôn-Tổng-Buy ruột ngựa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	CSHT chống ngập lụt, xói lở KDC Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, TP Cam Ranh	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kê chắn sóng bờ biển bảo vệ Khu dân cư Phú Hội 2, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	40.000	-	40.000	40.000	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	Tiểu thoát lũ các xã Diên Sơn - Diên Điền - Diên Phú, huyện Diên Khánh	25.000	-	25.000	25.000	25.000	-	25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Kê biên chống xói lở đoạn từ phía Nam cầu Trần Hưng Đạo đến TTYT huyện Vạn Ninh	7.821	-	7.821	7.821	7.821	-	7.821	100,0%	-	0,0%	7.821	100,0%	
	Kê, đập ngăn mặn sông Đá Hân phường Ninh Đa và xã Ninh Phú	25.989	-	25.989	25.989	25.989	-	25.989	100,0%	-	0,0%	25.989	100,0%	
	Kê bờ biển phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa	27.168	-	27.168	27.168	27.168	-	27.168	100,0%	-	0,0%	27.168	100,0%	
	Xây dựng Cầu huyện 2 và đường dẫn	45.000	-	45.000	45.000	45.000	-	44.962	99,9%	-	0,0%	44.962	99,9%	
	Đê kê chống xói lở hai bờ sông, lạch cầu Treo và khơi thông dòng chảy (đoạn từ cầu Bà Hà đến cầu Treo), thị xã Ninh Hòa	28.800	-	28.800	28.800	28.800	-	28.800	100,0%	-	0,0%	28.800	100,0%	
	Kê và đường dọc Sông nhánh nối Sông Cái và Sông Đồng Đen (Giai đoạn 2)	5.000	-	5.000	5.000	5.000	-	1.422	28,4%	-	0,0%	1.422	28,4%	
	Kê bờ biển thị trấn Vạn Giã (Giai đoạn 2)	500	-	500	500	500	-	500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
	- Giao thông	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
		89.283	13.278	76.005	76.005	76.005	-	17.535	19,6%	12.565	94,6%	4.971	6,5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.Ấn: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
1		1.064	1.064	-	-	51.142	51.142	351	33,0%	351	33,0%	-	0,0%	
	Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới Thị trấn Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)	63.356	12.214	51.142	-	23.000	23.000	17.049	26,9%	12.214	100,0%	4.835	9,5%	
	Đường QL 1A đi cầu Bến Miếu - đoạn QL (km 1449) đi tiểu đoàn 2 - E23	23.000	-	23.000	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường Lê Duẩn, thị trấn Cam Đức	1.863	-	1.863	-	1.863	-	135	7,3%	-	0,0%	135	7,3%	
	Đường D1 (Từ Tỉnh Lộ 2- QL 27C)	303.114	-	303.114	-	303.114	-	295.893	97,6%	-	0,0%	295.893	97,6%	
	- Hạ tầng khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế	230.405	-	230.405	-	230.405	-	223.184	96,9%	-	0,0%	223.184	96,9%	
	Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến Đầm Môn	72.709	-	72.709	-	72.709	-	72.709	100,0%	-	0,0%	72.709	100,0%	
	Đường giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong	130.979	-	130.979	130.979	130.979	-	76.182	58,2%	-	0,0%	76.182	58,2%	
	Vốn nước ngoài	130.979	-	130.979	-	130.979	-	76.182	58,2%	-	0,0%	76.182	58,2%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	130.979	-	130.979	-	95.413	-	66.676	69,9%	-	0,0%	66.676	69,9%	
	Môi trường bền vững các TP Duyên Hải - TDA Nha Trang	5.500	-	5.500	-	5.500	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Tỉnh Khánh Hòa	15.861	-	15.861	-	15.861	-	9.507	59,9%	-	0,0%	9.507	59,9%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB 8)	14.205	-	14.205	-	14.205	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	202.798	-	202.798	202.798	202.798	-	134.867	66,5%	-	0,0%	134.867	66,5%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	202.798	-	202.798	202.798	202.798	-	134.867	66,5%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	139.171	-	139.171	139.171	139.171	-	78.576	56,5%	-	0,0%	78.576	56,5%	
	Vốn trong nước	139.171	-	139.171	139.171	139.171	-	78.576	56,5%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	63.627	-	63.627	63.627	63.627	-	56.291	88,5%	-	0,0%	56.291	88,5%	
	Vốn trong nước	63.627	-	63.627	63.627	63.627	-	56.291	88,5%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
38	NINH THUẬN	3.483.388	182.579	3.300.809	3.069.845	3.300.809	230.964	2.874.712	82,5%	108.780	59,6%	2.765.932	83,8%	
	Vốn trong nước	2.773.388	182.579	2.590.809	2.359.845	2.590.809	230.964	2.484.624	89,6%	108.780	59,6%	2.375.844	91,7%	
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	390.088	54,9%	-	0,0%	390.088	54,9%	
1	Vốn cân đối NSDP	1.091.322	10.078	1.081.244	850.280	1.081.244	230.964	950.331	87,1%	9.837	97,6%	940.494	87,0%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.392.066	172.501	2.219.565	2.219.565	2.219.565	-	1.924.381	80,4%	98.943	57,4%	1.825.438	82,2%	
	Vốn trong nước	1.682.066	172.501	1.509.565	1.509.565	1.509.565	-	1.534.293	91,2%	98.943	57,4%	1.435.350	95,1%	
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	390.088	54,9%	-	0,0%	390.088	54,9%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.125.539	172.501	1.953.038	1.953.038	1.953.038	-	1.728.042	81,3%	98.943	57,4%	1.629.099	83,4%	
	Vốn trong nước	1.415.539	172.501	1.243.038	1.243.038	1.243.038	-	1.337.953	94,5%	98.943	57,4%	1.239.010	99,7%	
	Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	700468633 - Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh giai đoạn 2021-2025	17.000	-	17.000	-	17.000	-	17.000	100,0%	-	0,0%	17.000	100,0%	
	Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7013603 - Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	12.500	-	12.500	-	12.500	-	12.500	100,0%	-	0,0%	12.500	100,0%	
	7593197 - Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Ninh Thuận	29.915	-	29.915	-	29.915	-	29.915	100,0%	-	0,0%	29.915	100,0%	
	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	220060115 - Hồ chứa nước Phước Nhơn-thuộc dự án Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ tỉnh Ninh Thuận	281	-	281	-	281	-	281	100,0%	-	0,0%	281	100,0%	
	220080075 - Cổng, tường rào, nhà trục, vườn thực vật Vườn QGNC	61	-	61	-	61	-	61	100,0%	-	0,0%	61	100,0%	
	220100009 - Đường Huyện lộ 6 (Trí Thủy - Bình Nghĩa - Xóm Bông)	4.000	-	4.000	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,0%	4.000	100,0%	
	7013060 - Đường Văn Lâm - Sơn Hải	207.633	-	207.633	-	207.633	-	207.633	100,0%	-	0,0%	207.633	100,0%	
	7014267 - Hồ chứa nước Tà Ránh	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	7014289 - Hồ chứa nước Bà Rầu	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	7016044 - Hồ chứa nước Bầu Zôn - thuộc dự án Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ tỉnh Ninh Thuận	303	-	303	-	303	-	303	100,0%	-	0,0%	303	100,0%	
	7016104 - Hồ chứa nước Lanh Ra	8.000	-	8.000	-	8.000	-	8.000	100,0%	-	0,0%	8.000	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LÝ KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7019481 - Dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực miền Trung Tiểu dự án tỉnh Ninh Thuận	3.064		3.064		3.064		3.064	100,0%	-	0,0%	3.064	100,0%	
	7022456 - Đập dâng hạ lưu Sông Dinh phường Tân Tài	34.000		34.000		34.000		32.438	95,4%	-	0,0%	32.438	95,4%	
	7025943 - Dự án Bô trí dân cư vùng sát lờ ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam	520		520		520		520	100,0%	-	0,0%	520	100,0%	
	7052795 - Hồ chứa nước Cho Mò-thuộc dự án Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ tỉnh Ninh Thuận	2.445		2.445		2.445		2.445	100,0%	-	0,0%	2.445	100,0%	
	7052803 - Hồ chứa nước Phước Trung - thuộc dự án Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ tỉnh Ninh Thuận	779		779		779		779	100,0%	-	0,0%	779	100,0%	
	7052829 - Hồ chứa nước Trà Co (thuộc dự án Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ)	1.302		1.302		1.302		1.302	100,0%	-	0,0%	1.302	100,0%	
	7052837 - Hợp phần đền bù, di dân, tái định cư định canh xây dựng Hồ chứa nước Trà Co (thuộc dự án Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ)	658		658		658		658	100,0%	-	0,0%	658	100,0%	
	7108273 - Nâng cấp Đê bờ Bắc Sông Dinh	400		400		400		400	100,0%	-	0,0%	400	100,0%	
	7128773 - Đê bảo vệ bờ biển Phú Thọ, phường Đông Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	7152456 - Nhà làm việc chuyên gia của Vườn Quốc gia Phước Bình	780		780		780		779	100,0%	-	0,0%	779	100,0%	
	7214493 - Hồ chứa nước Sông Than, xã Hòa Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	172.501	172.501	-				98.943	57,4%	98.943	57,4%	-	0,0%	
	7228145 - Đầu tư xây dựng công trình đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (đoạn phía Nam), tỉnh Ninh Thuận	113.000		113.000		113.000		113.000	100,0%	-	0,0%	113.000	100,0%	
	7254312 - Hệ thống kênh mương cấp 2, cấp 3 của hồ chứa nước Phước Trung-thuộc HTTL vừa và nhỏ tỉnh Ninh Thuận	359		359		359		359	100,0%	-	0,0%	359	100,0%	
	7254317 - Hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 của Hồ chứa nước Bầu Zôn-thuộc HTTL vừa và nhỏ tỉnh Ninh Thuận	491		491		491		491	100,0%	-	0,0%	491	100,0%	
	7254323 - Hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 của Hồ chứa nước Phước Nhơn-thuộc HTTL vừa và nhỏ tỉnh Ninh Thuận	1.382		1.382		1.382		1.382	100,0%	-	0,0%	1.382	100,0%	
	7337851 - Đường An Hòa - Phước Trung nối dài	3.000		3.000		3.000		3.000	100,0%	-	0,0%	3.000	100,0%	
	7337852 - Nâng cấp đường đi thôn Ma Lâm, xã Phước Tân	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	7370533 - Tu sửa Hồ Suối Lớn xã Phước Ninh, huyện Thuận Nam	5.000		5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	7370556 - Tu sửa Hồ Bầu Ngủ xã Phước Nam, huyện Thuận Nam	5.000		5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	7378777 - Kè chống sạt lở bờ sông Lu II, thị trấn Phước Dân	4.829		4.829		4.829		4.829	100,0%	-	0,0%	4.829	100,0%	
	7403187 - Ban QLDA phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (gọi tắt là BOLDA JICA2 tỉnh Ninh Thuận)	450		450		450		421	93,5%	-	0,0%	421	93,5%	
	7529170 - Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	7558963 - Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020	998		998		998		918	92,0%	-	0,0%	918	92,0%	
	7608311 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận	16.664		16.664		16.664		16.664	100,0%	-	0,0%	16.664	100,0%	
	7610022 - Đầu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Phương Cựu, huyện Ninh Hải để cấp nước sinh hoạt cho người dân phục vụ cho công tác chống hạn	14.383		14.383		14.383		14.383	100,0%	-	0,0%	14.383	100,0%	
	7610025 - Đầu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Phước Hà, huyện Thuận Nam để cấp nước sinh hoạt cho người dân phục vụ cho công tác chống hạn	1.265		1.265		1.265		1.265	100,0%	-	0,0%	1.265	100,0%	
	7610037 - Đầu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Ma Lâm, huyện Bắc Ái để cấp nước sinh hoạt cho người dân phục vụ cho công tác chống hạn	14.097		14.097		14.097		14.097	100,0%	-	0,0%	14.097	100,0%	
	7610046 - Đầu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Ma Nối, huyện Ninh Sơn để cấp nước sinh hoạt cho người dân phục vụ cho công tác chống hạn	5.606		5.606		5.606		5.606	100,0%	-	0,0%	5.606	100,0%	
	7727430 - Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Sơn	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	7729941 - đầu nối đường ống cấp nước Hệ thống cấp nước Ma Lâm - Hệ thống cấp nước Trà Co, huyện Bắc Ái	2.266		2.266		2.266		2.266	100,0%	-	0,0%	2.266	100,0%	
	7830933 - Đê cửa sông Phú Thọ	13.063		13.063		13.063		12.960	99,2%	-	0,0%	12.960	99,2%	
	7873672 - Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	575.179		575.179		575.179		575.179	100,0%	-	0,0%	575.179	100,0%	
	7915460 - Dự án Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III Thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	3.778		3.778		3.778		3.778	100,0%	-	0,0%	3.778	100,0%	
	7777557 - Kè chống sạt lở bờ biển, bảo vệ dân cư khu vực xã Nhơn Hải đến Thanh Hải	23.100		23.100		23.100		20.846	90,2%	-	0,0%	20.846	90,2%	
	7016993 - Kênh mương cấp 2, cấp 3 hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Sông Sắt	2.305		2.305		2.305		2.305	100,0%	-	0,0%	2.305	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.44: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7044827 - Kênh cấp 2, cấp 3 thuộc hệ thống thủy lợi hồ Sông Trầu	14.000		14.000		14.000		14.000	100,0%	-	0,0%	14.000	100,0%	
	7514970 - Dự án thành phần Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc thuộc DA Phát triển KT-XH vùng ĐBKK đồng bào dân tộc thiểu số Raglai thôn Xóm Bằng	18.180		18.180		18.180		18.180	100,0%	-	0,0%	18.180	100,0%	
	7848333 - Kê chống sạt lở khu vực cảng Cà Ná, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000		390.088	54,9%	-	0,0%	390.088	54,9%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	710.000	-	710.000		710.000		390.088	54,9%	-	0,0%	390.088	54,9%	
	7842256 - Đầu tư xây dựng và Phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	13.040		13.040		13.040		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7529170 - Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	489.266		489.266		489.266		318.340	65,1%	-	0,0%	318.340	65,1%	
	7540188 - Mô hình quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	18.928		18.928		18.928		15.181	80,2%	-	0,0%	15.181	80,2%	
	7608311 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận	113.295		113.295		113.295		5.222	4,6%	-	0,0%	5.222	4,6%	
	7636811 - Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Ninh Thuận	8.590		8.590		8.590		505	5,9%	-	0,0%	505	5,9%	
	7645252 - Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Ninh Thuận	50.881		50.881		50.881		50.841	99,9%	-	0,0%	50.841	99,9%	
	7899783 - Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây nguyên và Nam Trung bộ, tỉnh Ninh Thuận (SACCR-Ninh Thuận)	16.000		16.000		16.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	266.527	-	266.527	266.527	266.527		196.340	73,7%	-	0,0%	196.340	73,7%	
	Vốn trong nước	266.527	-	266.527	266.527	266.527		196.340	73,7%	-	0,0%	196.340	73,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	69.280	-	69.280	69.280	69.280		51.877	74,9%	-	0,0%	51.877	74,9%	Điều chỉnh KHV KB nhận
	Vốn trong nước	69.280	-	69.280	69.280	69.280		51.877	74,9%	-	0,0%	51.877	74,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	80.728	-	80.728	80.728	80.728		55.274	68,5%	-	0,0%	55.274	68,5%	
	Vốn trong nước	80.728	-	80.728	80.728	80.728		55.274	68,5%	-	0,0%	55.274	68,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	116.519	-	116.519	116.519	116.519		89.188	76,5%	-	0,0%	89.188	76,5%	
	Vốn trong nước	116.519	-	116.519	116.519	116.519		89.188	76,5%	-	0,0%	89.188	76,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
39	BÌNH THUẬN	5.733.136	241.519	5.491.617	5.091.877	5.443.304	399.740	4.806.476	83,8%	166.981	69,1%	4.639.495	84,5%	
	Vốn trong nước	5.548.402	241.519	5.306.883	4.907.143	5.306.883	399.740	4.729.470	85,2%	166.981	69,1%	4.562.489	86,0%	
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	136.421	-	77.006	41,7%	-	0,0%	77.006	41,7%	
1	Vốn cân đối NSDP	3.404.576	44.156	3.360.420	2.960.680	3.360.420	399.740	2.915.938	85,6%	16.899	38,3%	2.899.039	86,3%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.328.560	197.363	2.131.197	2.131.197	2.082.884	-	1.890.538	81,2%	150.082	76,0%	1.740.456	81,7%	
	Vốn trong nước	2.143.826	197.363	1.946.463	1.946.463	1.946.463	-	1.813.532	84,6%	150.082	76,0%	1.663.450	85,5%	
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	136.421	-	77.006	41,7%	-	0,0%	77.006	41,7%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.154.363	197.363	1.957.000	1.957.000	1.908.687	-	1.812.656	84,1%	150.082	76,0%	1.662.574	85,0%	
	Vốn trong nước	1.969.629	197.363	1.772.266	1.772.266	1.772.266	-	1.735.650	88,1%	150.082	76,0%	1.585.568	89,5%	
	Các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp, mở rộng đường DT.719 đoạn Kê Gà - Tân Thiện	161.900		161.900		161.900		138.286	85,4%	-	0,0%	138.286	85,4%	
	Làm mới đường trục ven biển DT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà	261.350		261.350		261.350		261.350	100,0%	-	0,0%	261.350	100,0%	
	Trục ven biển DT.719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	111.750		111.750		111.750		111.533	99,8%	-	0,0%	111.533	99,8%	
	Các dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xây dựng 02 hồ chứa nước ngọt và nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước huyện Phú Quý	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kiến cơ hóa kênh chuyển nước Sông Dinh 3 - Núi Đất, huyện Hàm Tân và thị xã La Gi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kênh chính bắc hồ Sông Quao huyện Hàm Thuận Bắc và Bắc Bình	732	-	732	-	732	-	732	100,0%	-	0,0%	732	100,0%	
	Hệ thống kênh tiếp nước liên huyện phía Nam tỉnh Bình Thuận	6.245	-	6.245	-	6.245	-	5.291	84,7%	-	0,0%	5.291	84,7%	
	Cầu Vân Thánh, thành phố Phan Thiết	55.000	-	55.000	-	55.000	-	36.693	66,7%	-	0,0%	36.693	66,7%	
	Đường từ thị trấn Tân Minh đi Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn khẩn cấp dọc sông La Ngà, xã Tân Hà, huyện Đức Linh	41.000	-	41.000	-	41.000	-	18.212	44,4%	-	0,0%	18.212	44,4%	
	Đường N26 thị trấn Lạc Tân, huyện Tân Ninh	1.000	-	1.000	-	1.000	-	852	85,2%	-	0,0%	852	85,2%	
	Đường từ Trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc đi Quốc Lộ 1A	256	-	256	-	256	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xử lý nước thải tập trung khu du lịch quốc gia Mũi Né, thành phố Phan Thiết	400	-	400	-	400	-	400	100,0%	-	0,0%	400	100,0%	
	Dự án nhóm B	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án chuyên tiếp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Khu dân cư thôn 4, xã Gia Huỳnh, huyện Tân Ninh	12.000	-	12.000	-	12.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Mở rộng và nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão kết hợp Cảng cá cửa biển La Gi	11.635	-	11.635	-	11.635	-	7.328	61,1%	-	0,0%	7.328	61,1%	
	Kế bảo vệ thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong	2.037	-	2.037	-	2.037	-	11.162	95,9%	-	0,0%	11.162	95,9%	
	Dự án nhóm C	-	-	-	-	-	-	2.037	100,0%	-	0,0%	2.037	100,0%	
	Dự án chuyên tiếp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kế chống sạt lở bờ biển phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận - đoạn từ khách sạn Hoàng Ngọc đến K0+640	14.500	-	14.500	-	14.500	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kế chống sạt lở bờ biển khu phố 12, 13 và 14 thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong - đoạn từ K0+450 đến K1+000	12.700	-	12.700	-	12.700	-	12.677	87,4%	-	0,0%	12.677	87,4%	
	Kế bảo vệ khu dân cư phường Phước Lộc, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận (giai đoạn 2)	13.760	-	13.760	-	13.760	-	9.809	77,2%	-	0,0%	9.809	77,2%	
	Kế bảo vệ bờ biển xã Hòa Phú, huyện Tuy Phong	13.760	-	13.760	-	13.760	-	6.871	49,9%	-	0,0%	6.871	49,9%	
	Kế bảo vệ bờ biển phường Thanh Hải, thành phố Phan Thiết	20.000	-	20.000	-	20.000	-	6.075	44,2%	-	0,0%	6.075	44,2%	
	Lĩnh vực giao thông	-	-	-	-	-	-	2.279	11,4%	-	0,0%	2.279	11,4%	
	Dự án nhóm B	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường nâng cấp cải tạo từ huyện Hàm Thuận Bắc đến xã La Dạ	3.927	-	3.927	-	3.927	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án chuyên tiếp	-	-	-	-	-	-	3.844	97,9%	-	0,0%	3.844	97,9%	
	Đường liên huyện dọc kênh chính qua huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong	19.000	-	19.000	-	19.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp mở rộng đường vành đai bao quanh đảo Phú Quý	11.000	-	11.000	-	11.000	-	6.238	32,8%	-	0,0%	6.238	32,8%	
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	-	-	-	-	-	-	5.841	53,1%	-	0,0%	5.841	53,1%	
	Giải phóng mặt bằng dự án Phan Ri - Phan Thiết	19.500	-	19.500	-	19.500	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường Lâm nghiệp giai đoạn I	2.500	-	2.500	-	2.500	-	19.500	100,0%	-	0,0%	19.500	100,0%	
	Cấp nước trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân	23.177	-	23.177	-	23.177	-	2.500	100,0%	-	0,0%	2.500	100,0%	
	Kế bảo vệ bờ biển Đức Long	15.000	-	15.000	-	15.000	-	23.177	100,0%	-	0,0%	23.177	100,0%	
	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đu Đu	4.778	-	4.778	-	4.778	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Khu tái định cư Lăng Giang, xã Tân Thuận	3.750	-	3.750	-	3.750	-	4.778	100,0%	-	0,0%	4.778	100,0%	
	Dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực miền trung	7.657	-	7.657	-	7.657	-	3.750	100,0%	-	0,0%	3.750	100,0%	
	Đường trục ven biển đoạn Hòa Thắng - Hòa Phú	657.665	-	657.665	-	657.665	-	7.657	100,0%	-	0,0%	7.657	100,0%	
	Đường Phan Thiết - Mũi Né	115.813	-	115.813	-	115.813	-	657.665	100,0%	-	0,0%	657.665	100,0%	
	Cảng Phú Quý giai đoạn II	6.750	-	6.750	-	6.750	-	115.812	100,0%	-	0,0%	115.812	100,0%	
	Danh mục dự án thuộc ngành quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-	6.750	100,0%	-	0,0%	6.750	100,0%	
	Cải tạo để chăn sống cảng Phú Quý	104.324	-	104.324	-	104.324	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kế chống xói lở bờ biển đảo Phú Quý	36.400	-	36.400	-	36.400	-	44.368	42,5%	-	0,0%	44.368	42,5%	
	Vốn NSTW năm 2017-2018 kéo dài đến 31/12/2022	-	-	-	-	36.400	-	36.101	99,2%	-	0,0%	36.101	99,2%	
	Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	47.299	47.299	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường liên huyện dọc kênh chính qua huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong	93.285	93.285	-	-	-	-	18	0,0%	18	0,0%	-	0,0%	
	Vốn NSTW năm 2021 kéo dài	-	-	-	-	-	-	93.285	100,0%	93.285	100,0%	-	0,0%	
	Nhóm C	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP trên khai tổng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Kê chống sạt lở bờ biển phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận - đoạn từ khách sạn Hoàng Ngọc đến K0+640	1.495	1.495	-	-	-	-	1.495	100,0%	1.495	100,0%	-	0,0%	
	Kê chống sạt lở bờ biển khu phố 12, 13 và 14 thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong - đoạn từ K0+450 đến K1+000	828	828	-	-	-	-	828	100,0%	828	100,0%	-	0,0%	
	Nhóm B	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Mở rộng và nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão kết hợp Cảng cá cửa biển La Gi	360	360	-	-	-	-	360	100,0%	360	100,0%	-	0,0%	
	Khu dân cư thôn 4, xã Gia Huỳnh, huyện Tân Hải	905	905	-	-	-	-	905	100,0%	905	100,0%	-	0,0%	
	Giao thông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nhóm B	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trục ven biển ĐT.719B đoạn Hòn Lan – Tân Hải	48.017	48.017	-	-	-	-	48.017	100,0%	48.017	100,0%	-	0,0%	
	Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Cải tạo để chắn sóng cảng Phú Quý	5.174	5.174	-	-	-	-	5.174	100,0%	5.174	100,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	136.421	-	77.006	41,7%	-	0,0%	77.006	41,7%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	136.421	-	136.421	-	136.421	-	77.006	56,4%	-	0,0%	77.006	56,4%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Thuận	54.110	-	54.110	-	54.110	-	40.655	75,1%	-	0,0%	40.655	75,1%	
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (ADB8)	20.387	-	20.387	-	20.387	-	18.186	89,2%	-	0,0%	18.186	89,2%	
	Dự án lĩnh vực nước Bình Thuận	34.976	-	34.976	-	34.976	-	4.105	11,7%	-	0,0%	4.105	11,7%	
	Chương trình Mô rộng quy mô vệ sinh và nước sạch dựa trên kết quả đầu ra (Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư)	25.324	-	25.324	-	25.324	-	14.061	55,5%	-	0,0%	14.061	55,5%	
	Dự án tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Bình Thuận (SACCR - Bình Thuận)	1.624	-	1.624	-	1.624	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chưa phân bổ hết, xin điều chỉnh giảm	48.313	-	48.313	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	174.197	174.197	77.882	44,7%	-	0,0%	77.882	44,7%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	77.882	44,7%	-	0,0%	77.882	44,7%	
	Vốn trong nước	174.197	-	174.197	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	69.578	57,2%	-	0,0%	69.578	57,2%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.710	-	121.710	121.710	121.710	-	69.578	57,2%	-	0,0%	69.578	57,2%	
	Vốn trong nước	121.710	-	121.710	121.710	121.710	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	582	-	582	582	582	-	21	3,7%	-	0,0%	21	3,7%	
	Vốn trong nước	582	-	582	582	582	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	51.905	-	51.905	51.905	51.905	-	8.283	16,0%	-	0,0%	8.283	16,0%	
	Vốn trong nước	51.905	-	51.905	51.905	51.905	-	8.283	16,0%	-	0,0%	8.283	16,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
40	ĐẶC LẶC	6.522.126	700.598	5.821.528	4.801.057	5.821.528	1.020.471	3.909.191	59,9%	295.147	42,1%	3.614.044	62,1%	
	Vốn trong nước	5.995.425	498.332	5.497.093	4.476.622	5.497.093	1.020.471	3.773.052	62,9%	283.870	57,0%	3.489.182	63,5%	
	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	136.139	25,8%	11.277	5,6%	124.862	38,5%	
1	Vốn cân đối NSDP	4.042.201	463.300	3.578.901	2.558.430	3.578.901	1.020.471	2.516.039	62,2%	263.305	56,8%	2.252.734	62,9%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.479.925	237.298	2.242.627	2.242.627	2.242.627	-	1.393.152	56,2%	31.842	13,4%	1.361.310	60,7%	
	Vốn trong nước	1.953.224	35.032	1.918.192	1.918.192	1.918.192	-	1.257.013	64,4%	20.565	58,7%	1.236.448	64,5%	
	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	136.139	25,8%	11.277	5,6%	124.862	38,5%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.706.460	237.298	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	1.126.313	66,0%	31.842	13,4%	1.094.471	74,5%	
	Vốn trong nước	1.179.759	35.032	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	990.174	83,9%	20.565	58,7%	969.609	84,7%	
	Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	220160032-Đường GT từ vườn Quốc gia Yok Đôn đi đồn biên phòng số 5 (đồn 743) H Buôn Đôn	1.495	1.495	-	-	-	-	61	4,1%	61	4,1%	-	0,0%	
	220210010-Đường từ xã Krông Ana - khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới H.Buôn đồn	22.800	-	22.800	-	22.800	-	2.445	10,7%	-	0,0%	2.445	10,7%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7261324-ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jlei (Xã Ia Lốp cũ), H.Ea Súp	1.994	1.994	-	-	-	-	230	11,5%	230	11,5%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7901421-Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	42.490	-	42.490	-	42.490	-	42.490	100,0%	-	0,0%	42.490	100,0%	
	7909047-Điểm trường mẫu giáo thôn Ea Krông	40	40	-	-	-	-	22	55,0%	22	55,0%	-	0,0%	
	7909049-Trường mẫu giáo Tuổi Thơ (Thôn Tắc Đrưng)	400	400	-	-	-	-	149	37,3%	149	37,3%	-	0,0%	
	Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7901428-Nâng cấp Khoa Ung bướu thành ITâm Ung Bướu thuộc BVĐK vùng TN	49.000	-	49.000	-	49.000	-	49.001	100,0%	-	0,0%	49.001	100,0%	
	Văn hoá thông tin	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7545656-Trung tâm văn hóa điện ảnh đa chức năng vùng tây nguyên (GD1)	377	377	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7909046-Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tắc Đrưng	69	69	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7909050-Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sông Chô	60	60	-	-	-	-	22	31,9%	22	31,9%	-	0,0%	
	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	18	30,0%	18	30,0%	-	0,0%	
	7344514-ĐA ĐC mở rộng DA PT KT-XH sắp xếp tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Khang, H.Ea Súp	48	48	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7347870-Dự án đầu tư Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh	2.581	2.581	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7398456-Đường GT từ Trung đoàn 739 đi đôn 2 xã Ia Rvê, H.Ea Súp	207	207	-	-	-	-	1.596	61,8%	1.596	61,8%	-	0,0%	
	7480928-Dự án khẩn cấp bảo tồn dân voi tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020	2.719	2.719	-	-	-	-	45	21,7%	45	21,7%	-	0,0%	
	7503930-Đường Đông Tây Thành phố Buôn ma Thuột	100.709	-	100.709	-	100.709	-	2.719	100,0%	2.719	100,0%	-	0,0%	
	7551715-Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn R' Chai xã Krông Nô huyện Lắk	66	66	-	-	-	-	100.709	100,0%	-	0,0%	100.709	100,0%	
	7555918-ĐA khai hoang và XD đồng ruộng trên địa bàn các xã, TT H.Ea súp thuộc khu tưới HT Kênh chính Tây	1.129	1.129	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7557940-ĐA cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	399	399	-	-	-	-	5	0,4%	5	0,4%	-	0,0%	
	7559084-Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, H Krông Búk	4.619	4.619	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7561020-NC đường từ QL 14 vào hồ du lịch sinh thái Ea Kao TP B	1.268	1.268	-	-	-	-	2.767	59,9%	2.767	59,9%	-	0,0%	
	7563473-Đường GT đến trung tâm xã Ea Na, Huyện Krông Ana	3.915	3.915	-	-	-	-	1.085	85,6%	1.085	85,6%	-	0,0%	
	7568498-Hệ thống giao thông trong hẻm rào KCN Hòa phú	80	80	-	-	-	-	3.915	100,0%	3.915	100,0%	-	0,0%	
	7582382-Cum công nghiệp Tân An 1,2 (Hồ trợ ĐT CSHT cum CN)	1.539	1.539	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7713588-Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	85.000	-	85.000	-	85.000	-	807	52,4%	807	52,4%	-	0,0%	
	7765463-Đường GT từ xã Ea Wer, Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp, Cư M'Gar đoạn km0+00-km8+400 (Thuộc ĐB H.Buôn Đôn)	586	586	-	-	-	-	5.652	6,6%	-	0,0%	5.652	6,6%	
	7822764-Đầu tư XD và chỉnh trang đô thị khu TT văn hoá tỉnh ĐL	881	-	881	-	881	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7900388-Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	65.000	-	65.000	-	65.000	-	851	96,6%	-	0,0%	851	96,6%	
	7900389-Đường GT liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	35.000	-	35.000	-	35.000	-	61.945	95,3%	-	0,0%	61.945	95,3%	
	7900390-Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+00	29.000	-	29.000	-	29.000	-	35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	7900391-Đường GT từ ngã ba Quảng Đại, X.Ea Rôk đi QL14C,Ea súp	28.000	-	28.000	-	28.000	-	29.000	100,0%	-	0,0%	29.000	100,0%	
	7900393-ĐA Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, TP	250.000	-	250.000	-	250.000	-	26.430	94,4%	-	0,0%	26.430	94,4%	
	7900394-HT kênh và CIKC có F tưới<150 ha (Đb tỉnh Đắk Lắk)thuộc DA CTTL hồ chứa nước Ia Mơr GD2	5.000	-	5.000	-	5.000	-	250.000	100,0%	-	0,0%	250.000	100,0%	
	7900633-Đường GT liên huyện Cư M'gar-H.Ea H'leo(đoạn xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch,H.Cư Mgar)	39.000	-	39.000	-	39.000	-	1.656	33,1%	-	0,0%	1.656	33,1%	
	7900635-Cải tạo, nâng cấp đường GT liên huyện Cư M'gar-Ea súp	55.000	-	55.000	-	55.000	-	36.742	94,2%	-	0,0%	36.742	94,2%	
	7900636-Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	55.000	-	55.000	-	55.000	-	55.000	100,0%	-	0,0%	55.000	100,0%	
	7900638-Đường GT từ Ea Hô đi Tam Giang, H.Krông Năng	25.000	-	25.000	-	25.000	-	55.000	100,0%	-	0,0%	55.000	100,0%	
	7900639-Đường GT từ QL26 đi xã Ea Ô, Ea Kar kết nối trung tâm X.Vu Bồn, H.Krông Pắc	61.000	-	61.000	-	61.000	-	25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	7901422-Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2, đoạn Km6+431 - Km22+550	115.000	-	115.000	-	115.000	-	43.531	71,4%	-	0,0%	43.531	71,4%	
	7901429-ĐA đi dân khẩn cấp vùng lũ ống,lũ quét sạt lở đất cụm đưc lưu vực xã lù hồ Ea súp ha,TT Ea súp	1.575	-	1.575	-	1.575	-	100.574	87,5%	-	0,0%	100.574	87,5%	
	7901523-Nâng cấp,mở rộng đường GT vào khu du lịch thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur ,xã Dray Sáp,H.Krông Ana	47.051	-	47.051	-	47.051	-	412	26,2%	-	0,0%	412	26,2%	
	7917077-Đập dâng 185	600	600	-	-	-	-	25.607	54,4%	-	0,0%	25.607	54,4%	
	7917078-Cấp nước tự chảy (Ea Krông + Tắc Đrưng+Sông Chô)	2.000	2.000	-	-	-	-	119	19,8%	119	19,8%	-	0,0%	
	7917645-Kênh mương đập dâng 185	1.050	1.050	-	-	-	-	1.650	82,5%	1.650	82,5%	-	0,0%	
	7920368-Xây dựng HT chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk GD 2021-2025 và định hướng đến 2030	1.299	-	1.299	-	1.299	-	585	55,7%	585	55,7%	-	0,0%	
	7920426-Cấp nước tập trung thôn Ea Sánh	1.960	1.960	-	-	-	-	653	50,3%	-	0,0%	653	50,3%	
								1.756	89,6%	1.756	89,6%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ	
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ		
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đt: DP triển khai tăng so với KH TTCP gần								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
	7932121-Đường GT nội vùng thuộc ... 400-500 hồ CũKbang Ea Súp ...	311	311	-	-	-	-	129	41,5%	129	41,5%	-	0,0%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7557003-Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk	1.608	1.608	-	-	-	-	733	45,6%	733	45,6%	-	0,0%		
	7569108-Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD1)	1.757	1.757	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7851188-NCSC cơ sở VC, BS trang TB CSDT, cải thiện MT Đắk Lắk	539	539	-	-	-	-	14.163	59,3%	-	0,0%	14.163	59,3%		
	7901430-Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực TT điểm du lịch hồ Lắk	23.892	-	23.892	-	23.892	-	3.538	100,0%	-	0,0%	3.538	100,0%		
	Trung tâm cụm xã Krung Ana - Ea Huar, huyện Buôn Đon	3.538	-	3.538	-	3.538	-	3.348	94,1%	-	0,0%	3.348	94,1%		
	Trung tâm cụm xã Bưng Krang - Yang Tao, huyện Lắk	3.558	-	3.558	-	3.558	-	862	92,3%	-	0,0%	862	92,3%		
	Trung tâm cụm xã Ra Rôk - Ea Lơ, huyện Ea Súp	934	-	934	-	934	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	395	24,4%	395	24,4%	-	0,0%		
	7556999-CS bảo trợ XH, chăm sóc và PHCN cho người tàn tật, RNTT (GD1)	1.616	1.616	-	-	-	-	136.139	25,8%	11.277	5,6%	124.862	38,5%		
	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	136.139	25,8%	11.277	5,6%	124.862	38,5%		
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	526.701	202.266	324.435	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7547661 - Dự án GDTHCS khu vực khó khăn nhất GD 2	434	434	-	-	-	-	30.935	74,4%	-	0,0%	30.935	74,4%		
	7556894 - DA Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững (VnSAT)	41.555	-	41.555	-	41.555	-	28.677	16,7%	11.277	11,0%	17.400	25,3%		
	7574140 - Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	171.444	102.696	68.748	-	68.748	-	30.904	31,8%	-	0,0%	30.904	67,6%		
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch	97.044	51.327	45.717	-	45.717	-	45.623	42,1%	-	0,0%	45.623	42,1%		
	7585134 - Dự án hỗ trợ phát triển biên giới - tỉnh Đắk Lắk	108.351	-	108.351	-	108.351	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7611297 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán - WEIDAP/ADB8	24.414	-	24.414	-	24.414	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7652087 - Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai	69.201	47.809	21.392	-	21.392	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7923826 - Dự án tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước	14.258	-	14.258	-	14.258	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	266.839	34,5%	-	0,0%	266.839	34,5%		
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	266.839	34,5%	-	0,0%	266.839	34,5%		
	Vốn trong nước	773.465	-	773.465	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	218.599	96,8%	-	0,0%	218.599	96,8%		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	225.840	-	225.840	225.840	225.840	-	218.599	96,8%	-	0,0%	218.599	96,8%		
	Vốn trong nước	225.840	-	225.840	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	45.764	27,5%	-	0,0%	45.764	27,5%		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	166.460	-	166.460	166.460	166.460	-	45.764	27,5%	-	0,0%	45.764	27,5%		
	Vốn trong nước	166.460	-	166.460	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	2.476	0,6%	-	0,0%	2.476	0,6%		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	381.165	-	381.165	381.165	381.165	-	2.476	0,6%	-	0,0%	2.476	0,6%		
	Vốn trong nước	381.165	-	381.165	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	210.993	2.425.699	79,7%	1.512	26,0%	2.424.186	79,8%	
41	ĐẶC NÔNG	3.042.307	5.809	3.036.498	2.825.505	3.036.498	210.993	2.262.221	81,0%	1.512	42,1%	2.260.709	81,0%		
	Vốn trong nước	2.794.174	3.588	2.790.586	2.579.593	2.790.586	-	163.478	65,9%	-	0,0%	163.478	66,5%		
	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	210.993	973.077	87,6%	1.512	42,1%	971.565	87,7%		
	Vốn cân đối NSDP	1.110.811	3.588	1.107.223	896.230	1.107.223	-	1.452.622	75,2%	-	0,0%	1.452.622	75,3%		
1	Vốn ngân sách trung ương	1.931.496	2.221	1.929.275	1.929.275	1.929.275	-	1.289.144	76,6%	-	0,0%	1.289.144	76,6%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.683.363	-	1.683.363	1.683.363	1.683.363	-	1.289.144	76,6%	-	0,0%	1.289.144	76,6%		
	Vốn trong nước	1.683.363	-	1.683.363	-	-	-	163.478	65,9%	-	0,0%	163.478	66,5%		
	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	1.392.410	94,0%	-	0,0%	1.392.410	94,2%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.480.633	2.221	1.478.412	1.478.412	1.478.412	-	1.228.932	99,7%	-	0,0%	1.228.932	99,7%		
	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	- Ngành, lĩnh vực: Quốc phòng (mã ngành, lĩnh vực 010-011)	-	-	-	-	-	-	7.135	100,0%	-	0,0%	7.135	100,0%		
	Hạ tầng khu dân cư BDBP và khu tái định cư nhân dân (Khu A)	7.135	-	7.135	-	7.135	-	1.242	100,0%	-	0,0%	1.242	100,0%		
	Làng quân nhân Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông	1.242	-	1.242	-	1.242	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	- Ngành, lĩnh vực: An ninh và trật tự an toàn xã hội, (mã ngành, lĩnh vực 040-041)	-	-	-	-	-	-	3.334	100,0%	-	0,0%	3.334	100,0%		
	Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở cán bộ, chiến sỹ công an tỉnh Đắk Nông (Khu Tỉnh lộ 4)	3.334	-	3.334	-	3.334	-	14.307	100,0%	-	0,0%	14.307	100,0%		
	Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở cán bộ, chiến sỹ Công an tỉnh Đắk Nông (Sùng Đức)	14.307	-	14.307	-	14.307	-	-	-	-	-	-	-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo - nghề nghiệp (mã ngành, lĩnh vực 090-093)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Đắk Nông	460	-	460	-	460	-	460	100,0%	-	0,0%	460	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Khám, chữa bệnh (mã ngành, lĩnh vực 130-132)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	188.000	-	188.000	-	188.000	-	188.000	100,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	- Ngành, lĩnh vực phát thanh và truyền hình (mã ngành, lĩnh vực 200-201)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Thể dục, thể thao (mã ngành, lĩnh vực 200-221)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nhà thi đấu tỉnh Đắk Nông	528	-	528	-	528	-	528	100,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế; Nông nghiệp (mã ngành, lĩnh vực 280-281)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	12.000	-	12.000	-	12.000	-	12.000	100,0%	-	0,0%	12.000	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế; Lâm nghiệp và dịch vụ (mã ngành, lĩnh vực 280-282)	-	-	-	-	-	-	11.994	100,0%	-	0,0%	11.994	100,0%	
	Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)	6.148	-	6.148	-	6.148	-	6.148	100,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế; Thủy lợi - mã ngành, lĩnh vực 280-283)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	390	-	390	-	390	-	390	100,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	14.076	-	14.076	-	14.076	-	14.076	100,0%	-	0,0%	14.076	100,0%	
	Hồ Đắk Klo Oa, xã Đắk Lao	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Công trình thủy lợi tưới đẫm đất xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glong	6.840	-	6.840	-	6.840	-	6.840	100,0%	-	0,0%	6.840	100,0%	
	Hồ chứa nước Đắk Na, tỉnh Đắk Nông	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	100,0%	-	0,0%	3.000	100,0%	
	Hồ Đắk R'tan, xã Đắk R'Th, huyện Tuy Đức	6.400	-	6.400	-	6.400	-	6.400	100,0%	-	0,0%	6.400	100,0%	
	Tiểu DA GPMB khu tái định cư phi đồng và đường DD2 thuộc dự án hồ Gia Nghĩa	7.467	-	7.467	-	7.467	-	7.467	100,0%	-	0,0%	7.467	100,0%	
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế; Điện lực, năng lượng và kinh tế mới (mã ngành, lĩnh vực 280-285)	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Phát triển sản xuất, ổn định đời sống và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân di cư tự do huyện Đắk Glong	3.039	-	3.039	-	3.039	-	3.039	100,0%	-	0,0%	3.039	100,0%	
	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	102.430	-	102.430	-	102.430	-	102.430	100,0%	-	0,0%	102.430	100,0%	
	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Đắk Wer, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông	255	-	255	-	255	-	255	100,0%	-	0,0%	255	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế: giao thông (mã ngành, lĩnh vực 290-292)	7.304	-	7.304	-	7.304	-	7.304	100,0%	-	0,0%	7.304	100,0%	
	Đường Giao thông từ Đồn biên phòng 765 đi thôn Thuận Nghĩa, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	655	-	655	-	655	-	655	100,0%	-	0,0%	655	100,0%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn xã Quảng Khê huyện Đắk Glong	680	-	680	-	680	-	680	100,0%	-	0,0%	680	100,0%	
	Ba tuyến đường giao thông khu vực Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	317	-	317	-	317	-	317	99,9%	-	0,0%	317	99,9%	
	Đường Đắk Mâm đi đồn 7 (759) - Tỉnh lộ 3 (Tiểu dự án đoạn Km0+900-Km20+00)	3.200	-	3.200	-	3.200	-	3.200	100,0%	-	0,0%	3.200	100,0%	
	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đắk Ha	12.000	-	12.000	-	12.000	-	12.000	100,0%	-	0,0%	12.000	100,0%	
	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đắk R'Măng, huyện Đắk Glong	341	-	341	-	341	-	341	100,0%	-	0,0%	341	100,0%	
	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glong	7.000	-	7.000	-	7.000	-	7.000	92,0%	-	0,0%	6.439	92,0%	
	Đường giao thông từ thị trấn Kiên Đức đi liên xã Kiên Thành - Nhân cơ - Nhân Đạo	459	-	459	-	459	-	459	100,0%	-	0,0%	459	100,0%	
	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mĩ	1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.477	98,4%	-	0,0%	1.477	98,4%	
	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song	9.950	-	9.950	-	9.950	-	9.950	100,0%	-	0,0%	9.950	100,0%	
	Đường Bờ Tây, Hồ Trung tâm	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jut	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'drung	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ	221	-	221	-	221	-	221	100,0%	-	0,0%	221	100,0%	
	Tiểu dự án đền bù GPMB - DA Hằng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ	179	-	179	-	179	-	179	100,0%	-	0,0%	179	100,0%	
	Đường ven hồ Đắk R'Lon thị trấn Đức An đi xã Nam Bình huyện Đắk Song	700	-	700	-	700	-	700	48,3%	-	0,0%	338	48,3%	
	Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	190.000	-	190.000	-	190.000	-	190.000	100,0%	-	0,0%	190.000	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCF giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2	72.412		72.412		72.412		72.412	100,0%	-	0,0%	72.412	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	45.306		45.306		45.306		45.306	100,0%	-	0,0%	45.306	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Đường giao thông xã Đắk D'Rông đi xã Đắk Wli huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glong	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Đường giao thông liên xã Đắk Piao - Đắk R'Măng - Đắk Som	5.300		5.300		5.300		5.300	100,0%	-	0,0%	5.300	100,0%	
	Đường giao thông phát triển đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	8.700		8.700		8.700		8.700	100,0%	-	0,0%	8.700	100,0%	
	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	35.000		35.000		35.000		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Dir, huyện Krông Nô (DH57)	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi xã Trường Xuân và xã Năm N'iang huyện Đắk Song	1.311		1.311		1.311		1.311	100,0%	-	0,0%	1.311	100,0%	
	Đường giao thông liên xã Năm N'iang - Trường Xuân - Đắk N'Drưng huyện Đắk Song	1.549		1.549		1.549		1.549	100,0%	-	0,0%	1.549	100,0%	
	Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mũi (DH16)	15.000		15.000		15.000		12.907	86,0%	-	0,0%	12.907	86,0%	
	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683	1.000		1.000		1.000		977	97,7%	-	0,0%	977	97,7%	
	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk Rlấp	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Dong, Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	25.000		25.000		25.000		25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%	
	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk Rlấp	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	500		500		500		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế: Công nghiệp điện năng (mã ngành, lĩnh vực 300-302)	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Cấp điện xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong	1.606		1.606		1.606		1.606	100,0%	-	0,0%	1.606	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế: Cấp, thoát nước (mã ngành, lĩnh vực) 300-311	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Ea Pô, huyện Cư Jút	9.775		9.775		9.775		9.775	100,0%	-	0,0%	9.775	100,0%	
	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung thôn 4, xã Thuận Hà	4.672		4.672		4.672		4.672	100,0%	-	0,0%	4.672	100,0%	
	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút	4.857		4.857		4.857		4.857	100,0%	-	0,0%	4.857	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Bảo đảm xã hội (mã ngành, lĩnh vực 300-398)	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ (mã ngành, lĩnh vực 300-338)	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	56.019		56.019		56.019		56.019	100,0%	-	0,0%	56.019	100,0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Khác (mã ngành, lĩnh vực 420-428)	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 và số 4, Sùng Đức, thị xã Gia Nghĩa	19.423		19.423		19.423		19.423	100,0%	-	0,0%	19.423	100,0%	
	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình xây dựng khu tái định cư số 4 sùng đức	4.632		4.632		4.632		4.632	100,0%	-	0,0%	4.632	100,0%	
	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình xây dựng khu tái định cư số 4 sùng đức (đợt 3)	2.515		2.515		2.515		2.515	100,0%	-	0,0%	2.515	100,0%	
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư 23ha thuộc quy hoạch Đông Nam, thị xã Gia Nghĩa	29.366		29.366		29.366		29.366	100,0%	-	0,0%	29.366	100,0%	
	Phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực Miền Trung - tiểu dự án Đắk Nông	16.000		16.000		16.000		16.000	100,0%	-	0,0%	16.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912		163.478	65,9%	-	0,0%	163.478	66,5%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	248.133	2.221	245.912		245.912		163.478	65,9%	-	0,0%	163.478	66,5%	
	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT), tỉnh Đắk Nông	56.310		56.310		56.310		52.084	92,5%	-	0,0%	52.084	92,5%	
	Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	10.021	2.221	7.800		7.800		4.998	49,9%	-	0,0%	4.998	64,1%	
	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông	48.800		48.800		48.800		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông	105.250		105.250		105.250		89.826	85,3%	-	0,0%	89.826	85,3%	
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông	10.520		10.520		10.520		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Mô hình quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	17.232		17.232		17.232		16.570	96,2%	-	0,0%	16.570	96,2%	
	Theo cơ chế tái chính trong nước	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	450.863	-	450.863	450.863	450.863		60.212	13,4%	-	0,0%	60.212	13,4%	
	Vốn trong nước	450.863	-	450.863	450.863	450.863		60.212	13,4%	-	0,0%	60.212	13,4%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	98.220	-	98.220	98.220	98.220	-	11.660	11,9%	-	0,0%	11.660	11,9%	
	Vốn trong nước	98.220	-	98.220	98.220	98.220	-	11.660	11,9%	-	0,0%	11.660	11,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	151.311	-	151.311	151.311	151.311	-	13.636	9,0%	-	0,0%	13.636	9,0%	
	Vốn trong nước	151.311	-	151.311	151.311	151.311	-	13.636	9,0%	-	0,0%	13.636	9,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	201.332	-	201.332	201.332	201.332	-	34.916	17,3%	-	0,0%	34.916	17,3%	
	Vốn trong nước	201.332	-	201.332	201.332	201.332	-	34.916	17,3%	-	0,0%	34.916	17,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
42	GIA LAI	4.425.039	412.071	4.012.968	4.012.968	3.640.180	-	2.903.209	65,6%	247.537	60,1%	2.655.672	66,2%	
	Vốn trong nước	4.130.269	342.816	3.787.453	3.787.453	3.414.665	-	2.761.276	66,9%	246.955	72,0%	2.514.321	66,4%	
	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	141.933	48,2%	582	0,8%	141.351	62,7%	
1	Vốn cân đối NSDP	2.415.773	312.663	2.103.110	2.103.110	1.730.322	-	1.519.124	62,9%	236.936	75,8%	1.282.188	61,0%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.009.266	99.408	1.909.858	1.909.858	1.909.858	-	1.384.085	68,9%	10.601	10,7%	1.373.485	71,9%	
	Vốn trong nước	1.714.496	30.153	1.684.343	1.684.343	1.684.343	-	1.242.152	72,4%	10.019	33,2%	1.232.133	73,2%	
	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	141.933	48,2%	582	0,8%	141.351	62,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.346.613	99.408	1.247.205	1.247.205	1.247.205	-	1.040.011	77,2%	10.601	10,7%	1.029.411	82,5%	
	Vốn trong nước	1.051.843	30.153	1.021.690	1.021.690	1.021.690	-	898.078	85,4%	10.019	33,2%	888.059	86,9%	
	7894841 - Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng (Số NN)	42.948	7.948	35.000		35.000	-	8.989	20,9%	358	4,5%	8.630	24,7%	
	7925004 - Đầu tư phát triển rừng bền vững vườn QG Kon Ka Kinh và NC năng lực PCCR	36.500		36.500		36.500	-	28.514	78,1%	-	0,0%	28.514	78,1%	
	7919434 - Đầu tư xốc hạ tầng vườn ươm, TT khởi nghiệp đổi mới sáng tạo lâm trọng điểm tại GL	15.000		15.000		15.000	-	12.809	85,4%	-	0,0%	12.809	85,4%	
	220210030 - Khắc phục sửa chữa từ QL14C vào ĐBP 731,TKS 383, ĐBP 727, đường tuần tra biên giới	40.000		40.000		40.000	-	40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	227558280 - Đường liên huyện An Khê - KBang 2016	914	914	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7603553 - Đường liên huyện Chư Sê-Chư Păh- Chư Prông, tỉnh Gia Lai	105.784		105.784		105.784	-	64.800	61,3%	-	0,0%	64.800	61,3%	
	7610028 - Đường LX xã IaKreng- IaKla Đức Cơ	7.204		7.204		7.204	-	6.132	85,1%	-	0,0%	6.132	85,1%	
	7785500 - Đường Hoàng Sa nối dài (Tr. Chính-N C Thanh) PleiKu 2020-2023	1.200	1.200	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7793359 - Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	35.000		35.000		35.000	-	28.362	81,0%	-	0,0%	28.362	81,0%	
	7847529 - Tuyến Giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai	42.000		42.000		42.000	-	40.033	95,3%	-	0,0%	40.033	95,3%	
	7891928 - Hồ chứa nước Isprat xã Iakhưê huyện Chư Păh -Cty TNHH MTV KTL Gia Lai	3.000	3.000	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7894308 - Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến Lê Duẩn), Tp Pleiku	83.000		83.000		83.000	-	83.000	100,0%	-	0,0%	83.000	100,0%	
	7894838 - NC,CT đường tỉnh 664 km0-km15+350, tỉnh Gia Lai	75.000		75.000		75.000	-	73.000	100,0%	-	0,0%	75.000	100,0%	
	7902700 - Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663 tỉnh Gia Lai	65.000		65.000		65.000	-	65.000	100,0%	-	0,0%	65.000	100,0%	
	7906970 - Đường Nguyễn Văn Linh (Trường Chinh-Lê Thánh Tôn) PleiKu 2021-2024	51.480	1.480	50.000		50.000	-	51.480	100,0%	1.480	100,0%	50.000	100,0%	
	7909195 - Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi	12.200		12.200		12.200	-	3.042	24,9%	-	0,0%	3.042	24,9%	
	7909199 - Đường hành lang kinh tế phía đông (đường tránh QL 19), tỉnh Gia Lai	289.378	378	289.000		289.000	-	289.378	100,0%	378	100,0%	289.000	100,0%	
	7909219 - Đường liên huyện Mang Yang-Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ Tp Pleiku đi trung tâm huyện Đăk Đoa	7.510		7.510		7.510	-	7.339	97,7%	-	0,0%	7.339	97,7%	
	7920739 - Đường liên xã huyện Chư Păh	32.832		32.832		32.832	-	32.832	100,0%	-	0,0%	32.832	100,0%	
	7921025 - Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	30.394	394	30.000		30.000	-	11.906	39,2%	394	100,0%	11.511	38,4%	
	7921560 - Đường giao thông kết nối các xã IaMlah, Phú Cản và thị trấn Phú Túc Krông Pa	32.000		32.000		32.000	-	25.583	79,9%	-	0,0%	25.583	79,9%	
	7922739 - Kè chống sạt lở Suối Hoi phú(L T Tôn-N T Trục-Chùa Minh Thánh) PleiKu 2023-2026	4.230		4.230		4.230	-	950	22,5%	-	0,0%	950	22,5%	
	7928967 - Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu QT Lê Thanh Đức Cơ	1.430	1.430	-		-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7944606 - Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	950		950		950	-	950	100,0%	-	0,0%	950	100,0%	
	7945226 - Đường vành đai 1(QL 25 - cầu Hiao) thị xã AyunPa	2.250		2.250		2.250	-	466	20,7%	-	0,0%	466	20,7%	
	7945374 - Đường liên xã huyện Chư Prông,tỉnh Gia Lai	3.350		3.350		3.350	-	2.307	68,9%	-	0,0%	2.307	68,9%	
	7945661 - Đường liên xã huyện Đăk Đoa,tỉnh Gia Lai	1.910		1.910		1.910	-	1.401	73,3%	-	0,0%	1.401	73,3%	
	7945663 - Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2.040		2.040		2.040	-	1.347	66,0%	-	0,0%	1.347	66,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai (tổng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7947405 - Đường liên xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	1.650		1.650		1.650		1.584	96,0%	-	0,0%	1.584	96,0%	-
	7951828 - Đường từ xã Yang Nam đi xã Chư Long huyện Kông chro, tỉnh Gia Lai	1.540		1.540		1.540		1.285	83,4%	-	0,0%	1.285	83,4%	-
	7952511 - Đường liên xã huyện Khang	2.410		2.410		2.410		1.861	77,2%	-	0,0%	1.861	77,2%	-
	7953069 - Đường nối từ quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	1.050		1.050		1.050		855	81,4%	-	0,0%	855	81,4%	-
	7953908 - Đường liên xã huyện Chư Sê	1.870		1.870		1.870		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
	7962779 - Đường giao thông huyện Đăk Pô	1.350		1.350		1.350		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
	7964579 - Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	1.270		1.270		1.270		1.270	100,0%	-	0,0%	1.270	100,0%	-
	7973627 - Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2.790		2.790		2.790		2.197	78,8%	-	0,0%	2.197	78,8%	-
	7675732 - Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	13.409	13.409	-				7.408	55,2%	7.408	55,2%	-	0,0%	-
	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515		141.933	48,2%	582	0,8%	141.351	62,7%	-
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	294.770	69.255	225.515		225.515		141.933	48,2%	582	0,8%	141.351	62,7%	-
	120160010 - DA chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	25.969	582	25.387		25.387		25.802	99,4%	582	100,0%	25.220	99,3%	-
	7576189 - Dự án Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới vay vốn ADB- Tiểu DA Gia Lai	165.909	39.909	126.000		126.000		92.980	56,0%		0,0%	92.980	73,8%	-
	7619046 - Sửa chữa an toàn hồ đập tỉnh Gia Lai (WB8)	61.328	19.800	41.528		41.528		5.774	9,4%		0,0%	5.774	13,9%	-
	C. trình Mô rộng Quy mô VS nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả	41.563	8.963	32.600		32.600		17.378	41,8%		0,0%	17.378	53,3%	-
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	662.653	-	662.653	662.653	662.653		344.074	51,9%	-	0,0%	344.074	51,9%	-
	Vốn trong nước	662.653	-	662.653	662.653	662.653		344.074	51,9%	-	0,0%	344.074	51,9%	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	283.240	-	283.240	283.240	283.240		211.690	74,7%	-	0,0%	211.690	74,7%	-
	Vốn trong nước	283.240	-	283.240	283.240	283.240		211.690	74,7%	-	0,0%	211.690	74,7%	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	92.082	-	92.082	92.082	92.082		26.223	28,5%	-	0,0%	26.223	28,5%	-
	Vốn trong nước	92.082	-	92.082	92.082	92.082		26.223	28,5%	-	0,0%	26.223	28,5%	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	287.331	-	287.331	287.331	287.331		106.161	36,9%	-	0,0%	106.161	36,9%	-
	Vốn trong nước	287.331	-	287.331	287.331	287.331		106.161	36,9%	-	0,0%	106.161	36,9%	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
43	KON TUM	4.399.532	125.060	4.274.472	3.012.836	4.274.472	1.261.636	3.044.269	69,2%	101.835	81,4%	2.942.434	68,8%	-
	Vốn trong nước	4.087.664	105.360	3.982.304	2.720.668	3.982.304	1.261.636	2.892.560	70,8%	82.494	78,3%	2.810.066	70,6%	-
	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	151.709	48,6%	19.341	98,2%	132.368	45,3%	-
1	Vấn cần đổi NSDP	2.216.616	105.360	2.111.256	849.620	2.111.256	1.261.636	1.426.812	64,4%	82.494	78,3%	1.344.318	63,7%	-
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.182.916	19.700	2.163.216	2.163.216	2.163.216	-	1.617.457	74,1%	19.341	98,2%	1.598.116	73,9%	-
	Vốn trong nước	1.871.048	-	1.871.048	1.871.048	1.871.048	-	1.465.748	78,3%	-	0,0%	1.465.748	78,3%	-
	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	151.709	48,6%	19.341	98,2%	132.368	45,3%	-
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.490.805	-	1.490.805	1.490.805	1.490.805	-	1.286.451	86,3%	-	0,0%	1.286.451	86,3%	-
	Vốn trong nước	1.198.637	-	1.198.637	1.198.637	1.198.637	-	1.154.083	96,3%	-	0,0%	1.154.083	96,3%	-
	Quốc phòng	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
	220210002 - Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum GD 2021-2025	48.460		48.460		48.460		48.460	100,0%	-	0,0%	48.460	100,0%	-
	Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
	7881306 - Nâng cấp TTYT huyện IaHrai (HM: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)	43.290		43.290		43.290		26.289	60,7%	-	0,0%	26.289	60,7%	-
	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-
	7028259 - Đường NT 18 cửa khẩu quốc tế Bô Y	44.880		44.880		44.880		44.880	100,0%	-	0,0%	44.880	100,0%	-
	7031667 - Đường NS(đoạn nối từ NT18 đến đường HCM)	114.883		114.883		114.883		114.883	100,0%	-	0,0%	114.883	100,0%	-
	7214180 - ĐGT tránh lũ từ thôn 10 xã Đăkpxi đi thôn 2 Diên bình	24.992		24.992		24.992		24.992	100,0%	-	0,0%	24.992	100,0%	-
	7551868 - Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	33.886		33.886		33.886		33.886	100,0%	-	0,0%	33.886	100,0%	-
	7599063 - Đường GT tiếp nối TL 674 đi đường tuần tra BG xã Mo Ray H Sa Thây	115.000		115.000		115.000		115.000	100,0%	-	0,0%	115.000	100,0%	-
	7612700 - Đầu tư CSHH các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum, Tiểu DA 1: Đường liên xã từ thôn Tân Ba xã Tê Xăng đi thôn Mỏ Za xã Ngọc Lầy, huyện Tu Mơ Rông	15.810		15.810		15.810		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7612703 - Đường GT từ Mỏ Bo đi Tu Chiêu A& Đường Gt từ làng Lê Văn đi Tân Rát 2, ĐL	10.322		10.322		10.322		10.322	100,0%	-	0,0%	10.322	100,0%	
	7829563 - Đường trục chính phía tây TP Kon Tum	146.114		146.114		146.114		146.114	100,0%	-	0,0%	146.114	100,0%	
	7829564 - Kè chống lũ lụt, sạt lở các lãg đồng bào DTTS dọc sông Đăk Bla trên ĐB TP K Tum (tuyến bờ bắc...)	90.000		90.000		90.000		90.000	100,0%	-	0,0%	90.000	100,0%	
	7897884 - Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và Đập Đăk Sĩa 2, huyện Sa Thầy, tin Kon Tum	44.000		44.000		44.000		44.000	100,0%	-	0,0%	44.000	100,0%	
	7898003 - Đường GT từ xã Đăk nê, huyện Kon Kon Rẫy đi huyện Khang tỉnh GI	11.387		11.387		11.387		11.387	100,0%	-	0,0%	11.387	100,0%	
	7900463 - Đường TT phía nam TT Plei Cản	95.000		95.000		95.000		95.000	100,0%	-	0,0%	95.000	100,0%	
	7906859 - Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn Km0-Km24	45.788		45.788		45.788		42.622	93,1%	-	0,0%	42.622	93,1%	
	7906860 - Xây dựng cầu và đường 2 đầu cầu từ bến DL xã Ia Chim TP K Tum(TL671) đến đường GT kết nối TL675 xã Ya ly Sa Thầy	42.200		42.200		42.200		42.200	100,0%	-	0,0%	42.200	100,0%	
	7907248 - Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km0 - Km00, KM42 + 400 -	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	7907249 - Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	32.526		32.526		32.526		23.953	73,6%	-	0,0%	23.953	73,6%	
	7909745 - Đầu tư XD cải tạo, nâng cấp TL 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với huyện Sơn Tây, Sơn Hà QN	216.887		216.887		216.887		216.887	100,0%	-	0,0%	216.887	100,0%	
	7910755 - Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Toi	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	7919924 - Đầu tư cơ sở hạ tầng vườn quốc gia Chư Mom Ray	20.000		20.000		20.000		20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	7923191 - Dự án Quốc lộ 24 đi Tỉnh lộ 675	212		212		212		208	98,2%	-	0,0%	208	98,2%	
	7939029 - Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	292.168	-	292.168	292.168	292.168		132.368	45,3%	-	0,0%	132.368	45,3%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	292.168		292.168		292.168		132.368	45,3%	-	0,0%	132.368	45,3%	
	7555168 - Dự án chuyển đổi NNO bền vững trên địa bàn tỉnh KT GD 2015-2020(VnSat)	44.450		44.450		44.450		30.645	68,9%	-	0,0%	30.645	68,9%	
	7575168 - Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu Dự án tỉnh Kon Tum	220.000		220.000		220.000		78.818	35,8%	-	0,0%	78.818	35,8%	
	7602805 - Sửa chữa và nâng cấp đập (WB8) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	12.750		12.750		12.750		10.703	83,9%	-	0,0%	10.703	83,9%	
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch	14.968		14.968		14.968		12.202	81,5%	-	0,0%	12.202	81,5%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	692.111	19.700	672.411	672.411	672.411	-	331.006	47,8%	19.341	98,2%	311.665	46,4%	
	Vốn trong nước	672.411	-	672.411	672.411	672.411		311.665	46,4%	-	0,0%	311.665	46,4%	
	Vốn nước ngoài	19.700	19.700	-	-	-	-	19.341	98,2%	19.341	98,2%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	135.050	-	135.050	135.050	135.050	-	88.062	65,2%	-	0,0%	88.062	65,2%	
	Vốn trong nước	135.050	-	135.050	135.050	135.050		88.062	65,2%	-	0,0%	88.062	65,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	213.436	-	213.436	213.436	213.436	-	85.582	40,1%	-	0,0%	85.582	40,1%	
	Vốn trong nước	213.436	-	213.436	213.436	213.436		85.582	40,1%	-	0,0%	85.582	40,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	343.625	19.700	323.925	323.925	323.925	-	157.362	45,8%	19.341	98,2%	138.021	42,6%	
	Vốn trong nước	323.925	-	323.925	323.925	323.925		138.021	42,6%	-	0,0%	138.021	42,6%	
	Vốn nước ngoài	19.700	19.700	-	-	-		19.341	98,2%	19.341	98,2%	-	0,0%	
44	LÂM ĐỒNG	7.455.419	810.144	6.645.275	5.289.635	6.645.275	1.355.640	6.527.082	87,5%	759.985	93,8%	5.767.097	86,8%	
	Vốn trong nước	7.314.805	782.664	6.532.141	5.176.501	6.532.141	1.355.640	6.476.512	88,5%	745.767	95,3%	5.730.745	87,7%	
	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	50.570	36,0%	14.218	51,7%	36.352	32,1%	
1	Vốn cân đối NSDP	5.743.886	445.866	5.298.020	3.942.380	5.298.020	1.355.640	5.309.545	92,4%	426.528	95,7%	4.883.017	92,2%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.711.533	364.278	1.347.255	1.347.255	1.347.255	-	1.217.537	71,1%	333.457	91,5%	884.080	65,6%	
	Vốn trong nước	1.570.919	336.798	1.234.121	1.234.121	1.234.121	-	1.166.967	74,3%	319.239	94,8%	847.728	68,7%	
	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	50.570	36,0%	14.218	51,7%	36.352	32,1%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.469.712	364.278	1.105.434	1.105.434	1.105.434	-	1.035.591	70,5%	333.457	91,5%	702.134	63,5%	
	Vốn trong nước	1.329.098	336.798	992.300	992.300	992.300	-	985.021	74,1%	319.239	94,8%	665.782	67,1%	
	DA rà phá bom mìn vật nổ sót lại sau chiến tranh trên ĐB tỉnh Lâm Đồng GD2	67.655	37.655	30.000		30.000		67.655	100,0%	37.655	100,0%	30.000	100,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP trên khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
		60.382	30.382	30.000		30.000		60.382	100,0%	30.382	100,0%	30.000	100,0%		
	Đường từ trung tâm huyện đi quốc lộ 27														
	XÂY DỰNG HỒ CHỨA NƯỚC KAZAM -KADO	205.500	-	205.500		205.500		108.149	52,6%	-	0,0%	108.149	52,6%		
	XD đường giao thông B Lã huyện Bảo Lâm đi xã Đam M Rì TP Bảo Lộc	52.725	27.725	25.000		25.000		43.806	83,1%	27.607	99,6%	16.199	64,8%		
	XD đường DH3 (Hố Xuân Hương - Tân Phú- Tân Thành-Pongour-QL20) Đức Trọng	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%		
	Hồ chứa nước Đồng Thanh huyện Lâm Hà	108.560	8.560	100.000		100.000		63.386	58,4%	8.560	100,0%	54.826	54,8%		
	XD đường nội thị thị trấn Đà Tềh (Giai đoạn 3)	101.366	51.366	50.000		50.000		63.897	63,0%	50.366	98,1%	13.531	27,1%		
	NC đường liên xã Đình Trung Hòa đi Tân lâm và đường vành đai phía đông TT Di Linh huyện Di Linh	57.814	37.814	20.000		20.000		57.814	100,0%	37.814	100,0%	20.000	100,0%		
	Đầu Xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk	245.069	95.069	150.000		150.000		176.208	71,9%	95.069	100,0%	81.139	54,1%		
	Xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng	117.700		117.700		117.700		72.638	61,7%	-	0,0%	72.638	61,7%		
	NC MR đường hướng Tây từ đường ĐT 721 đi đường DH 93 huyện Cát Tiên	31.413	6.413	25.000		25.000		3.566	11,4%	3.366	52,5%	200	0,8%		
	Xây dựng Đường Cam Ly - Phước Thành	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%		
	Dự án đầu tư xây dựng đường tránh thành phố Đà Lạt từ chân đèo Prenn đến xã Xuân Thọ	500		500		500		500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%		
	Dự án đầu tư xây dựng thay thế 05 cầu yếu	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%		
	Dự án đầu tư nâng cấp đường Tỉnh ĐT 725	204.600		204.600		204.600		204.600	100,0%	-	0,0%	204.600	100,0%		
	Hệ thống gom nước thải KDL hồ Tuyền Lâm	36.170	36.170	-		-		24.130	66,7%	24.130	66,7%	-	0,0%		
	Chính trị- chống sạt lở bờ sông hạ du thủy điện Đa Nhim	5.644	5.644	-		-		4.290	76,0%	4.290	76,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134		50.570	36,0%	14.218	51,7%	36.352	32,1%		
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	140.614	27.480	113.134		113.134		50.570	36,0%	14.218	51,7%	36.352	32,1%		
	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững	38.034	20.296	17.738		17.738		26.337	69,2%	14.218	70,1%	12.119	68,3%		
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	63.426		63.426		63.426		13.391	21,1%	-	0,0%	13.391	21,1%		
	Chương trình MR quy mô vệ sinh &NSNT dựa trên KQ (WB21)	39.154	7.184	31.970		31.970		10.841	27,7%	-	0,0%	10.841	33,9%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	241.821	-	241.821	241.821	241.821		181.946	75,2%	-	0,0%	181.946	75,2%		
	Vốn trong nước	241.821	-	241.821	241.821	241.821		181.946	75,2%	-	0,0%	181.946	75,2%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	131.180	-	131.180	131.180	131.180		114.357	87,2%	-	0,0%	114.357	87,2%		
	Vốn trong nước	131.180	-	131.180	131.180	131.180		114.357	87,2%	-	0,0%	114.357	87,2%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	931	-	931	931	931		459	49,3%	-	0,0%	459	49,3%		
	Vốn trong nước	931	-	931	931	931		459	49,3%	-	0,0%	459	49,3%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	109.710	-	109.710	109.710	109.710		67.130	61,2%	-	0,0%	67.130	61,2%		
	Vốn trong nước	109.710	-	109.710	109.710	109.710		67.130	61,2%	-	0,0%	67.130	61,2%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
45	TP HỒ CHÍ MINH	60.017.226	5.748.987	54.268.239	54.268.239	37.366.205		29.857.074	49,7%	3.174.490	55,2%	26.682.584	49,2%		
	Vốn trong nước	57.440.126	3.882.887	53.557.239	53.557.239	36.655.205		28.498.738	49,6%	1.898.721	48,9%	26.600.017	49,7%		
	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000		1.358.336	52,7%	1.275.769	68,4%	82.567	11,6%		
1	Vốn cân đối NSDP	53.817.675	2.029.076	51.788.599	51.788.599	34.886.565		25.714.977	47,8%	713.702	35,2%	25.001.275	48,3%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	6.199.551	3.719.911	2.479.640	2.479.640	2.479.640		4.142.097	66,8%	2.460.788	66,2%	1.681.309	67,8%		
	Vốn trong nước	3.622.451	1.853.811	1.768.640	1.768.640	1.768.640		2.783.761	76,8%	1.185.019	63,9%	1.598.742	90,4%		
	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000		1.358.336	52,7%	1.275.769	68,4%	82.567	11,6%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	6.199.551	3.719.911	2.479.640	2.479.640	2.479.640		4.142.097	66,8%	2.460.788	66,2%	1.681.309	67,8%		
	Vốn trong nước	3.622.451	1.853.811	1.768.640	1.768.640	1.768.640		2.783.761	76,8%	1.185.019	63,9%	1.598.742	90,4%		
	Kênh Tham Lương - Bến Cát - Rạch Nước Lớn	1.019.800	19.800	1.000.000		1.000.000		1.019.800	100,0%	19.800	100,0%	1.000.000	100,0%		
	Bờ tả sông Sài gòn cầu Ngang - Thủ Thiêm	12.800	12.800	-		-		12.800	100,0%	12.800	100,0%	-	0,0%		
	Xây dựng nút giao thông An Phú	370.000	5.000	365.000		365.000		370.000	100,0%	5.000	100,0%	365.000	100,0%		
	Xây dựng mở rộng Quốc lộ 50	120.000	-	120.000		120.000		120.000	100,0%	-	0,0%	120.000	100,0%		
	Bệnh viện nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	888.390	604.750	283.640		283.640		593.467	66,8%	479.725	79,3%	113.742	40,1%		
	Xây dựng cơ sở 2 của Bệnh viện Ung Bướu	1.211.461	1.211.461	-		-		667.694	55,1%	667.694	55,1%	-	0,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000		1.358.336	52,7%	1.275.769	68,4%	82.567	11,6%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	2.577.100	1.866.100	711.000	-	711.000		1.358.336	52,7%	1.275.769	68,4%	82.567	11,6%	
	Dự án phát triển Giao thông xanh SECO	50.000	-	50.000	-	50.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Phục hồi công thoát nước cũ, xuống cấp (SPR)	16.500	5.500	11.000	-	11.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vệ sinh môi trường TPHCM - Giai đoạn 2	800.000	150.000	650.000	-	650.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án cải thiện môi trường nước - Giai đoạn 2	367.000	367.000	-	-	-		214.504	26,8%	131.937	88,0%	82.567	12,7%	
	Đường sắt số 1 Bến Thành - Suối Tiên	1.343.600	1.343.600	-	-	-		175.075	47,7%	175.075	47,7%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		968.758	72,1%	968.758	72,1%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
46	ĐỒNG NAI	14.661.098	4.132.318	10.528.780	7.883.012	10.528.780	2.645.768	10.794.907	73,6%	2.368.981	57,3%	8.425.926	80,0%	
	Vốn trong nước	14.562.265	4.132.318	10.429.947	7.784.179	10.429.947	2.645.768	10.794.907	74,1%	2.368.981	57,3%	8.425.926	80,8%	
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	10.469.939	489.071	9.980.868	7.335.100	9.980.868	2.645.768	8.419.344	80,4%	304.682	62,3%	8.114.662	81,3%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.191.159	3.643.247	547.912	547.912	547.912	-	2.375.563	56,7%	2.064.299	56,7%	311.264	56,8%	
	Vốn trong nước	4.092.326	3.643.247	449.079	449.079	449.079	-	2.375.563	58,0%	2.064.299	56,7%	311.264	69,3%	
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.191.159	3.643.247	547.912	547.912	547.912	-	2.375.563	56,7%	2.064.299	56,7%	311.264	56,8%	
	Vốn trong nước	4.092.326	3.643.247	449.079	449.079	449.079	-	2.375.563	58,0%	2.064.299	56,7%	311.264	69,3%	
	Vốn Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	3.541.959	3.541.959	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	-	-	-	-	-	-	1.998.336	56,4%	1.998.336	56,4%	-	0,0%	
	Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)-7890946	10.000	-	10.000	-	10.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường vành đai 1 thành phố Long Khánh tỉnh đồng nai -7927333	1.985	1.985	-	-	-	-	5.623	56,2%	-	0,0%	5.623	56,2%	
	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2-7025231)	7.809	7.809	-	-	-	-	1.985	100,0%	1.985	100,0%	-	0,0%	
	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	100.000	-	100.000	-	100.000	-	7.809	100,0%	7.809	100,0%	-	0,0%	
	Xây dựng Kê sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	86.279	-	86.279	-	86.279	-	100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Đồng Nai(đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu ghềnh phía Cù lao Phò) thành phố Biên Hòa (7431291)	60.000	-	60.000	-	60.000	-	86.279	100,0%	-	0,0%	86.279	100,0%	
	XD đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn)	110.000	-	110.000	-	110.000	-	5.641	9,4%	-	0,0%	5.641	9,4%	
	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến KM29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán	-	-	-	-	-	-	110.000	100,0%	-	0,0%	110.000	100,0%	
	Đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và km24+000 đến cuối tuyến do BQLDA tỉnh thực hiện (7382311)	93.728	83.728	10.000	-	10.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và km24+000 đến cuối tuyến do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện BT	60.000	-	60.000	-	60.000	-	50.622	54,0%	48.403	57,8%	2.219	22,2%	
	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	20.566	7.766	12.800	-	12.800	-	280	0,5%	-	0,0%	280	0,5%	
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	8.988	43,7%	7.766	100,0%	1.222	9,5%	
		-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.Ái: DP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	98.833		98.833		98.833		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn I	98.833		98.833		98.833		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
47	BÌNH DƯƠNG	13.025.678	3.633.490	9.392.188	8.929.051	9.392.188	463.137	9.717.143	74,6%	1.827.658	50,3%	7.889.485	84,0%	
	Vốn trong nước	13.025.678	3.633.490	9.392.188	8.929.051	9.392.188	463.137	9.717.143	74,6%	1.827.658	50,3%	7.889.485	84,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	12.672.188	3.630.000	9.042.188	8.579.051	9.042.188	463.137	9.537.796	75,3%	1.826.942	50,3%	7.710.854	85,3%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	179.347	50,7%	716	20,5%	178.631	51,0%	
	Vốn trong nước	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	179.347	50,7%	716	20,5%	178.631	51,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	179.347	50,7%	716	20,5%	178.631	51,0%	
	Vốn trong nước	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	179.347	50,7%	716	20,5%	178.631	51,0%	
	7825966- Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến tạo lực Bắc TU- Phú Giáo -Bàu Bàng	350.000	-	350.000	-	350.000	-	178.631	51,0%	-	0,0%	178.631	51,0%	
	7526223 - XD Đường Bắc Nam 3, phường Bình An, TX Dĩ An tỉnh BD	3.490	3.490	-	-	-	-	716	20,5%	716	20,5%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
48	BÌNH PHƯỚC	8.962.936	219.297	8.743.639	7.413.156	8.743.639	1.330.483	6.905.463	77,0%	120.207	54,8%	6.785.256	77,6%	
	Vốn trong nước	8.894.036	219.297	8.674.739	7.344.256	8.674.739	1.330.483	6.864.725	77,2%	120.207	54,8%	6.744.518	77,7%	
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	40.738	59,1%	-	0,0%	40.738	59,1%	
1	Vốn cân đối NSDP	7.578.914	188.291	7.390.623	6.060.140	7.390.623	1.330.483	5.837.334	77,0%	100.895	53,6%	5.736.439	77,6%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.384.022	31.006	1.353.016	1.353.016	1.353.016	-	1.068.129	77,2%	19.312	62,3%	1.048.817	77,5%	
	Vốn trong nước	1.315.122	31.006	1.284.116	1.284.116	1.284.116	-	1.027.391	78,1%	19.312	62,3%	1.008.079	78,5%	
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	40.738	59,1%	-	0,0%	40.738	59,1%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.099.906	31.006	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	929.084	84,5%	19.312	62,3%	909.772	85,1%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
									TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn trong nước	1.031.006	31.006	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	888.346	86,2%	19.312	62,3%	869.034	86,9%	
		- Ngành, lĩnh vực: Quốc Phòng	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		120220001 - Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắc O huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh,Lộc Thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	53.200	-	53.200	-	53.200	-	53.200	100,0%	-	0,0%	53.200	100,0%	
		- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Dự án	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7775423 - Đường kết nối các khu công nghiệp Phía Tây Nam thị xã Đồng Xoài	78.806	31.006	47.800	-	47.800	-	24.762	31,4%	19.312	62,3%	5.450	11,4%	
		7775424 - Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu Hoa Lư	99.000	-	99.000	-	99.000	-	34.243	34,6%	-	0,0%	34.243	34,6%	
		7802329 - XD ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHÍA TÂY QL 13 KẾT NỐI CHON THÀNH	400.000	-	400.000	-	400.000	-	395.471	98,9%	-	0,0%	395.471	98,9%	
		7850966 - Xứ lý cấp bách thoát lũ suối Đá, thành phố Đồng Xoài	30.000	-	30.000	-	30.000	-	14.642	48,8%	-	0,0%	14.642	48,8%	
		7949830 - Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chè Biển đi cầu Đò, xã Lộc Diên)	50.000	-	50.000	-	50.000	-	46.028	92,1%	-	0,0%	46.028	92,1%	
		7956332 - Xây dựng tuyến đường KQH TTHC xã Tân Tiến, huyện ĐP kết nối KCN và khu dân cư ĐP	250.000	-	250.000	-	250.000	-	250.000	100,0%	-	0,0%	250.000	100,0%	
		7950016 - Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản	70.000	-	70.000	-	70.000	-	70.000	100,0%	-	0,0%	70.000	100,0%	
		- Ngành, lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Dự án	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	40.738	59,1%	-	0,0%	40.738	59,1%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	40.738	59,1%	-	0,0%	40.738	59,1%	
		Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Bình Phước	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	40.738	59,1%	-	0,0%	40.738	59,1%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	139.045	48,9%	-	0,0%	139.045	48,9%	
		Vốn trong nước	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	139.045	48,9%	-	0,0%	139.045	48,9%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	127.180	-	127.180	127.180	127.180	-	103.110	81,1%	-	0,0%	103.110	81,1%	
		Vốn trong nước	127.180	-	127.180	127.180	127.180	-	103.110	81,1%	-	0,0%	103.110	81,1%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	876	-	876	876	876	-	40	4,6%	-	0,0%	40	4,6%	
		Vốn trong nước	876	-	876	876	876	-	40	4,6%	-	0,0%	40	4,6%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	156.060	-	156.060	156.060	156.060	-	35.895	23,0%	-	0,0%	35.895	23,0%	
		Vốn trong nước	156.060	-	156.060	156.060	156.060	-	35.895	23,0%	-	0,0%	35.895	23,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
49		TÂY NINH	4.776.288	-	4.776.288	3.898.500	4.776.288	877.788	4.280.688	89,6%	-	0,0%	4.280.688	89,6%	
		Vốn trong nước	4.568.385	-	4.568.385	3.690.597	4.568.385	877.788	4.185.999	91,6%	-	0,0%	4.185.999	91,6%	
		Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	94.689	45,5%	-	0,0%	94.689	45,5%	
1		Vốn cân đối NSDP	3.520.168	-	3.520.168	2.642.380	3.520.168	877.788	3.179.408	90,3%	-	0,0%	3.179.408	90,3%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	1.256.120	-	1.256.120	1.256.120	1.256.120	-	1.101.280	87,7%	-	0,0%	1.101.280	87,7%	
		Vốn trong nước	1.048.217	-	1.048.217	1.048.217	1.048.217	-	1.006.591	96,0%	-	0,0%	1.006.591	96,0%	
		Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	94.689	45,5%	-	0,0%	94.689	45,5%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.152.449	-	1.152.449	1.152.449	1.152.449	-	998.485	86,6%	-	0,0%	998.485	86,6%	
		Vốn trong nước	944.546	-	944.546	944.546	944.546	-	903.796	95,7%	-	0,0%	903.796	95,7%	
		Bảo vệ môi trường	67.000	-	67.000	67.000	67.000	-	67.000	100,0%	-	0,0%	67.000	100,0%	
		7846443 - Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đàng chảy qua Thị Trấn tân biên	67.000	-	67.000	67.000	67.000	-	67.000	100,0%	-	0,0%	67.000	100,0%	
		Các hoạt động kinh tế	877.546	-	877.546	877.546	877.546	-	836.796	95,4%	-	0,0%	836.796	95,4%	
		7629549 - Tưới tiêu khu vực phía tây sông Vàm Cỏ Đông	162.500	-	162.500	162.500	162.500	-	162.500	100,0%	-	0,0%	162.500	100,0%	
		220200093 - Đường vào đồn biên phòng Suối Lam	45.451	-	45.451	45.451	45.451	-	45.450	100,0%	-	0,0%	45.450	100,0%	
		7684671 - Đường 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	75.000	-	75.000	75.000	75.000	-	34.251	45,7%	-	0,0%	34.251	45,7%	
		7866651 - Nâng cấp mở rộng đường ĐT 795	140.046	-	140.046	140.046	140.046	-	140.046	100,0%	-	0,0%	140.046	100,0%	
		7866652 - Đường liên tuyến kết nối vùng N8- ĐT.787B-ĐT.789	454.549	-	454.549	454.549	454.549	-	454.549	100,0%	-	0,0%	454.549	100,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai ứng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	94.689	45,5%	-	0,0%	94.689	45,5%		
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	94.689	45,5%	-	0,0%	94.689	45,5%		
	7232853 - Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	108.750	-	108.750	108.750	108.750	-	26.837	24,7%	-	0,0%	26.837	24,7%		
	7686806 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	14.940	-	14.940	14.940	14.940	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7388314 - Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	84.213	-	84.213	84.213	84.213	-	67.852	80,6%	-	0,0%	67.852	80,6%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	102.795	99,2%	-	0,0%	102.795	99,2%		
	Vốn trong nước	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	102.795	99,2%	-	0,0%	102.795	99,2%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	96.700	-	96.700	96.700	96.700	-	96.700	100,0%	-	0,0%	96.700	100,0%		
	Vốn trong nước	96.700	-	96.700	96.700	96.700	-	96.700	100,0%	-	0,0%	96.700	100,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	876	-	876	876	876	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn trong nước	876	-	876	876	876	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	6.095	-	6.095	6.095	6.095	-	6.095	100,0%	-	0,0%	6.095	100,0%		
	Vốn trong nước	6.095	-	6.095	6.095	6.095	-	6.095	100,0%	-	0,0%	6.095	100,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
50	VÙNG TÀU	14.644.300	946.472	13.697.828	7.875.008	13.697.828	5.822.820	12.056.709	82,3%	647.258	68,4%	11.409.451	83,3%		
	Vốn trong nước	14.644.300	946.472	13.697.828	7.875.008	13.697.828	5.822.820	12.056.709	82,3%	647.258	68,4%	11.409.451	83,3%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
1	Vốn cân đối NSDP	13.763.067	665.239	13.097.828	7.275.008	13.097.828	5.822.820	11.502.311	83,6%	409.157	61,5%	11.093.154	84,7%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	554.398	62,9%	238.101	84,7%	316.297	52,7%		
	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	554.398	62,9%	238.101	84,7%	316.297	52,7%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	554.398	62,9%	238.101	84,7%	316.297	52,7%		
	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	554.398	62,9%	238.101	84,7%	316.297	52,7%		
	7011233 - Đường và cầu Chà Và (Đường và cầu từ Gò Găng sang Long Sơn)	62.583	62.583	-	-	-	-	62.583	100,0%	62.583	100,0%	-	0,0%		
	7194601 - Đường 991B từ QL51 đến hạ lưu Cảng Cái mép	581.531	181.531	400.000	-	400.000	-	272.892	46,9%	156.595	86,3%	116.297	29,1%		
	7721756 - Cầu Phước An	217.119	17.119	200.000	-	200.000	-	217.119	100,0%	17.119	100,0%	200.000	100,0%		
	7946351 - Đường vành đai 4 TP HCM, đoạn qua tỉnh BRVT	20.000	20.000	-	-	-	-	1.804	9,0%	1.804	9,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
51	LONG AN	11.121.110	709.295	10.411.815	6.967.586	10.411.815	3.444.229	9.226.383	83,0%	486.090	68,5%	8.740.292	83,9%		
	Vốn trong nước	10.923.538	698.919	10.224.619	6.780.390	10.224.619	3.444.229	9.122.510	83,5%	481.538	68,9%	8.640.972	84,5%		
	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	103.873	52,6%	4.552	43,9%	99.320	53,1%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đợt ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	1 Vốn cân đối NSDP	9.313.838	698.919	8.614.919	5.170.690	8.614.919	3.444.229	7.892.661	84,7%	481.538	68,9%	7.411.123	86,0%	
	2 Vốn Ngân sách trung ương	1.807.272	10.376	1.796.896	1.796.896	1.796.896	-	1.333.722	73,8%	4.552	43,9%	1.329.169	74,0%	
	Vốn trong nước	1.609.700	-	1.609.700	1.609.700	1.609.700	-	1.229.849	76,4%	-	0,0%	1.229.849	76,4%	
	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	103.873	52,6%	4.552	43,9%	99.320	53,1%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.598.191	10.376	1.587.815	1.587.815	1.587.815	-	1.127.169	70,5%	4.552	43,9%	1.122.617	70,7%	
	Vốn trong nước	1.400.619	-	1.400.619	1.400.619	1.400.619	-	1.023.297	73,1%	-	0,0%	1.023.297	73,1%	
	Lĩnh vực giao thông	964.119	-	964.119	-	964.119	-	586.797	60,9%	-	0,0%	586.797	60,9%	
	Đường Tân Tập - Long Hậu - Quốc lộ 50 - Cảng Long An	66.810	-	66.810	-	66.810	-	66.810	100,0%	-	0,0%	66.810	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.838C	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Các cầu trên tuyến ĐT.831 (đoạn Vĩnh Bình – cửa khẩu Long Khốt và đoạn Vĩnh Hưng – Tân Hưng đi Tân Phước); cầu KT2, cầu Thủy Lợi và cầu Cái Mớn Nhỏ	36.799	-	36.799	-	36.799	-	36.799	100,0%	-	0,0%	36.799	100,0%	
	ĐT.823D (trục mở mới Tây Bắc kết nối Long An - TP.HCM)	500.000	-	500.000	-	500.000	-	122.678	24,5%	-	0,0%	122.678	24,5%	
	Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây	180.000	-	180.000	-	180.000	-	180.000	100,0%	-	0,0%	180.000	100,0%	
	Đường trục giao thông kết nối QL62-đường liên huyện Mộc Hóa-Thạnh Hóa	40.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	ĐT.822B(đoạn từ ĐT.822 kết nối ĐT.838 đến đường mòn Hồ Chí Minh)	1.404	-	1.404	-	1.404	-	1.404	100,0%	-	0,0%	1.404	100,0%	
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.818 đoạn từ QL1-PLN2(bao gồm 15Km đường và 08 cầu)	124.106	-	124.106	-	124.106	-	124.106	100,0%	-	0,0%	124.106	100,0%	
	Giải phóng mặt bằng ĐT.818 đoạn từ QL1 đến thị trấn Thủ Thừa	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	346.000	-	346.000	-	346.000	-	346.000	100,0%	-	0,0%	346.000	100,0%	
	Xử lý sạt lở bờ sông Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (dự án chuyển tiếp)	13.600	-	13.600	-	13.600	-	13.600	100,0%	-	0,0%	13.600	100,0%	
	Kê thị trấn Đồng Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (dự án chuyển tiếp)	5.964	-	5.964	-	5.964	-	5.964	100,0%	-	0,0%	5.964	100,0%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An	12.000	-	12.000	-	12.000	-	12.000	100,0%	-	0,0%	12.000	100,0%	
	Kê kênh Nước mặn (phía bờ đông) xã Long Hậu Đông, Long Hậu Tây, huyện Cần Đức	74.167	-	74.167	-	74.167	-	74.167	100,0%	-	0,0%	74.167	100,0%	
	Kê chống sạt lở bờ kênh Cầu Duyên, thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa	2.533	-	2.533	-	2.533	-	2.533	100,0%	-	0,0%	2.533	100,0%	
	Kê sông Bảo Định đoạn từ cống Bảo Định đến qua cống đầu kênh Vành Dại	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Chợ cá phường 2 đến cầu mới Tân An)	31.500	-	31.500	-	31.500	-	31.500	100,0%	-	0,0%	31.500	100,0%	
	Bờ Kê thị trấn Tân Thạnh, tỉnh Long An (giai đoạn 2)	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	Kê chống sạt lở bờ sông, bảo vệ thị trấn Bến Lức	111.236	-	111.236	-	111.236	-	111.236	100,0%	-	0,0%	111.236	100,0%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây, khu vực Vĩnh Đà Hán, xã Hương Thọ Phú, thành phố Tân An	50.000	-	50.000	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	4.000	-	4.000	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,0%	4.000	100,0%	
	Kho lưu trữ chuyển đưng tỉnh Long An	4.000	-	4.000	-	4.000	-	4.000	100,0%	-	0,0%	4.000	100,0%	
	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	86.500	-	86.500	-	86.500	-	86.500	100,0%	-	0,0%	86.500	100,0%	
	Xây mới Bệnh viện y học cổ truyền	86.500	-	86.500	-	86.500	-	86.500	100,0%	-	0,0%	86.500	100,0%	
	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	103.873	52,6%	4.552	43,9%	99.320	53,1%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	103.873	52,6%	4.552	43,9%	99.320	53,1%	
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	20.000	-	20.000	-	20.000	-	9.738	48,7%	-	0,0%	9.738	48,7%	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	3.058	3.058	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - tiểu dự án TP Tân An, tỉnh Long An	124.009	-	124.009	-	124.009	-	55.450	44,7%	-	0,0%	55.450	44,7%	
	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	50.505	7.318	43.187	-	43.187	-	38.685	76,6%	4.552	62,2%	34.132	79,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	2.2 Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	206.552	98,8%	-	0,0%	206.552	98,8%	
	Vốn trong nước	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	206.552	98,8%	-	0,0%	206.552	98,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	202.040	-	202.040	202.040	202.040	-	200.075	99,0%	-	0,0%	200.075	99,0%	
	Vốn trong nước	202.040	-	202.040	202.040	202.040	-	200.075	99,0%	-	0,0%	200.075	99,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	7.041	-	7.041	7.041	7.041	-	6.477	92,0%	-	0,0%	6.477	92,0%	
	Vốn trong nước	7.041	-	7.041	7.041	7.041	-	6.477	92,0%	-	0,0%	6.477	92,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LỖY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn nước ngoài	-						-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
52	TIỀN GIANG	5.007.847	25.466	4.982.381	4.396.997	4.982.381	585.384	4.946.438	98,8%	24.232	95,2%	4.922.206	98,8%	
	Vốn trong nước	4.970.249	20.000	4.950.249	4.364.865	4.950.249	585.384	4.922.393	99,0%	20.000	100,0%	4.902.393	99,0%	
	Vốn nước ngoài	37.598	5.466	32.132	32.132	32.132	-	24.045	64,0%	4.232	77,4%	19.813	61,7%	
1	Vốn cân đối NSDP	3.475.626	20.000	3.455.626	2.870.242	3.455.626	585.384	3.429.562	98,7%	20.000	100,0%	3.409.562	98,7%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.532.221	5.466	1.526.755	1.526.755	1.526.755	-	1.516.876	99,0%	4.232	77,4%	1.512.644	99,1%	
	Vốn trong nước	1.494.623	-	1.494.623	1.494.623	1.494.623	-	1.492.831	99,9%	-	0,0%	1.492.831	99,9%	
	Vốn nước ngoài	37.598	5.466	32.132	32.132	32.132	-	24.045	64,0%	4.232	77,4%	19.813	61,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.374.165	5.466	1.368.699	1.368.699	1.368.699	-	1.360.612	99,0%	4.232	77,4%	1.356.380	99,1%	
	Vốn trong nước	1.336.567	-	1.336.567	1.336.567	1.336.567	-	1.336.567	100,0%	-	0,0%	1.336.567	100,0%	
	CTMT tái cơ cấu KTNV và PC GNTT, ổn định DS DC	333.099	-	333.099	-	333.099	-	333.099	100,0%	-	0,0%	333.099	100,0%	
	Nâng cấp đê biển Gò Công giai đoạn 2	36.228	-	36.228	-	36.228	-	36.228	100,0%	-	0,0%	36.228	100,0%	
	2021.ĐTXD các công ngăn mặn các công ra sông Tiền, 864	196.603	-	196.603	-	196.603	-	196.603	100,0%	-	0,0%	196.603	100,0%	
	2021.Bờ kè song Ba rài	10.192	-	10.192	-	10.192	-	10.192	100,0%	-	0,0%	10.192	100,0%	
	Xử lý sạt lở khu vực xã Đồng Hòa Hiệp huyện Cái Bè	23.000	-	23.000	-	23.000	-	23.000	100,0%	-	0,0%	23.000	100,0%	
	2021.Kè chống sạt lở Cồn Ngang	67.076	-	67.076	-	67.076	-	67.076	100,0%	-	0,0%	67.076	100,0%	
	CTMT PTKT - XH các vùng	705.223	-	705.223	-	705.223	-	705.223	100,0%	-	0,0%	705.223	100,0%	
	(2021)Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	17.500	-	17.500	-	17.500	-	17.500	100,0%	-	0,0%	17.500	100,0%	
	2021.Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (GD1)	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
	2021. NCMR đường tỉnh 861.863.869(kết nối TG +ĐT)	34.800	-	34.800	-	34.800	-	34.800	100,0%	-	0,0%	34.800	100,0%	
	2021. NCMR đường tỉnh 879B từ Gò Cát =>Long An	97.720	-	97.720	-	97.720	-	97.720	100,0%	-	0,0%	97.720	100,0%	
	2021.Đường tỉnh 864(đường dọc sông Tiền)	515.203	-	515.203	-	515.203	-	515.203	100,0%	-	0,0%	515.203	100,0%	
	2021.Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân => QL50	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	TW bổ sung từ nguồn phục hồi và PT KT XH	298.245	-	298.245	-	298.245	-	298.245	100,0%	-	0,0%	298.245	100,0%	
	2021.ĐTXD các công ngăn mặn các công ra sông Tiền, 864	57.310	-	57.310	-	57.310	-	57.310	100,0%	-	0,0%	57.310	100,0%	
	2021.Kè chống sạt lở Cồn Ngang	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	2021.Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân => QL50	9.735	-	9.735	-	9.735	-	9.735	100,0%	-	0,0%	9.735	100,0%	
	2021. NCMR đường tỉnh 879B từ Gò Cát =>Long An	80.000	-	80.000	-	80.000	-	80.000	100,0%	-	0,0%	80.000	100,0%	
	2021. NCMR đường tỉnh 861.863.869(kết nối TG +ĐT)	40.200	-	40.200	-	40.200	-	40.200	100,0%	-	0,0%	40.200	100,0%	
	2021.Nâng cấp đê biển Gò Công GD 2	34.000	-	34.000	-	34.000	-	34.000	100,0%	-	0,0%	34.000	100,0%	
	2021.Bờ kè song Ba rài	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	2021/ Xử lý sạt lở khu vực xã Đồng Hòa Hiệp H.CB	47.000	-	47.000	-	47.000	-	47.000	100,0%	-	0,0%	47.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	37.598	5.466	32.132	32.132	32.132	-	24.045	64,0%	4.232	77,4%	19.813	61,7%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	37.598	5.466	32.132	-	32.132	-	24.045	64,0%	4.232	77,4%	19.813	61,7%	
	Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	30.659	4.232	26.427	-	26.427	-	24.045	78,4%	4.232	100,0%	19.813	75,0%	
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai	6.939	1.234	5.705	-	5.705	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	156.264	98,9%	-	0,0%	156.264	98,9%	
	Vốn trong nước	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	156.264	98,9%	-	0,0%	156.264	98,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	156.950	-	156.950	156.950	156.950	-	156.192	99,5%	-	0,0%	156.192	99,5%	
	Vốn trong nước	156.950	-	156.950	156.950	156.950	-	156.192	99,5%	-	0,0%	156.192	99,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.106	-	1.106	1.106	1.106	-	72	6,5%	-	0,0%	72	6,5%	
	Vốn trong nước	1.106	-	1.106	1.106	1.106	-	72	6,5%	-	0,0%	72	6,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
53	BẾN TRE	4.682.201	123.150	4.559.051	4.434.978	4.559.051	124.073	3.705.643	79,1%	78.515	63,8%	3.627.128	79,6%	
	Vốn trong nước	3.793.430	13.972	3.779.458	3.655.385	3.779.458	124.073	3.575.742	94,3%	12.638	90,5%	3.563.104	94,3%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	129.901	14,6%	65.877	60,3%	64.024	8,2%	
1		Vốn cân đối NSDP	2.303.545	13.972	2.289.573	2.165.500	2.289.573	124.073	2.086.554	90,6%	12.638	90,5%	2.073.916	90,6%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	2.378.656	109.178	2.269.478	2.269.478	2.269.478	-	1.619.089	68,1%	65.877	60,3%	1.553.212	68,4%	
		Vốn trong nước	1.489.885	-	1.489.885	1.489.885	1.489.885	-	1.489.188	100,0%	-	0,0%	1.489.188	100,0%	
		Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	129.901	14,6%	65.877	60,3%	64.024	8,2%	
2,1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.033.855	109.178	1.924.677	1.924.677	1.924.677	-	1.274.712	62,7%	65.877	60,3%	1.208.835	62,8%	
		Vốn trong nước	1.145.084	-	1.145.084	1.145.084	1.145.084	-	1.144.811	100,0%	-	0,0%	1.144.811	100,0%	
		Lĩnh vực NN và PTNT	409.736		409.736		409.736		409.463	99,9%	-	0,0%	409.463	99,9%	
		7848157 - Kè chống xói lở bờ sông Mỏ Cây, huyện Mỏ Cây Nam tỉnh Bến Tre (bờ Nam)	11.828		11.828		11.828		11.828	100,0%	-	0,0%	11.828	100,0%	
		7852715 - Sạt lở bờ sông Bến Tre Khu vực xã Nhơn Thạnh Thành phố Bến Tre tỉnh Bến Tre	10.615		10.615		10.615		10.417	98,1%	-	0,0%	10.417	98,1%	
		7836225 - Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại (đoạn từ Công Bến Đình đến Công Bà Nhật)	6.640		6.640		6.640		6.640	100,0%	-	0,0%	6.640	100,0%	
		7310575 - Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại- Ba Tri-Thanh Phú	153.500		153.500		153.500		153.500	100,0%	-	0,0%	153.500	100,0%	
		7846128 - Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (ĐT công Sơn Đốc 2 đến công Cái Mít)	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
		7866665 - Dự án hạ tầng thiết yếu phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cây Bắc và Huyện Chợ Lách	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	-	0,0%	2.000	100,0%	
		7861668 - Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn trữ ngọt kết hợp đường Giao thông xã Hưng Phong huyện Giồng Trôm	47.000		47.000		47.000		47.000	100,0%	-	0,0%	47.000	100,0%	
		7849087 - Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng Thành Phố Bến Tre (giai đoạn 2)	84.372		84.372		84.372		84.372	100,0%	-	0,0%	84.372	100,0%	
		7846129 - Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri	9.725		9.725		9.725		9.725	100,0%	-	0,0%	9.725	100,0%	
		7919021 - Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao Cồn Tam Hiệp	65.500		65.500		65.500		65.500	100,0%	-	0,0%	65.500	100,0%	
		7919028 - Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao huyện Bình Đại	1.000		1.000		1.000		1.000	100,0%	-	0,0%	1.000	100,0%	
		7575329 - Dự án hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	12.200		12.200		12.200		12.144	99,5%	-	0,0%	12.144	99,5%	
		7836230 - Gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An	4.356		4.356		4.356		4.337	99,6%	-	0,0%	4.337	99,6%	
		Giao thông	585.638		585.638		585.638		585.638	100,0%	-	0,0%	585.638	100,0%	
		7386668 - Dự án xây dựng 10 cầu trên tuyến ĐT.883- Huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre	135.672		135.672		135.672		135.672	100,0%	-	0,0%	135.672	100,0%	
		7862066 - Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cây Nam -Thanh Phú tỉnh Bến Tre	80.376		80.376		80.376		80.376	100,0%	-	0,0%	80.376	100,0%	
		7862139 - Xây dựng Cầu Rạch Vong	126.500		126.500		126.500		126.500	100,0%	-	0,0%	126.500	100,0%	
		7888078 - Đầu tư xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (đt dk 07) liên huyện Châu Thành - Bình Đại	90.300		90.300		90.300		90.300	100,0%	-	0,0%	90.300	100,0%	
		7888084 - Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	89.000		89.000		89.000		89.000	100,0%	-	0,0%	89.000	100,0%	
		7905013 - Đường từ ngã tư Chín Đậu đến Quốc Lộ 60, huyện Mỏ Cây Nam	63.290		63.290		63.290		63.290	100,0%	-	0,0%	63.290	100,0%	
		7888076 - Đường Bắc Nam phục vụ Khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Nấm (ĐT DK 07) liên huyện Bình Đại- Giồng Trôm	500		500		500		500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
		Văn hóa, Thể thao và Du lịch	132.700		132.700		132.700		132.700	100,0%	-	0,0%	132.700	100,0%	
		7573125 - Cơ sở hạ tầng PV du lịch các xã ven sông Tiền GD 2	82.700		82.700		82.700		82.700	100,0%	-	0,0%	82.700	100,0%	
		7726104 - Trung tâm chính trị, hành chính huyện Mỏ Cây Nam	50.000		50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
		Y tế	16.710		16.710		16.710		16.710	100,0%	-	0,0%	16.710	100,0%	
		7290044 - Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	16.710		16.710		16.710		16.710	100,0%	-	0,0%	16.710	100,0%	
		Môi trường	300		300		300		300	100,0%	-	0,0%	300	100,0%	
		Dự án Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, quan trắc tự động, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên	300		300		300		300	100,0%	-	0,0%	300	100,0%	
		Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593		129.901	14,6%	65.877	60,3%	64.024	8,2%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593		129.901	14,6%	65.877	60,3%	64.024	8,2%	
		Lĩnh vực nông nghiệp	330.333	102.625	227.708		227.708		109.583	33,2%	65.860	64,2%	43.722	19,2%	
		7592372 - CSHT pv PT sinh kế BV cho dân vùng vb Btrí T/ứng với Bến Tre	330.333	102.625	227.708		227.708		109.583	33,2%	65.860	64,2%	43.722	19,2%	
		Lĩnh vực công cộng	348.358	6.553	341.805		341.805		20.318	5,8%	16	0,3%	20.302	5,9%	
		7610433 - Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam-Tiểu dự án thành phố Bến Tre	341.805		341.805		341.805		20.302	5,9%	-	0,0%	20.302	5,9%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đề: DP triển khai lồng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
	7738080 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	6.553	6.553	-	-	-	-	16	0,3%	16	0,3%	-	0,0%		
	Lĩnh vực y tế	210.080	-	210.080	-	210.080	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7290044 - Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	210.080	-	210.080	-	210.080	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	344.377	99,9%	-	0,0%	344.377	99,9%		
	Vốn trong nước	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	344.377	99,9%	-	0,0%	344.377	99,9%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	214.760	-	214.760	214.760	214.760	-	214.712	100,0%	-	0,0%	214.712	100,0%		
	Vốn trong nước	214.760	-	214.760	214.760	214.760	-	214.712	100,0%	-	0,0%	214.712	100,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	130.041	-	130.041	130.041	130.041	-	129.665	99,7%	-	0,0%	129.665	99,7%		
	Vốn trong nước	130.041	-	130.041	130.041	130.041	-	129.665	99,7%	-	0,0%	129.665	99,7%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
54	TRÀ VINH	4.372.989	231.558	4.141.431	3.971.097	4.141.431	170.334	4.126.652	94,4%	195.949	84,6%	3.930.703	94,9%		
	Vốn trong nước	4.269.552	205.421	4.064.131	3.893.797	4.064.131	170.334	4.097.359	96,0%	172.200	83,8%	3.925.159	96,6%		
	Vốn nước ngoài	103.437	26.137	77.300	77.300	77.300	-	29.293	28,3%	23.749	90,9%	5.544	7,2%		
1	Vốn cân đối NSDP	2.543.796	205.421	2.338.375	2.168.041	2.338.375	170.334	2.434.876	95,7%	172.200	83,8%	2.262.676	96,8%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.829.193	26.137	1.803.056	1.803.056	1.803.056	-	1.691.776	92,5%	23.749	90,9%	1.668.027	92,5%		
	Vốn trong nước	1.725.756	-	1.725.756	1.725.756	1.725.756	-	1.662.483	96,3%	-	0,0%	1.662.483	96,3%		
	Vốn nước ngoài	103.437	26.137	77.300	77.300	77.300	-	29.293	28,3%	23.749	90,9%	5.544	7,2%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.607.538	15.837	1.591.701	1.591.701	1.591.701	-	1.533.424	95,4%	13.715	86,6%	1.519.709	95,5%		
	Vốn trong nước	1.514.401	-	1.514.401	1.514.401	1.514.401	-	1.514.165	100,0%	-	0,0%	1.514.165	100,0%		
	Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7861082 - Viện công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	50.000	-	50.000	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%		
	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	7611851 - Tuyến số 05 (đoạn từ Tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	110.000	-	110.000	-	110.000	-	110.000	100,0%	-	0,0%	110.000	100,0%		
	7816171 - Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	47.000	-	47.000	-	47.000	-	47.000	100,0%	-	0,0%	47.000	100,0%		
	7857376 - Cầu Ba Đông kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Đông, xã Trường Long Hoà, thị xã Duyên Hải	48.000	-	48.000	-	48.000	-	48.000	100,0%	-	0,0%	48.000	100,0%		
	7859991 - Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Đông	39.112	-	39.112	-	39.112	-	39.112	100,0%	-	0,0%	39.112	100,0%		
	7861266 - Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	100.500	-	100.500	-	100.500	-	100.500	100,0%	-	0,0%	100.500	100,0%		
	7861267 - Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh	113.901	-	113.901	-	113.901	-	113.901	100,0%	-	0,0%	113.901	100,0%		
	7861659 - Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cấn, huyện Tiểu Cần	65.000	-	65.000	-	65.000	-	65.000	100,0%	-	0,0%	65.000	100,0%		
	7861793 - Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cấn, huyện Tiểu Cấn, tỉnh Trà Vinh	46.500	-	46.500	-	46.500	-	46.500	100,0%	-	0,0%	46.500	100,0%		
	7862591 - Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	160.000	-	160.000	-	160.000	-	160.000	100,0%	-	0,0%	160.000	100,0%		
	7865697 - Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất Nông nghiệp	41.360	-	41.360	-	41.360	-	41.360	100,0%	-	0,0%	41.360	100,0%		
	7865796 - Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cấn	167.000	-	167.000	-	167.000	-	167.000	100,0%	-	0,0%	167.000	100,0%		
	7865912 - Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	34.000	-	34.000	-	34.000	-	34.000	100,0%	-	0,0%	34.000	100,0%		
	7867216 - Đường ven sông Hậu, thị trấn Cầu Kè	60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000	100,0%	-	0,0%	60.000	100,0%		
	7868773 - Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	47.000	-	47.000	-	47.000	-	47.000	100,0%	-	0,0%	47.000	100,0%		
	7870502 - Đường D10 TP Trà Vinh	48.000	-	48.000	-	48.000	-	47.966	99,9%	-	0,0%	47.966	99,9%		
	7870503 - Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	116.888	-	116.888	-	116.888	-	116.685	99,8%	-	0,0%	116.685	99,8%		
	7880811 - Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Cảng Long, với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	220.000	-	220.000	-	220.000	-	220.000	100,0%	-	0,0%	220.000	100,0%		
	7948993 - Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thế đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Cầu Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	140	-	140	-	140	-	140	100,0%	-	0,0%	140	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn nước ngoài	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300		19.259	20,7%	13.715	86,6%	5.544	7,2%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300		19.259	20,7%	13.715	86,6%	5.544	7,2%	
	7631750 - Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	47.000		47.000		47.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7751686 - Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	30.647	15.837	14.810		14.810		13.715	44,8%	13.715	86,6%		0,0%	
	7034651 - Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	15.490		15.490		15.490		5.544	35,8%	-	0,0%	5.544	35,8%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vấn chương trình mục tiêu quốc gia	221.655	10.300	211.355	211.355	211.355	-	158.352	71,4%	10.034	97,4%	148.318	70,2%	
	Vốn trong nước	211.355	-	211.355	211.355	211.355	-	148.318	70,2%	-	0,0%	148.318	70,2%	
	Vốn nước ngoài	10.300	10.300	-	-	-	-	10.034	97,4%	10.034	97,4%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	100.770	-	100.770	100.770	100.770	-	95.637	94,9%	-	0,0%	95.637	94,9%	
	Vốn trong nước	100.770	-	100.770	100.770	100.770	-	95.637	94,9%	-	0,0%	95.637	94,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	845	-	845	845	845	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	845	-	845	845	845	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	120.040	10.300	109.740	109.740	109.740	-	62.715	52,2%	10.034	97,4%	52.681	48,0%	
	Vốn trong nước	109.740	-	109.740	109.740	109.740	-	52.681	48,0%	-	0,0%	52.681	48,0%	
	Vốn nước ngoài	10.300	10.300	-	-	-	-	10.034	97,4%	10.034	97,4%	-	0,0%	
55	VĨNH LONG	5.408.335	198.256	5.210.079	4.541.939	5.210.080	668.141	4.571.999	84,5%	41.163	20,8%	4.530.836	87,0%	
	Vốn trong nước	5.041.552	85.144	4.956.408	4.288.268	4.956.409	668.141	4.456.666	88,4%	41.163	48,3%	4.415.502	89,1%	
	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	115.334	31,4%	-	0,0%	115.334	45,5%	
1	Vốn cân đối NSDP	3.411.094	83.544	3.327.551	2.659.410	3.327.551	668.141	2.948.251	86,4%	39.563	47,4%	2.908.688	87,4%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.997.241	114.712	1.882.529	1.882.529	1.882.529	-	1.623.749	81,3%	1.600	1,4%	1.622.149	86,2%	
	Vốn trong nước	1.630.458	1.600	1.628.858	1.628.858	1.628.858	-	1.508.415	92,5%	1.600	100,0%	1.506.815	92,5%	
	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	115.334	31,4%	-	0,0%	115.334	45,5%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.873.383	114.712	1.758.671	1.758.671	1.758.671	-	1.502.093	80,2%	1.600	1,4%	1.500.493	85,3%	
	Vốn trong nước	1.506.600	1.600	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	1.386.759	92,0%	1.600	100,0%	1.385.159	92,0%	
	Các hoạt động kinh tế (280)	1.462.600	1.600	1.461.000		1.461.000		1.342.759	91,8%	1.600	100,0%	1.341.159	91,8%	
	Thuỷ lợi và dịch vụ thuỷ lợi (283)	579.907	1.600	578.307		578.307		504.868	87,1%	1.600	100,0%	503.268	87,0%	
	Dự án Đề bao dọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long	210.000		210.000		210.000		210.000	100,0%	-	0,0%	210.000	100,0%	
	Đề bao sông Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	71.400		71.400		71.400		71.400	100,0%	-	0,0%	71.400	100,0%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Mang Thít - Khu vực 10B, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn (đoạn từ bến phà An Thới đến chân cầu Trà Ôn), tỉnh Vĩnh Long	55.000		55.000		55.000		18.804	34,2%	-	0,0%	18.804	34,2%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Rạch Vồn, khu vực phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh	51.007		51.007		51.007		25.304	49,6%	-	0,0%	25.304	49,6%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Kênh Chà Và, khu vực Phường Đồng Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	40.000		40.000		40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực thị xã Bình Minh - huyện Tam Bình	13.100	200	12.900		12.900		9.238	70,5%	200	100,0%	9.038	70,1%	
	Kê chống sạt lở bờ sông kênh Hai Quý, khu vực phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	1.400	1.400	-		-		1.400	100,0%	1.400	100,0%	-	0,0%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Rạch Vồn (Đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa) thuộc khu vực phường Cái Vồn và phường Thành Phước, thị xã Bình Minh	38.000		38.000		38.000		28.722	75,6%	-	0,0%	28.722	75,6%	
	Kê chống sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	100.000		100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	Giao thông đường bộ (292)	773.693		773.693		773.693		728.891	94,2%	-	0,0%	728.891	94,2%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - Cầu Vũng Liêm) huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	168.693		168.693		168.693		168.693	100,0%	-	0,0%	168.693	100,0%	
	Dự án Cầu và đường đến trung tâm xã Thành Trung, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	75.000		75.000		75.000		75.000	100,0%	-	0,0%	75.000	100,0%	
	Dự án Đường từ QL54 đến Khu công nghiệp Bình Minh, thị xã Bình Minh	80.000		80.000		80.000		80.000	100,0%	-	0,0%	80.000	100,0%	
	Đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	373.635		373.635		373.635		373.635	100,0%	-	0,0%	373.635	100,0%	
	Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT.909B) - Đường Phú Lộc Bàu Gốc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	76.365		76.365		76.365		31.563	41,3%	-	0,0%	31.563	41,3%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đất DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		
	Công nghiệp khác (309)	109.000		109.000		109.000		109.000	100,0%	-	0,0%	109.000	100,0%		
	Trung tâm hội nghị tỉnh Vĩnh Long	109.000		109.000		109.000		109.000	100,0%	-	0,0%	109.000	100,0%		
	Bảo đảm xã hội (370)	44.000		44.000		44.000		44.000	100,0%	-	0,0%	44.000	100,0%		
	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác (398)	44.000		44.000		44.000		44.000	100,0%	-	0,0%	44.000	100,0%		
	Nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Long	44.000		44.000		44.000		44.000	100,0%	-	0,0%	44.000	100,0%		
	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671		115.334	31,4%	-	0,0%	115.334	45,5%		
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	366.783	113.112	253.671		253.671		115.334	31,4%	-	0,0%	115.334	45,5%		
	Đầu tư trang thiết bị Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Áo	144.112	101.112	43.000		43.000		15.595	10,8%		0,0%	15.595	36,3%		
	mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam, tiểu dự án thành phố Vĩnh Long	207.976		207.976		207.976		99.739	48,0%	-	0,0%	99.739	48,0%		
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	14.695	12.000	2.695		2.695		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	121.656	98,2%	-	0,0%	121.656	98,2%		
	Vốn trong nước	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	121.656	98,2%	-	0,0%	121.656	98,2%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	112.590	-	112.590	112.590	112.590	-	110.395	98,1%	-	0,0%	110.395	98,1%		
	Vốn trong nước	112.590	-	112.590	112.590	112.590	-	110.395	98,1%	-	0,0%	110.395	98,1%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	876	-	876	876	876		871	99,4%	-	0,0%	871	99,4%		
	Vốn trong nước	876	-	876	876	876		871	99,4%	-	0,0%	871	99,4%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	10.392	-	10.392	10.392	10.392	-	10.390	100,0%	-	0,0%	10.390	100,0%		
	Vốn trong nước	10.392	-	10.392	10.392	10.392	-	10.390	100,0%	-	0,0%	10.390	100,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
56	CĂN THO	8.777.774	441.896	8.335.878	8.335.878	7.659.609	-	6.438.255	73,3%	239.472	54,2%	6.198.783	74,4%		
	Vốn trong nước	7.211.681	441.896	6.769.785	6.769.785	6.093.516	-	5.964.139	82,7%	239.472	54,2%	5.724.667	84,6%		
	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	474.116	30,3%	-	0,0%	474.116	30,3%		
1	Vốn cân đối NSDP	5.696.284	384.184	5.312.100	5.312.100	4.633.831	-	4.459.610	78,3%	192.628	50,1%	4.266.982	80,3%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.081.490	57.712	3.023.778	3.023.778	3.023.778	-	1.978.645	64,2%	46.844	81,2%	1.931.801	63,9%		
	Vốn trong nước	1.515.397	57.712	1.457.685	1.457.685	1.457.685	-	1.504.529	99,3%	46.844	81,2%	1.457.685	100,0%		
	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	474.116	30,3%	-	0,0%	474.116	30,3%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.081.490	57.712	3.023.778	3.023.778	3.023.778	-	1.978.645	64,2%	46.844	81,2%	1.457.685	100,0%		
	Vốn trong nước	1.515.397	57.712	1.457.685	1.457.685	1.457.685	-	1.504.529	99,3%	46.844	81,2%	1.457.685	100,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Ngành giao thông, thủy lợi:														
	Đường tỉnh 918, TPCT (XD và nâng cấp GĐ I từ điểm giao giữa DT 918 và DT 923 đến cầu Lộ Bức)	50.000		50.000		50.000		50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%		
	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối Đường Lê Hồng Phong - QL91B, GĐ1: đoạn từ nút giao VVK-Km1+675	7.000		7.000		7.000		7.000	100,0%	-	0,0%	7.000	100,0%		
	Kê chống sạt lở khu vực chợ Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, TPCT	35.720	60	35.660		35.660		35.720	100,0%	60	100,0%	35.660	100,0%		
	Kê chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến vầm Ba Rich), P. Thới Hòa, Q. Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	24.110		24.110		24.110		24.110	100,0%	-	0,0%	24.110	100,0%		
	Kê chống sạt lở sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu						25.000	25.000	100,0%	-	0,0%	25.000	100,0%		
	Kê chống sạt lở sông Ô Môn-KV Thới An, Q. Ô Môn (phía bờ phải)-(đoạn từ Rạch Vàm đến bến đò Tầm Vu)	25.000		25.000		25.000		200.000	100,0%	-	0,0%	200.000	100,0%		
	Đường tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	200.000		200.000		200.000		210.915	100,0%	-	0,0%	210.915	100,0%		
	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	210.915		210.915		210.915		210.915	100,0%	-	0,0%	210.915	100,0%		
	Đường Vành đai phía Tây TPCT (nối QL91 đến QL61C) (Tên trước đây là Tuyến nối QL91 với đường Nam Sông Hậu (QL91C)-GĐ1)	550.000		550.000		550.000		550.000	100,0%	-	0,0%	550.000	100,0%		
	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 917	200.000		200.000		200.000		200.000	100,0%	-	0,0%	200.000	100,0%		
	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	155.000		155.000		155.000		155.000	100,0%	-	0,0%	155.000	100,0%		
	Bảo trợ xã hội	-		-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội TPCT	732	732	-		-		732	100,0%	732	100,0%	-	0,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Giao thông	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ QL 91B đến Cờ Đỏ)	44.109	44.109	-	-	-	-	44.109	100,0%	44.109	100,0%	-	0,0%	
	Tuyến đường lộ hậu Kênh Thanh Đông nối Mù U-Bến Ba	12.811	12.811	-	-	-	-	1.944	15,2%	1.944	15,2%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	474.116	30,3%	-	0,0%	474.116	30,3%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	474.116	30,3%	-	0,0%	474.116	30,3%	
	Ban quản lý dự án tỉnh- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	66.659	66.659	66.659	66.659	66.659	-	48.687	73,0%	-	0,0%	48.687	73,0%	
	Bệnh viện Ung Bướu	994.452	994.452	994.452	994.452	994.452	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	400.908	400.908	400.908	400.908	400.908	-	396.739	99,0%	-	0,0%	396.739	99,0%	
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại TP Cần Thơ	9.780	9.780	9.780	9.780	9.780	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kê bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu	94.294	94.294	94.294	94.294	94.294	-	28.689	30,4%	-	0,0%	28.689	30,4%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
57	HẬU GIANG	3.714.847	130.252	3.584.595	3.334.456	3.584.595	250.139	3.473.839	93,5%	109.618	84,2%	3.364.221	93,9%	
	Vốn trong nước	3.447.785	130.252	3.317.533	3.067.394	3.317.533	250.139	3.305.825	95,9%	109.618	84,2%	3.196.207	96,3%	
	Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	-	168.014	62,9%	-	0,0%	168.014	62,9%	
1	Vốn cân đối NSDP	2.073.984	19.465	2.054.519	1.804.380	2.054.519	250.139	1.973.983	95,2%	13.924	71,5%	1.960.059	95,4%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.640.863	110.787	1.530.076	1.530.076	1.530.076	-	1.499.856	91,4%	95.694	86,4%	1.404.162	91,8%	
	Vốn trong nước	1.373.801	110.787	1.263.014	1.263.014	1.263.014	-	1.331.842	96,9%	95.694	86,4%	1.236.148	97,9%	
	Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	-	168.014	62,9%	-	0,0%	168.014	62,9%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.556.738	110.787	1.445.951	1.445.951	1.445.951	-	1.424.328	91,5%	95.694	86,4%	1.328.634	91,9%	
	Vốn trong nước	1.289.676	110.787	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	1.256.313	97,4%	95.694	86,4%	1.160.619	98,5%	
	Lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7865045 - Kê chống sạt lở Kênh Xáng Xã No giai đoạn 3	79.000	-	79.000	-	79.000	-	79.000	100,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Lĩnh vực đình canh, đình cư và kinh tế mới	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7915992 - Dự án Di dời dân từ Khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất của Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng, huyện PH, tỉnh HG	20.000	-	20.000	-	20.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Lĩnh vực giao thông	-	-	-	-	20.000	-	20.000	100,0%	-	0,0%	20.000	100,0%	
	759931 - Đường tỉnh 931 (Đoạn từ Vĩnh Viễn đến đường Vĩ Thanh- Cần Thơ, giai đoạn 1)	15.220	15.220	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7829028 - Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân	22.000	-	22.000	-	22.000	-	127	0,8%	127	0,8%	-	0,0%	
	7829029 - Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	29.500	-	29.500	-	29.500	-	22.000	100,0%	-	0,0%	22.000	100,0%	
	7829030 - Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu	33.000	-	33.000	-	33.000	-	29.500	100,0%	-	0,0%	29.500	100,0%	
	7865047 - Đường Tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	161.329	-	161.329	-	161.329	-	33.000	100,0%	-	0,0%	33.000	100,0%	
	7901434 - Dự án Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	88.000	-	88.000	-	88.000	-	161.329	100,0%	-	0,0%	161.329	100,0%	
	7901435 - Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vĩ Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	65.000	-	65.000	-	65.000	-	88.000	100,0%	-	0,0%	88.000	100,0%	
	7864197 - Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao Hậu Giang	50.000	-	50.000	-	50.000	-	65.000	100,0%	-	0,0%	65.000	100,0%	
	7626507 - Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam-Tiểu dự án TP Vĩ Thanh, tỉnh Hậu Giang	85.000	-	85.000	-	85.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	7791740 - NC Mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến TT Cây Dương)	47.008	17.008	30.000	-	30.000	-	85.000	100,0%	-	0,0%	85.000	100,0%	
	7865048 - Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	378.559	78.559	300.000	-	300.000	-	47.008	100,0%	17.008	100,0%	30.000	100,0%	
	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-	378.559	100,0%	78.559	100,0%	300.000	100,0%	
		-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đ.đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		7903976 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	40.000	-	40.000		40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
		7903977 - Khu Tái định cư Đồng Phú Phục vụ Khu công nghiệp Sóng Hàu	90.000	-	90.000		90.000		71.730	79,7%	-	0,0%	71.730	79,7%	
		7903978 - Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sóng Hàu	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
		Quản lý nhà nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7825580 - Khu hành chính huyện Long Mỹ	56.060	-	56.060		56.060		56.060	100,0%	-	0,0%	56.060	100,0%	
		Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062		168.014	62,9%	-	0,0%	168.014	62,9%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	267.062	-	267.062		267.062		168.014	62,9%	-	0,0%	168.014	62,9%	
		7190416 - Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TX Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	77.660	-	77.660		77.660		41.094	52,9%	-	0,0%	41.094	52,9%	
		7552702 - Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang	50.907	-	50.907		50.907		38.916	76,4%	-	0,0%	38.916	76,4%	
		7848487 - ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - DA thành phần tỉnh Hậu Giang	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100,0%	-	0,0%	10.000	100,0%	
		7626507 - Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam-Tiểu dự án TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	128.495	-	128.495		128.495		78.004	60,7%	-	0,0%	78.004	60,7%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	84.125	-	84.125	84.125	84.125	-	75.529	89,8%	-	0,0%	75.529	89,8%	
		Vốn trong nước	84.125	-	84.125	84.125	84.125	-	75.529	89,8%	-	0,0%	75.529	89,8%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	73.860	-	73.860	73.860	73.860	-	67.195	91,0%	-	0,0%	67.195	91,0%	
		Vốn trong nước	73.860	-	73.860	73.860	73.860	-	67.195	91,0%	-	0,0%	67.195	91,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	845	-	845	845	845	-	239	28,3%	-	0,0%	239	28,3%	
		Vốn trong nước	845	-	845	845	845	-	239	28,3%	-	0,0%	239	28,3%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.420	-	9.420	9.420	9.420	-	8.094	85,9%	-	0,0%	8.094	85,9%	
		Vốn trong nước	9.420	-	9.420	9.420	9.420	-	8.094	85,9%	-	0,0%	8.094	85,9%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
58		SÓC TRĂNG	5.399.360	644.723	4.754.637	4.500.725	4.754.636	253.912	4.461.300	82,6%	495.420	76,8%	3.965.880	83,4%	
		Vốn trong nước	5.070.339	643.663	4.426.675	4.172.763	4.426.674	253.912	4.273.583	84,3%	495.420	77,0%	3.778.163	85,3%	
		Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	187.717	57,1%	-	0,0%	187.717	57,2%	
1		Vốn cần đổi NSDP	3.429.030	607.178	2.821.852	2.567.940	2.821.852	253.912	2.870.628	83,7%	460.773	75,9%	2.409.855	85,4%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	1.970.330	37.545	1.932.785	1.932.785	1.932.784	-	1.590.672	80,7%	34.647	92,3%	1.556.025	80,5%	
		Vốn trong nước	1.641.309	36.485	1.604.823	1.604.823	1.604.822	-	1.402.956	85,5%	34.647	95,0%	1.368.309	85,3%	
		Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	187.717	57,1%	-	0,0%	187.717	57,2%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.699.989	37.545	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	1.392.909	81,9%	34.647	92,3%	1.358.262	81,7%	
		Vốn trong nước	1.370.967	36.485	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	1.205.193	87,9%	34.647	95,0%	1.170.546	87,7%	
		NS cấp tỉnh-Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.370.967	36.485	1.334.482		1.334.482		1.205.193	87,9%	34.647	95,0%	1.170.546	87,7%	
		Văn hoá thông tin	1.479	1.479	-		-		1.453	98,3%	1.453	98,3%	-	0,0%	
		7630264 - Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Sóc Trăng	1.479	1.479	-		-		1.453	98,3%	1.453	98,3%	-	0,0%	
		Bảo vệ môi trường	42.900	-	42.900		42.900		42.900	100,0%	-	0,0%	42.900	100,0%	
		7727426 - Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Trần Đề (giai đoạn 1) CS 4.500 m3/ngày/đêm	42.900	-	42.900		42.900		42.900	100,0%	-	0,0%	42.900	100,0%	
		Các hoạt động kinh tế	1.326.589	35.007	1.291.582		1.291.582		1.160.840	87,5%	33.194	94,8%	1.127.646	87,3%	
		7560460 - DA XD hệ thống xử lý nước thải tỉnh ST giai đoạn 2	20.400	-	20.400		20.400		6.201	30,4%	-	0,0%	6.201	30,4%	
		7616437 - Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng	59.150	-	59.150		59.150		11.957	20,2%	-	0,0%	11.957	20,2%	
		7635434 - Đường đến trung tâm xã Mỹ Tú (Đường huyện 86)	3.574	3.574	-		-		3.253	91,0%	3.253	91,0%	-	0,0%	
		7635561 - XD CSHT chống ngập ứng phục vụ Đề án tái cơ cấu SX vùng trũng khu vực phía Bắc H. Thạnh Trị	1.423	1.423	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		7640509 - Đường ô tô liên xã Vĩnh Thành-Thành Tân-Lâm Tấn	3.345	3.345	-		-		3.278	98,0%	3.278	98,0%	-	0,0%	
		7796434 - Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55), huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng	19.400	-	19.400		19.400		19.386	99,9%	-	0,0%	19.386	99,9%	
		7826134 - Đường từ Ngã Ba Chín Đò đến Quốc lộ Nam Sông Hàu	36.036	18.914	17.122		17.122		36.036	100,0%	18.914	100,0%	17.122	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7826135 - Dự án Cầu Mạc Đình Chi	7.164	2.564	4.600		4.600		6.440	89,9%	2.564	100,0%	3.876	84,3%	
	7881020 - Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	350.000		350.000		350.000		350.000	100,0%	-	0,0%	350.000	100,0%	
	7881021 - Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	75.000		75.000		75.000		75.000	100,0%	-	0,0%	75.000	100,0%	
	7881022 - Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932(đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	15.000		15.000		15.000		15.000	100,0%	-	0,0%	15.000	100,0%	
	7881453 - Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 934(đoạn từ giao đường tỉnh 935 với đường tỉnh 933C)	60.184	184	60.000		60.000		60.184	100,0%	184	100,0%	60.000	100,0%	
	7909234 - Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	75.051	51	75.000		75.000		75.051	100,0%	51	100,0%	75.000	100,0%	
	7910118 - Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	35.000		35.000		35.000		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
	7910171 - Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bung, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935, tỉnh Sóc Trăng	34.983	83	34.900		34.900		34.222	97,8%	83	100,0%	34.139	97,8%	
	7910172 - Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hóa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lén trên đường tỉnh 933B, tỉnh Sóc Trăng.	25.228	228	25.000		25.000		25.228	100,0%	228	100,0%	25.000	100,0%	
	7910173 - Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.	30.363	363	30.000		30.000		30.363	100,0%	363	100,0%	30.000	100,0%	
	7910174 - Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.	30.364	364	30.000		30.000		30.364	100,0%	364	100,0%	30.000	100,0%	
	7910175 - Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.	50.049	49	50.000		50.000		48.708	97,3%	49	100,0%	48.659	97,3%	
	7910176 - Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, TX Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	7910177 - Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.	40.481	481	40.000		40.000		40.481	100,0%	481	100,0%	40.000	100,0%	
	7910178 - Nạo vét HTTL kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	2.641	2.641	-		-		2.641	100,0%	2.641	100,0%	-	0,0%	
	7910179 - Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.	20.000		20.000		20.000		16.739	83,7%	-	0,0%	16.739	83,7%	
	7910180 - Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.	28.130		28.130		28.130		28.130	100,0%	-	0,0%	28.130	100,0%	
	7910181 - Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.	30.116	116	30.000		30.000		30.116	100,0%	116	100,0%	30.000	100,0%	
	7910182 - Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.	35.000		35.000		35.000		30.252	86,4%	-	0,0%	30.252	86,4%	
	7910183 - Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phước; Đoạn từ QL. Quân lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1), tỉnh Sóc Trăng.	65.261	261	65.000		65.000		65.261	100,0%	261	100,0%	65.000	100,0%	
	7910184 - Đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 938, đoạn từ ĐT.940 đến QL.61B và cầu trên tuyến.	171	171	-		-		171	100,0%	171	100,0%	-	0,0%	
	7910185 - Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng.	50.058	58	50.000		50.000		19.280	38,5%	58	100,0%	19.221	38,4%	
	7910186 - Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933 huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	31.000		31.000		31.000		31.000	100,0%	-	0,0%	31.000	100,0%	
	7911795 - Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	62.015	135	61.880		61.880		1.099	1,8%	135	100,0%	964	1,6%	
	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962		187.717	57,1%	-	0,0%	187.717	57,2%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962		187.717	57,1%	-	0,0%	187.717	57,2%	
	7560988 - Dự án "Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững (VnSAT)" tỉnh Sóc Trăng	26.800		26.800		26.800		25.966	96,9%	-	0,0%	25.966	96,9%	
	7601007 - BTXD cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung	151.970		151.970		151.970		111.844	73,6%	-	0,0%	111.844	73,6%	
	7616437 - Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng	150.251	1.059	149.192		149.192		49.907	33,2%	-	0,0%	49.907	33,5%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	270.340	-	270.340	270.341	270.340		197.763	73,2%	-	0,0%	197.763	73,2%	
	Vốn trong nước	270.341	-	270.341	270.341	270.340		197.763	73,2%	-	0,0%	197.763	73,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	109.509	-	109.509	109.510	109.509		101.776	92,9%	-	0,0%	101.776	92,9%	
	Vốn trong nước	109.509	-	109.509	109.510	109.509		101.776	92,9%	-	0,0%	101.776	92,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	16.205	-	16.205	16.205	16.205		11.915	73,5%	-	0,0%	11.915	73,5%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đầu ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
		Vốn trong nước	16.205		16.205	16.205	16.205		11.915	73,5%	-	0,0%	11.915	73,5%	
		Vốn nước ngoài	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	144.626	-	144.626	144.626	144.626	-	84.072	58,1%	-	0,0%	84.072	58,1%	
		Vốn trong nước	144.626		144.626	144.626	144.626		84.072	58,1%	-	0,0%	84.072	58,1%	
		Vốn nước ngoài	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
59		AN GIANG	6.866.692	1.301.646	5.565.046	5.565.046	5.481.019	-	5.777.665	84,1%	1.005.380	77,2%	4.772.285	85,8%	
		Vốn trong nước	6.582.209	1.301.646	5.280.563	5.280.563	5.196.536	-	5.538.799	84,1%	1.005.380	77,2%	4.533.419	85,9%	
		Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	238.866	84,0%	-	0,0%	238.866	84,0%	
		Vốn cân đối NSDP	4.782.768	1.283.288	3.499.480	3.499.480	3.415.453	-	4.060.782	84,9%	987.022	76,9%	3.073.760	87,8%	
1		Vốn Ngân sách trung ương	2.083.924	18.358	2.065.566	2.065.566	2.065.566	-	1.716.883	82,4%	18.358	100,0%	1.698.525	82,2%	
2		Vốn trong nước	1.799.441	18.358	1.781.083	1.781.083	1.781.083	-	1.478.017	82,1%	18.358	100,0%	1.459.659	82,0%	
		Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	238.866	84,0%	-	0,0%	238.866	84,0%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.786.435	18.358	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	1.636.423	91,6%	18.358	100,0%	1.618.065	91,5%	
		Vốn trong nước	1.501.952	18.358	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	1.397.557	93,0%	18.358	100,0%	1.379.199	93,0%	
		BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	-		-		40.000		39.040	97,6%	-	0,0%	39.040	97,6%	
		7447736 - Mở rộng nâng cấp đô thị VN - Tiểu DA TP Long Xuyên	40.000		40.000		40.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	-		-		1.000		998	99,8%	-	0,0%	998	99,8%	
		7860478 - Tuyển dân cư di dời khẩn cấp vùng sát lộ Sông Hậu xã Châu Phong (GD 1)	1.000		1.000		1.000		21.014	91,4%	-	0,0%	21.014	91,4%	
		7568357 - Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm	23.000		23.000		23.000		22.948	43,3%	-	0,0%	22.948	43,3%	
		7602627 - Kiểm soát lũ vùng Tây Sông Hậu	52.948		52.948		52.948		283.207	86,9%	-	0,0%	283.207	86,9%	
		7613608 - Nâng cấp tuyến đường LT nối từ H Châu Phú AG qua KV tứ giác Long Xuyên nối với H. Hòn Đất Kiên Giang (ĐT945)	325.870		325.870		325.870		35.000	100,0%	-	0,0%	35.000	100,0%	
		7835381 - Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú, xã Khánh An	35.000		35.000		35.000		31.998	100,0%	-	0,0%	31.998	100,0%	
		7845246 - Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông	31.998		31.998		31.998		95.208	89,3%	18.358	100,0%	76.850	87,1%	
		7852862 - Đường kênh Long diên A-B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	106.626	18.358	88.268		88.268		325.230	99,8%	-	0,0%	325.230	99,8%	
		7853403 - Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	325.812		325.812		325.812		583	58,3%	-	0,0%	583	58,3%	
		7854539 - Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	1.000		1.000		1.000		1.600	55,2%	-	0,0%	1.600	55,2%	
		7853406 - Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân	2.900		2.900		2.900		500.000	100,0%	-	0,0%	500.000	100,0%	
		7873984 - XD tuyến đường liên kết vùng, đoạn TX Tân Châu đến TP Châu Đốc kết nối tỉnh KG và ĐT	500.000		500.000		500.000		1.956	88,9%	-	0,0%	1.956	88,9%	
		7913694 - Nâng cấp Đường tỉnh 958 (tuyến Trĩ Tôn - Vàm Rầy)	2.200		2.200		2.200		1.633	100,0%	-	0,0%	1.633	100,0%	
		7913699 - Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	1.633		1.633		1.633		21.965	100,0%	-	0,0%	21.965	100,0%	
		7905197 - Trạm Kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	21.965		21.965		21.965		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		QUỐC PHÒNG	-		-		30.000		15.177	50,6%	-	0,0%	15.177	50,6%	
		220170001 - Đường ra chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng (Giai đoạn 2)	30.000		30.000		30.000		238.866	84,0%	-	0,0%	238.866	84,0%	
		Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483		238.866	84,0%	-	0,0%	238.866	84,0%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	284.483		284.483		284.483		19.670	87,9%	-	0,0%	19.670	87,9%	
		7647956 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang	22.381		22.381		22.381		99.806	100,0%	-	0,0%	99.806	100,0%	
		7336119 - Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long	99.807		99.807		99.807		69.396	62,0%	-	0,0%	69.396	62,0%	
		7447736 - Mở rộng nâng cấp đô thị VN - Tiểu DA TP Long Xuyên	111.995		111.995		111.995		49.995	99,4%	-	0,0%	49.995	99,4%	
		7491010 - Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	50.300		50.300		50.300		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-		297.489	297.489	80.460	27,0%	-	0,0%	80.460	27,0%	
2.2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	80.460	27,0%	-	0,0%	80.460	27,0%	
		Vốn trong nước	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	75.490	41,8%	-	0,0%	75.490	41,8%	
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	180.640	-	180.640	180.640	180.640	-	75.490	41,8%	-	0,0%	75.490	41,8%	
		Vốn trong nước	180.640	-	180.640	180.640	180.640	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	82.080	-	82.080	82.080	82.080	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	82.080	-	82.080	82.080	82.080	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	34.769	-	34.769	34.769	34.769	-	4.970	14,3%	-	0,0%	4.970	14,3%	
	Vốn trong nước	34.769	-	34.769	34.769	34.769	-	4.970	14,3%	-	0,0%	4.970	14,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7932196 - Kè khắc phục khẩn cấp sạt lở rạch Cái Sắn (từ điểm cuối kè do Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh làm CĐT đã hoàn thành đến ranh An Giang - Cần Thơ), P. Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên	61.500	61.500					57.624	93,7%	57.624	93,7%	-	0,0%	
	7931750 - Kè khắc phục khẩn cấp sạt lở rạch Cái Sắn (đoạn từ nhà máy Việt Hưng đến rạch Mương Thơm), phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên	28.500	28.500					20.503	71,9%	20.503	71,9%	-	0,0%	
60	ĐỒNG THÁP	6.676.611	798.151	5.878.459	4.543.683	5.878.459	1.334.776	5.967.755	89,4%	722.545	90,5%	5.245.210	89,2%	
	Vốn trong nước	6.070.739	689.280	5.381.459	4.046.683	5.381.459	1.334.776	5.713.932	94,1%	670.729	97,3%	5.043.202	93,7%	
	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	253.824	41,9%	51.816	47,6%	202.008	40,6%	
1	Vấn cân đối NSDP	4.767.577	142.444	4.625.133	3.290.357	4.625.133	1.334.776	4.499.857	94,4%	130.983	92,0%	4.368.874	94,5%	
2	Vấn Ngân sách trung ương	1.909.034	655.708	1.253.326	1.253.326	1.253.326	-	1.467.899	76,9%	591.562	90,2%	876.336	69,9%	
	Vốn trong nước	1.303.162	546.836	756.326	756.326	756.326	-	1.214.075	93,2%	539.746	98,7%	674.329	89,2%	
	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	253.824	41,9%	51.816	47,6%	202.008	40,6%	
2.1	Vấn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.782.708	655.708	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	1.369.093	76,8%	591.562	90,2%	777.530	69,0%	
	Vốn trong nước	1.176.836	546.836	630.000	630.000	630.000	-	1.115.269	94,8%	539.746	98,7%	575.523	91,4%	
	Hỗ trợ Quốc phòng	39.437	29.437	10.000		10.000		39.437	100,0%	29.437	100,0%	10.000	100,0%	
	- Kè chống sạt lở và trồng cây bảo vệ đường tuần tra biên giới (giai đoạn 2)	39.437	29.437	10.000		10.000		39.437	100,0%	29.437	100,0%	10.000	100,0%	
	Hỗ trợ Các hoạt động kinh tế	1.137.399	517.399	620.000		620.000		1.075.832	94,6%	510.309	98,6%	565.523	91,2%	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	312.682	140.682	172.000		172.000		256.373	82,0%	133.591	95,0%	122.781	71,4%	
	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	132.070	30.070	102.000		102.000		82.852	62,7%	30.070	100,0%	52.781	51,7%	
	- Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (khu vực xã Long Thuận và Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự)	65.471	35.471	30.000		30.000		65.471	100,0%	35.471	100,0%	30.000	100,0%	
	Kè Hồ Cù, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (nối dài về phía hạ lưu)	40.000	-	40.000		40.000		40.000	100,0%	-	0,0%	40.000	100,0%	
	Dự án bố trí ổn định dân cư Đình Bà, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng	20.000	20.000	-		-		20.000	100,0%	20.000	100,0%	-	0,0%	
	- Hệ thống đê bao nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	20.000	20.000	-		-		13.771	68,9%	13.771	68,9%	-	0,0%	
	Kè bờ từ đoạn Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	35.140	35.140	-		-		34.279	97,5%	34.279	97,5%	-	0,0%	
	Giao thông	741.413	315.413	426.000		426.000		740.657	99,9%	315.413	100,0%	425.244	99,8%	
	Xây dựng tuyến ĐT 857 đoạn QL30-ĐT 845	298.778	148.778	150.000		150.000		298.778	100,0%	148.778	100,0%	150.000	100,0%	
	Đường ĐT 845 đoạn trường Xuân - Tân Phước	238.062	139.062	99.000		99.000		238.062	100,0%	139.062	100,0%	99.000	100,0%	
	7882514 - DUONG DT845 (Trường Xuân-Tân Phước) BQL GT	160.543	61.543	99.000		99.000		160.543	100,0%	61.543	100,0%	99.000	100,0%	
	7882514 - DUONG DT845 (Trường Xuân-Tân Phước) BQL TAM NONG	77.519	77.519	-		-		77.519	100,0%	77.519	100,0%	-	0,0%	
	7882514 - DUONG DT845 (Trường Xuân-Tân Phước) BQL TAN HONG	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Nâng cấp mở rộng Tuyến ĐT.855 (đoạn Tràm Chim - Hòa Bình)	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100,0%	-	0,0%	5.000	100,0%	
	Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân)	125.000	-	125.000		125.000		125.000	100,0%	-	0,0%	125.000	100,0%	
	+ Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân) - Phần xây lắp	91.231	-	91.231		91.231		91.231	100,0%	-	0,0%	91.231	100,0%	
	+ Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân) - Phần đèn bù HTN	13.833	-	13.833		13.833		13.833	100,0%	-	0,0%	13.833	100,0%	
	+ Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân) - Phần đèn bù HTM	18.622	-	18.622		18.622		18.622	100,0%	-	0,0%	18.622	100,0%	
	+ Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân) - Phần đèn bù HCL	1.314	-	1.314		1.314		1.314	100,0%	-	0,0%	1.314	100,0%	
	Nâng cấp mở rộng Tuyến Đường ĐT.842	74.573	27.573	47.000		47.000		73.817	99,0%	27.573	100,0%	46.244	98,4%	
	+ Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.842 (phần xây lắp)	58.552	27.352	31.200		31.200		58.552	100,0%	27.352	100,0%	31.200	100,0%	
	+ Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.842 (phần đèn bù) TTPT Quý đất (Số TNMT)	16.020	220	15.800		15.800		15.264	95,3%	220	100,0%	15.044	95,2%	
	Công nghệ thông tin	22.000	-	22.000		22.000		17.497	79,5%	-	0,0%	17.497	79,5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	- Nâng cấp Hệ thống hạ tầng phục vụ Chính quyền số và an toàn thông tin mạng tỉnh Đồng Tháp	22.000	-	22.000		22.000		17.497	79,5%	-	0,0%	17.497	79,5%	
	Chương trình mục tiêu HT Khu kinh tế cửa khẩu	33.904	33.904	-		-		33.904	100,0%	33.904	100,0%	-	0,0%	
	- Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười	33.904	33.904	-		-		33.904	100,0%	33.904	100,0%	-	0,0%	
	Hỗ trợ đầu tư Văn Hóa	27.400	27.400	-		-		27.400	100,0%	27.400	100,0%	-	0,0%	
	- Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	27.400	27.400	-		-		27.400	100,0%	27.400	100,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000		253.824	41,9%	51.816	47,6%	202.008	40,6%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000		253.824	41,9%	51.816	47,6%	202.008	40,6%	
	- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	226.500	6.500	220.000		220.000		93.163	41,1%	-	0,0%	93.162,71	42,3%	
	+ Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp													
	- Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	98.635	6.635	92.000		92.000		64.115	65,0%	6.435	97,0%	57.681	62,7%	
	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	280.736	95.736	185.000		185.000		96.546	34,4%	45.382	47,4%	51.164	27,7%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	- Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống công đức sông Tiền, thành phố Cao Lãnh	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	98.806	78,2%	-	0,0%	98.806	78,2%	
	Vốn trong nước	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	98.806	78,2%	-	0,0%	98.806	78,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	125.090	-	125.090	125.090	125.090	-	98.806	79,0%	-	0,0%	98.806	79,0%	
	Vốn trong nước	125.090	-	125.090	125.090	125.090	-	98.806	79,0%	-	0,0%	98.806	79,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.236	-	1.236	1.236	1.236	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	1.236	-	1.236	1.236	1.236	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
61	KIẾN GIANG	6.363.165	1.035.049	5.328.116	4.878.116	5.328.116	450.000	5.291.548	83,2%	509.466	49,2%	4.782.082	89,8%	
	Vốn trong nước	6.227.129	998.024	5.229.105	4.779.105	5.229.105	450.000	5.209.849	83,7%	498.768	50,0%	4.711.081	90,1%	
	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	81.699	60,1%	10.698	28,9%	71.000	71,7%	
1	Vốn cần đối NSDP	4.714.502	783.812	3.930.690	3.480.690	3.930.690	-	3.812.820	80,9%	290.807	37,1%	3.522.013	89,6%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.648.663	251.237	1.397.426	1.397.426	1.397.426	-	1.478.728	89,7%	218.659	87,0%	1.260.069	90,2%	
	Vốn trong nước	1.512.627	214.212	1.298.415	1.298.415	1.298.415	-	1.397.029	92,4%	207.961	97,1%	1.189.068	91,6%	
	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	81.699	60,1%	10.698	28,9%	71.000	71,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.444.966	251.237	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	1.384.332	95,8%	218.659	87,0%	1.165.673	97,6%	
	Vốn trong nước	1.308.930	214.212	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	1.302.633	99,5%	207.961	97,1%	1.094.672	100,0%	
	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7557536 - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết nối cá mối Gành Dầu	480	480	-	-	-	-	479	99,9%	479	99,9%	-	0,0%	
	7635817 - Hồ chứa nước Bối Cây Mến	5.105	5.105	-	-	-	-	5.105	100,0%	5.105	100,0%	-	0,0%	
	7676867 - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp NCMR cảng cá đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc	13.497	13.497	-	-	-	-	13.497	100,0%	13.497	100,0%	-	0,0%	
	7814373 - Đầu tư xây dựng 18 công trình tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	141.230	-	141.230	-	141.230	-	141.230	100,0%	-	0,0%	141.230	100,0%	
	7883640 - DA ĐTXD CT đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	434.997	183.997	251.000	-	251.000	-	434.997	100,0%	183.997	100,0%	251.000	100,0%	
	7554616 - ĐTXD CSHT phục vụ phát triển KT-XH các xã đảo Lại Sơn, Nam Du, An Sơn huyện Kiên Hải	50.000	-	50.000	-	50.000	-	50.000	100,0%	-	0,0%	50.000	100,0%	
	7574747 - DA Đường cơ động phía bắc đảo Phú Quốc	11.900	-	11.900	-	11.900	-	11.854	99,6%	-	0,0%	11.854	99,6%	
	7574749 - Cơ sở hạ tầng phục vụ PT kinh tế xã hội trên đảo Thổ Châu	29.770	-	29.770	-	29.770	-	29.770	100,0%	-	0,0%	29.770	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7944966 - Đầu tư xây dựng công trình Đường Ven Sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	2.600		2.600		2.600		2.600	100,0%	-	0,0%	2.600	100,0%	
	7944564 - Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn	500		500		500		500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua các huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	38.730		38.730		38.730		38.730	100,0%	-	0,0%	38.730	100,0%	
	7924630 - Cầu Thử Ba (ngang Sông Xáng Xèo Rờ) 2021 BQL	100.000		100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	7950414 - Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thử Ba (CBĐT) - 2022 BQL	500		500		500		500	100,0%	-	0,0%	500	100,0%	
	7951269 - Đường Tuyến Tránh TT Kiên Lương (Điểm đầu ĐĐ971 đến trạm điện Kiên Bình)	40.238		40.238		40.238		40.238	100,0%	-	0,0%	40.238	100,0%	
	7900589 - Đường Minh Lương- Giục Tượng 2021	75.000		75.000		75.000		75.000	100,0%	-	0,0%	75.000	100,0%	
	7905245 - Cầu Thị trấn thứ 11 (vượt kênh Tân Bằng- Cán Gáo)	54.750		54.750		54.750		54.750	100,0%	-	0,0%	54.750	100,0%	
	7930515 - Bờ kè chống sạt lở kênh Hà Giang (đoạn Trung tâm hành chính – khu dân cư Đầm Chít)	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	7230738 - Đường trung tâm đoạn 3 - khu vực Bãi Trưỡng và các đường nhánh	163.500		163.500		163.500		163.500	100,0%	-	0,0%	163.500	100,0%	
	7554839 - Đầu tư phát triển bền vững Vườn Quốc gia Phú Quốc	6.251	6.251	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Văn hoá thông tin	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7787162 - Tượng Đài bác Hồ (Tả Phú Quốc)	100.000		100.000		100.000		100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	Bảo đảm xã hội	-	-	-		-		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7663665 - Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	4.458	4.458	-		-		4.458	100,0%	4.458	100,0%	-	0,0%	
	7864976 - Đầu tư NCSC, BS trang thiết bị cơ sở cải thiện ma túy đa chức năng tỉnh KG	5.425	425	5.000		5.000		5.425	100,0%	425	100,0%	5.000	100,0%	
	<i>Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>136.036</i>	<i>37.025</i>	<i>99.011</i>	<i>99.011</i>	<i>99.011</i>	<i>81.699</i>	<i>60,1%</i>	<i>10.698</i>	<i>28,9%</i>	<i>71.000</i>	<i>71,7%</i>	
	7615834 - ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NITS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh tế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) W9	74.300		74.300		74.300		56.000	75,4%	-	0,0%	56.000	75,4%	
	7491010 - Chuyển đổi nông nghiệp bền vững VN tỉnh Kiên Giang	46.736	31.736	15.000		15.000		25.698	55,0%	10.698	33,7%	15.000	100,0%	
	7660879 - Tăng cường năng lực quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh KG	15.000	5.289	9.711		9.711		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>		<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	203.697	-	203.697	203.697	203.697	-	94.396	46,3%	-	0,0%	94.396	46,3%	
	<i>Vốn trong nước</i>	203.697	-	203.697	203.697	203.697	-	94.396	46,3%	-	0,0%	94.396	46,3%	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	125.850	-	125.850	125.850	125.850	-	88.139	70,0%	-	0,0%	88.139	70,0%	
	<i>Vốn trong nước</i>	125.850	-	125.850	125.850	125.850	-	88.139	70,0%	-	0,0%	88.139	70,0%	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	19.106	-	19.106	19.106	19.106	-	6.101	31,9%	-	0,0%	6.101	31,9%	
	<i>Vốn trong nước</i>	19.106	-	19.106	19.106	19.106	-	6.101	31,9%	-	0,0%	6.101	31,9%	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	58.741	-	58.741	58.741	58.741	-	156	0,3%	-	0,0%	156	0,3%	
	<i>Vốn trong nước</i>	58.741	-	58.741	58.741	58.741	-	156	0,3%	-	0,0%	156	0,3%	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	
62	BẠC LIÊU	3.878.923	537.834	3.341.089	3.341.089	3.341.089	-	3.500.041	90,2%	459.041	85,3%	3.041.000	91,0%	
	<i>Vốn trong nước</i>	3.645.826	522.080	3.123.746	3.123.746	3.123.746	-	3.406.601	93,4%	459.041	87,9%	2.947.560	94,4%	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343	-	93.440	40,1%	-	0,0%	93.440	43,0%	
1	Vốn cân đối NSDP	2.516.940	388.790	2.128.150	2.128.150	2.128.150	-	2.327.195	92,5%	335.468	86,3%	1.991.727	93,6%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.361.983	149.044	1.212.939	1.212.939	1.212.939	-	1.172.846	86,1%	123.573	82,9%	1.049.273	86,5%	
	<i>Vốn trong nước</i>	1.128.886	133.290	995.596	995.596	995.596	-	1.079.406	95,6%	123.573	92,7%	955.833	96,0%	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343	-	93.440	40,1%	-	0,0%	93.440	43,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.289.305	149.044	1.140.261	1.140.261	1.140.261	-	1.139.931	88,4%	123.573	82,9%	1.016.358	89,1%	
	<i>Vốn trong nước</i>	1.056.208	133.290	922.918	922.918	922.918	-	1.046.491	99,1%	123.573	92,7%	922.918	100,0%	
	Bảo vệ môi trường - Lĩnh vực môi trường	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7714401 - Đoạn kè cấp bách xử lý sạt lở cửa sông ven biển TT Gành Hào	7.788	7.788	-	-	-	-	7.665	98,4%	7.665	98,4%	-	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tổng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	7830064 - Kè chống ngập dọc theo Quốc Lộ 1A (qua huyện Hòa Bình và thị xã Giá Rai)	195.066	33.066	162.000		162.000		195.066	100,0%	33.066	100,0%	162.000	100,0%	
	7868280 - Kè chống sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã Giá Rai	140.000		140.000		140.000		140.000	100,0%	-	0,0%	140.000	100,0%	
	7773584 - Xây dựng nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Muơng 1 đến kênh Huyện Kế	67.918		67.918		67.918		67.918	100,0%	-	0,0%	67.918	100,0%	
	Các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	-		-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7920144 - Xây dựng các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình giao thông để bảo vệ và phát triển vùng sản xuất lúa - tôm trên địa bàn huyện Phước Long	45.644	25.644	20.000		20.000		45.644	100,0%	25.644	100,0%	20.000	100,0%	
	7876530 - XD các tuyến đê ngăn mặn cấp bách kết hợp đường giao thông để bảo vệ, phát triển vùng tôm - lúa huyện Hồng Dân	33.648	33.648	-				26.691	79,3%	26.691	79,3%	-	0,0%	
	7878867 - Xây dựng các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình giao thông để bảo vệ và phát triển khu vực sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản huyện Vĩnh Lợi	1.873	1.873	-				1.873	100,0%	1.873	100,0%	-	0,0%	
	7618786 - ĐTXD cơ sở hạ tầng vùng lúa tôm Vĩnh Lộc - Hồng Dân	9.671	9.671	-				9.671	100,0%	9.671	100,0%	-	0,0%	
	7384444 - Vùng sản xuất Lúa - Tôm ổn định huyện Giá Rai	11.434	11.434	-				6.684	100,0%	6.684	100,0%	-	0,0%	
	7247143 - DA đầu tư XD CT nạo vét tuyến kênh trục Hòa Bình	6.684	6.684	-				-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	-		-				30	100,0%	30	100,0%	-	0,0%	
	7214295 - Dự án Đường Hồ Phong- Gành Hào	30	30	-				45.229	100,0%	229	100,0%	45.000	100,0%	
	7733569 - Xây dựng nâng cấp tuyến đường Ninh Quới Ngạn Dừa huyện Hồng Dân	45.229	229	45.000		45.000								
	7647976 - Dự án xây dựng đường Đồng Kênh Canh Đền - Phố Sinh Huyện Hồng Dân (đường về trung tâm xã Ninh Thạnh Lợi A)	2.022	2.022	-				1.140	56,4%	1.140	56,4%	-	0,0%	
	7669701 - Dự án xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống cống qua đê cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu	30.000		30.000		30.000		30.000	100,0%	-	0,0%	30.000	100,0%	
	7795767 - Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long, huyện Phước Long đến Ba Đình, huyện Hồng Dân	210.000		210.000		210.000		210.000	100,0%	-	0,0%	210.000	100,0%	
	7795768 - Đầu tư tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuyến đường ĐT.980, Gành Hào - Giá Rai- Phố Sinh- Canh Đền nối với đường HCM đoạn Phố Sinh Canh Đền	245.000		245.000		245.000		245.000	100,0%	-	0,0%	245.000	100,0%	
	7904772 - Xây dựng tuyến đường tránh chợ Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	3.000		3.000		3.000		3.000	100,0%	-	0,0%	3.000	100,0%	
	Các hoạt động kinh tế - Công trình công cộng	-		-				1.201	100,0%	1.201	100,0%	-	0,0%	
	7066818 - XD Hạ tầng khu hành chính huyện Vĩnh Lợi	1.201	1.201	-				93.440	40,1%	-	0,0%	93.440	43,0%	
	Vốn nước ngoài	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343		93.440	40,1%	-	0,0%	93.440	43,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	233.097	15.754	217.343		217.343		62.417	49,4%	-	0,0%	62.417	49,4%	
	7605273 - Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt nam - Tiểu DA TP Bạc Liêu - Tỉnh bạc Liêu	126.267		126.267		126.267		24.411	27,7%	-	0,0%	24.411	33,7%	
	7669699 - ĐTXD CSHT phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và TP Bạc Liêu	88.144	15.754	72.390		72.390		6.612	35,4%	-	0,0%	6.612	35,4%	
	Dự án đầu tư Xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - dự án thành phần tỉnh Bạc Liêu	18.686		18.686		18.686		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-				32.915	45,3%	-	0,0%	32.915	45,3%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	72.678	-	72.678	72.678	72.678	-	32.915	45,3%	-	0,0%	32.915	45,3%	
	Vốn trong nước	72.678	-	72.678	72.678	72.678	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	32.915	57,0%	-	0,0%	32.915	57,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	57.710	-	57.710	57.710	57.710	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	57.710	-	57.710	57.710	57.710	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	845	-	845	845	845	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	845	-	845	845	845	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	14.123	-	14.123	14.123	14.123	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn trong nước	14.123	-	14.123	14.123	14.123	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
63	CÀ MAU	4.291.901	616.325	3.675.576	3.675.576	3.640.576	-	3.822.530	89,1%	556.245	90,3%	3.266.285	88,9%	
	Vốn trong nước	3.944.980	544.404	3.400.576	3.400.576	3.365.576	-	3.681.734	93,3%	500.469	91,9%	3.181.265	93,6%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN CẢ NĂM 2022						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2022				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM 2022		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	TỶ LỆ	LŨY KẾ GIẢI NGÂN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/01/2023	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	
	Vốn nước ngoài	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	140.796	40,6%	55.776	77,6%	85.020	30,9%	
1	Vốn cân đối NSDP	2.797.839	321.349	2.476.490	2.476.490	2.441.490	-	2.615.748	93,5%	282.622	87,9%	2.333.126	94,2%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.494.062	294.976	1.199.086	1.199.086	1.199.086	-	1.206.782	80,8%	273.623	92,8%	933.159	77,8%	
	Vốn trong nước	1.147.141	223.055	924.086	924.086	924.086	-	1.065.986	92,9%	217.847	97,7%	848.139	91,8%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	140.796	40,6%	55.776	77,6%	85.020	30,9%	
	Vốn nước ngoài	1.309.976	294.976	1.015.000	1.015.000	1.015.000	-	1.098.642	83,9%	273.623	92,8%	825.019	81,3%	
	Vốn trong nước	963.055	223.055	740.000	740.000	740.000	-	957.846	99,5%	217.847	97,7%	739.999	100,0%	
	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	7006162 - Dự án đầu tư khu tái định cư rong phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân	98	-	98	-	98	-	98	100,0%	-	0,0%	98	100,0%	
	7007279 - Dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau	366	-	366	-	366	-	365	99,8%	-	0,0%	365	99,8%	
	7027480 - Dự án đầu tư xây dựng bốn cá kết hợp với khu neo đậu trú bão cho tàu cá tại cửa biển Khánh Hội, huyện U Minh	6.736	6.736	-	-	-	-	6.736	100,0%	6.736	100,0%	-	0,0%	
	7084308 - Dự án đầu tư khu dân cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	3.528	-	3.528	-	3.528	-	3.528	100,0%	-	0,0%	3.528	100,0%	
	7296707 - DA đầu tư xây dựng k cấp bách tại Tân Thuận Đầm Dơi	27.125	27.125	-	-	-	-	27.125	100,0%	27.125	100,0%	-	0,0%	
	7726973 - ĐTXD hạ tầng Khu TĐC Khu kinh tế Năm Căn	5.999	5.999	-	-	-	-	1.156	19,3%	1.156	19,3%	-	0,0%	
	7757263 - Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở tại cửa biển Hương Mai (đoạn từ cổng Hương Mai đến đê biển Tây), xã Khánh Tiến, huyện U Minh	2.738	2.738	-	-	-	-	2.372	86,6%	2.372	86,6%	-	0,0%	
	7864568 - Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	250.008	-	250.008	-	250.008	-	250.008	100,0%	-	0,0%	250.008	100,0%	
	7875095 - XD Cầu sông Ông Đốc tuyến trục chính Đông Tây và cầu Gành Hào	380.457	180.457	200.000	-	200.000	-	380.457	100,0%	180.457	100,0%	200.000	100,0%	
	7907305 - Nâng cấp,mở rộng đường Cái Nước-vàm đĩnh-Cái đoi-vàm	56.000	-	56.000	-	56.000	-	56.000	100,0%	-	0,0%	56.000	100,0%	
	7907306 - Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến U minh-Khánh Hội	130.000	-	130.000	-	130.000	-	130.000	100,0%	-	0,0%	130.000	100,0%	
	7179518 Xây dựng cầu giao thông nông thôn (nộp trả NSTW)	100.000	-	100.000	-	100.000	-	100.000	100,0%	-	0,0%	100.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	140.796	40,6%	55.776	77,6%	85.020	30,9%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	140.796	40,6%	55.776	77,6%	85.020	30,9%	
	7605935 - Tiểu DA8 thuộc DA Chống chịu khí hậu TH & sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL)	176.921	71.921	105.000	-	105.000	-	140.796	79,6%	55.776	77,6%	85.020	81,0%	
	7972165 - Nâng cấp và cải thiện công trình cấp nước sạch nông thôn xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời	9.542	-	9.542	-	9.542	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Xây dựng hệ thống thoát nước thải thành phố Cà Mau	160.000	-	160.000	-	160.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Kết hợp bảo vệ ven biển và bảo vệ đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	458	-	458	-	458	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	184.086	-	184.086	184.086	184.086	-	108.140	58,7%	-	0,0%	108.140	58,7%	
	Vốn trong nước	184.086	-	184.086	184.086	184.086	-	108.140	58,7%	-	0,0%	108.140	58,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	117.140	-	117.140	117.140	117.140	-	80.434	68,7%	-	0,0%	80.434	68,7%	
	Vốn trong nước	117.140	-	117.140	117.140	117.140	-	80.434	68,7%	-	0,0%	80.434	68,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	36.876	-	36.876	36.876	36.876	-	11.906	32,3%	-	0,0%	11.906	32,3%	
	Vốn trong nước	36.876	-	36.876	36.876	36.876	-	11.906	32,3%	-	0,0%	11.906	32,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	30.070	-	30.070	30.070	30.070	-	15.800	52,5%	-	0,0%	15.800	52,5%	
	Vốn trong nước	30.070	-	30.070	30.070	30.070	-	15.800	52,5%	-	0,0%	15.800	52,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	